

NHIỀU TÁC GIẢ

CHUYỆN
NGHỀ,
CHUYỆN
NGHIỆP
NGOẠI GIAO

HOA KIẾN
TRƯỜNG



HOA KIẾN TRƯỜNG

NHIỀU TÁC GIẢ

CHUYÊN
NGHỀ,
CHUYÊN
NGHIỆP
NGOẠI GIAO

HÀNG TRẠI
HỒ CHÍ MINH



ĐIỀU HÀNH
BỘ SÁCH

Table of Contents

Lời nói đầu
Lời giới thiệu
Ông Vũ Khoan
Chuyện nghề chuyện nghiệp
Làm “ông thông” chứ không phải làm “ông phán”, “ông tham”
Đào bới nghiên cứu, xử lý tình huống
Lễ nghi rườm rà
Diễn đàn đa phương
Cò cưa đàm phán
“Cuộc sống sứ”
Vài nét chấm phá về xứ người
Ông Nguyễn Văn Nganh
Cố nén bầu tâm sự
Chuyện cái ngăn kéo bàn ở Mếch-xi-cô
Không đất để dọn thổ
Những thử thách đầu đời
Gặp các “anh hùng của những người anh hùng”
Gặp người hùng của Pa-na-ma: Tướng Tô-ri-hốt
Hòn đảo ngọc
Một cuộc “chiêu đãi chò”
Một cuộc tiếp xúc nhớ đời
Xin quý khách tạm ngồi tại chỗ trong giây lát để mời đại sứ Việt Nam ra trước
Một “tín hiệu ngoại giao”
Khám phá Vùng Vịnh
Từng bước phục hồi quan hệ với bạn bè truyền thống ở Đông Âu
Một bất ngờ thú vị
Những cú “sốc” ngoại giao
Anh Nganh ơi, làm sao đủ ăn?
Ông Nguyễn Tâm Chiến
Đất nước của “đến tận cùng” và “vì phát triển”
Cảm nhận đầu tiên: tôi đi đến đâu đây?
Chuyện làm hè đường
Trình thư ủy nhiệm
Cắt tỉa cây tùng
Lãng nhơ tặng tổng bí thư Đỗ Mười
Yến tiệc của Nhật hoàng
Nước Mỹ của sự thực dụng hay là chủ nghĩa thực tế

[Với thượng nghị sĩ Mắc-kên \(McCain\) về con cá tra \(Ba-sa\)](#)
[Gặp hạ nghị sỹ Mỹ](#)
[Với doanh nhân Mỹ](#)
[Bà Hồ Thế Lan](#)
[Vụ thông tin báo chí và những chuyến đi](#)
[Thông tin – báo chí ở nước ngoài](#)
[Một phần thưởng lớn](#)
[Bà Nguyễn Thị Hồi](#)
[Phận áo dài và duyên nợ với nghề ngoại giao](#)
[Phòng phiên dịch và chuyện con đười ươi xổng chuồng](#)
[Từ cái đập bàn ở hội nghị đến chiếc áo bông màu ghi đá](#)
[Ừ, như thế là tôi hiểu](#)
[Ông Nguyễn Đức Hùng](#)
[Một thời chưa xa](#)
[Những bước đi chập chững ban đầu](#)
[Những nhân sỹ, trí thức Việt Nam mẫu mực](#)
[Chuyến đi nghiên cứu tình hình Áp-ga-ni-xtan](#)
[Sống và làm việc ở Liên Hợp Quốc](#)
[Công tác ở văn phòng bộ và những bài học bổ ích trong công tác chuyên môn, nhất là về nghiên cứu chiến lược](#)
[Quốc đảo Xinh-ga-po: Một thành phố châu Âu ở châu Á](#)
[Những năm tháng gắn bó với châu Mỹ](#)
[Chuyến thăm Hoa Kỳ](#)
[Tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam \(MIA\)](#)
[Khám phá Nam Mỹ](#)
[Chi-lê xa nhưng mà gần: Đất nước mang hình trái ớt](#)
[Nam Mỹ – một chuyến đi khám phá](#)
[Xứ sở tươi đẹp và thiên nhiên hùng vĩ](#)
[Những tấm lòng đối với Việt Nam](#)
[Hướng đến tương lai, hữu nghị và hợp tác](#)
[Ca-na-đa: Xứ sở kỳ vĩ của rừng phong lá đỏ](#)
[Một vài mẫu chuyện vui ngoại giao](#)
[Bản báo cáo và bộ quân phục \(Un informe và Uniforme\)](#)
[Sự cố về một lá cờ](#)
[Ông Đỗ Ngọc Sơn](#)
[Asean: “Hòa nhập” và “hòa tan”?](#)
[Hiệu quả tuyên truyền về ASEAN](#)
[Sự cố nhỏ trước buổi lễ kết nạp](#)
[Ngoại giao phải có bạn thân](#)

[“Thỏa thuận hợp tác an ninh Phi-líp-pin và Việt Nam”](#)

[Dịch... cả âm điệu thổ ngữ!](#)

[Đi máy bay... đánh gôn!](#)

[Dịch tập thể](#)

[Những điều tôi chưa biết về Tây Ban Nha](#)

[Tây Ban Nha thi viết lời cho quốc ca](#)

[Sự phát triển đầy ấn tượng của ngành du lịch](#)

[Tập quán ăn muộn và thói quen ngủ trưa](#)

[“Bảo tàng giảm-bông”](#)

[Ông Nguyễn Chiến Thắng](#)

[Chuyện trình quốc thư](#)

[Nơi bắt đầu cũng là nơi kết thúc](#)

[Đại sứ Ngô Điền](#)

[Một cán bộ sứ quán bị khủng bố giết hại](#)

[Bộ đội tình nguyện](#)

[Một lần đi Siêm Riệp](#)

[Tiếng thở dài của ông Phạm Thế Duyệt](#)

[Bài “cây trúc xinh” và người tù của Khơ-me đỏ](#)

[Cắm-pu-chia: Lễ hội và nước](#)

[Mấy cảm nhận về giao tiếp ngoại giao](#)

[Cây sồi già trong sứ quán](#)

[Kiến càn cũng tham gia bảo vệ sứ quán](#)

[“La présence indéfinissable”: Câu tiếng Pháp khó dịch \(Nhà báo Sác-lơ Phuốc-ni-ô kể chuyện về Bác Hồ\)](#)

[Tản mạn về rượu nho](#)

[Ván cờ bỏ dở: Chuyện gặp cựu hoàng thái tử Bảo Long](#)

CHUYỆN NGHỀ CHUYỆN NGHIỆP NGOẠI GIAO

Nhiều tác giả

Số trang: 510

Xuất bản: 2013

NXB Hội Nhà Văn

Khổ: 14,5×20,5 cm

Giá tiền: 145.000đ

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Phiên bản ebook này được tạo với mục đích chia sẻ cho những người không có điều kiện tiếp cận sách. Nếu có điều kiện xin hãy mua sách giấy để ủng hộ tác giả và các đơn vị xuất bản. Sách được in trên giấy xốp, tuy dày mà rất nhẹ, đọc rất đã các bạn ạ. Ngoài ra sách còn nhiều hình ảnh minh họa.

→ [Mục lục](#)

BÌA PHỤ 2:

“Được cầm cuốn sách này trong tay, cảm nhận đầu tiên của tôi là tên của cuốn sách: Khiêm nhường, giản dị, một lời chào thân tình, một lời mời chia sẻ.

Đọc từng bài trong cuốn sách này, tôi được sống lại những chặng đường đối ngoại của nước ta, những bước đi của lịch sử, với không gian Việt Nam và thế giới, với thời gian chiến tranh và hòa bình, những sự kiện, những con người, những kỷ niệm, biết bao cung bậc và sắc thái của cuộc đời, vui buồn, sướng khổ, phấn khởi và lo âu, tiếc nuối và hy vọng, thăm thía trong sâu xa tâm khảm của mình.

Tôi đọc và dừng lại suy ngẫm về từng chi tiết, từng mẩu chuyện, nhỏ nhoi mà lớn rộng, nhẹ nhàng mà ý nhị, như chơi mà rất thật, bình thường mà xúc động, hóm hỉnh mà nghiêm trang, tự nhiên mà điêu luyện, nề nếp mà sáng tạo.”

Trần Việt Phương.

BÌA 4:

“Nếu kể hết những chuyện bếp núc Ngoại giao mà tôi được chứng kiến thì dài lắm. Để gói lại

chuyện nghề, chuyện nghiệp, xin nhắc tới câu trả lời của tôi trong Chương trình “Khi người ta trẻ” của VTV về những phẩm chất cần có của người làm Ngoại giao. Đó là:

- Rất *cẩn trọng* nhưng lại phải rất *nhạy bén* trong nghiên cứu;
- Rất *cởi mở* nhưng lại phải rất *kín kẽ* trong đàm phán;
- Rất *chu tất* nhưng lại phải rất *biến hóa* trong lễ tân;
- Rất *chịu chơi* nhưng lại phải *biết giữ mình* trong giao du.”

Vũ Khoan.

MỤC LỤC:

- [Lời nói đầu](#)
- [Lời giới thiệu](#)
- [Ông Vũ Khoan](#)
 - [Chuyên nghề chuyên nghiệp](#)
 - [Làm “ông thông” chứ không phải làm “ông phán”, “ông tham”](#)
 - [Đào bồi nghiên cứu, xử lý tình huống](#)
 - [Lễ nghi rườm rà](#)
 - [Diễn đàn đa phương](#)
 - [Cò cưa đàm phán](#)
 - [“Cuộc sống sứ”](#)
 - [Vài nét chấm phá về xứ người](#)
- [Ông Nguyễn Văn Nganh](#)
 - [Cổ nén bầu tâm sự](#)
 - [Chuyên cái ngăn kéo bàn ở Mếch-xi-cô](#)
 - [Không đất để độn thổ](#)
 - [Những thử thách đầu đời](#)
 - [Gặp các “anh hùng của những người anh hùng”](#)
 - [Gặp người hùng của Pa-na-ma: Tướng Tô-ri-hốt](#)
 - [Hòn đảo ngọc](#)
 - [Một cuộc “chiêu đãi chờ”](#)
 - [Một cuộc tiếp xúc nhớ đời](#)
 - [Xin quý khách tạm ngồi tại chỗ trong giây lát để mời đại sứ Việt Nam ra trước](#)
 - [Một “tín hiệu ngoại giao”](#)
 - [Khám phá Vùng Vinh](#)
 - [Từng bước phục hồi quan hệ với ban bè truyền thống ở Đông Âu](#)
 - [Một bất ngờ thú vị](#)
 - [Những cú “sốc” ngoại giao](#)
 - [Anh Nganh ơi, làm sao đủ ăn?](#)
- [Ông Nguyễn Tâm Chiến](#)
 - [Đất nước của “đến tận cùng” và “vì phát triển”](#)
 - [Cảm nhận đầu tiên: tôi đi đến đâu đây?](#)
 - [Chuyên làm hè đường](#)
 - [Trình thư ủy nhiệm](#)
 - [Cắt tỉa cây tùng](#)
 - [Lặng nho tăng tổng bí thư Đỗ Mười](#)
 - [Yến tiệc của Nhật hoàng](#)
 - [Nước Mỹ của sự thực dụng hay là chủ nghĩa thực tế](#)
 - [Với thượng nghị sĩ Mắc-kên \(McCain\) về con cá tra \(Ba-sa\)](#)
 - [Gặp hạ nghị sỹ Mỹ](#)
 - [Với doanh nhân Mỹ](#)
- [Bà Hồ Thẻ Lan](#)
 - [Vu thông tin báo chí và những chuyến đi](#)
 - [Thông tin – báo chí ở nước ngoài](#)
 - [Một phần thưởng lớn](#)
- [Bà Nguyễn Thị Hồi](#)
 - [Phân áo dài và duyên nợ với nghề ngoại giao](#)
 - [Phòng phiên dịch và chuyện con đười ươi xổng chuồng](#)
 - [Từ cái đập bàn ở hội nghị đến chiếc áo bông màu ghi đá](#)
 - [Ừ, như thế là tôi hiểu](#)
- [Ông Nguyễn Đức Hùng](#)
 - [Một thời chưa xa](#)
 - [Những bước đi chập chững ban đầu](#)
 - [Những nhân sĩ, trí thức Việt Nam mẫu mực](#)

- [Chuyến đi nghiên cứu tình hình Áp-ga-ni-xtan](#)
- [Sống và làm việc ở Liên Hợp Quốc](#)
- [Công tác ở văn phòng bộ và những bài học bổ ích trong công tác chuyên môn, nhất là về nghiên cứu chiến lược](#)
- [Quốc đảo Xinh-ga-po: Một thành phố châu Âu ở châu Á](#)
- [Những năm tháng gắn bó với châu Mỹ](#)
 - [Chuyến thăm Hoa Kỳ](#)
- [Tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam \(MIA\)](#)
- [Khám phá Nam Mỹ](#)
- [Chi-lê xa nhưng mà gần: Đất nước mang hình trái Ớt](#)
- [Nam Mỹ – một chuyến đi khám phá](#)
 - [Xứ sở tươi đẹp và thiên nhiên hùng vĩ](#)
- [Những tấm lòng đối với Việt Nam](#)
- [Hướng đến tương lai, hữu nghị và hợp tác](#)
- [Ca-na-đa: Xứ sở kỳ vĩ của rừng phong lá đỏ](#)
- [Một vài mẩu chuyện vui ngoại giao](#)
 - [Bản báo cáo và bộ quân phục \(Un informe và Uniforme\)](#)
 - [Sự cố về một lá cờ](#)
- **[Ông Đỗ Ngọc Sơn](#)**
 - [Asean: “Hòa nhập” và “hòa tan”?](#)
 - [Hiệu quả tuyên truyền về ASEAN](#)
 - [Sự cố nhỏ trước buổi lễ kết nạp](#)
 - [Ngoại giao phải có bạn thân](#)
 - [“Thỏa thuận hợp tác an ninh Phi-líp-pin và Việt Nam”](#)
 - [Dịch... cả âm điệu thổ ngữ!](#)
 - [Đi máy bay... đánh gôn!](#)
 - [Dịch tập thể](#)
 - [Những điều tôi chưa biết về Tây Ban Nha](#)
 - [Tây Ban Nha thi viết lời cho quốc ca](#)
 - [Sự phát triển đầy ấn tượng của ngành du lịch](#)
 - [Tập quán ăn muộn và thói quen ngủ trưa](#)
 - [“Bảo tàng giảm-bông”](#)
- **[Ông Nguyễn Chiến Thắng](#)**
 - [Chuyên trình quốc thư](#)
 - [Nơi bắt đầu cũng là nơi kết thúc](#)
 - [Đại sứ Ngô Diên](#)
 - [Một cán bộ sứ quán bị khủng bố giết hại](#)
 - [Bộ đội tình nguyện](#)
 - [Một lần đi Siem Riệp](#)
 - [Tiếng thờ dài của ông Phạm Thế Duyệt](#)
 - [Bài “cây trúc xinh” và người tù của Khơ-me đỏ](#)
 - [Căm-pu-chia: Lễ hội và nước](#)
 - [Mấy cảm nhận về giao tiếp ngoại giao](#)
 - [Cây sồi già trong sứ quán](#)
 - [Kiến càng cũng tham gia bảo vệ sứ quán](#)
 - [“La présence indéfinissable”: Câu tiếng Pháp khó dịch \(Nhà báo Sác-lơ Phuốc-ni-ô kể chuyện về Bác Hồ\)](#)
 - [Tản mạn về rượu nho](#)
 - [Ván cờ bỏ dở: Chuyện gặp cựu hoàng thái tử Bảo Long](#)

LỜI NÓI ĐẦU

Nói đến “Ngoại giao” nhiều người chỉ thấy bề ngoài có phần hào nhoáng mà không rõ lắm bếp núc của nghề này ra sao. Thậm chí trong thời kinh tế thị trường người ta còn sử dụng từ “Ngoại giao” để chỉ những đặc ân dành cho ai đó nhằm thu về mối lợi cho mình, như mảnh đất này để “làm Ngoại giao”, vị trí này dành cho mục đích “Ngoại giao”...?! Cũng do tính chất “bí hiểm” như vậy của nghề Ngoại giao nên trong nhiều cuộc giao lưu, tiếp xúc, nhất là với thanh niên, sinh viên, cán bộ Ngoại giao hay bị hỏi về nghề, về nghiệp của mình.

Thấy vậy, một số anh chị em chúng tôi từng làm việc lâu năm trong ngành Ngoại giao nay đã nghỉ hưu, lúc trà dư tửu hậu đã nảy ra ý nghĩ ghi lại những việc đã làm, những gì đã thấy để thiên hạ tỏ tường. Không ngờ sáng kiến ấy đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của nhiều người! Thế là chúng tôi bắt tay vào viết lại những chuyện tai nghe mắt thấy về “cái nghề, cái nghiệp Ngoại giao” và in thành cuốn sách cùng tên này.

Chúng tôi không có ý định viết “lịch sử” hay “giáo trình” Ngoại giao Việt Nam hoặc hồi ký mà chỉ muốn qua những câu chuyện về người thật, việc thật, những công việc chúng tôi đã làm, những hoạt động đã từng tham gia, những sự kiện đã từng chứng kiến, những đất nước đã từng đi qua góp phần làm cho mọi người hiểu cho phần nào những điều hay nỗi khổ, điều khôn sự đại của một lớp người đã “sinh ư nghệ, tử ư nghệ” Ngoại giao, đồng thời cũng ước sao lớp người sau may ra có thể lượm lặt được đôi điều bổ ích. Cũng xin nói ngay rằng, những câu chuyện trong sách mới chỉ do vài người kể lại. Tuy chúng khá đa chiều vì mỗi người một góc nhìn, một cương vị, một lĩnh vực, một khu vực nhưng chưa thể vẽ nên được bức tranh toàn cảnh về nghề Ngoại giao. Lại nữa, đôi chỗ bạn đọc có thể thấy những nhận xét, đánh giá này nọ nhưng đó chỉ là những cảm nhận rất riêng tư, hoàn toàn không phải là sự đánh giá mang tính tổng quan hay những triết lý sâu xa gì về nghề nghiệp.

Mặc dầu đã có nhiều cố gắng trong khi biên soạn, nhưng chắc rằng cuốn sách còn nhiều lỗ hổng, sai sót; còn nhiều câu chuyện bổ ích và lý thú nữa cần được bổ sung thì mới có được một cuốn sách về “Chuyện nghề, chuyện nghiệp Ngoại giao” hoàn chỉnh. Dù sao đi nữa, đây cũng là một sự khởi đầu, là “cái đà” khích lệ những người đồng nghiệp của chúng tôi thuộc mọi lứa tuổi kể tiếp về những trải nghiệm của họ trong đời hoạt động Ngoại giao của mình. Biết đâu đấy, có thể từ cuốn sách đầu tay này sẽ xuất hiện một xê-ri sách về chuyên đề Ngoại giao thì hay biết mấy.

Kết thúc mấy dòng ngắn ngủi về sự ra đời và nội dung cuốn sách, chúng tôi mong đợi độc giả lượng thứ cho những điều thiếu sót, góp ý cho những điều cần được cải thiện.

Chúng tôi rất vui đã mời được nhà thơ Trần Việt Phương, một người thuộc lớp đàn anh chúng tôi đã từng trực tiếp giúp việc cho Bác Hồ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Tổng Bí thư Lê Duẩn... và trên cương vị ấy đã từng đồng hành với ngành Ngoại giao ngay từ ngày họp Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 và trong nhiều năm sau đó viết Lời giới thiệu cuốn sách. Mong các bạn đọc

tiếp trước khi đọc những mẫu chuyện của chúng tôi.

Hà Nội, Xuân Quý Ty

Nhóm tác giả.

LỜI GIỚI THIỆU

Đã nhiều năm nay, thực hiện nhiệm vụ của mình, tôi được theo dõi một chừng mực nào và thỉnh thoảng được ít nhiều tham gia hoạt động Ngoại giao, nhờ vậy mà được quen biết một số nhà Ngoại giao của nước ta. Trong tám tác giả của cuốn sách này, tôi được quen biết bốn người.

Tôi không phải một người chuyên nghề Ngoại giao, nhưng cũng không hoàn toàn ngoài cuộc.

Được cầm cuốn sách này trong tay, cảm nhận đầu tiên của tôi là tên của cuốn sách: Khiêm nhường, giản dị, một lời chào thân tình, một lời mời chia sẻ.

Đọc từng bài trong cuốn sách này, tôi được sống lại những chặng đường đối ngoại của nước ta, những bước đi của lịch sử, với không gian Việt Nam và thế giới, với thời gian chiến tranh và hòa bình, những sự kiện, những con người, những kỷ niệm, biết bao cung bậc và sắc thái của cuộc đời, vui buồn, sướng khổ, phấn khởi và lo âu, tiếc nuối và hy vọng, thắm thía trong sâu xa tâm khảm của mình.

Tôi đọc và dừng lại suy ngẫm về từng chi tiết, từng mẩu chuyện, nhỏ nhoi mà lớn rộng, nhẹ nhàng mà ý nhị, như chơi mà rất thật, bình thường mà xúc động, hóm hỉnh mà nghiêm trang, tự nhiên mà điêu luyện, nề nếp mà sáng tạo.

Tôi đọc với lòng cảm kích và kính phục các anh, các chị tác giả, các nhà Ngoại giao thuộc nhiều thế hệ của nước ta, đã rất mực yêu nước, gắn bó từng hơi thở, từng ý nghĩ, từng sáng kiến Ngoại giao với nước, với dân, xứng đáng là hiện thân khát vọng và ý chí của dân tộc Việt Nam ta.

Tôi cảm nhận thấy bao trùm lên tất cả, thắm nhuần trong từng bài viết, cuốn sách này góp phần bồi bổ cho người đọc lòng tự hào được là người Việt Nam, ý thức về phần trách nhiệm của mỗi người, niềm tin vào ngày nay và ngày mai của đất nước ta, và cùng với đó là niềm tin vào con người, vào loài người ta, ngày nay và ngày mai của thế giới ta.

Cuốn sách này là một lời kêu gọi, một sự khích lệ sống làm người Việt Nam và làm người.

Tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn sách này với bạn đọc, nhất là với các bạn trẻ đang là hôm nay và sẽ là ngày mai của nước ta.

Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2013

Trần Việt Phương

Nhóm tác giả: Hàng đầu, từ trái sang phải: bà Nguyễn Thị Hồi, bà Hồ Thế Lan, ông Vũ Khoan. Hàng sau, từ trái sang phải: ông Đỗ Ngọc Sơn, ông Nguyễn Tâm Chiến, ông Nguyễn Văn

Ngạnh, ông Nguyễn Chiến Thắng, ông Nguyễn Đức Hùng.

ÔNG VŨ KHOAN

Vào ngành Ngoại giao từ năm 1955, 4 lần công tác tại Đại Sứ quán nước ta ở Liên Xô, kinh qua các công việc từ phiên dịch, lễ tân, nghiên cứu và các hàm Ngoại giao từ Tùy viên, Bí thư thứ ba, thứ nhất, Tham tán rồi Tham tán công sứ; ở trong Bộ Ngoại giao đã từng làm phiên dịch, cán bộ nghiên cứu, Vụ phó rồi Vụ trưởng Vụ Tổng hợp xây dựng ngành, Vụ Tổng hợp kinh tế, Trợ lý Bộ trưởng, Thứ trưởng, Thứ trưởng Thường trực, được Chủ tịch nước phong hàm Đại sứ, năm 2000 được cử làm Bộ trưởng Thương mại, sau đó được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ, đã được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khóa VII (1991) đến khóa IX (2005), riêng khóa IX được bầu làm Bí thư Trung ương Đảng, năm 2007 nghỉ hưu.

CHUYỆN NGHỀ CHUYỆN NGHIỆP

Khi nói đến Ngoại giao, nhiều khi thiên hạ cứ liên tưởng tới hình ảnh những con người áo quần bảnh bao, phong thái lịch lãm, ăn nói đĩnh đạc, lên xe xuống ngựa. Có phải người nào, lúc nào cũng vậy đâu? Ít ai biết được rằng ẩn sau bề ngoài hào nhoáng của họ là trăm công nghìn việc nhọc nhằn, cơ cực?

Thực ra hoạt động Ngoại giao bao gồm vô vàn việc thầm lặng, vất vả, tỉ mỉ. Nếu ví hoạt động Ngoại giao như một cây cổ thụ thì cái gốc là công tác nghiên cứu; cái thân là giao tiếp, đàm phán, xử lý tình huống; còn các công việc nghiệp vụ như tuyên truyền báo chí, lễ tân, luật pháp, lãnh sự, phiên dịch, hành chính, hậu cần... là những cái cành, nhánh lá.

Bươn chải trong ngành 45 năm (từ 1955 tới 2000), sau đó sang Bộ Thương Mại rồi tham gia lãnh đạo Đảng (với tư cách Bí thư Trung ương Đảng) và Chính phủ (với tư cách Phó Thủ tướng Chính phủ) vẫn tiếp tục trực tiếp hoặc gián tiếp làm công tác Ngoại giao, tôi muốn chia sẻ một số mẩu chuyện và suy ngẫm liên quan tới nghề, tới nghiệp Ngoại giao những mong mọi người đồng cảm.

Tuy nhiên, khi ngồi trước bàn phím, biết bao kỷ niệm tích tụ sau gần nửa thế kỷ làm việc dồn về nên không biết xoay sở thế nào: nếu kể hết thì phải mất rất nhiều công sức mà tuổi tác không cho phép; vả lại suốt đời tôi chẳng ghi chép, lưu giữ tư liệu gì cho bản thân nên khó bề nói hết được; nếu kể lể khô khan thì chẳng ai thèm đọc, do đó tôi chọn cách miêu tả đôi nét chấm phá về nghề, về nghiệp kèm theo những lời lạt bòn về một vài (chứ không phải tất cả) khía cạnh hoạt động chủ yếu của ngành Ngoại giao.

LÀM “ÔNG THÔNG” CHỨ KHÔNG PHẢI LÀM “ÔNG PHÁN”, “ÔNG THAM”

Thời Pháp thuộc ở ta có những loại công chức như ông thông, ông ký, ông phán, ông tham, trong đó “ông thông” làm thông ngôn, nay gọi là phiên dịch cho Tây. Sở dĩ tôi mở đầu câu chuyện về nghề, về nghiệp bằng nghề “ông thông” vì khi mới vào ngành Ngoại giao và trong một thời gian khá dài tôi làm cái nghề này.

Năm 1955, sau hơn một năm học tiếng Nga tại Mát-xcơ-va bỗng nhiên tôi được điều động ra Đại Sứ quán nước ta làm việc. Miệng còn hơi sữa, ngay cả tiếng Nga cũng chẳng được đào tạo tới nơi tới chốn, việc đầu tiên tôi được giao là làm đưa đón, lễ tân, phiên dịch kiêm luôn quản trị, nghĩa là thượng vàng hạ cám. Với công việc như vậy tôi vừa là “ông thông”, vừa là “ông ký, ông phán”. Sau đó tôi về làm việc ở Phòng Phiên dịch Bộ Ngoại giao, tức là thuần túy làm “ông thông”. Mấy đợt sau ra lại Đại Sứ quán nước ta tại Liên Xô tôi lại đóng hai vai: phiên dịch kết hợp nghiên cứu, tức là vừa làm “ông thông”, vừa làm “ông phán”. Mãi sau này, vào những năm 70 thế kỷ trước tôi mới chuyển hẳn sang ngạch “ông phán”, tức là làm cán bộ nghiên cứu rồi làm quản lý, tức là lên ngạch “ông tham” nhưng đôi khi vẫn phải đóng vai phiên dịch. Chẳng hạn, tại Hội nghị cấp cao APEC ở Thượng Hải năm 2001, tuy đã là Bộ trưởng Thương mại, tôi đã phải dịch cho Thủ tướng Phan Văn Khải gặp Tổng thống Nga Putin vì cả hai đoàn không mang theo phiên dịch Việt – Nga.

Thực lòng mà nói, tôi chẳng thích thú gì cái nghề “ông thông” vì trong óc dân ta, ông thông là loại bám đuôi ông Tây, bà đầm. Ngay dưới thời ta thiên hạ cũng chẳng coi cái nghề này ra gì, nhiều người nghĩ đơn giản: có khó gì đâu, người ta nói thế nào cứ việc chuyển ngữ là xong! Khi đi phục vụ các đoàn nước ngoài thậm chí cũng chẳng được xếp chỗ ăn, chỗ ở tử tế. Vì vậy nhiều phiên dịch viên cứ tấp tểnh đổi nghề cho đỡ tủi nhục. Nghe đâu, ngay trong lớp phiên dịch trẻ bây giờ cũng có tâm sự như vậy mặc dầu họ có điều kiện học hành, làm việc tốt hơn nhiều so với thời chúng tôi.

Nói vậy thôi chứ cái nghề này cực kỳ quan trọng và lý thú nữa. Ta cứ thử tưởng tượng xem, đại diện hai nước gặp nhau nhưng ngôn ngữ lại bất đồng và không có phiên dịch thì có khác gì hai người câm điếc đối thoại với nhau, làm sao có thể đạt tới điều gì được? Qua đấy đủ thấy thật không ngoa tý nào nếu nói phiên dịch là một chiếc “cầu nối giữa các dân tộc”.

Mặt khác, nghề này cũng đem lại cho bản thân người phiên dịch nhiều điều hay, điều tốt. Thứ nhất là, có một công cụ hữu hiệu là ngoại ngữ để hiểu biết thế giới. Thứ hai là, có điều kiện tiếp cận với nhiều vấn đề vì phải phiên dịch đủ loại chuyện. Thứ ba là, có điều kiện thăm thú nhiều nơi, mở rộng tầm nhìn. Thứ tư là, có dịp tiếp xúc với nhiều VIP, qua đó học được nhiều điều hay, lẽ phải nếu những VIP đó thông tuệ. Và cuối cùng là, nhiều khi nghề phiên dịch cũng là bậc thang thăng tiến không tồi so với các ngạch khác. Chẳng thế mà hầu hết lãnh đạo Bộ Ngoại giao nước ta cuối những năm 80 và trong những năm 90 thế kỷ trước đều xuất thân từ phiên

dịch.

Nói như vậy không có nghĩa là cứ làm phiên dịch là dễ thăng quan, tiến chức. Cũng như mọi việc khác, muốn tiến bộ đều phải khổ công rèn đức, luyện tài và... gặp duyên số. Còn loại “thăng tiến bằng đầu gối” thì xin miễn nói.

Riêng về chuyện nghề, chuyện nghiệp thì muốn trở thành phiên dịch giỏi chỉ ít cần hai điều kiện: có khiếu ngoại ngữ, văn chương và có niềm đam mê, chịu thương, chịu khó. Năng khiếu là của Trời cho, không có năng khiếu thì học mãi cũng không vào. Hồi học ở Trung Quốc tôi có ông bạn cả bài tập tiếng Trung chỉ viết được nhõn hai chữ “ủa mẩn” (chúng tôi), còn cả bài đều la-tinh hóa cả! Ngoài khiếu ngoại ngữ còn cần có năng khiếu văn chương và khả năng ăn nói, viết lách lưu loát. Có tật nói ngọng, nói lắp hay thổ âm quá nặng thì cũng khó bề trở thành phiên dịch giỏi.

Ngoài năng khiếu trời cho, để làm phiên dịch giỏi cần một số “bí quyết”.

Làm nghề gì cũng vậy, “bí quyết” quan trọng nhất là niềm đam mê, sự thích thú với công việc. Người phiên dịch yêu nghề sẽ thích thú thực sự nếu cảm thấy bản dịch của mình chuẩn xác hay dịch một buổi tiếp xúc, hội đàm trôi chảy. Ngược lại rất ray rứt, bực tức, nóng lòng chỉnh sửa để lần sau làm tốt hơn. Đó là “bí quyết” đầu tiên.

“Bí quyết” thứ hai là ham mê học hỏi. Học tiếng Nga có mấy tháng, khi mới ra Đại Sứ quán tôi tập tọe dịch bản tin rồi đưa cho bà thư ký người Nga sửa. Khi bà ta trả lại thì than ôi, bản dịch đồ lòm, hầu như chẳng còn chữ nào của mình nữa! Không nản chí, tôi cứ kiên trì dịch, lâu dần màu đỏ giảm bớt, những câu, những chữ không bị sửa hiện hình ngày càng nhiều. Để bồi bổ trình độ, tôi lấy một cuốn sách tiếng Nga ra rồi lục hụi tra từ điển đọc từ trang đầu tới trang cuối để học thêm từ ngữ kết hợp với việc bồi bổ kiến thức. Có một kinh nghiệm tốt là phải chịu khó đọc sách văn học kinh điển để vừa giải trí, vừa học thêm từ, vừa học cách dùng chữ dùng câu, đồng thời hấp thụ cái tinh túy của tiếng Nga và “cái hồn Nga”. Tôi cảm nhận rất rõ điều này khi mãi mê đọc các tác phẩm của Lê-ông và A-lếch-xây Tôn-xtôi, Tuốc-ghê-nhép, Đôt-xtôi-ép-xki, Trê-khốp, Goóc-ki, Sô-lô-khốp, Pha-đê-ép, Pao-u-tốp-xki... Thú thật trong tôi không gợn chút hồn thơ nên không hay đọc Pu-sơ-kin hoặc Léc-môn-tốp... lắm.

Học đọc đã khó, học nghe, học nói còn khổ hơn vì khi nói người ta có chiều cố mình đâu? Sợ nhất là nghe điện thoại, người ở đầu dây bên kia thao thao bất tuyệt, có khi mình không hiểu rõ nhưng không tiện hỏi lại, chỉ sợ truyền đạt sai ý của người ta thì chết! Tôi nhớ đời một chuyện “hố Ngoại giao”, may mà không phải do lỗi của mình. Trước khi kể xin nói rõ rằng, ở Nga khi giới thiệu phải nói rõ cả họ, tên và tên bố để khỏi có sự nhầm lẫn. Ví dụ ở Nga không biết có biết bao nhiêu người mang họ I-va-nốp (phổ biến như họ Nguyễn ở ta) với tên khác nhau (ví dụ Ni-cô-lai hoặc Phê-đô), song như vậy chưa đủ vì số lượng tên trong tiếng Nga không nhiều, do đó còn phải giới thiệu cả tên bố (ví dụ ông bố tên là A-lếch-xây thì con mang tên bố là A-lếch-xây-ê-vích). Như vậy, tên họ đầy đủ của ông ta là Ni-cô-lai A-lếch-xây-ê-vích I-va-nốp, viết tắt là N.A.I-va-nốp. Một lần tôi cùng ông Đại sứ cưỡi xe cắm cò đến gặp ông Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô họ là Nô-vi-cốp, tên là Ni-cô-lai. Tới nơi thấy không ai

đón đã ngỡ ngợ, hỏi ra thì Văn phòng ông ấy khẳng định không hẹn gặp Đại sứ Việt Nam. Hóa ra một ông Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng khác cũng cùng họ Nô-vi-cốp nhưng tên là Vla-di-mia hẹn gặp chứ không phải ông Ni-cô-lai! Mọi tội là do anh cán bộ Đại sứ quán nghe điện thoại không thủng và không hỏi kỹ nên xảy ra sự cố đó! Ngày nay báo chí, truyền hình ta vẫn hay nhầm lẫn khi đưa tin về các nhân vật người Nga: thay vì viết họ đầy đủ, còn tên và tên bố chỉ viết tắt họ lại viết tên bố đầy đủ, còn tên và họ lại viết tắt, ví dụ gọi V.I. Lê-nin là I-li-ích V.L. thì không ai hiểu ta theo chủ nghĩa gì!

Do trình độ ẩm ớ lúc mới ra Đại Sứ quán nên tôi cũng chưa được đi phiên dịch các cuộc tiếp xúc Ngoại giao; chủ yếu mới giao tiếp, phiên dịch những chuyện lặt vặt như đặt tiệc, sửa chữa xe cộ, nhà cửa, đưa anh chị em cán bộ, nhân viên Đại Sứ quán đi khám bệnh... Nhưng khốn nỗi trong những chuyện lặt vặt ấy lại lắm từ ngữ lạ lẫm, mình không có khái niệm chứ chưa nói đến chuyện dùng từ. Có lần tôi phải đi dịch cho một chị cán bộ Đại Sứ quán khám phụ khoa. Vào phòng khám mình phải quay mặt vào tường rồi dịch cuộc trao đổi giữa chị đó với bà bác sỹ. Khi họ nói về chuyện “kinh nguyệt” thì mình ớ ra, không hiểu đó là chuyện gì và bà bác sỹ cũng không biết làm cách nào giải thích cho tôi – một thanh niên mới lớn lên trong một môi trường “vô trùng”, tức là cái xã hội rất trong sạch chúng tôi sống lúc ấy!

Để nghe và nói thành thạo hơn, tôi chịu khó nghe loa phát thanh thành phố (lúc ấy làm gì có ra-đi-ô riêng) rồi dịch đuổi theo. Một thủ thuật nữa là chịu khó xem VTTH, nhất là phim truyện, nếu cần thì cố thuyết minh cho người xung quanh để vỡ vạc dần cho dù đôi khi phải bịa vì bản thân đâu có hiểu hết lời thoại! Ngoài ra tôi tha thẩn chuyện trò với người Nga như các ông lái xe, bà liên lạc, ông quét sân để luyện tiếng. Nói cách khác là phải liều nói (chứ không phải nói liều), dù có sai cũng chẳng sao vì có phải tiếng mẹ đẻ của mình đâu mà sợ! Tôi không bao giờ quên vụ trả lời phỏng vấn CNN của Mỹ nhân cùng Thủ tướng Phan Văn Khải sang thăm Mỹ năm 2005. Cuộc phỏng vấn diễn ra ở Xi-et-tơ ở miền Tây nước Mỹ nhưng người phỏng vấn lại ngồi tít bên Hồng Kông, qua hàng ngàn dặm nên rất khó nghe, vậy với tiếng Anh tự học, làm sao hiểu cho đúng và trả lời cho mạch lạc là cả một sự thử thách ghê gớm, hơn nữa tôi là lãnh đạo đầu tiên của nước ta làm việc này nhân một sự kiện quan trọng, nếu sơ sẩy điều gì thì không chỉ mình ê mặt mà còn làm mất thể diện quốc gia trước hàng tỷ người chứ chẳng chơi. May mà mọi việc trôi chảy, chủ yếu nhờ chữ “liều”!

Bằng những con đường quanh co như vậy trình độ thông ngôn của tôi được cải thiện dần. Thấy các bạn trẻ ngày nay được đi học Tây, học Tàu đảng hoàng mà thêm quá đi mất! Mặt khác thấy cách dạy, cách học ngoại ngữ ở ta chỉ chú trọng văn phạm mà ít thực hành nên nhiều người học mấy năm vẫn không nói được; khi gặp Tây chỉ nói được những câu “Hello”, “How are you” hay OK là hết vốn. Người ta quên rằng đó là “sinh ngữ” chứ không phải là “tử ngữ”, đưa bé lớn lên có học văn phạm gì đâu mà nói vẫn chuẩn dần, nói cách khác cần học nói trước, học mẹo luật sau.

“Bí quyết” thứ ba là cố nắm nội dung vấn đề mình phải dịch và mở rộng tối đa kiến thức. Tuy làm “ông thông” nhưng lại phải quan tâm tới cả các vấn đề chính trị đối ngoại như một “ông phán” thậm chí “ông tham” thực thụ, nếu không thì làm sao dịch được? Đó là chưa kể nhiều khi

người ta tán gẫu với nhau đủ chuyện trên đời, phải theo các đoàn thăm thú nhiều nơi, khi thì nhà máy, khi thì trường học, khi thì cơ sở nghiên cứu khoa học, khi thì triển lãm, khi thì bảo tàng... Làm sao đủ vốn kiến thức và từ vựng để dịch những đề tài khác nhau như vậy? Một lần tôi đi theo Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam do Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu dẫn đầu sang thăm Mông Cổ. Bạn thu xếp cho Đoàn thăm Bảo tàng Quốc gia, trong đó trưng bày đủ loại muông thú và đương nhiên tôi chẳng biết dịch thế nào. May mà ông Hiếu là một trí thức uyên thâm nên ông chẳng cần dịch, trái lại còn giảng giải cặn kẽ cho tôi về từng loại thú một! Để đỡ rơi vào “thế trời trồng” như vậy, trước mỗi hoạt động nên cố đọc qua sách vở, tài liệu liên quan tới lĩnh vực sắp phải tiếp cận.

Ngoài ra còn cần hiểu biết ít nhiều về chính trị, kinh tế, lịch sử, địa lý, văn hóa nước mình và nước người để chủ và khách có hỏi mình còn biết đường mà nói chứ cái gì cũng không biết thì ngượng lắm. Có lần Thủ tướng Phạm Văn Đồng hỏi tôi thân thế, sự nghiệp của một vị Phó Thủ tướng nước bạn. Do nắm được tình hình tôi đã báo cáo rõ đầu đuôi và khẳng định ông đó khó bề thăng tiến thêm, thậm chí còn có thể bị tuột dốc. May cho tôi và không may cho ông ấy, sau đó mọi chuyện diễn ra đúng vậy.

“Bí quyết” thứ tư là cách nhớ nội dung để dịch. Nhiều người nói chẳng thêm để ý gì tới phiên dịch, cứ tràng giang đại hải. Là phiên dịch mình đâu có dám ngắt lời! Vậy phải có cách nhớ. Bộ não mỗi người mỗi khác, có người ghi thì nhớ, có người nghe thì nhớ; riêng tôi thuộc loại thứ hai. Do đó tôi cố chăm chú nghe, nắm ý chính rồi bấm đốt ngón tay để nhớ có bao nhiêu ý, khi dịch nhả dần đốt ngón tay ra, khi nào hết tức là xong.

Ông Vũ Khoan dịch cho Bác Hồ trong buổi Bác tiếp học sinh Trường phổ thông mang tên Hồ Chí Minh tại Mát-xcơ-va

“Bí quyết” thứ năm là tìm hiểu và thích nghi với phong cách của người mình phục vụ vì phiên dịch đâu có quyền chọn lựa? Có những người nói mạch lạc như ông Trường Chinh, có người nói ý tứ thâm thúy như Thủ tướng Phạm Văn Đồng, có người phát âm nặng, ý tứ sâu xa và thường đi trước lời nói như Tổng Bí thư Lê Duẩn, còn Bác Hồ bao giờ nói cũng giản dị nhưng lại hay ví von dân dã... Năm 1955 Bác chính thức sang thăm Liên Xô có đến thăm Trường Đại học Tổng hợp Mát-xcơ-va (MGU) mang tên M. Lô-mô-nô-sốp. Phát biểu tại cuộc mít tinh rất đông người tại Đại Giảng đường mà lớp chúng tôi cũng được dự, Bác nói đại ý: nếu so sánh MGU với Trường tổng hợp New York thì chẳng khác nào một cô gái đẹp so với “bà già”. Người phiên dịch lúc đó dùng từ “стапыха” (xta-ru-kha) để chỉ bà già, Bác sửa ngay rằng: phải dùng từ “баба” (ba-ba), tức mẹ bồi mới đúng! Rồi một lần tôi dịch cho Bác tiếp Đại sứ Liên Xô. Bác cảm ơn Liên Xô cung cấp cho ta máy bay phản lực MIG, đồng thời nhắc “người Việt Nam chúng tôi thường nói “cho trâu cho cả trảo”, mong các đồng chí chú ý cung cấp đầy đủ cả phụ tùng, lớp máy bay”. Tôi toát cả mồ hôi để tìm cách diễn đạt chuẩn xác ý đó của Bác.

Khổ nhất là “vớ” phải người ăn nói theo ngữ âm địa phương hay không mạch lạc, dây cà ra dây muống... Lúc mới về Bộ tôi ngại nhất là dịch cho ông Ung Văn Khiêm vốn là cán bộ lãnh đạo Trung ương Cục miền Nam, tập kết ra Bắc được cử làm Thứ trưởng, sau làm Bộ trưởng Bộ

Ngoại giao tới khoảng năm 1963 vì ông nói tiếng miền Nam lúc đó tôi nghe chưa quen và rất không rõ ý, rõ nghĩa. Trong số các nhà lãnh đạo Liên Xô có ông A.I. Mi-côi-an, ủy viên Bộ Chính trị và Phó Thủ tướng từ thời I.V. Xta-lin, người Ác-mê-ni phát âm theo ngữ âm dân tộc mình, do đó dịch cho ông là cả một cuộc tra tấn khủng khiếp. Tôi cũng rất ngại dịch cho những người mập, cổ bự vì bao nhiêu âm ngữ đều lủng bủng trong họng, rất khó nghe! Khó như vậy nhưng đành thích nghi chứ biết làm sao? Trong những trường hợp như thế đành dịch nghĩa là chính chứ không nên quá câu nệ vào từng câu, từng chữ của người nói (đương nhiên vẫn phải bảo đảm ý chính).

“Bí quyết” thứ sáu là nếu vấp phải từ mình không biết thì đánh đường vòng chứ đừng loay hoay dễ cuống. Trong thực tế cũng có những trường hợp đánh đường vòng nực cười. Có chàng phiên dịch tại Khách sạn Kim Liên, nơi chuyên gia Liên Xô trú ngụ, không biết từ “gà mái” trong tiếng Nga là gì nên đánh đường vòng thành “vợ con gà trống”! Mặt khác hết sức tránh dùng những từ mình không nắm rõ nghĩa, nhất là những từ Hán – Việt. Một lần Chính phủ ta tổ chức gặp mặt đầu Xuân với chuyên gia các nước Xã Hội Chủ Nghĩa, Bác Hồ đích thân tới dự. Trưởng đoàn chuyên gia Liên Xô thay mặt các chuyên gia nước ngoài đọc đáp từ, chúc Bác Hồ sống lâu; người phiên dịch dịch thành chúc Bác “bách niên giai lão”, Bác ghé tai nói nhỏ: Bác có lấy vợ đâu mà chúc bách niên giai lão?

“Bí quyết” thứ bảy là phiên dịch phải biết biến báo nếu gặp tình huống trớ trêu. Năm 1967, giữa lúc Mỹ ném bom bắn phá ác liệt miền Bắc, tôi đi theo Đoàn đại biểu Đảng Hung-ga-ri do ủy viên Bộ Chính trị, sau làm Thủ tướng E. Phốc dẫn đầu xuống Hải Phòng, thăm “lá cờ đầu” của ngành công nghiệp lúc ấy là Nhà máy cơ khí Duyên hải. Sáng tinh mơ, Nhà máy tổ chức mít tinh, ông Giám đốc đọc diễn văn chào mừng, từ đầu chí cuối chỉ nói về... Ba Lan! Tôi làm phiên dịch tiếng Nga (vì lúc đó chưa có phiên dịch tiếng Hung-ga-ri) đã phải gồng mình biến chuyện Ba Lan thành chuyện Hung-ga-ri! Sau mít tinh tôi trách ông ta thì được trả lời tỉnh khô là lâu nay Nhà máy chỉ quen đón đoàn thủy thủ Liên Xô và Ba Lan chứ có biết Hung-ga-ri ở đâu đâu!? Cũng có khi thủ trưởng quên diễn văn, do đó bao giờ tôi cũng phải thủ túi cả bản tiếng Việt, nhờ thủ trưởng quên thì có sẵn.

“Bí quyết” thứ tám là phiên dịch cần khiêm tốn, giấu mình, đừng cố chen lên hàng đầu để được ghi vào ống kính. Phiên dịch cũng tuyệt đối không được làm điệu bộ bắt chước người nói, không láu táu, nói leo, khi bất đồng với thủ trưởng thì cố nhẫn nhịn, tránh cãi lại, chờ khi thuận tiện trao đổi sau.

Bản thân tôi đã từng vấp phải chuyện này, xin chia sẻ hai trường hợp. Một lần Thủ tướng Phạm Văn Đồng tới thăm Nhà máy sản xuất ô-tô ZIL ở Mát-xcơ-va. Khi tham quan Nhà máy, ông Giám đốc chỉ một tấm ảnh bày trong tủ ảnh chào mừng Đoàn nói: “Đây là Đồng chí (tức Thủ tướng Phạm Văn Đồng)”. Tôi láu táu nói lại: “Không phải, đó là ông Dương Bạch Mai, Tổng thư ký Hội hữu nghị Việt – Xô” làm cho ông Giám đốc đỏ mặt lúng túng, về tới Đại Sứ quán, Thủ tướng Phạm Văn Đồng rủ tôi ra vườn đi bách bộ, hàn huyên nhiều chuyện rồi nhẹ nhàng nói: “Lúc thăm Nhà máy, đáng ra Khoan (ông vẫn gọi tôi như vậy) chẳng cần cải chính làm gì để ông Giám đốc khó xử, sự nhầm lẫn ấy có chết ai đâu?” Đó là bài học đường đời đối với tôi.

Ngoài ra ông còn dạy cho tôi một bài học nữa là: tránh phê bình cấp dưới ở chỗ đông người để họ không mất mặt mà lấy tình thân ra nhắc nhở ở chỗ riêng tư thì tốt hơn.

Một lần khác tôi dịch cho ông Đại sứ, thủ trưởng của tôi trao đổi với Đại sứ các nước xã hội chủ nghĩa. Ông này rất sành khoe ta nắm lý luận, trong câu chuyện ông gán cho V. Lê-nin câu nổi tiếng của Các Mác: “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”! Biết là ông nói sai, nếu dịch nguyên văn thì khách cười cho thối mũi vì họ đều là những người được trang bị lý luận đầy mình nhưng nếu cải chính ngay thì thủ trưởng tự ái nên đành dịch theo kiểu “trung tính”, không nói rõ câu đó của ai.

“Bí quyết” thứ chín là phiên dịch phải có sức khỏe như trâu và có thần kinh như thép. Làm sao có thể làm việc tốt nếu không có sức khỏe để chịu được tình cảnh người ta ăn mình phải nhịn để phiên dịch, người ta ngủ mình phải dịch bài, khi đi đường trường cũng không được chợp mắt? Một vấn nạn nữa là người châu Âu dẻo dai, ít khi phải “giải quyết vấn đề” trong khi người Việt Nam ta rất kém về mặt này, cho nên trước khi vào cuộc phải đi tiểu tiện, khi dịch tránh uống nước nhiều. Để đỡ đói trước buổi chiêu đãi tôi thường tranh thủ ăn qua loa, trong bữa ăn cùng lắm chỉ ăn từng miếng nhỏ để phòng bỗng phải dịch thì không nhồm nhoàm và tuyệt đối không uống rượu, uống bia. Đã thành thói quen, tôi có thể chợp mắt bất cứ khi nào và có thể tỉnh dậy đúng theo ý muốn; điều này giúp tôi rất nhiều khi sau này phải đi dự nhiều hội nghị quốc tế.

Do cường độ công việc và phải ứng xử với nhiều loại người tính khí rất khác nhau, người phiên dịch còn chịu nhiều sức ép tâm lý. Tôi nghe nói nhân dịp Thủ tướng Trung Quốc sang thăm nước ta năm 1955, người phiên dịch đã ngất xỉu khi thấy Bác Hồ cùng Thủ tướng Chu Ân Lai và các nhà lãnh đạo cấp cao xuất hiện. Tại một cuộc chiêu đãi tại Đại Sứ quán Liên Xô ở Hà Nội nhân dịp Cách mạng tháng Mười, đồng chí phiên dịch cũng đứng như trời trồng, không nói được câu nào và tôi được gọi vào thay thế. Nhân đây phải nói rằng, thời đó phiên dịch tiếng Pháp ở nước ta là gay go nhất vì các nhà lãnh đạo của ta rất giỏi tiếng Pháp; đặc biệt dịch cho Bác Hồ càng run không chỉ vì cái “uy” của Bác mà còn vì Bác thạo quá nhiều thứ tiếng!

Đây là nói về những bí quyết của bản thân phiên dịch viên, còn Nhà nước cũng cần có chính sách thỏa đáng để đào tạo và đãi ngộ họ. Để có phiên dịch giỏi, nói chuẩn chứ không “giả cày” thì nên cử các cháu đi học từ thuở nhỏ, kể cả việc khuyến khích con em cán bộ Ngoại giao theo bố mẹ đi luân chuyển. Nếu có thể nên tạo điều kiện cho cán bộ phiên dịch trẻ đi dự các hội nghị quốc tế cốt để học việc. Còn về chế độ đãi ngộ thì từ ngày làm việc ở Bộ Ngoại giao cho tới khi tham gia lãnh đạo Chính phủ, tôi đã thử tìm cách đề xuất chế độ trợ cấp ngoại ngữ song không thành vì vướng phải hàng rào cơ chế tiền lương và tâm lý cào bằng ở nước ta. Cứ duy trì cái cơ chế như vậy thì chẳng bao giờ nước ta có phiên dịch tầm cỡ quốc tế, sánh vai cùng bè bạn năm châu.

ĐÀO BƠI NGHIÊN CỨU, XỬ LÝ TÌNH HUỐNG

Cuối những năm 70, đầu những năm 80 tôi được cử làm Tham tán rồi Tham tán Công sứ Đại Sứ quán ta ở Liên Xô, khi về nước chuyển sang các Vụ khu vực, xây dựng ngành, tổng hợp kinh tế... sau đó được cử làm Trợ lý Bộ trưởng rồi Thứ trưởng, như vậy là tôi đã chuyển hẳn sang ngạch “ông phán” rồi vào ngạch “ông Tham”, tức là làm công tác nghiên cứu, quản lý và xử lý các tình huống Ngoại giao là chính.

Trước hết xin nói về công tác nghiên cứu

Có thể hiểu công tác nghiên cứu Ngoại giao là thu thập, xử lý thông tin để hiểu rõ bản chất và nguyên nhân các sự kiện, hiện tượng, xu thế trên thế giới. Việc này có ý nghĩa rất căn bản vì không hiểu rõ và hiểu đúng tình hình thì làm sao có thể ứng phó chuẩn xác, làm sao có thể đàm phán thành công?

Về đại thể ngành Ngoại giao phải tiến hành năm loại công tác nghiên cứu:

- *Nghiên cứu cơ bản*, tức là tìm hiểu tình hình mọi mặt, từ địa lý đến lịch sử, dân số, chính trị – xã hội, kinh tế, văn hóa, Ngoại giao, quốc phòng – an ninh... của một nước hay quá trình hình thành, cơ cấu, tương quan lực lượng, cơ chế hoạt động... của các tổ chức quốc tế. Có người nghĩ rằng, việc này khó gì, cứ khai thác bách khoa toàn thư và nay là internet hay những cuốn sách chuyên đề về các nước và tổ chức quốc tế là xong, việc gì phải nghiên cứu? Thực ra không hẳn như vậy vì quan điểm của những người viết nhiều khi chỉ phản ánh cách nhìn riêng của họ, chưa chắc đã chuẩn xác, vả lại cùng một nội dung nhưng người làm Ngoại giao lại cần xem xét ở một khía cạnh khác. Hơn nữa vạn vật biến đổi không ngừng, nếu không cập nhật thì lạc hậu ngay.

- *Nghiên cứu động thái* là thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin nhằm đánh giá bản chất, nguồn gốc các sự kiện, hiện tượng diễn ra hàng ngày trên thế giới để từ đó có phản ứng chính sách thích hợp.

- *Nghiên cứu chiến lược* là thu thập, xử lý thông tin để hiểu rõ đường lối, chính sách cơ bản, lâu dài của các nước xem mục tiêu của họ là gì, họ xếp sắp lực lượng và tiến hành cách gì, ảnh hưởng tới nước ta ra sao và phải ứng phó thế nào.

- *Nghiên cứu xu thế, chiều hướng* là thu thập và xử lý thông tin để nắm bắt các xu thế, chiều hướng diễn biến của cục diện kinh tế, chính trị, an ninh ở các khu vực và trên thế giới để thích nghi, ứng phó.

- *Và nghiên cứu nghiệp vụ* là thu thập thông tin về các lĩnh vực nghiệp vụ Ngoại giao như luật pháp, lãnh sự, báo chí, lễ tân... để vận dụng vào công tác thực tế và đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung.

Tôi chỉ xin điểm qua như vậy để bạn đọc có khái niệm đại khái về bếp núc Ngoại giao, còn muốn làm rõ kỹ năng nghiên cứu thì phải viết hàng pho sách mới đủ.

Thực ra tới tận những năm 60 thế kỷ trước, công tác nghiên cứu ở Bộ Ngoại giao ta cũng chưa phát triển lắm. Sở dĩ vậy vì có mấy nguyên nhân.

Thứ nhất là, công tác nghiên cứu chưa được đặt đúng tầm, lúc đó nhiều khi ỷ lại vào “các ông anh”, hễ xảy ra chuyện gì trên thế giới thì lại mời đại sứ các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc tới để tham khảo. Hồi ấy rộ lên phong trào độc lập dân tộc, các nước Á, Phi dồn dập giành độc lập, ta chẳng có thông tin gì về họ để định liệu thái độ nên thường phải mời Đại sứ các nước anh em... đến để tìm hiểu và xác định chủ trương.

Thứ hai là, cán bộ Bộ Ngoại giao chủ yếu lấy từ các ngành, các địa phương về, trong đó có nhiều cán bộ chính trị, sỹ quan Quân đội vừa ra khỏi kháng chiến chống Pháp, chưa được đào tạo cơ bản về Ngoại giao nên cũng chưa thành thạo nghiên cứu.

Thứ ba là, muốn nghiên cứu cũng chẳng có tư liệu, cả Bộ trông vào bản tin “troix TG”, tức là “3 chữ T, một chữ G” (viết tắt cụm từ “Tin Tức Thế Giới”) do ông Mạnh, người được phân công suốt ngày đêm dí tai vào nghe “đài địch”, chủ yếu là BBC, VOA, RF... rồi in thành bản tin ngắn báo cáo lãnh đạo Bộ và Nhà nước, đồng thời phân phát cho lãnh đạo các vụ. Ngoài ra ta xin được một số tờ báo như Pravda, Nhân dân nhật báo, Le Monde Diplomatique, Paris Match, Newsweek, Asiaweek, Time... chậm mấy tuần, mấy tháng chia nhau “đọc nát ra” với nghĩa đen của từ đó. Mãi sau này mới đặt mua được báo của một số nước xã hội chủ nghĩa khác, các bản tin tham khảo của TTXVN (Thông tấn xã Việt Nam), THX (Tân Hoa xã), TASS (Thông tấn Liên Xô). Thời ấy chỉ có lãnh đạo cấp vụ trở lên mới được đọc các “tin tham khảo” (tức là các bản tin có tin, bài của các nước phương Tây, trong đó có những tin bài liên quan tới nội bộ ta và tranh chấp Xô – Trung), còn anh em chuyên viên chúng tôi hầu như chẳng có tin tức tài liệu gì, đài không có, mà có cũng không được nghe “đài địch” thì làm sao nghiên cứu được?

Lâu dần tình hình thay đổi. Cuối những năm 60, đầu những năm 70 mâu thuẫn trong phong trào cộng sản công nhân quốc tế và phe xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là tranh chấp Xô – Trung bùng phát, giữa lúc đó cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của ta bước vào thời kỳ ác liệt đồng thời kênh đàm phán được chính thức mở ra vào năm 1968 nên yêu cầu nghiên cứu nhằm hoạch định một chính sách độc lập, tự chủ trở nên hết sức cấp bách.

Trong bối cảnh ấy, Bộ, mà cụ thể là Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch (sau được cử làm Bộ trưởng và là ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) chủ trương lập ra một Nhóm nghiên cứu chiến lược các nước lớn để có đối sách thích hợp; bên cạnh đó còn có nhóm nghiên cứu chuyên phục vụ cuộc hòa đàm Pa-ri. Sau cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, nước ta bị bao vây cô lập thì có nhóm nghiên cứu về giải pháp cho vấn đề Cam-puchia; giữa những năm 80 hình thành các vụ chuyên nghiên cứu kinh tế. Riêng tôi được tham gia nhóm nghiên cứu chiến lược các nước lớn và nghiên cứu kinh tế.

Nhân viết về nghề, về nghiệp tôi xin chia sẻ một số cảm nghĩ về cái công việc thầm lặng và có

ý nghĩa quyết định này.

Có bột mới gột nên hồ. Khâu đầu tiên quyết định thành bại của công tác nghiên cứu là thu thập tư liệu. Như trên đã nói, lúc bấy giờ làm gì có internet, sách báo vô cùng khan hiếm nên bọn tôi phải làm cái việc “tìm kim dưới đáy biển”: cố lục lọi trong Bộ, ở các thư viện, nhờ các cơ quan đại diện nước ta ở nước ngoài và anh chị em Việt Kiều tìm xin sách báo, tài liệu chứ cũng chẳng lấy đâu ra tiền để mua... Trong nhóm nghiên cứu chiến lược chúng tôi có “vua tư liệu” là anh Lưu Đoàn Huynh. Anh vốn là nhân viên cơ quan đại diện nước ta ở Băng-cốc từ thời kháng chiến chống Pháp sau đã từng làm việc tại Đại Sứ quán nước ta ở Mát-xcơ-va và một số cơ quan Ngoại giao nước ta ở nước ngoài, thạo tiếng Pháp, tiếng Anh, biết cả tiếng Nga. Anh hết sức đam mê tìm kiếm và lưu giữ tư liệu, lúc nào cũng đeo trên poóc ba-ga-giơ (porte-bagage) xe đạp chiếc máy chữ và một hòm gỗ kiểu như hòm thợ cạo chứa đầy các phiếu ghi tỉ mỉ nội dung tư liệu, chỉ rõ xuất xứ, ngày tháng năm... Mỗi khi tranh luận anh lấy những phiếu đó ra để cãi đến cùng, buộc chúng tôi cũng phải mày mò đi tìm tư liệu để cãi lại. Tuy là thủ trưởng nhưng ông Thạch cũng có “tủ” riêng dùng để tranh luận với chúng tôi.

Rất tiếc thời nay không ít anh chị em làm nghiên cứu cạy vào internet, sách báo sẵn có rất nhiều nên ít dày công thu thập tư liệu. Dự nhiều cuộc hội thảo tôi thấy một hiện trạng khá phổ biến là “phán chay”, tức là “nói không có sách, mách không có chứng”. Nghiên cứu kiểu đó thì làm sao sâu sắc và chuẩn xác được?

Tư liệu là một chuyện nhưng cái óc mới là chính vì nhiều tuyên bố, tư liệu bị xào xáo, nhào nặn theo ý chủ quan của người đề ra chúng hay người ta cố tình sử dụng chúng để che đậy ý đồ thật. Do đó chúng tôi phải so sánh, đối chiếu nhiều nguồn khác nhau và với hành động thực tế của thiên hạ để đi đến kết luận gần với sự thật. Để làm điều này chúng tôi luôn làm đại sự ký, tức là ghi các tư liệu, sự kiện quan trọng theo thời gian để khi cần có thể nhìn bức tranh toàn cảnh theo cả chiều dọc (thời gian) lẫn chiều ngang (trong mối liên hệ với nhau). Có nhiều tư liệu mà không biết chọn lọc, xếp sắp phân tích thì sẽ rơi vào tình trạng “chết trên đồng tư liệu”.

Muốn khơi dậy niềm đam mê và kích thích sự tìm tòi, tranh luận cần có mấy điều kiện. Trước hết là xác định trúng đề tài nghiên cứu, tức là đề tài ấy phục vụ nhu cầu thiết thực, được sử dụng hằn hoi chứ không xếp xó. Hồi ấy chúng tôi nghiên cứu chiến lược các nước lớn cốt để hiểu rõ chiến lược của họ nói chung và trên vấn đề Việt Nam nói riêng, trong đó có chuyện vì sao Xô – Trung tranh chấp nhau, họ sẽ phản ứng thế nào đối với quá trình “đánh – đàm” của ta và nếu sau khi ký Hiệp định Pa-ri ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam, liệu Mỹ có quay trở lại không? Các “ông anh” sẽ hành xử ra sao? Đương nhiên, lúc ấy chuyện này giữ kín như bưng, mãi sau chúng tôi mới biết. Hay dạo nghiên cứu kinh tế tôi được cử sang UNIDO (Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc đóng ở Viên, nước Áo), Hung-ga-ri, Liên Xô mày mò tìm hiểu xem trên thế giới đã nổ ra bao nhiêu trận “lạm phát phi mã”, nguyên do ở đâu và người ta xử lý thế nào để đối chiếu với cuộc đại lạm phát ở ta giữa những năm 80 lên tới 7 – 800%/năm xem có điều gì giống, điều gì khác, có thể dùng những phác đồ chữa trị nào?

Mục tiêu thiết thực như vậy nên tất cả chúng tôi đều ra sức mày mò, tranh luận nhằm tìm ra

những câu trả lời, những quy luật vận động càng chuẩn xác càng hay. Ngày nay diễn ra không biết bao nhiêu cuộc hội thảo, diễn đàn, tọa đàm... nhưng khổn nỗi những người cần biết có bao giờ ngó ngang tới đâu, những tập kỷ yếu dày cộm nhiều khi xếp xó hoặc chuyển thẳng cho các bà đồng nát, thật uổng công, tốn của!

Đam mê là một chuyện, nếu không có phương pháp tốt thì cũng không thành công được. Lúc bấy giờ chúng tôi chưa được huấn luyện bài bản về phương pháp nghiên cứu đối ngoại nên chủ yếu chỉ mày mò. Tự trung lại có mấy “bài tử”. Thứ nhất là, phải có quan điểm tổng thể. Trước đó các sự kiện đều nhìn đơn tuyến; qua đợt nghiên cứu chiến lược đã biết kết nối các nhân tố chính trị – an ninh với kinh tế, thậm chí truyền thống văn hóa hành xử, giữa các nhân tố bên trong và bên ngoài, giữa nước này với nước kia, khu vực này với khu vực kia. Thứ hai là, quan điểm lịch sử. Đợt ấy chúng tôi đào bới không biết bao nhiêu sự kiện lịch sử có khi chiều dài hàng trăm năm để rút ra quy luật hành động của các quốc gia, hiểu rõ trong những tình huống tương tự như nhau họ thường xử lý thế nào. Thứ ba là, cách tiếp cận lô-gíc, theo đó đối chiếu các sự kiện xem có hợp lý hay không? Thứ tư là phương pháp tiếp cận cụ thể từng trường hợp, từng thời điểm, từng khu vực...

Một điều kiện nữa là chúng tôi được phép đụng tới đủ chuyện “nhạy cảm” và dám “lật án”, tức là lật đi lật lại những chuyện tưởng như đã an bài và liên quan tới các “ông lớn”, được tha hồ tranh luận, kể cả với thủ trưởng, miễn là nói phải có sách, mách phải có chứng, cấm võ đoán. Nói về Mỹ và các nước phương Tây thì dễ, không cần cá gì, nhưng nói về Liên Xô, Trung Quốc và các nhà lãnh đạo của các nước đó vốn được sùng bái như các vị thánh sống đâu có dễ? Ngay trong Bộ cũng vấp phải không ít sự phản ứng rồi chứ nói chi tới những người ngoài cơ quan.

Tôi xin lấy ra đôi ba chuyện để minh họa cho điều này.

Từ năm 1947 Nam Tư bị coi là “xét lại” (có lẽ lớp trẻ ngày nay chẳng có khái niệm gì về từ này), bị khai trừ khỏi phe xã hội chủ nghĩa và Cục thông tin quốc tế (gọi tắt là Cominform, thay thế cho Quốc tế cộng sản tự giải thể năm 1944). Trong các văn kiện chính thức Nam Tư luôn bị kết tội là theo “chủ nghĩa dân tộc” nhưng thực ra chúng tôi cũng không hiểu tội đó biểu hiện ở chỗ nào? Nhìn lại thì thấy, khác với các nước Đông Âu khác, Nam Tư có phong trào du kích rất mạnh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đứng đầu là J. Ti-tô đã tự giải phóng là chính, Hồng quân Liên Xô chỉ phải giải phóng thủ đô Ben-grát; sau giải phóng, Nam Tư tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa hoàn toàn theo mô hình Liên Xô, khi sang thăm Liên Xô Ti-tô được đón tiếp như anh hùng... Vậy vì sao họ bị coi là “dân tộc chủ nghĩa” và “xét lại”? Tìm kiếm mãi mới phát hiện thấy một bản Tuyên bố chung giữa Ti-tô và ông G. Đi-mi-trốp vốn là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản, sau 1945 về lãnh đạo Bun-ga-ri thỏa thuận lập “Liên bang Ban-căng” ngang vai bằng vế với Liên bang Xô-viết! Thêm nữa, qua đào bới tư liệu đã tìm thấy nhiều bằng chứng cho thấy Ti-tô không tán thành thỏa thuận Xô – Anh về “phân chia vùng ảnh hưởng” ở Ban-căng, trong đó có Hy Lạp là nơi phong trào du kích khá mạnh được Nam Tư trợ giúp, nay được coi là vùng ảnh hưởng của Anh và những người kháng chiến phải đi lưu vong. Sau này tôi có dịp tiếp xúc với những người Hy Lạp lưu vong ở Liên Xô cũng thấy họ tâm tư như vậy.

Còn cái tội “xét lại” về mặt cơ chế kinh tế thì thực ra Nam tư áp dụng cơ chế tự quản, kinh tế thị trường, giải thể nông trang... sau khi bị “rút phép thông công” chứ không phải trước đó.

Cũng trong dịp này tôi đã đi sâu nghiên cứu về lịch sử Quốc tế Cộng sản từ khi ra đời đến khi tuyên bố tự giải tán. Để làm việc này tôi đã mày mò trong các thư viện, lưu trữ của Liên Xô như Thư viện V.I. Lê-nin, Viện nghiên cứu Mác, Ăng-ghe-n, Viện nghiên cứu phong trào cộng sản công nhân quốc tế... Tuy lúc ấy nhiều tài liệu mật chưa được phép giải mã nhưng qua những tài liệu tiếp cận được đã phát hiện ra khối điều trước đó mình chưa biết. Có lẽ đó là việc làm nếu như không nói là đầu tiên thì cũng là một trong những công trình đầu tiên về đề tài này. Tiếc quá, giá lúc ấy cố lên một chút thì biết đâu đấy, ngày nay đứng trước họ tên mình đã có thêm chữ TS thì oai biết mấy! Trong số các vấn đề cá nhân tôi phát hiện được có những cuộc tranh luận nảy lửa trong Quốc tế cộng sản về mối quan hệ giữa “dân tộc” và “quốc tế”, cụ thể là giữa yêu cầu giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị thực dân của các nước đế quốc và yêu cầu “bảo vệ Liên Xô – nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên”, trong đó có những chuyện liên quan tới chiến lược, sách lược giữa Liên Xô và các nước đế quốc thực dân. Cuộc tranh luận này bùng phát rất sớm ngay từ đầu những năm 20 thế kỷ XX. Lúc đó một trong những đối tượng bị chỉ trích theo “chủ nghĩa dân tộc” là ông Rao – thủ lĩnh Đảng Ấn Độ đòi đấu tranh lật đổ ách thống trị của Anh – một đối tượng Liên Xô cần tranh thủ; trong những năm 30 là các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Diên An tiến hành nội chiến nhằm lật đổ chính thể Tưởng Giới Thạch trong khi Liên Xô có quan hệ với chính thể này; nhiều tài liệu cho thấy ngay Bác Hồ của chúng ta cũng đã từng rơi vào tình thế không đơn giản. Xem như vậy thì Nam Tư không phải là cá biệt tuy mỗi chuyện có tình tiết, hoàn cảnh khác nhau.

Hay hiện tượng “khác lạ” là Đại sứ Mỹ đã ở lại Nam Kinh (lúc đó là thủ phủ của chính quyền Tưởng Giới Thạch) khi Giải phóng quân Trung Quốc hạ phóng Hoa Nam, giải phóng Nam Kinh và Mỹ không làm gì để “cứu” Tưởng Giới Thạch cả. Cho tới nay tôi cũng chưa tìm được tư liệu gì chuẩn xác để giải thích sự kiện kỳ lạ khác là Đại sứ Liên Xô Rô-sin lại xuống Quảng Đông chứ không ở lại Nam kinh. Tìm hiểu những chuyện như vậy không phải là chuyện vu vơ mà cốt tìm ra quy luật hành động của các nước lớn, nhất là trong những tình huống gay cấp để xem cái gì quyết định cách hành xử của họ, từ đó đối chiếu vào tình huống nước mình. Tôi cứ nhớ mãi kết luận của nhóm chúng tôi là đến Tưởng mà Mỹ không nhảy vào thì đối với Thiệu, Mỹ cũng chẳng dại gì thiêu thân. Đương nhiên kết luận như vậy không chỉ dựa trên thực tế lịch sử mà còn phải phân tích nhiều chuyện nữa như nội tình nước Mỹ về chính trị và kinh tế, quan hệ quốc tế, nhất là giữa các nước lớn...

Còn nhiều đề tài rắc rối khác chúng tôi đã đào bới để nhìn chân sự thật. Trong khi ta đang phải vật lộn với cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ mà hai ông anh cứ lục đục nên rất cực, do đó chúng tôi phải đi sâu tìm hiểu xem vì sao lại như vậy? Để làm việc đó, chúng tôi đi sâu vào mối quan hệ giữa hai Đảng từ những năm 30 thế kỷ trước, những “vụ án” trong Đảng Cộng sản Trung Quốc với các tội danh khi thì phái hữu, khi thì phái tả như Trương Quốc Đào, Trần Độc Tú, Vương Minh, Lý Lập Tam, Cao Cương rồi đến Bành Đức Hoài, Lưu Thiếu Kỳ cùng hàng loạt nhà lãnh đạo cao cấp khác trong Cách mạng Văn hóa, tiếp đến là Lâm Bưu định chạy trốn sang Liên Xô...? Để hiểu rõ những ngoắt ngoéo trong quan hệ giữa các nước lớn chúng tôi chui vào

tìm hiểu nội dung thỏa thuận Ngoại trưởng Liên Xô và Ngoại trưởng Đức Quốc xã Mô-lô-tốp – Re-ben-trop là gì, vì sao có thỏa thuận đó, vì sao Mỹ, Anh vốn chống Cộng lại liên minh với nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên là Liên Xô chống Đức vốn cùng giai cấp như nói ở trên, vì sao Quốc tế cộng sản bị giải thể, vì sao mãi tới năm 1950 Liên Xô mới công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho dù biết rõ Hồ Chí Minh là ai, chiến tranh Triều Tiên nổ ra thế nào, bắt đầu từ đâu, vì sao Xô – Trung đánh nhau ở Đa-man-xki theo cách gọi của Liên Xô hay Trần Bảo theo cách gọi của Trung Quốc trên sông A-mua/Hắc lục giang??? Rồi “Ngoại giao bóng bàn” giữa Trung Quốc với Mỹ đưa tới chuyển đi bí mật của Kit-sinh-giơ sang Trung Quốc, tiếp đến Ních-xơn đi Trung Quốc và Liên Xô chúng tỏ điều gì, vấn đề Việt Nam được trao đổi ra sao, vì sao xảy ra chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, các nước lớn đối chác thế nào trên vấn đề Cam-pu-chia???...

Toàn là những vấn đề “nóng”, “nhạy cảm” hết sức nên chúng tôi phải tìm kiếm không biết bao nhiêu tư liệu, đối chiếu, so sánh tranh luận gay gắt để mình chứng cho đánh giá của mình, rút ra quy luật hành động của các nước lớn, dự liệu những vấn đề ta phải đối mặt. Thú thật lúc ấy chúng tôi cũng thấy băn khoăn, thậm chí rờn rợn khi sò vào những chuyện trước đó đã được ghi trong các tài liệu chính thống của bạn và cả của ta. Sau khi Liên Xô giải thể, Trung Quốc cải cách đã lộ ra nhiều tư liệu tuyệt mật cho thấy những đánh giá của chúng tôi về cơ bản hóa ra là đúng.

Trong công tác nghiên cứu, việc dự báo là quan trọng nhất và khó nhất. Ông Lê Đức Thọ nói dự báo đúng được 60-70% là giỏi, còn ông Thạch cứ mắng chúng tôi rằng, chờ đến khi bùng đàn bà đã to rồi “dự báo” bà đó có mang thì cần quái gì các cậu?

Nhân đây tôi muốn nói đôi điều về câu chuyện “Ngoại giao làm kinh tế”. Thật ra từ cổ chí kim, Ngoại giao thời nào cũng vậy, kể cả “Ngoại giao pháo hạm” nói cho cùng cũng đều nhằm mục tiêu chiếm nước khác để khai thác tài nguyên, lao động, thị trường nước người làm giàu cho nước mình. Nói theo cách hiện nay thì cứu cánh của Ngoại giao là lợi ích kinh tế, vì vậy việc Ngoại giao làm kinh tế không có gì là mới lạ. Tuy nhiên, do nước ta phải vật lộn với chiến tranh mấy chục năm ròng nên Ngoại giao phải dốc sức góp phần giành lại độc lập, thống nhất Tổ quốc; về kinh tế chủ yếu là đi xin viện trợ.

Chỉ sau khi ký Hiệp định Pa-ri năm 1973 trong ngành mới đặt vấn đề “làm kinh tế”. Nhưng làm thế nào thì còn là chuyện phải lần mò, tìm tòi. Lúc đầu đã làm hai việc. Việc thứ nhất là tranh thủ pê-trô đô-la, tức đô-la dầu lửa từ các nước xuất khẩu dầu lửa kiếm bộn trong cuộc khủng hoảng dầu lửa vào đầu những năm 70 – 80 thế kỷ trước. Hệ quả của chuyện này kéo dài mãi về sau vì tiền tiêu hết, ta phải còng lưng trả nợ. Việc thứ hai là tìm kiếm giống cây trồng, vật nuôi đem về nhưng cũng chẳng được bao nhiêu, hơn nữa chúng có thích nghi với khí hậu, thổ nhưỡng của nước ta không lại là chuyện khác.

Tới giữa những năm 80 nước ta rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế – xã hội trầm trọng, lạm phát phi mã như trên đã nói. Trong bối cảnh ấy ông Thạch lại đặt cao yêu cầu “Ngoại giao làm kinh tế”, lần này tập trung vào việc nghiên cứu kinh nghiệm thế giới trong phát triển kinh tế,

nhất là chống lạm phát và phần nào là các con đường công nghiệp hóa. Sở dĩ vậy một phần do ông Thạch được phân công làm Tổ trưởng Tổ tài chính – tiền tệ trong Tiểu ban nghiên cứu giải pháp cấp bách về tài chính – tiền tệ – giá cả được lập ra vào tháng 6 năm 1986. Theo hướng đó, lúc đầu Bộ định lập Tổng vụ kinh tế bao gồm 5 vụ, sau rút còn ba vụ: Vụ Tổng hợp kinh tế do tôi làm Vụ trưởng chuyên làm các báo cáo tổng hợp về kinh tế nhưng chủ yếu là nghiên cứu các vấn đề kinh tế do ông Thạch giao; Vụ Hợp tác kinh tế do anh Nguyễn Trung vốn là Chánh Văn phòng sau khi đi Tây Đức về và sau này có thời làm Trợ lý cho Thủ tướng Võ Văn Kiệt làm Vụ trưởng chuyên theo dõi, đôn đốc các thỏa thuận về hợp tác kinh tế với nước ngoài và Vụ Kinh tế thế giới do anh Nguyễn Văn Khiếu vốn là chuyên gia về Nhật làm Vụ trưởng chuyên nghiên cứu diễn biến của kinh tế thế giới.

Chuyện tôi “làm kinh tế” cũng rất ly kỳ. Số là anh Tạ Hữu Canh, Vụ trưởng Vụ Liên Xô được cử đi làm Đại sứ ở Cộng hòa Dân chủ Đức nên Đảng đoàn (sau gọi là Ban Cán sự Đảng) của Bộ họp quyết định điều tôi đang là Vụ trưởng Tổng hợp nội bộ về thay. Chiều tối, đi họp bên Bộ Chính trị về, ông Thạch triệu tôi lên nói: “Cậu không về Vụ Liên Xô mà đi làm kinh tế!”; tôi ngó người ra và nài lại rằng, tôi có biết gì về kinh tế đâu, thậm chí trong Lớp bồi dưỡng kiến thức của Bộ tôi nhận được điểm thấp về kinh tế! Ông trả lời: “Vì vậy tôi mới lấy cậu làm kinh tế vì cậu không nói theo giảng viên!” Thế là tôi đành ngậm ngùi sang làm kinh tế nhưng trong cái họa cũng có cái phúc, nhờ vậy và nhờ trong những năm tháng sau đó tôi phụ trách lĩnh vực này trong ngành Ngoại giao nên có cơ hội tiếp cận ở mức “chuồn chuồn đập cánh” các khái niệm kinh tế vĩ mô, do đó không quá ngỡ ngàng khi năm 2000 phải sang Bộ Thương Mại và sau đó làm Phó Thủ tướng Chính phủ.

Bắt tay vào “Ngoại giao làm kinh tế” chúng tôi xác định nhiệm vụ chính không phải là lấn sân, làm thay các Bộ chuyên ngành mà chủ yếu phát huy thế mạnh của ngành Ngoại giao có điều kiện tiếp cận với bên ngoài để thu thập kinh nghiệm thế giới cung cấp cho lãnh đạo và cho các cơ quan hữu quan trong nước tham khảo. Nói vậy thôi chứ lúc đó cũng có hai luồng ý kiến. Một số người quá nhấn mạnh đặc thù của nước mình, coi kinh nghiệm của thiên hạ chỉ tham khảo thôi; một số người khác lại lập luận rằng trong hàng nghìn năm tồn tại và phát triển, loài người đã chắt lọc ra những quy luật chung, những kinh nghiệm phổ biến, nhiều khi ta chẳng cần “phát minh ra cái xe đạp” làm gì, chỉ cần tiếp thu, vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của mình thì hợp lý hơn. Nói tóm lại là cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái phổ biến và đặc thù.

Thực ra qua nghiên cứu chúng tôi thấy rất cần coi trọng cái phổ biến, cái chung nhưng cũng không thể bỏ qua cái đặc thù, cái riêng. Ví dụ thể chế thị trường là cái nhân loại đã đúc kết thành, ta bác bỏ trong một thời gian dài đã đưa tới điều gì thì mọi người đều thấy, thế nhưng cái “thị trường” ở nước ta cũng có nhiều chuyện “không giống ai”; áp dụng máy móc cái của thiên hạ vào nước ta cũng chẳng ăn nhập được. Hay như nguyên nhân xảy ra lạm phát thì ở mọi nước đại thể như nhau, nhưng hình thức thể hiện lại khác nhau, ví dụ thiên hạ làm gì có chuyện bao cấp qua ngân sách cho các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ triền miên hoặc “mua như cướp, bán như cho” lương thực của bà con nông dân, cho nên để cắt cơn, ta đã phải uống ngay thuốc “xóa bỏ bao cấp, xóa bỏ hai giá” để vừa đẩy “cung”, vừa tiết giảm “cầu”.

Theo cách suy nghĩ ấy, tôi đã được cử ra nước ngoài nghiên cứu như nói ở trên, về nước chúng tôi phải lần xuống các chợ, cửa hàng, ruộng đồng, Hợp tác xã, Xí nghiệp, Công ty... xem thực tế ra sao; “cây thề” của ông Thạch là ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng để đi xin những tài liệu lúc đó rất mật của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước phục vụ cho công tác nghiên cứu. Nhân đây tôi muốn nhắc đến anh Lữ Minh Châu, Thống đốc Ngân hàng thời đó đã chân thành giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.

Nhưng khốn nỗi nếu cứ duy trì cơ chế kế hoạch hóa tập trung – quan liêu – bao cấp thì không thể vận dụng kinh nghiệm của thiên hạ được nên ông Thạch đã cho dịch và in cuốn “Kinh tế học” của Pôn Xa-mu-en-xơn (Paul A. Samuelson) để phổ biến rộng rãi với lòng mong muốn rồi ra nước ta cũng sẽ phải sử dụng cơ chế kinh tế thị trường.

Một lực lượng rất quan trọng Bộ Ngoại giao đã huy động được là một số trí thức Việt kiều, trong đó có anh Vũ Quang Việt, một chuyên gia rất thông thạo về thống kê và kinh tế thị trường của Liên Hợp Quốc về giúp. Ngoài ra ông Thạch cũng trao đổi với các quan chức chính quyền Sài Gòn cũ như ông Nguyễn Xuân Oánh, Nguyễn Văn Hảo...

Một hướng khác là Bộ Ngoại giao đã đi sâu nghiên cứu quan hệ kinh tế quốc tế, xu thế quốc tế hóa mà sau này gọi là toàn cầu hóa, kinh nghiệm của các “con rồng”, “con hổ” châu Á, chiến lược hướng mạnh ra xuất khẩu, lập các khu chế xuất, các luật đầu tư để góp phần xây dựng luật đầu tư đầu tiên năm 1987, xử lý nợ công ở Câu lạc bộ Pa-ri và nợ tư ở Câu lạc bộ Luân-đôn...

Bằng những nỗ lực ấy ngành Ngoại giao đã góp phần nhỏ bé của mình vào quá trình hình thành đường lối đổi mới và mở cửa của đất nước. Với chức năng chuyên trách quan hệ chính trị đối ngoại, một trong những đóng góp quan trọng nhất của ngành Ngoại giao là “dọn đường” về quan hệ chính trị để hỗ trợ cho quan hệ kinh tế (và ngược lại quan hệ kinh tế tạo nên nền tảng vật chất cho quan hệ chính trị); phối hợp, hỗ trợ, đôn đốc các bộ chuyên ngành cũng như các địa phương và doanh nghiệp trong làm ăn với nước ngoài; vận động “hành lang” nhằm thúc đẩy đàm phán hoặc gia tăng hợp tác kinh tế; tháo gỡ vướng mắc, dàn xếp tranh chấp, bảo vệ quyền lợi chính đáng của Nhà nước và doanh nghiệp ta trên trường quốc tế...

Cái khó nhất là tích cực, chủ động nhưng không lấn sân, làm thay và bảo đảm sự phối hợp ngang với các bộ ngành khác ngang vai bằng vế, “không ai chịu ai”. Có thời Bộ Ngoại giao đã “giao chỉ tiêu” cho các cơ quan đại diện ở bên ngoài; cá nhân tôi lúc đó đã tham gia lãnh đạo Chính phủ thấy bất ổn vì trong nền kinh tế thị trường làm sao giao chỉ tiêu cứng được, vả lại Ngoại giao làm sao “nắm” được hàng mà bảo đảm chỉ tiêu, do đó chẳng bao lâu sau sáng kiến này đã chìm trong quên lãng.

Ngoài động lực nghiên cứu để góp phần thiết thực vào quá trình hình thành chính sách ích quốc lợi nhà, có một nhân tố nữa là thưởng phạt phân minh. Lúc ấy một số anh em được huy động tham gia nghiên cứu chiến lược thấy quá buồn tẻ, “viển vông” đã bị ông Thạch cho thôi ngay, còn đối với anh em chịu khó lục lọi thông tin, hay gân cổ cãi thì được động viên bằng một đợt đi nghỉ hè ngắn ngày ở Thịnh Long dưới Nam Định – nơi phải ăn cơm trong màn vì ruồi

bầu đen kịt do các nhà vệ sinh vô vệ sinh khủng khiếp và các chiến sỹ thi đua, lao động tiên tiến đi nghỉ chỉ chăm lo phơi tôm, phơi cá mang về cải thiện bữa ăn và làm quà cho gia đình, đồng nghiệp.

Kể về cái công việc vô hình là nghiên cứu thì rất khó nên chỉ xin lấy ra vài ý, vài chuyện nói trên thôi.

Một việc chính yếu và vô cùng bận rộn khác của ngành Ngoại giao là xử lý động thái, tức là đề xuất chủ trương, xin ý kiến chỉ đạo của trên hoặc tự mình bày tỏ thái độ trước các sự kiện diễn ra trên thế giới hàng ngày. Bạn đọc cứ tưởng tượng xem ngày nào trên thế giới chẳng diễn ra sự kiện này hay sự kiện khác, có những sự kiện liên quan tới nước ta, có những sự kiện “trời ơi đất hỡi” nhìn qua chẳng liên quan gì tới nước ta nhưng trong một thế giới tùy thuộc lẫn nhau ta vẫn phải tỏ thái độ, ví dụ xảy ra đảo chính, xung đột, thiên tai, tai nạn... ở tận đâu tận đâu nhưng ta vẫn phải đánh giá và có phản ứng (dưới hình thức và ở mức độ nào là chuyện phải cân nhắc rất kỹ). Do đó ngày cũng như đêm, chiến tranh hay hòa bình, Ngoại giao đều phải gác cửa cả chứ đâu phải chỉ tiệc tùng?

Cũng vì sự đa dạng và tính phức tạp của công việc này nên tôi không biết làm thế nào kể ra để bạn đọc thông cảm được. Tôi chỉ xin lấy ra một chuyện tôi trực tiếp tham gia để minh họa cho loại việc này của ngành Ngoại giao, số là đầu năm 1991 nổ ra cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất sau khi I-rắc thôn tính Cô-oét. Trước sự kiện lớn như vậy đương nhiên chúng tôi phải lao vào nghiên cứu xem nguyên do từ đâu (cả nguồn gốc lịch sử lẫn những nhân tố trước mắt về kinh tế, chính trị, tôn giáo), phản ứng của các nước thế nào, triển vọng ra sao, tác động tới ta trên những lĩnh vực nào, ứng xử làm sao... để từ đó đề xuất thái độ chính trị, nhưng gay nhất là làm sao đưa 17.000 lao động của nước ta về nước an toàn. Như vậy khâu đầu tiên trong việc xử lý tình huống là nghiên cứu (tất nhiên phải có sẵn những nghiên cứu cơ bản và chiến lược như nói ở trên) và tiếp ngay đó là xử lý động thái.

Tôi nhớ ta phải cân nhắc rất kỹ lưỡng việc tỏ thái độ thế nào để vừa thể hiện quan điểm nhất quán là phản đối chiến tranh xâm lược vừa không đi ngược nghị quyết Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, vừa phục vụ yêu cầu đẩy lùi chính sách bao vây cô lập nước ta, đồng thời sơ tán cho được số lượng lao động đông đảo của nước ta về nước.

Riêng về việc rút lao động về nước, Hội đồng Bộ trưởng (sau gọi là Chính phủ) họp khẩn dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Đỗ Mười, cá nhân tôi thay mặt Bộ Ngoại giao dự họp. Đang họp thì báo vệ vào báo cáo ở cổng Đỏ (phía đường Hoàng Hoa Thám) có nhiều bà con tới tụ tập và Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nguyễn Khánh được cử ra tiếp, sau đó tôi cũng được điều ra xem thế nào. Lần đầu tiên thấy đám đông như vậy nhốn nháo trước cửa trụ sở Chính phủ, tôi bỗng nảy ra ý nghĩ: như vậy là các sự kiện quốc tế có thể gây xáo động trong nước ngay rồi. Đây cũng là một nguyên tắc nữa: Ngoại giao luôn nắm vững khi xử lý động thái đối ngoại.

Trở vào họp đã nảy sinh vấn đề: cơ quan nào chủ trì xử lý? Chị Nguyễn Thị Hằng, Thứ trưởng Lao động rầy rầy nói Bộ Lao động làm sao xử lý nổi, Bộ Ngoại giao phải đứng ra thôi! Cãi lại chiếu lệ thôi chứ biết chắc khó trốn tránh, tôi đề nghị Chính phủ dành một khoản tiền để giải

quyết việc này vì đưa về 17.000 người đầu có ít. Anh Đỗ Mười hỏi: bao nhiêu? Tôi báo cáo: khoảng trên 30 triệu USD vì phải thuê nhiều chuyến máy bay, chưa kể nhiều chi phí khác. Đáp lại anh đó nói: không có xu nào cả (lúc đó ta đang cực kỳ khó khăn), cậu tìm cách nào thì cách nhưng phải đưa được anh em về!

Tôi nghĩ phải bám vào Liên Hợp Quốc thôi vì Liên Xô yếu lắm rồi (chỉ mấy tháng sau đã tan rã), ta với Trung Quốc chỉ vừa bình thường hóa, vả lại họ cũng phải lo đưa lao động về, các nước phương Tây còn đang cô lập ta. Tôi bèn đi gặp Đờ Mê-lô, Vụ trưởng Cơ quan tị nạn Liên Hợp Quốc (UNHCR) đang ở thăm nước ta bàn vấn đề người ra đi bằng thuyền. (Anh ta là chàng trai Brê-din rất đẹp trai, lịch lãm, nói thạo 4-5 thứ tiếng, sau này là Phó Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, đã từng làm đặc phái viên Liên Hợp Quốc ở Đông Ti-mo, rồi I-rắc trong cuộc chiến lần hai và đã hy sinh ở đó). Anh ta nói UNHCR không có chức năng này và khuyên tôi liên lạc với IOM (Tổ chức di dân quốc tế) xem sao. Khốn nỗi ta lại chưa có quan hệ với IOM vốn chịu ảnh hưởng của Mỹ. Tuy nhiên tôi vẫn thử và thấy được họ đáp ứng! Như vậy là Mỹ đã bật đèn xanh, vả lại cuộc chiến phát động dưới sự bảo trợ của Liên Hợp Quốc nên Liên Hợp Quốc cũng phải có trách nhiệm. Tiếp theo đó cả EU lẫn Nhật Bản đều đồng ý tài trợ; tổng cộng lại được trên 30 triệu USD! Tôi kể dài dòng như vậy để thấy khi xử lý tình huống phải dựa trên sự phân tích diễn biến của cục diện thế giới, sự chuyển động trong thái độ đối với ta, nhất là các nước lớn và phải rất năng động, linh hoạt tìm khe hở có thể có, lấy lợi ích đất nước làm trọng chứ không nên quá câu nệ “lập trường” cứng nhắc.

Có nguồn lực rồi thì một khâu quan trọng khác là tổ chức thực hiện. Lúc đó tôi phải lập ra cơ chế “5 góc”: trong nước, Cơ quan đại diện ở Giơ-ne-vơ nơi IOM đóng trụ sở, Cơ quan đại diện bên cạnh Liên Hợp Quốc và cử các đội tiền phương sang những nơi giáp giới I-rắc; riêng trong nước thì bố trí lực lượng cả ở thành phố Hồ Chí Minh vì phải sử dụng máy bay Bô-ին 747 (loại Giam-bô), sân bay Nội bài lúc ấy chưa tiếp nhận được. Suốt mấy tuần liền tôi mất ngủ vì các múi giờ rất khác nhau mà mình thì phải túc trực để giải quyết công việc.

Kết quả cuối cùng là đã đưa về được toàn bộ số lao động cùng hành lý, tư trang, sau này họ còn được Liên Hợp Quốc bồi thường thiệt hại. Vừa qua xảy ra cuộc chiến ở Li-bi ta cũng đã đưa được toàn bộ lao động về, chỉ có khác là nay ta đã có đồng ra đồng vào, có đội máy bay riêng và có quan hệ quốc tế mở rộng chứ không giống như đầu những năm 90 thế kỷ trước.

Chỉ qua một việc nói trên, bạn đọc có thể hình dung việc “xử lý động thái” của Ngoại giao là thế nào mà những chuyện như vậy to nhỏ khác nhau diễn ra liên tục hàng ngày.

Nói năng, viết lách

Trong cái nghề, cái nghiệp Ngoại giao, nói năng, viết lách có tầm quan trọng lớn. Trong Ngoại giao có rất nhiều thể loại văn kiện khác nhau cần được viết chuẩn xác cả về nội dung lẫn quy cách. Đó là các báo cáo, đề án, công hàm, tuyên bố, đề cương phát biểu, trả lời phỏng vấn, biên bản, bản ghi nhớ, bị vong lục, giác thư, nghị định, hiệp ước, hiệp định, định ước, tuyên bố chung, thông cáo chung, thông cáo báo chí... Mỗi loại văn kiện tuân theo khuôn mẫu và được thể hiện rất khác nhau, không học khó bề viết đúng. Chỉ xin liệt kê ra như vậy cốt để người

ngoài ngành có khái niệm sơ sơ về bếp núc Ngoại giao mà thôi.

Một loại văn kiện khác mà người làm công tác Ngoại giao nhất thiết phải biết soạn thảo; đó là diễn văn. Việc này khá khó vì nhiều lẽ. Rất nhiều trường hợp có phải mình viết cho mình đọc đâu mà chủ yếu dự thảo cho các đảng lãnh đạo từ cấp Bộ lên đến cấp tối cao của Đảng và Nhà nước. Mà mỗi vị lại có những ý tưởng khác nhau, văn phong khác nhau; người viết dễ gì hóa thân vào họ để rặn ra một bài hợp “gu” thủ trưởng được? Đó là chưa kể dự thảo phải qua từng tầng lớp lớp người duyệt, mỗi cửa có một “gu” khác nhau, do đó nhiều khi sơ thảo ban đầu bị xào nấu đến mức không thể nhận ra nguyên liệu gốc nữa. Dân gian thường nói “văn mình, vợ người” với hàm ý rằng, văn mình bao giờ cũng hay, vợ người bao giờ cũng đẹp; có khi mình viết ra tưởng hay lắm, sung sướng âm ỉ về ý này, câu kia nhưng khi trình lên lại bị xổ toẹt.

Đi phục vụ các thủ trưởng nhiều lần, trong tôi còn đọng lại ấn tượng về cá tính của các vị đó trong việc viết lách diễn văn (ở đây là diễn văn phục vụ công tác đối ngoại). Ông Lê Duẩn chủ yếu quan tâm tới ý tứ, không quá xét nét về văn phong. Ông thường gọi một số ý lớn cho người viết, khi dự thảo xong ông đi đi lại lại chăm chú nghe đọc, chỉ ra những chỗ cần sửa, cần lắm thì ông mới tự tay sửa chữa ít nhiều. Ông Trường Chinh lại rất cẩn thận về chữ nghĩa, văn phong, để ý từng dấu chấm, dấu phẩy, luôn chỉnh sửa việc sử dụng từ Hán – Việt không chuẩn. Tôi đã được ông nhắc: Sao lại viết là “vinh quang”? “Quang vinh” mới đúng chứ! Phải viết là “bảo đảm” chứ không được viết là “đảm bảo”! Sao chú lại dùng từ “cứu cánh” như sự cứu giúp trong khi cứu cánh nghĩa là mục tiêu cuối cùng! Lần tôi theo ông đi thăm một số nước, vừa là chuyên viên lo chuyện văn kiện, vừa làm phiên dịch, vừa làm thư ký đánh máy; nhiều lần ông dựng tôi dậy giữa đêm để đánh máy lại văn bản chỉ vì ông chưa có mấy cái dấu chấm, dấu phẩy! (lúc đó làm gì có com-pu-tơ như ngày nay). Còn ông Phạm Văn Đồng vừa là nhà chính trị, vừa là nhà văn hóa nên đòi hỏi rất cao cả về ý tứ lẫn văn phong, chữ nghĩa, thậm chí đòi hỏi một bài diễn văn phải như một áng văn. Lần đi thăm Liên Xô sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước ông dặn phải chuẩn bị diễn văn thể hiện cho được tinh thần “hành hương” về cội nguồn cách mạng vô sản; chúng tôi loay hoay mãi nhưng vẫn không làm sao nói lên được ý đó mà không sáo rỗng. Ông thường tự tay sửa chữa liên tục các bản thảo, theo cách nói dân dã là “chữa nát ra”, thậm chí đã chuyển cho báo chí lên khuôn nhưng vẫn tiếp tục chữa!

Một bài diễn văn Ngoại giao cần có “cái đỉnh”, nghĩa là thông điệp chủ yếu mình cần chuyển tải; những ý tứ định nói ra cần được thể hiện một cách tinh tế, lịch lãm, uyển chuyển. Không phải ngẫu nhiên mà dân Ngoại giao chúng tôi hay dùng từ kép “viết-lách” vì trong lĩnh vực này rất nhiều đá ngầm, sơ xẩy một câu, một chữ đều có thể trượt ngã. Vì vậy, khi viết diễn văn cần cố gắng tìm hiểu càng sâu càng tốt lịch sử, truyền thống, văn hóa, nội tình, chính sách đối nội, đối ngoại của đối tác để tránh gây ra sự hiểu lầm trong dư luận nước họ cũng như ở trong nước và dư luận quốc tế. Có lần đoàn ta tới thăm một nước mà ở đó người ta tìm mọi cách đề cao vị trí nhà lãnh đạo với những danh hiệu như “lỗi lạc”, “xuất chúng”, “anh minh”... nhưng thực ra mình chẳng khoái gì, ngay ở nước đó cũng không ít người khó chịu, dư luận thế giới cũng không ưa nên khi viết soạn thảo diễn văn chúng tôi phải cẩn bút tìm cách thể hiện sao cho “không méch lòng ai”.

Một thủ thuật nữa là khi tới thăm hoặc đón khách từ nước khác nên đề cập tới những truyền thống văn hóa, lịch sử điển hình, trích những câu nói, lời thơ hay của những danh nhân hàng đầu của họ. Suy bụng ta ra bụng người, ngay chúng ta cũng rất mát lòng nếu khách đến thăm lấy đôi ba câu Kiều, trích dẫn vài câu ca dao nói trúng nỗi niềm tâm sự của mình. Nói vậy thôi chứ cũng không nên lạm dụng chuyện này sẽ thành lỗi.

Viết đã khó, nói trong Ngoại giao càng khó, không thể bỏ bĩa mà phải lịch lãm, sâu sắc, uyển chuyển, khi cương khi nhu tùy theo đối tượng, nội dung, bối cảnh, thời điểm... Nhiều khi cánh Ngoại giao chúng tôi bị người đời chê trách sao ăn nói khuôn sáo, lờ mờ, khó hiểu nhưng mấy ai hiểu cho rằng, không phải chuyện gì cũng nói toạc móng heo ra được, thậm chí có khi phải hành động theo phương châm “nghĩ một đằng, nói một nẻo” để che dấu suy nghĩ tính toán thật của mình, chẳng thế mà có người ác ý nói “cái lưỡi của nhà Ngoại giao sinh ra để nói... dối!”

Kỹ năng diễn thuyết làm sao gây ấn tượng, đi vào lòng người là một yêu cầu đối với nhà Ngoại giao, cần nhằm trúng đối tượng và chọn đúng chỗ nói để xác định nội dung và cách diễn đạt. Phát biểu trước doanh nghiệp phải khác lúc phát biểu với các chính khách; nói với thanh niên, trí thức phải khác khi nói với các đối tượng trên; nói ở tiệc tùng phải khác nói ở hội thảo... Không nên lúc nào cũng chú ý đầu vào đọc bài viết sẵn (thậm chí nói với các cháu nhi đồng cũng đọc) mà cần linh hoạt, có nơi chỉ nên nói vo (đương nhiên sau khi suy nghĩ, cân nhắc rất kỹ, thậm chí thuộc sẵn trong đầu). Dù sao đi nữa cũng hết sức tránh nói dài, nói dai, nhất là lại nói rỗng, như vậy dễ nói đại lảm.

Nói tới chuyện này tôi bỗng nhớ một sự việc xảy ra vào năm 1973, khi Đoàn đại biểu Đảng – Chính phủ ta do Tổng Bí thư Lê Duẩn và Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đi thăm Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa sau khi ta ký Hiệp định Pa-ri. Lúc ấy các nước anh em thường tránh lên án đối phương vi phạm Hiệp định và khuyên ta tuân thủ thỏa thuận duy trì hòa bình, ổn định. Khi Đoàn thăm Lê-nin- grát (nay gọi là Xanh Pê-téc-bua), bạn tổ chức mít-tinh lớn chào mừng tại Nhà máy sản xuất tuốc-bin. Cùng đi với Đoàn có Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô A.N. Cô-xư-ghin – một trường hợp rất hãn hữu vì các nhà lãnh đạo hàng đầu của bạn không bao giờ bồi đồng các Đoàn nước ngoài cả. Và rất bất ngờ, đích thân ông Cô-xư-ghin rút túi lấy diễn văn chuẩn bị sẵn ra đọc, trong đó một mặt ca ngợi cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta, hoan nghênh việc ký Hiệp định Pa-ri, mặt khác nêu những ý tôi nói ở trên. Ông Lê Duẩn ghé tai nói nhỏ với ông Phạm Văn Đồng rằng, anh cần nói lại. Tới lượt mình ông Phạm Văn Đồng không đọc bài viết sẵn mà nói vo mấy câu đại ý: hôm nay chúng ta họp mặt ở đây dưới chân tượng đài V.I. Lê-nin, lòng chúng tôi bỗng nhớ tới tinh thần kiên quyết cách mạng của Người; đi theo con đường của Người chỉ ra, nhân dân Việt Nam đã chiến đấu ngoan cường để giành độc lập, thống nhất cho Tổ quốc đồng thời góp phần bảo vệ hòa bình, chính nghĩa trên thế giới; làm theo lời dạy của Người, nhân dân Liên Xô đã hết lòng ủng hộ, giúp đỡ nhân dân Việt Nam chiến đấu và chiến thắng; thực hiện lời dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đoàn chúng tôi sang thăm Liên Xô lần này để bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất đối với nhân dân Liên Xô, với Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô về nghĩa tình ấy. Ông hoàn toàn không đề cập gì tới nội dung tế nhị. Chỉ tới khi về Cung X môn-nư, trụ sở của Đảng bộ và chính quyền thành phố, ông mới giải thích rõ tình hình và chính sách của ta, vạch trần đối phương phá hoại Hiệp định.

Câu chuyện tôi vừa kể cho thấy cách xử sự khôn khéo thế nào của các vị lãnh đạo tiền bối: chí nghĩa, chí tình với nhân dân bạn tránh để lộ sự khác biệt giữa hai bên và gây khó cho lãnh đạo bạn trước công chúng, tìm đúng chỗ để làm rõ tình hình và lập trường của mình. Đó là bài học về ăn nói Ngoại giao đúng cách, đúng chỗ!

Dường như ngày nay ít cán bộ có tài hùng biện, biết nói một cách thuyết phục mà làm chính trị nói chung, làm Ngoại giao nói riêng khoa nói quan trọng lắm. Tôi để ý thấy các vị linh mục thường nói rất hay; hóa ra trong các trường dòng người ta đặc biệt coi trọng khoa “hùng biện”, còn tại các trường lý luận, quản lý ở ta hình như không có khoa này. Diễn thuyết không được, nói năng chẳng ra đâu thì làm sao thuyết phục được người nghe, tranh thủ được lòng người, lôi cuốn được quần chúng?

Khi giữ các cương vị lãnh đạo, tôi đều tự viết, tự nói chứ không nhờ thư ký viết hộ vì bản thân đã từng trải qua thân phận “bồi bút” nên hiểu rất rõ ý nghĩa của câu châm ngôn “văn mình” (còn về sau của châm ngôn xin không bình luận). Riêng tôi hay để ý “văn hóa” diễn thuyết của các nước để “nhập gia tùy tục”. Ví dụ ở Mỹ người ta không thừa gửi dài dòng, mở đầu bài nói bao giờ cũng tìm cách lôi cuốn sự chú ý của người nghe bằng một ý, một chuyện, thậm chí một câu thông tuệ, nhiều khi dí dỏm; trong bài không dùng những câu, những chữ chung chung sáo rỗng, họ rất hay đề cao cá nhân, ví dụ ca tụng một việc, một người cụ thể nào đó rồi mời người đó đứng lên để mọi người hoan nghênh... Để “thấm” vào người cái văn hóa của xứ người, trước khi đi đâu bao giờ tôi cũng lôi ra đọc những bài nói hay của lãnh đạo nước mình tới thăm.

Theo hướng đó, trong bữa tiệc ở Oa-sinh-tơn chào mừng việc hai nước Việt – Mỹ trao đổi thư phê chuẩn BTA tôi đã ứng khẩu một bài đáp ứng yêu cầu của mình đồng thời hợp khẩu vị với thính giả Mỹ. Đó là bữa tiệc ngồi rất thịnh soạn, trong gian phòng lớn lát đá cẩm thạch trắng toát với sự tham gia của nhiều quan chức chính phủ, “đồi Ca-pi-tôn”, tức Thượng, Hạ viện, các doanh nghiệp lớn của hai nước, đại diện báo giới.

Tôi vào đầu bằng cách nói “Đêm qua tôi có giấc mơ”, dịch ra tiếng Anh là “Last night I had a dream”. Điều đó làm mọi người chú ý ngay vì đó là câu nói nổi tiếng của chiến sỹ da đen đấu tranh chống nạn phân biệt chủng tộc Lut-tơ Kinh đã bị sát hại năm 1967 làm rung động cả nước Mỹ.

Tiếp đó tôi miêu tả giấc mơ: tôi được mời tới dự một bữa tiệc, bước vào phòng tiệc thấy đá lát đều là cẩm thạch, hỏi ra mới biết chúng được nhập từ tỉnh Thanh Hóa ở Việt Nam và tôi mời các doanh nghiệp Việt Nam kinh doanh vật liệu xây dựng đứng lên để mọi người đều thấy. Lập tức tiếng vỗ tay vang lên, cả phòng tiệc ồn ào trước cách phát biểu khác lạ. Tiếp theo, tôi lần lượt nhắc đến bàn ghế trong phòng, quần áo sang trọng của các vị khách tới dự tiệc, món chính của bữa tiệc là cá ba-sa (cả phòng cười rộ vì đang có vụ kiện bán phá giá cá ba-sa), điểm tâm là thanh long và cà phê Tây Nguyên... Sau mỗi lần nêu tên một sản phẩm ta xuất sang Mỹ tôi đều mời các doanh nghiệp tương ứng của Việt Nam đứng dậy. Cuối cùng tôi nhắc tới giấc mơ đi Bô-inh 777 (ta vừa mua mấy chiếc của Mỹ) cùng nhiều bạn Mỹ sang du lịch Việt Nam; khi máy bay hạ cánh xuống sân bay Nội Bài được nhiều cô gái Việt Nam áo dài thướt tha đón

tiếp, tặng hoa, trong số những người ra đón có một bà tóc bạc phơ, tôi nhận ra là vợ mình nên lập tức bừng tỉnh giấc.

Sau vụ đó, những người dự tiệc từ cả hai phía Việt Nam và Mỹ khi gặp lại tôi đều nhắc tới bài diễn văn ấy, một bài nói không khuôn sáo và có phần hài hước, sát với văn hóa Mỹ, đồng thời quảng bá được hàng hóa và đề cao mối lợi trong sự hợp tác giữa hai nước.

Đó là nói với người Mỹ, còn nói với người Trung Quốc thì chớ có đùa như vậy! Nhập gia phải tùy tục – đó cũng là một nguyên tắc đối với các bài nói Ngoại giao.

Thú thật nay tôi thấy anh em chuẩn bị cho các thủ trưởng không trăn trở nhiều, thường là những câu những chữ vô hồn như “tăng cường, đẩy mạnh, mở rộng, nâng cao, đưa lên tầm cao mới”, nói với ai cũng vậy, nói ở đâu cũng thế và thường dài lê thê mà trong lòng thấy buồn.

Một loại nói và viết quan trọng khác trong Ngoại giao là trả lời phỏng vấn. Tôi cho rằng, cách trả lời phỏng vấn của Bác Hồ là hay nhất. Tôi nói vậy không phải chỉ vì sự tôn kính đối với Bác mà tôi đã đọc lại hết 95 bài trả lời phỏng vấn của Cụ dành cho các nhà báo nước ngoài từ sau Cách mạng tháng Tám tới khi qua đời. Tôi cảm nhận rằng, tất cả các bài đó đều do Bác tự viết, tự nói vì văn phong rất đặc trưng, không lẫn với ai được.

Ngay điều này đã mách bảo chúng ta rằng, quyết không nên né tránh mà cần tích cực, chủ động trả lời phỏng vấn báo chí vì đây là một kênh hết sức hữu hiệu làm cho dư luận thế giới hiểu rõ tình hình cũng như chủ trương, chính sách của ta, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của họ, đấu tranh với những luận điệu sai trái, và trong nhiều trường hợp đưa ra những thông điệp, tín hiệu cần thiết phục vụ cho cuộc đấu tranh Ngoại giao.

Nội dung trả lời của Bác hết sức phong phú, bao quát nhiều vấn đề: từ trong nước đến quốc tế, từ chính sách đối nội đến chính sách đối ngoại, từ chính trị đến kinh tế, xã hội, từ an ninh đến quốc phòng và cả cuộc đời tư... Trong gần 100 lần Bác trả lời phỏng vấn hàm chứa biết bao tư tưởng, triết lý lớn.

Nội dung bao la như vậy song các cuộc trả lời phỏng vấn của Bác luôn thể hiện tinh thần “kiệm lời, nhiều ý”, không lần nào Bác nói dài, nhiều khi chỉ vài ba câu và không bao giờ dùng những từ chung chung, không rõ nội hàm. Cùng một ý Bác thể hiện dưới nhiều dạng thức, uyển chuyển, biến hóa, vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo. Ví dụ trong những năm 1945-1946 khi đủ loại thù trong giặc ngoài đe dọa độc lập, chủ quyền và sự thống nhất giang sơn, trong 11 lần trả lời phỏng vấn Bác đều nhấn mạnh quyết tâm đấu tranh cho độc lập thống nhất: khi thì khẳng định “chúng ta không chống lại tất cả nước Pháp, tất cả dân chúng Pháp. Nếu có những người Pháp muốn qua đây điều đình một cách hòa bình... thì điều kiện căn bản... là người Pháp phải thừa nhận nền độc lập của Việt Nam...” hay lấy ngay lý tưởng cao đẹp của cách mạng Pháp để khẳng định ý chí của dân tộc ta: “Dân Việt Nam có một ý muốn rất bình thường là muốn độc lập... chúng tôi tranh đấu từ trước tới bây giờ là cũng tranh đấu giống như người Pháp đó thôi. Ba tiếng *Tự do, Bình đẳng, Bác ái* đã làm cho Pháp thành một dân tộc tiên tiến, thì chúng tôi cũng chỉ muốn tranh đấu để được như thế”. Cách thể hiện như vậy vừa góp phần củng cố lập luận

của mình, vừa đẩy đối phương vào thế khó phản bác, vừa tranh thủ được dư luận rộng rãi.

Bác luôn đi thẳng vào vấn đề được hỏi, không vòng vo, đồng thời luôn giữ thế chủ động, tinh thần tấn công, đôi khi hài hước, chế nhạo những thủ đoạn của một số nhà báo cố ý móc máy. Trong một cuộc họp báo ngày 26/12/1945 liên quan tới thỏa thuận về sự hòa giải giữa Việt Minh, Việt Nam Cách mạng Đồng minh và Việt Nam Quốc Dân Đảng, có nhà báo hỏi 14 điều thỏa thuận đăng trên báo “Việt Nam” (cơ quan ngôn luận của Việt Nam Quốc Dân Đảng) có đúng không? Bác “tấn công” ngay: “Đúng, nhưng phải thêm một điều nữa là đôi bên đã đồng ý với nhau chưa nên công bố, không hiểu sao báo “Việt Nam” lại đăng. Có lẽ báo ấy quên chăng?” Tiếp đó, trả lời câu hỏi móc máy của một nhà báo khác rằng, Báo “Liên hiệp” đăng Chính phủ Việt Minh từ chức là nghĩa gì? Bác bèn đáp lại: “Làm gì có Chính phủ Việt Minh, mà đã không có thì từ chức làm sao?”

Bác không bao giờ né tránh những câu hỏi “hóc búa”, nhạy cảm, đồng thời khéo léo xử lý tình huống theo cách: “có nhưng có thể hiểu là không, không nhưng có thể hiểu là có”. Lúc cách mạng mới thành công, do hoàn cảnh lúc bấy giờ Đảng ta tuyên bố “tự giải tán”, những vẫn hoạt động dưới hình thức Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác, nhiều nhà báo nước ngoài tìm mọi cách để Bác khẳng định mình là “cộng sản” để phân hóa nước ta với các nước khác và một số tầng lớp trong nước hiểu sai về chủ nghĩa cộng sản.

Một lần kia có nhà báo hỏi: nghe nói Chủ tịch tuyên bố rằng Chủ tịch có xu hướng cộng sản, nhưng có phải Chủ tịch cho rằng nước Việt Nam chưa thể cộng sản hóa được trong một thời hạn 50 năm không? Bác bèn trả lời: “Tất cả mọi người đều có quyền nghiên cứu một chủ nghĩa. Riêng tôi, tôi đã nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác. Cách đây 2.000 năm Đức Chúa Giê-su đã nói là phải yêu mến kẻ thù của ta. Điều đó đến bây giờ vẫn chưa thực hiện được.

Còn khi nào chủ nghĩa Các Mác thực hiện thì tôi không thể trả lời được. Muốn cho chủ nghĩa cộng sản thực hiện được, cần phải có kỹ nghệ, nông nghiệp và tất cả mọi người đều được phát triển hết khả năng của mình. Ở nước chúng tôi những điều kiện ấy chưa có đủ”.

Trong nhiều trường hợp, Bác trả lời rất ngắn gọn, dứt khoát, rõ ràng. Trả lời phỏng vấn của báo Frères D’Armes năm 1948, về câu hỏi Chủ tịch ghét gì nhất, Bác trả lời “điều ác”; còn điều gì yêu nhất thì Bác đáp lại “điều thiện”; về điều gì mong muốn nhất, Bác khẳng định: nền độc lập của nước tôi và của tất cả các nước trên hoàn cầu; còn việc sợ gì nhất thì Bác nói rõ: chẳng sợ gì cả. Một người yêu nước không sợ gì hết và nhất thiết không được sợ gì!

Bác thường tránh nói về đời tư, mặc dầu vậy có khi Bác cũng trả lời song luôn khéo léo gắn với sự nghiệp chung: “Ngài đã hỏi, tôi xin dẹp sự khiêm tốn lại một bên mà đáp một cách thực thà: tôi không nhà cửa, không vợ, không con, nước Việt Nam là đại gia đình của tôi. Phụ lão Việt Nam là thân thích của tôi. Phụ nữ Việt Nam là chị em của tôi. Tôi chỉ có một ham muốn là làm cho Tổ Quốc tôi được độc lập, thống nhất, dân chủ.

Bao giờ đạt được mục đích đó tôi sẽ trở về làm một người công dân du sơn ngoạn thủy, đọc sách làm vườn”.

Khi giao tiếp với báo chí, cũng như khi nói chuyện, Bác hay dùng những câu ví dân gian đầy hình tượng và dễ nhớ. Trả lời các nhà báo về những yêu sách ngang ngược của bọn Trung Hoa Quốc dân Đảng ở ta, Bác dặn dân ta “muốn gánh được nặng phải chịu được khó nhọc”. Trả lời câu hỏi về vấn đề Ngoại giao, Bác nhấn mạnh: “Phải trông ở thực lực. Thực lực mạnh, Ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà Ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn”.

Ước gì tất cả những ai tiếp xúc với báo chí hãy chịu khó nghiên cứu để học Bác không lảng tránh báo chí, tránh ăn nói dông dài, ý tứ không rõ ràng, đối đáp không sắc sảo, không có lợi cho hình ảnh đất nước.

Riêng phần mình, trong công tác Ngoại giao tôi luôn hiểu rõ quyền uy của đội quân thứ tư này đối với công luận nên không né tránh song cũng “ghê ghê” nên bao giờ cũng cân nhắc thận trọng. Tôi nghiệm ra rằng, với họ trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đi thẳng vào vấn đề với thái độ cởi mở, chân thành thì dễ nói chuyện hơn; còn khi gặp phải các câu hỏi hóc búa, thậm chí có ý móc máy thì không nổi đóa mà tìm cách “lượn” hoặc hành xử theo phương châm “bị ghè vào chân thì nện vào đầu”. Có lần bị “tấn công” trên vấn đề nhân quyền dân chủ, tôi không nói theo kiểu truyền thống như loài người có những giá trị chung song mỗi nước có đặc thù riêng mà nói rằng, tôi thấy dân tộc nào cũng uống rượu nhưng các loại rượu rất khác nhau: chúng tôi uống rượu “quốc lủi”, các ông (nhà báo Mỹ) uống rượu “Gin”, người Nhật uống Xa-kê, người Hoa uống Mao đài, vậy hãy cùng nhau uống rượu nhưng mỗi người hãy uống loại rượu mình thích. Câu trả lời như vậy gây nên tiếng cười của cuộc họp báo và không khí dịu hẳn. Hay một lần tại khách sạn Melia (Hà Nội) có cuộc gặp rất đông, có một người moi móc là ta không minh bạch, tôi bèn trả lời rằng, chúng tôi cũng đang ra sức tìm hiểu rút kinh nghiệm của vụ Enron (lúc đó đang có vụ bê bối với công ty điện kếch xù Enron ở Mỹ).

LỄ NGHI RỪM RÀ

Ngoại giao không chỉ là lễ tân nhưng Ngoại giao không thể thiếu lễ tân. Nói nôm na thì lễ tân Ngoại giao là những nghi lễ đón tiếp khách nước ngoài; tổ chức các chuyến thăm nước ngoài; bảo đảm các nghi thức tiếp xúc, hội đàm, ký kết chiêu đãi, mít-tinh, giao lưu, tham quan và cả ma chay nữa... Nói thì ngắn gọn vậy thôi chứ đằng sau chúng là hàng trăm, hàng nghìn đầu việc cụ thể, tỉ mỉ khác nhau.

Trên thế giới người ta đã viết rất nhiều sách về các nghi lễ Ngoại giao; nó trở thành một môn học chính thống trong các trường lớp Ngoại giao. Cá nhân tôi không được đào tạo đến nơi đến chốn về công tác Ngoại giao, kể cả công tác lễ tân nên nhiều việc biết được nhờ “học lỏm” qua thực tế và qua sự quan sát xem thiên hạ làm thế nào.

Thực ra lễ tân Ngoại giao đương đại thường tuân theo các nghi thức của phương Tây, bắt đầu từ các nghi lễ cung đình rồi dần dà được “dân chủ hóa”, đơn giản hóa và địa phương hóa cho phù hợp với truyền thống của mỗi quốc gia.

Ở nước ta, lễ tân Ngoại giao cũng tuân theo các quy định, thông lệ quốc tế nhưng mang nhiều sắc thái Việt Nam. Người để lại dấu ấn sâu đậm nhất về phương diện này chính là Bác Hồ. Nói một cách đơn giản nhất, cái hồn của lễ tân Ngoại giao Việt Nam hay lễ tân Ngoại giao Hồ Chí Minh chính là “tính nhân văn”, “tính con người” (human being); giảm thiểu sự quan cách, bệnh hình thức phù phiếm.

Riêng tôi đã được chứng kiến nhiều cử chỉ “phá cách”, đầy tính người của Bác trong các hoạt động Ngoại giao. Tôi xin kể vài chuyện mình được mục sở thị. Mỗi khi sang thăm Liên Xô Bác thường được bạn bố trí ở biệt thự trên đồi Lê-nin hoặc ở ngoại ô Mat-xcơ-va. Tất nhiên sự phục vụ ở những nơi đó vô cùng chu đáo và trang trọng. Thế nhưng Bác lại không cho các cô phục vụ bưng thức ăn cho từng người mà yêu cầu để thức ăn trên nóc tủ buyt-phê, ai muốn ăn gì tự ra lấy, ăn xong tự dọn bát đĩa bẩn vào bếp. Tôi thưa với Bác rằng, bạn rất khó xử vì không bảo đảm nghi thức lễ tân, vả lại tới ăn còn có cả các nhà lãnh đạo Liên Xô. Bác nói, cứ làm như vậy, chắc các đồng chí ấy cũng thông cảm và làm theo. Quả nhiên các nhà lãnh đạo Liên Xô đến ăn cơm với Bác rất vui vẻ làm theo. Đó là chưa kể Bác vào bếp hướng dẫn đầu bếp rán “bít-tết xây-nhăng” (tức chín non, còn tiết đỏ) vì người Nga thường rán quá chín, mất vị ngon và thịt bị dai.

Một lần Đoàn đại biểu Quốc hội Bun-ga-ri sang thăm Việt Nam. Dẫn đầu đoàn là ông Vun-cô Tréc-van-cốp, nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng sau khi Đ. Đi-mi-trốp từ trần (Đi-mi-trốp vốn là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản từng hiên ngang tự bào chữa trước tòa án của Đức Quốc xã vu cáo ông chủ mưu đốt Nhà Quốc hội Đức). Sau đận “chống sùng bái cá nhân” do Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô N. Khrushchêv phát động, ông Tréc-van-cốp bị thất sủng và đương nhiên tâm tư không được thoải mái lắm. Hơn nữa khi đoàn đi thăm Hải Phòng lại xảy ra một vụ việc động trời: khi đoàn xe của đoàn dừng lại ở cầu

Phú Lương hay Lai Vu gì đó để chờ tàu hỏa đi qua, anh em ta theo đoàn đã lên hết đường tàu để... “giải quyết vấn đề”. Tôi cùng ngồi xe với ông bà Tréc-van-cốp (bà đó là em gái ông Đi-mi-trốp) và ông Tôn Quang Phiệt, Phó Chủ tịch Quốc hội. Vừa mở cửa xe ra, thấy cảnh ấy, mặt đỏ như gấc, ông đóng sầm cửa lại và từ đó lìm lìm không nói gì nữa. Về Hà Nội tôi báo cáo Bác và các đồng chí lãnh đạo; Bác đã chỉ thị thi hành kỷ luật và thay toàn bộ lực lượng đi theo Đoàn.

Hôm sau, lúc sáng tinh mơ tôi ngồi trực ở Nhà khách 12 Ngô Quyền thì được tin Bác xuống. Bác bảo tôi thông báo cho ông bà Tréc-van-cốp biết. Khi tôi gõ cửa phòng ông ta thò cổ ra, mặt hầm hầm. Tôi vội thông báo Bác Hồ tới thăm và đúng lúc ấy Bác từ đầu hành lang lững thững tiến lại. Thế là ông bà vội ra đón Bác trong một tư thế vô tiền khoáng hậu về lễ tân Ngoại giao: ông ấy vẫn mình trần, chỉ quấn chiếc khăn tắm, còn bà Ma-ri-a Đi-mi-trô-va mặc váy ngủ! Bác bảo tôi kéo mấy chiếc ghế mây ra sân thượng ngồi cho mát. Yên vị, ông Tréc-van-cốp bần khoản nói: đáng ra tôi phải đến chào đồng chí trước, theo chương trình là chiều nay, nay đồng chí lại đến bất ngờ thế này, vợ chồng tôi chưa kịp chuẩn bị gì cả. Đáp lại Bác nói: ở Việt Nam có câu: “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, đồng chí đã từng giảng bài ở Trường Đại học Cộng sản Mát-xcơ-va, còn tôi đã từng đến dự thính ở đó, như vậy đồng chí là thầy của tôi, thầy đến nhà, trò phải chào thầy trước. Vả lại em gái nuôi của tôi là cô Ma-ri-a sang thì tôi phải tới gặp chứ. (Đến giờ tôi vẫn còn nhớ cái cảm giác lúng túng khi phải dịch câu châm ngôn “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” Bác dùng). Sau đó ba người hàn huyên thân tình với nhau; mọi sự bức tức của ông bà đã tiêu tan hẳn. Cái cử chỉ “phá cách lễ tân” có một không hai đó của Bác vừa thể hiện sự tinh tế đầy tính văn hóa Việt Nam rất con người, trọng tình, trọng nghĩa, không câu nệ lễ nghi, vừa là cách khéo léo trang trải mọi ưu phiền của khách.

Những chuyện “phá cách” như vậy của Bác Hồ thì còn nhiều; có dịp sẽ chia sẻ tiếp!

Tôi được nghe nhiều vị khách nước ngoài nhận xét rằng, sang Việt Nam luôn cảm thấy thoải mái hơn nhiều so với các nước khác. Trong nhiều nhân tố tạo nên tâm tư đó, theo tôi, có một nhân tố là cách đối xử theo tình người, sự thoải mái, không quá câu nệ lễ nghi ở nước ta. Tôi sang thăm Trung Quốc rất nhiều lần, trên các cương vị rất khác nhau và nhận thấy lễ tân Trung Quốc chu đáo đến tột cùng nhưng rất gò bó: ở Nhà khách Chính phủ là khu Điều Ngự Đài đôi tay của anh không có việc gì để làm: ra cửa có người mở cửa, ra xe có người mở cửa xe, khăn ăn có người trải trên đùi, đi cắt tóc ngay nhà bên cạnh có người dẫn đi dẫn về, bơi thuyền có người đạp xe xung quanh hồ để dè chừng, bơi sông có lưới ở dưới và hàng chục vệ sỹ bơi lượn xung quanh... Còn ở Việt Nam thì các vị khách, kể cả Hoàng gia, đều được đối xử thân tình, thoải mái, không bị chăm sóc quá mức, và điều này rất hợp với bản tính con người muốn được tự do, thoải mái. Ngay Thái tử Thái Lan sang thăm nước ta khi thăm Củ Chi cũng được các vị tướng của ta “bá vai bá cổ” thân tình và Thái tử rất sung sướng mặc dầu theo luật của Hoàng gia, không ai được chạm vào long thể của thành viên Hoàng gia cả!

Theo dòng “lễ tân Hồ Chí Minh” đó, lễ tân của ta thường thể hiện tinh thần “gần dân”. Ngay trong những năm chiến tranh mỗi khi đoàn nước ngoài tới thăm đều tổ chức cho bạn đi thăm các nhà máy, hầm mỏ, trường học, ruộng đồng, tiếp xúc với những người dân bình thường. Nhiều nước khác cũng làm như vậy song ở ta tôi cứ thấy đoàn với dân không quá xa cách. Tôi

nhớ hồi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô A. Cô-xư-ghin lần đầu tiên sang thăm ta năm 1965, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã rủ ông đi bơi thuyền ở Hồ Tây, đi thăm Hợp tác xã Yên Sở, ở đó Chủ nhiệm Hợp tác xã đã biểu ông ấy con cá quả rất to để “bồi dưỡng”! (Tôi đã phải cố vận dụng vốn tiếng Nga của mình để lột tả nghĩa của từ “bồi dưỡng” rất dân dã đó).

Về sau này, khi đã giữ cương vị lãnh đạo tôi luôn đề nghị lễ tân phát huy tính chất ấy. Tôi xin kể ra đây ba sự kiện.

Khi ta chủ trì Hội nghị cấp cao Á-Âu (ASEM), sau Lễ khai mạc, các Trưởng đoàn sẽ phải về Trung tâm Hội nghị quốc tế ở 13 Lê Hồng Phong họp. Lúc đầu lễ tân dự kiến bố trí xe buýt chở khách nhưng việc này rất lách kích nên tôi đã quyết định để khách đi bộ từ Hội trường Ba Đình sang, dọc đường bố trí các cháu nữ học sinh mặc áo dài, cầm cờ hoa vẫy chào. Quả nhiên tiết mục ấy đã gây ấn tượng mạnh mẽ đối với cả hai phía: các đoàn và dân ta. Cũng nhân việc này mà cái vườn hoa nhỏ ở Bà Huyện Thanh Quan trước đó lều quán nhếch nhác đã được dọn sạch sẽ.

Khi ta chủ trì cấp cao APEC lúc đầu cũng có ý kiến để các cơ quan, trường học nghỉ cho đỡ kẹt đường. Sau khi cân nhắc, lãnh đạo ta đã quyết định cứ để mọi sinh hoạt diễn ra bình thường. Tôi đã góp phần vào quyết định này vì nhớ tới Cấp cao Thượng Hải 2001 bạn đã cho dân trong các khu phố liên quan tới Hội nghị đi nghỉ xa dài ngày, do đó đi xe giữa một thành phố hiện đại nhưng có cảm giác rất lạnh lẽo, cứ như là đi trong một thành phố vừa bị dội bom nơ-trôn! Quả nhiên việc các đoàn xe phóng trên đường phố Hà Nội giữa lòng người dân vẫn sinh hoạt bình thường, vui vẻ vẫy chào khách đã gây ấn tượng rất tốt với các vị khách vốn bị cô lập ngay cả ở nước mình. Cái cảnh Thủ tướng Ô-xtrây-li-a chạy tập thể dục quanh hồ Hoàn Kiếm giữa dòng người dân tập thể dục buổi sáng là một cảnh “rất Việt Nam”. Có điều lạ là thường ngày dân ta sinh sống, đi lại rất... “tự nhiên” đúng theo câu hát ngày nào của Phạm Duy: “Đường ta ta cứ đi, nhà ta ta cứ xây...” nhưng hễ đất nước có việc trọng là dân ta rất trật tự, cởi mở. Có lẽ niềm tự hào dân tộc giúp cho điều đó; cầu Trời ngày nào cũng vậy thì cuộc sống nhẹ nhàng biết bao. Nói tới chuyện này bỗng tôi nhớ lại một việc. Khi Đại hội IV của Đảng họp vào năm 1976, tôi được phân công phục vụ Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Liên Xô do ông M. Xu-xlốp, nhân vật thứ hai của Đảng bạn dẫn đầu. Thời đó rất ít ô-tô, xe máy nhưng rất nhiều xe đạp đi lại như trong rạp xiếc. Tới cửa Nam, ông phó Đoàn R. Ra-si-đốp, ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng nước Cộng hòa U-dơ-bê-kit-xtan than với ông Trưởng đoàn rằng, sao họ đi lộn xộn thế? Ông Trưởng đoàn bèn đáp: “Thế họ mới thắng Mỹ được chứ!”

Tất nhiên, “lễ tân gần dân” là điều rất tốt song cũng phải lo sao cho chu đáo, không sơ xuất điều gì. Việc này không dễ chút nào nếu tính rằng, nhiều người dân chưa tôn trọng trật tự đường phố và giao thông, kể cả vệ sinh công cộng, có khi tiểu tiện tùy tiện. Lần Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân tới thăm Hội An tôi được một mẻ hết hồn khi cơ man người dân đổ ra đường, leo lên mái, lên ban công các ngôi nhà cổ để chào mừng đoàn, nếu xảy ra chuyện gì thì nguy nên tôi đã phải nhảy lên nóc xe khách kêu gọi mọi người giữ trật tự. Tổng thống Mỹ Clinton vào Thành phố Hồ Chí Minh đi ăn phở ngoài phố cũng là chuyện rất ấn tượng song chúng tôi cũng bị một mẻ toát mồ hôi. Hoặc khi Cấp cao APEC họp, đoàn Mỹ ở Khách sạn Sê-ra-tơn

trên Hồ Tây, bỗng có tin ở khu vực đó xuất hiện đám khói lạ, phải cho kiểm tra ngay, may mà đó chỉ là bà con ở gần đó đốt lốp xe cao su mà thôi! Đó là những chuyện lớn, còn trong lễ tân có vô vàn chuyện tưởng nhỏ nhưng sơ sẩy một chút là sinh chuyện. Một lần Đại Sứ quán ta mời cơm đoàn Ngoại giao, có một ông khoái khẩu phanh áo ngã mình ra sau ghế, chẳng dè lưng ghế oải ra, ông ta ngã bổ chửng. Sau này mỗi lần mời cơm khách tôi thường phải kiểm tra độ chắc của từng chiếc ghế.

Một yêu cầu nữa của công tác lễ tân là “giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc”. Điều này thường được thể hiện trong bốn việc: ăn, mặc, giải trí và quà tặng.

Nói chung trong Ngoại giao khi **thết khách** chẳng nên nhiều nhưng nhất thiết phải tinh. Tiếc rằng ở ta, nhất là ở các địa phương lại hay chú ý mặt lượng, thừa mứa đầy bàn nhưng kém độ tinh. Ở châu Á, nhất là ở Trung Quốc, thường cho ăn nhiều. Một lần theo đoàn dừng chân ở Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) trùng ngày Quốc khánh của ta, bạn mở tiệc chiêu đãi tới gần... 40 món còn ăn sáng trọn 100 món (đương nhiên mỗi món in ít một). Còn tại các nước công nghiệp phát triển thết khách lại khá đạm bạc, chỉ vài ba món. Có lẽ vì vậy mà họ giàu chẳng?

Quay lại câu chuyện của ta. Khi thết khách nhất thiết cố đãi đằng một vài món ăn dân tộc để quảng bá văn hóa ẩm thực của dân tộc mình song cũng không nên quá lạm dụng vì cần tính đến cả khẩu vị của khách, đồng thời phải chú ý tới phong tục của khách. Lần chiêu đãi ông Đại sứ Xô-ma-li ở Mát-xcơ-va nhân dịp hai nước thiết lập quan hệ Ngoại giao, Đại Sứ quán cũng thết món “đầu vị” là nem Sài Gòn nhưng thấy ông ta cứ ngồi, không chịu ăn. Hóa ra ông theo đạo Hồi nên không thể ăn nem nhân thịt lợn được! Phát hiện ra điều đó, ta phải thết ông ta trứng rán vậy. Để tránh mọi trục trặc, tốt nhất là chủ động hỏi trước xem khách kiêng món gì để tránh.

Một quy luật bất biến là nhất thiết không được thết những món quá “độc” như món “mộc tồn” chẳng hạn. Trên thế giới có lẽ chỉ có dân ta, dân Triều tiên (cả Bắc lẫn Nam) và một bộ phận dân Quảng Đông (Trung Quốc) là khoái món này. Có người “tinh nghịch” ngầm thết khách ăn món thịt chó để “thử”; khi cảm nhận thấy mùi vị lạ, nhất là khi lộ tẩy thì người ta nôn ọe, óan tháo thì thật tệ hại!

Là chủ tiệc phải nắm được đặc điểm của món ăn đãi khách để giới thiệu thì mới có tác dụng quảng bá. Ở Trung Quốc món nào cũng có “lai lịch” rất lý thú, nhờ vậy chủ có đề tài để giới thiệu và làm đầu câu chuyện. Ví dụ món cơm rang Triều Châu xuất phát từ câu chuyện Vua Càn Long vi hành xuống phía Nam; chiều muộn đói bụng vào một quán bên đường nhưng chủ quán cho biết hết cả thức ăn rồi; nhà Vua bèn yêu cầu vét hết mọi thứ còn lại rang lên ăn. Chủ quán đã chiều theo ý khách và nhà Vua ăn thấy rất ngon miệng, đặt tên là cơm rang Triều Châu!

Thêm nữa, văn hóa ẩm thực cũng mang những sắc thái riêng. Ví dụ người Nhật hay ăn tươi sống và bày biện rất trang nhã. Sở dĩ vậy vì họ cho rằng thiên nhiên là tuyệt hảo, con người chỉ cần hưởng thụ chứ không cần chế biến, khi ăn không những khoái khẩu mà còn khoái cả con mắt nữa. Lần đầu sang Nhật tôi rất ngạc nhiên được thết... một con tôm sống chỉ bằng ngón

tay út, bóc vỏ trắng tinh được đặt trên đỉnh ngọn núi Phú Sỹ bằng đá xay nhỏ trắng tinh trong một chiếc đĩa to đùng! Trái lại người Trung Quốc lại quan niệm rằng, con người có thể chế biến mọi thứ trên đời tinh xảo tới mức khi ăn không thể nhận ra bản chất của vật được chế biến nữa. Có lẽ vì vậy tôi chẳng thích ăn thịt chó ở Quảng Châu tí nào! Còn triết lý ẩm thực của ta là gì thì thú thật cá nhân tôi quá kém cỏi, chưa hiểu sâu lắm. Đáng ra cần biết để “làm đầu câu chuyện” thì bữa tiệc mới đậm đà rôm rả...

Các nước thường có quốc tửu, thế nhưng ta lại chưa có, cho dù “quốc tửu” rất ngon, hoàn toàn có thể biến thành quốc tửu, còn rượu vang là đặc sản của phương Tây nên có lẽ chẳng dùng vang Đà Lạt làm quốc tửu được.

Đó là chuyện thết khách, trong Ngoại giao còn chuyện mình nên ăn uống thế nào nữa. Ở ta có câu: “ăn trông nời, ngồi trông hướng”, câu này hoàn toàn có thể trở thành phương châm của Ngoại giao, ở trong rừng ra, từ đồng ruộng lên, mình có biết cách ăn, cách uống lịch lãm, dùng dao đĩa ra sao đâu? Vậy lúc đầu chưa quen, tốt nhất là đừng áp dụng phương châm “ăn đi trước” mà hãy áp dụng câu châm ngôn trên: để ý xem người ta ăn, người ta uống thế nào rồi bắt chước làm theo thì khỏi bị hổ. Đây cũng là điều Bác Hồ dạy cán bộ Ngoại giao khi Bác đến thăm Bộ.

Cá nhân tôi cũng từng vấp phải những chuyện nhớ đời về phương diện này. Ví dụ nhân Hội nghị quốc tế 81 Đảng Cộng sản và công nhân ở Mát-xcơ-va năm 1961 tôi được huy động vào phục vụ Đoàn Đảng ta do Bác Hồ dẫn đầu. Mỗi bữa ăn bạn bày trên bàn đủ sơn hào hải vị và tôi cứ hồn nhiên lấy ăn. Thấy vậy Bác Hồ nhắc: cháu ăn món nào thì ăn hết đĩa đó chứ mỗi đĩa gấp một chút thừa ai ăn? Từ đó trở đi tôi cứ nhắm món mình ưa thích giã cho hết rồi “chuyển làn” sang món khác.

Trong Ngoại giao **uống** cũng phải rất chừng mực, không thể “dzô, dzô” hay “100%” được vì sẽ mất tư thế, thậm chí có thể để xảy ra sơ xuất Ngoại giao. Hồi tôi mới ra làm việc tại Đại Sứ quán nước ta ở Mát-xcơ-va, một lần Đại Sứ quán Mông Cổ tổ chức liên hoan giữa bốn Đại Sứ quán xã hội chủ nghĩa ở châu Á là Việt Nam, Trung Quốc, Triều tiên và Mông Cổ. Một anh cán bộ ta ngà ngà say rồi ngủ gà ngủ gật, tay cầm cốc rượu cứ thế rót vào... đùi bà Mông cổ ngồi bên cạnh! Giữ ý, bà ta cứ ngồi yên cho tới khi chén rượu cạn mới nhẹ nhàng đứng lên ra ngoài. Bà ấy ứng xử đúng là Ngoại giao.

Về **mặc** thì cho tới nay ta cũng chưa định hình được quốc phục trong khi tất cả các nước trong ASEAN và nhiều nước khác đều có. Hồi đồng chí Võ Văn Kiệt mà chúng tôi thường gọi là anh Sáu Dân làm Thủ tướng cũng đã nêu vấn đề này, thậm chí đã cho thiết kế và trưng bày nội bộ song không thành vì lắm ý kiến quá. Có thời Bộ Ngoại giao đã phải sáng chế ra “quốc phục” cho các đại sứ ta trình quốc thư: đó là chiếc áo hao hao như áo Tôn Trung Sơn của Trung Quốc (tức áo cao cổ, cài kín) do đó báo chí phương Tây đã bình phẩm rằng, ngay cả ăn mặc ta cũng chịu ảnh hưởng của Trung Quốc. Sau ta đã phải bỏ kiểu “quốc phục” này, khi cần thì đi thuê áo đuôi tôm (smoking) vậy. Năm 2007, khi tôi sang Nhật nhận Huân chương “Mặt trời mọc” của Nhật hoàng, Đại Sứ quán nước ta cũng đã phải thuê cho tôi một bộ như vậy. Gần đây Bộ Văn hóa –

Du lịch – Thể thao lại hâm lại chuyện này bằng một cuộc hội thảo. Không biết kết cục sẽ ra sao, “lắm thầy thối ma”, cứ đem ra bàn thì khó có hồi kết lắm.

Trong Ngoại giao đã xảy ra những trường hợp vội đi quên cả mặc! Có lần Đại sứ nước ta ở Trung Quốc Trần Tử Bình được mời tới gặp Thủ tướng Chu Ân Lai, rời phòng làm việc ông quên áo vét-tông ở lưng ghế, cứ thế khoác áo pa-đơ-xuy vào, tới nơi mới ngớ người ra là không có áo vét-tông. Hồi làm việc tại Liên Xô tôi đã chứng kiến anh Nguyễn Thương (lúc đó là Bí thư Đại Sứ quán) cũng rơi vào trường hợp tương tự. Đó là chưa kể những trường hợp quên cả diện văn và... quốc thư như một ông Đại sứ nước ta ở Bun-ga-ri.

Riêng tôi vấp phải mấy chuyện nhớ đời. Một lần đi theo đồng chí Lê Duẩn, tới sân bay Ta-sơ-ken (nước Cộng hòa U-dơ-bê-kít-xtan thuộc Liên Xô cũ), khi bước khỏi cửa máy bay đồng chí bảo vệ bỗng nhắc khẽ tôi: dứt quần anh hờ hết rồi! Hóa ra cả cái đũng quần tuột hết chỉ, tôi đành lấy tờ báo che suốt cho đến khi về tới nhà khách và nhận được hành lý! Một lần khác để giấy mượn của kho Bộ Tài chính rơi ra, đành lê giấy không gót để qua mấy nước.

Còn về **giải trí** thì nước chủ nhà thường tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ để giới thiệu văn hóa nước mình, đồng thời để tỏ lòng mến khách đôi khi điểm vài tiết mục hát múa dân tộc của nước đoàn đến thăm. Vấn đề là nội dung, chất lượng và liều lượng làm sao cho thích hợp. Đương nhiên những tiết mục “đỉnh” phải mang đậm bản sắc dân tộc song chẳng nên tham trình diễn những tiết mục dài lê thê, khó hiểu, làm cho khách mỗi một mà nên xen lẫn những tiết mục hiện đại, sôi động. Còn những tiết mục cốt để “khoe” rằng ta cũng hiểu biết nền văn hóa của khách thì cũng chẳng nên lạm dụng vì làm sao ta có thể trình diễn hay hơn nghệ sỹ của họ được? Về thời lượng buổi biểu diễn thì không nên tham lam, quá kéo dài. Sở dĩ đề cập chuyện này vì tôi đã từng vấp phải những thiên hướng như vậy mỗi khi xét duyệt các chương trình nghệ thuật. Tôi nhớ mãi Cấp cao ASEM-5: anh em Bộ Văn hóa đã chuẩn bị tiết mục các em thiếu nhi múa hát trước mặt các vị trưởng đoàn ngồi trên Đoàn Chủ tịch. Thấy cảnh các cháu mồ hôi nhễ nhại, son phấn chảy ròng ròng, các tiết mục cũng không có gì là “đặc sắc dân tộc” cả nên tôi đã đề nghị bố trí một dàn kéo vi-ô-lông ăn mặc lịch sự, biểu diễn một bài nhạc Việt Nam, một bài của Bét-tô-ven vừa nhẹ nhàng, vừa lịch lãm, thể hiện sự giao thoa văn hóa Đông-Tây đúng với tinh thần Á-Âu.

Quà tặng trong Ngoại giao cũng phải mang sắc thái dân tộc, không cần quá đắt tiền nhưng phải bảo đảm chất lượng cao, mẫu mã, hình thức đóng gói đẹp, đồng thời tính đến truyền thống và luật lệ của mỗi nước. Riêng Bác Hồ sang thăm Liên Xô thường mang theo hoa quả tươi hái trong vườn, những chiếc hộp thuốc lá bằng thiếc nước ngoài tặng đã hút hết Bác tích cóp lại mang sang làm quà cho chị em phục vụ ở nhà khách để... “đựng kim chỉ”!

Một thời ta hay tặng đồ sơn mài, nhiều khi là hàng chợ; chất lượng nghệ thuật rất thấp đã đành, chất lượng về mặt kỹ thuật vô cùng tồi. Một lần tôi gặp Thượng nghị sỹ Mỹ thuộc Đảng Cộng hòa Mác Kên (từng bị ta bắn rơi ở hồ Trúc Bạch, sau được bầu làm Thượng nghị sỹ, có lúc đã ra tranh cử Tổng thống Hoa Kỳ); khi chia tay, ông đề nghị tôi nán lại một chút rồi đi vào phòng bên lấy ra một bức tranh sơn mài Việt Nam đã cong vênh cho tôi xem và nói: các bạn

nên chú ý chất lượng quà tặng, tôi hiểu Việt Nam thì không sao, nếu là người khác thì không hay! Tôi ngượng chín cả mặt, chỉ còn biết hứa sẽ để ý việc này.

Luật lệ ở một số nước rất ngặt nghèo trong việc nhận quà biếu của nước ngoài. Khi đi tiền trạm cho anh Sáu Dân sang thăm Xinh-ga-po để bình thường hóa quan hệ vào năm 1991, lễ tân của bạn dẫn tôi rằng, các ông đừng mang theo tặng phẩm vì sau khi nhận chúng tôi phải làm thủ tục nộp hết cho Bộ Tài chính, muốn giữ lại thì phải bỏ tiền ra mua nên rất phiền toái! Đối với những nước như vậy thì cùng lắm chỉ nên tặng quyển sách tranh phong cảnh hay tranh nghệ thuật nước ta là đủ, còn đối với các nước phương Đông như Trung Quốc, Nhật hay Hàn Quốc thì lại nên có quà, chủ yếu là những đồ thủ công mỹ nghệ đẹp bền, còn đối với các nước theo đạo Hồi thì chớ tặng tranh vẽ người, động vật. Có khi quà tặng chẳng đáng là bao song hình thức bao bì, giấy bọc, dây buộc lại rất quan trọng. Các “thủ trưởng” nhất thiết phải trực tiếp kiểm tra quà tặng, ngoài việc đánh giá ý nghĩa, chất lượng, mẫu mã... còn cần cảnh giác đối với hiện tượng nhân viên móc ngoặc với nhà hàng mua đồ rôm để ăn tiền. Cá nhân tôi đã vấp phải những chuyện đáng buồn này khi nhận quà tặng.

Nói chung, trong lễ tân Ngoại giao, để bảo đảm cho mọi việc trôi chảy có lẽ cần tuân thủ hai phương châm cơ bản; một là, phải có kế hoạch rất tỉ mỉ và phải kiểm tra kỹ lưỡng từng ly từng tí một, xềnh ra là “sai một ly, đi một dặm”, có thể để lại những hệ quả khôn lường; hai là, có dự liệu nhiều phương án khác nhau, kể cả tình huống xấu nhất, bất ngờ nhất để có sẵn phương án xử lý.

Nếu kể ra những chuyện cười ra nước mắt về lễ tân mà tôi đã gặp phải trong đời để rút ra những phương châm ngắn gọn nói trên có lẽ phải mất hàng trăm, hàng nghìn trang giấy.

Có lẽ Bộ Ngoại giao ta nên tổ chức cho anh chị em trong ngành, nhất là các đồng chí đã nghỉ hưu viết lại những mẫu chuyện “cười ra nước mắt” ấy không chỉ để cười vui mà chủ yếu để các thế hệ hiện nay và mai sau rút kinh nghiệm.

DIỄN ĐÀN ĐA PHƯƠNG

Nhân kể chuyện lễ tân tôi bỗng nhớ tới những lần tổ chức các hội nghị cấp cao Pháp ngữ, ASEAN, ASEM, APEC ở ta, nhân đó lại nhớ tới các diễn đàn đa phương mà tôi được tham dự không ít lần.

Xin nói dăm điều ba sọi về các diễn đàn đa phương mà cá nhân tôi ít hiểu biết vì không chuyên trách. Lần đầu tôi được dự diễn đàn đa phương liên chính phủ (chứ không phải là các cuộc hội thảo quốc tế mà tôi đã dự trước đó) là ESCAP (Tổ chức kinh tế – xã hội châu Á – Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc ở Băng-cốc, Sê-un, Bắc Kinh) rồi Đại hội đồng Liên hợp quốc, nhiều hội nghị các cấp của ASEAN, ASEM, APEC... Qua những lần tham dự ấy cá nhân tôi có một số ấn tượng là lạ xin chia sẻ.

Cái lạ thứ nhất là phiên khai mạc của các hội nghị quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc bao giờ cũng rất hoành tráng, trọng thể, hội trường chật kín nhưng từ những phiên sau thì người phát biểu trên bục cứ nói trong khi dưới hội trường rất nhiều ghế trống, mỗi đoàn thường chỉ để lại một hai người “canh chừng”, trong khi đó ngoài hành lang người đi kẻ lại như mắc cửi, một số không ít nhâm nhi cà phê tại các quầy giải khát, tán gẫu rôm rả. Dần dà tôi mới hiểu sự giao lưu, trao đổi, thậm chí mặc cả ngoài hành lang không kém phần quan trọng tại các diễn đàn đa phương. Riêng đối với anh em ta thì có một cái bí là không đủ tiền để đãi đằng, giao lưu, gia tăng hiểu biết, tạo mối thân tình, dàn xếp công việc, tìm hiểu thông tin theo tinh thần “miếng trầu đầu câu chuyện”.

Để xả hơi tôi xin kể một chuyện nực cười về nỗi khổ của nước nghèo tham gia sân chơi khu vực và toàn cầu như thế nào. Thường thường các cuộc họp quốc tế đều diễn ra tại các khách sạn hoặc khu nghỉ dưỡng sang trọng ở xa trung tâm cho yên tĩnh. Vả lại nước chủ nhà cũng thích “khoe của”, quảng bá cho hình ảnh đất nước và xúc tiến du lịch. Ở những nơi ấy rất tốn kém nhưng đã nhập cuộc thì phải chịu thôi. Tiền phòng thì thực chi nhưng tiền ăn phải khoan trong phạm vi được cấp phát; với số tiền ấy chỉ đủ ăn... nửa bữa tại các nhà hàng trong khách sạn hay khu nghỉ dưỡng. Do đó anh em ta thường phải sử dụng mỳ ăn liền dài dài. Ăn mãi như vậy rất háo nên có lần chúng tôi “bày mưu” ra ăn ở ngoài bằng cách yêu cầu lái xe cho đi tham quan thành phố cách nơi ở hàng chục cây số rồi giả vờ rẽ vào Đại siêu thị để “shopping” nhưng thực ra cốt để lên tầng thượng ăn quán bình dân tương đối rẻ. Ngờ đâu lên tới nơi đã thấy anh lái xe người địa phương đang ngồi ăn ở đó rồi! “Bệnh sỹ” nổi lên vì dù sao mình cũng là quan chức cao cấp nên đành ngậm ngùi trở về Khu nghỉ dưỡng với cái bụng lép kẹp để rồi sau đó trở về món truyền thống là mỳ tôm.

Cái lạ thứ hai liên quan tới cái lạ thứ nhất là các đoàn thường tận dụng các diễn đàn đa phương để tiếp xúc, gặp gỡ nhau về các vấn đề song phương nhiều hơn là đa phương. Điều này nhiều khi có ý nghĩa thiết thực hơn nhiều so với những gì diễn ra trong hội trường. Bản thân tôi cũng thường dành thời gian cho gặp gỡ song phương nhiều hơn là dự các hoạt động đa phương.

Cái lạ thứ ba là sao lắm văn kiện, tài liệu thế, có lẽ mỗi hội nghị tốn hàng chục tấn giấy in bằng nhiều thứ tiếng (ở Liên Hợp Quốc có 6 thứ tiếng chính thức: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Ả Rập) nhưng chẳng mấy ai đọc, người dân mà các đại biểu vỗ ngực là đại diện chắc chắn chẳng biết gì về đồng giấy ấy. Thế nhưng để đề ra các văn kiện tưởng như vô bổ như vậy người ta phải họp bàn thảo đêm suốt sáng theo nghĩa đen, nhiều khi chỉ vì vài câu, vài chữ, thậm chí dấu chấm, dấu phẩy cũng phải mặc cả suốt nhiều tiếng đồng hồ. Tóm lại, các diễn đàn đa phương là nơi tập hợp lực lượng, kéo bè kéo cánh, là cái chợ mặc cả, ngã giá, đấu trí, đấu lực, đánh đổi quan điểm, lập trường của các quốc gia, còn ý nghĩa thiết thực của các câu, các chữ ấy sẽ được thể hiện thế nào trong cuộc sống là chuyện khác.

Ông Vũ Khoan phát biểu tại Đại Hội đồng Liên Hợp quốc

Cái lạ thứ tư là sao các luật lệ, thủ tục của các diễn đàn đa phương rắc rối làm vậy? Nào là thứ tự chỗ ngồi, chỗ đứng; nào là trình tự phát biểu, thể lệ thỏa thuận, biểu quyết; nào là thứ bậc các loại văn kiện kèm theo phương thức thể hiện khác nhau... Tóm lại là rối mù, sơ sẩy một chút là rơi vào bẫy, bị thối còi, kiện tụng; ngoài ra người ta còn sử dụng tính phức tạp của các thể lệ, thủ tục để bảo vệ lập trường của mình, bác bỏ lập trường người khác. Tuy nhiên, trong một số trường hợp ta cũng phải tùy cơ ứng biến. Tại Cấp cao APEC tại Hà Nội cuối 2006 xảy ra một chuyện, số là theo thủ tục của APEC, kết thúc Hội nghị lãnh đạo nước chủ nhà sẽ tuyên đọc “Tuyên bố của Chủ tịch” trước các quan khách và báo giới với sự hiện diện của tất cả trưởng đoàn. Ta tổ chức nghi thức đó trong sảnh Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ đình, sau đó các vị trưởng đoàn sẽ ra vườn chụp ảnh lưu niệm. Lúc ấy tôi đã thôi giữ chức lãnh đạo nhưng còn được cử làm “Tổng Chỉ huy Tuần lễ APEC” nên có ý kiến là Chủ tịch nước ta chỉ cần đọc bản tóm tắt ngắn vì văn bản chính thức đã được các đoàn nhất trí, chỉ cần phân phát cho báo chí là xong vì đọc sẽ rất dài, vả lại nhiều vị trưởng đoàn còn bận chuyện khác hay ra sân bay về nước ngay. Chủ tịch Nguyễn Minh Triết đã đồng ý với tôi nhưng khi tôi vắng mặt, anh em bên Bộ Ngoại giao lại vin cớ thủ tục, thuyết phục Chủ tịch đọc toàn văn. Quả nhiên bản Tuyên bố quá dài, ai cũng chán ngán, mỗi một. Tôi còn nghe anh chị em đi theo các Đoàn kể lại rằng, Tổng thống một cường quốc hỏi Tổng thống cường quốc khác rằng: “Ông Triết đọc gì mà dài thế?” Ông kia nói đùa: “Ông ấy đang lên án chủ nghĩa đế quốc đó!” Như vậy, sự cứng nhắc có thể sinh ra điều lợi bất cập hại.

Lướt qua vậy thôi chứ không thể nói nhiều về mặt này vì cá nhân tôi không chuyên sâu, vả lại sinh hoạt đa phương hết sức phức tạp, trong một bài ngắn không có cách nào đề cập đầy đủ.

Nhân nói diễn đàn đa phương tôi xin chia sẻ vài cảm nghĩ còn đọng lại trong tâm thức về ASEAN là tổ chức tôi tham gia từ đầu với tư cách “SOM Việt Nam” (tức quan chức cao cấp thường là cấp Thứ trưởng Ngoại giao, một cơ chế chuyên nghề bếp núc, xào nấu, bưng bê cho các Bộ trưởng Ngoại giao và lãnh đạo cấp cao).

Sau Cách mạng tháng Tám Bác Hồ rất chú trọng quan hệ với các nước Đông Nam Á. Có thể thấy điều này qua hàng loạt thư từ điện văn của Bác gửi cho các nhà lãnh đạo hồi đó. Đông Nam Á cũng chính là cửa ngõ chủ yếu nước ta đi ra thế giới bên ngoài trong kháng chiến chống

Pháp. Chẳng thế mà các cơ quan đại diện đầu tiên của ta đã được thiết lập ở Băng-cốc và Răng-gun, nhiều đoàn của ta băng rừng qua Lào sang Thái, từ đó lần đường sang Miến Điện nay gọi là My-an-ma, Ấn Độ rồi châu Âu. Nhưng lâu dần trong thời “chiến tranh lạnh” quan hệ với các nước trong khu vực xấu đi, một số nước thậm chí cùng Mỹ tham chiến ở Việt Nam, SEATO (Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á) được lập ra cùng thời với NATO (Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương), CENTO (Tổ chức Hiệp ước Trung Đông), ANZUS (Liên minh Ô-xtrây-li-a – Niu Di-lân – Hoa Kỳ). Sau khi Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại bình ở Việt Nam được ký năm 1973 và sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất năm 1975, quan hệ giữa ta với các nước trong khu vực được cải thiện ít nhiều. Tuy nhiên từ năm 1979 khi nổ ra chiến tranh biên giới Tây Nam và ta giúp giải phóng Căm-pu-chia khỏi bọn diệt chủng thì quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực lại chìm sâu vào vòng đối đầu, thù nghịch.

Bước vào thời kỳ đổi mới, ta đã đổi mới tư duy cả về chính sách đối ngoại nói chung và chính sách khu vực nói riêng, từ đó đã đánh tiếng sẵn sàng thiết lập quan hệ với ASEAN và từ 1992 trở thành quan sát viên rồi 1995 gia nhập Hiệp hội.

Tôi xin kể về đoạn trường gia nhập. Anh Nguyễn Mạnh cầm (Ngoại trưởng lúc đó) sang Băng-cốc trước, tôi ở lại để xin ý kiến chỉ đạo về việc gia nhập ASEAN. Dự họp ở Hà Nội xong tôi phải bay vào Thành phố Hồ Chí Minh để xin ý kiến Thủ tướng Võ Văn Kiệt đang chủ trì cuộc họp trong đó rồi mới bay sang Băng-cốc. Từ sân bay Đôn Mưong tôi phóng thẳng tới hội nghị đúng lúc Hội nghị sắp bàn vấn đề kết nạp nước ta. Sau khi Hội nghị nhất trí kết nạp Việt Nam, tôi phải gặp các SOM để bàn thủ tục tiến hành. Mở đầu tôi trình trọng nói “Your Excellencies...” (Thưa các Ngài) liền bị các bạn ASEAN nhắc: ở đây không có chuyện các ngài, chỉ có “bạn” (friends) hay “đồng nghiệp” (colleagues) thôi. Đáp lại yêu cầu ta ký TAC (Hiệp ước hữu nghị hợp tác) trước khi chính thức gia nhập, tôi trả lời rằng không có vấn đề gì nhưng khi được yêu cầu ký CEPT (Common Effective Preferential Tariff – Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung) thì tôi ngớ ra hỏi: CEPT là gì? Điều đó làm cho các bạn ASEAN ngơ ngác: vào ASEAN mà anh không biết CEPT là gì thật sao!? Sau đó họ yêu cầu tôi làm việc trực tiếp với Trưởng SOM Thái Lan, lúc đó là Chủ tịch AEM (Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế) để bàn chuyện này. Kết quả là hai bên đi tới thỏa hiệp, theo đó Việt Nam sẽ ký CEPT sau khi gia nhập và tôi đã phải dẫn đầu một đoàn gồm đại diện nhiều ngành đi vòng quanh tất cả các nước ASEAN để tìm hiểu, học hỏi thêm.

Lễ kết nạp nước ta diễn ra ngày 28/7/1975 tại thủ đô Bru-nây là Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan vào khoảng 5 giờ chiều. Bầu trời hôm đó trong vắt không một gợn mây, các Ngoại trưởng và Tổng thư ký ASEAN là ông A-dít Sinh cùng đông đảo quan chức các nước thành viên tề tựu đông đủ tại sân trước của Trung tâm Hội nghị quốc tế tọa lạc trên một khu đồi cao ở ngoại ô. Vụ trưởng ASEAN của ta là anh Đỗ Ngọc Sơn trình trọng nâng trên hai tay lá quốc kỳ của ta tiến đến trao cho ông Tổng thư ký rồi ông đó trao cho viên sỹ quan chỉ huy Đội danh dự kéo lên ngọn cột cờ. Và lá cờ đỏ sao vàng kiêu hãnh tung bay trên bầu trời xanh ngắt trong tiếng nhạc Tiến quân ca hùng tráng. Tất cả anh em Việt Nam chúng tôi thực sự cảm động, riêng cá nhân tôi bỗng nghĩ: “Thế là chấm dứt cảnh thù nghịch với các nước láng giềng! Dân tộc ta phải đổ biết bao xương máu mới có ngày này!”

Tiếp sau đó là những năm tháng sinh hoạt, họp hành, làm việc triền miên với bạn bè trong ASEAN. Cũng như bất cứ diễn đàn đa phương nào khác, một nét đặc thù của ASEAN là... họp! họp! và họp! mỗi năm có tới trên 200 cuộc họp! Thời nước ta tham gia SEV đã khổ vì họp, tham gia ASEAN còn khổ hơn nhiều. Là SOM hầu như tôi thường xuyên ở trên các chuyến máy bay và sống trong khách sạn hay nhà khách của các Đại Sứ quán, có tuần tôi lên xuống máy bay 14 lần, trung bình mỗi ngày bay hai chuyến: sáng tới làm việc xong lại ra sân bay bay tiếp sang nước khác! Sở dĩ vậy vì cơ chế ASEAN là đồng thuận nhưng làm sao có thể đồng thuận ngay được? Do đó phải cò cưa triền miên, bàn đi bàn lại mãi mới đi tới thỏa thuận về một vấn đề nào đó. Hơn nữa ASEAN hợp tác trên mọi lĩnh vực: chính trị, an ninh, văn hóa, xã hội... và trên mỗi lĩnh vực đều phải qua 4 cấp: cấp DG (Vụ trưởng), rồi SOM mới tới Bộ trưởng rồi Cấp cao. Đó là chưa kể ASEAN còn có quan hệ với hơn chục nước đối thoại như Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Ấn Độ, EU, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Ca-na-đa... và danh sách ngày càng dài thêm. Đó là chưa kể những tổ chức, diễn đàn khu vực khác do ASEAN làm nòng cốt. Nghe nói bây giờ hàng năm có tới trên dưới 1.000 cuộc họp mới khiếp vì cơ chế hợp tác nội khối và ngoại khối ngày càng phình to. Số phận run rủi thế nào không rõ, con trai tôi làm việc ở Vụ ASEAN Bộ Ngoại giao nay lại chịu cái cảnh ngủ máy bay, ăn mỳ tôm, quanh năm ngày tháng không thấy mặt ở nhà.

Kể hết đoạn trường tham gia sinh hoạt ASEAN thì dài lắm, do đó chỉ xin chia sẻ vài cảm nghĩ về giá trị của việc ta tham gia tổ chức này.

Thứ nhất là, nhờ gia nhập ASEAN quan hệ giữa nước ta với các nước trong khu vực đã chuyển từ trạng thái thù nghịch, đối đầu sang hợp tác vì hòa bình và phát triển. Nghe qua thì có vẻ khuôn sáo nhưng để đạt được điều này, cả hai bên đã phải trả cái giá khá đắt dài tới sáu chục năm! Đương nhiên mọi chuyện tùy thuộc vào lợi ích và tính toán của các quốc gia song quan hệ giữa con người với con người cũng đóng vai trò không nhỏ. Trong thời đối đầu, ở đâu các đại diện ASEAN cũng đi đầu trong việc chỉ trích ta. Thế nhưng khi đã cùng hội cùng thuyền thì bỗng chốc trở thành những người bạn thân thiết. Cái kiểu sinh hoạt thân tình như trong một gia đình cũng góp phần làm mờ đi những khác biệt, làm đậm thêm lợi ích chung. Trong ASEAN có cái lệ là mỗi lần họp SOM hoặc bộ trưởng, cấp cao đều dành ra một buổi đánh gôn với nhau, phụ nữ thì đi shopping, chuyên viên thì cùng nhau hát ka-ra-ô-kê, bữa ăn chung thế nào cũng có sầu riêng, sau Hội nghị Ngoại trưởng PMC (tức cuộc họp giữa ASEAN với các nước đối thoại) luôn có một bữa dạ tiệc (galla dinner), ở đó các vị quan chức bệ vệ, kể cả ngoại trưởng các nước lớn như bà Ôn-brai của Mỹ, ông Tiền Kỳ Tham của Trung Quốc, A-la-tát của In-đô-nê-xia... bỗng lột xác hóa trang đóng kịch, hát múa, đùa cười như giới trẻ.

Nhân đây tôi xin kể câu chuyện vì sao tôi đánh gôn. Nghe thì biết vậy chứ có hiểu gôn là cái gì đâu. Nhưng rồi một lần kia, trong bữa cơm thân buổi tối (tôi nhớ là ở Ba-li, In-đô-nê-xia) các đồng nghiệp ASEAN nói vấn đề hôm qua bàn đã thống nhất rồi nhé! Tôi hỏi lại: thống nhất lúc nào? Sao tôi không biết? Nửa đùa nửa thật họ trả lời tỉnh khô rằng, thỏa thuận ở sân gôn sáng nay. Tôi cự lại: ở sân gôn có Việt Nam đâu thì họ trả lời: đó không phải lỗi của chúng tôi mà là lỗi của anh không chịu đánh gôn mà thôi. Tức khí lần sau tôi đòi ra sân gôn xem nó thế nào

nhưng họ đi từ 5 giờ sáng, mãi 7 giờ tôi mới đi. Khi tới sân, Giám đốc sân cho hay họ đang ở lỗ 7-8 gì đó khá xa, không ra được đâu (lúc ấy tôi cũng chưa hiểu lỗ số mấy có nghĩa gì). Thế là tôi đành ngậm ngùi trở về khách sạn. Trong bữa cơm thân buổi tối, họ bàn tán rôm rả về trận gôn với những từ như “pa”, “bô-gi”, “chip”, “pát”... tôi chẳng hiểu ất giáp gì. Về phòng bỗng tôi thấy nhân viên khách sạn mang đến một bộ gậy gôn, nói là của ông Bí thư Thường trực Bộ Ngoại giao Bru-nây gửi biếu. Tôi gọi điện cảm ơn thì ông ta nói anh mới tập, hãy tạm dùng bộ gậy cũ đi. Hôm sau gặp nhau tôi nói đùa rằng tôi thuận tay trái, anh cho bộ gậy của gôn thủ tay phải thì tôi làm gì được? Nghe thấy vậy Bí thư thường trực Bộ Ngoại giao Xinh-ga-po qua Đại Sứ quán Xinh-ga-po ở Hà Nội gửi biếu tôi một bộ gậy Ca-la-uây mới toanh dành cho người thuận tay trái và từ đó tôi bắt đầu tập chơi gôn. Như vậy tôi chơi gôn xuất phát từ yêu cầu chính trị chứ không phải ham mê thời thượng gì cả.

Mối lợi thứ hai là kể từ ngày ta gia nhập, ASEAN trở thành một trong những thị trường chủ yếu, một lực lượng đầu tư trực tiếp nhiều nhất ở nước ta. Tôi không muốn nêu con số khô khan làm gì vì ai cũng biết và thường xuyên thay đổi. Tuy nhiên, theo cách nói cửa miệng hiện nay thì mối quan hệ đó “chưa tương xứng với tiềm năng và quan hệ chính trị tốt đẹp cũng như lòng mong muốn của hai bên”. Một trong những nguyên nhân của tình trạng ấy là các nước ASEAN nói chung đều theo đuổi chiến lược “hướng ra xuất khẩu”, tranh thủ đầu tư của nước ngoài nên đều liếc mắt nhìn sang các thị trường và đối tác giàu có như Mỹ, Nhật, Tây Âu và gần đây là Trung Quốc.

Điều thứ ba gây ấn tượng cho tôi là mỗi cuộc họp PMC và Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) lại có dịp thấy “ông to bà lớn” từ các nước đối thoại tề tựu đầy đủ cùng ASEAN bàn thảo đủ chuyện trên đời. Đây là điều đặc sắc của ASEAN mà không tổ chức khu vực nào có được và đây cũng là dịp tốt để ta giao lưu với các nước và trung tâm lớn nhất trên thế giới cũng như nâng cao vị thế của nước ta. Nhân đây tôi muốn nhấn mạnh rằng, không phải thành viên ASEAN chắc gì ta sớm được tham gia ASEM, APEC, WTO... Theo thứ tự chữ cái, đoàn ta và đoàn Mỹ luôn ngồi cạnh nhau ngay từ khi chưa bình thường hóa quan hệ nên cũng có dịp trao đổi đàm điều ba sợi.

Điều thứ tư là vị thế mới nước ta có được khi là thành viên ASEAN. Đương nhiên vị thế đó có được do nhiều nhân tố tạo thành, kể cả chiến công trong quá khứ, vị trí địa-chính trị và địa-kinh tế cộng với sự ứng xử linh hoạt, biết điều của mình và thái độ tích cực, chủ động đóng góp sáng kiến, giải pháp cho Hiệp hội. Có một điều lạ là chế độ chính trị – xã hội của nước ta khác hẳn các nước trong khu vực nhưng Việt Nam là nước duy nhất không có khúc mắc, phức tạp gì lớn với bất kỳ quốc gia nào trong Hiệp hội, trong khi giữa họ với nhau không ít trục trặc to nhỏ. Phải thú thật rằng, trong thời gian đầu khi mới tham gia ta có phần thụ động, còn ở thế thủ, ít đề xuất điều gì có ý nghĩa. Lâu dần ta thích nghi và ngày càng đóng góp được nhiều hơn cho Hiệp hội. Nhớ lại “sự đóng góp” đầu tiên của cá nhân tôi là cái tên gọi “ASEM” (Diễn đàn Á – Âu), số là năm 1996 ASEAN nêu sáng kiến hình thành diễn đàn Á – Âu. Khi SOM họp để bàn việc này thì có vấn đề nên gọi tắt Diễn đàn này thế nào. Lúc đầu có đề xuất gọi là AEM nhưng mọi người không đồng tình vì trùng với tên gọi của Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN do đó có người đề nghị gọi là EAM. Tôi bèn lên tiếng phản đối với lý do ASEAN đề xuất, phải nêu tên

ASEAN lên trước, vả lại chúng ta ở châu Á, cần nêu cao vị trí châu Á, do đó nên gọi là ASEM. Sáng kiến nho nhỏ ấy được mọi người tán thưởng và tôi bình luận rằng đây là sáng kiến đầu tiên của Việt Nam với tư cách thành viên mới của ASEAN làm cho cả cuộc họp vui vẻ cười rộ.

Vừa gia nhập năm 1995 chẳng bao lâu sau nảy sinh vấn đề họp Cấp cao ASEAN ở đâu. Theo trình tự a, b, c thì sau Thái Lan đến Việt Nam, nếu bỏ lỡ thì ta phải chờ hết vòng mới đến lượt nên tôi vội báo cáo về nước và được chấp thuận đăng cai. Tuy khó khăn song ta đã có kinh nghiệm Cấp cao các nước có sử dụng Pháp ngữ 1997 nên có thể mạnh dạn gánh vác. Chuẩn bị mọi mặt cho một hội nghị Cấp cao như vậy không đơn giản, tôi xin không kể hết nỗi niềm, ngõ ngách mà chỉ xin đề cập hai chuyện.

Đăng cai hội nghị quốc tế thì yêu cầu đầu tiên phải là tạo dấu ấn về cả hai mặt: nội dung và tổ chức, về nội dung thì điều quan trọng nhất là chủ đề và văn kiện chủ yếu. Sau khi nhận đăng cai ta đã lao vào chuẩn bị công phu: từ ý tưởng đến nội dung cụ thể định hướng cho Hiệp hội chỉ ít là trong mấy năm tiếp theo. Hình thành đã khó, tranh thủ được sự đồng thuận của tất cả các thành viên càng khó hơn vì lợi ích khác nhau, lập trường khác nhau và nhiều khi còn có sự cạnh tranh ngầm ngấm ngầm không muốn người khác nổi trội hơn mình. Sau một thời gian vật lộn ở mọi cấp trên các lĩnh vực hợp tác khác nhau trong ASEAN, Cấp cao Hà Nội tháng 12 năm 1998 đã thông qua được Chương trình hành động Hà Nội (HPA) để cụ thể hóa Tầm nhìn 2020 được thông qua ở Ma-ni-la trước đó nhằm hình thành Cộng đồng mà nay đang hướng tới.

Dấu ấn thứ hai của Cấp cao Hà Nội là quyết định kết nạp Căm-pu-chia. Câu chuyện này khá rắc rối vì năm 1997 tại Căm-pu-chia xảy ra sự cố chính trị phức tạp, các nước ASEAN đều phản đối (trước đó họ đã triệu tập hội nghị khẩn cấp ở cấp Ngoại trưởng về chuyện này; tôi được cử đi dự thay anh Cầm bện việc trong nước và đã chịu sức ép ghê gớm về việc ASEAN can thiệp nhưng ta không chịu). Nay đến Cấp cao Hà Nội phần lớn các nước thành viên đều chưa chấp thuận kết nạp Căm-pu-chia trong khi Đoàn Căm-pu-chia do Thủ tướng Hun Sen dẫn đầu đã sang Hà Nội rồi. Đề tài này được trao đổi rất căng thẳng tới tận khuya, có lúc tưởng như bế tắc. Cuối cùng Thủ tướng Phan Văn Khải đề xuất một sáng kiến là Cấp cao Hà Nội đồng ý về nguyên tắc việc kết nạp Căm-pu-chia, còn lễ kết nạp sẽ tiến hành tại Hội nghị Ngoại trưởng vào năm sau vì theo truyền thống, lễ kết nạp diễn ra tại Hội nghị Ngoại trưởng chứ không tại Cấp cao. Sáng kiến ấy đã được chấp thuận, trọn vẹn đôi đường.

Những khó khăn như vậy trong ASEAN và không chỉ ASEAN xảy ra không ít, vấn đề là tìm ra giải pháp thỏa hiệp mọi bên đều “happy” (hài lòng). Đấy chính là nghệ thuật Ngoại giao.

CỜ CỬA ĐÀM PHÁN

Nếu ví hoạt động Ngoại giao như cái cây thì đàm phán, ký kết là thân cây. Khi nói tới “đàm phán” không nên chỉ nghĩ tới các cuộc đàm phán chính quy, có cờ có quạt, có ký có cốt văn kiện nọ, hiệp định kia mà ngay cuộc gặp giữa hai nhà Ngoại giao hay chính khách nói chung để thương thảo một chuyện gì cũng đã là đàm phán.

Theo cách hiểu rộng như vậy thì đàm phán quả là cốt lõi của hoạt động Ngoại giao, một khâu kết tinh trí tuệ, thậm chí nghệ thuật, đem lại nhiều hệ lụy cho quốc gia, dân tộc.

Nói vậy không phải đại ngôn đâu, ta hãy thử nghĩ xem: Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng đàm phán ở Phông-ten-nơ-blô, Đại tướng Võ Nguyên Giáp tiến hành cuộc đàm phán ở Đà Lạt, Bác Hồ đã trực tiếp đàm phán để đi tới Hiệp định Sơ bộ mừng 6/3 và ký Tạm ước 14/9/1946, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đàm phán và ký Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương năm 1954, Bộ trưởng Xuân Thủy cùng Cố vấn Lê Đức Thọ đã cò cưa đàm phán suốt 6 năm trời ở Pa-ri, từ 1968 tới 1973... Có đúng các cuộc đàm phán ấy là những công việc đại sự có ý nghĩa lớn lao đối với vận mệnh dân tộc không? Rồi các Hiệp định biên giới trên bộ và vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc, các Hiệp định về biên giới trên biển với Ma-lai-xia, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA), Hiệp định gia nhập WTO... trong thời kỳ đổi mới và hội nhập lẽ nào không có ý nghĩa như vậy?

Chỉ tiếc rằng, những “cây đa cây đề” của nền Ngoại giao Việt Nam đã đi về thế giới bên kia mà không để lại cho hậu thế dòng hồi ký nào để con cháu mai sau học hỏi.

Cá nhân tôi có may mắn được tham gia hoặc trực tiếp tiến hành hay chỉ đạo một số cuộc đàm phán như với Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa trong những năm 70 thế kỷ trước; cuộc đàm phán về hồi hương “người ra đi bằng thuyền” cuối những năm 80, đầu những năm 90; với các nước ASEAN khi bình thường hóa quan hệ và gia nhập Hiệp hội; nhận viện trợ phát triển của Nhật Bản; thiết lập quan hệ với Hàn Quốc; bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và sau đó là về biên giới trên bộ, vịnh Bắc bộ; về khu vực chồng lấn với Ma-lai-xia, Thái Lan, In-đô-nê-xia, BTA với Hoa Kỳ, gia nhập WTO...

Được tham gia nhiều việc như vậy nhưng cũng chỉ là mò mẫm chứ chẳng được đào tạo, huấn luyện cho có bài có bản, do đó cũng khó bề tổng kết được điều gì có ý nghĩa cả. Tuy nhiên, nhân bàn về chuyện nghề, chuyện nghiệp, tôi xin chia sẻ một số suy nghĩ rất riêng tư về công việc đầy gian truân và đầy trọng trách này.

Thú thật tôi rất lúng túng nói về câu chuyện đại sự và rắc rối này vì mỗi cuộc đàm phán mỗi khác, kể lại những câu chuyện cụ thể không phải dễ và rất nhiều, nói “nguyên lý” thì buồn tẻ. Vậy xin kết hợp cả hai cách vậy. Không biết người khác nghĩ thế nào chứ riêng tôi nghĩ và làm thì đàm phán phải trải qua ba khâu chính: chuẩn bị, tiến hành và thực hiện.

Khâu đầu tiên, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, nếu không nói là quyết định, chính là việc chuẩn bị đàm phán, trong đó có việc xây dựng đề án đàm phán. Cũng giống như toàn bộ hoạt động Ngoại giao, ở khâu này tôi thường tuân thủ phương châm: “biết mình, biết người, biết thời thế”, nếu cần thì bổ sung thêm về thứ tư là “biết luật chơi”.

Ở khâu “biết mình” tôi cố làm rõ ba chuyện: mình muốn gì, mình có gì và mình có thể nhân nhượng, đổi chác cái gì? Mình ở đây là đất nước chứ không phải cá nhân.

Để minh họa cho điều này xin mạn phép kể lại cuộc đàm phán đầu tiên tôi tiến hành “độc lập”, với vai trò trưởng đoàn vào năm 1989 thì phải. Đó là cuộc đàm phán ở Cua-la Lam-pơ (Ma-lai-xia) về “người ra đi bằng thuyền” diễn ra tại Hội nghị quốc tế trừ bị cho hội nghị chính thức sẽ diễn ra ở Gio-ne-vơ sau đó. Vào thời điểm ấy ta đã bắt đầu triển khai công cuộc đổi mới và có yêu cầu đẩy lùi bao vây cấm vận, mở rộng quan hệ quốc tế để thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội. Mà thiên hạ thì đưa ra hai điều kiện: một là, ta phải rút quân ra khỏi Căm-pu-chia và hai là phải nhận về số người ra đi bằng thuyền còn đọng lại ở các nước xung quanh.

Xem như vậy thì cái ta cần lúc đó là tháo gỡ hàng rào bao vây cấm vận để tập trung xây dựng đất nước và cái ta có thể nhân nhượng là tiếp nhận bà con trở về (trước đó ta chỉ xem xét từng trường hợp một). Trong trường hợp này và các trường hợp khác, “cái cần”, “cái được” và “cái cho” có khi cụ thể, hữu hình nhưng nhiều khi khá trừu tượng, vô hình, do vậy trong đàm phán phải nhận biết và cân đối cho được những cái có thể và không thể “cân, đong, đo, đếm”.

Khi xác định cái “mình cần” thì phải làm rõ cái chính yếu và thứ yếu; trong đàm phán cần kiên định theo đuổi cái chính yếu không để cái thứ yếu cản trở, chấp nhận trả giá chứ không thể “được ăn cả” vì như vậy có thể “ngã về không”. Ví như khi qua cầu thì phải mạnh dạn vượt qua chứ đừng thấy cái lông ngỗng nằm ở giữa cầu rồi loay hoay ở đó.

Nói thì dễ chứ phân định rõ và dám chọn lựa chẳng dễ tí nào. Trở lại câu chuyện đang kể lúc đó có nhiều ý kiến băn khoăn lắm: nếu nhận về ồ ạt thì làm sao ổn định nơi ăn chốn ở và công ăn việc làm, làm sao bảo đảm an ninh trật tự, ngay chuyện có thể nảy sinh tranh chấp nhà cửa, tài sản cũng gay gắt lắm rồi. Nhưng những chuyện như vậy dù sao cũng “nhỏ” hơn là việc đưa đất nước ra khỏi cô lập. Vấn đề chỉ là đàm phán làm sao để giảm thiểu tối đa cái mất, tranh thủ tối đa cái được. Muốn vậy bước tiếp theo là tìm ra những cái mạnh và cái yếu của bản thân đồng thời làm rõ cái yếu của thiên hạ vì chúng có thể trở thành cái mạnh của mình. Trong trường hợp đang kể thì cái mạnh của ta nằm ở chỗ với cục diện lúc ấy, nhiều nước đang muốn bình thường hóa quan hệ với ta và dù sao đi nữa các trại tỵ nạn cũng đang nằm ở các nước và lãnh thổ xung quanh và họ đều muốn trút bỏ gánh nặng này; hơn thế nữa giữa các nước hữu quan lại có lợi ích, chính sách khác nhau là điều ta có thể khai thác. Nghĩ đi nghĩ lại tôi thấy hóa ra ta ở thế “chủ động”: nhận về hay không, bao nhiêu, cách nào!

Để đi đến những suy nghĩ trên cần “biết người” càng rõ càng hay. Tôi cứ nhớ hồi nhỏ đi xem phim ở ngoài trời, nhiều khi lũ nhóc chúng tôi kéo nhau ngồi sau màn ảnh vẫn xem được, chỉ có điều hình ảnh ngược lại so với mặt trước thôi. Ở đây cũng vậy, lật ngược cái “biết mình” sẽ thành cái “biết người”. Hay nói cách khác là vận dụng phương châm “suy bụng ta ra bụng

người”. Nói vậy thôi chứ biết người khó hơn biết mình nhiều, bụng người khác hẳn bụng mình. Muốn “biết người” cần phải “vận khí công” nghiên cứu, tìm hiểu, suy xét rất nhiều mặt.

Còn một số việc nữa liên quan đến phương châm “biết người” là biết tâm tư của các “nhóm lợi ích” ở nước người để ứng xử, vận động; biết thân thế, sự nghiệp, phong cách, thậm chí gia cảnh người sẽ đàm phán với mình. Đương nhiên, người nào cũng thể hiện lợi ích quốc gia của họ song tính tình mỗi người mỗi khác, có người mềm mỏng, có người cứng rắn, có người lịch thiệp, có người thô thiển. Hiểu gia cảnh của đối tác để bày tỏ sự quan tâm tới thân nhân của họ nhằm góp phần thu hẹp khác biệt, tạo dựng tình thân. Văn hóa của mỗi nước cũng để lại dấu ấn trong cách hành xử của họ mà mình cần nắm bắt. Cá nhân tôi rất tâm đắc chuyện này song không dám đề cập vì quá rộng.

Về các khía cạnh này tôi xin rẽ sang hai trường hợp khác; đó là đàm phán về BTA với Mỹ và biên giới lãnh thổ với Trung Quốc. Ai cũng biết ở Mỹ lắm nhóm lợi ích lắm, thậm chí hoạt động “vận động hành lang” (lobbying) được luật hóa. Những nhóm lợi ích ấy nằm trong lưỡng viện Quốc hội, trong các chính khách, các doanh nghiệp, báo giới, vùng miền... Khi đàm phán về BTA và gia nhập WTO anh em chúng tôi rất quan tâm điều này, thậm chí phải thuê cả tư vấn giúp vận động. Trong Ca-pi-tôn (Quốc hội) chúng ta có những “người bạn” nhiệt tình; một điều rất lạ là họ đã từng tham chiến ở Việt Nam, nhiều người thậm chí đã từng nằm lâu trong khách sạn Hilton Hà Nội (Hỏa Lò) như các ông Mác Kên (Thượng nghị sĩ, từng tranh cử Tổng thống), Giôn Ca-ri (Thượng nghị sĩ, nay là Ngoại trưởng), Chác Ha-ghen (nay là Bộ trưởng Quốc phòng)... Không hiểu vì sao họ lại có cảm tình với ta, ủng hộ mạnh mẽ việc tăng cường quan hệ Mỹ – Việt? Điều đương nhiên là họ thuộc loại nhìn xa trông rộng, xuất phát từ lợi ích lâu dài của nước Mỹ nhưng một phần khác có lẽ do hoàn cảnh cá nhân họ hiểu rõ tính cách người Việt Nam ta chẳng? Còn trong giới kinh doanh thì chúng tôi nhằm vào những doanh nghiệp có lợi ích thiết thực trong việc làm ăn với ta, nhất là các doanh nghiệp lớn. Báo giới là lực lượng “to mồm” mà chúng tôi luôn coi trọng và chủ động tiếp cận. Về cá nhân, tôi đã tạo dựng được quan hệ thân tình với bà Ba-sép-xki – Đại diện thương mại Hoa Kỳ, anh Nguyễn Đình Lương, trưởng đoàn đàm phán của ta có quan hệ thậm chí thân thiết với trưởng đoàn phía Mỹ và các đoàn viên.

Trường hợp Trung Quốc lại khác; ở đó có sự chỉ đạo thống nhất nhưng cá nhân tôi đã thiết lập được quan hệ “con người” với Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Ngoại giao Đường Gia Triền, Trợ lý rồi Thứ trưởng Vương Nghị nay trở thành Bộ trưởng Ngoại giao...

Còn chuyện biết “thời thế” thì nên hiểu theo hai khía cạnh: một là, cục diện nội bộ nước tiến hành đàm phán với mình cũng như mối quan hệ hai bên và tình hình thế giới có thể ảnh hưởng tới đàm phán. Và hai là, sự hội tụ những nhân tố thuận và không thuận đối với cuộc đàm phán, nghĩa là xem xét thời cơ đã chín muồi chưa. Khi lợi ích hai bên gặp nhau vào thời điểm thuận lợi thì đàm phán có cơ thành công, ngược lại sẽ trục trặc.

Cuộc đàm phán về “người ra đi bằng thuyền” tôi đang kể diễn ra trong thời điểm cục diện thế giới, châu Á và Đông Nam Á chuyển mình, xu thế hợp tác phát triển và bản thân ta đổi mới mọi

mặt mới thành công được. Ta và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán về biên giới trên bộ và vịnh Bắc bộ từ giữa những năm 70 thế kỷ trước nhưng chẳng đi đến đâu, cuộc đàm phán chẳng khác nào cuộc nói chuyện giữa hai người điếc. Nhưng từ cuối những năm 80, tình hình thế giới và khu vực có những biến động lớn, nhất là sự sụp đổ của Liên Xô, Trung Quốc có yêu cầu đẩy mạnh đàm phán về biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng để tạo môi trường ổn định xung quanh. Bản thân nước ta cũng có lợi ích tạo dựng môi trường quốc tế ổn định để phát triển. Tất cả những nhân tố ấy hội tụ lại tạo ra thời cơ thúc đẩy đàm phán về biên giới trên bộ và vịnh Bắc bộ giữa ta và Trung Quốc cũng như các cuộc đàm phán với Ma-lai-xia, Thái Lan và In-đô-nê-xia về vùng chồng lấn trên biển.

Tương tự như vậy, khi đi vào đàm phán về BTA và về việc gia nhập WTO cũng đã lộ diện những nét thuận lợi trong thời thế. Trên thế giới, xu thế toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại phát triển; các nước đều có nhu cầu tìm kiếm thị trường, trong đó Việt Nam được đánh giá là một thị trường mới nổi đầy tiềm năng; bản thân nước ta đã chuyển đổi sang cơ chế thị trường và thực thi chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế – tất cả những nhân tố đó tạo nên thời thế thuận lợi cho quá trình đàm phán. Ấy vậy đàm phán cũng phải mất nhiều năm. Năm 1999 đã hé lộ khả năng ký BTA nhưng đến phút chót lại gác lại, 2000 mới ký được; về việc gia nhập WTO có lúc ta phấn đấu để cuối năm 2005 gia nhập nhưng Mỹ lại muốn gắn với Cấp cao APEC Hà Nội và Tổng thống Bu-sơ thăm ta nên phải tới cuối năm 2006 ta mới gia nhập được.

Biết mình, biết người, biết thời thế, còn phải biết luật chơi. Đàm phán về người ra đi bằng thuyền buộc tôi phải đi sâu tìm hiểu các quy chế tỵ nạn, di cư kinh tế, luật lệ các nước hữu quan. Còn đàm phán về biên giới lãnh thổ lại đòi hỏi nắm vững lịch sử, nội dung hiệp định Pháp – Thanh 1887 và 1895, tình hình cụ thể trên thực địa, những quy định, thông lệ quốc tế về biên giới... Nhân đây tôi muốn làm rõ về một số ý kiến cho rằng, trong đàm phán về biên giới trên bộ với Trung Quốc ta đã nhân nhượng quá mức, thậm chí có người đổ vấy cho ta “bán nước” (!?) Tạm gác sang một bên những động cơ chính trị xung quanh những lời “kết tội” như vậy song tôi đề rằng nhiều người nói vậy chưa một lần mò lên các cột mốc biên giới: Còn anh em liên quan tới cuộc đàm phán này không những đã phải đọc đi đọc lại, từng câu từng chữ các văn bản thỏa thuận Pháp – Thanh và hàng đồng văn kiện khác mà còn phải lần mò lên từng mốc giới, có những cái nằm cheo leo trên lưng chừng núi cao, có mốc nằm xa đến mức, ngoài đi xe cưỡi ngựa mấy ngày còn phải trèo đèo lội suối hàng tuần mới tới được. Có tới tận nơi, nhìn tận mắt, sờ tận tay mới thấy nhiều điều lạ: có mốc chỉ là tảng đá xù xì sứt mẻ, có mốc nằm chống trơ ở sườn núi, chẳng ăn nhập vào đâu, có mốc đã biến mất tăm... Người ta nói đường biên nằm vắt qua mục Nam Quan (nay gọi là Hữu nghị quan) nhưng các hiệp định Pháp – Thanh không mô tả như vậy, cây số 0 nằm ở mãi phía dưới... Còn hàng trăm chuyện cụ thể như vậy làm sao kể xiết! Còn phân định sông suối thì tất phải tuân thủ nguyên tắc quốc tế chứ đâu tự ý muốn được? Đi vào đàm phán về BTA hay WTO thì phải nắm vững các quy định của WTO và luật lệ của Mỹ chứ?

Trên cơ sở những điều trên, phải xây dựng phương án đàm phán. Nói nôm na thì đó là việc tính toán các phương án khác nhau để thương thảo, thỏa thuận. Khi đề xuất các phương án đàm phán cần dự liệu nhiều mức độ khác nhau trong khuôn khổ “sàn” (tối thiểu) và “trần” (tối

đa). Trước khi đi Cua-la Lăm-pơ chúng tôi cùng bên Công an phải bàn nát ra các phương án, tìm khâu mà nay hay gọi là “đột phá”. Cuối cùng thống nhất chuyển từ chính sách “xem xét từng trường hợp một” (case by case) sang “tự nguyện hồi hương” (voluntary repatriation).

Bước 3 tiếp theo là chuẩn bị nội bộ. Khâu này cũng rất quan trọng và không dễ chút nào, thậm chí có người cho rằng, đàm phán nội bộ nhiều khi còn khó hơn đàm phán đối ngoại, về các cuộc đàm phán chính trị-an ninh thì chỉ có thể dàn xếp trong diện hẹp, giữa các ngành, các địa phương và nội bộ cấp có thẩm quyền, đồng thời phương án đàm phán cần phải được “giữ kín như bưng”, nếu không chẳng còn gì để cò cưa nữa. Lúc đó tôi đã rơi vào một tình thế “trời trồng”. Số là, như trên đã nói, nội bộ các ngành đã thống nhất chuyển chính sách và anh em Ngoại giao đi trước để họp hội nghị, còn anh Cần, Cục trưởng xuất – nhập cảnh sang sau. Tới sân bay Cua-la Lăm-pơ thấy phóng viên bầu kín và Đại sứ Cao Đắc Hưng dí vào tay tôi một mảnh giấy nhỏ trong đó cho biết ở Hà Nội anh Cần đã lộ cho phóng viên Roi-tơ ý này. Hẳn phóng viên nhao nhao hỏi có đúng các ông chấp nhận hồi hương tự nguyện không? Nếu họ không chịu tự nguyện thì các ông có chấp nhận cưỡng bức hồi hương không? Bí quá tôi hỏi lại: chẳng lẽ các chị (vì phóng viên nữ rất nhiều và chính họ đưa ra những câu hỏi trên) thích cưỡng bức à? Thế là mọi người cười rộ và tôi đánh bài chuồn luôn.

Sau khi đã có đề án thì các khâu tiếp theo là trình cấp có thẩm quyền và hình thành đoàn. Xin miễn đi sâu các khâu này mặc dầu cũng lắm điều cần nhớ đời lắm.

Duyệt phương án: Đây cũng là khâu gian khổ vì nhiều khi ý kiến các vị có thẩm quyền khác nhau hoặc quyết định không rõ. Tôi nói điều này là “nói có sách, mách có chứng” vì bản thân phải “bung bê” không biết bao nhiêu tờ trình và bản thân đã từng rơi vào những tình huống hết sức khó xử. Có lẽ cách tốt nhất là tranh thủ lãnh đạo thông qua những nguyên tắc lớn và khung thỏa thuận, còn cụ thể thế nào cần giao cho một người thẩm quyền chỉ đạo trực tiếp và chịu trách nhiệm chứ cứ mỗi lần lại trình bẩm thì “rách việc” lắm, thậm chí nhiều khi quá gấp khó bề họp để xin ý kiến tập thể được. Nói cách khác là phải quán triệt phương châm tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

Ba là, tổ chức đoàn đàm phán. Đương nhiên quan trọng nhất là chọn trưởng đoàn. Người đó cần có hiểu biết về đề tài đàm phán, có kinh nghiệm, có ngoại ngữ và có uy tín nội bộ, nếu quen biết đối tác thì càng tốt. Nói thì dễ nhưng tìm đâu ra những người toàn tài như vậy? Theo thiên ý của tôi thì cái cần nhất ở trưởng đoàn^[1].

Chuẩn bị tốt đã bảo đảm một nửa thành công rồi. Nửa còn lại là tiến hành đàm phán ra sao. Đàm phán là cả một nghệ thuật; đã là nghệ thuật thì chỉ có thể cảm nhận được thôi chứ rất khó mô tả. Vì vậy tôi chẳng dám và chẳng có khả năng rút ra những nguyên lý cơ bản, những kỹ năng cụ thể mà chỉ xin chia sẻ một số “thủ thuật” riêng tư thôi.

Đàm phán là cuộc đấu trí, đấu lý. Thật khó chia sẻ cách đấu trí và đấu lý nên thế nào vì tùy thuộc rất nhiều nhân tố khác nhau: về nội dung, về đối tượng, về ý đồ, về thời điểm, về bối cảnh... Đương nhiên lý lẽ phải sắc bén, lô-gic, phù hợp với luật chơi. Còn cách thể hiện thì tùy, khi “cương”, khi “nhu” nhưng “cương” cũng không để đàm phán tan vỡ (nếu mình không chủ

động muốn cắt cầu); “nhu” cũng không được tỏ ra yếu đuối để người ta hạ nhục, chệch yêu cầu đàm phán. Sự bình tĩnh, tỉnh táo cũng là một yêu cầu cần có đối với người đàm phán, nổi dọa dễ mất khôn và có thể phá hoại quá trình đàm phán. Trong đàm phán có loại đối phương hay chọc tức, khiêu khích, trịch thượng; đối với những loại đó phải chọn cách ứng phó, đẩy họ vào thế hụt hẫng, có khi lấy “nhu” để họ thấy hổ. Nói như vậy không có nghĩa là yếu đuối; khi cần cũng cần nổi dọa đúng cách.

Trong đàm phán có chuyện “mặc cả” theo kiểu “lấy và cho” (take and give). Khi đánh đổi đương nhiên ai cũng cố giữ cái cần nhất, cho cái ít hại nhất và kết quả cuối cùng thường là giải pháp dung hòa. Tại Cua-la Lăm-pơ, các nước hữu quan, chủ yếu là Trung Quốc, Anh (lúc đó còn quản lý Hồng Kông), các nước ASEAN đòi ta phải nhận tất về, kể cả bằng biện pháp cưỡng bức; còn ta chỉ chấp nhận hồi hương tự nguyện – điều mà các nước hữu quan không chịu. Hai bên tranh cãi thâm đậm suốt sáng; cuối cùng thỏa thuận công thức “hồi hương có trật tự” (orderly repatriation) nghĩa là thông qua một số thủ tục chặt chẽ và có sự tài trợ quốc tế. Phương án dung hòa ấy đã giải tỏa được vấn đề gay gắt này – một trong hai điều kiện để thiên hạ bỏ cấm vận với mình (điều kiện thứ nhất là ta rút quân khỏi Căm-pu-chia và lập Chính phủ hòa giải dân tộc ở đó).

Trong đàm phán đa phương, sự phân hóa, tập hợp lực lượng có tác dụng lớn. Tại Hội nghị ta hoàn toàn bị cô lập, cả Trung Quốc lẫn Đông Nam Á xúm vào lên án ta, đòi cưỡng bức hồi hương hàng chục vạn người về nhưng tôi thấy đại biểu Mỹ chưa lên tiếng. Tới giờ giải lao, ông ta (lúc đó là Trợ lý Ngoại trưởng nếu tôi nhớ không nhầm thì hình như tên là Nô-mân thì phải) mời tôi đi ăn cơm. Lúc đầu tôi rất băn khoăn vì giữa hai nước chưa có quan hệ, hơn nữa lúc đó tiếp xúc với Mỹ không phải đơn giản nhưng tôi vẫn “liều” đồng ý để xem họ muốn gì? Khi chúng tôi cùng nhau rời hội trường thì phóng viên xúm đông xúm đỏ chụp ảnh một cảnh thật bất ngờ: hai trưởng đoàn Mỹ và Việt Nam sánh vai đi với nhau, chuyện trò vui vẻ. Trong bữa ăn ông ta tỏ ý không tán thành cơ chế cưỡng bức hồi hương, ủng hộ cơ chế tự nguyện với cái có là bảo vệ nhân quyền! Tôi bỗng ngộ ra rằng đây chính là “đồng minh tạm thời” cho dù hai người “đồng sàng dị mộng”. Tôi đề nghị sau giải lao ông lên tiếng và quả nhiên sau khi đại diện Mỹ phát biểu thì không khí thay đổi.

Đàm phán, ký kết chỉ là công đoạn đầu, việc thực thi thỏa thuận mới là khâu quyết định. Quá trình tổ chức cho bà con hồi hương và định cư diễn ra khá suôn sẻ chủ yếu vì dù gì đi nữa thì người nào cũng gắn bó với quê hương, bà con trong nước, vả lại các cơ quan liên quan như Ngoại giao, Công an, Lao động phối hợp khá chặt chẽ, cộng đồng quốc tế cũng tài trợ đáng kể. Nhân đây tôi muốn chia sẻ một tâm tư là nhiều khi bước vào đàm phán thường xuất hiện sự lo ngại quá mức (đương nhiên lo là cần, không thể chủ quan), thậm chí “thần hồn nát thần tính”, thực tế lại không hẳn như vậy. Ngoài câu chuyện tôi đang kể, tình huống tương tự đã xảy ra khi ký BTA, gia nhập WTO, hiệp định biên giới trên bộ và vịnh Bắc bộ, tuần tra chung trên biển với Thái Lan... gây cản trở đáng kể cho đàm phán. Để khắc phục có lẽ cần tự tin hơn (đương nhiên trên những cơ sở thực tế) và cần nhận thức rõ cái gì cũng có hai mặt, cần tận dụng mặt thuận, chủ động ứng phó mặt không thuận chứ cứ muốn được cả thì chẳng bao giờ làm được điều gì!

“CUỘC SỐNG SỨ”

Làm việc trong ngành Ngoại giao nhất thiết phải có lần “luân chuyển”, tức là ra làm việc tại cơ quan đại diện Ngoại giao ở nước ngoài. Trong 45 năm làm việc trong ngành Ngoại giao tôi phải đi “luân chuyển” 4 lần đều tại Đại Sứ quán nước ta ở Liên Xô: 1955-1956, 1958-1961, 1968-1971, 1977-1982 và kinh qua tất cả các hàm cấp Ngoại giao: nhân viên, cán bộ phiên dịch, nghiên cứu, Tùy viên, Bí thư thứ ba, bỏ qua hàm Bí thư thứ hai lên Bí thư thứ nhất rồi Tham tán, Tham tán Công sứ. Tuy nhiên, cái chức sang trọng nhất là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền thì chưa hề kinh qua mặc dầu cũng đã được Chủ tịch nước phong hàm Đại sứ đợt đầu tiên theo Pháp lệnh về hàm cấp Ngoại giao. Như vậy có thể nói tôi là... “Đại sứ dỏm”!

Trên dưới 20 năm làm việc ở Đại Sứ quán, trong tôi còn đọng lại không ít kỷ niệm vui buồn về “cuộc sống sứ” mà tôi muốn chia sẻ. Phải nói ngay rằng, những chuyện tôi kể không vẽ nên được bức tranh toàn cảnh về các Cơ quan đại diện Ngoại giao ở bên ngoài vì chỉ liên quan tới một Đại Sứ quán, tuy nhiên cũng có nhiều điều trùng khớp qua sự quan sát của tôi khi tới thăm cơ quan ta ở nhiều nước khác.

Trước hết nói về chuyện ở. Lúc tôi được điều ra Đại Sứ quán làm việc thì cơ quan đóng ở ngõ Ma-lô Ni-cô-lô-pét-cốp-xki, cạnh phố cổ Ác-bát nổi tiếng gần điện Crem-li – một phố trước Cách mạng tháng Mười vốn là nơi ở của các nhà quý tộc. Bản thân trụ sở Đại Sứ quán là biệt thự hai tầng, bên cạnh là ngôi nhà phụ một tầng nối với ga-ra ô-tô. Ngôi biệt thự đó rất ọp ẹp đúng theo nghĩa đen vì mỗi khi có người đi lại trên gác là cả nhà rung lên kêu cọt két. Cá nhân tôi được xếp ở trong một gian phòng nhỏ xíu dưới nhà xếp với các anh Nguyễn Mạnh cầm (sau có thời làm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), anh Vũ Toàn (sau có thời làm Chánh Văn phòng Bộ Ngoại giao) và anh Nguyễn Văn Tước (sau có thời làm Vụ phó Vụ Liên Xô – Đông Âu), giường sắt xếp sát vào nhau, khi ra vào phải né mình nghiêng nghiêng mới đi được. Nghe đâu lúc mới lập Đại Sứ quán, phía bạn đã có nhã ý xếp cho ta một ngôi nhà khang trang, song cụ Cả (đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Đại sứ đầu tiên ở Liên Xô, sau làm Phó Chủ tịch nước thời Bác Tôn làm Chủ tịch) – một người khét tiếng tiết kiệm cho dân cho nước đã khước từ, chỉ xin ngôi nhà này. Tới khi tôi sang lại lần thứ hai, bạn đã định cho ta chuyển sang ngôi biệt thự khá đẹp ở phố Ghéc-xen nhưng đúng lúc đó Liên Xô bình thường hóa quan hệ với Tây Đức nên ta lại phải nhường cho Tây Đức; thay vào đó Đại Sứ quán ta đã chuyển về trụ sở hiện nay ở Bôn-sai-ya Pi-rô-gốp-xkai-ya. Sau này, do biên chế cơ quan phình ra nên đã phải thuê thêm các căn hộ ở bên ngoài.

Nghèo thì đành chịu ở chật song có điều đáng nói là cả cơ quan lẫn nơi ở của cán bộ nhân viên đều gặp phải hai vấn nạn: đó là chóng xuống cấp và khá bẩn do lối sống và cách quản lý còn mang nặng tính... “làng xã”. Nhiều người vứt cả tàn thuốc lẫn bã chè vào hố xí nên thường xuyên bị tắc; thấy vậy ông Đ., nhân viên quản trị bèn lấy những chiếc đinh sắt dài ngoẵng đóng vào các cánh cửa để khóa lại, coi như xong! Khi được nhắc nhở không được làm vậy mà cần gọi thợ sửa chữa thì anh phụ trách quản trị hồn nhiên cãi lại: ở trong nước sống trong nhà lá chẳng sao, ra đây sao các anh đòi hỏi nhiều thế?! Cánh cửa ra vào của hầu hết các căn hộ cán bộ, nhân

viên ta ở đều từng bị đập phá vì dân ta hay quên chìa khóa bên trong, không vào được bèn mượn rìu, búa nhà bên cạnh phá cửa để vào! Đó là chưa kể không biết bao nhiêu lần anh em ta đun khăn trải giường, vỏ chăn, quần áo rồi quên băng đi, khói bốc lên nghi ngút (thời đó chưa có máy giặt). Dân ta ở đâu là gián, rệp lũ lượt duyệt binh; mùi nước mắm, mắm tôm, cá kho sặc sụa. Còn cái bệnh cười nói oang oang, trẻ con chạy đùa la hét khắp nơi khắp chốn, chẳng quan tâm gì tới người xung quanh thì khỏi phải nói.

Sau này đi công tác ở các nước khác, tôi ấn tượng nhất về hai cơ quan: đó là cơ quan đại diện bên cạnh Liên Hợp Quốc ở Nữu Ước và Đại Sứ quán ở Pa-ri. Khi sang họp Đại hội đồng Liên Hợp quốc tôi được cơ quan dành cho “phòng VIP”, tức là một chiếc giường kê ở góc phòng được ngăn bởi các miếng ván ép, bồi bằng đủ loại báo, nào là N.Y. Times, nào là US Today, nào là Washington Post, nằm trên giường tha hồ đọc báo! Còn Đại Sứ quán ở Pa-ri là ngôi nhà do Nhà nước ta bỏ tiền ra xây dựng đầu tiên trong số các cơ quan đại diện Ngoại giao nhưng được thiết kế theo tinh thần “săn sàng chiến đấu” và tiết kiệm điện. Tư tưởng của nhà thiết kế là bất kỳ lúc nào cơ quan ta cũng có thể bị tấn công nên trụ sở cần vừa kiên cố, vừa ngoắt nghéo đến mức lần nào tôi cũng bị lạc chữ chưa nói tới những kẻ đột nhập! Các phòng ngủ nhỏ xíu như khoang thủy thủ trên tàu ngầm, chỉ đủ kê một chiếc giường, đến chơi với anh em phải ghé đít ngồi nghiêng nghiêng ở mép giường. Diện tích ở và cả nơi làm việc rất nhỏ hẹp nhưng diện tích sảnh lại rộng mênh mông nên rất tốn tiền sưởi ấm; để tiết kiệm điện đèn chiếu sáng luôn được đặt ở chế độ tự động tắt. Lần nào sang Pa-ri tôi cũng bị... “bò” lên cầu thang vì đang đi đèn bỗng tắt phụt!

Gần đây do có đồng ra đồng vào nên Nhà nước ta đã cho mua hoặc xây trụ sở cơ quan đại diện ở một số nơi, nhờ vậy trụ sở có khang trang hơn nhưng nếu không “văn minh hóa” cách sống thì chẳng bao lâu sau lại xuống cấp.

Nhân đây tôi muốn bày tỏ một nỗi băn khoăn đã có từ lâu. Cơ quan đại diện Ngoại giao là bộ mặt của đất nước, cần thể hiện rõ bản sắc văn hóa dân tộc song khốn nỗi cái nền văn hóa của mỗi ngài Đại sứ lại rất khác nhau, khiếu thẩm mỹ cũng khác nhau nên cách bày biện, trang trí rất tùy tiện và nói chung là rất thô kệch. Đó là chưa kể một số cơ quan bố trí cả nơi thờ tự như miếu mạo! Có lẽ đã đến lúc cần có những quy định thống nhất và bàn tay của các nhà chuyên môn về trang trí để Đại Sứ quán thật sự là bộ mặt của văn hóa Việt.

Sau chuyện ở đến chuyện ăn. Hồi tôi mới được điều ra làm việc tại Đại Sứ quán, cán bộ, nhân viên không có lương, chỉ có phụ cấp tiền tiêu vặt 70 rúp một tháng (so với học bổng của lớp Nga văn chúng tôi là 1.000 rúp), cơ quan nuôi ăn 3 bữa. Sáng ra chúng tôi được phát một chiếc bánh mì 7 cô-pec và một cốc sữa, còn trưa và tối ăn cơm với thực đơn hầu như không thay đổi: thịt, cá kho hoặc trứng tráng, rau bắp cải luộc hay xào với thịt, về sau “văn hóa ẩm thực” này phổ cập ra tất cả các cơ quan đại diện Ngoại giao nước ta trên toàn thế giới vì đi đến đâu tôi cũng thấy thực đơn đại thể như vậy. Riêng cơ quan đại diện ở Nữu Ước có một truyền thống độc đáo là quanh năm suốt tháng ăn phở: trên bếp thường xuyên có một nồi nước dùng lưu cữu nhiều ngày, đến bữa chỉ dóm bếp cho váng mỡ tan ra rồi chan nước dùng vào bát bánh phở hay mì sợi với ít hành và mấy miếng thịt là xong! Sở dĩ có tình trạng này là do dân ta

nghèo và do đội ngũ cấp dưỡng chủ yếu từ các bếp ăn tập thể “chém to bung rừ” ra, chẳng được đào tạo gì, nhiều cơ quan thậm chí còn không có cả cấp dưỡng, thế vào đó anh chị em cán bộ, nhân viên thay nhau làm bếp. Nấu cho nội bộ đã vậy thì làm sao có thể giới thiệu “văn hóa ẩm thực” Việt Nam cho người nước ngoài được?

Tôi xin nêu hai chuyện điển hình. Khoảng năm 1956 gì đó, ông Phan Anh, lúc đó là Bộ trưởng Ngoại thương sang thăm Liên Xô; Đại Sứ quán có tổ chức chiêu đãi. Khi đến tuần cà phê là một “đặc sản” của Việt Nam mà ta muốn quảng bá tôi thấy khách chỉ nhấp một tý rồi đặt tách xuống. Tôi bèn nếm thử thì thấy... mặn chát. Hóa ra ông cấp dưỡng không biết tý tiếng Nga nào, thay vì mua đường đã mua muối rồi cứ thế pha cà phê vì bao bì hai thứ hết như nhau, chỉ khác chữ đề! Lần sang công tác ở Hung-ga-ri tôi thấy trứng tráng sao chỗ mặn chát, chỗ nhạt phếch. Tôi bèn quan sát xem anh cấp dưỡng tráng trứng thế nào. Hóa ra anh ta không đánh muối vào trứng trước khi tráng mà tráng xong rắc muối vào nên chỗ mặn, chỗ nhạt. Tôi bèn gợi ý anh cách tráng trứng thì anh ngượng nghịu nói rằng, ở trong nước em chuyên khâu nướng bánh mì cho Đại Sứ quán Hung-ga-ri chứ có biết nấu nướng gì đâu!

Ở ta hay nói “ăn chơi”. Kể chuyện ăn xong xin kể chuyện chơi. Thật ra nghèo như vậy cũng chẳng nghĩ gì tới chuyện chơi ngoài vài cuộc tham quan, xem phim tập thể; còn cái chuyện xa xỉ như thăm thú các địa phương, xem vũ kịch ba-lê thì chẳng dám màng tới, suốt nhiệm kỳ ở cái xứ sở ba-lê hàng đầu thế giới nhưng hầu hết anh chị em chẳng hề được thưởng thức (riêng tôi đi theo các đoàn nên rơi vào thái cực khác: mấy chục lần xem “Hồ Thiên nga” của Trai-côp-xki đến phát ón lên được). Các trò chơi phổ biến là bóng chuyền, bóng bàn, tu-lơ-khơ; tối đến quây quần xung quanh chiếc TV màn hình bé bằng quyển vở để xem hình là chính chứ nhiều anh chị em đâu có biết tiếng.

Nhưng ở Đại Sứ quán lại có một hiện tượng cho tới nay tôi cũng không lý giải cặn kẽ được căn nguyên. Đó là các “phong trào” mua sắm. Lúc bắt đầu có lương vào cuối những năm 50 đầu những năm 60 đã bùng phát phong trào chơi ảnh, anh nào cũng cố mua chiếc máy ảnh và bộ đồ rửa ảnh. Sau lại bùng phát phong trào chơi máy hát, kể đến là radio rồi TV, xe đạp, lác đác xe máy. Có lẽ do tư tưởng “bầy đàn”, người ta có mình cũng phải có để không kém chị kém em chẳng?

Ăn, ở, chơi chỉ là môi trường, là điều kiện cần thiết, cốt lõi là công việc. Đại Sứ quán có chức năng đại diện cho Nhà nước và nhiều khi cho cả Đảng ta ở nước sở tại với 5 nhiệm vụ chủ yếu là làm cầu nối giữa hai nước về mọi mặt; giới thiệu về nước mình; nghiên cứu tình hình nước sở tại; quản lý, bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam; phục vụ, giúp đỡ các đoàn qua lại.

Về lý thuyết thì như vậy song trên thực tế cũng có nhiều điều hạn chế, một phần do số lượng và nhất là chất lượng cán bộ không đáp ứng yêu cầu, trong thể chế có những sự bất cập và nguồn lực rất hạn hẹp. Tuy về chính thức Đại Sứ quán là cầu nối với nước sở tại song những việc quan trọng nói chung đều do trong nước thực hiện thông qua Đại Sứ quán bạn ở Hà Nội, nhiều lắm thì Đại Sứ quán cũng chỉ “nhái lại”. Còn lại Đại Sứ quán đóng vai trò thùng thư

(chuyển văn bản) và đôn đốc giao hàng viện trợ là chính.

Để giới thiệu về nước mình ra đầu ra đũa cũng không có phương tiện và nguồn lực. Về chuyện này xin nhường lời cho anh chị em làm công tác báo chí nói ở phần sau.

Còn nhiệm vụ làm tai mắt, quan sát tình hình sở tại, nghĩa là tiến hành công tác nghiên cứu cũng rất mờ nhạt vì như phần trên đã nói, các cán bộ lúc đó có được đào tạo đến nơi đến chốn đâu, về phương tiện nghiên cứu thì chỉ loanh quanh mấy tờ báo, tạp chí, bản tin của bạn, không có điều kiện tiếp cận những tin tham khảo bên ngoài, đi địa phương thì không có tiền, tiếp xúc thì cũng không có điều kiện do quy định ngặt nghèo, không đãi đằng, la cà gì được, hơn nữa ngay tư duy cũng cứng nhắc, không dám đụng chạm tới các vấn đề mà bây giờ hay gọi là “nhạy cảm”. Do đó các báo cáo nhiều khi chỉ là những bản điểm tin, điểm báo sơ sài, thậm chí na ná như bài tập làm văn của học sinh. Sở dĩ tôi nói vậy vì trong đầu tôi mãi mãi in đậm một bản báo cáo tôi được đọc về tình hình kinh tế của bạn đã miêu tả rất ướm ắt về “những cánh đồng lúa mì bát ngát lay động trước gió”! Để đánh giá tình hình chính trị nội bộ chúng tôi thường theo dõi xem trong các dịp lễ tết, đưa đón khách quốc tế cấp cao xem ông nào đứng đầu, chân dung các vị ủy viên Bộ Chính trị treo trên đường phố có xê dịch không... Ấy vậy mà có khi phỏng đoán cũng trúng do cơ chế cứng nhắc ở nước sở tại!

Hai nhiệm vụ cuối cùng là quản lý cộng đồng và phục vụ các đoàn ngốn nhiều thời gian, công sức nhất.

Lúc đầu cộng đồng người Việt Nam chỉ bao gồm lưu học sinh. Họ nổi tiếng học giỏi nhờ chịu thương, chịu khó và rất kỷ luật một phần do nền giáo dục lúc đó và quy chế chặt chẽ: không được đi nháy dầm, không được xem phim ngoại quốc, không được “luyện ái”, nhất là với các cô gái tóc vàng, nếu mắc “tội” này thì chỉ còn con đường về nước! Lâu dần số lượng người Việt đông lên, nhất là từ đầu những năm 80 thế kỷ trước Liên Xô nhận lao động của ta thì hàng vạn người đổ sang với trình độ học thức, văn hóa, lối sống khác nhau cộng với những khó khăn trong nước nên tình hình trở nên ngày càng phức tạp, hình ảnh người Việt Nam nhạt nhòa dần trong con mắt dân chúng sở tại.

Kể về những biểu hiện đau lòng hay cười ra nước mắt thì nhiều lắm, nhất là phong trào “làm kinh tế” bùng phát dưới đủ dạng thức khác nhau. Căn bệnh này lây lan rất rộng, từ sinh viên, lao động tới cán bộ, nhân viên cơ quan, các đoàn qua lại; còn mặt hàng thì uyển chuyển theo cầu trong nước và tỷ suất lợi nhuận. Nói một cách khác, ở đây các quy luật của kinh tế thị trường vận hành rất sớm, từ lâu trước khi “đổi mới” ở ta. Lúc đầu chỉ là những hàng lặt vặt như đồng hồ Ra-đô, áo thun nữ hoa mai và áo phong nam, xu-chiêng, xi-lip Thái Lan, rượu “Lúa mới”, dầu “con hổ” đánh sang, còn tuyển về là phim và giấy ảnh, thuốc bổ B12, Pan-tô-crin (thuốc bổ chiết xuất từ sừng hươu), đầu bút bi rồi tiến lên “công nghiệp nặng” như bàn là, nồi hầm, ổ bi, thuốc lá Ấn Độ, tiến đến máy cưa, đồ điện, phụ tùng xe đạp, rồi các loại kim loại màu như ni-ken chẳng hạn. Cơ quan đã nhiều lần phát động phong trào “chống tiêu cực” theo triết lý “đói cho sạch, rách cho thơm” nhưng luôn bị triết lý “bụng đói đầu gối phải bò” đẩy lùi.

Xung quanh kể mưu sinh này có biết bao chuyện bi hài, không sao kể xiết, chỉ xin lấy ra đôi ba

chuyện. Có một ông cán bộ khi về nước mang theo nhiều phụ tùng xe đạp, gửi theo hành lý thì quá cước, không lấy tiền đâu ra mà trả nên đành nhét hết vào lớp lót áo pa-đơ-xuy, kể cả hai ống tay áo. Ở Mát-xcơ-va lạnh giá thì không sao nhưng đến Can-quýt-ta (Ấn Độ) nhiệt độ lên tới trên 40 độ C ông ta vẫn không dám cởi pa-đơ-xuy ra, mồ hôi ròng ròng, thật tội nghiệp! Một lần chờ máy bay ở sân bay Băng-cốc tôi thấy một cháu đi lao động ở Tiệp về nước, khi rời phòng chờ lên máy bay cháu đi lại rất khó khăn, tưởng ốm đau gì tôi định đỡ cháu, hóa ra cháu mặc 5 chiếc quần gin! Giá mà không cấm đoán gì, thậm chí khuyến khích mang hàng về nước, chỉ cần áp dụng thuế suất hợp lý thì có đỡ nhếch nhác hơn, Nhà nước và các cá nhân cùng có lợi, nhất là trong nước hàng hóa đang khan hiếm và các gia đình đang chật vật.

Từ khoảng cuối những năm 70, đầu những năm 80 Mát-xcơ-va là cửa ngõ hầu như duy nhất ra thế giới vì nước ta chưa có các đường bay quốc tế, đường qua Trung Quốc đã bị tắc nên lượng khách qua lại Mát-xcơ-va có thể nói là khổng lồ. Trở thành điểm trung chuyển nên Đại Sứ quán rất cơ cực, anh em đưa đón, nhà khách vô cùng vất vả, đêm nào cũng phải ra sân bay đón khách, vào mùa đông tuyết rơi đầy trời đường trơn như mỡ càng khổ sở hơn. Mà khách thì đủ loại, không ít người khó tính, cục cằn, tinh tướng, luôn chê trách anh em cán bộ nhân viên Đại Sứ quán. Hợp với anh em, tôi khuyên nên cố gắng vui vẻ với khách; anh em nài lại rằng, anh cứ thử nhếch mép mỗi năm hơn một vạn lần xem có cứng môi không? Nói vậy tôi đành cứng lưỡi!

Cuối cùng tôi muốn chia sẻ một điều không vui nữa là tình hình đoàn kết nội bộ không phải lúc nào cũng tuyệt hảo. Tình trạng này khá phổ biến cả về không gian (các cơ quan) lẫn thời gian (kéo dài), thậm chí đã có trường hợp xảy ra bi kịch đâm chém nhau. Việc xử lý tình trạng này mới mang tính chất tình thế và ở bề nổi, chưa đi sâu vào nguồn gốc sâu xa để tìm ra những biện pháp thích hợp.

Qua thực tiễn công tác tôi thấy có mấy nguyên nhân sau:

Một là, tập thể cơ quan đại diện Ngoại giao thường không lớn, sinh sống, làm việc trong một không gian rất hẹp; 24/24 tiếng đồng hồ cùng làm, cùng ăn, cùng ở với nhau như những con chim ở trong lồng hay các nhà du hành vũ trụ trong khoang tàu, không có điều kiện giải tỏa tâm lý nên dễ va chạm, lung củng. Còn ở trong nước hết 8 tiếng ai về nhà nấy có phần đỡ hơn.

Hai là, do đất nước nghèo, ra công tác nước ngoài phải xa gia đình, vợ con, ngay về sinh lý cũng ức chế. Có ở bên ngoài mới hiểu nỗi nhớ nhà, nhớ vợ, nhớ con, nhớ quê hương, đất nước day dứt đến chừng mực nào, nhất là vào dịp Tết, ngày nghỉ. Tâm tư ấy càng gia tăng nếu như một số đồng nghiệp, thường là lãnh đạo lại có gia đình, vợ con; xã hội sở tại lại thoải mái, phóng túng. Sự ức chế ấy là một trong những tác nhân gây ra mối quan hệ phức tạp giữa người với người.

Ba là, sự phân biệt đẳng cấp ở cơ quan đại diện rất rõ ràng: ông Sứ (Đại sứ), ông Tham (Tham tán), ông Bí (Bí thư)... rồi cán bộ, nhân viên; ngành nọ, ngành kia, có người được mang vợ mang con, có người không; có người được sử dụng hộ chiếu Ngoại giao, có người chỉ mang hộ chiếu phổ thông; có người được mua hàng miễn thuế, có người không; có người thuộc ngành khác ở trong nước có hàm cấp cao hơn cả đại sứ, tham tán song ra ngoài lại không có hàm cấp

chính thức hoặc có hàm thấp hơn; có người ở rộng, có người ở hẹp; có người được dùng xe cơ quan, có người không... Ngoài ra còn tồn tại không ít sự trục trặc trong cơ chế về chế độ và mối quan hệ giữa bộ phận thuộc Bộ Ngoại giao với Thương vụ, Quân vụ, Quản lý lưu học sinh, Quản lý lao động, cơ quan báo chí... Ngăn ấy sự khác biệt đều là mầm mống gây ra sự bất hòa.

Bốn là, “ăn chia không đều” trong việc phân phối phúc lợi. Về sau này, khi có cơ chế được hưởng một phần phí thị thực, thủ tục nhận con nuôi, chứng thực giấy tờ... thì phương thức ăn chia càng nổi lên thành một nhân tố gây bất hòa, nhất là cơ quan và đặc biệt là người đứng đầu không công bằng.

Năm là, luôn có tâm lý tạm bợ vì dù sao một nhiệm kỳ cũng chỉ 3-4 năm, khi ra phải mất trên dưới 1 năm mới ổn định, loay hoay lại chuẩn bị khăn gói ra về rồi; trong quan hệ giữa người với người thì trước khi ra không quen, khi về không gặp lại nên sự gắn bó rất lỏng lẻo.

Sáu là... các bà mệnh phụ phu nhân. Nói đến đây tôi thành thật xin lỗi các chị nhưng thực tế vẫn là thực tế. Nhiều khi anh em cán bộ Ngoại giao, thậm chí cả người đứng đầu cơ quan cũng không được đào tạo chuẩn bị kỹ càng cho công việc ở nước ngoài, còn phần lớn các chị ở ngoài ngành, thậm chí nhiều chị em chưa quen sống ở thị thành, cơ quan nên không ít điều bỡ ngỡ. Chính những sự bỡ ngỡ, thậm chí ngộ nhận về vị trí của mình và cái gọi là “cú sốc văn minh, địa vị” ... cũng là nguồn cơn của những sự lục đục trong cơ quan. Nhiều trường hợp các đức ông quá hiền lành để các bà mệnh phụ can thiệp sâu, thậm chí điều hành công việc của cả cơ quan thì tất sẽ sinh chuyện.

Không tháo gỡ những khúc mắc này thì tình trạng bất an sẽ tiếp tục dài dài. Nhớ lại những khóa đầu ở Đại Sứ quán vào những năm 50-60, thậm chí đầu 70 những nhân tố nói trên còn ít và yếu (ví dụ biên chế chưa đông và đơn giản, đẳng cấp chưa khác biệt nhiều, tuyệt đại đa số sống độc thân, nhu cầu và khả năng vật chất hạn chế, cộng đồng người Việt ít và thuần nhất, lành mạnh...) nên sống thoải mái, vô tư, chan hòa hơn so với sau này. Hóa ra nghèo khổ lại gắn kết, đủ đầy lại phân ly!

Kể hết những chuyện bếp núc Ngoại giao mà tôi được chứng kiến thì dài lắm. Để gói lại chuyện nghề, chuyện nghiệp xin nhắc tới câu trả lời của tôi trong Chương trình “Khi người ta trẻ” của VTV về những phẩm chất cần có của người làm Ngoại giao. Đó là:

- rất cẩn trọng nhưng lại phải rất nhạy bén trong nghiên cứu;
- rất cởi mở nhưng lại phải rất kín kẽ trong đàm phán;
- rất chu tất nhưng lại phải rất biến hóa trong lễ tân;
- rất chịu chơi nhưng lại phải biết giữ mình trong giao du.

Đó là suy nghĩ của riêng tôi, có thể các bạn đồng nghiệp có sự nhìn nhận khác. Mong rằng ngành Ngoại giao tổng kết lại xem đúng sai thế nào. Vả lại chúng ta có những tấm gương sáng

chối là Bác Hồ và các nhà lãnh đạo tiền bối trực tiếp tiến hành, chỉ đạo công tác Ngoại giao như Thủ tướng Phạm Văn Đồng, các ông Nguyễn Duy Trinh, Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, Nguyễn Cơ Thạch... Các thế hệ sau này không thể ngộ nhận là mình “hậu sinh khả úy”, chỉ cố công học và làm theo bậc tiền bối đã điễm phúc lắm rồi. Tôi đã nói như vậy trong chương trình “Đối thoại chính sách” của VTV. Đây là một suy nghĩ rất thành tâm nhưng đã bị nhiều người hiểu lầm rằng tôi có hàm ý gì đó. Lại một kinh nghiệm nữa đối với người làm công tác Ngoại giao: trước khi nói phải uốn lưỡi năm lần bảy lượt. Khốn nỗi lưỡi mình cứng quá, chẳng uốn được thì làm thế nào đây? Thôi nói dài, nói dai, rất dễ nói đại.

Những điều tôi tóm gọn lại ở trên liên quan tới “nghề”. Còn cái “nghiệp” cả đời gắn với hoạt động đối ngoại thì chẳng qua chỉ là tính cộng của những sự ngẫu nhiên. Thực ra từ thời niên thiếu tôi rất thích kiến trúc do thừa bé cứ quanh quẩn bên ông kiến trúc sư hợp tác với bố tôi vẽ nhà, vẽ cửa; dưới ngọn bút chì của ông cứ hiện dần lên như một phép màu hình thù những ngôi nhà, cánh cửa, chấn song rất đẹp. Nhưng rồi cuộc đời đầy sự ngẫu nhiên đã lái mình sang tuyến khác, số là đang học ở Nam Ninh, Quảng Tây (Trung Quốc) tại Trường phổ thông mà tiền thân là Trường Thiếu sinh quân Việt Nam thì một buổi tối chúng tôi bỗng được triệu tập họp và ở đó tuyên đọc danh sách 100 người, trong đó có tôi được cử sang Liên Xô học tiếng Nga để làm phiên dịch cho chuyên gia Liên Xô sẽ vào ta sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954. Rồi đang học mới trên một năm thì dùng một cái anh chị em chúng tôi có lệnh ra nhận công tác, trong đó tôi được cử ra Đại Sứ quán nước ta ở Liên Xô và từ đó cái “nghiệp” Ngoại giao đeo bám suốt đời.

Trong 45 năm trong ngành cũng xảy ra biết bao nhiêu chuyện tình cờ thay đổi hẳn cuộc đời, trong đó có việc bỗng nhiên được đủ vào diện tập sự cấp Bộ rồi được cử làm Thứ trưởng và trúng cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII – những việc mà không bao giờ tôi nghĩ tới. Thế rồi năm 2000, đang đi công tác tại Bắc Triều Tiên, về qua Bắc Kinh thì anh Bùi Hồng Phúc, bạn học của tôi làm Đại sứ ở đó báo: “Đài báo trong nước vừa thông báo cậu được cử làm Bộ trưởng Thương mại!” Tới Đại hội IX của Đảng, trong danh sách bầu Bộ Chính trị và Ban Bí thư tôi ngạc nhiên thấy có tên mình và cuối cùng tôi được bầu vào Ban Bí thư, sau đó được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ, ngoài một số việc khác, tôi vẫn được giao nhiệm vụ phụ trách công tác đối ngoại cả chính trị lẫn kinh tế.

Duy nhất một lần tại Đại hội X của Đảng tôi được chủ động quyết định số phận của mình: xin không tham gia Trung ương và sau đó gửi đơn xin thôi ngay chức Phó Thủ tướng mặc dầu còn mấy tháng nữa mới hết nhiệm kỳ. Nhìn lại cái “nghiệp” của mình tôi cứ nghĩ trong đời không nên quan tâm tới mấy việc: một là, sinh – tử; hai là, lên lương, lên chức và ba là, đôi khi cả việc lấy vợ lấy chồng nữa vì những điều đó không phụ thuộc vào mình; chỉ có việc “xuống” là thuộc quyền quyết định của mình. Tựu trung lại, triết lý là “lên thì không nên biết cách lên, xuống thì nên biết chọn đúng lúc và đúng cách”. Còn trong quá trình làm việc, được giao việc gì chẳng nên từ chối mà hãy cố sức học, cố sức làm để ngay bản thân mình cũng thấy hài lòng; khi được giao những việc mình không thích hãy cố tìm cái hay trong đó vì trong cái họa luôn có cái phúc, biết đâu đấy kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm thu thập được trong cái việc mình không thích lại có ích về sau này.

VÀI NÉT CHẤM PHÁ VỀ XỨ NGƯỜI

Làm Ngoại giao có một may mắn là có điều kiện đi đây đi đó, thăm thú nhiều quốc gia. Cá nhân tôi cũng từng đặt chân tới hàng mấy chục nước, trong đó một số nước đã tới nhiều lần, thậm chí hàng chục lần, riêng Liên Xô trước đây tôi đã học tập, làm việc gần hai chục năm. Nhân đây cũng phải nói ngay rằng, chưa được đi thì háo hức, đi quá nhiều thì... phát ngấy. Và lại đi công tác đâu có phải là ngao du, rất nhiều lần từ sân bay tới thẳng chỗ họp, từ đó lại ra thẳng sân bay, thậm chí không đặt chân lên đường phố lần nào, do đó ấn tượng về đất nước và con người nước đến thăm rất hời hợt.

Riêng tôi không biết số phận sao đó nên lần nào có ý định nghỉ ngơi, thăm thú chút ít đều xảy ra sự cố buộc mình phải vội về hay chẳng còn tâm tư đâu mà đi. Tôi xin kể ra hai chuyện để minh chứng cho điều đó. Một lần đi công tác ở Ma-lai-xia bèn ghé thăm Xinh-ga-po đúng vào dịp Nô-en, thành phố được trang hoàng lộng lẫy, lung linh. Đang háo hức bỗng nhận được điện từ trong nước sang yêu cầu phải sửa một điều khoản trong văn bản thỏa thuận với Ma-lai-xia về vùng chồng lấn, thế là chẳng còn đâu tâm địa để thăm thú nữa, đành bồ nháo bồ nhào quay lại. Một lần sang công tác ở Ý, bà xã đang công tác ở Pa-ri cũng ghé sang và anh chị em Đại Sứ quán có nhã ý bố trí cho chúng tôi thăm Vơ-ni-dơ. Hai vợ chồng tôi cùng cô vợ Đại sứ đi một xe, còn anh Đại sứ cùng anh Hưng (Vụ trưởng) đi một xe. Hai bên thỏa thuận “theo nhau” nhưng làm sao có thể theo được trên đường cao tốc dày đặc xe cộ phóng với tốc độ trên 100km/h? Quả nhiên chỉ được mấy ki-lô-mét chúng tôi đã mất hút nhau, anh lái xe cho tôi lại mới ở trong nước sang, trên xe không bản đồ và thời đó cũng chưa có điện thoại di động, vì vậy thay vì rẽ xuống Bô-lô-nhơ chúng tôi đã đi lạc lên tận Mi-lan, loay hoay cả đêm mất gần 1.000km bụng đói meo vì trong xe của chúng tôi chỉ có nước, còn thức ăn ở trong xe ông đại sứ hết rồi! Thế là chuyến tham quan chỉ để lại ấn tượng cười ra nước mắt và hai kinh nghiệm: trên đường trường không thể theo nhau được và mỗi xe phải có bản đồ cùng đồ ăn, thức uống chứ không thể chỉ có một thứ!

Tiếng vậy mỗi nước cũng để lại cho mình ấn tượng nào đó mà dưới đây tôi xin chia sẻ. Những ấn tượng ấy rất riêng tư, chủ quan chưa chắc đã đúng đối với con mắt, cảm tưởng của người khác.

Nước Nga, một đất nước mênh mông. Ấn tượng ấy in đậm trong trí óc tôi ngay từ khi đặt chân lên nước Nga lần đầu tiên vào năm 1954 và suốt trong những năm tháng tôi ở đó. Sở dĩ vậy vì chúng tôi đi tàu hỏa từ ga Ốt-po (sau đổi thành Da-bai-can-xcơ) ở biên giới với Trung Quốc phải mất gần 10 ngày trời mới tới Mát-xcơ-va, qua những cánh rừng tai-ga mênh mông, tưởng chừng vô tận, qua ven hồ Bai-can cũng rộng mênh mông, nước trong vắt như một tấm gương lung linh dưới bầu trời thu xanh ngắt. Lâu dần lòng tôi cũng thấm đượm cái mênh mông của những bài thơ, những bài ca và cả tấm lòng người Nga.

Liên Xô trước đây không chỉ có nước Nga mà bao gồm 15 nước Cộng hòa với nền văn hóa hoàn toàn khác nhau. Lên Ban-tích, thủ đô Ta-lin của Êt-xtô-ni như thành phố trong chuyện cổ

tích với những đường phố nhỏ nhắn, xinh xắn, các tháp cổ rêu phong, còn Ri-ga, thủ đô của Lat-via lại mang máng như thủ đô Xtốc-khôm của Thụy Điển, chẳng may may có hơi hướng Nga, còn Ta-sơ-ken của U-dơ-bê-ki-xtan gợi lên hình ảnh phiên chợ Ba Tư và những chuyện trong “Một nghìn một đêm lẻ”...

Lần đầu tiên tôi sang Đông Âu trong đầu bỗng nảy sinh ý nghĩ: vẫn rừng ấy, vẫn cây ấy, vẫn những cánh đồng ấy nhưng sao cứ vượt qua biên giới lại thấy mỗi nước mỗi khác. Pra-ha của Cộng hòa Séc gắn với những ngọn tháp cao, nhọn hoắt, Bu-đa-pet mộng mơ, lộng lẫy trải dài hai bên bờ Đa-nuýp xanh; Viên của Áo cũng na ná như vậy và trong tôi lúc nào cũng vang vọng tiếng nhạc “Đa-nuýp xanh” và “Cánh rừng Viên” của Stra-ut-xơ (có lẽ trước kia hai nước là thành phần của đế quốc Áo – Hung nên có cái gì đó giống nhau); Ru-ma-ni gắn với hình ảnh những cánh rừng thông bạt ngàn, xanh ngắt; Bun-ga-ri là vườn cây ăn quả bất tận, còn Vác-sa-va của Ba Lan là những phố cổ được phục dựng lại giữa lòng một thành phố khá đơn điệu; nơi để lại ấn tượng nhiều nhất là công viên có dựng tượng Sô-panh, nơi hay diễn ra các buổi biểu diễn nhạc đầy chất trữ tình của người nhạc sỹ lừng danh; Ti-ra-na của An-ba-ni chẳng khác gì phố núi giữa lòng châu Âu...

Trung Quốc, đất nước ẩn chứa nhiều điều bí ẩn. Sở dĩ trong tôi đọng lại ấn tượng ấy vì thăm thú nhiều vùng miền của cái nước khổng lồ này, tôi được chứng kiến không biết bao nhiêu công trình không thể tưởng tượng nổi làm sao con người có thể tạo nên được. Đó là về cảnh quan, còn về con người tôi cũng không hiểu nổi tâm lý của con người ở đây khi tận mắt chứng kiến cảnh đấu tố trong cái cách ruộng đất, “tam phản ngũ phản”, “trăm hoa đua nở”, “chống phái hữu” những năm 50, “đại nhảy vọt” rồi “cách mạng văn hóa” trong những năm 60 nhưng rồi từ cuối những năm 70 cũng chính những con người ấy đã tạo nên sự thần kỳ kinh tế làm cho cả thế giới phải kinh ngạc sau khi “cải cách mở cửa”.

Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc cùng một dân tộc, cùng một tiếng nói nhưng khác hẳn nhau. Bình Nhưỡng nhà cửa khang trang, phố xá rộng rãi, tượng đài đồ sộ nhưng vắng vẻ; Xê-un hiện đại nhộn nhịp, văn hóa Á – Âu trộn lẫn.

Ấn Độ cổ kính và khác lạ. Cái đập vào mắt khi tới thăm đất nước rộng lớn này là những công trình kiến trúc đồ sộ mà Lâu đài Ta-giơ Ma-han là một điển hình cùng những cảnh đời, cuộc sống có nhiều điều khác lạ: không ở nơi đâu mà hàng đàn bò to lớn lững thững ngông nghênh đi trên các đường phố cùng dòng người và xe cộ chen chúc đông nghịt, hàng đàn khỉ nhẩy nhót trên cành cây giữa thành phố, những ngôi biệt thự lộng lẫy, nguy nga của các ông hoàng, trọc phú bên cạnh những khu nhà ổ chuột đúng theo nghĩa đen của từ đó trải dài trên nhiều cây số.

Lào đồng nghĩa với thanh bình, hiền hòa; ấn tượng về Căm-pu-chia luôn hòa quyện với Ăng-co kỳ bí; Thái Lan đi liền với Băng-cốc nhộn nhịp mặc dầu Thái Lan không chỉ có Băng-cốc; Ma-lai-xia là những cánh rừng cao su và rừng cọ ngăn nắp trải rộng bát ngát; Xinh-ga-po – một quốc đảo nhỏ chẳng có gì nhưng có tất cả nhờ tài năng sáng tạo của những con người ở đây biến nước mình thành một túp kính quá sang, quá sạch; In-đô-nê-xia đa sắc màu của hàng ngàn hòn đảo; Phi-lip-pin – mảng văn hóa Tây Ban Nha lọt vào lòng Đông Nam Á cả về kiến trúc lẫn

phong cách con người; Bru-nây tĩnh lặng tới rức tai; còn My-an-ma là chùa chiền nạm vàng rực rỡ, người dân hiền hòa, đàn ông mặc váy xa-rông, đi dép tông và đầu đội mũ tai lợn.

Nước Mỹ, xứ sở rộng lớn, hiện đại tràn đầy sức sống nhưng cũng chứa đựng nhiều điều tương phản. Ấn tượng như vậy nảy sinh ngay trong lần đầu đặt chân lên nước Mỹ và được củng cố trong các cuộc thăm sau. Ở Liên Xô lâu tôi thấy đất nước ấy thật mênh mông, và nước Mỹ cũng rộng lớn không kém Liên Xô nhưng rất hiện đại: sân bay Xăng Phơ-răng-xi-cô đồ sộ với cầu dây văng Gôn-đen Gây-tơ (Cổng Vàng) nhìn đã thấy ngợp, đường cao tốc chằng chịt, đến Nữ Ước nhà chọc trời san sát, sân bay Giôn Kên-nê-đi hóa ra có hàng chục nhà ga, máy bay đậu như ruồi, xếp hàng lên xuống liên tiếp, còn Bốt-xton lại lặng lẽ như một thành phố cổ ở nước Anh... To thì to đấy, hiện đại thì hiện đại đấy nhưng bên cạnh nhà chọc trời lại thấy những người vô gia cư nằm vật vạ bên miệng cống để sưởi ấm nhờ hơi nóng phả lên, khu Ha-lem xập xệ của người da đen, phố của những người đồng tính đông đúc ở Oa-sinh-ton cứ thấy ghê ghê làm sao ấy. Một cảm tưởng khác về nước Mỹ là sao họ ăn nhiều (nhưng không ngon) và sao lắm người béo phì thế, béo không tưởng tượng nổi, lớn hơn các bà Nga nhiều! Tạt sang Ca-na-đa sự náo nhiệt được thay bằng sự bình lặng, thoáng đãng hơn.

Nước Nhật, xứ sở của sự hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. Thật vậy, sang Nhật lúc nào tôi cũng có cảm nhận như thế vì khi vào các công viên chỉ cách các đường phố ồn ào, náo nhiệt, các cửa hàng sang trọng, hiện đại vài bước bỗng thấy như lạc vào một thế giới hoàn toàn khác, yên tĩnh lạ thường. Ở đâu người Nhật cũng luôn mồm “hay! hay!” (tức vâng, vâng) hay “ô-mô! ô-mô!” (cảm ơn, cảm ơn) rồi cúi rạp mình xuống chào, tiễn khách.

Ô-xtrây-li-a, xứ sở sa mạc, mỏ tài nguyên toàn cầu. Ấn tượng như vậy nảy sinh khi phải bay qua sa mạc rực đỏ hàng mấy tiếng đồng hồ và tới thăm mỏ sắt sâu hoắm mấy trăm mét, chứng kiến những đoàn xe hỏa dài hàng cây số chở quặng.

Ngược lại, Niu Di-lân lại rất màu xanh: nước biển với những bãi san hô rộng lớn xanh ngắt một màu soi bóng bầu trời cũng xanh ngắt, những cánh rừng mênh mông cũng một màu xanh.

Ấn tượng tương tự đã nảy sinh khi tới thăm Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch quá yên bình ở Bắc Âu. Tạt sang Hà Lan thì ấn tượng mạnh nhất là những cánh đồng hoa tím tấp chân trời, đây đó điểm những chiếc cối xay gió, những con đê chắn sóng biển dài hàng mấy chục cây số. Còn Thụy Sĩ là cảnh trong chuyện cổ tích châu Âu với hồ trong, núi xanh, tuyết trắng, những ngôi nhà xinh và những đàn cừu lững thững trên sườn núi cùng các thành phố yên tĩnh.

Còn ấn tượng về nước Pháp, nhất là Pa-ri có thể gói gọn trong một chữ “hào hoa”: kiến trúc hào hoa, nghệ thuật hào hoa, con người hào hoa.

Trái lại nước Đức dù ở phía Đông hay phía Tây cũng có vẻ “khô cứng”, chỉ chu trong sự đồ sộ; mỗi khi nói đến nước Đức trong tôi luôn hiện lên một sắc màu xám xám chứ không rạng rỡ như nước Pháp.

Nước Anh hóa ra không phải là “xứ sở của sương mù” mà là một nước khá nhiều ánh nắng

mặt trời, người Anh không “phốt Ăng-lê” như dân ta thường nói mà khá cởi mở.

I-ta-lio là tòa bảo tàng lớn với những công trình và tác phẩm nghệ thuật siêu việt, từ Rô-ma đến Phlô-ren, Vơ-ni-dơ đều dày đặc những tác phẩm kiến trúc, hội họa, điêu khắc tuyệt mỹ cùng những con người lúc nào cũng lú lờ, òn ã. Ấn tượng sâu đậm nhất còn lại về Tây Ban Nha là cảnh đấu bò lạnh tim với cái cảnh khích lệ cuồng nhiệt của mọi người, kể cả phái yếu, tạo cảm giác không lấy gì làm hay ho cho lắm về con người trước cảnh con thú bị hành hạ.

Còn nhiều nhiều nữa, không thể kể xiết, mong các bạn đã đi luân chuyển ở các nước khác nhau chia sẻ cảm nghĩ của mình.

Ngoài những lần tham gia các đoàn cấp cao tiến hành những hoạt động quan trọng, thậm chí mang tính lịch sử, có một số hoạt động riêng tôi tiến hành để lại ấn tượng sâu sắc trong đời. Nhân đây tôi muốn “khoe” vài sự kiện đánh dấu mốc đầu tiên trong quan hệ quốc tế của nước ta.

Hai mươi năm trước, tôi là quan chức cấp Bộ đầu tiên của nước ta đặt chân lên đất Xê-un. Số là đầu những năm 90 thế kỷ trước cả hai nước đều có chủ trương thiết lập quan hệ với nhau. Nhân dịp ESCAP (Tổ chức hợp tác kinh tế – xã hội châu Á – Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc) họp ở Xê-un, phía Hàn Quốc đánh tiếng sẵn sàng đón đoàn ta, bao cả tiền vé máy bay lẫn nơi ăn chốn ở và tôi được cử dẫn đầu đoàn. Lần đầu tiên đặt chân lên đất Hàn Quốc trong tôi có phần ngỡ ngàng, thú thật lúc đó trong óc tôi bỗng hiện về những tội ác quân đội “Đại hàn Dân quốc” đã gây ra đối với nhân dân ta, nhất là ở miền Nam Trung Bộ. Cảm giác rờn rợn ấy tiếp tục đeo đuổi tôi khi về tới khách sạn Lốt-tê sang trọng bậc nhất Xê-un nằm giữa thành phố nhưng nhìn lên nóc thấy đầy lính mặc quần áo rằn ri, súng ống tua tủa để bảo vệ an ninh cho Hội nghị và Tổng thống Hàn Quốc sẽ tới khai mạc. Cũng nhân dịp ấy tôi là quan chức chính phủ đầu tiên của nước ta dự tiệc của Tổng thống Hàn Quốc tại Phủ Tổng thống được gọi là “Nhà xanh”. Ngồi đó, lòng tôi cứ ngỡ ngàng: có bao giờ mình ngờ tới ngày ngồi ở đây đâu! Nhưng rồi quá khứ được khép lại với việc hai nước kiến lập quan hệ Ngoại giao và tôi cũng không ngờ quan hệ hai nước lại bùng nổ như vậy, hàng hóa, doanh nghiệp, công dân, phim ảnh, văn hóa... Hàn Quốc nay đầy rẫy ở Việt Nam và hàng chục vạn lao động, cô dâu Việt Nam có mặt ở khắp nơi khắp chốn trên đất Hàn Quốc.

Sự kiện đáng nhớ thứ hai liên quan tới việc tôi là thành viên Ban lãnh đạo Chính phủ (Phó Thủ tướng) đầu tiên của nước ta chính thức vào thăm Tòa thánh Va-ti-căng, gặp Ngoại trưởng và Thủ tướng Va-ti-căng. Do ngẫu nhiên, ở trong nước tôi chưa từng tới thăm Nhà thờ Thiên chúa giáo nào nhưng nay lại bước vào cái thánh đường uy nghiêm nhất của đạo Cơ đốc. Va-ti-căng nằm phía sau, gắn liền với Nhà thờ Thánh Pi-tơ đồ sộ, nguy nga, lộng lẫy không lời nào tả xiết tọa lạc sừng sững ở giữa thủ đô Rô-ma. Đi qua hàng rào cấm quân người gốc Thụy Sĩ cao to như hộ pháp, ăn mặc sắc sảo tôi được vào cái quốc gia nhỏ nhất thế giới nhưng quyền lực bậc nhất thế gian, qua những hành lang dài vô tận, trang trí lộng lẫy, trên tường và trên trần là những tác phẩm tuyệt mỹ của các nhà danh họa lừng danh, bước vào phòng khách gặp các vị lãnh đạo Va-ti-căng đều là Hồng y Giáo chủ oai nghiêm trong các bộ trang phục màu đỏ rực.

Nghe Ngài Thủ tướng và Ngoại trưởng nói lên những lời ca tụng tốt đẹp đối với nhân dân ta tôi không khỏi tự hào, hãnh diện.

Sự kiện thứ ba là vào Tòa Nhà Trắng để gặp Tổng thống B. Clin-ton sau khi ký BTA. Nhà Trắng hóa ra không lớn lắm, nhất là với tư cách là trụ sở của người đứng đầu một siêu cường mạnh nhất thế giới. Chẳng bao lâu sau khi tôi được dẫn vào Phòng bầu dục thì ông Clin-ton xuất hiện, sau lời chào hỏi ông nói: chính tại gian phòng này Tổng thống Phơ-ran-kin Ru-dơ-ven đã nhắc tới việc Việt Nam cần được độc lập rồi mời anh em chúng tôi cùng các vị Thượng nghị sĩ Mác Kên, Giôn Ke-ri, Ngoại trưởng C. Rai-xơ, Đại sứ Pe-téc-sơn... ra Vườn Hồng để công bố với báo chí và dư luận thế giới về sự kiện lịch sử: Việt Nam và Hoa Kỳ vừa ký BTA.

Như vậy cái nghiệp Ngoại giao đã dành cho tôi sự ưu ái được chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử, được đặt chân tới nhiều địa điểm đầy quyền uy, trong đó có trụ sở của các nhà lãnh đạo cao nhất của cả 5 cường quốc – ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc là điện Crem-li, Trung Nam Hải, Nhà Trắng, điện Ê-li-dê và nhà số 10 phố Đao-ninh.

Cũng như trong nhiều thời điểm quan trọng khác, trong những trường hợp như vậy lòng tôi đều nhớ đến những hy sinh lớn lao, lòng dũng cảm vô song, chủ nghĩa anh hùng cao cả của dân tộc ta, làm rạng rỡ non sông đất nước trong mắt của mọi người trên thế giới cho dù là bạn hay vốn là thù.

ÔNG NGUYỄN VĂN NGẠNH

Vào ngành Ngoại giao từ 1965, kinh qua các công việc nghiên cứu về các nước châu Mỹ Latinh và gắn bó nhiều năm với khu vực này. Là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, phụ trách khu vực châu Âu 1, gồm Liên bang Nga, các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa cũ và khu vực Trung Đông, châu Phi. Là Đại sứ đặc mệnh toàn quyền ở 3 nước châu Mỹ Latinh và 6 nước châu Âu.

CỔ NÉN BẦU TÂM SỰ

Mùa hè năm 1974, tôi có chuyển công tác sang Ác-gen-tin-na với tư cách là “lính đánh thuê” cho Trung ương Đoàn thanh niên đi dự Đại hội Đoàn thanh niên cộng sản bạn. Nói là công tác cho oai vậy thôi chứ thực tế là đóng vai trò thông ngôn cho đoàn.

Bấy giờ Hiệp định Hòa bình Pa-ri đã được ký kết, chiến tranh phá hoại ở miền Bắc đã chấm dứt nhưng tình hình miền Bắc vẫn đang nhiều khó khăn, nhất là về kinh tế, đời sống của cán bộ, nhân dân vẫn dựa vào tem, phiếu.

Chúng tôi rời sân bay Gia Lâm trên chiếc máy bay cánh quạt IL-18 của Liên Xô. Tôi nhớ từ Gia Lâm tới Mát-xcơ-va phải mất tròn 24 giờ và 5 lần hạ cánh kỹ thuật. Và cứ mỗi lần hạ, cất cánh tôi đều bị nôn.

Nghe chuyện này chắc nhiều người, nhất là giới trẻ, cho tôi là hèn, thanh niên gì mà không đi được máy bay! Nghĩ như vậy thì thật oan vì đâu phải lần đầu tiên tôi được đi máy bay. Nhưng quả thật thời điểm đó sức khỏe của tôi không được tốt lắm, người gầy yếu. Với chiều cao 1,7m mà chỉ cân được 54kg thì đúng là diện suy dinh dưỡng, còi xương!

Bước xuống sân bay Mát-xcơ-va, mặt mũi tôi xanh rờn, đi chập choạng. Nhưng không hiểu tại sao sau đó tôi lại bay tiếp thêm một chặng đường dài hơn 10 nghìn cây số để đến được Ác-gen-tin-na?

Chúng tôi đến thủ đô Buy-ơ-nốt Ai-rét (Ác-gen-tin-na) vào buổi sáng sớm, trời rất rét vì đang giữa mùa đông (lúc đó ở ta là giữa hè). Bạn đưa chúng tôi về ở với một gia đình đảng viên cộng sản, chủ một doanh nghiệp nhỏ. Mọi người trong gia đình đón tiếp chúng tôi rất nồng ấm như những người anh em thân thiết lâu ngày không gặp mặt bởi trong ý thức họ, chúng tôi là những người Việt Nam, đến từ một đất nước xa xôi, đất nước đã trải qua bao nhiêu gian khổ, hy sinh trong cuộc đấu tranh vì giải phóng dân tộc và giành những chiến công kỳ diệu. Gia đình chăm sóc chúng tôi hết sức chu đáo, có lẽ một phần xuất phát từ tình cảm, sự quý mến, mặt khác có sự dạn dò của đảng bạn.

Ác-gen-tin-na được thế giới biết đến và nổi tiếng không những là đất nước của vũ điệu Tăng-gô, của huyền thoại bóng đá Ma-ra-đô-na mà còn là nước xuất khẩu thịt bò với một số lượng lớn và nhiều loại hoa quả ngon. Suốt trong một tuần hầu như ngày hai bữa trưa tối món chính là món bò bít-tết. Trong buồng ngủ và phòng ăn luôn luôn có hai đĩa hoa quả đầy ắp, cứ vui đi quả nào thì liền được bổ sung ngay quả đó.

Những ngày đầu có thể do quá trình thiếu chất dinh dưỡng từ lâu nên chúng tôi ăn lấy ăn để quá ngon miệng. Những ngày sau thì bão hòa dần nên không ăn được nhiều nữa. Thời gian ở Ác-gen-tin-na chúng tôi có cảm giác như bị “nhồi” thịt và hoa quả. Hiện tượng “đói góp” ở trong nước được thay thế bằng tình trạng “no dòn”. Có lẽ chủ nhà được Đảng bạn chỉ đạo bằng

mọi cách bồi dưỡng cho chúng tôi đủ sức khỏe để khi về nước tiếp tục góp phần vào cuộc đấu tranh của dân tộc.

Trong quá trình diễn ra Đại hội đoàn thanh niên cộng sản Ác-gen-tin-na, các đoàn khách quốc tế được Tổng thống Pê-rôn cùng phu nhân E-va mà mọi người thường gọi một cách thân mật là E-vi-ta tiếp, nói chuyện. Dinh Tổng thống được canh gác, bảo vệ nghiêm ngặt. Trước khi vào phòng tiếp, chúng tôi phải qua khu vực an ninh. Mọi người đều phải để các vật dụng xách tay lại (túi xách, máy ảnh...) và từng người quay mặt, chống tay vào tường để lực lượng an ninh kiểm tra túi quần áo, giày dép...

Tôi cảm thấy khó chịu vì cứ nghĩ rằng mình là nhà Ngoại giao sao phải chịu cách đối xử thế này. Nhưng rồi nghĩ lại thấy lúc đó mình đâu có phải nhà Ngoại giao mà chỉ là thành viên của đoàn thanh niên thôi nên đành chịu đựng. Cảm thấy các đoàn quốc tế có phần tâm tư, không thoải mái trước những biện pháp an ninh, lãnh đạo Đoàn Thanh niên bạn giải thích, mong các đoàn thông cảm. Cuộc tiếp diễn ra khá thoải mái, thái độ Tổng thống và phu nhân vui vẻ, thân mật dễ chịu. Hôm sau, theo lệnh tổng thống, một chuyên cơ chở chúng tôi đi thăm và nghỉ tại Ba-ri-lô-sơ, một khu du lịch nổi tiếng của Ác-gen-tin-na.

Vì là khách của Tổng thống nên phi hành đoàn và những người phục vụ trên chuyên cơ đối xử với chúng tôi rất chu đáo và thân mật. Thấy tôi hơi tò mò, cơ trưởng cho tôi vào ngồi trong buồng lái chuyện trò. Họ cho tôi biết hiện đang bay qua địa phương nào, máy bay đang ở độ cao bao nhiêu, tốc độ bay bao nhiêu km/giờ... Từ buồng lái tôi được nhìn quang cảnh đất nước Ác-gen-tin-na xinh đẹp và giàu có. Có lẽ đây là một dịp hiếm có và có thể là dịp duy nhất trong đời!

Tại sân bay Thủ đô Buy-ơ-nốt Ai-rét, sau khi làm thủ tục xong tôi tranh thủ bước lên cân thử xem sao. Quả thật bất ngờ: 58 kg, chỉ một tuần sống ở Ác-gen-tin-na tôi lên được 4 kg. Với thành tựu khoa học hiện nay, trong chăn nuôi từ lợn, gà, ếch đến cá, tôm..., người ta áp dụng nhiều biện pháp, nhiều loại thức ăn để tăng trọng nhanh, nhưng chắc không biện pháp và thức ăn nào đạt đến mức tăng trọng nhanh như trường hợp cá nhân tôi: một tuần tăng 4kg. Có lẽ đây là một kỷ lục thế giới xứng đáng được ghi vào ghi-nét!

Khoảng hơn hai giờ sau khi rời Ác-gen-tin-na, máy bay hạ kỹ thuật xuống sân bay San Pao-lô của Bra-zin. San Pao-lô là thành phố lớn, một trong các đầu mối trung chuyển hàng không của khu vực Nam Mỹ nên sân bay rất hiện đại, máy bay lên xuống liên tục với số lượng hành khách rất đông, nhất là người Nhật. Trong thời gian chờ, tôi tranh thủ tìm toa-lét để “giải bầu tâm sự”. Khi đến gần toa-lét, tôi thấy một phụ nữ đứng tuổi ngồi cạnh cửa ra vào. Không biết người đó ngồi làm gì nhưng khi liên tưởng đến việc vào toa-lét ở sân bay Bom-bay Ấn Độ phải trả tiền, tôi liền dừng lại và quay về chỗ ngồi, đành chịu “nén bầu tâm sự” để lên máy bay giải quyết!

Nghe thì thật buồn cười nhưng nếu hiểu được tình cảnh lúc đó chắc mọi người cũng thông cảm. Vào những năm đó, với loại cán sự như tôi (nay tương đương chuyên viên 3), mỗi lần đi công tác nước ngoài mỗi ngày được nhà nước cấp 30 xen-tơ (xu đô-la) làm tiền tiêu vặt (ăn, ở

nhà nước lo). Như vậy đợt công tác đó tôi được nhận 2,1 đô la. Với số “vốn” đó ai dám bỏ ra 50 xu đô-la để bước chân vào toa-lét! Sau đó mới được biết là không bắt buộc mọi người vào toa-lét phải trả tiền mà theo chế độ tự nguyện, không hiểu sau này chế độ này còn duy trì không.

Không rõ từ bao giờ trong tiếng Việt ta có những cặp từ rất hay: giàu-sang, nghèo-khổ. Vậy cho nên nghèo thì phải chịu khổ vậy thôi!

CHUYỆN CÁI NGẮN KÉO BÀN Ở MẾCH-XI-CÔ

Năm 1975, “Năm quốc tế phụ nữ” của Liên hiệp quốc được tổ chức ở thủ đô Mếch-xi-cô. Hơn 100 đoàn từ khắp thế giới tham dự. Riêng Việt Nam có hai đoàn: Đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do bà Lê Thị Xuyên, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam dẫn đầu. Tham gia đoàn còn có ông Đinh Nho Liêm, Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao, Hà Văn Lâu, Đại sứ nước ta ở Cu-ba và một số cán bộ. Đoàn Cộng hòa miền Nam Việt Nam do bà Mã Thị Chu, Phó Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng làm trưởng đoàn. Tham gia đoàn còn có bà Minh Hiền, Đại sứ Cộng hòa miền Nam Việt Nam ở Tiệp Khắc và Võ Anh Tuấn, Đại sứ Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Cu-ba và một số cán bộ khác.

Lúc đó tôi đang công tác ở Cu-ba, được cử phục vụ đoàn và được giao trách nhiệm luôn có mặt ở hội trường hội nghị để theo dõi nội dung phát biểu của các đoàn khác và thu xếp các cuộc tiếp xúc với một số đoàn. Tại một phiên họp toàn thể vào buổi sáng, vị trưởng đoàn của một nước nào đó (giờ không nhớ rõ) lên phát biểu. Giọng bà nói sang sảng nhưng khổ nỗi không thấy rõ mặt vì người có phần “ngắn” và bị cái bực cao che gần hết. Nhiều phóng viên nhiếp ảnh loay hoay tìm một vị trí thuận lợi để bấm máy nhưng không thể được mà tiến lên sân khấu thì bị lực lượng an ninh chặn lại. Trước tình cảnh đó, khá nhiều phóng viên nhiếp ảnh tản ra ngoài hành lang hội trường. Đại biểu hội nghị ngồi nghe cũng không được thoải mái lắm nên không còn tập trung chú ý.

Tôi chợt nghĩ đến việc trưởng đoàn ta sẽ phát biểu vào buổi chiều hôm đó nên thấy lo lo sẽ rơi vào tình trạng tương tự vì bà Xuyên cũng rất nhỏ người; nếu vậy thì hình ảnh và tư thế của đoàn Việt Nam trong lòng bạn bè cũng không được đẹp cho lắm. Thời điểm đó ta vừa giải phóng miền Nam, thế giới đang ngưỡng mộ nên cần thể hiện tư thế “oai phong” một chút.

Nhĩ vậy tôi xin phép lãnh đạo đoàn được lên hội trường sớm hơn phiên họp toàn thể buổi chiều. Tôi bắt tắc-xi đến nơi họp, tìm cách làm quen với một phóng viên nhiếp ảnh người địa phương. Sau một lúc chuyện trò vui vẻ, tôi mạnh dạn kéo anh ta vào cánh gà sân khấu. Tôi nhờ anh ta tìm giúp một hoặc thậm chí hai cái ngắn kéo bàn để sẵn ở đó. Vài phút trước khi trưởng đoàn ta phát biểu tôi đề nghị anh ta đặt cái ngắn kéo vào chân bực. Xong xuôi tôi cảm ơn anh ta rồi chạy xuống hội trường theo dõi. Nhờ cộng thêm độ cao của ngắn kéo (khoảng 20cm), nên thế đứng của trưởng đoàn ta, đại diện cho phụ nữ và dân tộc Việt Nam vừa làm nên sự kiện lịch sử vĩ đại 30 tháng 4 (trước đó chưa đầy hai tháng) rất đàng hoàng, tự tin dũng dạc đọc lời phát biểu.

Các phóng viên báo chí, nhiếp ảnh, truyền hình làm việc một cách thoải mái, không có bất kỳ trở ngại nào.

Sáng hôm sáu, khi tôi đang uống nước ở hành lang, anh phóng viên tôi nhờ hôm trước tiến

đến bắt tay chúc mừng bài phát biểu của đoàn ta nhưng cũng không quên đề nghị tôi có tiền bồi dưỡng cho việc anh ta đã làm cho đoàn Việt Nam. Tôi hỏi bao nhiêu thì anh ta có vẻ ngần ngại nói: chỉ có 20 đô-la thôi mà!

Tôi hơi bất ngờ và bối rối. Nói thật là 20 đô-la đối với chúng tôi lúc đó (1975) không phải là nhỏ. Với một cán bộ bậc lương cán sự như tôi (nay tương đương chuyên viên bậc 3), khi đi công tác nước ngoài chỉ được phát 30 xu đô-la cho một ngày làm tiền tiêu vặt. Rõ ràng bỏ tiền túi ra thì làm gì có, mà chi vào tiền nhà nước với lý do trả công khiêng ngăn kéo thì không có chế độ, tài chính không thể chấp nhận. Bí thế tôi nói với anh phóng viên nhiếp ảnh rằng, đúng là tôi nợ anh ta tiền thù lao nhưng anh ta cũng nợ tôi tiền sử dụng ảnh của trưởng đoàn để đăng báo. Thế là hòa, một lần nữa cảm ơn anh nhiều. Chàng phóng viên đó cười hơi miễn cưỡng, bắt tay tôi rồi đi. Sau đó tôi có kể lại cho anh Đinh Nho Liêm và anh Hà Văn Lâu câu chuyện này. May mà hai anh không phê phán gì nhưng lại cho một câu: “Cậu hơi keo!”

Hơn 35 năm sau, nhớ lại sự cố này, tôi cảm thấy vui vì đã góp phần tránh được tình huống nhạy cảm khi trưởng đoàn Việt Nam phát biểu tại hội nghị nhưng cử tọa lại không nhìn rõ mặt. Tuy vậy cũng cảm thấy có chút áy náy vì đã xử lý mối quan hệ với phóng viên đã giúp đỡ mình có phần không được “fair play” (sòng phẳng) lắm.

Nhưng trong bối cảnh ấy khó có thể tìm được một giải pháp khả dĩ hơn.

KHÔNG ĐẤT ĐỂ ĐỘN THỎ

Tháng 9 năm 1975, tức là chỉ mới bốn tháng sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch thăm chính thức Mễch-xi-cô với tư cách khách mời của Tổng thống E-chê-ve-ria. Đây là thời điểm thuận lợi để ta mở rộng quan hệ với nhiều nước ở các khu vực khác nhau, đồng thời vận động các nước giúp đỡ, hỗ trợ Việt Nam trong công cuộc tái thiết sau chiến tranh. Riêng với Mễch-xi-cô là một nước sản xuất và xuất khẩu dầu khí lớn, có nhiều kinh nghiệm nên ta có nhu cầu tranh thủ sự hợp tác, giúp đỡ của họ trong lĩnh vực này.

Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch bay từ Pê-ru, nơi vừa mới kết thúc Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước Không liên kết, tới Mễch-xi-cô, còn một Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước bay từ trong nước sang. Lúc đó tôi đang công tác tại Đại Sứ quán ta tại Cu-ba được chỉ thị từ trong nước đến Mễch-xi-cô trước hai hôm để làm nhiệm vụ tiền trạm cho đoàn.

Tổng thống E-chê-ve-ria dành cho anh Thạch và đoàn sự đón tiếp hết sức thân tình, cởi mở. Sau khi đón ở sân bay, họ đưa luôn anh Thạch về dinh Tổng thống nơi Tổng thống đã chờ sẵn để tiếp và làm việc. Về mặt lễ tân, với chuyến thăm của một Thứ trưởng Ngoại giao, thực sự đây là một cử chỉ đặc biệt của Tổng thống E-chê-ve-ria. Và trước đây chỉ 4 tháng, chính Tổng thống cũng đã có một quyết định đặc biệt: quyết định chính thức thiết lập quan hệ Ngoại giao với Việt Nam (1975), mặc dầu chỉ ngày hôm trước Thứ trưởng Ngoại giao G. Sô-sa đã phớt lờ chuyện này trong buổi tiếp Đại sứ Hà Văn Lâu.

Sau hai ngày làm việc với một số cơ quan và thăm một số cơ sở dầu khí quan trọng, Tổng thống E-chê-ve-ria có buổi tiếp làm việc thứ hai với đoàn. Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch báo cáo tổng quát tình hình Việt Nam sau khi giải phóng, những nhu cầu cấp bách của ta, đồng thời bày tỏ mong muốn hợp tác lâu dài với Mễch-xi-cô trong một số lĩnh vực, trong đó có dầu khí.

Tổng thống ngắt lời anh Thạch và nói, trước khi bàn việc hợp tác cụ thể, đề nghị Ngài cho biết những gì Việt Nam có nhu cầu cấp bách mà Mễch-xi-cô có thể giúp được ngay.

Anh Thạch nhường lời cho Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước nêu vấn đề cụ thể, trong đó có nhắc đến xe tải chuyển quặng than, nguyên liệu nhựa và sợi bông... để cung cấp cho các nhà máy của ta đang thiếu, không hoạt động được.

Tổng thống nghe rất chăm chú, quay sang nói gì đó với trợ lý của mình rồi hỏi phía ta:

- Ngài cho biết Việt Nam cần xe tải loại nào, nhựa dưới dạng nào (sợi, hạt hay tấm), bông sợi dài hay ngắn?

Phó Chủ nhiệm trả lời: -Chúng tôi cần xe loại trọng tải 12-14 tấn.

Có phần ngạc nhiên, Tổng thống hỏi lại ngay:

- Sao lúc này Ngài vừa nói do tình hình chiến tranh, đường xấu, hư hỏng nhiều nên loại 8 tấn là thích hợp!

Về câu hỏi bông và nhựa, Phó Chủ nhiệm xin phép phải hỏi trong nước.

Tự nhiên tôi cảm thấy buồn và có phần ngượng vì Tổng thống thì rất nhiệt tâm và cụ thể, muốn tìm hiểu chi tiết để giúp đỡ Việt Nam còn Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước của chúng ta là người đi vận động, tìm kiếm sự giúp đỡ thì lại chung chung, đại khái, đi tranh thủ viện trợ mà việc gì cũng lơ mờ, phải chờ hỏi trong nước.

Buổi tiếp sắp kết thúc, Thứ trưởng Nguyễn Cơ Thạch xin phép gửi Tổng thống món quà kỷ niệm, tuy nhỏ nhưng có ý nghĩa đặc biệt, đó là hai lọ hoa làm từ xác máy bay Mỹ bị bắn rơi ở Việt Nam, trong đó có ghi rõ ngày, tháng bị bắn rơi, loại máy bay gì, rơi ở đâu...

Tổng thống tiếp nhận quà một cách vui vẻ và theo thói quen liền bóc hai hộp ra, nâng từng lọ lên nhìn xem, xoay đi xoay lại để tìm kiếm các số liệu ghi trên đó như Thứ trưởng vừa nói. Cuối cùng Tổng thống hỏi: -Tôi không thấy những điều Ngài nói?

Thật không có đất để độn thổ!

Thứ trưởng xin lỗi Tổng thống, hứa sẽ gửi 2 lọ khác. Khi về khách sạn, tôi và anh Lê Đức Cầm lúc đó là cán bộ của Vụ Cu-ba Mỹ La-tinh được một trận no đòn: “Các cậu làm ăn thế này là giết tở. Việc nhỏ còn làm không được, sao làm được việc lớn!”

Thật oan cho chúng tôi, tôi từ Cu-ba bay sang, còn anh Cầm đi dịch cho đoàn, không tham gia việc chuẩn bị quà tặng nên không hề biết gì cho đến khi sự cố xảy ra.

Ngay chiều hôm đó, theo chỉ thị của anh Thạch, chúng tôi phải gọi điện thoại về Sứ quán, đề nghị Sứ quán ta bên đó hỏi trong nước các điều chưa trả lời được Tổng thống. Sau đó một ngày, nhận được trả lời từ trong nước qua Sứ quán ta ở Cu-ba, chúng tôi mới thông báo lại được cho bạn.

Cuối năm 1975, một chuyến tàu Mếch-xi-cô cập bến cảng Việt Nam mang theo một số hàng viện trợ trị giá khoảng một triệu đô-la, trong đó có một số do ta yêu cầu như xe vận tải, nhựa, bông...

Qua nhiều lần tiếp xúc, Tổng thống E-chê-ve-ria để lại trong tôi những ấn tượng tốt đẹp: ông thực sự là con người thẳng thắn và chân thành, cởi mở với cách tiếp xúc rất nhẹ nhàng, thoải mái. Ông cũng là vị Tổng thống để lại tình cảm và dấu ấn đậm nét trong quan hệ giữa Mếch-xi-cô với Việt Nam.

NHỮNG THỬ THÁCH ĐẦU ĐỜI

Năm 1979 là một năm thử thách đặc biệt đối với tôi qua hai sự kiện lớn.

Thử thách thứ nhất về sự mạo hiểm. Sau thắng lợi của Việt Nam trong cuộc chống Mỹ cứu nước năm 1975, ý thức dân tộc độc lập, khát vọng tự do của nhân dân các nước, nhất là Á-Phi, Mỹ La-tinh lên cao. Cuộc đấu tranh nói chung, kể cả đấu tranh vũ trang chống lại các chế độ độc tài, tay sai hoặc thân Mỹ trong nhiều nước phát triển mạnh.

Năm 1979, cuộc đấu tranh của nhân dân Ni-ca-ra-gua dưới sự lãnh đạo của Mặt trận giải phóng dân tộc San-đi-nô sắp bước vào giai đoạn bùng nổ. Qua nghiên cứu và đặc biệt từ các nguồn tin, đánh giá nhận định của Cu-ba, Sứ quán của ta bên đó thường xuyên cung cấp cho Bộ nhiều thông tin quý báu. Để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ rộng rãi của quốc tế, nhất là các nước Xã hội chủ nghĩa và dân tộc, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh trong các giai đoạn tiếp theo, tháng 6 năm 1979, Chính phủ xây dựng lại đất nước Ni-ca-ra-gua được thành lập (Chính phủ lâm thời). Lãnh đạo Cu-ba đánh giá lạc quan về cuộc đấu tranh đó. Ngoài việc cung cấp thông tin, Cu-ba cũng tỏ ý muốn Việt Nam ủng hộ cuộc đấu tranh nói chung và công nhận Chính phủ lâm thời Ni-ca-ra-gua mới thành lập.

Ủng hộ là điều không phải bàn cãi và trên thực tế ta đã và đang ủng hộ bạn. Nhưng công nhận Chính phủ lâm thời hay không và công nhận lúc nào là vấn đề lớn, phải nghiên cứu, đánh giá tình hình rất thận trọng. Trách nhiệm đề xuất, kiến nghị việc này một phần thuộc về vụ khu vực, lúc ấy là Vụ Cu-ba Mỹ La-tinh. Đây là lúc cần tập trung trí tuệ của toàn Vụ để phân tích, đánh giá đúng tình hình vì cần sự chỉ đạo của người đứng đầu đơn vị. Nhưng oái oăm thay, Vụ trưởng của chúng tôi phải nằm viện. Đơn vị lại không có cấp phó mà chỉ có hai tập sự cấp vụ, trong đó có tôi. Nhưng cũng rất may là phần lớn cán bộ trong đơn vị còn trẻ, đều xuất thân từ lò đào tạo Cu-ba, quen biết và rất hiểu nhau, dễ dàng, hợp tác, phối hợp.

Chúng tôi đánh giá, cân nhắc các khía cạnh và thấy:

- Khả năng Mỹ can thiệp trực tiếp để ngăn chặn cuộc đấu tranh của nhân dân Ni-ca-ra-gua là rất hạn chế vì bài học thất bại ở Việt Nam còn nóng hổi, và tình hình nội bộ nước Mỹ lúc đó cũng không cho phép.
- Nhân dân Ni-ca-ra-gua không còn chịu nổi sự áp bức của chế độ độc tài Sô-mô-sa trong nước, sẵn sàng nổi dậy, lật đổ chính quyền, sẵn sàng ủng hộ Mặt trận giải phóng dân tộc San-đi-nô.
- Được nhiều nước, đặc biệt là Cu-ba, các nước có xu hướng dân tộc và các lực lượng cánh tả ở châu Mỹ La-tinh ủng hộ mạnh mẽ.

Từ đánh giá đó, chúng tôi thấy khả năng thắng lợi của cuộc đấu tranh ở Ni-ca-ra-gua là nhiều

và nước ta nên sớm công nhận Chính phủ lâm thời, không nhất thiết chờ đến lúc mọi chuyện đã an bài, đầu vào đó. Hầu hết anh em trong Vụ nhất trí với kết luận đó, nhưng cũng có một vài người thuộc lớp đàn anh lớn hơn chúng tôi cả tuổi đời lẫn tuổi nghề tỏ ra dè dặt, chưa yên tâm, muốn chờ thêm, tốt nhất là sau khi cách mạng đã thắng lợi hoàn toàn rồi hãy công nhận cũng không muộn.

Thay mặt anh chị em trong Vụ, chúng tôi báo cáo Lãnh đạo Bộ, đề nghị chính phủ ta công nhận Chính phủ lâm thời Ni-ca-ra-gua. Trong lúc chờ quyết định của Bộ, chúng tôi đã sống những giờ phút hết sức hồi hộp, hết sức lo lắng và căng thẳng. Nhưng cũng rất may, những giờ phút căng thẳng ấy cũng nhanh chóng trôi qua, nhường chỗ cho những giờ phút sung sướng, hạnh phúc: Bộ chấp nhận kiến nghị của chúng tôi và báo cáo Chính phủ cho phép triển khai thực hiện. Ngày 28/6/1979, tức là 20 ngày trước khi cách mạng Ni-ca-ra-gua giành thắng lợi hoàn toàn (19/7/1979), Chính phủ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố chính thức công nhận Chính phủ xây dựng lại đất nước Ni-ca-ra-gua.

Sau này, khi đọc lại tài liệu lưu trữ của Bộ, tôi tìm thấy một văn bản trong đó có bút tích của anh Đồng Ngạc, Trợ lý của Tổng bí thư Lê Duẩn ghi “Đã báo cáo anh Ba”. Có thể do ý nghĩa và tầm quan trọng của quyết định, Bộ cũng đã báo cáo xin ý kiến và được Tổng bí thư Lê Duẩn chấp thuận. Đó là một ngày đặc biệt, một ngày lịch sử không thể quên được trong cuộc đời làm công tác Ngoại giao của chúng tôi.

Thử thách thứ hai về việc “tập bơi”. Đang sung sướng tự hào khi vượt qua thử thách thứ nhất, chúng tôi lại phải bắt tay vào cuộc chiến đấu mới, đối diện với thử thách thứ hai không kém phần quan trọng và phức tạp: chuẩn bị và phục vụ Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm chính thức 4 nước châu Mỹ La-tinh: Méc-xi-cô, Ni-ca-ra-gua, Pa-na-ma và Gia-mai-ca (nửa đầu tháng 9 năm 1979), ngay sau Hội nghị thượng đỉnh các nước Không liên kết ở Cu-ba.

Bốn nước đến thăm đều nằm trong khu vực “sân sau” của Mỹ. Méc-xi-cô là nước lớn có chung biên giới với Mỹ; Ni-ca-ra-gua là một nước lớn ở Trung Mỹ vừa giành thắng lợi vang dội trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ; Pa-na-ma có kênh đào xuyên đại dương do Mỹ kiểm soát hơn 70 năm qua; Gia-mai-ca là hòn đảo nhỏ ở biển Ca-ri-bê đang đấu tranh chống đế quốc giành độc lập kinh tế và xây dựng đất nước theo con đường dân chủ, tiến bộ, do đó cả 4 nước đều có vị trí quan trọng ở khu vực. Trong bối cảnh đó, lần đầu tiên trong lịch sử, một chuyến thăm của đoàn cấp cao do Thủ tướng dẫn đầu có ý nghĩa to lớn, chẳng những tác động tích cực tới việc tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam với 4 nước đó mà còn có ý nghĩa là một mũi tấn công Ngoại giao của ta sang khu vực vẫn được coi là “sân sau” của Mỹ.

Trong lúc cần tập trung toàn bộ lực lượng của Vụ để phục vụ 2 nhiệm vụ lớn diễn ra gần như cùng một lúc là Hội nghị thượng đỉnh các nước Không liên kết ở Cu-ba và chuyến thăm 4 nước Mỹ La-tinh của Thủ tướng thì Vụ trưởng của chúng tôi lại phải vào viện tiếp và sau đó đi chữa bệnh tiếp ở nước ngoài. Một lần nữa gánh nặng lại đặt lên vai anh em chúng tôi. Chúng tôi chia làm hai nhóm làm việc, một tập sự cấp vụ chuẩn bị cho Hội nghị Không liên kết (Phối hợp với

Vụ vấn đề chung, nay là Vụ Tổ chức quốc tế), tôi phụ trách nhóm chuẩn bị và phục vụ chuyến thăm 4 nước của Thủ tướng. Tuy hai nhóm nhưng người không nhiều nên chúng tôi phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau trong công tác chuẩn bị.

Đến lúc đó tôi đã có 14 năm trong ngành, nhưng việc chuẩn bị và phục vụ một chuyến thăm quan trọng và nhiều nước như vậy của Thủ tướng là lần đầu tiên nên cái gì cũng mới, cũng bỡ ngỡ. Trong quá trình chuẩn bị trong nước, chúng tôi được các đơn vị chức năng trong Bộ hỗ trợ, giúp đỡ, chỉnh sửa các loại văn kiện trước khi trình lãnh đạo Bộ thông qua và báo cáo lên cấp trên. Nhưng quá trình thực hiện chuyến thăm thì chúng tôi phải tự thân vận động, không có cách nào khác. Bình thường mọi văn bản báo cáo Thủ tướng chúng tôi phải thông qua anh Quốc Dũng (lúc đó là Thứ Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, thư ký riêng của Thủ tướng). Trong chuyến thăm 4 nước lần này có một số việc anh Quốc Dũng giao tôi báo cáo trực tiếp Thủ tướng với thiện ý đẩy tôi xuống nước để tự tập bơi và trưởng thành qua thực tế.

Tôi rất lo, không hiểu có làm được không, nhưng cũng rất mừng là có cơ hội để thử mình và trưởng thành.

GẶP CÁC “ANH HÙNG CỦA NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG”

Chuyến thăm Mếch-xi-cô dự kiến vào ngày 10/9 phải chậm lại hai hôm do ở Cu-ba bị mưa, lụt lớn, máy bay không cất cánh được. Để tránh ảnh hưởng của lụt, bạn chuyển Thủ tướng và đoàn Việt Nam từ khu biệt thự nhà khách Cu-ba-na-can về khách sạn Na-ti-o-nan. Hôm đó Thủ tướng cho gọi tôi vào phòng riêng ở khách sạn để báo cáo tình hình Mếch-xi-cô và các nước sắp đến thăm.

Thủ tướng bảo cháu cho Bác nghe tóm lược về tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa... của Mếch-xi-cô. Chốc chốc Bác ngắt lời tôi để hỏi cụ thể hơn một số vấn đề. Trong khoảng hơn 2 giờ, tôi thấy Thủ tướng đặc biệt quan tâm đến lịch sử và văn hóa nước bạn. Bác hỏi tôi khá cặn kẽ về nền văn hóa At-tê-ca (Azteca), Mai-a (Maya) và so sánh các nền văn hóa đó với nền văn hóa của các nước sắp đến thăm tiếp theo.

Cuối cùng, với tình cảm rất trìu mến, Thủ tướng ân cần dặn tôi: “Mình đến thăm nước người ta, điều đầu tiên và tối thiểu phải hiểu biết lịch sử, văn hóa nước họ. Văn hóa là sự biểu hiện ra bên ngoài của bản chất, bản sắc dân tộc, bản sắc dân tộc luôn được thể hiện trong văn hóa. Nói chuyện với người ta mà mình nói lên được sự hiểu biết của mình về lịch sử, văn hóa của họ thì họ đánh giá mình là người có văn hóa, coi trọng nước họ, do đó họ coi trọng ta. Các cháu làm Ngoại giao phải biết điều đó, phải đọc, phải biết lịch sử, văn hóa của người ta”.

Thủ tướng hỏi chuyện nhẹ nhàng, thân mật, tuy nhiên những vấn đề Thủ tướng quan tâm lại rất sâu sắc, vừa tổng quát (về tình hình), vừa chi tiết, cặn kẽ (về lịch sử, văn hóa). Nếu không có những kiến thức được nghiên cứu, tích lũy qua những năm đầu khi mới vào ngành và thực tế qua những chuyến công tác ở Cu-ba, chắc tôi khó vượt qua được cuộc “kiểm tra” gay go đó của Thủ tướng.

Trong quá trình làm việc, tôi có báo cáo Thủ tướng biết là Thủ đô Mếch-xi-cô ở độ cao 2.450m, không khí rất loãng nên khó thở nếu đi nhanh và mạnh, xin Thủ tướng khi xuống sân bay và duyệt đội danh dự hãy đi chậm chậm, nhẹ nhàng. Nhưng tại sân bay Mếch-xi-cô, khi duyệt đội danh dự, Thủ tướng vẫn đi nhanh, bước những bước sải dài rất khí thế làm cho anh em chúng tôi rất lo. Tối hôm đó tôi có nhắc lại câu chuyện về độ cao như đã báo cáo ở Cu-ba; Thủ tướng nói ngay rằng, Bác vẫn nhớ, nhưng đây là thể diện quốc gia, mình phải luôn luôn cố gắng thể hiện tư thế đàng hoàng của dân tộc, nhất là trước con mắt của thế giới.

Với Ni-ca-ra-gua, Thủ tướng không hỏi nhiều về lịch sử mà tập trung hỏi tình hình thực tại, đặc biệt yêu cầu tôi cung cấp thông tin khá chi tiết về nội bộ và những con người cụ thể trong Ban lãnh đạo toàn quốc Mặt trận Giải phóng dân tộc San-đi-nô (như Bộ chính trị của Đảng).

Khoảng 30 phút sau khi chuyên cơ rời Mếch-xi-cô đi Ni-ca-ra-gua, anh Quốc Dũng gọi tôi và

nói: “Cậu vào báo cáo trực tiếp với Thủ tướng, tớ muốn đẩy cậu xuống nước để chóng biết bơi”. Tôi hiểu ý tốt của anh Dũng muốn tạo cơ hội thực tế để tôi chóng trưởng thành. Khi bước vào phòng riêng của chuyên cơ dành cho Thủ tướng, tôi thấy Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch cũng đang ngồi ở đó. Thủ tướng bảo tôi ngồi xuống và hỏi: “Các cháu đã chuẩn bị xong lời phát biểu ở sân bay Ni-ca-ra-gua chưa, đọc cho Bác nghe?” Tôi đọc xong bài chuẩn bị dài gần hai trang, Thủ tướng cười to: “Cháu không biết viết! Lời phát biểu ở sân bay mà nghe như diễn văn ở mít-tinh”. Tôi vô cùng bối rối, xin lỗi Thủ tướng vì lần đầu tiên viết bài phát biểu kiểu như vậy. Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch liền trách: “Chưa biết thì phải hỏi, sao cứ nhắm mắt mà làm!” Tôi hiểu đây là một cách đỡ lời để cứu tôi khỏi tình huống khó xử. Trở về chỗ ngồi ở khoang sau, tôi cố gắng rút bài phát biểu xuống còn 1/2 trang rồi quay lại báo cáo Thủ tướng.

Nguyên văn bài phát biểu đã được rút ngắn như sau: “Chúng tôi rất cảm động và tự hào được thăm Ni-ca-ra-gua, Tổ quốc quang vinh của Ô-guyt-stô Xê-da San-đi-nô, đất nước của một dân tộc anh hùng tuyệt vời vừa làm nên thắng lợi huy hoàng nhất trong lịch sử của mình, đưa Ni-ca-ra-gua tới Mặt trời tự do. Chúng tôi xin gửi đến Các chiến sĩ San-đi-nô kiên cường và toàn thể anh chị em Ni-ca-ra-gua anh hùng lời chào đoàn kết chiến đấu và tình hữu nghị thắm thiết nhất của nhân dân Việt Nam. Chúng tôi đến đây để chia sẻ với các bạn niềm vui thắng lợi và bày tỏ sự đoàn kết, ủng hộ mạnh mẽ nhất của nhân dân Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng bách thắng của Ni-ca-ra-gua, đồng thời để tăng cường quan hệ hữu nghị và tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Nam – Ni-ca-ra-gua”.

Lần này nghe đọc xong Thủ tướng khen là có tiến bộ. Tôi nhẹ cả người, quay lại chỗ ngồi đúng lúc máy bay giảm độ cao để chuẩn bị hạ cánh xuống sân bay San-đi-nô, Thủ đô Ma-na-gua của Ni-ca-ra-gua. Chiếc IL 62M, chuyên cơ chở Thủ tướng và đoàn hạ cánh xuống sân bay lúc chập choạng tối 13/9/1979. Ngoài trời mưa khá to. Qua cửa sổ máy bay, tôi thấy các vị lãnh đạo Mặt trận Giải phóng dân tộc San-đi-nô trong quân phục màu xanh ô-liu, Chính phủ xây dựng đất nước hàng ngũ chỉnh tề chờ đón đoàn. Xung quanh sân bay, một số đơn vị quân đội trong tư thế sẵn sàng làm nhiệm vụ bảo vệ. (Tình hình an ninh còn khá phức tạp vì mới hơn một tháng sau giải phóng).

Cầu thang lên xuống đã tiếp cận máy bay, cửa máy bay đã mở nhưng hơn 5 phút trôi qua Thủ tướng và đoàn vẫn chưa được mời xuống. Rồi tôi thấy xuất hiện một ô tô tải nhẹ chở 2 người với mấy cái bục gỗ tiến đến cầu thang máy bay. Họ tìm cách nâng 2 bục gỗ lên đỉnh cầu thang ngang tầm với cửa máy bay. Hôm sau tôi mới biết đây là lần đầu tiên một máy bay Liên Xô hạ cánh xuống sân bay Ni-ca-ra-gua. Chiếc máy bay IL62 có cửa cao hơn cái cầu thang lâu nay vẫn thường dùng nên phải kê thêm 2 cái bục gỗ mới xuống được.

Gần một năm sau, tháng 6/1980 tôi trở lại công tác ở Ni-ca-ra-gua với cương vị Đại biện lâm thời Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở Ni-ca-ra-gua. Trong hoạt động Ngoại giao tôi có nhiều dịp gặp và làm việc với mục sư Mi-gen E-xcốt-tô, Bộ trưởng Ngoại giao Ni-ca-ra-gua. Trong một cuộc chiêu đãi, tình cờ tôi ngồi chung bàn với ngoại trưởng E-xcốt-tô. Biết tôi từng tháp tùng Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong chuyến thăm Ni-ca-ra-gua, Bộ trưởng nhắc lại câu chuyện trực trặc ở sân bay khi đoàn đến và hỏi tôi có biết ai là người đặt hai cái bục gỗ lên cầu

thang máy bay để Thủ tướng và đoàn xuống không. Tôi trả lời thực lòng là không biết. Bộ trưởng liền nói: hôm nay tôi tiết lộ với anh một bí mật, người đó chính là tôi. Rồi Bộ trưởng kể tiếp cho tôi nghe việc tìm kiếm cái bọc đó vất vả như thế nào.

Thủ tướng và đoàn bước xuống sân bay trong lúc cơn mưa vẫn tiếp tục. Không có 19 phát đại bác theo thông lệ lễ tân dành cho người đứng đầu chính phủ, không có duyệt đội danh dự, không băng cờ biểu ngữ, chỉ có những cái bắt tay nồng nhiệt, những cái ôm hôn thăm thiết của 9 thành viên ban lãnh đạo toàn quốc Mặt trận San-đi-nô (9 Ủy viên Bộ chính trị), của các thành viên Chính phủ và nhiều Ủy viên Trung ương Mặt trận dành cho Thủ tướng.

Đây không phải là một nghi lễ Ngoại giao bình thường. Vượt lên trên nghi lễ là một cuộc đón tiếp đặc biệt của những người đồng chí, anh em ở Tây bán cầu dành cho người anh em chí thiết đến từ Đông bán cầu. Trời tối hẳn, đường phố Thủ đô Ma-na-gua lúc đó chỗ chỗ có điện chổ không. Trên đường có các đơn vị chiến sĩ San-đi-nô canh gác, bảo vệ. Do yêu cầu an ninh nghiêm ngặt, một số lái xe không được biết địa chỉ của đoàn ở đâu, phải đi theo chỉ dẫn qua bộ đàm của người có trách nhiệm. Một số xe bị lạc lung tung, trong đó có xe chở nhóm chúng tôi, nhờ bộ đàm hoạt động liên tục mới về được chỗ ở. Trời vẫn tiếp tục mưa, không khí nóng và ẩm, nhà chúng tôi ở (nhóm cán bộ phục vụ) không có điện, phải dùng đèn ắc quy. Đêm đó hầu như chúng tôi chỉ chợp mắt được vài giờ.

Sáng hôm sau, một cuộc mít-tinh quần chúng lớn được tổ chức tại Quảng trường 19/7 để chào mừng Thủ tướng với sự có mặt của toàn bộ Ban lãnh đạo Toàn quốc Mặt trận Giải phóng dân tộc San-đi-nô và khoảng 50 nghìn chiến sĩ, nhân dân. Một cuộc mít-tinh sục sôi khí thế cách mạng của các chiến sĩ San-đi-nô và nhân dân Ni-ca-ra-gua – những người hơn một tháng trước đó vừa thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng vang dội ở lục địa châu Mỹ, “sân sau của chủ nghĩa đế quốc” – để chào đón những người anh em đại diện cho một dân tộc anh hùng đến từ châu Á, những người cũng vừa làm nên chiến thắng vĩ đại 30 tháng 4 năm 1975.

Bài phát biểu khá dài, vừa đậm đà tình cảm, vừa thể hiện sâu sắc tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước Việt Nam – Ni-ca-ra-gua của Thủ tướng Phạm Văn Đồng tại cuộc mít-tinh được các hãng thông tấn, báo chí truyền hình trong nước và quốc tế phát khắp thế giới.

Thay mặt nhân dân và Mặt trận San-đi-nô, đồng chí Các-lốt Nuy-nê, Ủy viên Ban lãnh đạo toàn quốc Mặt trận San-đi-nô, sau này trở thành Chủ tịch Quốc hội Ni-ca-ra-gua có bài phát biểu đánh giá cao chuyến thăm của Thủ tướng và sự đóng góp to lớn của cách mạng Việt Nam đối với cách mạng thế giới. Trước hàng chục nghìn người tham dự mít-tinh và trước các hãng truyền thông, truyền hình thế giới, đồng chí Các-lốt hô lớn: “Nhân dân San-đi-nô anh hùng xin gửi lời chào nồng nhiệt đến nhân dân Việt Nam một nghìn lần anh hùng!”

Khoảng 30 phút sau khi trở lại nhà khách, Thủ tướng gọi tôi vào phòng và nói: “Cháu thêm cho bác vào bài diễn văn một số ý”. Tôi bất ngờ và khá bối rối, chưa hiểu có chuyện gì, liền thưa với Thủ tướng là toàn bộ diễn văn đã được phát trực tiếp tại mít-tinh và bản dịch cũng đã được trao cho các hãng truyền thông và báo chí cả rồi. Thủ tướng bảo: “Không sao, cháu cứ sửa và chuyển cho lãnh đạo bạn.

Trong phần mở đầu của diễn văn có đoạn: “...Xin gửi đến Mặt trận Giải phóng dân tộc San-đi-nô và nhân dân Ni-ca-ra-gua anh hùng lời chào...”, Thủ tướng bảo tôi thêm vào sau chữ “anh hùng” 5 chữ “của những người anh hùng”. Câu hoàn chỉnh sau khi được sửa là: “...Xin gửi đến Mặt trận giải phóng dân tộc San-đi-nô và nhân dân Ni-ca-ra-gua anh hùng của những người anh hùng lời chào...”

Thật tuyệt vời, thật kỳ diệu! Chỉ thêm vào có 5 chữ đã làm cho nội dung và ý nghĩa của lời chúc trở nên mạnh mẽ, sâu sắc gấp nhiều lần!

Cuộc hội đàm giữa hai đoàn không diễn ra tại dinh Tổng thống hay phủ Thủ tướng mà được tiến hành ngay tại phòng khách đơn sơ của ngôi nhà nơi đoàn ở. Tất cả ngõ ngách dẫn đến vùng chung quanh ngôi nhà được hàng trăm chiến sĩ vũ trang San-đi-nô canh gác, kiểm soát nghiêm ngặt. Không bàn hội đàm, không hoa, không mi-crô, các thành viên hai phía ngồi quây quần trên các bộ sa-lông đơn giản sẵn có trong phòng khách. Toàn bộ Ban lãnh đạo toàn quốc Mặt trận San-đi-nô có mặt ở buổi hội đàm đều trong bộ quân phục màu xanh ô-liu.

Có lẽ trong trường hợp này không nên dùng chữ hội đàm vì nó không có lễ nghi như bất cứ một cuộc hội đàm nào khác mà tôi được chứng kiến hoặc trực tiếp tham dự. Đúng hơn, đây là một cuộc gặp gỡ, chuyện trò, tâm sự hết sức chân thành, ấm cúng, cởi mở và tâm huyết giữa những người đồng chí, anh em. Thường thường trong các cuộc hội đàm giữa các đoàn chỉ có trưởng đoàn mỗi bên thay mặt đoàn mình phát biểu và trả lời. Ở cuộc hội đàm này, về phía bạn hầu hết các thành viên đều tham gia hoặc bày tỏ cảm xúc của mình hoặc nêu vấn đề, thậm chí “chất vấn” Thủ tướng Phạm văn Đồng, làm cho cuộc hội đàm trở nên sôi nổi, ấm áp. Tôi nhớ trong không khí chân thành và rất tin cậy đó, lãnh đạo San-đi-nô đã nêu với Thủ tướng ta một câu hỏi: nước X. và một số nước Xã hội chủ nghĩa khác có thực lòng và dám ủng hộ, giúp đỡ cách mạng Ni-ca-ra-gua không? Bạn cũng không e ngại đề nghị Thủ tướng khi có dịp gặp gỡ, hãy nói thẳng với lãnh đạo nước X. và một số nước Xã hội chủ nghĩa khác về thắc mắc đó.

Sau này tôi có dịp tham dự nhiều cuộc hội đàm giữa các đoàn cấp cao nước ta với nước ngoài, nhưng không có bất cứ cuộc hội đàm nào giống như cuộc hội đàm diễn ra ở Ni-ca-ra-gua, kể cả hình thức lẫn nội dung. Chuyến thăm Ni-ca-ra-gua của Thủ tướng Phạm Văn Đồng năm 1979 là một chuyến thăm đặc biệt và cuộc hội đàm giữa hai đoàn lại càng đặc biệt hơn.

Thủ tướng xiết chặt tay và ôm hôn thắm thiết từng đồng chí lãnh đạo Mặt trận và Chính phủ San-đi-nô. Cuộc chia tay đầy lưu luyến. Thủ tướng rời Ni-ca-ra-gua với niềm xúc động hiện rõ trên nét mặt.

Ngày 3/9/1979, tức trước chuyến thăm mấy ngày tại La Ha-ba-na, Cu-ba, Việt Nam và Ni-ca-ra-gua ký tuyên bố chính thức lập quan hệ Ngoại giao. (Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch ký với Ngoại trưởng E-xcôt-tô). Mấy tháng sau, Chính phủ ta quyết định lập Đại sứ quán tại Thủ đô Ma-na-gua, Ni-ca-ra-gua (1980).

GẶP NGƯỜI HÙNG CỦA PA-NA-MA: TƯỚNG TÔ-RI-HỐT

Chặng tiếp theo của chuyến thăm là Pa-na-ma. Đây là một nước tương đối nhỏ với diện tích chỉ trên 70 nghìn km² ở Trung Mỹ, nhưng có vị trí rất quan trọng, đặc biệt về giao thông hàng hải vì có kênh đào Pa-na-ma xuyên đại dương (nối Thái Bình Dương với Đại Tây Dương).

Thủ tướng Phạm Văn Đồng có mặt ở Pa-na-ma vào thời điểm chỉ còn 15 ngày nữa Hiệp định mới về kênh đào Pa-na-ma giữa Mỹ và Pa-na-ma bắt đầu có hiệu lực vào ngày 1/10/1979. Đó là lúc nhân dân Pa-na-ma và lãnh tụ tối cao của họ là Tướng Tô-ri-hốt đang tập trung tối đa mọi nỗ lực để buộc phía bên kia nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định. Đó là cuộc đấu tranh rất khó khăn để thực hiện nguyện vọng cao cả của nhân dân Pa-na-ma khôi phục lại chủ quyền ở kênh đào Pa-na-ma sau hơn 70 năm dưới quyền kiểm soát của Mỹ.

Bạn coi sự có mặt của Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Pa-na-ma vào thời điểm đó là sự ủng hộ quý báu và là niềm cổ vũ đối với nhân dân Pa-na-ma.

Với ý nghĩa đó, Pa-na-ma dành cho Thủ tướng ta sự đón tiếp nồng nhiệt, chân thành. Tướng Tô-ri-hốt về danh nghĩa không phải là Tổng thống nhưng trên thực tế đóng vai trò như vị lãnh tụ tối cao, Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang Pa-na-ma, được nhân dân mến phục và quý trọng. Ông có tinh thần dân tộc sâu sắc, quyết tâm thu hồi chủ quyền toàn vẹn đối với vùng kênh đào, là con người giản dị, chân thành, đã trực tiếp hướng dẫn Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm kênh đào.

Từ 1880, trong chính giới và khoa học đã xuất hiện ý tưởng xây dựng một kênh đào xuyên đại dương ở khu vực này. Một số người Pháp, đứng đầu là Phéc-đi-năng đờ Lét-xép, người đã từng xây dựng kênh đào Suy-ê, chủ trương xây dựng một kênh đào có mực nước ngang với 2 đại dương qua Pa-na-ma, tuy nhiên chưa thành công vì gặp quá nhiều trở ngại.

Ngày 3/11/1903, khu vực lãnh thổ Pa-na-ma lúc đó là một bộ phận của nước Cô-lôm-bi-a đã hình thành quốc gia riêng. Cũng năm đó, nước Pa-na-ma mới thành lập ký với Mỹ một hiệp ước, dành cho Mỹ quyền xây dựng kênh đào này. Năm 1904 công việc xây dựng kênh đào được chính thức bắt đầu. Kênh có chiều dài hơn 80km một chút (khoảng 81km), nối hai bờ đại dương, phải đi qua các vùng địa hình phức tạp, trong đó có một hồ lớn Sa-grét ở độ cao 25m so với mặt nước biển. Do đó, để các tàu qua lại được từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương và ngược lại phải sử dụng cách vận hành theo kỹ thuật “âu thuyền” (esclusa). Ngày 15/8/1914, tức sau khoảng 10 năm xây dựng, kênh đào chính thức mở cửa cho tàu qua lại. Sau nhiều năm đấu tranh gay go và đàm phán kiên nhẫn, ngày 7/9/1977, Mỹ và Pa-na-ma ký hiệp định mới về kênh đào. Hiệp định có hiệu lực sau hai năm, tức vào ngày 1/10/1979. Theo hiệp định mới, từ 1/10/1979 quyền quản lý lãnh thổ vùng kênh đào thuộc về Pa-na-ma, Mỹ chỉ còn quyền quản lý công trình và vận hành hoạt động của kênh. Trong vòng 20 năm tiếp theo, tức từ 1/10/1979

đến 31/12/1999, người của Pa-na-ma cùng tham gia quản lý, vận hành kênh đào và số người của phía Pa-na-ma tăng lên hàng năm để thay thế dần người Mỹ.

Tướng Tô-ri-hốt tỏ ra rất ngưỡng mộ và quý trọng Thủ tướng ta. Trong cuộc gặp trước đó (lúc dự Hội nghị Không liên kết ở Cu-ba), cũng như lúc trao đổi, chuyện trò ở Pa-na-ma, ông luôn ca ngợi tấm gương anh hùng tuyệt vời của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Ông chân thành nói với Thủ tướng ta: “Trên thế giới chỉ có hai nước Mỹ không dám đụng đến, đó là Liên Xô vì có lực lượng hùng mạnh, sau đó là Việt Nam vì đã đánh bại Mỹ”.

Khi đã cảm thấy gần gũi và tin cậy nhau, Tướng Tô-ri-hốt còn kể cho Thủ tướng ta nghe câu chuyện vừa vui vừa tế nhị. Câu chuyện xảy ra cách năm 1979 đã hàng chục năm, lúc ông còn mang quân hàm trung úy hoặc đại úy gì đó trong quân đội. Do ám ức trước tình cảnh đất nước (cụ thể là kênh đào) bị nước ngoài chiếm cứ, có lần ông đã bày tỏ với vài ba người bạn thân cũng là sĩ quan quân đội ý nghĩ dùng vũ lực để lật đổ ách thống trị đó. May mắn thay các bạn ông vẫn giữ kín câu chuyện, không báo cáo lại với cấp chỉ huy. Nếu việc đó lộ ra chắc chắn ông đã bị tổng giam.

Tổng thống A-ri-xtít Rô-y-ô là một trí thức yêu nước có ý thức dân tộc rõ ràng. Tôi đã có dịp gặp và nói chuyện với ông một lần trước đó vào năm 1976 ở Pa-na-ma, lúc đó ông còn là Bộ trưởng Giáo dục. Ông cho biết rất thích Truyện Kiều của Việt Nam (chắc qua bản dịch tiếng Pháp), thích đọc lịch sử Việt Nam và các tác phẩm của Võ Nguyên Giáp.

Trong cuộc mít-tinh đón chào Thủ tướng ta, ông dẫn theo cả vợ và hai con cùng dự.

Tại cuộc chiêu đãi Tổng thống Rô-y-ô đãi Thủ tướng ta đã xảy ra một sự cố nhỏ. Theo phong cách Mỹ La-tinh, tại các cuộc chiêu đãi lớn thường không có diễn văn, chỉ có lời chúc rượu. Qua thăm dò lễ tân, phía Pa-na-ma cho biết Tổng thống chỉ có vài lời chúc rượu thôi. Tin là như vậy, nhóm anh em chúng tôi thuộc vụ khu vực (Cu-ba – Mỹ La-tinh) đến dự chiêu đãi không mang theo giấy bút gì cả. Quá bất ngờ, tại buổi tiệc Tổng thống đứng lên phát biểu. Chúng tôi đang lúng túng không biết xử lý thế nào để ghi lại được nội dung phát biểu của Tổng thống. Chắc thấy được điều đó, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch từ bàn trên chạy xuống cho một trận: “Các cậu vác mồm đi chiêu đãi, còn giấy bút thì không mang theo là sao?”

Dự một buổi chiêu đãi lớn, sang trọng của Tổng thống là một vinh dự. Nhưng chúng tôi chưa kịp thưởng thức được món nào trên bàn tiệc thì được ăn ngay một trận mắng. Đó cũng là một bài học nhớ đời.

HÒN ĐẢO NGỌC

Chặng cuối cùng của chuyến thăm là Gia-mai-ca. Đây là một hòn đảo ở vùng biển Ca-ri-bê rất xinh đẹp, nước biển trong xanh và bãi biển cát vàng đượm, là đất nước của du lịch, nhất là du lịch từ Mỹ. Năm 1975 và 1976, tôi đã có dịp đến thăm Gia-mai-ca hai lần và được tắm biển tại đây. Gia-mai-ca là nước rất giàu quặng bô-xít. Ông Man-lay, Thủ tướng Gia-mai-ca lúc đó là một nhân vật tiến bộ, đấu tranh cho nền độc lập dân tộc, nhất là kinh tế, chống lại bóc lột của nước ngoài (các hầm mỏ bô-xít, nguồn tài nguyên giàu có của Gia-mai-ca lúc đó hầu như nằm trong tay tư bản nước ngoài).

Trong thời gian ở Gia-mai-ca, bạn chủ động xếp chương trình Thủ tướng ta tiếp lãnh tụ đảng đối lập lên đầu tiên, trước cả cuộc hội đàm với Thủ tướng Man-lay. Có thể bạn có ý qua cuộc gặp này, Thủ tướng ta thuyết phục, hoặc nắm được thái độ của Đảng đối lập đối với việc đoàn ta thăm Gia-mai-ca.

Qua cuộc tiếp ta cũng hiểu được thực chất con người và thái độ của Sê-a-ga Êt-uốc, thủ lĩnh Công đảng đối lập đối với ta cũng như đối với chính phủ đương nhiệm. Đó là một con bài của Mỹ, là người phát ngôn của Mỹ. Trong cuộc gặp, ông luôn chất vấn Thủ tướng ta về tình hình di tản (cả người Việt lẫn người Hoa) là vấn đề Mỹ và một số nước khác đang tìm cách lợi dụng vu cáo và chống phá ta lúc đó (1979). Dĩ nhiên ông ta cũng không giấu giếm gì thái độ chống lại chính quyền của Thủ tướng Man-lay.

Trong buổi gặp gỡ lãnh đạo nội các và đảng cầm quyền Gia-mai-ca, Thủ tướng ta đã có cuộc trao đổi ý kiến rất thân tình, cởi mở. Đề cập đến thái độ chống đối của đảng đối lập, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: “Tục ngữ Pháp có câu: chó cứ sủa, đoàn người cứ đi”. Anh phiên dịch tiếng Anh của đoàn tỏ ra lúng túng, không phải anh không dịch được mà do hơi bất ngờ về cách nói ví von sâu xa của Thủ tướng. Thủ tướng liền nhắc lại câu đó bằng tiếng Pháp.

Kết thúc cuộc gặp, Thủ tướng Phạm Văn Đồng chúc lãnh đạo và nhân dân Gia-mai-ca sẽ xây dựng Gia-mai-ca thành “Hòn đảo ngọc” ở vùng biển Ca-ri-bê.

MỘT CUỘC “CHIÊU ĐÃI CHỜ”

Không hiểu duyên số thế nào mà hai lần đi mở sứ quán tôi đều gặp may.

Năm 1975, khi đến Mếch-xi-cô thì Ủy ban Mếch-xi-cô đoàn kết với Việt Nam đã giúp thuê sẵn nhà làm trụ sở rồi, chỉ dọn đến ở là xong, thậm chí trong tủ lạnh đã có sẵn mọi thứ cần thiết, kể cả rượu bia cho cuộc sống khá tươi khoảng một tuần.

Năm 1980 đến Ni-ca-ra-gua mở sứ quán, chúng tôi chỉ phải tạm trú ở khách sạn khoảng một tuần rồi chuyển ngay đến nơi ở cố định của Đại sứ quán. Sở dĩ mất khoảng một tuần vì Mặt trận San-đi-nô muốn dẫn chúng tôi đi xem và tự chọn vị trí thuận tiện cũng như tìm nhà thích hợp. Bản thân ông Thứ trưởng Bộ Ngoại giao trực tiếp hướng dẫn chúng tôi đến các nơi bàn dự kiến.

Khi đến khu Pla-net-ta-ri-um (các hành tinh), nơi có khoảng 30 biệt thự vốn là khu nhà ở của các tướng lĩnh chính quyền độc tài Sô-mô-xa trước khi cách mạng thành công, tuy cách trung tâm thủ đô 5km nhưng rất đẹp, thoáng mát và yên tĩnh. Chúng tôi chọn hai biệt thự gần nhau, có vườn rộng và cây cối xanh tươi làm trụ sở và nơi ở cho cán bộ nhân viên. Trang thiết bị làm việc và ăn ở của hai nhà được bố trí khá đầy đủ, mọi hoạt động của sứ quán có thể triển khai ngay. Mặt trận cấp cho Sứ quán một xe Mét-xê-đét Ben sang trọng, ở thời điểm đó Bộ Ngoại giao ta trong nước cũng chưa có. Mấy hôm sau tôi đến thăm chào Đại sứ Liên Xô. Thông cảm với khó khăn của ta và muốn tạo thuận lợi để sứ quán sớm hoạt động bình thường, Đại sứ quyết định cho mượn vô thời hạn chiếc Sơ-vrôn-lê để tăng cường phương tiện giao thông của sứ quán. Chúng tôi rời sứ quán Liên Xô trên chiếc Sơ-vrôn-lê đó.

Với sự giúp đỡ tận tình của Mặt trận San-đi-nô và Bộ Ngoại giao, công việc mở sứ quán ở Ni-ca-ra-gua được hoàn thành nhanh chóng. Cũng vừa lúc đó chúng tôi chuẩn bị đón đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước Việt Nam sang dự kỷ niệm một năm cách mạng San-đi-nô thắng lợi (19/7/1979-19/7/1980). Sau khi đoàn về nước, lễ kỷ niệm mừng chiến thắng của bạn cũng xong xuôi, chúng tôi tổ chức lễ “rửa nhà”. Về đối ngoại thì gọi là chiêu đãi ra mắt, hoặc nói theo kiểu tàu một chút là để khai trương Đại sứ quán.

Với ý nghĩa là buổi ra mắt, vả lại món ăn Việt Nam lúc đó còn rất xa lạ với Ni-ca-ra-gua nên chúng tôi chuẩn bị thực đơn 100% dân tộc, trong đó món chủ lực không thể gì khác là món nem Sài Gòn...

Vị khách cao nhất chúng tôi mời lúc đó là ông Hác-xin-tô Suy-a-rê, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, người đã dẫn tôi đi chọn nhà làm sứ quán, cùng một số cấp vụ của Mặt trận và Bộ Ngoại giao. Giờ mời là 19 giờ, nhưng 19 giờ 30 rồi 20 giờ vẫn không thấy bóng dáng bất kỳ ai. Bắt đầu sốt ruột, anh em gọi điện thoại khắp nơi nhưng cũng không liên lạc được. 21 giờ vẫn không ai đến. Thực sự lúc đó tôi không thể hiểu được vì sao! Bạn giúp ta rất nhiệt tình, quan hệ chúng tôi với bạn rất tốt tuy mới gặp nhau chưa lâu. Tôi cho anh em trong cơ quan rà soát lại xem trước đó

có chuyện gì xảy ra làm mất lòng bạn không? Hoàn toàn không. Thậm chí buổi chiều Thứ trưởng còn khẳng định là nhất định sẽ đến để kiểm tra tử lượng của các bạn Việt Nam đến đây.

21 giờ 30, nghĩ trong bụng là buổi tiệc đầu tiên, tiệc ra mắt của Sứ quán thế là thất bại, chúng tôi đành tự xử lý với nhau, cũng nâng cốc, cũng chúc nhau rôm rả. Nhưng ăn đâu có ngon vì tâm tư vẫn luẩn quẩn về việc khách không đến nên thức ăn còn thừa quá nhiều.

Chuẩn bị dọn dẹp nghỉ ngơi thì bỗng có chuông cổng reo, nhìn ra thấy Thứ trưởng tự lái xe đến một mình. Lúc đó khoảng 10 giờ đêm. Thứ trưởng còn rất trẻ, khỏe mạnh, nhanh nhẹn bắt tay tôi. Không xin lỗi, cũng không trình bày lý do sao đến trễ quá lâu thế, ông kéo tay tôi vào nhà và ngồi luôn vào bàn, hỏi còn gì ăn không, tôi đói quá rồi. May quá thức ăn còn nhiều nên chúng tôi mời Thứ trưởng vào cuộc luôn.

Chắc các bạn có thể ngạc nhiên về cách xử sự đó của ông Thứ trưởng! Nhưng với chúng tôi, những người đã ăn cơm Mỹ La-tinh, sống ở Mỹ La-tinh thì hoàn toàn không có gì đáng ngạc nhiên, bất ngờ cả. Cởi mở, thoải mái, thẳng thắn là phong cách, tác phong của người Mỹ La-tinh. Hơn nữa, các chiến sĩ cách mạng Ni-ca-ra-gua với chúng ta là anh em, đồng chí thân tình nên trong quan hệ không có gì xã giao, hình thức. Ông Hác-xin-tô Suy-a-rê đã cư xử với chúng tôi như những người anh em trong gia đình.

Sau khi đã có chút thức ăn lót dạ dày và chút cay cay, Thứ trưởng mới nói với chúng tôi: ở tỉnh X gần biên giới có tình hình phức tạp nên từ chiều nhiều cán bộ cốt cán của Bộ Ngoại giao và Mặt trận San-đi-nô được điều động khẩn cấp đến hỗ trợ. May tôi về kịp nhưng hầu hết các đồng chí khác còn nằm ở đó. Đó là lý do tại sao tôi đến chậm và các đồng chí khác lúc này vẫn không có mặt, bỏ lỡ bữa tiệc. Mong các đồng chí Việt Nam thông cảm.

Chúng ta vừa ra khỏi chiến tranh, bạn còn ở trong tình trạng phức tạp, khó khăn khi cách mạng vừa thắng lợi chưa lâu nên quá dễ hiểu và thông cảm với nhau.

Một buổi tiệc chờ, nhưng vẫn rất ngon!

MỘT CUỘC TIẾP XÚC NHỚ ĐỜI

Năm 1988, tôi được nhà nước cử làm Đại sứ ở Liên bang Mễch-xi-cô. Theo thông lệ, sau khi trình quốc thư lên Tổng thống nước bạn, tôi lần lượt xin chào xã giao lãnh đạo một số bộ ngành nước sở tại và các Đại sứ trong đoàn Ngoại giao ở thủ đô Mễch-xi-cô, trong đó có Đại sứ Pháp.

Đại sứ hẹn tiếp tôi lúc 10 giờ sáng. Mật độ ô tô ở thủ đô Mễch-xi-cô rất cao nên chuyện tắc đường gây chậm trễ trong hoạt động Ngoại giao thường xảy ra. May mắn tôi đến Sứ quán Pháp đúng hẹn, thậm chí còn sớm hơn vài phút. Đại sứ ra đón tôi tại tiền sảnh sứ quán, bắt tay niềm nở. Bỗng ông quay ra nhìn chiếc ô tô vừa đưa tôi đến (xe Nít-xan, nhỏ, cũ và không có điều hòa) và nói rất hồn nhiên: “Sao ngài Đại sứ đi xe này? Đoàn Ngoại giao ở Mễch-xi-cô hiếm người dùng xe này lắm”.

Tôi hơi bị đột ngột nhưng cũng phản ứng lại một cách tự nhiên:

- Ngài Đại sứ thân mến, đúng là xe trông không đẹp, không sang nhưng nó làm việc rất tốt. Ngài thấy đấy, nó đưa tôi đến đây rất đúng giờ hẹn của Ngài, có sai phút nào đâu.

Đại sứ dẫn tôi vào phòng khách. Tôi hơi ngợp. So với phòng khách của Sứ quán mình thì nó rộng và sang trọng quá. Từ thiết bị, bàn ghế đến ảnh trang trí bên trong hầu như đều là sản phẩm từ nước họ đưa sang. Đại sứ hỏi tôi:

- Bây giờ chúng ta nói chuyện với nhau bằng ngôn ngữ nào đây, tiếng Pháp nhé, thưa Đại sứ?

Hơi bối rối một chút, tôi trả lời:

- Thưa Đại sứ, chúng ta đang sống và làm việc ở Mễch-xi-cô nên theo tôi thì dùng tiếng bản địa (Tây Ban Nha) thì thuận và có ý nghĩa hơn. Hơn nữa, thú thật với Ngài Đại sứ là tôi không nói được tiếng Pháp.

Đại sứ cười thật thà:

- Xin lỗi, lần đầu tiên tôi được tiếp chuyện một Đại sứ Việt Nam mà không biết tiếng Pháp.

Tôi bắt đầu cảm thấy khó chịu và trả lời:

- Thưa Đại sứ, đúng là trước đây dưới thời thuộc địa, rất nhiều người Việt Nam biết và thông thạo tiếng Pháp vì lúc đó trong các trường học, tiếng Pháp là ngôn ngữ bắt buộc. Nay độc lập rồi thì trong các trường học, từ phổ thông cho đến đại học, người Việt Nam chúng tôi có quyền lựa chọn ngoại ngữ mà mình thích, hoặc tiếng Anh, tiếng Pháp, hoặc tiếng Nga, tiếng Trung... Riêng tôi được nhà nước đào tạo chuyên ngành Ngoại giao và chuyên sâu khu vực Mỹ La-tinh nên đối với tôi, tiếng Tây Ban Nha là ngoại ngữ tất yếu, không thể thiếu được để phục vụ công

tác. Thực tế là Ngài Đại sứ cũng đã học ngoại ngữ Tây Ban Nha và chúng ta cũng đang nói chuyện với nhau bằng tiếng Tây Ban Nha đấy thôi!

Sau màn chào hỏi có phần không được suôn sẻ lắm đó, chúng tôi bắt đầu vào nội dung câu chuyện nghề nghiệp, trao đổi với nhau về mối quan hệ giữa nước Pháp với Méc-xi-cô, Việt Nam với Méc-xi-cô... Buổi gặp sắp đến hồi kết thúc, Đại sứ Pháp chuyển sang hỏi tôi về chuyện gia đình, con cái. Khi nghe nói chúng tôi có mang theo một cháu trai khoảng 8 tuổi, ông ta liền hỏi: “Thế hiện cậu bé đó học ở đâu?” Câu chuyện chạm đúng vào tâm trạng của chúng tôi nói riêng và có thể nói đối với tất cả cán bộ Ngoại giao nói chung trong thời kỳ đó (những năm 90 trở về trước) mỗi khi được ra nước ngoài công tác. Nếu để các cháu nhỏ ở nhà thì không yên tâm vì thiếu sự chăm sóc, dạy bảo của bố mẹ. Nếu mang theo thì ngoài tiền vé tàu xe còn phải tính đến tiền ăn học vì sinh hoạt phí của cán bộ ta lúc đó quá ít ỏi (sinh hoạt phí của tôi cộng với của phu nhân khoảng 150 USD mỗi tháng). May mắn là thông qua quan hệ với Đại sứ Liên Xô (lúc đó), cháu của tôi được nhận vào học miễn phí tại trường con em cán bộ sứ quán Liên Xô tại Méc-xi-cô.

Tôi nói với Đại sứ Pháp, lúc đầu định cho cháu vào trường Méc-xi-cô, nhưng cháu rất ngần ngại, chỉ muốn vào trường Liên Xô nên hiện cháu đang học tại trường dành riêng cho con em cán bộ Đại sứ quán Liên Xô ở thủ đô Méc-xi-cô. Tôi vừa dứt lời thì ông này lại thật thà nói ngay:

- Sao đến lúc này mà Đại sứ còn cho học tiếng Nga và vào học trường Liên Xô! Ở đây cộng đồng người Pháp chúng tôi có trường dạy riêng bằng tiếng Pháp. Nếu Đại sứ thấy cần, tôi sẵn sàng nói giúp để cháu vào học trường Pháp theo chế độ bán trú với mức học phí không đến 1000 USD một tháng!

Tôi chân thành cảm ơn tình cảm và sự quan tâm của Đại sứ, hứa về hỏi nguyện vọng và ý kiến của cháu, nếu cháu thuận, chắc chắn tôi phải làm phiền đến Đại sứ (thực tế không bao giờ chuyện đó có thể xảy ra).

Cùng với thái độ chân tình, cởi mở, Đại sứ tiễn và chia tay tôi tại tiền sảnh. Bắt tay ông, tôi thầm nghĩ ông này nhiệt tình nhưng chẳng hiểu gì về cuộc sống của các cán bộ Ngoại giao Việt Nam lúc ấy cả.

Trong cuộc đời mấy chục năm làm Ngoại giao, tôi đã có nhiều cuộc tiếp xúc, làm việc với Đại sứ của nhiều nước khác nhau, từ Á, Âu đến châu Phi, châu Mỹ, nhưng cuộc tiếp xúc tôi vừa nói trên thực là hiếm có, một cuộc tiếp xúc nhớ đời.

XIN QUÝ KHÁCH TẠM NGỒI TẠI CHỖ TRONG GIẤY LÁT ĐỂ MỜI ĐẠI SỨ VIỆT NAM RA TRƯỚC

Lúc làm Đại sứ thường trú ở Mếch-xi-cô đồng thời tôi được cử làm đại sứ kiêm nhiệm ở Cô-lôm-bi-a. Tôi thu xếp công việc để đi Cô-lôm-bi-a trình Quốc thư vào mùa Xuân năm 1989. Trước khi đi tôi có gặp Đại sứ Cô-lôm-bi-a ở Mếch-xi-cô, vừa chào xã giao, vừa tìm hiểu tình hình và thủ tục lễ tân ở nước bạn. Đại sứ hứa sẽ báo cáo về nước sớm và hỏi tôi bay bằng hãng hàng không nào, có ai cùng đi. Tôi nói đã mua vé máy bay của hãng không Cô-lôm-bi-a và chỉ đi một mình.

Khi máy bay vừa dừng lại ở nhà ga sân bay Bô-gốt-ta, qua hệ thống phát thanh trên máy bay, tôi nghe thông báo: “Xin quý khách tạm thời ngồi tại chỗ trong giấy lát để mời Đại sứ Việt Nam ra trước”.

Suy nghĩ theo lô-gic thông thường, lễ tân Bộ Ngoại giao bạn vào khoang hạng nhất và thương gia đón tôi. Một lát sau không tìm thấy nên mới xuống khoang hạng phổ thông. Biết là lễ tân Bộ Ngoại giao bạn ra đón và đang tìm tôi nên tôi chủ động đứng dậy bắt tay và chào bạn. Khi đó người hành khách ngồi bên cạnh cùng hàng ghế mới biết tôi là Đại sứ nên thốt lên: “Thì ra ông này là Đại sứ, thế mà suốt chặng đường dài không ai biết, sao Đại sứ lại ngồi đây?”

Không phải chỉ hành khách mà cán bộ lễ tân Bộ Ngoại giao cũng ngạc nhiên vì hiếm khi thấy Đại sứ các nước khác đến Cô-lôm-bi-a trình quốc thư lại ngồi hạng ghế phổ thông. Mãi sau này, vào đầu những năm 2000 trở đi, ở nước ta mới có chế độ Đại sứ và phu nhân (hoặc phu quân) được ngồi khoang thương gia khi đi nhận nhiệm vụ cũng như khi kết thúc nhiệm kỳ. Thế hệ các Đại sứ sau này được may mắn hơn chúng tôi hồi đó!

Thủ tục trình quốc thư ở Cô-lôm-bi-a diễn ra cũng tương tự như ở các nước khác. Nhưng có câu chuyện hơi lạ xảy ra ở buổi trình quốc thư của tôi. Tại buổi lễ nhận quốc thư, phía Cô-lôm-bi-a chỉ có Bộ trưởng Ngoại giao cùng dự với Tổng thống. Các thủ tục chính thức xong xuôi, Tổng thống nói với Bộ trưởng Ngoại giao là ông muốn nói chuyện riêng với tôi. Bấy giờ trong phòng chỉ còn lại tôi và Tổng thống. Tổng thống đặt một tập hồ sơ dày cộp lên bàn rồi bắt đầu câu chuyện, đại thể là: Qua mấy chục năm tồn tại, kênh đào Pa-na-ma đã đóng một vai trò rất quan trọng, góp phần rút ngắn đường biển từ Đại Tây Dương qua Thái Bình Dương và ngược lại. Hàng ngày, một khối lượng lớn hàng hóa và hàng trăm con tàu qua lại kênh đào này. Do nhu cầu hàng hải và lượng hàng hóa qua lại ngày càng tăng, đến lúc nào đó kênh đào sẽ quá tải, không thể đảm nhận hết. Từ tình hình đó Cô-lôm-bi-a có ý tưởng xây dựng một con đường sắt nối hai bờ Đại Tây Dương – Thái Bình Dương với chiều dài trên dưới 80km, tương tự như kênh đào Pa-na-ma. Con đường này có chức năng vận chuyển (hình thức tăng bo) hàng ở cảng trên bờ Thái Bình Dương sang cảng trên bờ Đại Tây Dương và ngược lại. Cách vận hành này thuận

lợi và nhanh chóng hơn phải qua kênh đào, giá thành cũng có thể rẻ hơn.

Vừa giải thích Tổng thống vừa cho tôi xem tập thiết kế ý tưởng của con đường sắt tương lai. Tôi hỏi nếu hình thành con đường đó mất khoảng bao nhiêu thời gian và bao nhiêu tiền, Tổng thống dự tính khoảng 3 đến 4 tỷ đô la (năm 1989). Cuối cùng Tổng thống chốt lại: Tôi muốn gặp riêng và trình bày khá chi tiết ý tưởng của Chính phủ Cô-lôm-bi-a về một dự án giao thông rất quan trọng đối với việc vận chuyển hàng hóa của thế giới. Tôi đề nghị Đại sứ báo cáo về nước để chính phủ xem xét tham gia dự án khi phía Cô-lôm-bi-a triển khai xây dựng.

Tôi cảm ơn Tổng thống tin cậy Việt Nam, hứa báo cáo để chính phủ nghiên cứu. Có lẽ trong quá trình nói chuyện say sưa, Tổng thống đã nhầm tôi là người Nhật chăng?! Hoặc là cái ông Việt Nam này cũng là người châu Á, láng giềng với Nhật nên cũng giàu có như Nhật!? Dù giả thiết nào thì việc Tổng thống tin cậy đặt vấn đề như thế cũng là điều vinh dự cho Việt Nam.

Phó vụ trưởng Lễ tân Bộ Ngoại giao Cô-lôm-bi-a tiễn tôi ra sân bay để trở lại Mếch-xi-cô. Hoàn toàn khác với các nước, ở sân bay Bô-gốt-ta người ta kiểm tra hành lý qua ba bước: tại cửa chính vào nhà ga, trước khi cân hành lý và khâu cuối cùng quan trọng nhất là trước khi đưa hành lý lên băng chuyền. Đây là lần thứ hai đến Cô-lôm-bi-a nên tôi hiểu và thông cảm khâu kiểm tra an ninh chặt chẽ của họ vì Cô-lôm-bi-a là sào huyệt sản xuất và xuất khẩu ma túy của thế giới. Nhưng chuyện lạ kỳ là khi tôi rời phòng VIP lễ tân sân bay chuẩn bị bước vào đường ống dẫn lên máy bay, tôi bị chặn lại để cho béc-giê ngửi cặp xách tay và quần áo, giày dép trước sự chứng kiến của Phó vụ trưởng Vụ Lễ tân Bộ Ngoại giao và Đại sứ Cu-ba ra tiễn. Có phần bất ngờ và hơi bực mình, tôi quay lại hỏi Đại sứ Cu-ba sao có chuyện lạ thế này. Đại sứ Cu-ba nhẹ nhàng nói: “Với chúng tôi, tất cả các Đại sứ thường trú tại Cô-lôm-bi-a khi ra vào sân bay Bô-gốt-ta đều phải qua thủ tục an ninh đó, không riêng đồng chí đâu. Mong đồng chí thông cảm và chúc đồng chí thượng lộ bình an!”

MỘT “TÍN HIỆU NGOẠI GIAO”

Một người đàn ông da trắng, to cao, tiến đến chủ động bắt tay tôi. Việc này diễn ra ngay tại hành lang dinh Tổng thống Mếch-xi-cô vào tháng 1 năm 1990, trong buổi Tổng thống tiếp đoàn Ngoại giao hàng năm để chúc mừng năm mới. Ông ta tự giới thiệu bằng tiếng Việt khá sõi là Đại sứ Mỹ và tên là Nê-grô-pôn-te. Tôi đáp lại một cách lịch sự và cởi mở. Rồi ông ta chủ động đề nghị nói chuyện với nhau bằng tiếng Tây Ban Nha vì khi nghe tiếng Việt vẫn còn hiểu tốt nhưng nói thì gặp khó khăn.

Thế là câu chuyện giữa hai người bắt đầu, mặc dầu chưa bao giờ gặp và quen biết nhau. Ông tự giới thiệu từng là cố vấn của Kít-sing-gơ tại Hội nghị Pa-ri, quen biết rất nhiều người như Lê Đức Thọ, Xuân Thủy, Hà Văn Lâu, Nguyễn Thị Bình... Không những là quen biết mà còn cùng với Kít-sing-gơ đối thoại, tranh luận với các thành viên của đoàn Việt Nam trong một thời gian dài ở Pa-ri. Dù sao thì những mối quan hệ cá nhân đó cũng đã để lại nhiều ấn tượng trong ký ức của ông ta.

Câu chuyện của chúng tôi cứ thế kéo dài trong lúc chờ Tổng thống. Với chúng tôi, những người trong cuộc, không cảm thấy có gì đặc biệt. Nhưng với các nhà báo, phóng viên các hãng truyền thông, truyền hình có mặt hôm đó thì đó là một sự kiện đáng chú ý, một “tín hiệu Ngoại giao”.

Sau năm 1975, Mỹ thi hành chính sách thù địch, bao vây cấm vận Việt Nam. Cho đến năm 1990, về cơ bản quan hệ giữa ta và Mỹ vẫn chưa có gì thay đổi so với các năm trước đó. Thế mà Đại sứ Mỹ lại gặp Đại sứ Việt Nam và hai người nói chuyện với nhau say sưa khá lâu. Dưới con mắt của các nhà Ngoại giao khác và báo chí, truyền hình, truyền thông thì đây là một sự kiện không bình thường, đáng quan tâm, báo hiệu một cái gì đó mới mẻ. Một số Đại sứ Xã hội chủ nghĩa và Mỹ La-tinh, những người có quan hệ thân tình với Việt Nam cũng có ý thăm dò tôi xem có gì mới trong quan hệ với Mỹ không.

Khoảng hai tuần sau, tôi có một chuyến đi địa phương về thăm một tỉnh biên giới sát Mỹ. Địa phương tổ chức một buổi gặp gỡ khá rộng, mời tôi nói chuyện. Đặc tính của người Mỹ La-tinh, kể cả Mếch-xi-cô, là cởi mở, năng động và thẳng thắn. Tại buổi gặp, nhiều người hỏi về tình hình Việt Nam, quan hệ Mếch-xi-cô và Việt Nam... Và cũng có một số hỏi tôi về cuộc gặp với Đại sứ Mỹ ở Thủ đô như đã kể trên. Cũng có người hỏi thẳng hai Ngài đã nói chuyện gì với nhau mà theo báo chí nói là “khá kéo dài và đáng chú ý”?

Tôi trả lời câu chuyện chủ yếu tập trung vào quan hệ của ông Đại sứ Mỹ với một số người Việt Nam trong thời gian họp Hội nghị Pa-ri; đây hoàn toàn là chuyện tình cảm cá nhân, quan hệ cá nhân. Những điều tôi nói là hoàn toàn đúng sự thật, nhưng chắc chắn 80% họ không tin, vẫn cho là tôi cố giấu giếm điều gì đó, còn giữ bí mật, chưa tiện nói ra lúc ấy.

Kỷ niệm 45 năm ngày Quốc khánh 2 tháng 9, Sứ quán tổ chức chiêu đãi. Buổi tiệc hôm đó diễn

ra ngay trong sân vườn tại trụ sở Đại sứ quán. Do có mối quan hệ cá nhân như đã nói ở trên nên chúng tôi mời vợ chồng Đại sứ Mỹ dự chiêu đãi. Thực lòng lúc đó, chúng tôi nghĩ có thể đây chỉ là một cử chỉ lễ tân Ngoại giao, không chắc là họ đến. Nhưng không phải lúc nào dự đoán của mình cũng đúng, cũng chính xác. Không những họ đến mà đến cả hai vợ chồng.

Việc họ đến là điều bất ngờ rồi, nhưng cách họ đến cũng không bình thường. Ngày 1 tháng 9, vào buổi chiều, anh em trong cơ quan thấy một xe Ngoại giao biển số Sứ quán Mỹ đi qua Sứ quán ta, vòng đi vòng lại hai lần. Ngày 2 tháng 9, trước giờ chiêu đãi khoảng hơn một tiếng, tự nhiên thấy một xe Sứ quán Mỹ đến đỗ cạnh Sứ quán ta. Anh em trong cơ quan tỏ hơi ngạc nhiên, sao họ đến sớm thế nên có ý quan sát, theo dõi. Khách đoàn Ngoại giao và địa phương đến đã tương đối đông thì thấy xuất hiện xe Đại sứ Mỹ. Chiếc xe của Sứ quán Mỹ đã đến chiếm chỗ trước đó khoảng hơn một giờ từ từ lăn bánh nhường chỗ cho xe của Đại sứ Mỹ tiến vào vị trí của xe trước. Anh em chúng tôi tầm tặc bàn luận cách thực hiện biện pháp bảo vệ Đại sứ của Sứ quán Mỹ, đúng là biện pháp an ninh kiểu Mỹ!

Vợ chồng tôi đón khách tại tiền sảnh Sứ quán. Vợ chồng Đại sứ Mỹ dừng lại bắt tay và nói chuyện với vợ chồng tôi khá lâu, vui vẻ. Các nhà báo, nhiếp ảnh lại có dịp quan sát, phán đoán theo tư duy của mỗi người. Nhưng có lẽ hầu hết lại cho rằng đó là “tín hiệu Ngoại giao mới” giữa Việt Nam và Mỹ.

Vợ chồng tôi và anh chị em trong cơ quan cũng có phần ngạc nhiên về sự có mặt của vợ chồng ông Ne-grô-pôn-te tại buổi chiêu đãi quốc khánh Việt Nam ngày 2 tháng 9 năm 1990. Tôi báo cáo về Bộ hai sự kiện nói trên với ý thức để Bộ xem nó có liên quan gì đến vấn đề quan hệ giữa ta và Mỹ không. Cuối cùng cũng có thể kết luận đây chỉ là cử chỉ, hành động cá nhân của vợ chồng Đại sứ Mỹ xuất phát từ mối quan hệ vốn có trong thời gian đàm phán ở Hội nghị Pa-ri.

Một “tín hiệu” không phát tín hiệu!

KHÁM PHÁ VÙNG VỊNH

Quan hệ Việt Nam và I-rắc vào những năm 80 của thế kỷ trước phát triển tốt đẹp. Sau giải phóng miền Nam năm 1975, I-rắc hỗ trợ ta bằng cách cho ta vay một lượng dầu khá lớn nhằm giải quyết khó khăn sau chiến tranh. Một lượng lao động ngày một đông của ta sang I-rắc làm việc, một mặt để giải quyết công ăn việc làm cho dân, mặt khác dùng thu nhập qua xuất khẩu lao động để trả nợ dần cho bạn. Nhưng rồi cuộc chiến tranh vùng Vịnh diễn ra (1991), lao động ta phải về nước. Mỹ trực tiếp can thiệp và các năm sau đó tiếp tục thi hành chính sách bao vây cấm vận, I-rắc ở vào tình thế vô cùng khó khăn. Quan hệ Việt Nam – I-rắc tiếp tục tốt đẹp nhưng quan hệ buôn bán, lao động bị đình trệ, không phát triển được. Ta cố cung cấp cho bạn một số mặt hàng như gạo, chè nhưng phải nhập vào I-rắc qua đường bộ nên cũng bị hạn chế. Trong bối cảnh đó, tháng 3 năm 1997, Phó Thủ tướng Phan Văn Khải có chuyến thăm hữu nghị chính thức I-rắc.

Do bị cấm vận, từ Am-man (thủ đô của Gioóc-đa-ni), đoàn phải đến Bát-đa bằng đường ô tô qua sa mạc. Cuộc hành trình kéo dài chừng 10 giờ với chiều dài của chuyến đi khoảng 1000km.

Bắt đầu chuyến đi tôi có hai nỗi lo đi liền với ba [\[2\]](#) sự mong đợi: lo ăn không nổi thịt cừu, lo làm sao giải quyết “bầu tâm sự” trên một chặng đường dài 1.000km giữa một đoàn xe hơn chục chiếc.

Sau khoảng 3 giờ đi (tính từ Am-man), chúng tôi dừng tại trạm biên giới Gioóc-đăng với I-rắc để làm thủ tục xuất nhập cảnh và dùng cơm trưa. Nỗi lo thứ nhất đã đến, đó là bữa cơm trưa hoàn toàn thịt cừu. Mới nhìn vào sợ thật, thịt nhiều bằng cơm. Không hiểu món ăn có tên là gì nhưng người ta trộn lẫn gạo, đậu, thịt cừu đồ nhừ ra. Nhưng khi đến gần bắt đầu có mùi thơm thơm của thịt và một loại lá nào đó (như lá quế), khi cho vào mồm lại thấy bùi bùi, béo béo của đậu và thịt. Tóm lại cái mặc cảm mùi hôi của thịt cừu đã được thay thế bằng một thứ mùi thơm thơm dễ chịu và vị ngọt thanh thanh của gia vị. Lần đầu tiên được hưởng một bữa cơm thực sự là cừu, thực sự ngon và từ đó mê luôn!

Giải tỏa được mối lo thịt cừu thì đến mối lo thứ hai về “bầu tâm sự” cũng dần dần được giải tỏa. Thực ra đâu phải chỉ có riêng mình mà nhiều người cũng có nhu cầu giải tỏa “bầu tâm sự” như vậy nên trên đường đi, cứ khoảng vài giờ lại có cuộc “dừng xe kỹ thuật”. Mọi người lại ra khỏi xe hít thở không khí trong lành, nhìn trời ngắm đất và làm việc đó giữa không gian mênh mông.

Rồi cái chờ thứ nhất cũng đã đến. Lâu nay, qua sách vở, chỉ biết sa mạc như Sa-ha-ra, Gô-bi là những bãi cát, những mảnh đất cằn cỗi, không nước, không cây cối, không có sự sống... Ở ta không có sa mạc nhưng mỗi lần đi qua các dải đất hẹp của Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi... nhìn những dải cát trắng kéo dài ở bờ biển dưới nắng gay gắt cũng thấy hoa mắt, nóng bức trong người rồi. Bây giờ đã tận mắt thấy thế nào là sa mạc. Người ta thường ví xa tít chân trời. Nhưng khi đứng ở sa mạc rồi thì tôi cảm thấy không có chân trời, chỉ có không gian mênh mông vô tận. Đi hàng giờ không thấy một bóng người, không thôn xóm làng mạc, thỉnh thoảng

chỉ thấy hiện lên một vài cụm cỏ khô cằn chen giữa sỏi cát. Xe chạy trên đường với tốc độ 120-150km/h mà cảm thấy như chạy trên đường thảm phẳng lì, không đường cắt ngang, không chướng ngại vật. May mắn hai lần (năm 2000 tôi có chuyến đi khác nữa) tôi qua sa mạc này vào mùa có mưa nên nhiệt độ không cao lắm, khác với lần tôi đến Cô-oét vào mùa nóng nên phải chống chọi với nhiệt độ 52°C ngoài trời.

Với khoảng 10 giờ ngồi trên xe băng qua sa mạc mới biết thế nào là sa mạc!

Rồi đến cái chờ thứ hai. Đã có dịp thấy và ăn quả chà là thật ngon, vừa ngọt vừa thơm, một vị thơm hơi lạ. Và bây giờ lại tận mắt thấy cây chà là thế nào. Ở ta, nhất là ở Nam Bộ, có những cánh đồng lúa thẳng cánh cò bay. Ở phía Bắc I-rắc lại có những cánh rừng chà là thẳng cánh máy bay bay. Đâu đâu cũng thấy chà là, rừng chà là, chà là dọc ven đường, chà là bao bọc lấy thôn xóm, làng mạc. Những buồng chà là nặng trĩu như những chùm dừa trông quá đẹp mắt. Quả chà là được xuất đi nhiều nước như một loại hoa quả quý, được nhiều người ưa chuộng. Một số nước nhập cây chà là về trồng làm cây cảnh cho thành phố (như Đu-bai, các tiểu vương quốc Ả Rập) và tạo màu xanh cho những vùng đất khô cằn vì nó có khả năng chịu khô và nóng.

Trong thời gian ở I-rắc, đoàn cũng được bạn mời thăm vườn treo Ba-bi-lon, 1 trong 7 kỳ quan thế giới cổ đại. Đó cũng là điều mong đợi của nhiều người. Chúng tôi đến tận nơi, đứng ngay trên mặt đất của kỳ quan, được bạn giới thiệu tỉ mỉ nên hình dung được thế nào là vườn treo. Nhưng vườn treo không còn trên thực địa nữa, nó đã biến dạng, mất đi theo thời gian. Thế là mong chờ thứ ba của tôi cũng được thỏa mãn, và bây giờ có thể nói, kể lại với bạn bè, người thân, con cháu trong gia đình là mình đã từng đến, từng đặt chân lên vườn treo Ba-bi-lon.

Bạn đón tiếp Phó Thủ tướng Phan Văn Khải trọng thị và chu đáo. Cuộc hội đàm, trao đổi giữa hai bên chân thành, cởi mở và nhanh chóng thống nhất các biện pháp thúc đẩy quan hệ giữa hai nước. Ta tiếp tục cung cấp hàng năm một lượng gạo và chè khá lớn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân I-rắc trong bối cảnh Mỹ tiếp tục bao vây cấm vận. Các doanh nghiệp của ta đi theo đoàn cũng ký một số hợp đồng trao đổi hàng hóa với bạn.

Cuộc gặp giữa ông Sát-đam Hút-xen và Phó Thủ tướng Phan Văn Khải diễn ra có phần huyền bí. Đây là cuộc gặp rất hẹp, phía ta chỉ có Phó Thủ tướng và phiên dịch. Bạn đến khách sạn đón anh Khải vào đúng giờ hẹn rồi đưa đi lòng vòng qua nhiều phố, nhiều đường khác nhau. Khi ra khỏi thành phố rồi quay lại như một cuộc trốn tìm loanh quanh nhằm nghi binh, tránh sự theo dõi của lực lượng đối lập, chống đối. Cuối cùng nó diễn ra tại thủ đô Bát-đa, nhưng là chỗ nào cụ thể thì không ai khẳng định được. Hệ thống an ninh bảo vệ của I-rắc đối với Hút-xen cực kỳ chặt chẽ, nghiêm ngặt. Theo Đại sứ ta tại I-rắc thời đó, có một số trường hợp người tiếp chỉ là Hút-xen trá hình (đóng thế) nhưng rất khó phân biệt ai thật ai không.

Đoàn được bố trí ở tại khách sạn Ra-sít, khách sạn quốc tế sang trọng nhất của thủ đô Bát-đa. Điều tôi nhớ mãi là ngay tại cửa chính ra vào của khách sạn (nằm giữa tiền sảnh và phòng khách), ở bên dưới sàn là bức ảnh bán thân của Bút-sơ ghép bằng đá. Ở vị trí như vậy thì suốt ngày đêm, mỗi khi ra vào mọi người đều dẫm chân lên mặt Bút-sơ. Đây là cách thể hiện lòng căm ghét, giận dữ của người dân I-rắc đối với hành động thù địch của chính quyền Bút-sơ đối

với Tổ quốc họ lúc bấy giờ.

Chào mừng thắng lợi của chuyến thăm, Đại sứ ta ở Bát-đa mời đoàn thăm Sứ quán và dùng bữa tối. Phía bạn có Phó Tổng thống và một số cán bộ cao cấp cùng dự. Theo phong tục của địa phương, người Hồi giáo không uống rượu, bia. Tôn trọng phong tục đó, lễ tân của Sứ quán cũng không dám rót rượu mà chỉ để một số chai dự phòng. Đang trong lúc vui vẻ, ấm cúng, một tùy tùng của Phó Tổng thống ghé sát tai tôi nói nhỏ, Ngài có thể nâng cốc chúc sức khỏe lãnh đạo chúng tôi. Tôi khẽ đề nghị Phó Thủ tướng ta nâng ly chúc bạn. Phó Tổng thống đáp lễ và sau đó tiếp tục cuộc vui với nhiều lần chạm ly khác nữa.

Có thể trong các cuộc tiếp tân đối ngoại hẹp, với bạn bè thân tình thì vẫn được nâng cốc chẳng? Nhưng cũng có thể việc nâng cốc tại Sứ quán ta ở Bát-đa chỉ là cử chỉ Ngoại giao cần thiết để tỏ sự tôn trọng đối với Phó Thủ tướng Phan Văn Khải?!

Sau cuộc tiếp khách, Phó Thủ tướng và đoàn có cuộc gặp thân tình với toàn thể cán bộ, nhân viên Sứ quán. Phó Thủ tướng bày tỏ tình cảm, thông cảm với hoàn cảnh công tác, sinh hoạt khó khăn của mọi người, nhất là cuộc sống tinh thần (trong xã hội Hồi giáo) và khí hậu khắc nghiệt. Cảm nhận được tinh thần thân mật, cởi mở của Phó Thủ tướng, Đại sứ thay mặt cơ quan mạnh dạn đề nghị xem xét cải thiện chế độ lương cho anh em. Phó Thủ tướng giao cho tôi – đại diện Bộ Ngoại giao và chị X – đại diện Bộ Tài chính tham gia đoàn nghiên cứu đáp ứng đề nghị chính đáng của Sứ quán. Trên đường về khách sạn, nhân ngồi cùng xe, tôi nhắc lại việc Sứ quán đề nghị và cả chỉ thị của Phó Thủ tướng, chị X đáp lại một câu gọn lỏn: “Theo tỷ giá đô-la thị trường tự do, ăn tiêu cá nhân ở I-rắc mỗi tháng chỉ mất 20 đô-la chứ bao nhiêu!” Tôi cụt hứng! Thì ra cuộc sống đơn giản chỉ gói gọn trong ba bữa ăn?

Năm 1997, tình hình kinh tế của đất nước còn khó khăn nhưng đã qua hơn 10 năm đổi mới rồi thì cũng không đến nỗi lắm. Vấn đề vẫn là cách suy nghĩ, tư duy kiểu “ao làng”.

TỪNG BƯỚC PHỤC HỒI QUAN HỆ VỚI BẠN BÈ TRUYỀN THỐNG Ở ĐÔNG ÂU

Tôi đã ở tuổi ngoài 70, tức thuộc loại “xưa nay hiếm”. 70 năm nhưng xuyên hai thế kỷ: 60 năm của thế kỷ 20 và hơn 10 năm còn lại vắt qua thế kỷ 21. Trong hơn 70 năm đó, tôi đã sống, trải qua một số mốc sự kiện quan trọng, đáng nhớ:

Năm 1954, chiến thắng Điện Biên Phủ, góp phần quan trọng dẫn đến ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Ở tuổi 14, lúc đó từ quê ở Thừa Thiên – Huế mới tập kết ra Bắc (Hà Tĩnh) được mấy tháng, tôi được sống những ngày vô cùng sung sướng, cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp ở Việt Nam chấm dứt, hòa bình được thiết lập, mặc dù Nam-Bắc còn tạm thời chia cắt.

20 năm sau, thắng lợi lịch sử vĩ đại 1975, giải phóng hoàn toàn đất nước, thống nhất Tổ quốc. Đó là những ngày vô cùng sung sướng, hạnh phúc và tự hào (lúc đó tôi đang công tác ở Cu-ba) vì mình là nước nhỏ đã đánh thắng đế quốc to, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc trên thế giới. Sau hơn 20 năm xa quê hương, làng xóm, từ nay Nam Bắc đã được nối liền, tôi lại có dịp trở lại nơi chôn rau cắt rốn, gặp lại gia đình, bà con, anh em, chỉ một điều ân hận là không được gặp lại bố mẹ.

15 năm sau, cuối thập kỷ 80, đầu 90 là những năm tháng đầy tâm trạng, suy nghĩ: Liên Xô sụp đổ, các nước Đông Âu xã hội chủ nghĩa lần lượt chia tay chủ nghĩa xã hội! Những biến đổi chính trị to lớn đó tác động sâu sắc tới quan hệ các mặt giữa họ và chúng ta. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước đã được thống nhất không thể không bị tác động ở mức độ nhất định. Trước sự kiện lớn đó, ai có thể không khỏi tâm tư, suy ngẫm!

Đại hội VIII của Đảng năm 1996 xác định chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế. Trong khi triển khai chủ trương và phương châm đó, ta tiếp tục quan tâm đúng mức tới mối quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, kể cả Nga và các nước Đông Âu.

Năm 1997, tức khoảng 7 năm sau các biến cố chính trị nói trên, Thủ tướng Võ Văn Kiệt có chuyến thăm chính thức đầu tiên (cấp Thủ tướng) tới các nước Ba Lan, Séc, Hung-ga-ri và cả I-ta-li-a. Thông điệp của chuyến thăm rất rõ ràng: tiếp xúc để tăng cường hiểu biết và từng bước phục hồi quan hệ các mặt giữa Việt Nam và các nước này trên cơ sở mới: quan hệ bình đẳng, đôi bên cùng có lợi.

Về kinh tế, cũng từ đại hội VIII, ta triển khai thực hiện chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa để đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Trong suốt chuyến thăm, Thủ tướng Võ Văn Kiệt tìm mọi khả năng để tranh thủ hợp tác với

các nước này trên các lĩnh vực công nghiệp họ có thể mạnh: chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, giao thông vận tải... Qua các cuộc trao đổi hợp trong đoàn, Thủ tướng cho rằng trong lúc tìm kiếm khả năng phát triển công nghiệp với kỹ thuật, công nghệ cao, ở giai đoạn nhất định, ta vẫn song song tận dụng tối đa kỹ thuật, công nghệ vừa để làm bước đệm. Theo phương châm đó, đoàn đã đạt được một số kết quả hợp tác với các nước nói trên, tạo đà để khôi phục và phát triển quan hệ nhiều mặt khác sau một thời gian bị đình trệ.

Có lẽ từ khoảng thời gian đó mỗi khi đoàn cấp cao của ta thăm nước ngoài thường có các doanh nghiệp đi theo. Tại Ba Lan hơi có trục trặc một chút. Kế hoạch tổ chức buổi gặp gỡ giữa doanh nghiệp Việt Nam – Ba Lan đã được Thủ tướng phê duyệt từ trong nước. Nhưng tại Ba Lan, Thủ tướng định thay đổi, giao cho Bộ trưởng Kế hoạch Đầu tư, lúc đó là anh Trần Xuân Giá, chủ trì. Để tăng thêm ý nghĩa và tầm quan trọng trong cuộc tiếp xúc, giao lưu giữa giới doanh nghiệp hai nước, chúng tôi cố thuyết phục và cuối cùng Thủ tướng chấp nhận có lời phát biểu khai mạc, sau đó chuyển sang hoạt động khác cũng đã được sắp xếp.

Cũng tại Ba Lan lại có sự cố nhỏ khác. Trong hội đàm chính thức giữa hai đoàn, Thủ tướng bạn dùng một phiên dịch là một người Ba Lan gốc Việt. Dĩ nhiên người này phải giỏi cả hai thứ tiếng Ba Lan và Việt. Khi bắt đầu phiên họp, anh chỉ dịch được vài câu chào hỏi xã giao, sau đó chỉ ấp úng, bối rối! Không có cách nào khác, ta phải xin phép để phiên dịch của đoàn đảm nhiệm luôn cho cả hai phía. Thì ra không phải cứ giỏi ngoại ngữ là dịch được!

Ở thời điểm đó, tình hình Séc và Hung-ga-ri cũng tương tự như Ba Lan nên chuyến thăm diễn ra cũng đại thể như vậy, về đối ngoại không có gì đặc biệt. Nhưng về nội bộ ở Séc có chuyện nhỏ vui vui. Biết Thủ tướng ta thích thể thao nên trong chương trình hoạt động của đoàn, bạn dành một số giờ cuối buổi chiều để Thủ tướng thư giãn trên sân ten-nít. Bạn đưa Thủ tướng và đoàn đến một khu nghỉ ngơi và giải trí dành riêng cho lãnh đạo của nhà nước, chính phủ cách trung tâm thủ đô khoảng 30km. Sau khi nghỉ ngơi, thư giãn mấy phút, Thủ tướng yêu cầu chúng tôi ra sân ten-nít giao lưu với Thủ tướng. Thế là một trận ten-nít được diễn ra. Kết thúc séc thứ nhất, phía Thủ tướng thua (đứng cùng Bộ trưởng Thương mại Lê Văn Triết). Sau giờ giải lao, tôi bàn với anh Nam, lúc đó là Phó vụ trưởng Vụ Tây Âu, vào hiệp 2 hai anh em mình nâng cao bóng để Thủ tướng đập thoải mái, coi như biểu Thủ tướng một séc. Tưởng thế là xong, chúng tôi đề nghị nghỉ. Nhưng không, Thủ tướng muốn chơi tiếp nên chúng tôi đành chiều. Do sức khỏe Thủ tướng không cho phép, anh em bảo vệ và bác sĩ đứng ngoài bắt đầu thấy sốt ruột, năn nỉ Thủ tướng nghỉ nhưng không kết quả. Thế là đội bảo vệ chĩa mũi nhọn, quát chúng tôi, dọa nếu có chuyện gì không may với Thủ tướng thì chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm. Quả thật tôi cũng lo vì cuộc chơi đã kéo dài. Thấy bảo vệ găng với hai anh em chúng tôi, Thủ tướng đành chấp nhận rời sân nhưng có vẻ không thỏa mãn lắm.

Theo lịch trình chuyến thăm đoàn đến I-ta-li-a vào ngày nghỉ nên bạn bố trí ghé Vơ-ni-dơ trước. Chuyên cơ rời Séc đến thẳng sân bay sát Vơ-ni-dơ, từ đó đi ca nô vào phố. Đã nghe, đã thấy qua phim ảnh nhưng làm sao bằng được thấy tận mắt, sờ tận tay. Một thành phố nổi trên nước tuyệt vời! Không hiểu sao các nhà kiến trúc, xây dựng lại làm được một điều lạ kỳ vậy? Hàng triệu người khắp thế giới bỏ công, của đến đây chiêm ngưỡng, quả thật đáng đồng tiền,

bát gạo.

Ngoài kết quả chung của chuyến thăm, sự đón tiếp nhiệt tình, chu đáo của bạn, tôi muốn ghi lại đây vài câu chuyện vui.

Sau khi ổn định chỗ ở, tôi dẫn anh Nam, Phó Vụ trưởng, chuyên gia về I-ta-li-a và anh Q., Đại sứ của ta vào gặp Thủ tướng, báo cáo chương trình hoạt động tiếp theo. Sau khi nghe, tự nhiên Thủ tướng hỏi lại Đại sứ: “Thủ tướng bạn tên là gì nhỉ?” Đại sứ ta tỏ ra lúng túng, ấp úng mãi không nói ra lời. May quá, anh Nam đã cứu Đại sứ bàn thua trông thấy! Chiều hôm sau, theo chương trình, Thủ tướng đến thăm Sứ quán, gặp gỡ cán bộ, nhân viên và đại diện cộng đồng người Việt Nam sinh sống, làm ăn ở Rôm-ma. Khoảng 15 phút trước khi rời khách sạn, tôi đến phòng Thủ tướng để báo cáo, nêu một số vấn đề mà anh em ở Sứ quán và cộng đồng muốn nghe để Thủ tướng nói chuyện. Vừa đến nơi đã thấy Đại sứ xách cặp đứng ở cửa buồng. Tôi ngạc nhiên hỏi sao anh còn đứng đây, Đại sứ trả lời đến đón Thủ tướng cùng đi. Quá bất ngờ, tôi giải thích hôm nay anh là chủ nhà, anh phải có mặt ở Sứ quán để cùng mọi người ra cổng chào đón Thủ tướng đến, anh về ngay đi kéo muộn. May mà anh về kịp nên khi Thủ tướng đến, Đại sứ đã có mặt ở cơ quan. Tôi rất áy náy và không vui khi kể chuyện này nhưng cũng mong mọi người thông cảm cho, Đại sứ là người “ngoại đạo” (không phải trong ngành).

Có lẽ lâu rồi mới có một Thủ tướng Việt Nam đến thăm I-ta-li-a nên được Tổng thống Ôt-xca Lu-i-gi tiếp rất nhiệt tình. Cũng như ở Ba Lan, Tổng thống sử dụng phiên dịch riêng, một phụ nữ Ý gốc Việt. Sau khi dịch vài câu chào hỏi, tôi thấy chị lúng túng, ấp úng rồi ngồi yên không thể dịch được. May mắn phía ta có chuyên gia tiếng Ý đi theo nên đã đỡ được cho chị, cuộc nói chuyện giữa Tổng thống bạn và Thủ tướng ta tiếp tục diễn ra êm đẹp.

Giữa Vụ trưởng Lễ tân ta và bạn cũng đã có một cuộc trao đổi ý kiến rất lý thú. Thường thường một số nước khi đón đoàn cấp cao, họ chỉ tiền ăn ở cho các đoàn viên chính thức khoảng 8-10 người, kể cả trưởng đoàn. Nhưng ở Ý, bạn chỉ chịu đài thọ cho đoàn ta 4 người, kể cả Thủ tướng. Đoàn ta lại có trên dưới 10 đoàn viên chính thức. Vụ trưởng Lễ tân ta nêu thông lệ ở các nước khác để thuyết phục bạn chi cho ta 10 suất, có nghĩa là tất cả đoàn viên chính thức, nhưng bạn một mực từ chối. Tưởng là bế tắc nhưng cuối cùng bạn cũng mở cho ta một lối thoát cực kỳ thú vị. Ông Vụ trưởng trình bày cho ta cách “chui”: tất cả đoàn viên chính thức sau khi ăn đều ghi vào hóa đơn số phòng của Thủ tướng thì chính phủ Ý có trách nhiệm thanh toán với khách sạn. Một chiêu thật hay, một bài học quý cho lễ tân. Sau chuyến thăm I-ta-li-a, tôi trêu mãi Vụ trưởng Lễ tân của ta là trong chuyến đi này cậu là người được lãi nhiều nhất, học được cách “lách” rất hữu hiệu mà vẫn rất lịch thiệp.

Sau hai ngày hoạt động căng thẳng, thấy buổi chiều có khoảng trống hơn 1 giờ, Thủ tướng bảo tôi đề nghị Bộ Ngoại giao bạn xem có thể sắp xếp để Thủ tướng ra sân ten-nít thư giãn khoảng 1 giờ và nếu có người của bạn cùng chơi thì càng tốt. Sứ quán liên hệ và bạn đáp ứng ngay. Thủ tướng gọi anh em bảo vệ chuẩn bị vợt và áo quần thể thao để ra sân. Anh em đứng ngăn người ra, miệng lắp bắp... thưa: mọi thứ để lại trên máy bay, quên đem xuống. Tôi nghĩ sẽ có trận lôi đình đây. Nhưng không, Thủ tướng chỉ tỏ thất vọng không được ra sân và nhắc anh em lần sau

chú ý. Tôi liền nhờ Sứ quán báo lại Bộ Ngoại giao bạn hoãn cuộc chơi.

MỘT BẤT NGỜ THÚ VỊ

Sau sự cố ở A-bu-đa-bi (đã kể trong bài trước^[3]), tôi tiếp tục có chuyến công tác tới khu vực Bắc Phi và ở đây tôi lại gặp một bất ngờ thú vị. Chuyện này xảy ra ở An-giê-ri năm 1999.

Hầu như trong suốt thập kỷ 90, tình hình An-giê-ri vô cùng phức tạp. Các hành động bạo lực, khủng bố liên tục diễn ra trên phạm vi toàn quốc làm cho an ninh, trật tự xã hội rối loạn, kinh tế khó khăn và đối ngoại bị ảnh hưởng. Từ năm 1999, ông Bu-tê-phơ-lích-ca trúng cử Tổng thống lên nắm quyền, bắt đầu thực hiện chính sách hòa hợp, hòa giải dân tộc, tình hình trong nước bắt đầu có chuyển biến theo hướng tích cực: an ninh từng bước được cải thiện, hoạt động chính trị, kinh tế dần dần ấm lên. Bạn cũng rất chú ý triển khai hoạt động đối ngoại nhằm khôi phục hình ảnh, vị trí của An-giê-ri ở châu Phi và thế giới.

Cũng thời gian đó, Liên hợp quốc tạm ngừng lệnh cấm vận đã áp dụng trước đó do vụ Lốc-cơ-bai (máy bay của hãng Pa-nam của Mỹ bị đánh bom, rơi ở Lốc-cơ-bai, Anh Quốc, trong đó Li-bi bị coi là nghi phạm), Li-bi cũng bắt đầu có những cử chỉ mới về đối ngoại nhằm tranh thủ quan hệ với nước ngoài, phục vụ cho xây dựng kinh tế và giảm bớt sự bao vây, cô lập.

Trong bối cảnh đó, Bộ Ngoại giao ta chủ trương quan tâm hơn nữa và có bước đi thích hợp để hâm nóng lại và từng bước khôi phục quan hệ với hai nước này sau gần 10 năm bị đình trệ. Thực hiện chủ trương đó, cuối tháng 6 năm 1999, tôi dẫn đầu đoàn Bộ Ngoại giao thăm Li-bi và An-giê-ri. Do việc tạm ngừng cấm vận mới được thực hiện nên đường bay đến Li-bi còn rất hạn chế, khó khăn. Từ Đu-bai phải quá cảnh A-ten (Hy Lạp), rồi đến Man-ta phải dừng lại đêm mặc dù từ Man-ta vào Tri-pô-li chỉ mất 25 phút bay.

Thế rồi từ Tri-pô-li vào An-giê-ri, chúng tôi đi ô tô vượt biên giới Tuy-ni-di đến Déc-ba, một trung tâm du lịch nổi tiếng của nước này, rồi từ đó mới đáp máy bay đến An-giê-ri với một lần hạ cánh ở Tuy-nít-xơ, thủ đô Tuy-ni-di. Ngồi trên máy bay, tôi vẫn bị ám ảnh bởi tình hình an ninh của An-giê-ri, đặc biệt sau vụ một cán bộ Ngoại giao của sứ quán ta bị bọn khủng bố giết hại tại sân bay quốc tế ở ngay thủ đô nước này. Tuy nhiên, khi bước xuống sân bay, không khí khá yên tĩnh và được ông Sa-lao-un-di, Quốc vụ khanh Bộ Ngoại giao đón tại chân cầu thang, tôi thấy yên tâm.

Tổng thư ký Bộ Ngoại giao hội đàm và ký Nghị định thư hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao, và sau đó Bộ trưởng bộ Ngoại giao Át-táp tiếp tôi rất nhiệt tình ngay trong phòng khách của Phủ Tổng thống. Theo thủ tục lễ tân bình thường, một Thứ trưởng nước ngoài đến thăm được Quốc vụ khanh đón ở sân bay, Tổng thư ký (cấp Thứ trưởng) hội đàm, ký văn bản hợp tác và Bộ trưởng Ngoại giao tiếp là quá đầy đủ và được coi trọng rồi. Chúng tôi cảm thấy chuyến thăm như vậy là đạt kết quả tốt đẹp. Nhưng thật bất ngờ, sáng hôm sau 1/7, tôi được thông báo Ngài Tổng thống sẽ tiếp. Nhân đây xin lưu ý rằng, ông Bu-tê-phơ-lích-ca vốn là một chiến sỹ của Mặt trận giải phóng dân tộc An-giê-ri, từng là Ngoại trưởng lâu năm trong chính quyền của ông Bu-mê-diên, từ lâu có quan hệ rất thân thiết với nước ta.

Khi đến Phủ Tổng thống, Bộ trưởng Ngoại giao đã chờ ở sảnh và dẫn tôi vào phòng khách ngồi nói chuyện khoảng 10 phút rồi đích thân đưa tôi vào phòng tiếp khách của Tổng thống. Lần đầu tiên tôi gặp ông, một vị Tổng thống trông rất giản dị, rất cởi mở và rất thân tình. Ông mời tôi ngồi đối diện (có Bộ trưởng Ngoại giao cùng dự) và bắt đầu cuộc nói chuyện. Dĩ nhiên tôi xin phép được thưa chuyện trước. Tôi bày tỏ niềm xúc động được Tổng thống dành thời gian tiếp, trân trọng chuyển lời thăm hỏi của Chủ tịch Trần Đức Lương và đặc biệt là bức thư của Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình gửi Tổng thống. Tôi cũng bày tỏ sự vui mừng thấy quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam và An-giê-ri tiếp tục phát triển tốt đẹp, đồng thời hoan nghênh những chuyển biến tích cực gần đây trong chính trị đối nội cũng như đối ngoại ở An-giê-ri, đặc biệt hoan nghênh sáng kiến và các biện pháp của Tổng thống về hòa hợp dân tộc, lập lại hòa bình ở An-giê-ri.

Tổng thống An-giê-ri Bu-tê-phơ-lích-ca tiếp Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Văn Ngạnh nhân đoàn Bộ Ngoại giao Việt Nam thăm An-giê-ri năm 1999.

Sau khi hoan nghênh chuyến thăm của đoàn Bộ Ngoại giao Việt Nam do tôi dẫn đầu, Tổng thống dùng một lát đọc thư của Phó Chủ tịch Nguyễn Thị Bình rồi bắt đầu nói đến hai cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân ta, nhắc đến Điện Biên Phủ, Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... Tổng thống cho rằng: “Thắng lợi vĩ đại của Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc là một di sản văn hóa và văn minh của nhân loại trong thế kỷ 20 và là tấm gương cho các dân tộc về sự phi thường và bất khuất”.

Tổng thống vui vẻ nhắc đến 3 kỷ niệm sâu sắc với Phó Chủ tịch Nguyễn Thị Bình: ông đã được bà Bình tặng cái bút mà bà đã dùng để ký Hiệp định Pa-ri, được bà Bình tặng thang thuốc bắc cổ truyền của Việt Nam và hướng dẫn ông tập i-ô-ga để duy trì sức khỏe. Tổng thống cũng rất thoải mái và đùa: “Bà Bình có món nợ với tôi, tôi phạt bà Bình vì từ khi tôi được bầu làm Tổng thống, bà không sang thăm An-giê-ri. Hình phạt của tôi bằng cách trân trọng mời bà Bình sang thăm An-giê-ri”. Ông hy vọng sẽ được đón tiếp Phó Chủ tịch với tư cách một người bạn gần gũi, vừa trên cương vị Tổng thống An-giê-ri.

Cuộc tiếp bắt đầu từ 10 giờ và kết thúc lúc 12 giờ kém 15 phút. Tôi xiết chặt tay, cảm ơn Tổng thống đã dành cho tôi một cuộc tiếp đặc biệt với những tình cảm thật nồng ấm, chân thành.

Lại một bất ngờ nữa đến với tôi.

Tổng thống không chia tay mà dẫn tôi ra đến cuối tiền sảnh, lúc đó ở dưới sân đã có khoảng 30 phóng viên ảnh, báo chí, truyền hình chờ sẵn. Tổng thống giới thiệu rồi nhường lời cho tôi giao lưu với giới báo chí. Suốt trong buổi họp báo này, Tổng thống vẫn đứng cạnh tôi, nhưng không nói gì. Tôi hiểu Tổng thống muốn các nhà báo được nghe trực tiếp những lời nói chân thành, khách quan từ vị khách đến từ Việt Nam. Hiểu ý Tổng thống, tôi tập trung nhấn mạnh và đề cao những chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực của An-giê-ri thời gian gần đây, đặc biệt ca ngợi, đánh giá cao chủ trương của Tổng thống về hòa hợp dân tộc, hòa bình, tái thiết đất nước...

Rời Phủ Tổng thống, tôi thấy hơi lâng lâng, bay bổng như vừa trải qua một giấc mơ đẹp.

“Một sự kiện”, “Một chuyến thăm thành công”, đó là đánh giá của phóng viên An-giê-ri có mặt tại buổi tiếp quá hơn 1 giờ theo dự kiến mà Tổng thống Bu-tê-phơ-lích-ca dành cho đoàn Bộ Ngoại giao Việt Nam do Thứ trưởng Nguyễn Văn Ngạnh dẫn đầu (TTXVN-Algeria 4/7). Cũng theo nguồn trên, các phóng viên chuyên đưa tin tại Phủ Tổng thống cho biết, ít khi Tổng thống Bu-tê-phơ-lích-ca tiếp khách, kể cả với nguyên thủ quốc gia, lại quá hơn dự kiến nhiều như thế. Khác với lệ thường, Tổng thống Bu-tê-phơ-lích-ca đã tiễn đoàn ra tận cửa, ôm hôn Thứ trưởng và bắt tay từng thành viên trong đoàn.

Bộ trưởng Ngoại giao bạn tiếp tôi lần nữa tại trụ sở Bộ và nhận xét: “Tổng thống đã dành cho đoàn Việt Nam cả trái tim, nỗi xúc động và tình cảm chân thành”.

Không hiểu sao Tổng thống lại dành cho tôi tình cảm quý giá như vậy? Phải chăng vì tình cảm với Việt Nam, vì quá yêu quý và ngưỡng mộ Việt Nam mà Tổng thống muốn qua tôi để chuyển đến nhân dân Việt Nam tất cả những nỗi niềm sâu lắng đó? Và phải chăng chuyến thăm được Tổng thống đánh giá cao vì chúng tôi đã đến với An-giê-ri đúng thời điểm bạn còn bao nhiêu khó khăn, phức tạp sau gần 10 năm khủng hoảng nghiêm trọng – thể hiện Việt Nam luôn gần gũi, đoàn kết, ủng hộ An-giê-ri?

Tôi có may mắn được gặp gỡ, tiếp xúc với nhiều vị nguyên thủ, cũng như người đứng đầu chính phủ của nhiều nước. Mỗi người đều để lại trong tôi một ấn tượng khác nhau. Nhưng con người Bu-tê-phơ-lích-ca và cuộc gặp gỡ, chuyện trò với ông trong chuyến thăm An-giê-ri năm 1999 để lại trong tôi ấn tượng sâu sắc khó quên hơn cả.

NHỮNG CÚ “SỐC” NGOẠI GIAO

Do tính chất quan trọng, mỗi khi đoàn Tổng bí thư, Chủ tịch nước và Thủ tướng thăm nước ngoài đều có đoàn tiền trạm đi trao đổi trước với nước bạn để thống nhất nội dung và chương trình.

Thứ trưởng Ngoại giao Nguyễn Văn Ngạnh ký Hiệp định Hợp tác Việt-Nga nhân chuyến thăm chính thức của Thủ tướng Phan Văn Khải tại Cộng hòa Liên bang Nga năm 2000.

Năm 2000, tôi dẫn đầu đoàn tiền trạm đi ba nước Nga, Bê-la-rút, Bun-ga-ri để chuẩn bị cho chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải. Từ Nga đi Bê-la-rút, đoàn có thêm anh Ninh là Tham tán Công sứ Đại sứ quán ta ở Mát-xcơ-va tham gia.

Do quan hệ giữa ta và ba nước tốt đẹp nên việc trao đổi nội dung chuyến thăm diễn ra khá thuận lợi, nhanh chóng, chủ yếu là bộ phận lễ tân hai phía thống nhất chương trình, ngày giờ diễn ra các hoạt động chính. Tại Bê-la-rút, anh Ninh cùng với đại diện bộ phận bảo vệ đoàn ta làm việc với an ninh nước bạn để thống nhất một số biện pháp bảo đảm an toàn, trong đó có liên quan đến cuộc Tổng thống tiếp Thủ tướng ta.

Theo thông lệ và thực tiễn ở ngoài nước, mỗi khi Tổng thống và Thủ tướng bạn tiếp trưởng đoàn ta, họ thường thỏa thuận theo công thức: phía bạn 1 hoặc 1+1 (thêm trợ lý), phía ta 1+2 (phiên dịch + một người nữa, thường là thứ trưởng Ngoại giao). Anh Ninh và bạn đã thỏa thuận trong cuộc gặp giữa Tổng thống Lu-ca-chen-cô và Thủ tướng Phan Văn Khải sẽ theo công thức thông thường đó, tức phía ta 1+2, bạn chỉ 1.

Bạn đón tiếp Thủ tướng ta trọng thị, thân mật, mọi hoạt động diễn ra suôn sẻ như đã thống nhất với đoàn tiền trạm. Đỉnh cao là cuộc gặp giữa Thủ tướng và Tổng thống. Đúng theo thỏa thuận, tôi tháp tùng Thủ tướng trong cuộc gặp đó. Cuộc nói chuyện giữa hai người diễn ra được một phút, bỗng một người của bạn (chắc là lực lượng an ninh) vào phòng mời tôi ra trước sự ngỡ ngàng của mọi người. Thật bất ngờ nhưng giữ đúng phép Ngoại giao, tôi đứng dậy rời phòng tiếp. Sau cuộc gặp, anh Ninh tỏ ra bức xúc và không hài lòng vì anh là người dịch cho buổi tiếp xúc nên trực tiếp chứng kiến cảnh đó. Hơn nữa, chính anh đã thỏa thuận với bạn trước đó, mặt khác lo tôi không bằng lòng vì bị xúc phạm. Anh Ninh tìm gặp bạn nhưng mọi người cố lảng tránh, không giải thích thỏa đáng sự việc xảy ra. Dù sao thì cũng là việc đã rồi. Một điều chắc chắn đây không phải là chủ trương và thái độ chính trị của lãnh đạo mà chỉ là hành động mang tính nghề nghiệp và thiếu cân nhắc về mặt Ngoại giao của lực lượng an ninh.

Đó là sự cố Ngoại giao thứ hai xảy ra trong cuộc đời làm Ngoại giao của tôi.

Bạn đọc có thể hỏi: thế sự cố thứ nhất xảy ra lúc nào? Ở đâu? Số là trước đó một vài năm, tôi có chuyến thăm Vương quốc Ả Rập Ê-mi-a-rát. Ngoài yêu cầu chung nhằm tạo thêm hiểu biết và thúc đẩy quan hệ giữa hai nước, chuyến thăm có mục đích cụ thể là tìm hiểu khả năng tranh

thủ sự hỗ trợ tài chính của bạn phục vụ cho chương trình xây dựng giao thông vùng sâu, vùng xa. Điều này phù hợp với tôn chỉ của Quỹ A-bu-đa-bi của Ê-mi-a-rát.

Tôi cùng anh Chấn, lúc đó là Tổng lãnh sự Việt Nam ở Đu-bai về thủ đô A-bu-đa-bi gặp Thứ trưởng Ngoại giao của bạn. Câu chuyện giữa chúng tôi với Thứ trưởng diễn ra hữu nghị, bình thường. Nhưng khi đề cập đến khả năng qua Quỹ A-bu-đa-bi, bạn có thể giúp đỡ Việt Nam một số dự án nhỏ về giao thông ở miền núi phía Nam (Tây Nguyên) hay không thì buổi tiếp bỗng trở nên đổi chiều.

Không do dự, cũng không đắn đo, Thứ trưởng Ngoại giao bạn liền nói: “Xin lỗi Ngài, khi cần tiền thì Việt Nam đến hỏi chúng tôi, còn Sứ quán thì các Ngài đặt ở Tri-pô-li (Li-bi) và Bát-đa (I-rắc)! ”

Chúng tôi có phần không hài lòng về câu nói đó vì nó thiếu sự tế nhị của văn hóa giao tiếp Ngoại giao. Nhưng rồi suy cho cùng, điều mà ông ta nói chẳng có gì sai cả.

Người ta thường ví phụ nữ là phái đẹp, phái yếu, còn nam giới là phái mạnh. Đẹp thì hoàn toàn chính xác rồi, phụ nữ là những bông hoa. Nhưng nói là phái yếu thì chưa hẳn vì cũng có những người phụ nữ mạnh, thậm chí còn mạnh hơn cả nam giới. Người ta thường nói nhà Ngoại giao luôn ăn nói nhẹ nhàng, tế nhị và sâu kín. Thế nhưng trong trường hợp nhà Ngoại giao vừa kể trên thì đâu phải. Cũng có nhà Ngoại giao thẳng thừng, bộc trực, không cần tế nhị trong lời nói và suy nghĩ.

Đó là sự cố thứ nhất và cũng là cú “sốc” Ngoại giao thứ nhất đối với tôi.

ANH NGẠNH ƠI, LÀM SAO ĐỦ ĂN?

Tôi đi nước ngoài khá nhiều, lúc phục vụ các đoàn, lúc tự mình dẫn đầu đoàn. Tuy đi nhiều như vậy mà vẫn có một sai lầm là chỉ biết mình mà không bao giờ hỏi phía nước ngoài về chế độ tài chính chi tiêu cho đoàn của họ khi đi ra nước ngoài thế nào. Cho đến bây giờ vẫn cứ mù tịt chuyện đó. Nhưng có điều chắc chắn là chế độ chi tiêu của họ hoàn toàn khác ta.

Phía ta thì quá đơn giản. Mọi thứ đi lại, ăn ở lúc công tác ngắn hạn theo đoàn ở nước ngoài đều do Nhà nước lo cả. Cá nhân chỉ được phát một khoản tiền rất khiêm tốn gọi là tiền tiêu vặt hàng ngày. Với chế độ tài chính như vậy thì người đi công tác khỏi lo lắng chuyện cơm nước, chỉ quan tâm kiếm tí quà nhỏ cho con cháu khi về nước. Đúng là được bao cấp thì cũng có cái sướng của nó!

Năm 2000 tự nhiên tôi thấy có cái gì đó khang khác. Lúc chuyên cơ chở Thủ tướng Phan Văn Khải và đoàn đi thăm Nga, Bê-la-rút và Bun-ga-ri rời Hà Nội được vài giờ, tôi thấy một đồng chí chắc là phụ trách tài chính của đoàn cầm một tập phong bì đi phát cho từng người. Tôi cũng nhận được một cái. Mở ra thấy có mấy trăm đô la Mỹ. Mọi người được giải thích đó là tiền ăn và tiêu vặt của mỗi người trong suốt thời gian của chuyến thăm. Có nghĩa là từ năm 2000, khi đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài, nhà nước không còn lo bao cấp chuyện ăn uống cho cán bộ nữa, mọi thứ đã ở trong phong bì rồi.

Bỏ chế độ bao cấp quả thật có nhiều cái hay, tạo cho cán bộ quyền chủ động hơn. Nhưng rồi nó cũng để ra nhiều vấn đề phức tạp rắc rối. Từ chỗ không lo gì hết, nay mọi người phải tự thân vận động về chuyện ăn tiêu. Cũng từ khi đó tôi thấy mọi người trước khi đi công tác khá tất bật về chuyện cá nhân. Khá đông người lo mang theo cả rau, gạo, mỳ, nước mắm, bát đũa và cả nồi cơm điện, bình đun nước...

Các khách sạn nơi đoàn ở, mỗi khi bước chân vào một số phòng phải nếm chịu mùi nước mắm, mùi thức ăn; bát đũa, thùng hàng ngổn ngang bừa bộn. Không khách sạn nào cho phép nấu nướng trong phòng, trước hết vì an toàn của hệ thống điện, kể đến là vệ sinh, trật tự... Nhưng vì tự lo, tự thân vận động để “tồn tại và phát triển” nên các chiến sĩ “đặc công” của chúng ta có đủ kế để qua mắt khách sạn. Thậm chí có lúc có người “quên” cả thanh toán tiền điện thoại nên cuối cùng các sứ quán “lãnh đủ”.

Hôm đến Nga, mọi người nhận phòng xong rồi về tắm rửa, nghỉ ngơi. Vào khoảng 8 giờ tối, tôi nhận được điện thoại của anh Đặng Hữu, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương Đảng, hỏi tôi là chuyện ăn tối thế nào đây? Tôi thưa lại: “Anh đã nhận phong bì trên máy bay chưa? Nếu anh đã nhận rồi thì xin anh ‘tùy nghi di tản!’” Gần một tiếng sau anh Nguyễn Đình Lộc, Bộ trưởng Tư pháp, điện cho tôi báo khoản: “Ba anh em chúng tôi vừa xuống nhà ăn của khách sạn dùng bữa tối nhẹ, chỉ gọi bát xúp và đĩa thịt nhỏ, không uống, đã hết hơn 30 đô-la Mỹ rồi. Với số tiền được phát hơn 50 đô la một chút (cho cấp Bộ, Thứ trưởng) thì làm sao đủ ăn cho một ngày?!” Tôi hỏi là trong nhóm ăn tối ở khách sạn có anh Sinh Hùng không (lúc đó là Bộ trưởng Tài

chính) thì nhận được trả lời là có. Nếu vậy thì tốt rồi, bản thân anh Sinh Hùng đã biết với số tiền đó không đủ ăn đơn giản cho mỗi người một ngày thì chắc các anh bên Tài chính phải xem xét lại.

Hôm sau tôi có nói chuyện với anh Sinh Hùng về việc này, anh cũng cảm thấy mức chi đó chưa hợp lý, chắc phải tính toán lại thực tế hơn.

Là những người công tác trong ngành Ngoại giao, chúng tôi còn có một nỗi lo khác nữa là với đà này thì các khách sạn sang trên thế giới sẽ rất sợ mỗi khi có đoàn Việt Nam đến ở. Và với kiểu ăn khiếm tốn như vậy thì lấy đâu sức khỏe làm việc, phục vụ đoàn?

Liên quan đến chuyện này, đã xảy ra một “sự cố” khác nữa. Anh Ninh, Tham tán Công sứ sứ quán ta tại Nga (lúc đó kiêm nhiệm Bê-la-rút), đến Min-xơ trước để phối hợp với bạn đón đoàn. Đoàn rất đông, kể cả các bộ phận phục vụ, báo chí, doanh nghiệp (trên 50-60 người). Có thể chưa biết chế độ mới về tài chính của đoàn, anh Ninh đặt trước với bạn bữa ăn tối (vừa ở khách sạn và nhà khách). Nhưng khi đoàn đến, trừ các đoàn viên chính thức, hầu hết các bộ phận khác không ai dùng bữa tối. Vì bạn đã chuẩn bị rồi nên bạn vẫn tính với anh Ninh, số tiền bữa tối đó cho khoảng 50 người không phải là nhỏ! Chúng tôi phải giải thích, vận động để anh chị em dùng bữa tối do bạn đã chuẩn bị sẵn nhưng không ai hưởng ứng vì họ đã chuẩn bị từ nhà theo phương án “tự thân vận động”. Anh Ninh méo mặt, lo lắng, không hiểu phải giải quyết thế nào với số tiền lớn như vậy!

Thì ra ở đời có lúc trách nhiệm quá, lo xa quá cũng mang họa vào người!

Nhưng đâu phải một mình anh Ninh. Trước khi đến Sô-phi-a, thủ đô Bun-ga-ri, đoàn được đưa về nghỉ lại một đêm ở Vác-na, một khu du lịch nổi tiếng của Bun-ga-ri. Cũng với tinh thần trách nhiệm lo cho đoàn có điều kiện thuận lợi để chuyển thăm có kết quả tốt, anh Sơn lúc đó là Đại sứ ta ở Bun-ga-ri bay về Vác-na trước. Cũng theo vết xe của anh Ninh ở Bê-la-rút, anh Sơn hăng hái đặt với nhà khách cơm tối cho đoàn.

Khi đoàn đến nhà khách, anh Sơn vui mừng báo cáo với đoàn mọi thứ đã chuẩn bị đầy đủ, kể cả cơm tối! Khổ thân anh khi nhận được thông tin phản hồi, trừ thành viên chính thức ra, các bộ phận khác không ai tham gia, họ tự lo!!! Anh Sơn cho biết số tiền bạn đòi của bữa tối hôm đó xấp xỉ nghìn đô-la Mỹ. Anh tỏ lo lắng, bối rối, lấy đâu ra tiền để thanh toán đây?

Tôi thưa chuyện lại với anh Sinh Hùng về cả hai trường hợp ở Bê-la-rút và Bun-ga-ri, đề nghị anh xem xét chứ bản thân hai anh Ninh và Sơn và các sứ quán ở Nga và Bun-ga-ri không có khoản nào để chi cho hai vụ đó. Anh Sinh Hùng hứa xem xét thuận lợi, chắc có cách xử lý thích hợp.

Đồng tiền làm cho người ta hãnh diện, sung sướng nhưng nhiều lúc cũng gây cho con người niềm lo, nỗi buồn.

ÔNG NGUYỄN TÂM CHIẾN

Vào ngành từ 1972, từng là phiên dịch tại Đại Sứ quán ta ở Mát-xcơ-va; là cán bộ Vụ Liên Xô Đông Âu và Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Bộ Ngoại giao. Là Đại sứ Việt Nam tại Nhật Bản (1992-1995); Trợ lý Bộ trưởng và Thứ trưởng Ngoại giao (1996-2000); Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ (2001-2007); được Nhà nước phong Hàm “Đại sứ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam” đợt đầu tiên, năm 2000.

Hiện là Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, Chủ tịch Hội Việt – Mỹ nhiệm kỳ 2012-2017.

ĐẤT NƯỚC CỦA “ĐẾN TẬN CÙNG” VÀ “VÌ PHÁT TRIỂN”

Chắc bạn đọc thấy khó hiểu khi tôi dùng những từ trên để viết mấy câu chuyện sau đây về đất nước và dân tộc Nhật Bản. Tôi quyết định chọn hai tiêu chí đó – “đến tận cùng” và “vì phát triển” – vì không biết có khái niệm nào phù hợp hơn đối với các nội dung mà mình sẽ đề cập không? May ra bằng cách khái quát đó, tôi có thể diễn tả gần đúng thực chất, kết tinh tính cách, nếp nghĩ và lối hành xử của người Nhật, một nhân dân mà tôi đã tiếp xúc, quan sát trong 3 năm, từ 1992 đến 1995 với tư cách là Đại sứ Việt Nam tại Nhật Bản.

Nhớ lại, khi Tổng Giám đốc Tập đoàn kinh tế Ma-ru-bê-ni, một trong bảy công ty lớn nhất trên thực tế chi phối nền kinh tế Nhật Bản, mời cơm tôi và có nêu ra một câu hỏi:

- Ngài Đại sứ có bao giờ nghĩ về một điều gì đó đến cùng thì mới thôi không?

Tôi trả lời: “Câu hỏi của ông thật khó và thú vị, bởi mọi chuyện đều biến đổi khôn lường và vô cùng, con người chắc không ai theo hết được. Riêng tôi, thỉnh thoảng tôi chỉ cố lý giải các vấn đề ở mức ‘tối đa có thể và đủ độ cần thiết’ mà thôi”.

Ông ta cười, khen tôi là triết gia, còn tôi thì thầm ngượng vì mình xuất thân chỉ là một kỹ sư cơ điện, chả biết lý sự nhiều. Để “chữa ngượng”, tôi nói rằng, có thể câu trả lời của tôi chưa đúng ý ông nêu, rằng, ông có thể nói rõ hơn để tôi được học hỏi không? Ông lại “cười thẹn” và khiêm tốn:

- Ồ không, Đại sứ đã rất hiểu ý câu hỏi tôi muốn nêu. Người Nhật chúng tôi thường có lối nghĩ “sợi dây chuyền”. Có vấn đề A thì nghĩ ngay kế tiếp theo nó sẽ xuất hiện vấn đề B; có vấn đề B rồi thì kế tiếp là vấn đề C gì đó... cứ thế mà nghĩ “cho thỏa thích” giúp cho con người nhìn “tối đa có thể” (như Đại sứ nói) các vấn đề, biết đâu sẽ xuất hiện những nhân tố bất ngờ, khó lường để tính cách phòng ngừa và xử lý, nhất là đối với những điều không hay...!

Tôi trộm nghĩ: Có nghĩa là nếu người Nhật suy nghĩ về điều gì đó, họ đều cố “nghĩ mãi, nghĩ mãi... cho đến tận cùng mới thôi”, sức tư duy như vậy thật dẻo dai! Và làm gì họ cũng cố tính nước “đề phòng”, “dự liệu” theo kiểu ông cha mình hay nói: “giơ chân lên thì phải nghĩ ngay đến chỗ sẽ đặt vào là đâu”. Trong “túi khôn” khi hết nhiệm kỳ Đại sứ mang về nước, tôi tích góp được vô số mẩu chuyện minh họa cho những điều mình suy ngẫm về cách tư duy, việc làm và lối sống của người Nhật. Nhưng cái khó là cắt nghĩa cho được nguồn gốc của những tính cách ấy từ đâu mà ra.

CẢM NHẬN ĐẦU TIÊN: TÔI ĐI ĐẾN ĐÂU ĐÂY?

Tôi lên đường đi công tác sang Nhật Bản vào tháng 9 năm 1992. Bay trên bầu trời Nhật; tôi rất hồi hộp nghĩ đến điều mình sẽ tới sống và làm việc ở một đất nước mà mình chưa từng đặt chân, đến một nơi mà mình mới biết qua vài câu chuyện và những bản báo cáo, những công trình nghiên cứu khô khan về chính trị, kinh tế, văn hóa của nước Nhật. Tuy công tác trong ngành Ngoại giao nhưng tôi chưa bao giờ có dịp đến hoặc thậm chí ghé qua vùng đất này. Lý do đơn giản là ngoại ngữ chính của tôi là tiếng Nga và trong 20 năm trước đó (1972 – 1992) tôi chuyên về các công việc với Liên Xô và tại Vụ Tổng hợp của Bộ Ngoại giao. Tôi được cử qua Nhật Bản vào thời điểm đất nước ta bắt đầu triển khai chính sách “đa phương hóa, đa dạng hóa”, phá bỏ dần thế bị bao vây, cô lập sau hơn 10 năm liên quan tới cái gọi là “vấn đề Căm-pu-chia”.

Nhìn từ trên máy bay là hạ cánh, nước Nhật thật đẹp bởi đây là một quốc đảo, phong cảnh sơn thủy hữu tình, với núi, sông và biển tạo nên một bức tranh tuyệt hảo, làm cho lòng tôi không khỏi xốn xang. Nhưng điều làm tôi ấn tượng nhất lại là “sự ngăn nắp” của đất nước này. Chiếc máy bay hạ độ cao và giảm tốc độ từ từ, êm ái như chiều lòng người viễn xứ lần đầu đến nước Nhật, tạo thêm thời gian ngắm nhìn không chán mắt những ô ruộng đều đặn, những khu phố vuông vắn như bàn cờ, những hệ thống đường chằng chịt như bản thiết kế trên trang giấy... Toàn cảnh bức tranh ấy gợi cho tôi cảm giác ban đầu rằng, mình đang đến một nơi mà con người đã “sắp xếp lại giang sơn” một cách nâng niu và rất công phu rồi! Sau này, trong 3 năm tiếp sống ở Nhật, tôi càng thấy rõ cảm nhận ban đầu thật không sai. Bất cứ ở đâu, trong thành phố hay ở những vùng quê, từ thủ đô Tô-ki-ô đến bán đảo Kiu-siu cực Nam hay đảo Hô-cai-đô cực Bắc, cảnh quan nước Nhật đều làm sâu đậm thêm cảm nghĩ chung là: nơi đây mỗi mảnh đất, mỗi thân cây, mỗi hòn đá, mỗi lạch nước... đều có bàn tay của con người chăm sóc, vun vén tỉ mỉ. Và tất cả mọi người đều ít nhiều nhận thức và làm các công việc đó. Trong thành phố, từng cái cây dọc đường đều được đánh số vào thân hoặc treo biển số nhỏ. Tôi đến Nhật đúng vào mùa thu lá rụng, mỗi sáng sớm thức dậy chạy thể dục dọc phố và trong công viên Yô-yô-ghi, nhưng không hề thấy lá cây khô hay rác rưởi vung vãi. Về sau tôi mới biết mỗi gia đình người Nhật sáng sớm nào cũng tự giác quét rác và làm vệ sinh đoạn phố trước nhà mình, còn các công ty vệ sinh công cộng luôn làm việc vào ban đêm để sáng ra không gây tắc đường và mọi người mở mắt ra là thấy các nơi đều đã sạch sẽ thơm mát.

Viết tới đây tôi bỗng nhớ lại câu chuyện về ba cây cao trong khuôn viên Đại Sứ quán ta ở Tô-ki-ô. Sau không đầy hai tuần đến nhiệm sở, tôi đã được anh em thông báo, chính quyền địa phương có thư phản ánh sự không hài lòng của nhiều gia đình Nhật sống xung quanh vì họ phải “quét thay” cho Sứ quán quá nhiều lá cây bởi mấy cây trong khuôn viên Sứ quán để mọc quá cao, gió thổi lá bay khắp quanh vùng, mong Đại sứ có biện pháp khắc phục! Thế là thôi rồi, tôi hiểu những lời trong thư thể hiện rất “Ngoại giao” với ông Đại sứ mới, thực chất phía bạn đề nghị phải chặt tỉa cây thường kỳ theo quy định. Nhập gia tùy tục, tôi quyết định sớm thuê

người chặt tỉa bớt cành lá của mấy cây cao. Nếu giờ đây tôi tả hết cảnh bốn người nhân công Nhật đến Đại Sứ quán ta chặt tỉa cây thế nào thì có lẽ phải mất vài trang giấy! Để “đỡ căng thẳng” cho bạn đọc, tôi chỉ xin miêu tả lại vắn tắt thế này: bạn hãy hình dung bốn con người nai nịt như những quân nhân thời chiến, trên người họ, thay cho vũ khí là đủ loại công cụ lao động: nào là cưa máy nhỏ, nào là dao kéo, kìm cắt, búa, bộ đàm, dây rợ... Bắt tay vào việc, họ chặt cành nhỏ trước, cành to sau, chuyển từng cành lá xuống đất. Cành nhỏ và lá cho vào túi ni-lông, còn cành vừa và to họ cắt theo một độ dài một mét rưỡi đều tăm tắp, bó thành từng bó vừa sức một người vác, rồi bọc lại cẩn thận bằng ni-lông! Chao ôi, tôi thật ngỡ ngàng trước cách thức làm việc của người Nhật, mà đây mới là một chuyện nhỏ đầu tiên mình được “chiêm ngưỡng”. Xe ô tô được đưa đến sạch bong, không một vết bùn và những người thợ bê từng túi, từng bọc lên xe với sự nâng niu như tránh làm cho cành lá bên trong bị đau! Lần ấy, cộng cả công vận chuyển hai chiếc xe ô tô cũ của cơ quan vứt ra bãi rác, tôi phải ký hóa đơn thanh toán trị giá hơn 3.500 đô la! Là Đại sứ của một nước nghèo, sinh ra lại trên đất đỏ Nghệ giàu truyền thống “cá gỗ”, ký chi số tiền trả như thế (tôi tự chuyển đổi ngay trong đầu thành số “kếch xù” bằng đồng Việt Nam theo tỉ giá hồi đó) cho vài công việc “sơ sơ” kia mà thấy run tay! Tôi bỗng nhận ra mình đã rơi vào một thế giới mới của những giá trị thực - ảo khác thường. Không là cán bộ Ngoại giao, có thể bạn khó có được cái cảm giác vừa thú vị vừa chêngh vênh khi sang sống trong đất nước khác, giữa một dân tộc có văn hóa, có lối sống rất không giống mình.

Qua sự việc nho nhỏ nói trên, tôi muốn rẽ ngang chia sẻ đôi điều “triết lý” về cái nghề Ngoại giao. Ngoại giao nếu nói có phần “đại ngôn” thì đó là nghề bảo vệ lợi ích của ta trong quan hệ với thiên hạ. Nhưng hãy hiểu đơn giản thôi, đối với một con người thì đó là sự nối tiếp các khả năng giao tiếp giữa người đó với các thành viên trong gia đình, rồi dần dần hòa vào mối quan hệ xã hội cộng đồng dân tộc mình, tiếp đến là giao lưu với con người và xã hội quốc tế để giải quyết những vấn đề của cuộc sống. Nếu nói văn hoa thì người làm công việc Ngoại giao chính là chứng kiến và thực hiện sự giao thoa giữa các nền văn hóa, những lối sống khác nhau để đi đến sự hiểu biết về nhau, cùng làm việc, ứng xử trước các vấn đề xuất hiện và tìm cách dung hòa nhu cầu và lợi ích của nhau. Theo thông lệ quốc tế, trụ sở Đại Sứ quán Việt Nam ở nước ngoài được coi như một phần lãnh thổ bất khả xâm phạm của nước ta, nhưng cán bộ, nhân viên Sứ quán không thể sống biệt lập như trên đảo hoang như Rô-bin-xơn Cơ-ru-xô, mà hàng ngày phải tiếp xúc với chính quyền và nhân dân “nước láng giềng”, hay còn gọi là nước sở tại. Cái môi trường sống ngay ngoài hàng rào Sứ quán hoàn toàn khác, tạo cho ta cảm giác rất mới lạ và chỉ có người làm công tác Ngoại giao mới có “ân huệ” tận hưởng cái cảm giác ấy.

Nhật Bản là nước châu Á nhưng trình độ phát triển vượt rất xa Việt Nam, bản sắc văn hóa vốn có của người Nhật bắt nguồn từ hoàn cảnh sinh tồn trên một quốc đảo bốn bề biển rộng mênh mông, phần lớn đất đai là đồi núi, điều kiện thiên nhiên rất khắc nghiệt, thường xuyên gặp phải thiên tai, hoạn nạn, ngay từ tsu-na-mi (tiếng Nhật là sóng thần) cũng trở thành từ quốc tế. Mới ngày nào động đất dữ dội ở vùng Kô-bê, mới đây lại họa sóng thần và ô nhiễm nguyên tử ở Phu-cu-si-ma. Trong hoàn cảnh đó thì hình như đối với người Nhật, bất cứ cái gì, dù là cái lá khô, cái cành cây bỏ đi hay là hạt đậu nhỏ li ti, miễn đó là sản phẩm của tự nhiên hay lao động của con người thì đều phải “chắt chiu”, “nuơng nhẹ”, không được đối xử “tệ bạc” với chúng, không được phung phí chúng. Đa số dân Nhật Bản theo đạo gốc là đạo Sin-tô (Thần đạo); theo

giáo lý của đạo này thì mỗi cái cây, góc núi, mảnh ruộng, mảnh vườn đều như có hồn thiêng, dường như hàng ngày đối thoại và gắn bó với con người, mọi thứ trên đời, kể cả những thứ tưởng như vô giá trị cũng vốn là một phần của thế giới xung quanh và cuộc sống của họ. Và bạn đọc có biết không, tên người Nhật đều mang nghĩa hòn núi, góc ruộng, nhánh sông chứ không phải Chiến, Thắng, Hùng, Dũng... như tên người Việt ta. Liệu có phải người Nhật gần với thiên nhiên, cảnh vật xung quanh như “máu thịt” nên đặt tên như vậy còn người Việt ta hàng nghìn năm phải chống chọi với giặc ngoại xâm nên tên người phải thế để thể hiện ý chí kiên cường?

CHUYỆN LÀM HÈ ĐƯỜNG

Thường trước khi trình Thư ủy nhiệm của Chủ tịch nước lên Nhật hoàng, các Đại sứ đều có thời gian ít nhất hai tuần làm quen với môi trường sống mới và tiến hành các công việc chuẩn bị cho việc mở đầu “chức trách chính thức”. Trong hai tuần lễ đó, ngoài mấy “bài tập” để chuẩn bị cho nghi lễ trình Thư ủy nhiệm do Bộ Ngoại giao Nhật hướng dẫn (tôi xin kể sau), tôi tranh thủ dạo quanh phố phường Tô-ki-ô.

Một hôm trên đường đi về phía Hoàng Cung, tôi thấy một tổ thợ gồm ba người Nhật đang xây lại thành hè phố. Nhìn họ, tôi không còn thấy trang bị đầy người như mấy người thợ cắt tỉa cây trong Đại Sứ quán đã kể ở đoạn trên, nhưng cũng đủ nhận ra những phương tiện hiện đại: máy đo khoảng cách và ngắm đường thẳng, máy đo độ thẳng bằng. Cả ba cặm cui làm việc, không để ý gì đến người qua lại. Người sử dụng máy đo, máy ngắm chắc là tổ trưởng và chỉ huy, hai người kia là thợ xây cứ theo lệnh của tổ trưởng mà đặt những viên gạch thẳng hàng, đúng hướng và nhất là độ cao theo máy ngắm. Nhìn từ xa, đoạn đường hè mà họ đã làm xong thật đẹp mắt. Xong đến đâu sạch sẽ và thơm mát đến đó.

Vấn đề chất lượng công trình không biết có liên quan gì đến tốc độ và kế hoạch hoàn thành không, nhưng thưa bạn đọc, tôi cũng hơi choáng vì sau gần 2 tiếng đồng hồ, khi tôi quay lại trên đường về Sứ quán thì thấy nhóm thợ mới tiến thêm được có không đầy... hai mét! Vấn đề hình ảnh cặm cui, ngắm nghía, xê dịch cẩn trọng từng viên gạch cho thật đúng vị trí và độ bằng phẳng theo máy ngắm, không sai một ly nào theo nghĩa đen của từ đó. Tôi lại trộm nghĩ, với “người nhà Choa” thì xong bég cả đoạn đường dài rồi, có chi mà làm chậm rứa! Bị thôi thúc do thắc mắc, tôi hỏi đồng chí lái xe Sứ quán:

- Có gì mà họ làm quá cẩn thận vậy cậu?

- Dạ thưa anh, người Nhật rất nghiêm chỉnh trong mọi việc, ngay trong việc xây hè đường, họ hết sức chú ý độ cao và độ phẳng vì đơn giản là nếu chỉ cần một viên gạch đặt cao quá mức một tí hay không thẳng với vỉa hè thì có thể làm hỏng “pa-ra-sốc” mỗi khi có ô tô lùi hoặc đậu dọc đường, mà Nhật là đất nước của ô tô, đất chật người đông nên ô tô chủ yếu đậu ngoài đường. Báo cáo anh biết (anh lái xe quá trịnh trọng với sắp mới, cứ thưa gửi, “báo cáo”, “báo cáo” tiên tục!), đi thành phố nào hay bất cứ vùng nông thôn nào em cũng thấy vậy, kích thước, độ cao của hè đường đều thế cả, có lẽ chỉ có màu gạch còn có thể khác nhau!

- Ghê thật, chi tiết và quy củ thế cũng là “tận cùng” rồi nhỉ? Tôi bình phẩm và nhớ lại “luật tuân thủ tiêu chuẩn hóa” trong lý thuyết máy mình được học hồi nào, cái đuôi ô-tô lùi vào hè đường thì cũng khác gì hai chi tiết máy lắp vào nhau, chúng cũng phải “vừa khớp” vào nhau chứ? Và cái độ cao tối đa của hè đường không biết có liên quan gì đến độ thấp nhất của “pa-ra-sốc” khi thiết kế tất cả các loại xe ô-tô không (vì thuộc sự quản lý của hai ngành khác nhau mà)!

Hôm đó tôi chỉ dạo quanh thành phố một thoáng vậy thôi nhưng đã thấm thía một cái gì đó rất khác biệt về đất nước và con người Nhật Bản.

TRÌNH THƯ ỦY NHIỆM

Đi nhận nhiệm vụ là Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền của Việt Nam tại Nhật Bản thì việc quan trọng đầu tiên được chờ đợi là trình Thư ủy nhiệm của Chủ tịch nước ta lên Nhật hoàng. (Có người gọi là Quốc thư cho ngắn gọn và nghe như có phần cao sang hơn!) Tới nhiệm sở một hay hai ngày gì đó, tôi được đại diện lễ tân Bộ Ngoại giao Nhật thông báo, để chuẩn bị tiến hành nghi lễ đó, tôi và tất cả các cán bộ có hàm Ngoại giao tham gia, cần “học” thuần thục mấy bài về đi đứng, lùi tiến, ngang dọc. Thế là trong mấy buổi liền anh em chúng tôi đã cần mẫn theo sự chỉ dẫn của “thầy giáo” Ngoại giao Nhật, thực hành nghiêm túc các bài học về cách thức đi lại, di chuyển đội hình tại buổi lễ. Đối với bất cứ Đại sứ nào và ở bất cứ nước nào, việc trình Thư ủy nhiệm của Nguyên thủ nước mình lên Nguyên thủ nước Đại sứ được cử đến đều là sự kiện trang nghiêm, tạo nên niềm vinh dự và ý thức trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển quan hệ giữa hai nước, hai nhân dân. Nhưng thường tại các nước quân chủ hay quân chủ lập hiến như ở Nhật Bản, các nghi lễ còn gọi thêm cảm xúc về sự uy nghi, kính cẩn...

Theo thông lệ của Nhật, các Đại sứ có thể chọn hai loại phương tiện đi tới Hoàng Cung: hoặc bằng ô-tô hoặc bằng xe ngựa. Sau chút đắn đo, tôi quyết định chọn phương án ô-tô cho đơn giản hơn cả đối với mình lẫn đối với phía bạn. Được biết trong số các anh Đại sứ trước tôi có người đã dùng xe ngựa để được thưởng thức âm hưởng của “cổ xưa” và khi chụp ảnh xem ra cũng lạ và đẹp mắt trong chiếc áo đuôi tôm khá lý thú. Dù có hồi hộp chờ đợi thế nào đi nữa thì cái ngày quan trọng ấy cũng đến. Đã trôi qua bao nhiêu năm nhưng tôi vẫn nhớ như in vài chi tiết khó tả về “trường hợp” của mình. Từ ô-tô đi vào Hoàng Cung trong chiếc áo đuôi tôm lạ lẫm mà tôi chưa bao giờ được mặc (may mà mua được chiếc vừa vặn cái cơ thể nhỏ gọn, chân què của tôi), trong tôi nổi lên cảm giác rằng mình sắp đi vào một nơi thật trang trọng, uy nghiêm. Cái vườn thượng uyển được tưới tắm, chăm sóc tươm tất đẹp lạ thường trong màu lá vàng Thu xen lẫn màu xanh lục diệp. Có thể nói tôi chưa bao giờ và ở đâu được thấy sự hoàn mỹ của cái đẹp chẵn chu, hài hòa của hoa lá trong một khoảng không gian rộng lớn như vậy. Khó mà tìm thấy một lá khô hay một cành cây nhỏ rơi trên mặt cỏ mịn màng, đường đá xây trắng phau, không một tỳ vết của bùn đất. Cái không khí uy nghiêm càng được tôn thêm nhờ sự tĩnh lặng lạ thường trong khuôn viên của nơi Vua ở. Tôi đi từng bước nhẹ nhàng, cẩn trọng theo sự hướng dẫn của quan chức Hoàng cung cũng mặc lễ phục “đuôi tôm thứ thiệt” nhưng may kiểu khác và theo màu sắc cung đình. Tôi phải đi theo kiểu như vậy trên một đoạn đường không hề ngắn trước khi đến nơi Nhật hoàng A-ki-hi-tô tiếp.

Tại Hoàng cung, nơi Vua nhận Thư ủy nhiệm từ các Đại sứ, đã diễn ra một quy trình đúng như chúng tôi đã được tập dượt trước ở trụ sở Sứ quán. Các cán bộ Ngoại giao đến ngay sau tôi đúng chuẩn giờ theo sự sắp xếp cùng vào vị trí và “thao diễn”. Đại sứ “trình diễn” trước; tiếp theo đồng chí Tham tán Sứ quán tiến lên, quay trái, đứng lại, cúi chào, lùi lại ba bước, quay phải, năm bước rồi dừng lại; Bí thư Thứ nhất tiếp theo... cứ thế rất ổn. Nhưng không ngờ đến lượt đồng chí Bí thư thứ ba do hồi hộp thế nào mà liểng khiểng khi quay người và chỉ một giây nữa là có thể ngã bổ chửng. Tôi và các đồng chí khác đã ở vị trí quy định không thể chạy ra đỡ trước mặt Vua trong tình huống ấy. Nhưng rồi may sao đồng chí Bí thư đã kịp trấn tĩnh mà cân

bằng lại, và tiếp tục bước lùi, lại quay, lại bước...! Khoảnh khắc nguy cơ “điềm gở” (theo quan niệm phương Đông) của buổi trình Thư ủy nhiệm thế là đã thoát qua. Tất cả chúng tôi đều lại hít thở bình thường. Nhìn nét mặt với đôi mắt hiền từ của Nhật hoàng, tôi thoáng nghĩ rằng nếu ông cán bộ có ngã ra sân chắc Ngài cũng thông cảm. Tiếp theo, Đại sứ thực hiện vòng mới: bước – quay – tiến – trao Thư – và lại lùi (phải đếm nhẩm trong đầu mấy bước cho chuẩn) – quay – bước... về chỗ cũ.

Sau khi nhận Thư ủy nhiệm, Nhật hoàng tiếp Đại sứ và nói chuyện nhẹ nhàng; Ngài chào mừng tôi qua làm sứ giả tại đất nước Ngài, chúc Đại sứ một nhiệm kỳ tốt đẹp ở Nhật Bản; hỏi tôi về ấn tượng đầu tiên đến Nhật và có mong muốn gì nhất... Về phần mình, tôi cảm ơn Nhật hoàng và nói rằng rất hân hạnh được cử làm Đại sứ Việt Nam tại Nhật và sẽ nỗ lực góp phần nhiều nhất có thể của mình vào việc tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai dân tộc. Tôi nêu ấn tượng sâu sắc ban đầu trước vẻ đẹp và sự phát triển của đất nước cũng như về lòng mến khách và tính cần mẫn của người dân Nhật Bản... (tôi tránh không đề cập tới các nội dung chính trị vì ở Nhật, Vua là người giữ cương vị biểu tượng cho đất nước và văn hóa Nhật chứ không “làm chính trị”, nhưng sau này, qua thực tế, tôi thấy thêm rằng ai đó muốn trở thành Thủ tướng Nhật cũng phải được Hoàng gia ủng hộ; và Thủ tướng Ta-ke-si-ta nổi danh, kể cả nhiều năm sau khi ông đã lùi về tuyến sau, được dư luận đánh giá như là một người làm cầu nối quyền lực nhất giữa Hoàng gia và Chính trường Nhật).

Buổi trình Thư ủy nhiệm được kết thúc bằng những ly rượu Sa-kê thơm ngon của Vua cùng các thành viên Hoàng gia chào mừng Đại sứ mới và các nhà Ngoại giao Việt Nam. Rượu Sa-kê ở Nhật cũng là rượu chế biến từ gạo nhưng nhìn thật trong với mùi vị thanh tao của độ cồn 9-12 độ. Ly đựng rượu thường làm bằng gốm men trắng với hình thù như những cánh hoa duyên dáng cũng là đặc trưng của Hoàng gia. Ai đã đến Nhật cũng biết có rất nhiều loại Sa-kê, những loại tốt nhất bao giờ cũng từ những nơi có nước nguồn tinh khiết và có các giống gạo ngon nhất. Sa-kê Nhật cũng là một sản phẩm trong lành từ đất trời và sự chắt chiu của con người, thưởng thức những giọt rượu từ miệng những chiếc ly cánh hoa mỏng tanh, trắng tinh, bạn cần uống rất từ tốn để cảm nhận ở đó “chất mùi văn hóa” Nhật. Nhưng bạn cũng phải biết rằng, nếu uống đến say thì say rượu Sa-kê mới thực sự rơi vào trạng thái gọi là “say mềm”, “mềm nhũn” cả cơ thể!

Nhân nói tới chuyện rượu Sa-kê cất từ gạo, tôi muốn nói thêm rằng, cho dù Nhật Bản từ lâu đã trở thành nước công nghiệp phát triển cao song hạt gạo vẫn liên quan tới toàn bộ đời sống nước Nhật: là lịch sử, là văn hóa, là chính trị, là kinh tế của Nhật Bản. Cơ sở xã hội của Đảng Dân chủ Tự do là ở nông thôn Nhật Bản và suốt mấy chục năm cầm quyền trước đây (và cả sự trở lại vừa qua) của Đảng này đều phải nhờ vào sự ủng hộ của nhà nông. Chính vì vậy nên không ở đâu có sự bao cấp và khuyến nông mạnh mẽ và “chu tất” như ở Nhật Bản. Những năm tôi công tác ở Nhật, giá một cân gạo Nhật gấp hơn 70 lần một cân gạo Tăm Việt Nam! Chắc Chính phủ Nhật phải lấy phần lớn nguồn lãi thu được từ công nghiệp, xuất khẩu để trợ cấp qua giá cho nông nghiệp? Bức thành cao ngất ngưỡng về giá hàng hóa trong nội địa có lẽ nằm ở chỗ đó.

Đi tới các vùng nông thôn của Nhật mới hiểu con đường công nghiệp hóa, xây dựng nông

thôn, phát triển cây lúa đã “rất Nhật” và thành công mỹ mãn đến mức nào. Nhà nông Nhật cày, bừa, gặt, đập lúa gạo chủ yếu đều bằng cơ khí nhẹ rất thích hợp với kích thước cơ thể người Nhật. Đó là những chiếc máy cày “tay” những chiếc máy gặt đập “tay”... chỉ do một người sử dụng dễ dàng. Đó không phải là những “con trâu sắt” của Liên Xô mà ngày nào ta đã nhập khẩu hay xây dựng nhà máy chế tạo tại Việt Nam để “cơ giới hóa đồng bộ đồng bằng Bắc Bộ” rộng lớn. Những lần tôi đến thăm vùng Sai-ta-ma hay Ni-ga-ta ở phía Tây Tô-ki-ô, ngắm những người nông dân đứng đỉnh sau chiếc máy nhỏ cầm tay, chỉ gặt khoảng 5 hàng lúa mỗi luống đi, rồi chính chiếc máy đó bó lại thành từng lượm lúa xinh xắn như ta gặt tay. Ngắm nhìn họ mà tôi cứ thèm có những cái máy đó trên ruộng đồng Việt Nam cho bà con mình. Cơ giới nhỏ, thủy lợi chủ động, sản xuất những giống lúa ngon nhất có thể – đó là con đường đi lên của nông nghiệp Nhật. Thêm nữa, Nhật Bản đã đưa về các vùng quê cả một mạng lưới xí nghiệp phụ trợ trong ngành chế tạo và nhiều ngành nghề khác, tạo cho người nông dân công ăn việc làm trong buổi nông nhàn. Không biết họ có ý định “xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh” ngay trong nông nghiệp không nhưng tôi tin rằng ưu tiên mà người Nhật hướng tới là công nghiệp hóa nông thôn, đưa phong cách làm ăn công nghiệp và công nghệ tiên tiến về cho nông dân, từ đó phát triển kinh tế – xã hội vùng quê. Các xí nghiệp phụ trợ mà tôi đề cập thường có công nghệ không quá hiện đại và sản xuất những loại linh kiện giản đơn (ví dụ tiện đỉnh ốc loại phổ thông, dập các miếng gien cao su, hay lắp ráp những bộ phận máy không phức tạp). Công sức và trình độ đào tạo vì vậy cũng không cần quá nhiều, quá cao đối với nhân công là nhà nông. Tất nhiên toàn bộ các xí nghiệp phụ trợ trung tiểu đó đều nằm trong “chuỗi giá trị” làm ra sản phẩm cuối cùng hoàn chỉnh của các công ty, tập đoàn lớn nằm trong phạm vi của một huyện, tỉnh, khu vực hay cả nước.

Còn chuyện hạt gạo thể hiện mức sống, thì tôi nhớ đến một ông chủ tịch công ty Nhật khi mời tôi “ăn cơm tối” (thời nay nhiều khi bạn chỉ nói ăn trưa, ăn tối chứ không nói “ăn cơm trưa”, “ăn cơm tối” vì có ăn cơm gạo đâu!) Trong bữa cơm, ông ta bảo rằng, Ngài Đại sứ nói đất nước Ngài trước đây nghèo khổ lắm, lúc đó chỉ có bát cháo ăn. Thế thì nước Nhật tôi còn nghèo hơn nhiều vì tổ tiên chúng tôi thường xuyên chỉ có thể “lấy đũa gắp từng hạt cơm chia nhau” chứ đâu như dân nước Ngài tuy ăn cháo nhưng còn dùng bát, vì ở Nhật toàn núi đồi, đất trồng lúa ít lắm nhưng dân số lại đông! Nghe thế, tôi định tả rõ hơn về cái nghèo của nhà mình, nhưng lại thôi vì say sưa kể chuyện nghèo cũng có ích gì thêm nhiều? Tôi bỗng trộm nghĩ, có lẽ vì vậy mà người Nhật đã cố làm ra hạt gạo ngon với chất lượng dinh dưỡng siêu đẳng và có độ dính nữa để “dễ gắp” chăng?

Vài điều như vậy về rượu Sa-kê, về hạt gạo Nhật Bản, chắc bạn đọc đồng tình với tôi rằng, đúng thật hạt gạo của Nhật là tất cả cuộc sống và chứa chất văn hóa Nhật trong đó. Ở ta, hạt gạo cũng nuôi sống ta nên người, hãy nâng niu hạt gạo rơi, đừng bỏ phí từng hạt cơm trong bát khi ăn cơm hàng ngày vì đó là tất cả cuộc sống, công sức, sức mạnh và tâm hồn con người và văn hóa Việt. Bác Hồ đã từng là tấm gương về đối xử với hạt cơm, hạt gạo của đời và quý trọng, quan tâm nhiều đến nhà nông...

Rời Hoàng cung sau buổi trình Thư ủy nhiệm, tôi đã bắt đầu “lây” cách tư duy của người Nhật “nghĩ điều gì thì hãy nghĩ đến cùng mới thôi”! Làm Đại sứ mà học được cách tư duy như vậy

cũng có nhiều cái lợi; với phong cách ấy khi nghiên cứu, viết lách cái gì đó sẽ nhìn được xa, trông rộng, thấu đáo, trọn vẹn hơn. Từ sau Lễ trình Thư ủy nhiệm lên Nhật hoàng, tôi như cảm thấy tự tin hơn để bắt đầu công việc trên cương vị Đại diện chính thức của đất nước (vì đây cũng là lần đầu tiên đối với tôi, đi công tác trên cương vị đó, ở tuổi bốn tư “đi sứ” mà đã được xem là một trong các Đại sứ trẻ nhất đợt ấy rồi!)

CẮT TỈA CÂY TÙNG

Làm nghề Đại sứ, ngoài những giờ phút căng thẳng của công việc thì sung sướng nhất có lẽ là những dịp được đi thăm thú nơi này, nơi khác trên đất nước bạn. Đi du ngoạn phong cảnh, di tích lịch sử, tìm hiểu văn hóa, phong tục, lối sống của nhân dân địa phương mà lại còn được phía bạn đưa đón, “chăm nom” chu đáo nữa chứ!

Sau gần nửa năm chạy “rốt-đa”, công việc tại Thủ đô Tô-ki-ô mà nội dung quan trọng nhất là thúc đẩy việc Nhật Bản giải tỏa cấm vận và bắt đầu Viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam (từ năm 1993), tôi có dịp xuống thăm cố đô Ki-ô-tô. Nói đến Cố đô Nhật tôi đành tạm không kể nhiều chuyện hay về ngôi Đền Vàng nổi tiếng và nhất là nghi lễ Trà đạo có một không hai trên thế giới. Hôm tới thăm Đền, tôi định thử nghiệm thả hồn trong cốc trà đó xem sao nhưng rồi đành phải thất vọng từ bỏ dịp may khi nghe người hướng dẫn nói: “Xin mời ngài Đại sứ, song Ngài sẽ cần dành ra khoảng ba tiếng rưỡi đồng hồ để thưởng thức nghi lễ pha trà và nhấp một cốc trà đạo đích thực! Dành ra từng ấy thời gian trong thời đại thông tin và công nghệ cao này để thưởng thức có một ly trà thì thật mấy ai không hoảng hồn! Lần đó tôi đành khước từ “toàn quyền” được hưởng sự ưu ái và lòng mến khách của các bạn Nhật và chỉ dám đề nghị họ “trình diễn văn tắt” cho riêng tôi trong vòng có khoảng hơn 30 phút để hiểu sơ qua về Trà đạo...

Để không mang tiếng mắc “bệnh lan man” quá nặng, tôi xin trở lại câu chuyện muốn kể ở đây. Lúc tôi tới thăm một ngôi đền cổ thì bắt gặp một cảnh tượng lao động không bao giờ quên của ba người trên một cây tùng cao lớn trước cổng đền. Ngửa cổ nhìn lên, một bức tranh thật mộng mơ: ba bóng người “yên ảng di chuyển” trên nền tán lớn của cây tùng và bầu trời trong xanh lấp ló ở trên cao giữa các cành lá uốn cong. Ba cái bóng dịch chuyển đến đâu thì cái biên giới giữa một bên là các cành lá tùng đã được sắp đặt lại cho sáng sủa và bên kia là phần nguyên sơ còn lại với gam màu sẫm tối, dịch chuyển đến đấy. Để dễ hình dung, bạn hãy tưởng tượng hình ảnh ba con nhện bò trên một mạng nhện khổng lồ với hai nửa mạng hai sắc màu khác nhau. Nhìn họ, trong tôi lại hiện về hình ảnh mấy anh nhân công Nhật được trang bị như ra trận đến Sứ quán ta chỉ để cắt tỉa ba cây cao trong khuôn viên mấy tháng trước. Cũng giống như những người đã đến Sứ quán, ba con người lừng lờ tí trên các cành cây cao kia cũng nai nịt dây đai quanh người, trên đó gắn tua tua nào kéo, nào cưa nhỏ, nào dây bảo hiểm, nào điện thoại, nào bi-đông nước, nào bọc túi ni-lông để có thể thu gom từng chiếc lá tùng nhọn đã cắt vào đó kéo chúng rơi xuống đất. Quan sát những động tác của họ với đôi tay thoăn thoắt, chọn lựa, tách bạch từng chiếc lá kim nhỏ nhọn, rồi từ tốn cắt bỏ như sợ cây đau... tôi chắc rằng nếu bạn muốn nghiên cứu về sự vận động của cơ thể con người văn minh thời nay với mục tiêu tham khảo để thiết kế rô-bốt chẳng hạn, hoặc muốn tìm hiểu cái đẹp, cái cần mẫn, cái say sưa của người Nhật khi làm việc thì hãy lấy máy quay mà ghi lại cảnh tượng đó trong khoảng mười phút. Đó sẽ là một tư liệu quý giá cho bạn quay chậm lại mà ngắm nghía, mà phân tích! Kết quả lao động của ba người thợ là tán cây đã được cắt tỉa và có dáng hình mới khác hẳn; cây tùng cổ như được thổi thêm hồn, trở nên thiên lãng và có phần linh thiêng hơn. Thiên nhiên đã đẹp là thế nhưng cần có thêm sự chăm chút, nâng niu của bàn tay con người thì mới trở thành tuyệt

tác!

Đợi một người trong số họ xuống nghỉ giải lao, tôi hỏi:

- Các bạn làm thế này phải mất bao lâu mới tĩa xong cây tùng này?

- Thưa Ngài hơn nửa tháng. Anh bạn Nhật trả lời. Bên cạnh thân cây “phổ pháp” của cây tùng cổ uốn khúc, anh trông dáng lại hơi khắc khổ nhưng ánh mắt thì rất linh lợi. Trả lời nhưng không mấy khi anh nhìn thẳng lâu vào tôi (đây cũng là cử chỉ tinh tế khi người Nhật tiếp xúc với khách lạ). Tôi tính nhẩm nếu một người làm sẽ phải mất ít nhất một tháng rưỡi.

Tôi hỏi đùa:

- Bạn có ngại vừa tĩa xong cả cây thì lá tùng đã kịp mọc lại như cũ không?

- Có chứ, sao Ngài Đại sứ hỏi đúng huyết thế? Nhưng thưa Ngài, chắc chắn là cây tùng sẽ là cây tùng khác và giữ dáng lâu hơn sau khi chúng tôi cắt tĩa, bởi vì thời tiết trên núi cao như ở đây, các giống cây tùng bách phát triển vừa vừa thôi, không nhanh lắm. Hai là, chúng tôi đã cố gắng cắt tĩa đúng kỹ thuật, để kéo vào chỗ nào của cuống lá và cắt cành ở khúc nào là vừa. Và ba nữa, chúng tôi sẽ bón, phun những chất cần thiết để vừa chăm sóc vừa hãm bớt cây mọc nhanh.

Đến thế là cùng! Thôi, tôi không muốn chiếm đoạt thêm thời gian làm việc quý giá của anh bạn mới nữa; mình thì đi chơi, họ là những nghệ nhân đang lao lực cả cơ bắp lẫn trí tuệ.

Những làn gió nhẹ trong lành thi thoảng thổi qua rì rào, phong cảnh tuyệt đẹp trên núi đồi Ki-ô-tô nơi miền Trung nước Nhật, ngôi đền cổ lấp ló sau cây tùng đồ sộ chắc đã hơn trăm năm tuổi với ba con người đang “lầm lũi” làm việc trong đó... – đối với tôi, tất cả, tất cả cảnh vật và những con người Nhật tạo nên bức tranh thủy mặc huyền ảo. Sau những ngày bề bộn công việc ở Thủ đô Tô-ki-ô, tôi cảm thấy mình được hưởng thụ tận cùng vẻ đẹp của cảnh vật và sự lao động của con người. Sau này, tôi đã cố tìm hiểu để lý giải câu chuyện vì sao người Nhật đã chọn Ki-ô-tô làm cố đô, phép phong thủy nào đã thu hút con người đến đó, vì sao cả dải đất từ cố đô đến thành phố còn cổ kính hơn là Na-ra, nơi tồn tại một trong ba tượng Phật lớn nhất thế giới và dòng đạo Thiên lý với những nhà thờ to lớn được coi là “vành đai vàng”. Sự đồ sộ quá mức của nhiều công trình ở khu vực này làm tôi cứ băn khoăn: lấy đâu ra của cải và làm sao từ xa xưa người Nhật đã xây dựng được chúng? Rồi bạn cần vòng lên Ô-xa-ca – thành phố chính và to nhất ở vùng gần trung tâm nước Nhật, được coi là cái rốn của “con ngựa vằn” trên bản đồ Nhật Bản. So sánh với Việt Nam mình, sự dôi dật ở hai nước Việt, Nhật (hay nói đúng hơn là sự thay đổi thủ đô vì ở Nhật không có lịch sử Chuyển dời đô của Vua như ta) có nét tương đồng: cũng từ phương Nam lên phương Bắc. Chắc rằng, hai địa danh Ninh Bình – “Hạ Long trên cạn” và Ki-ô-tô đều có những yếu tố thiên-địa-nhân để trở thành Cố đô.

LÃNG NHỎ TẶNG TỔNG BÍ THƯ ĐỒ MƯỜI

Đến Nhật có lẽ một trong những điều “kinh hoàng” nhất đối với người nước ngoài là mức giá sinh hoạt cao ngất ngưởng. Tôi nhớ hồi năm 1994, lúc đón một đoàn cán bộ của Ban Tổ chức Trung ương ta qua thăm, đến sân bay lúc còn sáng sớm, tôi kính mời mấy bác dùng bát mỳ sô-ba lát dạ (cũng là dạng mỳ tôm của ta bây giờ, chỉ có khác là thành phần phong phú và nhìn nhiều màu sắc hơn). Đang ăn, anh Chu Văn Rý, ngày ấy là Phó Ban, trước là Bí thư Thái Bình, hỏi tôi:

- Cậu ơi, bát mỳ này mấy đồng?
- Thưa anh nếu tính bằng tiền mình là... là... (vì đột ngột, tôi đang nhắm tính từ 1.100 yên)... khoảng trên dưới 200 nghìn đồng!
- Chà, bằng hơn mười ký gạo nhà mình! Anh Rý thả giọng dài thượt, suýt làm mất hết vị ngon của món lạ.

Tôi đến Nhật từ cuối năm 1992, đúng lúc Nhật “rục rịch” bắt đầu mở viện trợ ODA cho Việt Nam trong xu hướng chung các nước phát triển đang giải tỏa dần cấm vận đối với nước ta. Niềm vui khác là trong nhiệm kỳ công tác ở Nhật, tôi đã được tham gia chuẩn bị và đón tiếp tất cả các nhà lãnh đạo cấp cao Việt Nam lần đầu tiên sang thăm Nhật. Đó là Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1993), Tổng Bí thư Đỗ Mười (1994) và Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (1995). Đây ắp bao kỷ niệm của những điều “đầu tiên” dồn về trong tôi khi viết những mẩu chuyện này. Nhưng tôi chỉ xin kể lại vài hồi ức liên quan tới cuộc thăm hữu nghị chính thức Nhật Bản lần đầu tiên của Tổng Bí thư Đỗ Mười – nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước ta.

Sau cái vở vai khá nặng vào vai tôi đứng bên cạnh (một cử chỉ thân mật của Tổng Bí thư Đỗ Mười mà nhiều người biết) và câu nói thốt lên: “Họ nhiều tiền thật, cậu nhỉ!”, Tổng Bí thư và đoàn được mời lên xe đi thăm tiếp một gia đình nông dân vùng Ô-ca-ya-ma, ở miền trung Nhật Bản. Mọi người trong đoàn lúc đó như chưa muốn lên đường vì vẫn đang say sưa ngắm nhìn và thán phục cái cầu Sen-tô với hai tầng cho tàu hỏa và ô-tô riêng biệt, dài hơn 12km bắc qua biển, nối liền hai trong số bốn hòn đảo lớn tạo nên nước Nhật – đảo Hô-su và Si-cô-cư.

Theo lối sống và có thể còn nhiều nguyên nhân khác, việc người Nhật mời bạn mới đến thăm nhà mình là điều hãn hữu. Điều này rất khác với người quê ta luôn sẵn sàng xởi lởi mời khách đến nhà mình chơi, thậm chí mới gặp lần đầu. Vì vậy, khi đưa vào và thực hiện mục trên trong Chương trình cuộc thăm, tôi hiểu rằng phía bạn muốn thể hiện một tình cảm thân mật đặc biệt đối với đoàn Tổng Bí thư và với Việt Nam bên cạnh việc tiến hành đầy đủ tại thủ đô Tô-ki-ô các nghi thức lễ tân như với nguyên thủ quốc gia. Chắc các bạn Nhật phải chuẩn bị tỉ mỉ, kỹ lưỡng lắm kịch bản của cuộc gặp gỡ với gia đình bác nông dân nọ. Tôi nhớ nhất hình ảnh ông chủ nhà đồng thời là trưởng thôn gần giống với một xa-mu-rai (võ sỹ Nhật) ngoại trừ cái áo com-lê màu xanh mà ông mặc trên người (thật không ăn nhập tí nào với chiếc áo thụng mặc bên

trong; đến nay tôi vẫn chưa cắt nghĩa được ý tưởng của việc ông diện cái áo com-lê đó!) Trông ông thật khỏe mạnh, dáng dấp can trường, nhìn thoáng qua có phần gân guốc. Mắt ông hơi híp nhưng chính thế mà đôi lông mày rậm hếch lên càng nổi bật trên khuôn mặt dài của ông. Với đôi tai to, đôi lông mày rậm và khuôn mặt đó, ông mang những nét đặc trưng của tướng mạo người Nhật. Ông hoàn toàn không là “người Nhật lùn” như trong tiềm thức của ta; ông cao hơn cả Tổng Bí thư Đỗ Mười, còn tôi muốn cao đến được gần tai ông thì đã phải nhón chân tí chút, đó là chưa kể đi giày đế cao! Cả khuôn mặt ông toát lên niềm vui được đón “Vua Việt Nam” đến thăm nhà mình, nhưng cũng thấp thoáng đôi nét lo lắng, hồi hộp. Đón vị khách cấp cao nước ngoài thăm gia đình, nhưng ông đi một đôi ủng đen trông như vừa mới đi làm ngoài đồng về, không có chuẩn bị gì từ trước. Tôi thoáng nghĩ, chắc làm thế ông tự tin và tự nhiên hơn chăng?

Sau khi chào đón Tổng Bí thư với cử chỉ khiêm nhường của người Nhật – cúi khom người và nhắc đi nhắc lại cái từ “Hây, hây” vắn vắn trong tiếng Nhật (vừa giống từ “Vâng, vâng” trong tiếng Việt của ta vừa có cái gì đó rất khác, điều mà tôi chỉ có thể cảm nhận chứ không diễn đạt được) – ông chủ nhà đi bên cạnh cẩn trọng dẫn đường cho Tổng Bí thư. Tiếp theo là cuộc gặp gỡ thân tình giữa Tổng Bí thư với các thành viên trong gia đình người nông dân Nhật, những câu hỏi và trả lời có khi rất mộc mạc gây nên những tiếng cười vang, ấm áp (Bác Mười vốn rất nổi tiếng về phong cách giản dị nhưng “hiệu quả rất cao” trong các cuộc gặp gỡ, trò chuyện với bè bạn nước ngoài). Ngôi nhà thôn quê của gia đình khá đồ sộ và rất Nhật về mặt kiến trúc với mái ngói màu xám trắng. Trước nhà là một sân vườn thoáng rộng được trang trí cũng rất Nhật (để mô tả cái vườn Nhật cần nhiều trang giấy vì đó là cả một tác phẩm tuyệt mỹ về sự kết hợp giữa quà tặng của thiên nhiên với tài hoa của con người; đó cũng là biểu tượng về triết lý sống của người Nhật, về sự hài hòa, cân bằng của tự nhiên, về mối liên hệ giữa con người với thần linh sông núi, về các chuẩn mực phong thủy hoàn hảo “đến tận cùng”).

Xin cho phép quay lại chủ đề nêu trên đầu tiểu mục này: về chum nho Nhật.

Có lẽ do hoàn cảnh đất chật người đông, sống trên một hòn đảo cằn cỗi nên người Nhật không bao giờ để phí một tấc đất nào đúng theo nghĩa đen của cụm từ. Đất nước này đi lên bằng cách mua vào mọi thứ nguyên, nhiên liệu rồi chế biến xuất khẩu ra nước ngoài kiếm lời. Như câu chuyện đã nói ở phần trước về hạt gạo, nông nghiệp Nhật chỉ có thể đi lên bằng thâm canh, chọn đúng hướng và lĩnh vực ưu tiên, nhưng giá thành là rất cao. Có thể thấy những đặc điểm đó ngay tại gia đình ông nông dân Ô-ka-ya-ma mà đoàn ta đến thăm. Sau phần trò chuyện là mục tham quan thực tế; Tổng Bí thư và đoàn Việt Nam được mời thăm vườn nho ngay bên phải ngôi nhà ông ở. Cả khu vườn rộng được bao bọc bằng túi ni-lông trong suốt, ít cần ánh sáng. Còn nữa, có một đường ống nhựa to để thổi không khí nóng sưởi ấm cho nho từ máy điều hòa với tác dụng điều chỉnh nhiệt độ theo đúng công nghệ đã quy định. Mỗi chum nho được bọc kín bằng giấy ni-lông cũng trong suốt để không cho bất cứ loại sâu bọ nào có thể tiếp cận chum quả! Ông chủ nói: ngay từ khi chum nho bắt đầu hình thành quả đã được bọc vào túi ni-lông rồi. Ông lột túi bọc khỏi vài chum nho cho chúng tôi được thưởng thức bằng mắt; có vài anh em trong đoàn trông nho đẹp và ngon quá đã sờ tay vào tí chút để kiểm nghiệm.

Vào cuối cuộc tham quan, chủ nhà bê ra vài giỏ nho, nói là làm quà xin tặng Tổng Bí thư. Bác

Mười nhắc một chùm nho mọng nước và đẹp như trong tranh các họa sỹ tài ba thời Phục Hưng vẽ và hỏi ông chủ:

- Một chùm này bây giờ ông bán giá bao nhiêu?

Ông chủ hơi ngập ngừng một thoáng, rồi trả lời:

- Thưa Ngài, trung bình 5 nghìn yên.

Tôi đứng cạnh báo cáo luôn với Tổng Bí thư: Thưa Bác, tức là hơn 50 đô-la hay khoảng hơn kém một triệu đồng Việt! (bạn đọc nên nhớ là giá của năm 1994)

Bác Mười lắc nhẹ đầu, cảm ơn ông chủ về giỏ nho quý giá và cũng không quên nói đùa một câu rằng: Bác muốn thanh toán cho ông nhưng không có tiền yên; rằng Việt Nam rất cảm ơn Chính phủ và nhân dân Nhật đã quyết định cho Việt Nam vay nhiều tỷ yên Viện trợ Phát triển – ODA (trong nhiệm kỳ của tôi, Nhật đã cho ta vay vốn này, tổng cộng hơn 6 tỷ đô-la, lãi suất 1,8-2,3%/năm; trong suốt 20 năm qua (1993-2013), Nhật Bản liên tục là nhà cung cấp vốn ODA lớn nhất cho Việt Nam). Ông nông dân Nhật luôn miệng “Hây, hây”, rồi chúc Tổng Bí thư sức khỏe, lên đường may mắn, và chúc Việt Nam giàu có. Những cái bắt tay tạm biệt nồng hậu, quý mến bạn bè đã kết thúc cuộc thăm ngắn ngủi của Tổng Bí thư. Hình ảnh chùm nho ngon, lành (vì chắc chắn rất an toàn thực phẩm), nhưng giá “trên trời” vẫn là tư liệu chưa khai thác hết, giúp tôi hiểu cụ thể hơn về nước Nhật và giá trị lao động của con người nơi xứ sở “Mặt trời mọc” ấy.

YẾN TIỆC CỦA NHẬT HOÀNG

Một “cái hên” khác của tôi là người được tham gia chuẩn bị và đón Thủ tướng Việt Nam thăm chính thức Nhật Bản vào đầu năm 1993 sau vài tháng tôi đến Nhật. Đó vừa là vinh dự nhưng cũng là những dịp thử thách đối với Đại sứ và Đại Sứ quán về khả năng làm việc với chính quyền phía bạn cũng như năng lực tổ chức công việc trong cơ quan đại diện ta ở nước ngoài. Tôi thực sự rất lo lắng khi nhận được chỉ thị trao đổi với phía Nhật về các việc liên quan tới cuộc thăm vì nhiều lẽ. Đây không chỉ là chuyến viếng thăm Nhật Bản lần đầu tiên của một nhà lãnh đạo cấp cao của Việt Nam kể từ khi lập quan hệ Ngoại giao (1973) mà vấn đề là bản thân tôi vừa mới nhận nhiệm vụ, địa bàn còn lạ hoắc, mình chưa có kinh nghiệm gì; cơ sở vật chất của “Đại” Sứ quán thì có thể nói là “quá thiếu”, vào loại tồi tàn nhất trong Đoàn Ngoại giao ở Tô-ki-ô. Bản thân Đại sứ cũng chỉ dùng xe ô-tô Xéc-đíc của hãng Nít-xan; tôi là một trong số hai Đại sứ duy nhất đi xe “khác người” trong làng Ngoại giao; mỗi lần vào Hoàng cung tham dự một sự kiện nào đó, chỉ có tôi và Đại sứ Cô-lôm-bi-a đi trên hai chiếc xe thường. Các vị Sứ thần khác đều dùng ít ra cũng Mét-xê-đét 350S. Lễ tân Hoàng gia lại còn dùng loa trình trọng xướng số xe oang oang theo thứ tự nữa chứ! Chả có gì là phải xấu hổ cả, nhưng chắc các bạn cũng hiểu được cảm xúc của chúng tôi, những người đại diện cho đất nước trong những tình huống đó. Cái nghèo bộc lộ rõ quá nên cũng...!

Chuẩn bị cho nhà lãnh đạo cấp cao ta lần đầu thăm Nhật hóa ra về nội dung và các thỏa thuận không có gì gay cấn lắm vì quan hệ đang được mở ra và trên đà thuận lợi, nhưng vài sự rắc rối lại nằm chính trong các biện pháp lễ tân. Nghe qua thì tưởng rằng không có gì ghê gớm lắm trong những việc như: cấp nào ra đón Thủ tướng ta ở sân bay, đoàn mô-tô hộ tống mấy chiếc, rồi đội danh dự mấy hàng, bông súng hay không bông súng, rồi nơi ở của Đoàn thể nào vv. và vv. Nhưng đối với đoàn cấp cao, đó là thể diện quốc gia, là sự tôn trọng và độ nồng hậu của quan hệ, và đó là sự mến khách của nước chủ nhà... Nếu sơ suất một ly thì tai họa một dặm, và nếu có gì không hay xảy ra thì Đại sứ là người trước hết đứng ra chịu trận. Thật ra thì những chuyện như vậy cũng chẳng khác nào cuộc sống thường nhật của chúng ta. Khi đón tiếp người bạn đến chơi nhà mình thì cách ăn mặc, chào hỏi, xếp sắp chỗ và cách mời ngồi, thái độ những người trong nhà, cách trang trí nhà cửa, cắm lọ hoa... tất tần tật mọi việc đều phản ánh “giá trị của vị khách” và “văn hóa của chủ nhà”, và chung hơn là “độ nồng ấm của quan hệ và tình cảm” giữa hai bên.

Tôi không thể, và cũng không cần thiết phải kể dài về sự kiện lịch sử trên đối với quan hệ hai nước Việt-Nhật (báo chí hồi đó đã đưa hết rồi) mà chỉ muốn lấy ra đây những chi tiết không phải ai cũng được chứng kiến để hiểu thêm về văn hóa người Nhật. Đó là cuộc yến tiệc do Nhật hoàng A-ki-hi-tô chiêu đãi Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

Bữa tiệc tất nhiên đã diễn ra trong Hoàng cung, tất cả chỉ có 16 người dự, mỗi bên 8 người (không biết các con số này có ý nghĩa tâm linh Nhật gì không?) Đối diện với Nhật hoàng là Thủ tướng ta, tôi được xếp bên trái Thủ tướng. Trong Ngoại giao thì chỗ ngồi đâu có tùy tiện được. Thật tình nước ta và ngay tại các nước XHCN nói chung hay xếp thứ bậc trong đoàn cấp cao, kể

cả chỗ ngồi theo... lương! Với cấp bậc trong nước thì Đại sứ thường chỉ được coi ngang hàng với cấp vụ, nhiều lắm là thứ trưởng cho nên thường được xếp ở cuối hoặc gần cuối hàng! Còn các nước trên thế giới nói chung bao giờ cũng xếp Đại sứ ở vị trí cao, nhiều khi ngay cạnh trưởng đoàn vì họ là đại diện đặc mệnh toàn quyền của quốc gia, vả lại họ cần tiếp cận trưởng đoàn để còn báo cáo, giới thiệu, tham mưu cho trưởng đoàn khi cần thiết. Thôi, xin dừng ở đây về câu chuyện này.

Vừa bước vào Cung phòng rộng rãi được trang trí theo phong cách Nhật, nghĩa là rất giản dị, nhẹ nhàng, thanh lịch, tôi đã cảm nhận hai thứ đặc trưng. Đó là ánh sáng và làn nhạc. Người ta dùng chủ yếu những chiếc đèn lồng hình quả trám để có ánh sáng hồng mờ mờ làm cho phòng tiệc vừa ấm cúng vừa hư ảo. Còn bên tai tôi là những nốt nhạc đung đưa: “tinh... tăng... tinh... tăng” ... tháng Giêng một nốt... rồi tháng Năm mới một nốt khác! Cứ thế tiếng nhạc Cung đình Nhật như muốn đưa con người vào nơi thật thanh tịnh trước giờ yến tiệc.

Từ hai bên cánh cửa Cung phòng, mỗi bên 8 “cô nương” trong những bộ trang phục dân tộc ki-mô-nô nhẹ bước vào, trên hai tay là những chiếc đĩa to bự đựng quả núi Phú Sĩ được tạo nên bằng đá đông lạnh xay nhỏ trong suốt và chiếu sáng tinh tế bởi một bóng đèn nhỏ xíu chạy bằng pin để ở dưới đáy núi. Tất cả nhẹ nhàng khoan thai di động hòa theo nhạc điệu, và mỗi cô đến đúng vị trí sau mỗi thành viên bữa tiệc. Sau khi các “quả núi” đã được khê khàng đặt trước mặt mỗi người, tôi hồi hộp chăm chú quan sát nhưng chưa hiểu đó là món gì và ăn kiểu gì (đây cũng là lần đầu tôi được dự yến tiệc kiểu này). Tôi đành mạnh dạn báo cáo nhỏ với Thủ tướng rằng đối với tôi, đây là lần đầu và xin Thủ tướng và đoàn ta cứ nhìn Nhật hoàng làm sao thì ta làm vậy để tránh sự cố. Lúc đó tôi cũng nhận ra rằng, hóa ra chỉ có một con tôm nhỏ xíu uốn cong mình nằm ngay trên đỉnh núi. À hiểu rồi, đây là núi lửa Phú Sĩ đang nướng chú tôm! Nhìn qua phía bên kia bàn, Nhật hoàng đang rất từ tốn gắp tôm và thưởng thức món đầu tiên đó. Gần như tất cả mọi người cùng đồng hành với Ngài. Như vậy trong cái đĩa to dùng là một quả núi Phú Sĩ hùng vĩ, nhưng chỉ có một con tôm nhỏ, ăn gọn một miếng nhưng phải cố lắm mới nhận ra trong miệng có thức ăn, và phải tiêu hóa nó trong vòng... mười cái nhai! Trong đầu tôi vụt nhanh hình ảnh món ăn tôi đã được thưởng thức tại tư dinh Đại sứ Nhật Y-u-si-ta thết tôi ở Hà Nội trước khi lên đường nhận nhiệm vụ; đó là một bộ xương con cá nhỏ đã được nướng giòn, để trong một cái đĩa to, hết như chiếc lá khô ép lâu ngày rụng hết phần thịt, chỉ còn lại nhõn phần “xương” nơi phòng thí nghiệm thực vật. Thật tương phản với những đĩa tôm hùm to bự ta thường thết khách quốc tế hạng sang, kèm theo những cốc rượu cô-nhắc XO to tướng!

Đúng là, thưa bạn đọc, “Ăn cơm Nhật, trước hết hãy ăn bằng mắt”. Cái cảm giác ngon và no chỉ là hư ảo, mỗi người phải tự tưởng tượng ra mà thôi! Lần đầu dự yến tiệc nơi Cung đình của Hoàng gia – nơi biểu tượng, nơi giữ gìn và làm sâu sắc phong tục và ý niệm sâu xa, phong phú của nền văn hóa Nhật, làm sao tôi kịp nhận ra được hết sự tinh túy để giải bày với các bạn?

Sau món “Phú Sĩ” đang làm tôi mê mẩn mang như nhìn thấy cảnh thực của trái núi tuyệt đẹp biểu tượng cho đất nước Phù tang, lại cảnh 16 “cô nương” uyển chuyển bước vào phòng tiệc, lần này trên tay lại là những chiếc đĩa to, sáng đẹp có hoa văn cổ, trên đó là một đốt trúc vàng, phần mắt ở hai đầu để thô như cắt dờ, trông thật tự nhiên và đẹp mắt. Trong lòng đốt trúc là

“cái hồ” nho nhỏ nước trong xanh, phong cảnh “sơn thủy hữu tình”: có đảo nhỏ, có cây cỏ được tạo ra từ đậu phộng và hành hoa thì phải. Những tưởng đây là món xúp lạ nhưng không phải! Tôi lại nhìn sang phía Nhật hoàng và các vị chủ nhà thì không thấy ai động chạm gì vào đốt trúc cả. Chao ôi, hóa ra hai bên đốt trúc là hai con châu chấu nguyên xi, vẫn có màu xanh, vẫn đủ chân càng trong tư thế như “chèo thuyền” hay “đấu võ”. Đây là một món ăn độc nhất vô nhị, vô tiền khoáng hậu đối với tôi. Vốn là người gốc “vựa lúa Yên Thành” Nghệ An, cào cào châu chấu đầy đồng, nhưng đó là lần đầu tiên trong đời tôi được ăn châu chấu nướng. Không hiểu sao nơi quê tôi người ta không dùng món “ẩm thực cung đình” này? Lại những động tác cầm đũa từ tốn, khoan thai, nâng niu từng con châu chấu nhỏ tí, và phải nhớ giờ hờ tay kia ra như đỡ phía dưới, phòng khi châu chấu rơi! Ngoài nhìn vào thì đó là cảnh tượng mọi người như đang múa nhịp nhàng theo điệu Lăm-vông của Lào!

Nếu tôi nhớ không nhầm, thì thực đơn hôm đó có tới 18 hay 19 món gì đó. Sau hai món trên, hình như người Nhật đã “chiếu vi điện tử” để nắm bắt nhu cầu của con người vì trong khi tôi cảm thấy thèm một bát xúp là lúc các “cô nương” Hoàng cung lại tiến ra bày trước mặt thực khách những chiếc đĩa sứ to đặc trưng của bộ đồ ăn Cung đình, ở giữa là một chiếc bát xinh xinh, bên trong là một thứ nước hơi đục màu sữa. Đó là món súp đuôi bò mà nhiều năm sau này tôi đâm nghiện, chỉ có điều không thể tìm lại được vị thơm ngon, độ đông đặc nhưng rất tinh tế của thứ xúp kỳ diệu đó nữa! Nghe đâu, một ly xúp ấy được nấu bằng hai, ba đốt cuối của đuôi một con bò mà thôi! Nếu vậy thì để chuẩn bị cuộc yến tiệc, 16 chú bò đành hy sinh!

Sau buổi yến, anh Sáu Dân (tên gọi thân kính của Thủ tướng Võ Văn Kiệt) có nói với tôi rằng, lúc đầu anh thấy hơi mệt, nhưng bây giờ lại thấy rất thoải mái trong người. Có thể cảm giác mệt của Thủ tướng nảy sinh do nhiều lẽ, do mở đầu cuộc thăm quan trọng đầu tiên, phải tiến hành rất nhiều hoạt động liên tục, mọi thứ sinh hoạt đảo lộn... May thay, nét đẹp của văn hóa ẩm thực đặc sắc, những món ăn kỳ thú và rất có lợi cho sức khỏe cùng với không khí nhẹ nhàng, thanh tịnh của cuộc yến trong một không gian ôn đới mát lạnh đã giúp Thủ tướng thấy “sảng khoái”, lấy lại sức khỏe để thực hiện tốt đẹp cuộc thăm, đánh dấu mốc mới trong quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước và hai dân tộc Việt-Nhật sau hàng chục năm gián đoạn. Riêng tôi càng thấm câu mang “chất ngạn ngữ”: “đi đoạn đường, học sàng khôn”.

Thời gian thấm thoát thoi đưa, thế mà đã 20 năm kể từ ngày diễn ra những câu chuyện tôi vừa kể. Rồi Nhật Bản vào tháng Giêng 1996, kết thúc nhiệm kỳ công tác sau hơn 3 năm một chút, về nước tôi đem theo cái cảm giác vẫn thiếu hụt một cái gì đó vì tôi vẫn chưa hiểu hết được một dân tộc, một nền văn hóa rất xứng với từ “đặc biệt”. Nhật Bản tuy là nước Á Đông nhưng có những điều kiện kinh tế, địa lý và lịch sử rất đặc thù do nằm trên bốn hòn đảo lớn được bao bọc bởi biển cả mênh mông. Xã hội Nhật trải qua thời gian dài các lãnh tướng Xa-mu-rai cát cứ nhưng từ thời Minh Trị đã đi theo con đường cải cách, mở cửa với phương Tây để phát triển nhanh (cùng thời với Vua Tự Đức của ta lại đóng cửa). Sau khi bại trận trong Thế chiến thứ hai và phải hứng chịu hai quả bom nguyên tử duy nhất đến nay trong lịch sử loài người dội xuống, người Nhật đã phải trải qua những năm tháng cơ cực, gian lao, cay đắng, đã từng phải “nghiến răng đến chảy máu” và đau tê dại khi nhìn cảnh tượng các cháu nhỏ tranh nhau nhặt những mẩu bánh mì nhỏ xíu mà lính Mỹ chiếm đóng vứt bỏ xuống đường bẩn... Và

rồi sự “thần kỳ Nhật Bản” đã xuất hiện khi dân tộc ấy nỗ lực phi thường, trong vòng 23 năm liền đạt mức tăng trưởng kinh tế hai con số hàng năm trong những năm 60-70 của thế kỷ trước. Đã có lúc người Mỹ phải hết hoảng khi thấy “người Nhật đang mua cả nước Mỹ và thế giới” vì đến những năm 80, người Nhật từng sở hữu từ tòa Tháp cao ốc Rốc-pheo-lơ ở Nữ Ước đến hãng sản xuất phim “Cô-lum-po” ở Hô-ly-út... Rồi lại những năm “bong bóng bất động sản vỡ tung” tồi tệ từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước, mà hậu quả đến nay vẫn chưa khắc phục nổi được. Phải áp dụng lối nghĩ “đến cùng mới thôi” của người Nhật may ra mới lý giải những thành công và đau khổ của dân tộc này... Bác Tô (Thủ tướng Phạm Văn Đồng) đã từng nói đại ý: “Văn hóa là tất cả, đánh mất văn hóa là đánh mất tất cả”. “Văn hóa” ở đây theo tôi hiểu phải viết bằng chữ hoa chứ không chỉ là những làn ca, điệu múa... Theo triết lý ấy thì chính nhờ ở cốt cách “Văn Hóa” của mình, sau trận sóng thần kinh hoàng như cuối năm 2011 vừa qua, người Nhật một lần nữa lại đang chứng minh họ là một dân tộc mạnh mẽ, kiên cường trước gian nguy, thách thức của tự nhiên, xã hội và môi trường quốc tế không thuận; họ đang tìm kiếm phương cách mới vì sự trường tồn xứng đáng trong một thế giới đã và đang đổi khác do toàn cầu hóa...

Đối với tôi, khi viết những dòng này lại rất nhớ về bác Sáu Dân – Thủ tướng Võ Văn Kiệt nay đã đi xa, người mà tôi có may mắn được tiếp xúc, phục vụ, học hỏi và được dạy bảo trong lần Bác đến thăm Nhật hồi đó cũng như vài lần gặp báo cáo Bác ở trong nước. Những nhà lãnh đạo đảng hoàng, thông thái như các Bác thật xứng với dân tộc Việt Nam mình.

Mỗi khi ngắm cảnh hoa anh đào Nhật nở tung rực rỡ để rồi lại tàn bay không đầy một tuần sau đó, tôi lại nhớ đến những điều đã xảy ra, nhớ tới những người cùng công tác tại Nhật Bản, càng nhớ người vợ hiền mắc bệnh hiểm nghèo ở Nhật rồi đã đi xa... Tất cả cái chung cũng như cái riêng đều đến rồi lại đi như mọi lẽ đời, nhưng vẫn có những điều gì đó còn mãi đối với ta, nhất là những người làm Ngoại giao như chúng tôi... phải chăng là sự tri ân, tình thân ái giữa những con người, giữa các dân tộc, giữa các giống người. Và tôi thầm nghĩ, người Việt Nam ta rất đáng được hạnh phúc và phồn thịnh nhưng còn phải lao động cật lực mới mong “sánh vai với các cường quốc năm châu” như Bác Hồ từng mong mỏi...

Giáo sư I-si-ka-wa từng là cố vấn kinh tế cho Cấp cao ta, một lần thăm Việt Nam có nói đại ý: “Người Việt vẫn chưa phải cần cù nhất. Cần cù nhất là người Nhật chúng tôi” (theo tôi nhớ, lời nói này đã được đăng trên báo Nhân Dân). Tôi thực sự dị ứng khi nghe những tràng hô “Dzô! Dzô! Dzô!” vang xa, tuôn trào từ những quán Bia Hà Nội của ta, dù rằng “rất hợp lý” trong mùa hè nóng bức, hay nhìn mấy “ổng” cụng ly rượu cô-nhắc thơm ngon, đầy tràn, “ực” một phát trong các bữa tiệc “cơm” trưa đầu đó. Thưa Quý bạn, cái thứ nước có cồn mà người ta quen gọi là cô-nhắc ấy (tôi xin họa văn phong Cụ Nguyễn Công Hoan), người ta chỉ uống nhâm nhi, nhâm nhi vào cuối các bữa tiệc, khi chủ khách phì phèo điếu xì-gà hay miếng kẹo sô-cô-la nho nhỏ mà thôi, chứ không ai uống như ở Việt Nam ta cả. Biết bao năm rồi, người Nhật không uống bất cứ loại nước có cồn nào vào buổi trưa vì đơn giản họ nói để còn làm việc vào buổi chiều. Đành rằng đám mày râu Nhật thường có thói hư uống quá chén sau một ngày làm việc mệt lử (với “bình thường” làm thêm 2-3 tiếng ngoài giờ chính thức) nên về muộn có khi quá nửa đêm, thành ra không “được” vào nhà vì các mệnh phụ phu nhân đã khóa cửa!... Vậy đó,

giao lưu, hội nhập sâu sắc hơn nữa với thế giới bên ngoài, ta biết thêm và có thể học hỏi những cái hay và tránh các điều dở để ta lớn lên, giỏi giang hơn...

NƯỚC MỸ CỦA SỰ THỰC DỤNG HAY LÀ CHỦ NGHĨA THỰC TẾ

Cái số mệnh may mắn được đi chỗ nhiều việc của tôi lại cho tôi một nhiệm kỳ công tác Ngoại giao khác (nói chính thức là tôi được Đảng và Nhà nước cử đi); lần này là ở nước Mỹ, hay tên chính thức là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Tôi không có ý định kể nhiều chuyện về nước Mỹ vì điều đó quá sức mình. Nước Mỹ quá lớn, nhân dân Mỹ quá đa dạng, lịch sử bên trong cũng như quan hệ với thế giới bên ngoài, nhất là trong thời cận hiện đại quá nhiều chuyện. Thêm lý do nữa là tôi đã ở Mỹ hơi lâu, những 6 năm, thấy và nghe nhiều nên cũng không thể nhớ hết được, vả lại mỗi người trong chúng ta có cách quan sát và tư duy của mình. Có người nói “chưa đến Mỹ chưa hiểu thế giới này”. Điều đó vừa hơi quá, vừa có phần đúng. Giáo sư người Pháp nghiên cứu về Mỹ, Jean Pierre Fichou có viết: “Ta không thể xem xét nền văn minh Hoa Kỳ như xem xét văn minh các nước khác”. Chỉ một câu khái quát vậy thôi nhưng đã kích thích nhiều cuộc tranh luận về nước Mỹ. Ai đó đồng tình, ai đó không đồng tình. Và nhất là trước những biến đổi của nước Mỹ và thế giới toàn cầu hóa sâu rộng trong thời hiện đại này, chắc sự nhìn nhận về nước Mỹ càng cần suy xét và tranh luận nhiều... Mỗi lần gặp bạn bè từ Mỹ, tôi thường được nghe họ nói: “Nước chúng tôi, dân tộc chúng tôi còn non trẻ, lịch sử nước Mỹ mới hơn hai trăm năm so với hàng nghìn năm của Việt Nam...” Nghe thế, tôi thường nói lại rằng ông cha các bạn chủ yếu từ châu Âu qua, mang theo trong người cả nền văn minh phương Tây đã tồn tại cũng hàng nghìn năm... Họ chỉ cười và tỏ nửa đồng tình.

Ở nhiều phương diện, nước Mỹ quá khác với các nước. Tôi nghĩ đó là sự thật. Ta thử lấy những biến đổi gần nhất để minh họa phần nào ý này. Mỹ là trung tâm phát triển nhất của thế giới về kinh tế, công nghệ nhưng chính khủng hoảng tài chính 2008 đã nổ ra trước tiên ở Mỹ, sau đó lan ra toàn cầu. Suốt từ sau Thế chiến thứ hai đến nay, Mỹ là siêu cường về quân sự và là thùng vũ khí, bom đạn lớn nhất thế giới, chi phí quân sự hàng chục năm qua và cho đến nay vẫn chiếm khoảng 30-40% chi phí quân sự toàn cầu. Nước Mỹ có dân số tròn 300 triệu vào năm 2006 với đặc trưng nhất là bao gồm đủ loại tộc người từ khắp 5 châu 4 biển đến lập nghiệp: nào người da trắng (hiện chiếm khoảng 70%), da nâu (khoảng 10%), da đen (gốc nô lệ từ châu Phi qua từ giữa thế kỷ 17, chiếm gần 10%, đứng thứ ba), còn lại là người châu Á gồm người gốc Hoa (khoảng 5 triệu người), gốc Nhật, gốc Hàn, gốc Ấn, Phi-líp-pin; người gốc Việt ta có khoảng gần 2 triệu người... Riêng ở Thủ đô Oa-sing-tơn (mà người Mỹ thường nói gọn là “Đi-xi”, phát âm theo tiếng Anh hai chữ “DC” – viết tắt tên gọi của quận Cô-lum-bi-a, nơi đóng đô của Hoa Kỳ), chỉ cần ngồi nghỉ ở ghế đá dọc đường mười phút, bạn có thể bắt gặp người qua lại đủ màu da. Trong số người da trắng, có người mang trong mình đến 8-10 dòng máu pha trộn qua nhiều thế hệ ông bà, cha mẹ từ các tộc người châu Âu: Anh, Ai-xơ-len, Ý, Đức, Hà Lan... Về mặt đa dạng chủng tộc, có lẽ nước Mỹ là trường hợp độc đáo nhất. Cũng có vài vùng dân thuần chủng sống tập trung như người gốc “Nga xị” ở thành phố Si-ca-gô, bang I-li-noi của ông O-ba-ma, người gốc Nhật ở Ha-oai-i, hay như người Việt ta ở quận Cam, bang Ca-li-phoóc-nia...

Tôi đã có dịp đến thăm một cộng đồng người A-mít, gốc Đức khá kỳ dị ở bang Pen-sin-va-nhi-a. Họ qua Mỹ định cư từ hơn 100 năm trước song cho đến nay họ vẫn không sử dụng bất cứ sản phẩm nào của nền văn minh công nghiệp hiện đại! Giữa nước Mỹ phát triển bậc nhất mà vẫn tồn tại một nhóm người như vậy mới thật lạ kỳ! Họ sống riêng biệt một vùng, chỉ kết hôn giữa những người trong cộng đồng, nếu ai vi phạm xem như “bai bai”! Họ chỉ đi xe ngựa, đun nấu bằng củi, các công xưởng dùng sức đẩy của nước và khí tự nhiên; đốt sáng bằng đèn măng-xông, nuôi gà, vịt như ở nông thôn ta (nhưng chắc chắn không dùng thức ăn tăng trọng vì là sản phẩm hóa chất độc hại!)... Như chúng tôi hay nói đùa với nhau rằng, ở Mỹ “cái gì cũng có, to-nhỏ, đen-trắng, bình thường và kỳ lạ...”. Nghe đâu không biết vì sao người A-mít có khả năng đặc biệt là không sợ độ cao; vì vậy họ là chủ công trong cái nghề “leo cao” như lau mặt kính ngoài trời các tòa cao ốc ở Nữu Ước. Đây là nói về chủng tộc. Còn về tôn giáo, lối sống... cũng vô cùng đa dạng và sự đa dạng ấy bộc lộ rất rõ nét, có thể nói là đập vào mắt chứ không như ở các nước khác. Về chính trị thì ở Mỹ cũng tồn tại rất nhiều trường phái, tư tưởng, tuy chỉ có hai đảng chính trị lớn nhất thay nhau cầm quyền là đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ.

Đối với người Việt Nam chúng ta đã từng trải qua “kinh nghiệm xương máu” của cuộc kháng chiến chống Mỹ thì rõ ràng trong lòng nước Mỹ ít nhất có hai nước Mỹ: một nước Mỹ thù nghịch và một nước Mỹ hữu nghị. Chúng ta không thể quên lịch sử, mặc dầu sẵn sàng “khép lại quá khứ nhìn về tương lai” để phát triển mối bang giao hữu nghị, hợp tác. Bác Hồ và Nhà nước Việt Nam non trẻ ngay từ ngày đầu thành lập đã phân biệt rõ ràng giữa giới cầm quyền và nhân dân Mỹ, và đã có bao nỗ lực để thiết lập quan hệ Ngoại giao chính thức giữa hai nước từ những năm 40 của thế kỷ trước nhưng đã không thành. Lịch sử không làm lại được nhưng tương lai quan hệ đang ở phía trước...

Hình như tôi cao số hay sao ấy. Tên là “Chiến” (nhưng Chiến đấu vì cái Tâm), nên ngay sau Chiến thắng tháng 4 năm 1975, tôi mới lên đường “đi Sứ” lần đầu tiên qua Liên Xô và gần 5 năm, về nước đúng vào lúc xảy ra chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979. Lần đi qua Nhật cuối năm 1992, đang chân ướt chân ráo thì Thủ tướng Mi-a-da-oa đổ và đó là lần đầu tiên sau mấy chục năm cầm quyền, Đảng Dân chủ Tự do Nhật bắt đầu khủng hoảng và phân hóa. Và trong nhiệm kỳ ba năm của tôi ở Nhật, bốn đời Thủ tướng thay nhau lên cầm quyền thể hiện sự bất ổn chính trị chưa từng có trong lịch sử đất nước này từ sau Thế chiến thứ hai. Còn lần này, đi qua Mỹ chưa đầy 3 tuần, thậm chí chưa kịp trình Thư ủy nhiệm thì “cuộc chiến” ghê gớm nhất giữa các lực lượng khủng bố và nước Mỹ bắt đầu! Và người Mỹ đã ra đòn “trả thù” trên quy mô toàn cầu với tiêu điểm là Áp-ga-ni-xtan và I-rắc. Cũng nhân dịp đó, ông Bút-sơ đẩy lên một cao trào mới, định áp đặt mô hình dân chủ kiểu Mỹ và củng cố vị thế chiến lược của một siêu cường duy nhất trên thế giới!

Vụ khủng bố 11/9/2001 ở Mỹ đã xảy ra chỉ ba tuần sau khi tôi tới nhiệm sở. Có thể nói không ngoa rằng, đó là một sự kiện “long trời chuyển đất” theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, tạo ra bước ngoặt trong lịch sử chính trị Mỹ, là lần thứ hai sau trận “Trận Châu cẳng” từ hồi Thế chiến thứ hai, nước Mỹ bị tiến công, nhưng lần này là lần đầu tiên bị tấn công từ bên trong.

Hôm đó tôi bỗng nghe đồng chí Bí thư Sứ quán hốt hoảng gọi:

- Anh Chiến ơi, anh ra xem ngay đi, có tiếng nổ to và khói um lên ở phía trung tâm Thủ đô đó!

Tôi vừa định chạy ra ngoài nhà xem sao thì ngay lúc đó trên màn hình vô tuyến đã đưa hình ảnh và âm thanh náo loạn của dân Nữ Ớc, cùng với cảnh hai tòa Tháp đôi Trung tâm Thương mại quốc tế bốc cháy dữ dội như một bó đuốc rồi đổ gục dần xuống! Vài giây lại hiện cảnh hai máy bay dân dụng lần lượt lao vào “cắt cổ” hai Tháp đôi và nổ tung... chẳng khác nào phim Hô-li-út... Còn vụ cháy nổ ở trung tâm Oa-sinh-tơn là do chiếc máy bay thứ ba đâm thẳng vào Lầu Năm góc – trụ sở của Bộ Quốc phòng Mỹ, đánh sập luôn hầu như toàn bộ “một góc” phía Tây của tòa nhà (và 186 nhân viên quân sự chết). Tham gia vụ đó còn một chiếc máy bay thứ tư nữa, nhưng do hành khách trên đó đánh nhau với mấy tên khủng bố, nên không đến được mục tiêu dự kiến để tấn công là Nhà Quốc hội hay Nhà Trắng gì đó, và đã rơi ở bang Pen-xin-va-nhi-a, nằm giữa Nữ Ớc và Oa-sinh-tơn.

Cả nước Mỹ đều bàng hoàng chưa kịp hiểu điều gì đã xảy ra. Tổng thống Bút-sơ lúc đó đang thăm một trường tiểu học, được trợ lý báo tin dữ trong khi ông đang vui vẻ trò chuyện với các cháu học sinh. Nhìn trên truyền hình thấy giây phút đó ông đã lặng đi và nét mặt biến sắc hẳn. Một cuộc khủng bố lớn chưa từng có tấn công ngay từ trong lòng nước Mỹ, điểm huyết các trung tâm biểu tượng cho sức mạnh về kinh tế, chính trị, quân sự của siêu cường duy nhất! Còn tôi lúc đó thầm thốt lên: “Mình qua Mỹ nhằm ngày rồi!” Tôi cảm nhận thấy sắp tới nước Mỹ chắc sẽ trải qua thời kỳ khó khăn và tôi lo trong nhiệm kỳ của mình liệu có thể làm gì được đây để góp phần thúc đẩy quan hệ hai nước sau chấn động to lớn vừa xảy ra. Lần đi công tác qua Mỹ như vậy càng chứng tỏ tôi cao số thật! Đến nước người những mong tìm kiếm khả năng hợp tác, thúc đẩy giao lưu, làm cho quan hệ Việt-Mỹ “bước sang giai đoạn mới thực sự” như tinh thần nội dung ghi trong Thư ủy nhiệm... thế mà nhà họ lại đang gặp đại họa, “rối như tơ vò”! Chờ mãi đến ngày Mồng 10 tháng 10 năm 2001 tôi mới trình được Thư ủy nhiệm của Chủ tịch nước ta lên Tổng thống Bút-sơ. Tôi nói vui với anh em cán bộ trong Đại sứ quán rằng: “Cũng còn diễm may là chính thức ra mắt Đại sứ đúng ngày giải phóng Thủ đô Hà Nội ta”. Điều đó đem lại cho tôi một tia lạc quan le lói về sự mở đầu một nhiệm kỳ Ngoại giao vất vả!

VỚI THƯỢNG NGHỊ SĨ MẮC-KÊN (McCain) VỀ CÁ CÁ TRA (Ba-sa)

Vụ “11 tháng 9 năm 2001” thế vẫn chưa đủ, sau này tôi còn gặp phải nhiều điều rắc rối khác theo luật đời “họa vô đơn chí”. Một trong những cái họa tiếp theo là vụ tranh chấp thương mại đầu tiên giữa Mỹ và Việt Nam về bán phá giá cá tra da trơn (hay còn gọi là cá Ba-sa, tiếng Anh là cá “Catfish”) nổ ra vào tháng 2 năm 2002.

Hiệp định thương mại Việt Mỹ (BTA) đã có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2001, đúng 2 tháng sau khi tôi trình Thư ủy nhiệm và bắt đầu thực thi nhiệm vụ chính thức là Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ và 3 tháng sau vụ “11 tháng 9”. Nhìn lại quãng đường dài từ cuộc đàm phán mang tính “việt dã” về BTA, rồi đàm phán khá gay gắt về hạn ngạch hàng dệt may; bao nhiêu vòng đàm phán có tính quyết định với Mỹ về việc Việt Nam gia nhập WTO, tiếp đến là việc Mỹ thiết lập với nước ta Quy chế thương mại bình thường thường xuyên (PNTR) v.v... và v.v... cho đến nay, khi Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu số 1 của Việt Nam, tôi cứ ngẫm nghĩ một điều từ quan hệ thù địch trước đây đi vào làm ăn kinh tế với nhau cũng thật gian nan, vất vả. Mục tiêu giờ đây không còn là “đánh cho Mỹ cút” mà là “lôi Mỹ vào làm ăn” trên cơ sở bình đẳng, công bằng! Giờ đây lợi ích phần nào có thể cân đong đo đếm được: bao nhiêu tỷ đô-la hàng hóa chúng ta xuất được qua thị trường này, kiếm về cho đất nước được bao nhiêu ngoại tệ mạnh, thu được bao nhiêu tỷ đô-la họ đầu tư vào nước ta, từ đó tạo thêm được bao nhiêu công ăn việc làm, nâng cao được đến đâu trình độ công nghệ của nền sản xuất và năng suất lao động. Theo phương pháp tư duy “nghĩ cho đến cùng” của người Nhật thì quan hệ kinh tế-thương mại-đầu tư nói riêng và quan hệ với Mỹ nói chung sẽ góp phần giúp cho Việt Nam ta phát triển và củng cố vị thế quốc tế ra sao. Ta nói “mạnh vì gạo, bạo vì tiền” cũng có phần đúng. Tiền nhiều, gạo nhiều sẽ đem về nhiều lợi nhuận; ngoài ra, trong trường hợp của làm ăn với Mỹ còn một khía cạnh khác nữa: do sức mạnh và vị thế quốc tế nên nhiều khi họ có tiếng nói áp đảo trong việc hình thành các luật chơi về kinh tế-thương mại quốc tế. Các định chế như WTO, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)... nói chung đều mang dấu ấn sâu đậm của “chú Sam”! Họ hay nói về “tự do thương mại”, “chống bảo hộ” nhưng trên thực tế thì càng buôn bán nhiều với Mỹ bao nhiêu thì càng xảy ra nhiều vụ xung đột thương mại bấy nhiêu. Kim ngạch buôn bán hai chiều của nước ta với Mỹ đạt khoảng hơn 20 tỷ \$ vào năm 2011 nhưng đã xảy ra không ít vụ kiện cáo của phía Mỹ, nhất là về thủy sản, đó là chưa kể có lúc phía Mỹ còn rục rịch kiện thêm về đồ gỗ và một vài mặt hàng khác.

Đằng sau những vụ kiện ấy là các nhóm lợi ích ở Mỹ tác động tới chính quyền, cả ngành lập pháp lẫn hành pháp; trong trường hợp cá ba-sa là nhóm người nuôi trồng hải sản ở Mỹ. Mà ở Mỹ luật lệ, thủ tục rất rối rắm; những đường dây lợi ích chằng chịt; mới làm ăn với Mỹ ta khó lòng hiểu thấu và lần tìm được hết.

- Báo cáo anh, trong những trường hợp tương tự, các nước ngoài thường thuê các công ty luật của Mỹ để giúp xử lý – Đồng chí Tham tán kinh tế của Đại Sứ quán phát biểu như vậy trong

cuộc hội ý gấp xung quanh vụ kiện để Đại sứ báo cáo sớm về nước. Mới nghe tôi đã thấy thật khó hiểu. “Sao lại thuê người Mỹ đại diện cho các công ty Việt Nam và dựa theo luật của Mỹ để ‘tranh cãi’ lại với chính người Mỹ, vì lợi ích của phía Việt Nam?!” Thật không hiểu nổi cái “lô-gic” phi lý này.

Khi đã bí kiện chính thức rồi thì quá trình xử kiện diễn ra thế nào đây? Khâu nào là quyết định kết quả xử kiện? Sự can thiệp của các cơ quan chính phủ là ở thời điểm và mức độ nào? Nếu Nhà (tức trong nước ta) đồng ý phương án ký hợp đồng thuê tư vấn thì ai là người đứng ra ký, lấy gì làm căn cứ tính giá thuê tư vấn một cách hợp lý nhằm tránh bị hố v.v và v.v...

- Thừa Anh – một đồng chí chuyên viên khác góp ý – xuất xứ vụ kiện cá ba-sa của ta là do tình hình tiêu thụ sản phẩm của các nông trại nuôi cá ở các bang miền Nam như bang A-la-ba-ma, Mít-si-si-pi, Gi-oóc-gia trở nên khó khăn, và họ đổ cho ta xuất cá rẻ vào Mỹ làm cho sản xuất của họ sa sút. Họ lập luận rằng Chính phủ Việt Nam có nhiều biện pháp trợ cấp giá nên người nuôi cá có thể bán cá với giá rẻ mà vẫn có lãi; các nhà nhập khẩu Mỹ mua được rẻ hơn cá nội địa nên họ bán cho người tiêu dùng Mỹ rẻ mà vẫn có “lợi nhuận”; với tình trạng như thế cá Việt Nam sẽ nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường nội địa Mỹ và Việt Nam đang dùng cách bán phá giá làm thiệt hại các nông trại Mỹ! Nông dân thì đứng ra kiện, còn cơ quan Chính phủ Mỹ là Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC) thì xử kiện. Do đó Chính phủ Mỹ có vai trò lớn đối với kết quả vụ kiện...

Một quy định nữa là do Mỹ chưa công nhận ta theo thể chế kinh tế thị trường thực sự nên buộc phải lấy một nước thứ ba thuộc thể chế thị trường “xịn” để làm mẫu mà tính giá thành sản phẩm! Hơn nữa ra tòa đại diện ĐSQ (được coi là đại diện Chính phủ) không được ho hue lên tiếng, chỉ có đại diện các doanh nghiệp được quyền tranh tụng thôi!

Thú thật chúng tôi nghe mà đầu rức ong ong. Anh chuyên viên nói tiếp:

- Còn các công ty tư vấn họ tính tiền công theo giờ (từ 180\$ đến 300\$/giờ hoặc còn cao hơn, tùy cấp bậc luật sư) tuy nhiên, có thể thương thảo về trị giá hợp đồng căn cứ theo khối lượng và giá trị của tổng kim ngạch mặt hàng của ta xuất khẩu qua Mỹ (lại tiếp tục ong tai vì những từ “trị giá”, “giá trị”).

Tôi nhắm tính trong đầu và bỗng hiểu ra rằng, vì sao nghề luật sư ở Mỹ là nghề hái ra tiền! Trong những vụ kiện như thế này, có thể ví họ như “con đĩa hai đầu” – một hình ảnh mà Bác Hồ đã dùng để chỉ bọn đế quốc thực dân vừa hút máu dân thuộc địa, vừa hút máu người lao động ở chính quốc vì họ ăn tiền cả bên nguyên lẫn bên bị, tức là cả phía ta lẫn phía các chủ trang trại nuôi cá ở Mỹ!

Trước mắt tôi hiện lên hình ảnh hàng chục vạn đồng bào nông dân Đồng bằng sông Cửu Long nhà mình đang tần tảo nuôi con cá tra để mưu sinh. Thế mà không khéo thông qua những quy chế “trái khoáy”, nước ngoài có thể dễ dàng cướp đi những thành quả lao động của họ. Nếu cá Việt Nam bị đánh thuế nhập khẩu cao có nghĩa là phần được hưởng của người nuôi cá sẽ bị giảm, còn nhà nhập khẩu Mỹ không bao giờ chịu để lợi nhuận của họ bị giảm xuống; số lượng

cá bán được cũng sẽ tụt dốc, thậm chí mất thị trường.

Càng hợp hình như vấn đề càng rối, một phần vì cơ chế kiện tụng của Mỹ thật phức tạp, các nước ngoài vẫn phải theo nếu họ muốn tiếp tục buôn bán ở thị trường này. Vụ việc lại xảy ra lần đầu, trong một thời gian ngắn anh em Sứ quán chúng tôi cũng chưa thể tìm hiểu kỹ được về luật chơi của Mỹ. Tôi lại thờ dài khi nghe kiểu trình bày “dây cà, dây muống” với những từ ngữ và khái niệm chuyên môn của chuyên viên, và hiểu rằng công việc đang rất khó. Trong nước thì đang cần báo cáo gấp để ra quyết định, “lính chiến trường” là chúng tôi thì đang rối! Vấn đề thì khó mà chỉ nên viết 2-3 trang điện thông tin gấp về Nhà. Tính đi tính lại tôi đã “chặt khúc bức điện ra làm hai” kéo người đọc điện trong nước cũng rối! Điện thứ nhất tập trung thông tin về cơ chế của Mỹ xử lý một vụ bán phá giá, tức nói kiểu “khoa học” thì đó là “nghiên cứu cơ bản”. Bức thứ hai là phần “nghiên cứu ứng dụng”, tôi tập trung trình bày ý kiến của Sứ quán cách xử lý của ta về vụ kiện. Cả hai điện khẩn cách nhau có mấy tiếng đồng hồ! Cường độ làm việc thật cao.

Chả dấu điểm làm gì với bạn đọc, phía chúng ta đã cố sức ở mức “tối đa có thể” nhưng trong vụ kiện đầu tiên về cá tra ấy, “phe ta” bao gồm cả Hiệp hội Thủy sản lẫn Bộ Thủy sản cùng Đại Sứ quán đã chịu một số thiệt hại không đáng có, kể cả trong việc thuê tư vấn. Đúng là ở đời cái gì cũng phải trả giá, nhất là khi bơi chưa thạo đã phải ra biển lớn. Mỗi lần nhớ đến khoản tiền bị mất oan tôi lại ầm ức. Giá hồi đó mà “choa” hiểu biết hơn về cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại, thì mấy ông luật sư Mỹ có mà một xu phi lý cũng không móc được!... Nhưng biết làm sao một khi phải “thuê người Mỹ, cãi với người Mỹ, theo luật Mỹ...”!

Có kể đông dài nữa cũng không hết đoạn trường theo kiện được. Tôi xin bạn đọc nghe thêm mẩu chuyện thú vị với Ngài Mắc-kên (McCain), Thượng nghị sỹ Đảng Cộng hòa liên quan đến vụ này (ông Mắc-kên là ai, trong đoạn anh Vũ Khoan chia sẻ ở phần đầu đã giới thiệu qua).

Vốn vụ kiện không những phức tạp và mới mẻ về kinh tế mà còn rất nhạy cảm về chính trị trong quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Mỹ. Như lời của một đồng chí miền trong nói với tôi: “Chưa cần biết mô tê gì sắt, Hiệp định BTA ký chưa khô mực mà ‘răng’ nước giàu như Mỹ lại đối xử ‘ra rứa’ (tệ như thế) với con cá nhà nghèo, vừa ngon, vừa rẻ? Phi lý và xấu bụng thật”. Tôi được biết bà con nuôi cá ở miền Nam ta thực sự tức giận về vụ kiện, cho rằng Mỹ lại muốn một cuộc chiến tranh kinh tế với ta thay cho chiến tranh nóng trong quá khứ hay sao? Và có người thậm chí còn sẵn sàng đi biểu tình quật khởi trước Tổng Lãnh sự quán Mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh. Về phía Mỹ, trước tình hình đó, chính quyền cũng cố gắng có vài biện pháp làm dịu như việc quyết định trợ cấp cho nhiều trường học Mỹ tặng mua cá nội địa cho học sinh ăn trưa để kích thích tiêu dùng. Nhưng những việc như vậy cũng không cải thiện được tình hình là mấy vì nguồn gốc câu chuyện nằm ở những khó khăn nội tại của ngành nuôi cá Mỹ. Cá nuôi trong hồ ao lắng ở những bang miền Nam nước Mỹ khó mà cạnh tranh được với cá nuôi trong nước dòng chảy, phong phú thức ăn tự nhiên như sông Mê-công ở ta, đó là chưa kể ngày công của họ cao ngất ngưởng...

Ở trên tôi đã nói qua, câu chuyện này còn liên quan tới một luật chơi nữa là (cho tới tận nay)

Mỹ vẫn coi Việt Nam chưa phải là nước có nền kinh tế thị trường! Bao lần gặp các đoàn khách Mỹ, tôi đều nói: Các bạn cứ thử ra đường phố Hà Nội thì thấy, cái gì cũng đều phải mặc cả, nhà nào ở Thủ đô Hà Nội cũng “mở toang cửa buôn bán”; thế mà Chính phủ Mỹ vẫn chưa công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường thì thật lạ! Nói vậy thôi, chứ lập luận kiểu như tôi với tham vọng “lập mặt trận dư luận” giống thời chiến tranh thì khó “ăn thua” lắm. Luật Mỹ có quy định 6 tiêu chí để họ công nhận một nền kinh tế thị trường: nào là quyền sở hữu, kể cả ruộng đất, nào là cơ chế lương, tuyển dụng, nào là đồng tiền chuyển đổi được, nào là không có sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế...

Vì họ chưa công nhận ta có nền kinh tế thị trường nên khi xảy ra xung đột thương mại về bán phá giá, như trường hợp con cá tra của ta chẳng hạn, thì để tính giá thành cá Việt Nam, như trên đã nói, họ không căn cứ vào các số liệu thực mà phía ta cung cấp, mà lại lấy số liệu của một “nước mẫu” nào đó có trình độ phát triển tương đương với nước ta nhưng đã được công nhận là nền kinh tế thị trường. Thế mới là oái oăm, thế mới là “kiểu Mỹ” đích thực! Cá nuôi ở An Giang, nhưng “giá thành kiểu Mỹ” được tính trên căn cứ các số liệu ở tận bên Băng-la-đét mới ác... Hiển nhiên là họ quá dễ dàng có được kết quả tính toán để chứng minh giá thành cá của ta cao hơn thực tế sản xuất ở Việt Nam, và đi đến kết luận rằng, chính phủ ta trợ giá và Việt Nam bán phá giá!!! Như vậy tất yếu ta thua kiện thôi! Thành thử tôi hay nói với anh em Sứ quán là: Suy cho cùng chính trị lại là quyết định vụ khiếu kiện; đáng dấp của “anh chính phủ” trong câu chuyện kinh tế này cũng không khó hiểu. Vậy ngoài việc xông vào “đấu” về các số liệu kinh tế, ta phải “đấu” cả về chính trị. Như vậy, để “trả lại công lý cho con cá”, ta cũng phải dùng “sức mạnh tổng hợp” và “kết hợp các mặt trận”!... Hiểu thế nên tôi quyết định “xách cặp” lên gặp ông Mắc-kên sớm để lớp-bì. Trong giới hoạt động Ngoại giao của ta, mọi người thường tỏ cảm tình với “hai ông Giôn” là ông Giôn Mắc-kên và ông Giôn Ke-ry (hiện là Ngoại trưởng mới của Mỹ thay bà Clin-تون) vì họ đều tích cực ủng hộ bình thường hóa và phát triển quan hệ Mỹ-Việt.

Khi chuẩn bị lên gặp Thượng Nghị sĩ Mắc-kên, tôi chọn đưa theo hai bức ảnh hai con cá da trơn, một của Việt Nam, một của bang Mit-si-si-pi do đại diện Thương vụ ta cung cấp. Vốn là, sau khi các nông trại Mỹ đơn kiện Việt Nam, đã diễn ra tiến trình tranh luận về “sự hợp lý” và “sự vô lý” của bên nguyên. Có nhóm người dựa vào khoa học nhấn mạnh các giống cá của Mỹ khác của Việt Nam (theo danh mục cá có rất nhiều loại ngay trong họ nhà cá da trơn). Theo đó, họ cho rằng kiện cá Việt Nam là không đúng địa chỉ! Số người khác cho là không có sự khác nhau gì nhiều giữa hai loài cá và việc phía nông trại Mỹ kiện Việt Nam bán phá giá là có lý. Phía ta tất nhiên tập trung vấn đề chính là chứng minh Chính phủ Việt Nam không trợ giá cho nông dân nuôi cá; việc thực hiện những biện pháp khuyến nông là phù hợp với những cam kết của ta theo Hiệp định BTA và thông lệ quốc tế, có tính đến trình độ phát triển của Việt Nam cũng như điều kiện nuôi cá tra ở Đồng bằng sông Cửu Long. Cá của Việt Nam nuôi trong nước chảy, ở vùng nhiệt đới nước ấm và nhiều thức ăn tự nhiên hơn, giá lao động rẻ... nên giá thành rẻ và do đó, có sức cạnh tranh cao hơn so với cá Mỹ. Đó là những điều dễ hiểu... Việc chứng minh hai loài cá có khác nhau chỉ là tình tiết phụ trợ thêm.

Tôi vừa bước vào Văn phòng Thượng Nghị sĩ Mắc-kên đã thấy ông đứng sẵn chờ tôi. Ông tỏ

thái độ niềm nở đón chào tôi cũng vì đây là lần đầu ông tiếp tôi và tôi “kết hợp chào ra mắt” sau khi vừa đến Mỹ làm Đại sứ. Ông Mắc-kên, một phi công Mỹ thời nào, đã bị các lực lượng phòng không ta bắn rơi xuống hồ Trúc Bạch và được ông Mai Văn Oán cứu (hai người đã gặp lại nhau năm 1996); đã từng là tù nhân trong nhà giam Hỏa Lò nhiều năm, nay đứng trước mắt tôi là một chính trị gia Mỹ có nhiều ảnh hưởng (năm 2005 ông đã từng là ứng cử viên của Đảng Cộng hòa tranh cử chức Tổng thống Mỹ và hiện là một trong những Thượng Nghị sĩ lâu năm và có uy tín cao nhất). Ở Mỹ, mỗi bang theo luật định được bầu hai Thượng Nghị sĩ với nhiệm kỳ 6 năm. Các Thượng Nghị sĩ có quyền lực hơn hẳn các Hạ Nghị sĩ với tư cách là các chính trị cấp chiến lược của đất nước, và vì thế văn phòng làm việc cũng “đồ sộ”, số lượng trợ lý, số lượng văn phòng ở địa phương... đều nhiều hơn so với Hạ Nghị sĩ. Ông Mắc-kên là một trong hai Thượng Nghị sĩ từ bang A-ri-dô-na, miền Tây Nam nước Mỹ, giáp Mê-hi-cô, nơi mà tôi đã có dịp đến thăm sau này, được biết đến như một bang phát triển nhất về công nghiệp quốc phòng.

Sau khi tôi chuyển lời chào của Lãnh đạo Việt Nam đến ông và nói phía ta đánh giá cao sự quan tâm và những đóng góp của cá nhân ông đối với quá trình bình thường hóa và phát triển quan hệ Mỹ-Việt, tôi nói nhiệm vụ hàng đầu của tôi là góp phần làm sao thực hiện tốt Hiệp định BTA vừa mới đi vào hiệu lực vì thực sự đó là “hòn đá tảng” cho quan hệ hai nước. Lòng tin của hai địch thủ cũ sau cuộc chiến cần được củng cố bằng hợp tác kinh tế hiệu quả, công bằng, cùng có lợi..., rằng Việt Nam mong muốn xuất khẩu được nhiều hàng qua Mỹ và nhập khẩu nhiều mặt hàng cần cho công nghiệp hóa..., rằng ưu tiên cao nhất giờ đây của Việt Nam là phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân... Tôi cứ thế nói những điều đã định sẵn trong đầu, vừa nói vừa theo dõi thái độ của ông để “dừng đúng lúc” để nghe ông đáp lại (Có lúc trong đầu tôi cũng thoáng qua kỷ niệm về cuộc gặp của đồng chí cán bộ cao cấp ta với ông Hạ nghị sĩ bang Phơ-lo-ri-đa mà tôi kể ở trên như nhắc tôi đừng tỏ ra quá “thuộc bài”, hãy nói tự nhiên hơn, và nhất là hãy đi ngay vào nội dung cụ thể).

Các bạn ạ, đối với những người làm Ngoại giao, chuẩn bị một cuộc gặp quan trọng cũng như đối với người lính trước một trận đánh trong chiến tranh. Trước khi gặp, phải thật rõ mục tiêu, nắm thông tin trước về đối tác mình gặp, hiểu người ta là ai và đang muốn gì, nghĩ gì về mình... (theo như Bác Hồ từng dạy: “biết người, biết ta”). Một điều quan trọng không kém là chuẩn bị kỹ thao tác tại cuộc gặp, trù tính trước những tình huống bất ngờ. Sau này có lần bồi đồng đoàn đại biểu cao cấp của Quốc hội ta tới hội kiến với ông Mắc-kên, vừa đến nơi thì người Trợ lý của ông thông báo không thể gặp được ngay và ông chỉ có thể dành cho Đoàn không quá 10 phút ở một nơi khác! Rơi vào tình huống như vậy thì nên báo cáo lại và ứng xử ra sao với đoàn ta để thông cảm được cách làm việc ở Mỹ. Những lúc như vậy, Đại sứ chẳng khác gì “đứng giữa hai làn đạn” và rất dễ trúng đạn mà... chết! Bạn cứ thử nghĩ xem, đoàn ta rất dễ phật ý lắm chứ; bay hàng vạn cây số đến Mỹ mà chỉ gặp có 10 phút, đó là chưa kể thời gian dịch nữa chứ! Đại sứ “thoát chết” sau những “cú” như vậy thì thật là số may! Tôi thầm cảm ơn đồng chí lãnh đạo đoàn tỏ ra thông cảm. Sau sự cố đó, Trợ lý của Thượng Nghị sĩ có gọi điện và chuyển lời xin lỗi về tình huống bất khả kháng của ông và mong đoàn ta bỏ qua. Còn tôi thì theo phương châm chú ý rút kinh nghiệm qua từng việc, mình sẽ nâng dần được kỹ năng công tác và trưởng thành lên.

Quay lại câu chuyện đang kể: Tôi đi ngay vào nội dung cụ thể sau các câu nói “chung chung” mà theo cách nói của Ngoại giao là sau đoạn “bàn về thời tiết” trước khi đi vào vấn đề chính. Tôi liền lấy hai bức ảnh chụp hai con cá ra cho ngài Thượng Nghị sĩ xem và nói:

-Thưa Ngài Mắc-kên, Ngài nhìn xem tôi mang đến cho Ngài cái gì đây?! Ngài thấy đấy, hai con cá trông đáng yêu làm sao, thế mà không khéo chúng sẽ “cắn” nhau ngay bây giờ đó!

Ông Mắc-kên ra vẻ thích thú về câu hài của tôi, hiểu ngay ý tôi muốn nói, cầm ảnh nhìn hai con cá ba-sa, rồi cười tươi, thoải mái. Thấy ông vui và lại rất chăm chú, tôi “ra võ” tiếp. Lần này thay vì ra thế “trung bình tấn”, tôi chỉ “chảo mã trái” nhẹ nhàng. Tôi nói: Thưa Ngài, không biết Ngài có nhận ra hai con cá khác nhau gì không?

Xem ra câu hỏi của mình cũng hơi đường đột, không khéo “bất lịch sự” với ông nên tôi tự giải trình. Tôi chỉ vào hai cái râu dài của con cá tra Việt Nam và nói: Ngài thấy không, cá Việt Nam gọi là “cá tra”, theo nghĩa tiếng Việt chúng tôi là “cá già”, thành thử “râu” cũng dài hơn râu cá Mỹ, nên đây là hai loài cá khác nhau. Và do cá Việt Nam “râu dài hơn” nên thịt cũng “ngon hơn đấy”! Ông lại cười rất vui.

Liếc nhìn đồng hồ, tôi dự liệu còn ít thì giờ, và biết chi tiết cá ta có râu dài hơn râu cá Mỹ chỉ là để nói cho vui, nên tôi tranh thủ đi ngay vào “nội dung chính”. Tôi nói dịu giọng: Vụ kiện đầu tiên làm cho phía Việt Nam thấy rất phi lý, mong Ngài góp phần cho vụ kiện được thụ lý một cách khách quan, công bằng, tính đến sự nhạy cảm của quan hệ hai nước ở thời điểm vừa mới bắt tay vào thực hiện Hiệp định BTA, kim ngạch buôn bán còn quá nhỏ, chỉ khoảng 400 triệu đô... Kết quả vụ kiện ra sao sẽ rất ảnh hưởng đến sự suy nghĩ của người Việt Nam về mối quan hệ làm ăn với Mỹ, về chính sách của Mỹ... Tôi dừng lại, nghĩ bụng nói thế với nhà chính trị và nhà chiến lược Mắc-kên là quá đủ rồi!

Ông Mắc-kên diễn giải lại với tôi vài ý rằng, không phải chính phủ có ý muốn đưa kiện mà xuất phát là từ các nông trại Mỹ, rằng không chỉ với Việt Nam mà với tất cả các nước Mỹ đều áp dụng một cơ chế giải quyết tranh chấp như nhau, rằng ông đồng tình nên cố giải quyết vụ kiện sao cho bớt nhạy cảm chính trị; ông nói sẽ cố gắng làm việc với bên Chính phủ về việc vụ kiện nên được giải quyết thế nào, tuy nhiên mong Đại sứ hiểu, ở Mỹ Quốc hội không chỉ đạo Chính phủ... Ông cũng không quên chúc tôi một nhiệm kỳ Đại sứ thành công.

Ngay sau đó, ông cầm tay và dắt thẳng tôi đến một bức ảnh treo trên tường phòng làm việc:

- Đây là bức ảnh tôi quý nhất. Ông chỉ lên tường và nói. Tôi nhìn lên, hóa ra đấy là ảnh được phóng to cái bia đá bằng xi măng xù xì trên đường Thanh Niên dọc hồ Trúc Bạch Hà Nội, đánh dấu sự kiện ông bị lực lượng phòng không ta bắn rơi xuống hồ thời chiến tranh trước đây. Ông cười và nhắc đi nhắc lại: “Tôi quý nhất nó đấy”, chắc trong giây phút đó lại hiện về trong ông tất cả những gì đã xảy ra cách đây hàng chục năm tại một đất nước xa xăm. Rồi ông nhìn thẳng vào tôi với con mắt có tí hài: Nhân đây, tôi có một lời đề nghị với phía Việt Nam (ông hạ giọng trịnh trọng), và nhờ Đại sứ chuyển về Hà Nội rằng, Thượng Nghị sĩ Mắc-kên mong sao cái tượng nhỏ bên hồ luôn được sạch sẽ! (Sau này tôi mới vỡ lẽ là hồi qua Việt Nam, khi đến thăm

“di tích của mình”, ông thấy trên bức tượng có những sản phẩm của mấy chú chim!!!) Ông còn nói thêm như để “đệm” vào lời đề nghị của mình: “Đại sứ biết không, đó là bức tượng duy nhất của tôi được dựng trên thế giới”! Và ông lại nhắc lại: “Tôi quý nhất bức tượng đó” tuy có một chi tiết bình chủng của tôi ghi trên đó không chính xác. Tôi là phi công của Hải quân Mỹ, chứ không thuộc lực lượng Không quân Mỹ (Ở Mỹ không quân của Hải quân thuộc loại “quý phái”, ở đẳng cấp cao hơn là Không lực nói chung).

Từ sau vụ kiện về cá tra tháng 2 năm 2002 cho đến nay, những vụ Mỹ kiện Việt Nam bán phá giá cá tra, tôm đông lạnh... “xuân thu nhị kỳ” lại lặp lại. Nhưng vụ kiện đầu tiên ấy thật “giá trị” về nhiều phương diện. Tôi nhớ ông Tổng Thư ký Liên hợp quốc Kô-phi A-nan đã dẫn trường hợp vụ kiện làm thí dụ điển hình cho quan hệ kinh tế bất công bằng giữa thế giới đang phát triển và các nước phát triển. Còn điều thú vị là: Việt Nam “đáng ra” phải trả công cho Mỹ về vụ kiện (mặc dù kết quả tranh kiện là Mỹ đã đánh thuế nhập khẩu cao vào cá của ta) vì nhờ nó mà danh tiếng của con cá tra tăng lên vùn vụt vào loại “lùng lẩy”. Con cá “râu dài” của Việt Nam từ ngày đó trở nên nổi tiếng khắp năm châu mà không mất mấy tiền cho quảng cáo, và đến nay cá tra của ta đã có được thị trường xuất khẩu rộng khắp với kim ngạch hàng tỷ đô-la mỗi năm.

Nếu có dịp được gặp lại Thượng Nghị sĩ Mắc-kên, chắc ít nhất tôi sẽ tranh thủ nói với ông một câu: “Thưa Ngài, con cá tra ‘râu dài’ của Việt Nam đã làm được ‘sự nghiệp lớn’, bức tượng của Ngài ở hồ Trúc Bạch vẫn ở đó và được nhiều người đến xem” ...

GẶP HẠ NGHỊ SỸ MỸ

Trong mấy năm làm việc ở Mỹ, cá nhân tôi hoặc cùng các đoàn của ta qua Mỹ tiến hành không biết bao nhiêu cuộc tiếp xúc với các giới ở nước sở tại. Qua các cuộc gặp ấy tôi đã cảm nhận được cái “văn hóa tiếp xúc” của người Mỹ và tôi xin lấy một chuyện để minh chứng.

Để có được cuộc hẹn gặp với các nghị sỹ Mỹ quyền thế (Thượng cũng như Hạ viện) thật mất công sức và thời gian; có khi còn phải “lốp-bi” (vận động hành lang) giỏi, nếu dùng từ dân dã thì thực chất là “đi cửa sau” trơn tru. Lần đó có đoàn ta do một đồng chí cán bộ cấp khá cao dẫn đầu qua Mỹ (tôi xin miễn nêu tên). Anh em tôi ở Đại Sứ quán phải lo toan toát mồ hôi trong hơn nửa tháng để xếp lịch gặp gỡ chu tất ở DC cho đoàn, trong đó có cuộc gặp với một Hạ Nghị sỹ bang Phờ-lo-ri-đa tận miền Nam nước Mỹ. Theo Hiến pháp Mỹ, Hạ nghị sỹ là đại diện “quyền lực tối cao” cho một số lượng cử tri nhất định với nhiệm kỳ 2 năm. Họ phải gánh trách nhiệm khá nặng nề là “giành giật tiền và mọi nguồn lực khác của chính quyền Liên bang” mang về cho địa phương bầu ra họ. Đó là một thách thức ghê gớm lắm vì nếu không làm được gì có lợi nhiều cho khu bầu cử thì “Ngài Nghị sỹ” sẽ sớm phải xách cặp về vườn vì cứ hai năm lại bầu lại một lần! Họ phải thường xuyên xếp lịch “tiếp đón” thường xuyên miễn là cử tri yêu cầu. Về quy định thì đúng là cánh cửa phòng làm việc của Nghị sỹ bao giờ cũng “mở” cho cử tri bình thường đến gặp, song trên thực tế người dân Mỹ thường thông qua đội ngũ hàng vạn người làm nghề “lốp-bi” ở Thủ đô để “truyền lệnh” đến người họ bầu ra là các nghị sỹ. Nói vắn tắt thì đó là những người làm “chiếc cầu nối thông minh và uyển chuyển” giữa một đầu là các cá nhân cử tri, tổ chức hay địa phương của Mỹ có nhu cầu về cái gì đó, với một đầu khác là những ông Nghị sỹ có quyền lực, ảnh hưởng và trách nhiệm. Họ được trả tiền để “chạy trên chiếc cầu là chính họ” thông qua các hợp đồng công khai với bên có nhu cầu, và phải đóng thuế thu nhập theo luật định.

Tôi lại lan man mất rồi! Xin quay lại câu chuyện gặp ông nghị sỹ. Vào đầu vị sau khi cảm ơn ông nghị sỹ dành thời gian tiếp đoàn, trưởng đoàn ta nghiêm trang nói:

- Thưa Ngài, quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Hoa Kỳ đã được bình thường hóa gần 7 năm (tức từ năm 1995 đến thời điểm đoàn ta qua thăm năm 2002), chúng ta hãy cùng “quyết tâm” “nỗ lực” hơn nữa để “tăng cường”, “phát triển”, “mở rộng” tiếp xúc ở các cấp. Đoàn chúng tôi sẵn sàng xuống thăm bang của Ngài để “thiết lập” các quan hệ cụ thể... (nhưng chả nêu gì cụ thể cả, chỉ toàn những khẩu hiệu chung chung được bắn ra liên hồi).

Bất ngờ ông nghị sỹ đáp lại (tĩnh bơ!):

- Những điều Ngài nói, thực tâm tôi không quan tâm lắm!

Sự đáp lại đó của ông nghị đối với bài thoại khá lô-gíc và chặt chẽ về câu chữ và ý tứ của đồng chí trưởng đoàn ta, có phần làm tôi chạnh lòng. Tôi thầm nghĩ ông nghị này bất lịch sự quá! Chưa kịp tư duy gì thêm thì ông ta “bỏ bom” tiếp:

- Tôi chỉ muốn hỏi Ngài một việc: Theo Hiệp định Thương mại song phương giữa Mỹ và Việt Nam (BTA), và rồi đây nước Ngài sẽ gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thì thuế suất Việt Nam đánh vào mặt hàng đường ăn nhập khẩu là bao nhiêu? (Sau này tìm hiểu mới biết sản phẩm chính của quê ông nghị sỹ là đường làm từ củ cải đỏ)

Chắc các bạn hình dung được thái độ của “quân ta” trong đoàn! Cũng rủi, không có ai biết chính xác mặt hàng đường nằm trong danh mục hàng ta giảm thuế hay loại trừ, bảo hộ hay không bảo hộ chứ chưa nói là thuế suất mấy phần trăm. Suýt nữa cả đoàn “tranh luận” gay gắt trước mặt ông nghị sỹ!

Thấy tình hình “hơi bi đát”, tôi đành nhảy vào lửa:

- BTA là hiệp định mở cửa kinh tế tổng thể và toàn diện nhất mà Việt Nam chúng tôi ký với nước ngoài. Theo Hiệp định, Mỹ giảm mạnh thuế quan đối với hàng Việt Nam xuống còn trung bình khoảng 3-4%, còn phía Việt Nam sẽ áp dụng mức thuế nhập khẩu Tối huệ quốc đối với đa số hàng của Mỹ (tôi cố nhấn mạnh con số 3-4% để tỏ ra nắm rất cụ thể). Tuy nhiên, như Ngài biết, chế độ đối xử khác nhau; có mấy trăm mặt hàng từ khi Hiệp định có hiệu lực được giảm thuế ngay, một số khác giữ nguyên mức thuế, bên cạnh đó có “Danh mục mặt hàng chưa cam kết” hay như Ngài biết là “Danh mục loại trừ” (tôi nhắc lại “như Ngài biết” để đánh tín hiệu xem như ông ta cũng trong cuộc, biết rồi, còn hỏi!)... Có gì chúng tôi xin xem lại chính xác dòng thuế của mặt hàng đường mà Ngài quan tâm và trao đổi lại. Còn việc vào WTO thì như Ngài biết, Việt Nam đang trong quá trình đàm phán và mức cam kết của chúng tôi sẽ cao và sâu hơn.

Tôi nói như vậy vẫn theo lối “đại khái”, không trả lời thẳng (thực ra lúc đó tôi cũng chỉ nhớ mang máng rằng mặt hàng đường ăn thuộc loại được bảo hộ). Mục tiêu phát biểu của tôi cũng chỉ nhằm đánh trống lảng, gỡ bớt thế bí mà thôi.

Chưa kịp nghe ý kiến phản hồi của ông Nghị sỹ, tôi đã thấy cô Thư ký xinh đẹp của ông ta bước vào phòng, đưa ông một mẫu giấy nhỏ có ghi mấy chữ gì đó. Tôi đã quen dần với cung cách của họ nên tôi báo cáo khẽ với đoàn là đã hết giờ tiếp, ông nghị sỹ bận việc khác đấy. Ở Quốc hội Mỹ, tất cả các nghị sỹ đều có đồng hồ báo giờ treo trong phòng tiếp khách, đánh dấu các thời điểm trong ngày có các hoạt động cần lưu tâm, bằng các tín hiệu nhấp nháy màu đỏ và vàng (chắc theo độ gấp hoặc quan trọng) kết hợp với cách “thông báo hết giờ” bằng chính các Trợ lý hoặc Thư ký. Thường các cuộc tiếp khách nước ngoài không quá 20-30 phút, kể cả dịch. Dù cuộc gặp diễn ra đúng lịch đã xếp, nhưng khi cần rút ngắn, bằng động tác “đưa mẫu giấy vàng cho sếp” trước mặt khách như có ý ngầm “thông báo xiên” (nói theo ngôn từ quê Choa, có nghĩa là gián tiếp!) để sếp tiện và lịch sự từ biệt khách sau lời “tôi xin lỗi” (“sorry”).

Rời Văn phòng ông Nghị sỹ, tôi cảm thấy hơi mệt dù mới là cuộc gặp đầu tiên trong ngày và không còn muốn trò chuyện, đùa cười gì với anh em trong đoàn cho dù tôi vốn vui tính thích hài hước. Suy cho cùng thì câu chuyện trên cho thấy sự khác biệt văn hóa Đông – Tây: người phương Đông coi trọng những lời hay ý đẹp, mang tính xã giao theo kiểu “duy tình”, còn người phương Tây nhất là Mỹ lại “duy lý”, luôn chú trọng nội dung thiết thực, cụ thể và có lẽ chính vì

vậy mà họ giàu lên nhanh chóng?! Một điều nữa đáng trách thân trách phận là trước cuộc gặp anh em chúng tôi không chịu tìm hiểu sâu xem địa phương ấy, ông nghị sỹ ấy có gì, quan tâm điều gì ở ta. Ấu cũng là bài học nhớ đời.

Miễn man tự sự, chúng tôi đã về đến tiệm ăn trưa. Ăn món Mỹ đi bạn, miếng thịt bò Mỹ to nặng không dưới 2/3 “pao” (pound), tức khoảng hơn 3 lạng ta và rất ít các thức rau củ kèm theo. Tôi đã nói với mọi người rồi mà: “Ở Mỹ cái gì cũng to và ‘trần trụi!’”. Gặp một nghị sỹ không đưa được về “lập luận chính trị”, lại thua trận “thuế suất mấy phần trăm” đối với một mặt hàng cụ thể thì hỏi rằng còn ăn ngon sao đặng.

VỚI DOANH NHÂN MỸ

Nếu đầu những năm 1990, tôi lên đường ra nước ngoài công tác để thực hiện nhiệm vụ góp phần nhỏ bé của mình vào công cuộc đẩy lùi chính sách bao vây cấm vận của các nước đối với Việt Nam, thì từ cuối những năm 1990, đầu những năm 2000, sau khi chính sách ấy đã được giải tỏa thì các Đại sứ được giao trách nhiệm tập trung nỗ lực thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa nước ta với các nước. Mang hành trang của mình đi Mỹ, tôi nhận thức rất rõ trách nhiệm làm sao góp phần nhiều nhất có thể vào việc thu hút đầu tư của Mỹ vào Việt Nam, gia tăng xuất khẩu của Việt Nam vào Mỹ. Việc thực hiện nhiệm vụ chủ yếu đó trong quan hệ với Hoa Kỳ đã gặp phức tạp ngay từ đầu do sự kiện 11 tháng 9 nhưng lại có thuận lợi là chỉ sau 3 tháng tôi đến Mỹ, Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ (BTA) đã bắt đầu có hiệu lực. Nhưng như bạn đọc thấy, với Hoa Kỳ thì quan hệ kinh tế-thương mại, đầu tư không được thuận buồm xuôi gió nếu chỉ dựa trên các nhân tố kinh tế, lời lãi thuần túy của hai bên. Nói chung, với nước nào cũng vậy, để phát triển mạnh quan hệ kinh tế cần có quan hệ chính trị tốt, hay nói nôm na là “tình cảm” thân hay sơ trước đã rồi mới tính chuyện công làm ăn. Nhưng trong trường hợp quan hệ Việt-Mỹ – hai nước đã từng “độ sủng” khốc liệt và quan hệ Ngoại giao vừa mới được thiết lập 5 năm khi tôi qua Mỹ. Dư luận đánh giá cao về BTA trước hết vì nó là cột mốc mới trong tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai địch thủ cũ. Để đi đến công nhận lẫn nhau rồi lập Đại sứ quán ở hai thủ đô đã phải mất 20 năm kể từ sau chiến tranh (1975-1995). Việc ký BTA, mở rộng buôn bán làm ăn với nhau là bậc thang mới nhưng để đi tới mỗi quan hệ đối tác thật đầy đủ thì chắc hai bên còn cần phải cố gắng nhiều. Cuộc chiến quá ác liệt trong quá khứ đã để lại những hệ lụy nặng nề hủy hoại thiên nhiên, con người (theo nghĩa đen của cụm từ đó, ví như nạn nhân chất độc màu da cam ở ta nay đã là thế hệ thứ 3 rồi); những mất mát không gì bù đắp được của bao gia đình Việt Nam và cả Mỹ... rồi mối hận thù dai dẳng của một số kẻ chiến bại bên cạnh lòng bác ái, sự khoan dung của người chiến thắng... Tất cả, tất cả là những yếu tố tác động sâu xa đến quan hệ Việt-Mỹ nói chung và sự hợp tác kinh tế nói riêng... Rồi còn nữa, bất ngờ 11 tháng 9 xảy đến, nước Mỹ rơi vào trạng thái “bàng hoàng” và sau đó là chiến tranh trả thù khủng bố đã làm cho tình hình thế giới nói chung căng thẳng lên rất nhiều, mọi sự trao đổi hàng hóa, giao lưu các đoàn... qua biên giới với nước Mỹ phải chịu sự kiểm soát gắt gao nhất.

Trong hoàn cảnh ngặt nghèo ấy, người ta dễ bị “xì-trét” (stress), tôi học các cụ nhà mình “xuất khẩu thành thơ” nhằm giải tỏa. Ở đây thể thơ “về” thất ngôn bát cú (8 câu 7 từ) như của cụ Tú Xương xem ra có thể dễ dàng hơn cho những người không sành thơ như tôi:

“Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò,
Giữa chiều dùng cái ‘cờ Ba que’ (2)
Cuộc đời các cụ thật là sang!
Đến sớm ngày sau lại ‘nhân quyền’
Ta nay sung sướng nhờ đi Sứ,
Ai ơi đời Sứ vinh quang thế,
Sáng ‘cá’, trưa ‘tôm’, tối ‘giặt là’ (1)

Suốt cả đêm ngày ‘Bi-Ti-Ây’! (3)

Thơ “đủ ý” nhưng có lẽ “hơi rối và không vắn!” nên chả xả được mấy “xì-trét”! Để bạn đọc ít nhất không bị căng thẳng, tôi xin đính chính bằng “văn xuôi”: (1) Ý nói các vụ Mỹ kiện Việt Nam bán phá giá “cá, tôm” và về đàm phán hạn ngạch (cô-ta) hàng “dệt may” Việt Nam; (2) mấy vụ treo cờ “Ba que” của Chính quyền Sài Gòn; (3) Hiệp định Thương mại B-T-A...

Và cũng không hiểu sao có khi căng thẳng quá, tự nhiên tôi lại nhớ đến điệu cười của ông Ni-cô-la Rốc-cơ-pheo-lơ, cháu của Vua dầu lửa Mỹ, khi nhóm doanh nhân của ông ta đón tôi đến thăm Lốt Ăng-giơ-lét. Khi bàn đến những gì hai bên cần nhau trong quan hệ, thì tôi có nói “làm ăn, hợp tác về kinh tế thì Việt Nam chúng tôi chưa giỏi trên thương trường quốc tế, nhưng cũng đã hiểu được rằng ‘sản phẩm cuối cùng’ là phải kiếm ra tiền” (make money). Ông ta cười ồ lên rồi nói: “Bây giờ tôi (Ni-cô-la) đã thực sự hiểu Việt Nam là muốn làm ra nhiều tiền để phát triển kinh tế”. Nghe giọng cười của tỷ phú Mỹ, tôi cảm nhận Hiệp định BTA cũng góp phần thay đổi cách nhìn của người Mỹ về hình ảnh Việt Nam trong một thời gian dài vốn chỉ là một cuộc chiến tranh chứ không phải là một đất nước bình thường. Đối với họ, việc Việt Nam gia tăng mở cửa và buôn bán, làm ăn kinh tế với bên ngoài như là điều lạ lẫm!

Để hiểu tính cách người Mỹ có lẽ nên căn cứ theo câu nói cửa miệng của họ mà tôi tạm dịch: “Mọi thứ đều là để kinh doanh” (Every thing is business). Cái máu kinh doanh, hay nói đúng hơn là máu làm ăn như cách ta thường nói, thực sự nó thấm đậm trong mỗi con người xứ đó. Từ đây ta có thể hiểu một phần nguồn gốc của những nếp nghĩ, cách làm và cả lối sống của dân Mỹ. Tôi nói ví dụ như về tình cảm với quê hương, nơi mà ta gọi là “chôn rau cắt rốn”, giữa người Việt và người Mỹ (da trắng) khác hẳn nhau. Đối với dân Mỹ, ở đâu có công việc tốt, ăn nên làm ra là “quê hương”. Do nhiều nguyên nhân như gốc gác là dân di cư từ châu Âu đến, đất nước rộng mênh mông, con người cũng phải bươn chải trong môi trường cạnh tranh của kinh tế thị trường và cuộc sống hiện đại, nên mỗi người Mỹ trung bình trong cuộc đời di chuyển chỉ ít 4-5 lần chỗ ở những nơi khác nhau trong nước; dấu ấn nơi sinh thành không sâu nặng. Điều đó thể hiện ngay ở sự giao tiếp: người Mỹ không có thói quen hỏi ngay vào đầu câu chuyện “anh (chị) quê ở đâu?” như người Việt ta. Có lẽ “người Mỹ xịn” khó hiểu cái lý “sấy nhà ra thất nghiệp” mà dân ta hay nói, và cũng không có cái “đau đầu” mong muốn được “về nơi cố hương” như đại đa số người Việt thế hệ sinh ra ở Việt Nam nay đã về già và đang định cư ở ngoài nước. Cuộc sống là công việc, là nỗ lực để kinh doanh, làm ăn. Tôi chắc nhiều bạn làm nghề hướng dẫn du lịch chẳng hạn, rất ngạc nhiên khi đón các đoàn Mỹ thăm Việt Nam, rất nhiều người trong số họ quan tâm hỏi han về các khả năng làm ăn với các đối tác Việt Nam trong lĩnh vực của họ. Tôi đã tiếp nhiều cựu binh Mỹ sang Việt Nam nhưng không chỉ để đi thăm thú mà là tìm cơ hội kinh doanh. Người Mỹ hào hứng với những người đối thoại nếu nhận ra ở họ “tinh thần và tư chất kinh doanh” cao. Nhân đây tôi nhớ, ông Lý Quang Diệu của Xinh-ga-po đã có lần nói ông coi đất nước Xinh-ga-po là một công ty, còn ông là một giám đốc. Cách suy nghĩ đó thật hay, ở cấp lãnh đạo một đất nước càng phải luôn tính đến hiệu quả (vì dân vì nước) của mọi việc khi ra quyết định như một giám đốc của một công ty. Về phương diện này, tôi nghĩ văn hóa Mỹ đã biến mọi con người mê làm ăn và vì thế nên họ “thực dụng” chẳng? Hay là rất thực tế, ít quan tâm tới những gì “không sinh lời” trong cuộc sống. Ở

mức độ đáng kể, đó là yếu tố để mỗi cá nhân con người làm việc hiệu quả nhất, không viển vông! Như vậy, tôi muốn nêu một mệnh đề: gặp bất kỳ người Mỹ nào, dù người đó không phải là doanh nhân, hãy coi họ trước hết như một doanh nhân (với cả nghĩa hẹp và rộng), bạn sẽ trở thành người đối thoại thú vị đối với họ.

Điều đáng đề cập là các công ty và doanh nhân Mỹ hoạt động trong một môi trường thuận lợi đã được tồn tại và hoàn thiện trong hàng thế kỷ. Môi trường đó có thể được xem xét từ ba phương diện chủ yếu: pháp lý, nguồn ý tưởng và công nghệ, điều kiện quốc tế. Về pháp lý, trong các công ty, tập đoàn của Mỹ luôn có một chức vụ khá thú vị mà tôi có thể ví là “các bộ trưởng đối ngoại” của họ, có văn phòng và hoạt động thường xuyên ở thủ đô. Thông qua những nhân vật này, các công ty bám sát mọi chính sách hay sự điều chỉnh của chính phủ và ngược lại, chính họ là những người vận động hậu trường để tác động vào quá trình xây dựng và đưa ra các quyết định của chính phủ sao cho có lợi cho doanh nghiệp. Về môi trường ý tưởng kinh doanh, chưa ở đâu tôi thấy có được một cách thức tổ chức hiệu quả như ở Hoa Kỳ. Ở đây, các trường Đại học người ta quan niệm không phải là trung tâm đào tạo mà trước hết là trung tâm của một vùng kinh tế. Bởi vì chính các trường đại học Mỹ (mà nhiều trường đào tạo số lượng từ thạc sỹ trở lên nhiều hơn là sinh viên đại học) là nơi tiến hành nghiên cứu cơ bản, sản sinh ra các ý tưởng kinh doanh, phát minh ra các công nghệ mới... Và ngay bên cạnh các trường đại học (về cả mặt phân bố địa lý) là hệ thống các phòng thí nghiệm có nhiệm vụ biến các ý tưởng thành các phát minh, sáng chế (pa-ten). Tiếp theo, cũng ngay bên cạnh là các trung tâm chuyển giao công nghệ là nơi người Mỹ đến đó để được chuyển giao quy trình, kỹ thuật làm ra sản phẩm mới (tức mua pa-ten). Dây chuyền này đặc biệt thấy rõ trong ngành y tế: các trường đại học y khoa là trung tâm của một khu vực kinh tế – ngành y, bên cạnh đó là các phòng thí nghiệm và tiếp theo là các bệnh viện nơi ứng dụng các thành quả nghiên cứu vào thực tế chữa bệnh. Khi tìm hiểu hệ thống tổ chức này, tôi mới càng thấy sự khác nhau “một trời một vực” với mô hình tổ chức ở Liên Xô cũ khi các trường, viện nghiên cứu tách rời, không trong một hệ thống gắn bó với các phòng thí nghiệm và hầu như không có các trung tâm chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp kinh doanh. Vì vậy không biết bao nhiêu công trình nghiên cứu xuất sắc của các nhà khoa học Xô Viết đã “được gác lên các kệ tài liệu lưu trữ” của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, không thể trở thành “lực lượng sản xuất trực tiếp” (trong đó có phát minh về tia la-de nổi tiếng mà Mỹ đã lấy được để chế ra dụng cụ la-de đầu tiên!) Về phương diện quốc tế, các doanh nghiệp Mỹ có một môi trường kinh doanh rộng lớn và thuận lợi nhất vì nhiều luật lệ quốc tế là xuất xứ từ luật Mỹ; các công ty Mỹ được sự trợ giúp hiệu quả của chính phủ Mỹ; các đoàn cấp chính phủ thăm các nước thường mang theo đội ngũ lãnh đạo các tập đoàn, công ty để tìm hiểu tình hình và các cơ hội làm ăn. Và một yếu tố quan trọng là tiền đô-la Mỹ là phương tiện thanh toán và dự trữ quốc tế. Quá trình phát triển của nền kinh tế Mỹ thành một nền kinh tế lớn nhất, một trung tâm công nghệ cao nhất thế giới và là nơi xuất phát của toàn cầu hóa nhờ cách mạng thông tin, đã tạo cho các công ty và doanh nhân Mỹ những ưu thế mà những đối tác các nước khác không thể có. Tôi đã gặp các công ty chỉ thuộc loại trung tiểu của Mỹ (sử dụng không quá 200-300 công nhân) thế mà họ có 5-6 văn phòng đại diện ở ngoài nước; phương cách buôn bán, đầu tư qua mạng (e-commerce), hay phương thức “đặt công việc ở ngoài nước” (outsourcing) từ lâu đã phổ cập trong làm ăn của các công ty Mỹ (đầu tiên là trong các công việc thiết kế và lập trình). Đối với giới doanh nhân Mỹ, thế giới rộng lớn chỉ là

một thị trường và phương châm hành động của họ là “đến bất cứ đâu, sản xuất bất cứ cái gì, miễn là chi phí thấp nhất”.

Một nét đặc trưng nữa của nước Mỹ là sự liên kết giữa “ba nhà”: nhà chính trị – nhà kinh doanh và nhà khoa học. Tham dự nhiều cuộc tiếp xúc, giao lưu thân tình ở Mỹ, tôi nghiệm thấy rất rõ điều đó: họ chơi với nhau, hỗ trợ, bổ sung cho nhau, tạo nên sự giàu có của nước Mỹ. Tôi đã được chứng kiến nhiều biểu hiện ấy, trong đó có một lần nhân dịp Phó Thủ tướng Vũ Khoan xuống thăm Hao- xton ở bang Téch-xát gặp Cựu Tổng thống Mỹ Bu-sơ (bố). Sau khi tiếp riêng, ông mời cơm đoàn thì cùng dự có cả các đại gia hàng đầu về dầu lửa, xây dựng và các nhà khoa học.

Rời nước Mỹ vào cuối năm 2007 sau từng ấy năm công tác, cảm xúc bao trùm trong tôi là “như ông nông dân cày xong thửa ruộng”. Nước Mỹ giờ đây vừa xa vừa gần, bao con người mình đã gặp, bao nơi mình đã đến trên đất nước đó... nhưng niềm vui lớn nhất của một cán bộ Ngoại giao là mình đã đóng góp phần nhỏ vào thúc đẩy được quan hệ hai nước, hai nhân dân đi lên trong một giai đoạn không đơn giản; Việt Nam mình có thêm thị trường làm ăn, có thêm nhiều người bạn ở Mỹ muốn hợp tác vì cùng phát triển và “cùng thắng” để quá khứ càng lùi xa. Từ những địch thủ của nhau, nay hai nước đã buôn bán với nhau ở mức 22 tỷ \$ hàng năm, thậm chí hợp tác về quân sự, giao lưu nhân dân ngày càng nhiều... Nhưng vẫn có mong muốn thấy người Mỹ hỗ trợ tích cực hơn đối với các nạn nhân da cam, phá bỏ bom mìn, các doanh nhân Mỹ vào làm ăn nhiều hơn để hai dân tộc sớm có thể nói mỗi giao lưu và quan hệ hai nước đã “hoàn toàn bình thường” vì hạnh phúc của các thế hệ mai sau...

BÀ HỒ THỂ LAN

Vào ngành Ngoại giao từ năm 1958, 27 năm công tác tại Vụ Thông tin Báo chí, nguyên là Vụ trưởng Vụ Thông tin Báo chí, Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao từ 1987-1996.

VỤ THÔNG TIN BÁO CHÍ VÀ NHỮNG CHUYẾN ĐI

Cuối năm 1967, tôi được chuyển từ Trường Cán bộ Ngoại giao (bây giờ là Học viện Ngoại giao) về Bộ Ngoại giao, được phân công về Vụ Thông tin Báo chí (TT-BC). Lúc này, Mỹ đang tăng cường leo thang đánh phá miền Bắc, máy bay Mỹ liên tục ném bom, bắn phá nhiều tỉnh thành, gây ra biết bao tội ác đối với người dân thường. Cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của người dân miền Bắc trong khi người dân miền Nam liên tục tiến công giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”. Trong tôi không bao giờ phai mờ ký ức về ba trận bom “đáng nhớ” của không quân Mỹ. Ngày 5/8/1954, gia đình tôi đang ở Sầm Sơn, Thanh Hóa bỗng thấy mấy chiếc máy bay phản lực xé không gian vút qua bầu trời cứ tưởng là máy bay ta. Ngờ đâu đó là máy bay Mỹ lần đầu tiên ném bom bắn phá miền Bắc nước ta, mở đầu cho “chiến tranh phá hoại” miền Bắc. Lần thứ hai là năm 1967, đang ở nhà thì thấy còi báo động trên nóc Nhà hát lớn rú lên, hàng đoàn máy bay Mỹ sà xuống ném bom, bắn phá Hà Nội; đứng trên gác hai, chúng tôi thấy rõ đụn khói đen đùn lên bên Gia Lâm, sau mới biết đó là kho dầu Đức Giang, đánh dấu việc Mỹ leo thang trực tiếp đánh phá thủ đô Hà Nội. Và lần thứ ba là 12 ngày đêm tháng 12/1972, máy bay chiến lược B-52 tập kích Hà Nội. Lúc đó, tôi ôm con trai nhỏ vào lòng và cháu gái lớn nép sát vào người tôi, ngồi dưới hầm mà thấy đất rung lên từng hồi, tiếng máy bay ù ù như cối xay lúa cứ tưởng khó qua khỏi, không biết có gặp lại chồng đang đi công tác xa không? Tôi không thể nào tả lại bằng lời cảm xúc ghê rợn và uất ức trào dâng lúc ấy trước những tội ác man rợ đối với dân ta. Đó là ba cái “mốc nổi bật” đánh dấu ba thời kỳ vậy thôi chứ suốt những năm tháng ấy đạn bom vang rền, do đó công việc của tôi ở Vụ TT-BC chủ yếu gắn với việc vạch trần tội ác chiến tranh của Mỹ, giới thiệu cuộc chiến đấu ngoan cường của quân dân ở cả hai miền Nam – Bắc cũng như lập trường Ngoại giao của ta. Nếu trên thế giới có khái niệm “phóng viên chiến trường” thì cũng có thể gọi hoạt động của chúng tôi trong những năm tháng đó là “TT-BC chiến đấu”.

Đang là một cán bộ giảng dạy môn tiếng Nga, lại ở nơi trường sơ tán là huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, nay về Bộ làm việc đòi hỏi tôi phải nhanh chóng hòa mình vào không khí khẩn trương, sôi động. Vụ trưởng Vụ TT-BC lúc bấy giờ là ông Ngô Điền, có hai Vụ phó là ông Nguyễn Thiện Tuấn và ông Trần Mỹ. Vụ có ba phòng là Phòng Phóng viên, Phòng Tuyên truyền và Phòng Lập luận. Phòng Phóng viên phụ trách khối phóng viên nước ngoài thường trú ở Hà Nội. Phòng Tuyên truyền phụ trách việc phối hợp với các cơ quan tuyên truyền trong nước, lúc ấy chủ yếu là Thông tấn xã, Đài Phát thanh, Báo Nhân Dân, Báo Quân Đội Nhân Dân và Hà Nội Mới, sau có thêm báo Đại Đoàn Kết. Phòng Tuyên truyền còn làm công việc phối hợp với các tùy viên báo chí của ta ở các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, quan hệ với các tùy viên báo chí nước ngoài ở Hà Nội. Phòng Lập luận chuyên nghiên cứu về lập luận và dự thảo trả lời phỏng vấn, mở đầu cho công tác “phát ngôn Bộ Ngoại giao” sau này. Tôi nhớ Vụ TT-BC đã có mối quan hệ phối hợp công tác rất chặt chẽ với Ban Tuyên Giáo Trung ương.

Do chuyên về tiếng Nga nên tôi được phân công về Phòng Phóng viên để làm việc với nhóm

phóng viên Liên Xô và các nước Đông Âu.

Đối với tôi, Vụ trưởng Ngô Điền không chỉ là một Thủ trưởng, ông còn là một người anh, người thầy. Ông là một nhà báo, một nhà Ngoại giao lão luyện, trong những năm tháng đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, từ núi rừng Việt Bắc ông đã từng “xuất ngoại” đóng vai nhà báo qua Thái Lan, Ấn Độ, châu Âu, đã từng tham gia Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 rồi một thời hoạt động ở Trung Quốc. Ông có dáng vẻ nho nhã, điềm đạm, dù công việc bận rộn, căng thẳng tới đâu vẫn thư thái, nói năng nhỏ nhẹ với cái giọng còn nặng âm sắc “xứ Quảng” và miệng luôn mỉm cười, rất dễ gần dễ mến. Ông thường thân mật hỏi thăm tôi về cuộc sống nơi sơ tán, về gia đình khiến tôi bớt đi được rất nhiều những ngại ngùng trong công việc vào những ngày đầu. Đặc biệt ông còn giảng giải cho tôi về những yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại mà đối với tôi lúc ấy vẫn còn là một khái niệm mới mẻ.

Tôi không bờ ngỡ khi lần đầu gặp các phóng viên nước ngoài thường trú tại Hà Nội. Khi làm việc với họ, tôi hiểu được rằng, tuy mình là nhà Ngoại giao nhưng phải rất chân tình và thẳng thắn đối với họ vì họ là các nhà báo thông minh, nhạy cảm và cũng rất thẳng thắn, khác hẳn với các tùy viên báo chí là các nhà Ngoại giao. Khi có điều gì cần tìm hiểu thì các nhà báo hỏi thẳng, trong khi các nhà Ngoại giao rất “vòng vo”. Còn nhớ lúc ấy có phóng viên một số nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô (phóng viên hãng thông tấn TASS, hãng thông tấn Nô-vô-xti, báo Tin tức, báo Sự thật, báo Lao động, báo Thanh niên...), Trung Quốc (phóng viên Tân Hoa Xã), Cộng hòa Dân chủ Đức (ADN), Ba Lan (PAP), Hung-ga-ri (Nếp-xa Bô-xắc), Tiệp Khắc (CTK), Thông tấn xã Cu Ba (Pren-xơ La-ti-na)... Ngoài ra còn có nhóm phóng viên báo Đảng, gồm có báo Nhân đạo (Đảng Cộng sản Pháp), báo U-ni-ta (Đảng Cộng sản Ý), báo A-ka-ha-ta và truyền hình NDN (Đảng Cộng sản Nhật). Từ các nước tư bản duy nhất chỉ có phóng viên hãng AFP của Pháp, sau này thêm Roi-tơ của Anh. Ngoài ra, chúng tôi còn phải thu xếp cho nhiều phóng viên các nước không thường trú vào hoạt động nghiệp vụ ở nước ta.

Lúc bấy giờ thế giới đang có “chiến tranh lạnh”, chia làm hai phe đối đầu là phe Xã hội chủ nghĩa và phe Tư bản chủ nghĩa. Ngay trong nội khối Xã hội chủ nghĩa cũng nảy sinh những rạn nứt giữa Liên Xô và Trung Quốc. Điều này đã tác động không ít tới các phóng viên nước ngoài thường trú ở Hà Nội. Tôi để ý thấy trong sinh hoạt họ cũng thường chia thành từng nhóm, giữ gìn ý tứ, ít gần gũi với nhau, nhiều khi còn không chào hỏi lẫn nhau, chỉ khi đi công tác cùng đoàn do Vụ TT-BC tổ chức, thăm nơi bị bom Mỹ tàn phá, gặp những nông dân điển hình trong lao động sản xuất... họ mới quây quần với nhau, khi thì quanh mâm cơm đạm bạc do Ngoại vụ địa phương đãi, lúc thì bên vò rượu cần của người dân mời, cởi mở, vui vẻ, không còn sự cách biệt. Tôi nghĩ chính thực tế cuộc sống gian lao mà sinh động của dân mình đã làm cho họ gần gũi, gắn kết lại với nhau, bớt đi những khác biệt về ý thức hệ lúc bấy giờ còn rất nặng nề.

Dù chính kiến khác nhau nhưng tất cả họ đều là những con người bình thường với những đức tính hay và cả tật dở. Một lần vào Quảng Bình, có thể gọi là địa đầu miền Bắc, giáp với vĩ tuyến 17, chúng tôi đương nhiên phải rất quan tâm chăm sóc họ, thậm chí tối tối trước khi đi ngủ tôi còn phải đi “tuần tra” một lượt xem mọi sự đã yên hản chưa. Tối hôm đó, tôi đếm giầy dép đủ “quân số” (chắc các bạn trẻ đọc tới đây sẽ cười về sự tuần tra kỳ lạ như vậy) nên mới đi nằm.

Nhưng một lúc sau bỗng chị Hồng, cán bộ Ngoại vụ địa phương lôi tôi dậy nói: Ra nhận người về! Hóa ra mấy ông bạn Nga đã lẻn đi tắm ở hồ chứa nước Bầu Chó, nơi được canh phòng cẩn mật nên bị dân quân giữ! Một lần khác vào miền Nam sau ngày mới giải phóng, anh bạn Pren-xơ La-tin-na từ Cu Ba thấy người ta ăn sầu riêng bèn nhăn mặt, bịt mũi; tôi khuyên anh cứ bịt mũi mà ăn, sau khắc nghiệm. Nghe tôi, anh đã nhắm mắt, bịt mũi ăn đại một miếng sầu riêng, tới cuối chuyến đi anh đã trở thành “con nghiệm” sầu riêng. Rồi có một cô phóng viên Roi-tơ rất xinh đẹp, tài ba, phải cái tội “dị ứng” với cái cô gọi là “chủ nghĩa cộng sản”. Thế nhưng một lần cô được anh Sáu Dân (tức Thủ tướng Võ Văn Kiệt) tiếp chuyện; những lời nói chân tình và những câu chuyện rất “đời thường” của ông về chiến tranh, về sự nghiệp của dân tộc ta đã cảm hóa được cô; sau đó những bài viết của cô về Việt Nam khác hẳn.

Làm việc với phóng viên nước ngoài, nhất là từ các nước phương Tây, chúng tôi luôn luôn tâm niệm rằng, không thể đòi hỏi họ viết hết như ta; nếu bài của họ thuận cho ta dăm bảy phần đã quý lắm rồi. Nếu ta hiểu được họ, chân thành với họ thì chính họ là “đội quân đặc dụng” vì tiếng nói của họ được dư luận tiếp thu dễ dàng hơn.

Bộ Ngoại giao nói chung và Vụ TT-BC nói riêng đã luôn luôn quan tâm thúc đẩy công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, coi trọng việc phối hợp với các đơn vị khác trong việc thực hiện nhiệm vụ này. Do hoàn cảnh đất nước có chiến tranh nên việc phối hợp không phải lúc nào cũng thuận lợi, mọi người còn rất ngại tiếp xúc với người nước ngoài, nhất là tiếp xúc với các phóng viên nước ngoài. Các phóng viên nước ngoài có yêu cầu gấp gáp, khai thác tin tức từ các Bộ, ban, ngành và các địa phương gặp rất nhiều khó khăn, không qua Vụ TT-BC Bộ Ngoại giao thì không thực hiện được. Nhớ lại, do hoàn cảnh ấy, khi mới về Vụ, ông Ngô Điền giao cho tôi thảo một công văn gửi các Bộ, ngành và các địa phương, đề nghị giúp đỡ, tạo điều kiện cho phóng viên nước ngoài hoạt động. Tôi nghĩ đây là việc đơn giản nên mới mượn anh chị trong Phòng Phóng viên một công văn cũ, đem ra thay đổi ngày tháng, thêm nội dung yêu cầu vào, còn mẫu mã để y nguyên, việc xong rất nhanh rồi đem trình cho Thủ trưởng. Xem xong bản dự thảo, ông Ngô Điền gọi tôi vào, cười bảo:

- Thế Lan dùng nhiều chữ “quý cơ quan” quá! Nhiều “quý” quá thành rườm rà, không cần đâu. Thế Lan về viết lại, đơn giản thôi, cứ nghĩ kỹ thấy mình cần cái gì thì viết ra cái đó.

Ông Ngô Điền nói với tôi điều đó một cách hết sức giản dị. Giản dị nhưng những điều ông nói đã lưu lại mãi trong đời tôi, như một bài học đầu tiên về sự giản dị, về sự trong sáng và khúc chiết khi diễn đạt và nhất là về cách giúp đỡ, chỉ bảo cho cán bộ trẻ dưới quyền mình. Về sau này, mỗi lần có điều gì cần góp ý với các đồng nghiệp trẻ, tôi đều nhớ đến ông Ngô Điền khi góp ý cho tôi: mỉm mỉm cười, nhẹ nhàng xen chút hóm hỉnh, thật dễ tiếp thu.

Không chỉ là người thủ trưởng luôn quan tâm chỉ bảo giúp đỡ cán bộ cấp dưới, ông Ngô Điền còn là người có tầm nhìn rộng và rất nhạy bén trong công tác tuyên truyền. Vào tháng 4 năm 1975, khi thành phố Đà Nẵng vừa được giải phóng, ông Ngô Điền đã chỉ đạo tổ chức cho phóng viên nước ngoài đi thực tế ngay. Ông cử tôi sang Ban Thống nhất để trình bày yêu cầu này. Tôi xin gặp ông Đặng Thái, lúc đó là thủ trưởng của Ban. Tôi không nhớ rõ tôi đã nói gì và như thế

nào nhưng sau một thời gian “thuyết phục” thì ông đồng ý tổ chức chuyến đi cho tất cả phóng viên nước ngoài đang có mặt ở Hà Nội, hơn thế nữa bằng một chuyến chuyên cơ I-ắc-42. Ông còn hỏi tôi “tại sao cô biết mà tìm tôi”, tôi hồn nhiên trả lời: “Em không biết là ai đâu nhưng việc cần phải làm thì phải làm thôi”. Chuyến đi đã được chuẩn bị tỉ mỉ và công phu, gây được tiếng vang lớn trong dư luận quốc tế. Các phóng viên nước ngoài rất vui mừng được là những nhân chứng đầu tiên của một thành phố lớn vừa được giải phóng. Qua chuyến đi này, họ đã đánh giá rất cao tính chuyên nghiệp và sự nhạy bén của Vụ TT-BC.

Tôi nghiệm ra rằng cách tuyên truyền tốt nhất là để cho phóng viên thấy tận mắt, nghe tận tai người thật, việc thật. Một lần tôi đưa đoàn phóng viên vào A Lưới tìm hiểu thực tế. Một bí thư chi bộ trẻ măng đã trình bày một cách hết sức thuyết phục về những công việc của địa phương. Qua những điều anh nói, tôi cảm thấy như anh đã hòa mình với người dân và là thủ lĩnh thực sự của họ. Hình ảnh người dân và người bí thư chi bộ trẻ ấy đã làm cho các phóng viên thấy được tinh thần hy sinh gian khổ, ý chí vươn lên cuộc sống tốt đẹp hơn ở chốn vùng sâu vùng xa này. Riêng đối với tôi, bỗng chốc tôi thấy mọi tính toán thắc mắc cá nhân đều chẳng là cái gì, kể cả những đóng góp của mình cũng rất nhỏ bé trước những hy sinh và ý chí vươn lên của người dân ở đây.

Những năm tháng chiến tranh khó khăn gian khổ, nhiều khi nguy hiểm, là những năm tháng đẹp đẽ, để lại bao nhiêu kỷ niệm không phai mờ.

Có lần tôi được phân công đi sân bay đón ông Xôn-xép, phóng viên Đài phát thanh Liên Xô. Khi xe chúng tôi vừa qua cầu Long Biên thì có báo động. Tiếng còi báo động phát ra từ Nhà hát lớn như sát ngay bên tai. Tôi lập tức giục ông Xôn-xép xuống xe và tìm được một cái hầm cá nhân. Lúc bấy giờ ven đường thường có những cái hầm cá nhân được đúc bằng xi măng, tròn như cái cống, có nắp để sẵn ở trên, khi báo động người ta tụt xuống rồi tự đẩy nắp lại. Tôi giục ông Xôn-xép xuống hầm nhưng ông không chịu. Ông nhường tôi xuống hầm vì tôi là phụ nữ. Tôi cũng không chịu, tôi là chủ nhà, là người đang trực tiếp tham gia chiến đấu, còn ông là khách, ông phải xuống hầm, đó là mệnh lệnh, ông phải nghe theo mệnh lệnh của tôi. Ông Xôn-xép đành chịu thua, tụt xuống hầm một cách khó nhọc vì ông quá to béo. Tôi đứng trên miệng hầm, hoàn toàn không có cảm giác sợ hãi trước tiếng máy bay như xé vải và trước cảnh đạn phòng không của ta bắn lên nở tung ra như pháo hoa trên trời. Câu chuyện vui và nực cười nhất là khi máy bay địch đã đi xa, báo động yên rồi thì chúng tôi phải vất vả lắm mới giúp ông Xôn-xép lên khỏi cái hầm cá nhân. Ông vừa béo, vừa to, không thể nào tự mình lên được, tôi phải nhờ anh lái xe giúp kéo ông lên, vừa kéo vừa đỡ ông ra khỏi hầm. Buồn cười quá! Trong xe trên đường về khách sạn, lúc ấy chỉ có một khách sạn dành cho người nước ngoài là khách sạn Thống Nhất mà bây giờ đã thành khách sạn Mê-trô-pôn, ông Xôn-xép cứ hết lời cảm ơn tôi đã nhường ông cái hầm trú ẩn cá nhân, khen tôi là dũng cảm. Tôi nói với ông đó là cuộc sống thường ngày của chúng tôi, còn ông, từ một đất nước xa xôi và yên bình đến đây để chứng kiến cuộc sống thường ngày ấy, việc buộc ông vào hầm trú ẩn không chỉ là trách nhiệm của chúng tôi mà ông xứng đáng được như thế. Tôi còn trêu ông rằng, lần sau chúng tôi sẽ đúc những cái hầm cá nhân to hơn cho những người bạn Liên Xô to béo như ông. Chúng tôi cùng cười. Chắc đấy là những ấn tượng sâu sắc về đất nước và con người Việt Nam trong chiến tranh và ấn

tượng này đã được ông Xôn-xép kể lại trong loạt bài viết của ông sau chuyến đi.

Một lần khác vào khoảng năm 1972, tôi cùng đoàn phóng viên nước ngoài đi Hải Phòng chứng kiến cảnh Mỹ ném bom vào trường học và khu dân cư. Khi đến nơi, tôi chết lặng nhìn cảnh tan hoang, chết chóc. Tôi ngây dại khi thấy xác một em học sinh bị bom giết hại, lúc ấy trong tôi trào dâng tình cảm đau đớn xen lẫn uất hận và căm thù, nước mắt tuôn chảy như chính người thân mình vừa bị giết hại. Tôi cứ đứng như thế, không biết bao nhiêu lâu, quên cả các phóng viên. Sau nghe kể lại, các phóng viên nước ngoài thấy tôi bị sốc như thế đã muốn đến khuyên nhủ, an ủi tôi, kéo tôi về công việc nhưng đã bị phóng viên Hung-ga-ri là ông Pan-tốt ngăn lại và nói: cứ để im cho bà Lan đứng như thế, đừng kéo bà ấy về công việc vội. Điều ấy chứng tỏ ông Pan-tốt đã hiểu được lòng tôi, như thế cũng là đã hiểu và muốn chia sẻ những đau đớn, mất mát mà mỗi người Việt Nam phải gánh chịu lúc bấy giờ. Ông Pan-tốt cũng là một phóng viên to béo, đặc biệt có cái bụng rất phệ, chúng tôi thường gọi đùa ông là “ông Tốt bụng”.

Vụ ấy chỉ là một trong rất nhiều vụ ném bom bắn phá của không quân Mỹ gây ra những tội ác trời không dung, đất không tha đối với dân ta. Do chiến tranh nên chúng tôi luôn lên đường vào sáng sớm tinh mơ hay là lúc chiều muộn và ban đêm. Đáng ngại nhất là những lần phải qua sông, qua phà, đặc biệt là những trọng điểm bắn phá như sông Gianh chẳng hạn. Thời gian đã lui xa về quá khứ nhưng trong tôi vẫn còn đọng lại hình ảnh các “o” dân quân nai nịt gọn gàng, súng trên vai, tay cầm đèn bão hướng dẫn cho xe xuống phà và những tiếng xích sắt neo phà loảng xoảng, tiếng xe lăn lộc cộc trên cầu, lúc có báo động bèn tắt phụt, trên bầu trời đen lừng lờ pháo sáng lập lờ như ma trôi hay những đường đạn vun vút xé màn đêm.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, việc tổ chức thành công một chuyến đi cho phóng viên nước ngoài rất công phu, việc chuẩn bị phải hết sức tỉ mỉ. Trước hết phải xác định rõ nội dung, cần giới thiệu cái gì cho phóng viên thấy, nói cái gì cho họ nghe. Các địa phương có trăm công nghìn việc liên quan đến sản xuất, chiến đấu, chăm lo cho đời sống người dân nên rất ngại tiếp khách, nhất là nhà báo nước ngoài, vì thế nhiều khi Vụ TT-BC phải ra sức thuyết phục họ mới chịu nhận. Địa phương nhận rồi lại lo liên hệ với các Ngoại vụ, các nhà “Giao tế” (nhà khách chuyên để đón khách nước ngoài) để thu xếp chỗ ăn, chỗ ngủ. Nói đến các nhà “Giao tế” của mình lúc bấy giờ có những chuyện cười ra nước mắt. Một lần phóng viên Pháp đi về Thái Bình tìm hiểu cuộc sống lao động sản xuất ở đây. Khi lễ tân đưa lên nhận phòng được một lúc thì bỗng ông ta dùng dùng bỏ ra về. Tìm hiểu mãi mới biết khi vào phòng, ông phóng viên thấy cái rèm cửa treo phía ngoài cửa sổ, ông ta cho rằng làm như thế là để theo dõi ông ta. Kỳ thật treo cái rèm như thế là vì anh em ta không hiểu, có ở nhà Tây bao giờ đâu mà biết treo rèm, đáng lẽ treo phía trong cửa sổ thì lại đem treo phía ngoài, thế thôi chứ làm gì có ai theo dõi! Phóng viên AFP lúc bấy giờ thường có mặc cảm bị ta phân biệt đối xử. Bài và tin của AFP thường phải duyệt trước khi cho phát đi, không có chữ ký của Vụ trưởng Vụ TT-BC Ngô Điền thì không ai chuyển. Một lần phóng viên đưa một bài để phát vào lúc muộn, đã quá chín giờ tối. Anh Nguyễn Văn Thập, một cán bộ của Vụ đang trực buổi tối, phải cầm bài đến cho ông Ngô Điền ở số 26 phố Hàng Chuối thì cổng đã khóa. Gọi mãi không được, lúc ấy làm gì có điện thoại di động, cũng chẳng có chuông điện như bây giờ, anh Thập đành trèo tường vào để xin cho được chữ ký kịp phát trước mười giờ, chẳng ngờ bị người dân cảnh giác phát hiện, hô hoán lên

tưởng trộm đột nhập, may có ông Ngô Điền nhận cho.

Thời kỳ ấy tổ chức cho một đoàn đông phóng viên đi thực tế thường có người phụ trách chung, người lo hậu cần, anh em phiên dịch và lái xe. Người lo hậu cần phải cân đối kỹ các suất ăn để còn mang theo tem gạo, tạm ứng tiền, mang theo chè Ba Đình, thuốc lá Điện Biên, Tam Đảo là những thứ sang nhất lúc bấy giờ cho các nhà “Giao tế” có cái tiếp khách. Anh em lái xe phải lo đủ xăng chạy đường dài, tôi nhớ họ đổ đầy xăng vào các thùng phuy rồi buộc chặt sau xe, ngồi trong xe tha hồ hít mùi xăng. Lúc bấy giờ phần lớn là đi xe Gát (GAZ) hoặc xe Bắc Kinh, khỏe nhưng sóc, có lúc phải bỏ đá lên xe cho đỡ sóc, cửa luôn mở toang cho mát vì lấy đâu ra điều hòa nhiệt độ trong xe như bây giờ.

Năm 1972 ta giải phóng Đông Hà, Quảng Trị, lần đầu tiên cầu Hiền Lương được nối liền. Cây cầu nối hai bờ sông Bến Hải này là một vật chứng lịch sử của nỗi đau chia cắt đất nước trong một thời gian dài. Đây là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn nên Vụ TT-BC tổ chức chuyến công tác cho các phóng viên nước ngoài vào Vĩnh Linh, thăm cầu Hiền Lương, kết hợp thăm một số địa phương trên đường đi. Biết là chuyến đi sẽ rất gian khổ nhưng mọi người đều vô cùng háo hức. Lần đầu tiên tôi được giao phụ trách một đoàn nhiều phóng viên trong một chuyến đi xa như thế. Còn có hai cán bộ của Vụ cùng đi là anh Đỗ Công Minh và anh Trần Huy Đàn, các anh đã san sẻ bớt cho tôi nỗi lo đường dài.

Chỉ riêng chặng đường từ Hà Nội đến Nghệ An chúng tôi đã mất gần mười tiếng đồng hồ. Trên đường đi chúng tôi được chứng kiến cảnh bà con xã viên hợp tác xã làm đồng, phấn khởi nhưng quá vất vả; các em nhỏ chân đất mũ rơm đến trường, vui nhưng thiếu thốn. Phong cảnh hai bên đường đi thật đẹp nhưng ở đâu cũng thấy cái nghèo, cái khó phơi bày ra. Đó là thực tế đất nước lúc bấy giờ, điều cốt yếu là muốn cho các phóng viên thấy rằng bên cạnh cái nghèo khó có cả quyết tâm của người dân ở hậu phương.

Khi đến Giao Tế (Nghệ An), mọi người bước ra khỏi xe nhìn thấy nhau đều phá lên cười. Các em, các cháu ở Giao Tế mặc quần áo đẹp ra đón khách, nhìn thấy khách cũng phá lên cười. Hóa ra bụi đỏ trên đường đi đã nhuộm đỏ chúng tôi: tóc đỏ, mặt đỏ, quần áo đỏ, trông chúng tôi chẳng khác nào những người vừa đến từ sao Hỏa. Lại thấy ông Lê-vin, phóng viên báo Thanh niên Liên Xô, quần áo bê bết bụi khệ nệ kéo theo cái va-li cỡ to, hỏi ông mang theo cái gì mà linh kính thế, ông bảo mang theo cái gối, không có gối không ngủ được!

Nghệ An lúc bấy giờ cũng bị bắn phá ác liệt, các cơ quan và người dân di tản hết, thành phố vắng vẻ, không có điện. Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Quảng Bình chúng tôi đi qua cũng đều vắng vẻ như vậy. Không thể nào tả hết nỗi vui mừng của chúng tôi khi đoàn đến Vĩnh Linh. Đoàn chúng tôi là đoàn báo chí nước ngoài đầu tiên đến Đông Hà giải phóng, đặt chân lên cầu Hiền Lương lịch sử. Tuy nhiên chúng tôi vẫn phải đứng lại ở điểm giữa cây cầu, ở phía bên bờ Bắc. Bờ bên kia thuộc địa phận của Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam, lá cờ Mặt trận tung bay phần phật trong nắng gió miền Trung. Chúng tôi đứng bên này nhìn sang bờ bên kia, còn thấy bớt canh và rào dây thép gai của lính ngụy bỏ lại, xa nữa là cát trắng và phi lao, xóm làng chỉ hiện lên xanh mờ với dáng mềm mại của những hàng dừa. Bờ bên kia là miền Nam, là đồng bào ta,

tôi đứng giữa cầu mà không lo bị đạn bắn, cảm nhận hết những giây phút thiêng liêng chỉ có một lần trong cuộc đời. Các phóng viên thi nhau tìm góc chụp ảnh, họ đều muốn được vượt cầu, được phóng tuốt tới Quảng trị, chứng kiến mảnh đất anh hùng vừa trải qua một “mùa hè đỏ lửa”. Tôi phải cố ngăn họ lại, lúc ấy ta vẫn phải giữ đúng phép tắc vì từ vạch trắng giữa cầu sang phía bên kia là địa phận của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. Phóng viên Hung-ga-ri Pan-tốt tay cầm theo chai rượu Tô-coi là loại rượu nổi tiếng của Hung, xăm xăm bước đi. Tôi kiên quyết chặn lại. Có vẻ như ông hơi bị mất hứng, hỏi tôi sao hôm nay tôi nghiêm khắc thế. Tôi nói với ông rằng chính tôi cũng đang muốn đi sang bờ bên kia, nhưng quy định là quy định, mọi người phải chấp hành, không ai được “vượt đường biên” nếu không được phép của Mặt trận. Tuy có chút đôi co như vậy nhưng tất cả chúng tôi đều rất vui, ông Pan-tốt đã mở chai Tô-coi ở giữa cầu, chuyền nhau mỗi người một ngụm rượu mừng.

Một hoạt động báo chí gây nhiều ấn tượng nữa là các cuộc họp báo có sự tham gia của các phi công Mỹ bị bắn rơi trên bầu trời miền Bắc. Những cuộc họp báo ấy thường diễn ra ở Câu lạc bộ quốc tế (nơi hiện nay là Trung tâm hội nghị quốc tế ở phố Lê Hồng Phong, gần quảng trường Ba Đình, Hà Nội) và bao giờ cũng thu hút rất đông phóng viên trong nước và nước ngoài.

Mỗi lần nhớ về chặng đời gắn bó với Vụ TT-BC, tôi có rất nhiều kỷ niệm vui nhưng cũng có một kỷ niệm buồn mà đến bây giờ ít người còn nhắc lại. Đó là vụ máy bay chở phóng viên An-giê-ri bị rơi hồi tháng 3 năm 1974. Đi trên máy bay là 15 phóng viên An-giê-ri đưa tin về chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Bo-mê-diên, một số cán bộ Việt Nam và phi hành đoàn. Chiếc máy bay này bị nạn, rơi ở gần sân bay Nội Bài, tất cả số phóng viên và phi hành đoàn đi trên máy bay đều tử nạn, trong đó có hai đồng nghiệp của tôi ở Vụ TT-BC là anh Trí và anh Cách.

Tôi nhớ hôm ấy mọi người đang ngồi làm việc thì cửa phòng xịch mở, anh Hoàng Lâm, một cán bộ của Vụ bước vào, nét mặt thất thần, mếu máo nói với mọi người:

- Thăng Trí và thăng Cách chết rồi.

Anh Trí là cán bộ miền Nam tập kết, bao giờ cũng đau đáu nỗi mong chờ ngày giải phóng miền Nam để trở về quê hương. Anh Cách là một cán bộ trẻ, quê Nam Sách, Hải Dương, chưa kịp lấy vợ. Cả hai anh đều đi phục vụ đoàn nhà báo An-giê-ri, mới hôm trước còn tranh thủ lúc nghỉ ghé qua Vụ, ngồi uống nước nói chuyện với mọi người.

Anh Hoàng Lâm vẫn tái tái kể lại vụ tai nạn máy bay, mọi người đau đớn lặng đi. Các nạn nhân được đưa về nhà xác Bệnh viện 108 và Việt-Xô. Ngay tối hôm đó, một số anh em trong Vụ đã vào nhà xác nhận thi hài các anh Trí và Cách. Anh Trí được chôn cất ở Hà Nội, người thân toàn là anh em trong Vụ TT-BC, mãi năm 1975, sau giải phóng miền Nam và chỉ sau tai nạn của anh có một năm, vợ anh mới có thể ra Bắc nhận mộ chồng, vợ chồng gặp gỡ nhau trong cách biệt kẻ âm người dương, thật đau xót. Anh Cách được đưa về chôn cất ở quê, mẹ anh ngất đi khi biết tin anh tử nạn.

Bây giờ ngồi nhớ lại những người đồng nghiệp của mình ở Vụ TT-BC, nhớ lại những phóng

viên nước ngoài mà tôi đã có cái duyên được hợp tác, giúp đỡ họ, những người đã gắn bó với tôi hầu như suốt cả cuộc đời nghề nghiệp, tôi đều nhìn rõ hình ảnh của họ, thân quen đến mức như vừa mới gặp nhau, vừa cùng nhau đi một chuyến công tác về. Với họ đều là những kỷ niệm vui. Tuy vậy, mỗi lần nhớ đến tai nạn máy bay ngày 8 tháng 3 năm 1974, nhớ đến hai người bạn đồng nghiệp là anh Trí và anh Cách thì lòng không khỏi đau xót. Đây là kỷ niệm buồn nhất trong cuộc đời báo chí của tôi.

Có lẽ do “hội chứng chiến tranh” nên tôi đã kể quá nhiều về hoạt động báo chí trong chiến tranh (tuy còn thiếu những chuyện về chiến tranh biên giới Tây Nam và phía Bắc vì lúc đó tôi đang công tác ở Mát-xcơ-va). Cuộc đời làm công tác tuyên truyền báo chí của tôi còn gắn với hai giai đoạn khác nữa không kém phần kịch tính; đó là thời đấu tranh dư luận trên vấn đề Căm-pu-chia, đất nước bị bao vây cấm vận và thời đổi mới. Trong những năm 80, tôi cứ phải “đọc pháo” với người đồng nghiệp ở bên Bắc Kinh xung quanh vấn đề Căm-pu-chia và ra sức vạch trần tội ác dã man của bọn Pôn Pốt, chứng minh tính chính nghĩa của ta đã cứu giúp nhân dân Căm-pu-chia khỏi họa diệt chủng cũng như lập trường chính đáng của ta trong việc giải quyết vấn đề Căm-pu-chia. Thế nhưng vì động cơ chính trị, nhiều khi người ta cố tình làm ngơ trước những sự thật hiển nhiên, áp dụng cái mà ngày nay gọi là “tiêu chuẩn kép”: một mặt la lối về nhân quyền nhưng làm thịnh trước tội ác diệt chủng! Có lần ngoài hành lang, chỗ riêng tư tôi hỏi phóng viên nước ngoài vì sao họ hành động như vậy thì có người thú thật rằng, đó là chuyện nghề chuyện nghiệp?! Hóa ra nghĩ và viết có lúc khác nhau. San này, khi đã nghỉ hưu, có lần sang Nhật tôi gặp lại một phóng viên đã có thời sang Việt Nam và hỏi móc tôi rằng: Quân Việt Nam có “xâm lược” Căm-pu-chia không và tôi đã bác bỏ thẳng thừng: Việt Nam không hề xâm lược ai, chỉ giúp dân Căm-pu-chia thoát khỏi nạn diệt chủng thôi. Ông ta hỏi tôi rằng: Nay bà đã nghỉ, vậy bà có thể “nói thật” không? Tôi trả lời: Sự thật chỉ có một, lúc đó tôi đã nói thật và bây giờ tôi cũng nói thật, điều chứng tỏ là sau khi người dân Căm-pu-chia thoát khỏi nạn diệt chủng, tự mình xây dựng đất nước thì quân tình nguyện của Việt Nam đã rút về!

Viết đến đoạn này trong tôi lại hiện lên hình ảnh các đoàn xe dài chở đầy bộ đội tình nguyện Việt Nam rút khỏi Căm-pu-chia qua cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh, nơi chúng tôi đưa phóng viên nước ngoài vào chứng kiến, đưa tin. Nhìn những người lính trẻ vui mừng đặt chân lên quê hương, lòng tôi không khỏi bồi ngùi nhớ tới biết bao thanh niên Việt Nam đã nằm lại trên những cánh rừng, đồng ruộng Căm-pu-chia, ôm trong lòng hai nỗi đau: phải nằm xuống vì nghĩa cả nhưng lại bị cái gọi là *công luận thế giới* (thực ra chỉ một bộ phận rất nhỏ) xuyên tạc là “xâm lược”. Phải đến sau năm 1991, khi Hiệp định Pa-ri về Căm-pu-chia được ký kết, chúng tôi mới trút được cái “gánh nặng” Căm-pu-chia và thế cô lập, mở cửa ra thế giới bên ngoài. Thật trớ trêu, ít sóng gió, gai góc thì công việc của chúng tôi lại có phần “buồn hơn” nhưng như vậy dân ta lại dễ thở hơn. Còn khi biển Đông dậy sóng thì tôi đã về nghỉ hưu, chỉ theo dõi từ phía ngoài.

THÔNG TIN – BÁO CHÍ Ở NƯỚC NGOÀI

Nói đến công tác tuyên truyền báo chí không thể không kể đến hoạt động này tại cơ quan đại diện (CQDD) ở nước ngoài. Đây là công việc mà tôi đã trực tiếp tham gia trong các nhiệm kỳ công tác tại Đại sứ quán nước ta ở Liên Xô cũ và ngay khi công tác ở Vụ TT-BC. Phụ trách công tác báo chí ở CQDD phải lo cả “đầu vào” lẫn “đầu ra”. “Đầu vào” nói ở đây là thu thập thông tin về nước sở tại và cả thông tin quốc tế để báo cáo Đại sứ và điểm tin báo cáo về nước. Thú thật là chủ yếu chúng tôi thu thập “thông tin chết”, nghĩa là thông qua báo chí, tin tức nước sở tại chứ không có điều kiện thu thập “thông tin sống”, tức là qua các cuộc thăm thú, tiếp xúc với bên ngoài. Nguyên do thì có nhiều song cái chính là “cái khó bó cái khôn”, muốn đi cũng chẳng có kinh phí, muốn la cà, đãi đằng để “moi tin” cũng chẳng lấy đâu ra tiền, đó là chưa kể những quy định ngặt nghèo về tiếp xúc sinh ra tâm lý “an phận thủ thường”. Nói vậy thôi chứ việc điểm tin hàng ngày, thông tin hàng tuần cho Đại sứ và cán bộ trong cơ quan cũng rất có ích vì nhiều người, nhất là các bộ phận quản lý lưu học sinh, lao động có biết ngoại ngữ đâu, mà không biết tin tức thì làm sao “quản lý, giáo dục” học sinh, lao động được! Đó là chưa kể người Việt Nam ta có máu sính theo dõi tin tức, nghe thời sự. Trong các vị đại sứ, người để lại cho tôi nhiều ấn tượng nhất là ông Nguyễn Văn Kính. Ông là một trí thức, giỏi tiếng Pháp, từng là ủy viên Trung ương Cục miền Nam và là ủy viên Trung ương Đảng lâu năm, ra Bắc có thời là Phó Ban tuyên giáo TW, tính tình rất hiền lành, ít nói nhưng suốt ngày đọc tin tức, sách báo. Khi nghe tin ông thường nhắm mắt, có lần tôi tưởng ông ngủ gật bèn khẽ khàng đi ra khỏi phòng, khi ra tới cửa bỗng nghe ông hỏi: đã xong đâu mà Thế Lan đi? Ông còn mắc một “bệnh trầm kha” nữa là rất đam mê quốc tế ngữ Et-xpê-ran-tô, chẳng thế mà trong một thời gian dài ông là Chủ tịch Hội quốc tế ngữ. Ông là con người hết mực nhân từ, nhiều khi để dành kẹo sô-cô-la cho tôi và Xuân Phương – người bạn gái thân thiết của tôi, mẹ của Thứ trưởng Ngoại giao Phương Nga ngày nay; có lần nhận được tiền nhuận bút ông còn chia cho tôi.

Còn “đầu ra” chính là việc tuyên truyền về tình hình và chính sách của nước ta cho các tầng lớp nhân dân nước sở tại. Công cụ để làm việc này là các cuộc họp báo, bản tin, tử ảnh, sách báo, phim ảnh, đôi khi là triển lãm, các đoàn văn nghệ... trong nước ra.

Cứ mỗi lần có “chuyện lớn” trong nước, trong thời chiến (cả chống Mỹ lẫn chiến tranh Tây Nam và phía Bắc) như các diễn biến quân sự, những tội ác của đối phương, các đợt đấu tranh Ngoại giao thì chúng tôi phải nai lưng ra làm ngày làm đêm để ra bản tin phân phát cho các cơ quan địa phương và đoàn Ngoại giao hoặc tổ chức tiếp xúc với báo chí. Qua thực tế tôi thấy hiệu quả nhất không phải là ta nói gì, viết gì mà làm sao cho nhà báo nước ngoài tự viết ra; vì vậy sự thân tình, những cuộc chuyện trò rủ rỉ để họ hiểu, họ viết vẫn tốt hơn. Nhờ đã công tác ở Vụ TT-BC trong nước nên sang Liên Xô tôi có nhiều “bạn thân” trong làng báo địa phương đã từng làm việc ở Việt Nam như I-ly-in-xki từ báo Tin tức – một con người tài tử, con sâu rượu nhưng viết rất hay; Sê-đrốp, Đôn-ma-gát-xkích, Xvê-tốp từ báo Sự thật; A-phô-nhin, Cô-bư-lép, Mi-khê-ép từ TASS, Xôn-xép từ Đài phát thanh... Theo cơ chế ở Liên Xô “Đảng lãnh đạo toàn diện”, muốn làm tốt công tác tuyên truyền báo chí phải quan hệ mật thiết với các Ban Đảng. May mà chúng tôi có quan hệ rất thân tình với các cán bộ Ban Đối ngoại như Gla-du-nốp, Vô-

rô-nhìn và cả anh A-phô-nhìn nói ở trên – những người đã lẫn lộn lâu năm trong môi trường quan hệ với Việt Nam. Để vận động báo chí, chúng tôi có một đồng sự rất hữu hiệu là anh Quế Lâm và anh em trong phân xã VNTTX tại Mát-xcơ-va và anh Trần Kiên, đại diện cho báo Nhân Dân luôn hết lòng hợp tác, giúp đỡ chúng tôi.

Thú thật sách báo của ta mất bao nhiêu công của để in ấn và khi công tác ở Vù, chúng tôi phải lụi hụi đóng gói gửi đi xem ra ít tác dụng vì nội dung rất khô khan, ngoại ngữ thì “giả cầy”, in ấn lại không đẹp mắt. Báo ảnh, lịch đưa ra có khi chậm hàng mấy tháng, chẳng còn tác dụng gì. Tủ ảnh ở cổng cơ quan cũng ít người xem vì dân người ta đi xe ô-tô chứ mấy người đi bộ, nhất là ở cái phố đặt cơ quan, bệnh viện, không có kinh doanh buôn bán? Ít phim của ta thuộc hàng “kinh điển”, chất lượng về mặt kỹ thuật cũng rất kém lại không lồng tiếng hoặc có phụ đề, nếu có thuyết minh thì cũng lộc bộc nên chẳng cuốn hút người xem. Có lần chiếu ở ngoài rạp hoàn toàn miễn phí, cửa mở toang vẫn không thu hút được khách xem. Bức tranh toàn cảnh nói trên có thể quá nhiều màu xám nhưng là sự thật, tôi nói ra cốt để những người phụ trách việc này suy ngẫm tìm cách cải tiến cho đỡ tốn tiền của dân và mang lại hiệu quả thiết thực hơn.

MỘT PHẦN THƯỜNG LỚN

Trong cái nghề, cái nghiệp của mình, chắc ai cũng có ít nhất một kỷ niệm nhớ đời. Tôi cũng thế, cũng có một kỷ niệm “toát mồ hôi hột” gắn liền với những ngày đầu được cử làm Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao vào năm 1987. Trước hết xin nói sơ qua, Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao là Vụ trưởng Vụ TT-BC, được nhân danh Bộ Ngoại giao phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí, nói lên quan điểm chính thức của Nhà nước về các vấn đề quốc tế; tổ chức các cuộc họp báo quốc tế và chuẩn bị nội dung trả lời phỏng vấn của lãnh đạo cấp cao cho phóng viên nước ngoài hoặc theo yêu cầu đột xuất, phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan quản lý công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, phối hợp triển khai các hoạt động thông tin tuyên truyền đối ngoại ở nước ngoài; theo dõi, tổng hợp dư luận báo chí nước ngoài liên quan đến Việt Nam. Các Vụ trưởng Vụ TT-BC trước tôi như các ông Phan Hiền, Lê Trang, Ngô Điền, bà Ngọc Dung, ông Lê Mai, Trịnh Xuân Lăng... đều là những Người Phát ngôn của Bộ Ngoại giao, tuy nhiên việc tổ chức các cuộc họp báo thường kỳ thì mãi đến khi ông Trịnh Xuân Lăng làm Vụ trưởng Vụ TT-BC mới nêu ra ý tưởng và được Bộ tán thành.

Cái kỷ niệm “toát mồ hôi hột” mà tôi muốn kể là câu chuyện về việc chuẩn bị nội dung cho một cuộc họp báo. Năm 1987, ông Phạm Hùng được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Thủ tướng). Dư luận nước ngoài rất quan tâm đến cá nhân Thủ tướng mới, tới “vấn đề Cầm-pu-chia” và tới tình hình kinh tế rất khó khăn lúc bấy giờ. Vốn là người rất nhạy bén và hiểu biết sâu về công tác tuyên truyền đối ngoại, vai trò của phóng viên nước ngoài với dư luận, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch đã gặp Thủ tướng Phạm Hùng thuyết phục ông nhận họp báo với tất cả phóng viên nước ngoài đang có mặt ở Việt Nam. Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã gọi tôi đi theo đến nhà Thủ tướng. Thời ấy, việc lãnh đạo ta họp báo có tất cả phóng viên nước ngoài tham dự là rất hiếm (nói đúng hơn là chưa từng có) nên khi ông Phạm Hùng nhận lời, tôi thấy rõ ông Thạch rất vui và chỉ vào tôi nói: Vụ Báo chí về chuẩn bị cho thật tốt nhé. Việc chuẩn bị nội dung họp báo thực chất là việc dự kiến những vấn đề mà phóng viên có thể hỏi. Mà những vấn đề đó thường rất rộng, không chỉ bó gọn trong đường lối, chính sách đối ngoại hoặc lập trường của ta đối với các vấn đề quốc tế. Nhiều khi họ nêu ra những câu hỏi rất hóc búa về tình hình mọi mặt trong nước, thậm chí có người hỏi cả những vấn đề nội bộ của ta, đòi tư của Thủ tướng. Người chủ trì họp báo không thể né tránh các câu hỏi của phóng viên, vấn đề là trả lời như thế nào và làm thế nào để không bị bất ngờ trước các câu hỏi mà phóng viên nêu ra.

Ngay sau khi từ nhà ông Phạm Hùng về, anh chị em Vụ Báo chí đã tụm lại với nhau chuẩn bị. Chúng tôi rất vui vì lần đầu tiên có một cuộc họp báo “hoành tráng” như thế và cũng rất lo để làm sao cho cuộc họp báo diễn ra tốt đẹp. Chúng tôi đã dự kiến gần 40 câu hỏi và kiến nghị hướng trả lời. Chuẩn bị xong, chúng tôi trình lên Bộ trưởng, những tướng phải lâu Bộ trưởng mới trả lại, ai dè mấy tiếng sau ông đã duyệt xong và cho ý kiến, đở ối chữ ông chữa. Chỉ cần ông gạch vài chỗ, thêm vài chữ là khác ngay, vừa sâu sắc vừa dí dỏm, thật dễ tiếp thu. Chúng tôi cho đánh máy lại để trình lên Thủ tướng. Ngay hôm sau, thư ký của Thủ tướng gọi chúng tôi lên lấy bản chuẩn bị nội dung về. Tôi mừng lắm, tưởng rằng mọi chuyện đều suôn sẻ. Ai ngờ khi cầm về mới ngã ngựa ra là không biết anh em làm thế nào mà bản Bộ trưởng đã sửa thì

không gửi đi, lại gửi đi bản chuẩn bị của Vụ, sợ dĩ được thông qua là vì trên bản chuẩn bị trình lên Thủ tướng có ghi “Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã duyệt”. Thật là sống dở chết dở, với Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch mình cũng sai, với Thủ tướng mình cũng sai, đảng nào mình cũng sai, sai cả hai đảng. Không còn cách nào khác, tôi đành muối mặt lên tìm ông Lâm là thư ký của Thủ tướng lúc bấy giờ, trình bày lại đầu đuôi câu chuyện. Ông Lâm nghe hết câu chuyện rồi thông cảm thở dài, nói cứ để đấy.

Những giờ phút chờ đợi bản chuẩn bị trở về là những giờ phút nặng nề, chậm chạp kinh khủng, lâu như vô tận, tim tôi như bị ép chặt lại, đứng không yên, ngồi không yên, tuy nhiên tôi không hề trách cứ gì ai mà chỉ tự dằn vặt mình làm sao có thể sai như thế. Khi bản dự thảo có câu “Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã duyệt” được trả lại yên ổn thì tôi mới thở phào, trút được gánh nặng lo âu, yên tâm trở lại với công việc của mình. Cuộc họp báo lần ấy của Thủ tướng Phạm Hùng đã diễn ra trôi chảy, những vấn đề phóng viên nêu lên đều có trong dự kiến, giống như cách nói đùa của anh chị em Vụ Báo chí là “nằm trong rọ” cả rồi, vì thế Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch rất hài lòng. Dù thế nào thì việc sơ suất lúc chuẩn bị cũng là một bài học nhớ đời, chỉ cần một sai sót nhỏ thôi cũng có thể làm hỏng cả phần nội dung, dẫn đến những hậu quả xấu không lường được.

Thật không phải dễ để làm ông Thạch hài lòng trong công việc. Những người làm việc ở Bộ Ngoại giao thời ấy không ai không nhớ ông là người rất khắt khe trong công việc, luôn luôn đòi hỏi cán bộ cấp dưới phải năng động, tìm tòi suy nghĩ, có kiến nghị nhưng phải chính xác và khoa học. Ông là một bậc thầy, “bậc Thầy” viết hoa, về Ngoại giao, là bậc thầy về lập luận. Phóng viên nước ngoài rất thích được phỏng vấn ông, đến Việt Nam là xin phỏng vấn Nguyễn Cơ Thạch. Thường thì chúng tôi có một bản chuẩn bị sẵn đã được ông thông qua để đưa cho phóng viên đăng, phần còn lại trong buổi tiếp là “off record” (không đăng), trong phần này, ông có cái uy của một Bộ trưởng khi tiếp họ, nhưng ông lại trở thành gần gũi thân tình với họ ở cách trả lời dí dỏm, nội dung trả lời phong phú, những thông tin mà ông cho họ một cách có chủ ý. Những câu hỏi mà phóng viên nêu ra dù khó hoặc móc máy đến đâu cũng được ông trả lời một cách tâm phục khẩu phục. Mỗi lần được theo ông tiếp phóng viên là một lần tôi rút ra những bài học, nhất là những bài học về lập luận đã giúp tôi rất nhiều trong công việc của Người Phát ngôn. Riêng với Vụ TT-BC, tuy chúng tôi ở xa chỗ làm việc của Bộ trưởng nhưng ông luôn “hiện diện”, không chảnh mắng được, vì thế mỗi lần ông đi công tác vắng là anh chị em thở phào, tự cho mình xả hơi một chút, chúng tôi cứ nói đùa rằng: rõ là “chủ vắng nhà, gà vọc niêu tôm”.

Tôi còn nhớ có một chủ nhật, khi tôi đang chuẩn bị đi đóng gạo và đi mua dầu (là những thứ phải xếp hàng cả ngày, mua bằng tem phiếu của thời kỳ bao cấp) thì anh Mạnh Hùng, thư ký của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch, báo cho trực ban Vụ Báo chí nhắn tôi là Bộ trưởng đã đồng ý trả lời phỏng vấn phóng viên Liên Xô. Tôi cứ nghĩ báo cho mình vào ngày chủ nhật cũng là một cách báo sớm để thứ hai chuẩn bị dự thảo. Ai ngờ chỉ bốn tiếng sau, anh Mạnh Hùng đã lại gọi điện cho Vụ Báo chí nhắn tôi đem dự thảo nộp ngay cho Bộ trưởng duyệt. Tôi giật mình, bỏ dở việc đang làm, tức tốc quay về cơ quan làm việc. Thời ấy làm gì có vi tính như bây giờ, mọi người thường phải viết bằng tay, xóa xóa, gạch gạch, thêm bớt ngay trên bản thảo, đến khi

thấy được rồi mới đánh máy, người đánh máy nhiều khi luận chữ của các thủ trưởng cũng toát mồ hôi, đánh xong rồi mà có ý kiến thêm bớt gì là phải đánh lại cả trang. Cuối cùng thì chúng tôi cũng “trả bài” vào chiều muộn ngày chủ nhật. Quả thật đây là một bài học về sự khẩn trương. Đã nói đến báo chí thì không thể không khẩn trương, không thể gác lại làm sau mà phải làm ngay, không để thông tin bị “nguội”. Có một lần, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch cũng yêu cầu tôi phải chuẩn bị ngay một dự thảo trả lời phỏng vấn. Tôi thấy vội quá nên thưa với ông gấp thế làm sao kịp. Ông Thạch nghiêm khắc bảo: Cô này buồn cười thật, việc thì không bao giờ hết được, cô phải biết chọn cái nút, nếu ấn vào đó các việc khác chạy theo. Về sau này, tôi cứ ngẫm nghĩ mãi về bài học phương pháp luận này, về sự đúng đắn của nó cũng như về việc áp dụng nó cũng hết sức đơn giản nếu như mình để tâm “bấm” đúng cái huyết của một loạt những công việc bộn bề trong ngày.

Nghĩ về nghề “Người Phát ngôn” Bộ Ngoại giao, tôi thấy hiện nay có cái khó của hiện nay, thời chúng tôi có cái khó của thời chúng tôi, tuy hai cái khó hoàn toàn trái ngược nhau. Thời chúng tôi khó ở chỗ thông tin còn rất hạn chế. Ngoài những thông tin của các phương tiện truyền thông mà mình có được, các thông tin do các cơ quan đại diện của ta ở nước ngoài cung cấp, chúng tôi phải nỗ lực đeo bám các bộ ban ngành, các địa phương để có cái mà trả lời câu hỏi của các phóng viên nước ngoài. Lúc ấy thông tin không chỉ ít mà còn bị “xăm soi” kỹ lắm. Ở một cuộc giao ban của Ban Tuyên Giáo Trung ương, tôi đã nói đùa mà cũng là thật: tôi không ngại trả lời phóng viên nước ngoài mà sợ nhất là nội bộ ta “xăm soi”. Các phóng viên tôi có dịp tiếp xúc đều là những người rất thông minh, rất năng động, họ có thể hỏi bất cứ lúc nào, trong giờ làm việc, ngoài giờ làm việc, thậm chí vào tối khuya. Họ cũng có thể hỏi bằng bất cứ cách nào: khi thì chính thức bằng văn bản, khi thì bằng một cú điện thoại, bằng một mẫu giấy, khi thì gặp trực tiếp. Cái địa chỉ họ được quyền hỏi như thế chính là Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao. Lúc bấy giờ Chính phủ, Quốc hội cũng như các Bộ Ban Ngành chưa có người phát ngôn, chưa thường xuyên tổ chức họp báo nên Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao “rất đắt khách”. Bởi vậy cái việc “đeo bám” để có thông tin mọi lúc mọi nơi thật là một công việc nặng nề và khó khăn, mình muốn trả lời một thì mình phải biết mười, trước những câu hỏi hóc búa móc máy thì mình cũng phải cân trí đầu não. Trong suốt 9 năm theo nghề Phát ngôn Bộ Ngoại giao là 9 năm tôi ôm cái đài San-ni-ô, không khi nào đi ngủ trước các bản tin cuối cùng trong ngày của các đài BBC hay VOA, theo tin để còn biết mà có phản ứng kịp thời. Cũng nhờ nghe các đài này và quan hệ thường xuyên với phóng viên mà tiếng Anh và tiếng Pháp của tôi được cải thiện rõ rệt, cách học qua thực tiễn công việc quả là một cách học rất có hiệu quả. Các vị lãnh đạo Bộ Ngoại giao ngày ấy, nhất là Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch, do không ngại trực tiếp nói tiếng Anh với khách nước ngoài nên tiếng Anh của ông ngày một thông thạo, chuyện trò thoải mái mà không qua phiên dịch.

Cái việc đeo bám thông tin của Người Phát ngôn cứ phải diễn ra liên tục, giờ qua giờ, ngày qua ngày, tháng qua tháng, năm qua năm, mình không thể tự cho phép thôi không nghe đài, không đọc tin nữa. Chỉ cần một hai ngày “thôi” như thế là lập tức lạc hậu ngay. Bởi thế cái công việc này rất dễ làm cho người ta bị “stress”. Một lần sang Pháp công tác, tôi có dịp trao đổi với ông bạn đồng nghiệp người Pháp, về công việc của người Phát ngôn Bộ Ngoại giao. Ông ta hỏi tôi: Bà làm công việc này bao nhiêu năm, tôi nói đã 6 năm rồi. Ông ấy trợn mắt kinh ngạc nói: Tôi

thấy bà ngồi ở cái ghế ấy 6 năm thì xin chịu thua, chúng tôi chỉ 3 năm là đã đủ khùng rồi, cái công việc của chúng ta có quá nhiều sức ép, làm sao trụ lâu được? Tôi nói: Đúng thế, ai đã kinh qua mới thấm nó vất vả đến thế nào! Năm 1995, tôi sang Mỹ cũng vậy, cũng đi xem người ta họp báo thế nào, trao đổi với bà Phát ngôn Bộ Ngoại giao Mỹ thì thấy công việc của các Vụ Báo chí đều đại thể như nhau, nặng nhọc và lắm sức ép. Biết công việc của Người Phát ngôn là như thế nên sau đó tôi bớt lo lắng hơn trước các cuộc họp báo thường kỳ.

Cái khó của người làm phát ngôn bây giờ lại ngược hẳn: có quá nhiều thông tin trong thế giới công nghệ cao. Vấn đề lại là làm thế nào để chắt lọc trong cái biển thông tin ấy những gì giúp ích cho việc phát ngôn, trả lời phỏng vấn. Cũng không thể nói cái nào khó hơn cái nào, mỗi thời có cái khó riêng. Tuy nhiên có cái chung là sự căng thẳng không chỉ có trong cuộc họp báo mà nó cứ kéo dài ngày qua ngày, tháng qua tháng.

Một điểm giống nhau nữa, rất căn bản, thời nào cũng phải thế, là đức tin của Người Phát ngôn vào những điều mình nói. Đó chính là niềm tin vào sự nghiệp hết sức trong sáng và cao cả của ta, sự nghiệp vì độc lập dân tộc trước đây và công cuộc xây dựng ngày nay, niềm tin chắc rằng nhân dân ta có chính nghĩa, dân tộc ta yêu chuộng hòa bình nhưng cũng sẵn sàng hy sinh cho độc lập tự do. Đó là cái bất biến, không thể nào khác được, nếu có khác chỉ là ở chỗ khi phát ngôn, mình trình bày thế nào cho uyển chuyển, nó là cách nói, cách thể hiện vậy thôi, còn nội dung vẫn vậy, không khác. Có một lần khi đã nghỉ hưu, tôi tình cờ gặp lại một phóng viên Nhật đã từng có thời gian dài làm việc ở Việt Nam. Trong câu chuyện ông ta cười hóm hỉnh hỏi tôi: Bây giờ bà còn nói Việt Nam không có quân ở Căm-pu-chia nữa không?! Tôi cười và bảo: Câu trả lời của tôi vẫn vậy thôi vì trước đây ông hỏi Việt Nam có quân xâm lược ở Căm-pu-chia hay không. Nếu lúc ấy ông hỏi Việt Nam có quân tình nguyện ở Căm-pu-chia hay không thì chắc câu trả lời đã khác, ông thấy thế nào, có đúng không? Ông phóng viên này cười xởi lởi và kết luận: Bà về hưu rồi mà vẫn là người phát ngôn!

Có một chuyện khác về cách thể hiện mà mỗi khi nghĩ đến tôi cũng buồn cười. Lần ấy tôi theo nhà tôi về thăm Tân Cương ở Thái Nguyên là nơi nhà tôi tản cư thời chống Pháp. Ông Chủ tịch xã hồ hởi tiếp đón, biết tôi là Người Phát ngôn, ông hỏi thẳng thừng: “Nghe chị trả lời, em cứ thấy vòng vo, chẳng hiểu thế nào! Sao chị không nói thẳng ra cho xong?!” Tôi đã giải thích lại cho anh bạn ấy rằng dù nói thế nào cũng chỉ là để bảo vệ quan điểm của mình.

Suốt 27 năm làm việc ở Vụ TT-BC, tôi có 9 năm làm Người Phát ngôn Bộ Ngoại giao. Làm được như vậy mà không bị “khùng” là vì tôi có một chỗ dựa thật vững chắc: đó là đội ngũ cán bộ, nhân viên trong Vụ, những người trẻ cũng như có tuổi đều để hết tâm lực vào công việc, ít để tâm đến những toan tính riêng. 9 năm làm Người Phát ngôn là 9 năm tôi có một tập thể đoàn kết chỉ vì lợi ích chung, không để xảy ra một sơ sót nào, kể cả về nội dung, quan hệ, tiếp xúc. Đây là một tập thể đùm bọc, che chở cho nhau, không phân biệt, nói là một gia đình nhỏ hay một đơn vị chiến đấu cũng đều đúng. Quả thật, tôi đã rất yên tâm khi làm việc với anh chị em ở Vụ Báo chí và bây giờ tôi vẫn muốn nói cảm ơn anh chị em trong Vụ về điều đó. Bây giờ họ đã trưởng thành và tôi thật hạnh phúc và tự hào là sau mình đã có thêm hai nữ Phát ngôn Bộ Ngoại giao nữa là các chị Phan Thúy Thanh và Nguyễn Phương Nga (nay đã trở thành Thứ

trưởng Ngoại giao nữ đầu tiên của nước ta).

Nhân đây tôi muốn “rẽ ngang” chia sẻ những kỷ niệm về cuộc sống khó khăn nhọc nhằn nhưng rất gắn bó con người thời bao cấp. Các bạn trẻ chắc không thể hình dung được lúc ấy một bữa “ăn tươi” giá trị như thế nào. Mỗi lần năm hết Tết đến nhất thiết phải chạy cho được mấy yến gạo nếp, một con lợn cho anh chị em trong Vụ và cái hôm mổ lợn thì vui không tả xiết. Sáng sớm tinh mơ lợn kêu eng éc, sau khi mổ, mấy “chuyên gia” của Vụ lại hội chia phần sao cho cái lưỡi, cái tai được chia thành những phần nhỏ xíu cho “công bằng”; sau đó là cả Vụ xúm xít húp quanh nồi cháo tiết, xì xụp với nhau. Ngoài ra, xuân thu nhị kỳ, nhất là vào các dịp sơ kết tổng kết, Vụ lại liên hoan. Nghe thì to tát vậy thôi chứ thực ra cũng chỉ có nồi vịt xào măng hay mấy bắp chả nướng nhưng đối với chúng tôi đó thật sự là đại tiệc. Chẳng thế mà Vụ nào cũng có đủ bộ bát đĩa, xoong chảo, không có thì mượn Vụ bạn. Tôi cứ nghĩ cái khổ luôn gắn kết mọi người, cái sướng hình như đẩy con người ra xa nhau hơn.

Một cái may nữa của tôi là được làm việc dưới trướng các thủ trưởng vừa có tài, vừa có đức. Ngoài ông Nguyễn Cơ Thạch, ông Ngô Điền đã nói ở trên, tôi còn làm việc với anh Trịnh Xuân Lãng – vốn là một “công tử Hà thành” xếp bút nghiên lên đường tranh đấu, giàu trí tuệ và rất mực tận tụy, nghiêm chỉnh có khi đến mức cứng nhắc. Anh Lê Mai một thời làm Vụ trưởng, sau đó là Trợ lý Bộ trưởng phụ trách cả công tác tuyên truyền – báo chí, một con người rất thông minh, sắc sảo, quảng giao, cởi mở, dí dỏm, đôi khi hơi có phần “tài tử”, trình xin duyệt văn bản nào không bao giờ vội vã. Với anh Lê Mai tôi có một kỷ niệm: khi có người nhận xét rằng anh ít chú ý tới Vụ TT-BC, chỉ quan tâm tới Vụ Vấn đề Chung (nay là Vụ Tổ chức Quốc tế) anh đáp lại rằng, có bà Lan ở đấy, tôi không phải lo. Câu nhận xét có phần “động viên” đó của anh không khiến tôi “phổng mũi” mà đã chắp cánh cho tôi cố gắng vươn lên gánh vác công việc. Tiếc rằng anh mất quá sớm, ngay sau Đại hội VIII, khi trước mặt anh hé lộ một triển vọng sáng lạn. Ngoài ra, tôi còn phải làm việc dưới sự chỉ đạo của một thủ trưởng “nhạy cảm” nữa là ông xã nhà tôi giữ chức Thứ trưởng Bộ, sau khi anh Mai mất phụ trách luôn cả lĩnh vực tuyên truyền báo chí. Nói về chồng mình rất khó nhưng khách quan mà nói thì cũng là một người sắc sảo nhưng khác anh Lê Mai, ít quảng giao, lúc nào cũng lui hui công việc, trình xin ý kiến gì cũng sửa chữa rất kỹ, từng câu, từng chữ, từng dấu chấm dấu phẩy và nhanh chóng trả lại; qua những chỗ chỉnh sửa ấy có thể rút ra nhiều điều. Hoàn cảnh trớ trêu “chồng cày vợ cấy”: chồng làm lãnh đạo Bộ phụ trách báo chí, vợ làm Vụ trưởng Vụ TT-BC nên có cái lợi là về nhà vẫn trao đổi, xin ý kiến được, tuy vậy ông xã nhà tôi không bao giờ châm chọc, xuê xoa.

Riêng tôi nghĩ làm Người Phát ngôn phải luôn có một niềm tin mạnh mẽ. Tôi luôn nhớ về người cha kính yêu của mình, Giáo sư Bác sĩ Hồ Đắc Dy, và tự hỏi tại sao cha mình lại rời bỏ một cách nhẹ nhàng danh vọng địa vị, một cuộc sống sang trọng ở Hà Nội để đổi lấy một cuộc sống gian khổ, khó khăn nơi rừng núi xa xôi theo kháng chiến, không thấy ông một giờ một phút nào lẩn tránh về chuyện này, thế thì sự nghiệp mà ông theo đuổi tất phải đúng chứ. Tình cảm ấy càng sâu đậm thêm khi nhiều lần tôi có dịp đến thăm khu Nghĩa trang Trường Sơn, tôi thấy như mình đang đứng trước một ngôi đền vĩ đại, ngôi đền thờ toàn là những chiến sĩ chưa xác minh được danh tính, những người ấy đã không toan tính, đòi hỏi một cái gì khi dâng hiến cho Đất Mẹ cuộc đời mình. Cứ nghĩ đến những điều trên là tôi lại thấy yên tâm khi nói đến sự

nghiệp giải phóng đất nước, hướng về tương lai. Đúng là làm gì thì cũng phải có niềm tin tuyệt đối, không thể giả vờ, giả vờ thì không bao giờ có thể làm được.

Tôi có cuộc họp báo thường kỳ cuối cùng với phóng viên nước ngoài vào năm 1996, trước khi tôi về nghỉ hưu. Đây là lần họp báo cuối cùng và cũng là lần duy nhất tôi không phải lo chuẩn bị, không phải dự kiến câu hỏi và xin ý kiến về hướng trả lời. Tôi nhớ là lần ấy anh Xuân Dũng giúp dịch tiếng Anh cho tôi, tôi đã nói một cách hết sức đơn giản về tình cảm của tôi, cảm ơn các vị phóng viên và tùy viên báo chí đã hợp tác và quan hệ hết sức chân thành trong suốt thời gian dài. Không ngờ cái cuộc họp báo cuối cùng ấy đã biến thành một cuộc chia tay đầy cảm động. Điều làm tôi cảm động nhất là các phóng viên nước ngoài đã nói ra rằng trong suốt thời gian ấy, họ đã hiểu ra chính Vụ TT-BC đã giúp họ làm tốt công việc. Nhớ lại khi mới về Vụ Báo chí, tôi thấy nhiều phóng viên nước ngoài thường có thành kiến là Vụ TT-BC cản trở công việc của họ, nay họ nói Vụ Báo chí đã giúp họ làm tốt công việc thì đó quả là một phần thưởng to lớn đối với tôi. Tôi cảm ơn họ, thầm nghĩ rằng cũng chính họ, trong những năm chúng ta bị cô lập, đã góp phần đưa hình ảnh Việt Nam ra với thế giới.

BÀ NGUYỄN THỊ HÒI

Vào ngành Ngoại giao từ tháng 11/1970. Đã công tác tại phòng phiên dịch, Vụ các Tổ chức Quốc tế, Vụ văn hóa UNESCO – Giữ chức Vụ trưởng, và Tổng thư ký Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam. Đại sứ tại Cộng hòa Áo và Đại diện Việt Nam bên cạnh các tổ chức quốc tế tại Viên (1992-1995). Đại sứ tại Ca-na-đa (2002-2006).

PHẠM ÁO DÀI VÀ DUYÊN NỢ VỚI NGHỀ NGOẠI GIAO

Vào năm 1968, khi tôi học hết năm thứ nhất khoa Anh văn trường Đại học Ngoại ngữ sơ tán ở Gia Lương, Hà Bắc thì được chọn là một trong số hơn ba chục học sinh đi Cu Ba học tập tiếng Anh đặc biệt, gọi là lớp tiếng Anh quân sự để sau về phục vụ quân đội. Vào một tối sáng trăng, cả lớp tôi hối hả đi bộ từ Gia Lương về Hà Nội để đi tàu lên biên giới Lạng Sơn. Trăng sáng vàng vạc và trong vắt là đặc điểm của những đêm trăng ở vùng quê thời sơ tán. Đêm ấy trăng soi sáng đường cho đoàn sinh viên trẻ, những người đến từ tứ xứ thôn quê, những người lúc bấy giờ mới chỉ biết đến cuộc sống khó khăn gian khổ ở nơi sơ tán. Họ hồ hởi náo nức đi suốt đêm với tinh thần của những người lính trẻ đi chiến đấu, hồi hộp và tò mò hỏi nhau về những điều mới mẻ đang chờ đợi họ ở những đất nước xa lạ.

Đến Lạng Sơn chúng tôi được đưa qua Bằng Tường rồi lên tàu liên vận của Trung Quốc. Cuộc sống trong bảy ngày trên tàu liên vận là một cuộc sống hoàn toàn khác lạ. Vừa đẩy thoi chúng tôi còn phải ăn cơm gạo đã có màu hoặc bánh bột mỳ cứng như bột đá mà chúng tôi thường nói đùa là ném chó cũng chết, thì trên tàu chúng tôi được ăn no cơm trắng với nhiều thịt cá và trứng. Tôi nhớ mãi món rau cải xanh xào thịt đặt trên đĩa sứ màu trắng, món miến xào sao mà tuyệt thế, nước xì dầu màu đen rưới lên trên, đĩa thịt to tướng thơm tho tỏa mùi thơm phức. Lúc ấy ở Trung Quốc đang có Cách mạng Văn hóa. Những người Trung Quốc phục vụ trên tàu luôn tươi cười và chăm sóc chúng tôi rất nhiệt tình. Họ mặc áo màu cổ ủa có gài huy hiệu Mao Chủ tịch trên ngực, đem đến cho chúng tôi những bao táo đỏ tươi, giục già chúng tôi ăn và luôn miệng hỏi có cần gì thêm không. Đêm đến, họ đi từng toa, kéo chăn đắp kín cho chúng tôi khỏi lạnh. Họ nghiêm túc và trân trọng tặng cho chúng tôi huy hiệu Chủ tịch cùng những quyển trước tác bìa đỏ bằng tiếng Trung. Chúng tôi đã được các anh chị trong lãnh đạo đoàn dặn dò cẩn thận rằng nếu bạn tặng thì ta vui vẻ nhận, khéo léo cho vào va li cất đi, không được bỏ lại tàu nhưng khi sang tàu Liên Xô thì cũng không được để cho các bạn Liên Xô trông thấy vì lúc ấy Trung Quốc và Liên Xô đang có mâu thuẫn nặng nề. Trong hoàn cảnh ấy, thật khó khăn khi phải cư xử với những món quà tặng này nhưng tôi đã làm đúng được lời dặn của các anh chị lãnh đạo đoàn. Lúc ấy tôi đâu có biết được rằng những việc làm như thế lại là những bài học đầu tiên, khái niệm đầu tiên về quan hệ quốc tế và công tác Ngoại giao.

Bảy ngày trên tàu Trung Quốc là bảy ngày có những cuộc giao lưu đầu đời với người nước ngoài. Sự chăm sóc chu đáo ân cần của bạn dành cho chúng tôi là những người thôn quê vừa từ chiến trường ra đã đem lại cho chúng tôi những tình cảm đặc biệt. Vì vậy, mặc dù đã được dặn rằng với người nước ngoài thì không được bộc lộ tình cảm thái quá nhưng đến giờ phút chia tay thì chúng tôi không thể không bần thần lưu luyến, một số bạn trong đoàn không kìm được đã khóc thút thít. Lưu luyến mãi rồi chúng tôi cũng phải vội vã chuyển sang toa tàu của Liên Xô. Mọi người còn đang lếch thếch xách đồ tìm toa thì đã nghe một người Liên Xô nét mặt lạnh tanh, tuôn ra một tràng tiếng Nga với giọng bức tức. Xem thái độ thì chúng tôi biết ông không vừa lòng với chúng tôi. Anh trưởng đoàn biết tiếng Nga phiên dịch lại cho chúng tôi rằng ông

ấy quát và bảo các em khóc lóc gì, bao nhiêu súng đạn viện trợ cho Việt Nam chiến đấu, họ còn không cho đi qua kia, một ngày chậm là bao nhiêu xương máu, khóc lóc cái gì! Chúng tôi im thít, lặng lẽ tìm toa. Cả chuyến đi trên tàu Liên Xô có vẻ không được thoải mái, không chỉ vì thức ăn không quen mà còn vì mấy người phục vụ trên tàu có cách ứng xử khác: không vồn vã, thỉnh thoảng mới có một ông già hỏi “traí, trá?”, tức là có uống trà không. Lại nữa, khi vừa đến Mát-xcơ-va thì người ta lập tức tách nam ra nam, nữ ra nữ rồi lừa chúng tôi vào phòng tắm tập thể, cởi hết quần áo, xả hơi, phun nước bắt chúng tôi tắm “nuy”. Tôi còn nhớ trong đoàn có một vài bạn khi cởi ra thì đầy mình hoa gấm, một bà người Nga thấy thế choáng luôn, nhăn mặt, xì xồ nói gì chúng tôi không hiểu rồi cầm cành bạch dương quát liên hồi lên người họ. Lúc ấy tôi làm sao biết là chúng tôi đang được tắm hơi theo kiểu người Nga, tôi chỉ thấy xấu hổ, xấu hổ lắm, làm sao không xấu hổ được khi mà mới đây đa số chúng tôi còn là những đứa con gái nhà quê thơ ngây.

Từ Mát-xcơ-va chúng tôi được đưa đến Lê-nin-gơ-rát để xuống tàu đi Cu Ba. Bảy ngày trước khi lên tàu tại đây quả là một kỷ niệm đáng nhớ, vì chúng tôi được đưa đi tham quan thành phố với những lâu đài, cung điện mà trong mơ tôi cũng không dám nghĩ có một ngày mình được đặt chân tới. Ba, bốn ngày đầu mới lên tàu thì trời im sóng lặng, trên tàu lại có bể bơi, sân bóng chuyền, ăn uống sung sướng, ai cũng thấy thật vui vẻ. Tuy nhiên sang đến ngày thứ năm, thứ sáu, khi tàu ra đến ngoài đại dương và gặp bão biển thì ai ai cũng đều biết thế nào là say sóng, ai cũng héo như tàu lá cải phơi nắng để muối dưa, mặt đứa nào cũng “xanh như ớt nhái”. Lúc này nhà ăn hầu như không còn mấy người. Bây giờ ngồi nhớ lại tôi vẫn còn khiếp về cái nạn say sóng ấy mà nhờ nó tôi biết được thế nào là “nôn ra mật xanh mật vàng”. Những ngày này mỗi người được phát một khăn tắm rất to và buộc phải quàng vào cổ trong mọi lúc mọi nơi, phòng khi những thứ trong bụng đột nhiên tuôn ra thì phải hứng ngay, tránh để chúng rớt xuống sàn tàu. Tôi nhớ có một bạn vẫn không kịp phanh đã tuôn hết cả vào một cô người Nga phục vụ trên tàu, mùi này thật khủng khiếp, không hiểu làm sao người ta chịu đựng được mà không cáu gắt, mắng nhiếc chúng tôi, ngược lại chỉ gượng gạo cười trong nước mắt. Khi đến La Ha-van, các bạn Cu Ba tổ chức lễ đón những người bạn vừa từ chiến trường đến rất hoành tráng, thế nhưng những người bạn trẻ Việt Nam vẫn còn say sóng, xanh rớt như tàu lá héo, liêu xiêu đi lên trong tiếng vỗ tay hoan hô, có bạn còn phải cáng chứ không tự đi lên được. Lúc ấy tôi cũng còn chóng mặt lắm nhưng vì nghe lời các anh chị lãnh đạo đoàn là phải cố gắng thể hiện tinh thần của đất nước đang chiến đấu chống giặc Mỹ xâm lược nên tôi vuốt tóc, ngẩng mặt, cố gắng bước đi vững vàng, sau nhớ lại cứ tự thấy buồn cười cái cách thể hiện tinh thần ấy của mình.

Thời gian học ở Cu Ba là những năm tháng thật đặc biệt, đi học mà như đi chiến đấu, chúng tôi học chương trình bốn năm chỉ trong hai năm, học ngày học đêm, không thứ bảy, không chủ nhật, sách giáo khoa không có thì chép tay. Thế mới có chuyện vui là một cô bạn trong lớp vì chữ đẹp nên được ưu tiên chép đầu tiên, chúng tôi là những người chép lại. Chị chép sai một vài chỗ cơ bản, thế là cả lũ sai luôn, chỉ tới khi bà giáo phát hiện ra mới biết lý do. Là khóa học quân sự nên chúng tôi cũng phải học mọi chiến thuật, chiến lược từ đánh tập kích đến tập hậu, nhảy cóc đến tập trận... Bạn dành cho chúng tôi những ưu tiên cao nhất để có thể trong một thời gian ngắn nhất đào tạo được những cán bộ có đủ trình độ và khả năng phục vụ cho cuộc chiến đấu chống Mỹ xâm lược ở Việt Nam. Chính đồng chí Phi-đen đã chỉ thị cho các thầy cô

giáo được mở kho tư liệu, lấy ra những phim của Hô-li-út cho chúng tôi học, mỗi ngày một phim, lúc đầu cô giáo kể nội dung trước khi xem, dần dần chỉ kể một nửa câu chuyện, rồi một phần ba câu chuyện cho đến khi chúng tôi xem và tự mình hiểu được cả nội dung cuốn phim. Chính các bạn Cu Ba là người luôn luôn đốt nóng trong chúng tôi tinh thần học tập hết mình vì quê hương Việt Nam thân yêu.

Sau hai năm học ở Cu Ba, năm 1970 chúng tôi về nước. Lúc này cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của ta đang ở giai đoạn khó khăn và quyết liệt. Hà Nội lúc ấy thiếu điện, thiếu nước, thiếu lương thực thực phẩm, khó khăn đủ mọi bề. Tuy vậy, chúng tôi nhận thấy tinh thần của những người trong nước thật bền bỉ và vững vàng. Là những học sinh sinh viên vừa du học ở nước ngoài về, chúng tôi rất nóng lòng được tham gia ngay vào cuộc sống lao động, chiến đấu nóng hổi của dân tộc.

Tôi được phân công về Đài phát thanh Giải phóng. Lúc bấy giờ sinh viên học tiếng Anh ở nước ngoài về còn hiếm lắm, được quý như “mì chính cánh”. Cũng chưa có chuyện phải thi công chức hoặc thi vào các bộ ngành như bây giờ. Học sinh sinh viên trong nước khi tốt nghiệp hoặc những người du học ở nước ngoài về ít khi được lựa chọn mà thường nhận công tác ngay theo sự phân công của tổ chức, có nhiều người còn lập tức được đeo ba lô lên đường tham gia đoàn quân vào Nam chiến đấu. Tôi phấn khởi đi đến Bộ Giáo dục, gặp chị Dung là cán bộ phụ trách lưu học sinh từ Cu Ba về. Ngồi đợi quyết định, tôi sốt ruột hơn là hồi hộp vì nghĩ chắc mình đã được phân về Đài Giải phóng. Tôi càng sốt ruột hơn khi thấy chị Dung cầm tờ quyết định của tôi cứ đi ra lại đi vào, có điều gì đó băn khoăn mà chưa trao cho tôi ngay. Một lúc sau chị đến gặp tôi và nói:

- Đài phát thanh đã sẵn sàng nhận em rồi nhưng em chưa về đây ngay được vì hiện họ còn rất khó khăn về chỗ ở. Chắc phải đợi họ thu xếp một ít hôm, khi có chỗ ở thì sẽ nhận em. Bởi vậy em cứ về nhà tạm nghỉ ít hôm nhé.

Tôi tỏ ý thất vọng ra mặt, phần vì nhiều bạn tôi đã được phân công và đã đi nhận nhiệm vụ, phần vì tôi cũng đang phải ở nhờ nhà người cô mãi tận Nhổn. Lúc ấy Nhổn là vùng quê, đường xá khó khăn, đi lại chỉ có xe đạp hoặc phải đi bộ nên Nhổn còn xa Hà Nội lắm. Tôi bảo:

- Chị không có cách nào giúp em ngay được à? Về đơn vị nào cũng được, miễn là em được nhận công tác.

- Chị biết, các em đều có tinh thần sẵn sàng cả, nhưng đây chỉ là chút khó khăn về chỗ ở thôi, em chịu khó đợi.

Tôi tiu nghỉu định quay ra. Bỗng có một người đàn ông đứng bật dậy, nói oang oang:

- Đợi đã, cả hai chị em đợi đã.

Người đàn ông này vẫn ngồi ở góc phòng từ trước mà tôi không để ý. Một tay ông xách chiếc túi nhựa là loại túi đựng tài liệu lúc bấy giờ, một tay ông chộp lấy tay tôi rồi kéo về phía chị

Dung.

- Chị Dung à, cho tôi xin em này về Bộ tôi. Tôi đợi từ hôm qua đến giờ mà chưa được các chị phân cho trường hợp nào. Về chỗ tôi có nơi ở ngay, đi làm ngay.

- Anh ở Bộ Ngoại giao phải không?

- Vâng, tôi là cán bộ tổ chức Bộ Ngoại giao đây.

- Xem ra có vẻ được đấy. Hồi ơi, em thấy thế nào, hay em về Bộ Ngoại giao? Anh ấy phân chỗ ở ngay chứ đợi bên Đài mà cứ đi đi về về thế này khổ quá.

Thật hết sức bất ngờ với tôi. Khái niệm duy nhất về Ngoại giao lúc ấy là mấy anh chị làm việc ở Đại sứ quán Việt Nam ở Cu Ba, ngoài ra tôi hoàn toàn không biết gì về cái nghề này. Tuy nhiên, với chúng tôi lúc bấy giờ điều đó hoàn toàn không quan trọng, điều quan trọng là được làm việc, được phục vụ. Vì vậy, tôi đã trả lời là tùy các anh chị tổ chức, phân công về đâu em cũng sẵn sàng. Thời ấy tất cả anh em học sinh, sinh viên chúng tôi đều trả lời như thế khi được phân công công tác.

Thế là tôi về Bộ Ngoại giao, không đắn đo suy nghĩ, không lựa chọn, thật tình cò, xem ra như có một cái duyên từ trước. Người đàn ông nhận tôi về Bộ và phân ngay cho chỗ ở tập thể 254B Thụy Khuê chính là anh Lợi ở Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Ngoại giao mà anh em đồng nghiệp cùng thời đều biết và quý trọng. Ngay ngày hôm sau tôi đã được lên nhận việc. Tôi đã choáng ngợp khi bước vào cổng Bộ, tòa nhà trăm mái đẹp nhất nhì Hà Nội đối với tôi lúc đó chẳng khác nào như một tòa lâu đài đẹp và uy nghiêm như trong cổ tích. Lúc ấy tôi cũng chưa biết được tòa nhà này sẽ gắn bó với tôi trong suốt cả cuộc đời, và cũng không bao giờ ngờ được rằng có một ngày Bộ Ngoại giao lại phải trả ngôi nhà lịch sử và đẹp đẽ này mà Bác Hồ đã đích thân lựa chọn cho một cơ quan khác để rời đi trong quá trình phát triển Thủ đô.

Tôi được phân về phòng Phiên dịch. Người xuống cổng Bộ đón tôi là anh Nguyễn Tư Huyền, Trưởng phòng. Hôm ấy tôi thấy anh mặc chiếc áo cộc tay màu vàng, quần ka-ki ga-bạc-đin màu xám, đi dép dọ Tiền Phong là cách trang phục vào loại một nhất lúc bấy giờ. Đặc biệt ấn tượng là mái tóc bạc trắng của anh, rõ ràng trông anh còn trẻ khỏe, sắc mặt hồng hào mà tóc đã bạc trắng làm tăng thêm dáng vẻ của một cán bộ trí thức cách mạng. Tôi nhớ anh chỉ hỏi tôi mấy câu tiếng Anh thông thường rồi bảo tôi sáng hôm sau đi làm.

Tôi về làm việc ở Phòng Phiên dịch, Bộ Ngoại giao, tình cò như thế nhưng tôi đã gắn bó với nó bằng cả trái tim và cuộc đời của một người phụ nữ, làm việc và cống hiến bằng nhiệt tình và trái tim tuổi trẻ, từng bước trưởng thành từ thực tiễn công tác và từ tình yêu thương, đoàn kết của đồng nghiệp. Cả đời gắn bó và trưởng thành ở Bộ Ngoại giao, nay ngẫm lại tôi thấy trong cái quyết định tình cò ngày đầu ấy có cái gì cũng thật liêu lĩnh. Lúc ấy tôi chẳng biết gì về Ngoại giao, càng không biết được những gian nan nghề nghiệp nào đang chờ đợi một người phụ nữ. Hào quang tỏa sáng từ một nhà Ngoại giao nữ tài ba là bà Nguyễn Thị Bình đã là thứ ánh sáng cuốn hút chị em phụ nữ chúng tôi vào cái nghiệp này. Nhưng không thể không nói tới những

góc khuất của nó, những gian nan, trần trở, thậm chí là hy sinh mà nhiều khi chỉ có chị em chúng tôi âm thầm tự chịu đựng và tự biết lấy mà thôi. Có một thiệt thòi mà ai cũng có thể thấy là rất nhiều nhà Ngoại giao nữ ở các diễn đàn song phương hoặc đa phương phải sống độc thân hay ly dị. Đó là một hy sinh rất lớn của chị em bởi vì đã dồn thân vào cái nghiệp này thì phải đi ra ngoài, phải đi đứng hợp hành, vậy thì làm thế nào để hài hòa được cuộc sống gia đình với công việc!

Hai lần được bổ nhiệm làm Đại sứ ở Áo và ở Ca-na-đa, tôi đều nêu sáng kiến và tích cực vận động thành lập nhóm nữ Đại sứ. Nhóm này ở Áo có bảy vị thì chỉ có ba vị có chồng, còn lại đều độc thân hoặc ly dị. Ngoài mục đích tiếp xúc, trao đổi thông tin, quảng bá giới thiệu đất nước thì chúng tôi còn giao lưu tâm tình giữa những người phụ nữ đồng nghiệp với nhau, xem ra hầu như ai cũng có khó khăn về gia đình, nhất là câu chuyện vận động các ông chồng đi theo các bà Đại sứ. Không chỉ ở riêng Việt Nam mình đâu, ở nhiều nước cũng vậy, các bậc mày râu đâu có dễ dàng đi theo vợ như vợ đi theo chồng. Họ có công việc của họ, có sự nghiệp mà họ theo đuổi, có niềm vui, bạn bè của họ, và ở một số nước như nước ta thì trước hết họ là bậc mày râu, vượt qua được chính bản thân họ để đi theo vợ là đã khó lắm rồi. Khó lắm mới thuyết phục được và nếu các ông chồng thuận đi “ăn theo” vợ làm Ngoại giao thì quả thực đó đã là một sự hy sinh đối với họ. Tôi may mắn có được một đức lang quân cảm thông và hết lòng hỗ trợ.

Với các đồng nghiệp là người nước ngoài cũng có nhiều chuyện tế nhị lắm mà cánh mày râu nếu không bao dung thì cũng khó mà thông cảm được. Không trách được họ. Còn nhớ khi ở Vụ Tổ chức quốc tế, tôi hay được tháp tùng bà Minh lúc ấy là Vụ trưởng. Bà là một nhà Ngoại giao rất duyên dáng, thông thạo tiếng Pháp, tiếng Anh tự học nhưng đủ để triển khai công việc, kiên quyết về nguyên tắc trong đàm phán thương lượng nhưng lại rất mềm dẻo, nhẹ nhàng trong biện pháp. Với tinh thần chiến đấu cao và hết lòng vì công việc, bà là thần tượng của giới nữ Ngoại giao trẻ lúc ấy. Có lần đi dự một hội nghị quốc tế, khi đấu tranh về vấn đề chủ quyền của Căm-pu-chia, chủ tọa chỉ cho bà phát biểu trong một hai phút nhưng bà kiên quyết giữ mi-crô nói cho đến hết bài phát biểu của mình mà chủ tọa không thể cắt được. Tôi còn nhớ, sau hội nghị đó trong giao ban, khi nghe báo cáo chuyện này, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã vui đùa: các bà có cái gì để nó cắt đầu mà nó cắt!

Là cán bộ phụ trách về Ủy ban Mê-công và ESCAP, tôi thường được cùng bà đi dự một số hội nghị về lĩnh vực này. Tại một hội nghị của Ủy ban Mê-công mở rộng họp tại Viên-chăn, Lào, một thành viên trong đoàn của Liên Xô, có vẻ như dân KGB, lực lưỡng và vui nhộn, tò mò mà lém lỉnh nên hay trêu đùa tôi. Bà Minh biết rõ là ông ta có bảo dự thảo nghị quyết của Hội nghị và rất muốn xem trước để hôm sau ra hội trường thì không bị bất ngờ điều gì. Bà bảo tôi phát huy sáng tạo xem có thể xin ông một bản sao được không. Nhiệm vụ nghe có vẻ nhẹ nhàng nhưng đối với tôi thật là khó khăn vì lúc đó đã quá 10 giờ tối, ai đã về nhà nấy cả rồi. Tôi cũng có thể nói với bà Minh để sáng hôm sau, nhưng như thế sẽ muộn. Nhớ tới cái dáng điệu ga-lăng của ông, tôi đánh liều nhắc máy điện thoại gọi cho ông ta. Ông ta vui vẻ cười vang trong máy và bảo tôi lên phòng ông ta thì ông ta đưa cho một bản. Thế là lại làm khó cho tôi, làm sao có thể một mình thân gái mà lên phòng ông ta vào lúc khuya khoắt thế này được. Tôi trả lời kiên

quyết không. Sau một giây tôi thấy mình hơi quá đáng rồi ra sức thuyết phục ông ta vì điều này điều kia thì hãy cho tôi một bản, nếu không tôi không hoàn thành nhiệm vụ với sếp của tôi. Ông ta lại bảo: vậy ông sẽ đến phòng tôi. Tôi bảo không được, tôi chuẩn bị ngủ rồi, ông cứ luồn qua khe cửa ấy. Ông bảo tôi sao mà đáo để thế. Không đáo để sao được, nhất là đối với mấy ông bạn đồng nghiệp châu Âu hay nghĩ “đơn giản” sau khi đã có tí rượu. Khoảng nửa tiếng sau tôi thấy có tiếng sột soạt, nhìn xuống thấy có một bản phô-tô đang luồn vào khe cửa. Tôi gọi điện cảm ơn ông và chúc ông ngủ ngon. Ông cười và bảo tôi thật ghê gớm. Sáng hôm sau gặp nhau ở hội trường cả hai cùng cười hóm hỉnh nhưng vui vẻ.

Tôi còn có một câu chuyện khác thuộc loại lý thú trong nghiệp Ngoại giao. Một lần, vào năm 1982 tôi được cử tham dự Hội nghị về dân số Châu Á và Thái Bình Dương ở Cô-lôm-bô, thủ đô Sri Lan-ca. Chúng tôi được ở khách sạn Sa-phia là một khách sạn khá sang do Liên Hợp quốc đài thọ. Tôi thường mặc áo dài trong các phiên họp chính thức – lúc đó tôi trông cũng tạm được chứ không phải “eo voi” như bây giờ (theo ngôn từ của con tôi). Áo dài quả là thể mạo của các nhà Ngoại giao nữ chúng tôi. Bao giờ mặc áo dài đến các hội nghị hoặc nơi chiêu đãi chúng tôi đều nghe được những lời khen ngợi hoặc gây được sự chú ý. Từ câu chuyện áo dài chúng tôi thường dễ dàng chuyển sang những chủ đề khác mang tính Ngoại giao và chính trị hơn, nếu là Đại sứ đi trình quốc thư thì tiết kiệm ối cho nhà nước vì không phải thuê chọn áo đuôi tôm bắt buộc. Những ngày ở khách sạn đoàn thì đông mà việc phục vụ ăn lại chậm, mọi người thường phải chờ rất lâu. Riêng tôi và anh trưởng đoàn cứ từ hội trường về, ngồi vào bàn là được phục vụ khá nhanh, rất thoải mái, điều đó không tránh khỏi ánh mắt nhận xét của nhiều thành viên trong các đoàn khác. Một anh bạn ở đoàn Tông-ga đến hỏi tôi rằng làm thế nào mà tôi có được sự ưu ái đó. Tôi hoàn toàn ngạc nhiên vì cứ tưởng mọi người cũng được phục vụ nhanh chóng. Anh ta cười và bảo không có đâu rồi chỉ tay về góc phòng ăn, ở đấy có một thanh niên người Sri-Lan-ca trông cao to và khá điển trai đang ngồi trầm ngâm và thỉnh thoảng lại liếc nhìn tôi kín đáo. Ý anh bạn người Tông-ga là sự ưu tiên đến từ người ấy, tuy nhiên tôi vẫn không hiểu gì và rồi mọi chuyện vẫn thế qua đi trong những ngày hội nghị. Đến ngày sắp kết thúc, cũng trong bữa ăn, tôi nói với mọi người là làm thế nào có thời gian để đi mua một số đĩa nhạc dân tộc Sri Lan-ca làm kỷ niệm. Hôm sau, khi ở hội trường về, tôi ngạc nhiên thấy một túi to đĩa nhạc treo trước cửa phòng, qua bức thư nhỏ mới biết chính anh chàng Sri Lan-ca đã mua tặng cho tôi “sợ tôi không có thời gian để đi mua”. Đúng là một sự ngạc nhiên lý thú, tôi bèn đi tặng cho mỗi bạn trong đoàn khác mỗi người một đĩa để làm kỷ niệm, họ cảm ơn và mỉm cười hóm hỉnh. Tôi đi tìm anh để cảm ơn. Khi gặp, anh bảo tôi cứ từ từ để anh nói vì mọi việc không thể như cũ được, bây giờ chỉ có hai con đường. Tôi hỏi:

- Mọi việc không thể như cũ được nghĩa là làm sao?
- Từ hôm mới đến, tôi đã để ý cô. Tôi đã nghe nói về Việt Nam nhiều rồi nhưng chưa bao giờ gặp một người con gái Việt Nam mặc áo dài đẹp như cô cả. Và tôi đã... cô, tôi thấy mọi việc không thể như cũ được. Bây giờ chỉ có hai con đường, hoặc là tôi sang Việt Nam với cô hoặc là cô sang Sri Lan-ca với tôi.

Lúc này tôi hơi hoảng vì thấy anh rất nghiêm túc và chân thành mà tôi cứ tưởng chuyện đùa,

nếu bây giờ tôi cứ tiếp tục giọng điệu tung tung thì sẽ là sự xúc phạm đối với anh. Vì vậy, tôi đành giở hết võ để giải thích rằng tôi rất trân trọng tình cảm đó song rất tiếc mọi sự đã được an bài trước đó rồi nên không thể phát triển gì hơn được, có lẽ chúng ta sẽ là những người bạn tốt của nhau. Đêm cuối cùng tại Cô-lôm-bô khi nhìn qua cửa sổ vẫn thấy anh quản lý dạo bước, tôi cũng thấy buồn ngủ nhưng cũng vui vì nghĩ rằng lại có thêm một người yêu tà áo dài và yêu quý Việt Nam.

Phụ nữ làm Ngoại giao thường có những câu chuyện đại loại như thế. Cũng với tà áo dài, họ có nét duyên dáng, quyến rũ mà nói theo ngôn ngữ bây giờ là có một vẻ đẹp tiềm ẩn. Tuy nhiên, theo tôi còn phải có các tiêu chuẩn khác, nói nôm na là trong đầu phải có cái gì, tức là có nội dung để mà trao đổi, phải có công cụ giao tiếp, tức là phải thạo tiếng, phải có biện pháp đúng để giành được hiệu quả. Có được những yếu tố trên thì người phụ nữ làm Ngoại giao có thể bớt đi được nhiều khó khăn thuộc về giới tính để đóng góp và trưởng thành.

Cả một đời làm Ngoại giao, đến bây giờ nhớ lại, tôi tự thấy nếu như có thể quay ngược lại tuổi trẻ và nếu như hoàn cảnh lại đòi hỏi phải có những lựa chọn tức thời đầy bất ngờ thì có lẽ tôi lại chọn nghề Ngoại giao.

PHÒNG PHIÊN DỊCH VÀ CHUYỆN CON ĐUÔI ƯƠI XỔNG CHUÔNG

Tôi làm việc ở Phòng Phiên dịch vào những năm đầu của thập niên 70, lúc Mỹ đã dùng máy bay B52 ném bom hủy diệt miền Bắc và thủ đô Hà Nội, cũng là lúc Hội nghị Pa-ri về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam đang bước vào giai đoạn gay cấn. Có thể do đã được sống và làm việc trong một giai đoạn lịch sử đau thương nhưng hào hùng ấy của đất nước mà những gì tôi còn nhớ về thời gian làm phiên dịch lại không phải là chuyện dịch như thế nào cho hay cho đúng. Những điều làm tôi nhớ nhất lại là những người mà tôi đã dịch cho họ, những sự việc mà tôi có dịp chứng kiến hoặc kinh qua trong những ngày chiến tranh khói lửa ác liệt này.

Tôi còn nhớ khi mới về phòng Phiên dịch, anh Nguyễn Minh Thông là người chuyên dịch tiếng Pháp đã hỏi tôi:

- Ai cũng sợ về phòng Phiên dịch sao cô lại vui vẻ nhận lời về đây?
- Em ở “xóm liều” mà anh.

Tôi trả lời anh rất nhanh nhẩu như thế. Thật ra tôi đi học cũng như về nhận công tác đều do phân công, vả lại tôi cũng chưa bao giờ có ý lựa chọn thế này thế kia. Thời ấy là như vậy. Tuy thế vẫn có nhiều câu chuyện hài hước, ví dụ như chuyện con đuôi ươi xổng chuông mà anh Thông đã kể cho cánh trẻ chúng tôi. Câu chuyện thế này: Có một con đuôi ươi ở vườn bách thú lúc ấy còn nằm đằng sau Phũ Chủ tịch, không hiểu sao nó xổng chuông, chạy thẳng vào Bộ Kế hoạch, bị Bộ này đuổi, nó lại chạy sang Bộ Ngoại giao, chạy quanh Bộ Ngoại giao rồi leo tót lên gác bốn ngời trước cửa phòng Phiên dịch, không ai đuổi được nó đi, dùng cách gì để dọa cũng không sợ. Thế rồi có một anh cán bộ ở phòng Phiên dịch ra ghé vào tai con đuôi ươi nói nhỏ mấy câu, không biết nói gì mà nó vút chạy mất, chạy đứt dép, chạy một mạch về chỗ cũ mà không dám ngoái cổ lại. Mọi người thán phục, vỗ tay hoan hô và hỏi anh cán bộ nó đã rí tai nó cái gì mà đuổi được nó đi nhanh thế. Anh cười mà rằng: Có gì đâu, tôi chỉ bảo nó là trong này đang họp thông ngôn đấy, mày có vào thì vào! Câu chuyện vui cho thấy lúc bấy giờ người ta nhìn nhận về nghề phiên dịch còn khác với bây giờ, coi nó là nghề “thông ngôn ký lục chi chi”, còn nhiều định kiến với nó. Câu chuyện của anh Thông cũng báo trước cho tôi biết về những khổ ải và thiệt thòi của những người theo nghề phiên dịch. Tuy vậy, thời gian mấy năm làm phiên dịch đã mở ra cho tôi rất nhiều cơ hội tiếp xúc, học hỏi và tiến bộ. Tôi nhớ mãi lời của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch: đưa nào đã qua phòng Phiên dịch rồi thì vút vào đâu cũng làm việc tốt.

Người nhận tôi về phòng Phiên dịch là anh Nguyễn Tư Huyền, trưởng phòng như kể ở trên. Anh em trẻ chúng tôi rất “thần tượng” anh, tất nhiên là theo cái cách thần tượng của thanh niên ngày ấy: kính phục, nể trọng. Khi nhớ về anh Huyền, tôi thấy hình như là trong đầu anh ấy có hai ngăn, một ngăn tiếng Anh, một ngăn tiếng Pháp, cứ thế mà anh ấy chữa bài cho chúng

tôi, chữ nghĩa ở ngăn nào cứ từ ngăn ấy tuôn ra, mạch lạc, rõ ràng. Những lúc bí chữ tôi thấy anh thường ngồi chống tay nhìn lên trần nhà, mái tóc bạc phơ hất ra phía sau, trầm tư một lúc thì chữ nghĩa cứ như từ trên trần rơi xuống. Các anh chị lớn tuổi kể cho chúng tôi nghe rằng anh Huyền rất giỏi toán, đã có thể trở thành một giáo sư toán tài ba, có thời từng là Giám đốc Đài phát thanh; vậy mà anh đã dứt bỏ môn toán yêu thích và cương vị cao để về Bộ Ngoại giao làm phiên dịch. Chắc hẳn không phải vì anh yêu cái nghề “thông ngôn” hơn mà bởi vì anh đã biết rõ cái việc anh lựa chọn, sự nghiệp cứu nước và thống nhất Tổ quốc mà anh phục vụ trong những thời điểm khó khăn gian khổ. Lúc ấy đang có Hội nghị Pa-ri về Việt Nam, anh Huyền là người chính phải dịch các tài liệu phục vụ Hội nghị này, còn chúng tôi đến phòng in để chữa mo-rát. Thời bấy giờ làm gì có vi tính như bây giờ, cứ chữa một câu, thêm một chữ là phải đánh lại từ đầu, đến khổ. Chính tấm gương mẫu mực và tận tụy của người Trưởng phòng Phiên dịch ấy đã động viên lớp trẻ chúng tôi hăng hái gắn bó với nghề.

Trong những ngày đầu đi dịch, có một lần tôi bị “gãy cầu”. Đó là lần tôi đi dịch cho đoàn của Thụy Điển sang giúp Việt Nam về chính sách dân số và sinh đẻ có kế hoạch. Người thuyết trình nói một hồi rồi ra bảng vẽ các hình minh họa loạn hết cả lên cùng với các thuật ngữ lạ lẫm. Mới nhìn tôi đã choáng, nguyên tiếng Việt cũng chưa hiểu được mô tê rằng rứa gì thì làm sao dịch cho được. Toàn là những biện pháp tránh thai, chữa đẻ đúng cách, cơ chế này cơ chế kia... làm tôi chết đứng. May mà có một bác sĩ đứng ra giải thích giúp cho bởi vì ông là người chuyên môn trong ngành. Sau lần ấy, tôi thấy người phiên dịch phải biết rất nhiều từ chuyên môn, trong rất nhiều lĩnh vực. Anh đã đi dịch cho người ta thì người ta coi anh là đương nhiên phải biết hết, phải dịch được hết.

Đi phiên dịch lúc ấy không phải chỉ có dịch chữ nghĩa mà nhiều khi còn gánh luôn vai trò người hướng dẫn. Vào năm 1972 máy bay B52 đã thường xuyên đe dọa Hà Nội, người dân đi sơ tán gần hết, phố xá vắng tanh, những người ở lại làm việc đều thuộc diện sẵn sàng chiến đấu. Người ta đào các loại hầm trú ẩn, hầm cá nhân, hầm tập thể ở khắp nơi. Một lần tôi đi sân bay Nội Bài để đón và dịch cho đoàn ông Xen Mắc Brai do Ủy ban Điều tra tội ác của Việt Nam mời vào để kiểm tra việc Mỹ thường tuyên bố là chỉ ném bom các mục tiêu quân sự. Ông Xen Mắc Brai là người Ai-len, sau này được giải thưởng Nô-ben vì hòa bình, lúc đó đã gần bảy chục tuổi, lại bị bệnh tim nên rất yếu nhưng rất hăng hái. Trong đoàn còn có sáu bảy người khác đều là các nghị sĩ thuộc các nước Na Uy, Phần Lan và một số nghị sĩ các nước châu Âu. Khi đoàn xe chúng tôi vừa về đến gần cầu Long Biên thì có báo động. Lúc ấy, cầu Long Biên đã là một mục tiêu bị máy bay Mỹ bắn phá dữ dội. Các anh chị tự vệ bảo vệ cầu đội mũ sắt, mặc quần áo màu xanh cầm cờ đỏ chặn xe chúng tôi lại và yêu cầu nhanh chóng đưa khách vào hầm trú ẩn gần nhất. Thấy xe bất chợt bị chặn lại, các vị khách hỏi tôi có chuyện gì. Tôi bình tĩnh giải thích cho họ biết và đề nghị họ đi theo tôi. Khi nói với họ là có báo động và máy bay Mỹ đang bỏ bom gần đây, tôi thoáng nhận thấy nét mặt hốt hoảng của họ, ánh mắt thiếu tin tưởng của những người khách châu Âu to cao nhìn một cô gái nhỏ bé đang hướng dẫn họ trong một tình huống rất nóng. Tôi cùng mấy anh cán bộ đón đoàn bình tĩnh đưa các vị khách vào một cái hầm tập thể có miệng xây gạch cuốn, hầm sâu và dài, bên trên đổ đất dày, người dân trồng sắn dây hoặc các loại cây rau để ngụy trang. Ở đâu đó đã nghe tiếng bom nổ, tiếng máy bay phản lực xé tai và tiếng pháo cao xạ đáp trả chát chúa. Đã có đông người trong hầm nhưng khi thấy có khách

nước ngoài thì họ tự giãn ra nhường lối cho khách chui sâu vào trong. Hầm chật, có một số người tự nguyện đi ra phía ngoài để nhường chỗ cho khách. Đây chỉ là những cử chỉ bình thường của người Việt Nam mình trong thời chiến nhưng đối với khách thì họ ngạc nhiên lắm vì việc làm ấy trong mắt họ là việc nhường lại cho người khác sự sống và nhận về mình những nguy hiểm. Sự ngạc nhiên ấy sau này đã trở thành sự cảm phục trong suốt chuyến công tác của họ. Cũng từ đây họ không còn nhìn tôi, một cô bé con, với ánh mắt hoài nghi như lúc đầu nữa mà họ đã dành cho tôi những tình cảm mến mộ, sự tin tưởng, nhờ thế mà việc thay đổi giờ giấc, lịch trình cũng được cảm thông hơn, việc dịch cũng được dễ dàng hơn.

Mấy ngày sau khi đoàn đến Hà Nội thì Mỹ ném bom đánh phá bệnh viện Bạch Mai. Trận ném bom vừa dứt thì tôi được lệnh đưa đoàn đến chứng kiến. Cả đời tôi sẽ không bao giờ quên cảnh đổ nát và chết chóc bày ra trước mắt tôi lúc ấy: quần áo, bông băng và cả da thịt người bay tứ phía, thật thương tâm và rùng rợn. Các vị khách của tôi cũng bàng hoàng, sững sờ trước một sự thật tàn khốc: máy bay Mỹ ném bom bệnh viện. Không kìm nén nổi sự tức giận, ông Xên Mắc Brai hét lên: Bọn Mỹ thật ngu xuẩn, như thế này mà gọi là mục tiêu quân sự à! Tôi thấy các ông trong đoàn rớt nước mắt khi nghe nói còn nhiều người mắc kẹt trong đổ nát kia mà chưa cứu được. Chính lúc ấy tôi cảm nhận được trong họ đang có một chuyển biến quyết liệt. Ông trưởng đoàn ra lệnh: Đi về, về ngay khách sạn làm báo cáo. Hôm ấy tôi đã ngồi lại rất lâu dịch cho ông một số tư liệu. Bản báo cáo của ông làm hôm ấy đã nói lên những sự thật mà chính ông nhìn thấy tận mắt, nghe thấy tận tai, đã góp phần làm chuyển biến dư luận, làm cho dư luận nghiêng hẳn về ủng hộ Việt Nam và lên án Mỹ ném bom bệnh viện và dân thường.

Trong thời gian làm phiên dịch, tôi đã vài lần có vinh dự được dịch cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Đây là những lần gặp gỡ tiếp xúc đã để lại trong tôi những ấn tượng tốt đẹp nhất, những kỷ niệm không phai mờ và những dấu ấn trong cả đời công tác ngoại giao của tôi. Đáng nhớ nhất là khi dịch cho Thủ tướng tiếp Đại diện Tổ chức Giải phóng Pa-lét-xtin, vị khách nước ngoài đầu tiên ngay sau ngày giải phóng miền Nam 30 tháng 4 năm 1975. Là người dịch, tôi được chứng kiến cuộc tiếp xúc thật là cảm động này. Sau khi chủ khách ôm hôn nhau thăm thiết, ông Đại diện Pa-lét-xtin nói:

- Chúng tôi xin chúc mừng sự nghiệp của nhân dân Việt Nam. Không biết sự nghiệp của nhân dân chúng tôi sẽ còn đến bao giờ.

Nói câu này xong ông Đại diện Pa-lét-xtin khóc, mọi người cảm động cũng sụt sịt khóc theo. Trong không khí thăm tình đoàn kết chiến đấu giữa những người anh em ấy, Thủ tướng điềm tĩnh nói với ông Đại diện:

- Ngày ấy sẽ đến, và một điều kiện rất quan trọng là cần có sự đoàn kết, sức mạnh của cả dân tộc.

Khi dịch những câu này, tôi hiểu là Thủ tướng muốn nhấn mạnh đến sự chia rẽ trong các lực lượng Pa-lét-xtin lúc bấy giờ. Ông này sau về làm Phó chỉ huy các lực lượng vũ trang của Pa-lét-xtin, một thời gian sau thì hy sinh trong chiến đấu.

Lần thứ hai vào năm 1978. Vị khách được Thủ tướng tiếp là ông Brát Pho Mooc-xơ, Tổng Giám đốc Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (UNDP), đã từng là Hạ nghị sĩ của Mỹ. Ông cũng là một nhân vật chống chiến tranh, gần như là người Mỹ đầu tiên có chức vụ cao đến thăm Việt Nam lúc này. Tuy vậy, là người Mỹ trong bối cảnh vừa sau chiến tranh với Việt Nam, ông Mooc-xơ vẫn có một mặc cảm rất lớn, như là có lỗi gì đó với Việt Nam.

Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã biết trước điều này. Thủ tướng là người mà trước khi tiếp khách bao giờ cũng tìm hiểu rất kỹ về người mình tiếp, chuẩn bị kỹ những điều mình sẽ nêu ra và trình bày thật khúc chiết, rõ ràng, hàm súc. Chính vì thế mà tôi có cảm tưởng là dịch cho Thủ tướng vừa dễ lại vừa khó. Với cánh phiên dịch chúng tôi thì mỗi lần dịch cho Thủ tướng là một lần thử thách. Tuy nhiên thái độ trù mẫn và cảm thông của người lãnh đạo ấy luôn làm chúng tôi yên tâm hoàn thành công việc của mình.

Lần ấy, theo đúng hẹn, tôi đến khách sạn đón ông Tổng Giám đốc Mooc-xơ. Chiếc xe “Vôn-ga” màu đen chở chúng tôi vừa đỗ xích trước cửa Phủ Chủ tịch, chúng tôi vừa bước ra khỏi xe thì đã thấy Thủ tướng đứng chờ sẵn ở ngay bậc thang cuối cùng lên Phủ Chủ tịch. Thủ tướng chủ động ôm hôn ông Mooc-xơ trước sự ngạc nhiên và sửng sốt của vị khách này. Trong suốt buổi tiếp, chủ khách đã chuyện trò thẳng thắn, cởi mở. Sau buổi tiếp, ông Mooc-xơ nói với tôi:

- Các bạn có một vị Thủ tướng thật tuyệt vời và đầy ấn tượng. Những ứng xử của Thủ tướng đã làm tôi thật bất ngờ nhưng cũng đầy thú vị. Khi tôi đến đây, tôi cảm thấy nước Mỹ nợ Việt Nam nhiều quá, chắc tôi sẽ không thể có được sự đón tiếp nồng hậu như vậy. Vậy mà khi Thủ tướng ôm hôn tôi thì những mặc cảm ấy đã bị ông xua tan. Điều đó đã thúc đẩy tôi phải làm cái gì nhiều nữa cho Việt Nam.

Tôi cũng nhớ mãi lần cuối cùng tôi dịch với tư cách phiên dịch tại cuộc họp báo của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch vào năm 1979, sau khi Trung Quốc tấn công Việt Nam ở biên giới Lạng Sơn. Đây là một cuộc họp báo lịch sử, được tổ chức ở Câu lạc bộ Quốc tế lúc bấy giờ (nay là Trung tâm hội nghị quốc tế Lê Hồng Phong). Chủ và khách đều đứng, các nhà báo đứng chật trong hội trường lớn. Do tính chất của sự kiện mà buổi họp báo đông nghịt người. Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch chủ trì họp báo, trực tiếp nghe bằng tiếng Anh, tôi chỉ phải dịch xuôi. Tuy nhiên tôi còn nhớ có nhà báo đứng mãi tít phía xa nêu câu hỏi, khó nghe nên Bộ trưởng quay sang hỏi tôi: Họ hỏi cái gì? Tôi thưa: Họ hỏi Trung Quốc đã tấn công vào bao xa trong lãnh thổ Việt Nam. Nhân câu hỏi này, Bộ trưởng đã giải thích rất rõ cho các nhà báo về thực chất của những sự kiện lúc bấy giờ trong quan hệ Việt-Trung.

Một thời gian sau thì phòng Phiên dịch giải tán. Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch nói làm như thế là để các vụ tìm cách nâng cao trình độ ngoại ngữ của cán bộ, tự lo lấy người dịch. Anh em trong phòng Phiên dịch người thì đi công tác nước ngoài, người về vụ khu vực, người về vụ đa phương. Tôi được phân về Vụ Tổ chức Quốc tế. Tuy nhiên tôi luôn cảm thấy có một sự tiếp nối rõ ràng, một mối liên hệ mật thiết giữa những công việc mà tôi đã làm ở phòng Phiên dịch với những công việc mới. Rõ ràng tôi đã trưởng thành rất nhiều trong những ngày đi dịch, đã quen với việc tiếp xúc, đã có dịp suy ngẫm về cách ứng xử tinh tế trong giao tiếp. Và nhất là đã học

được rất nhiều về tinh thần công tác tận tụy và đầy trách nhiệm của các bậc đàn anh đàn chị trong ngành. Có thể nói những trải nghiệm và bài học làm nghề và làm người trong những năm tháng tại “Gia đình phiên dịch” đã là hành trang hữu ích cho công việc ngoại giao sau này.

TỪ CÁI ĐẬP BÀN Ở HỘI NGHỊ ĐẾN CHIẾC ÁO BÔNG MÀU GHI ĐÁ

Vào năm 1978, sau khi phòng Phiên dịch giải thể theo quyết định của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ của các vụ khu vực, tôi được về Vụ Tổ chức Quốc tế lúc ấy do bà Phan Thị Minh làm Vụ trưởng. Liên quan đến các diễn đàn đa phương lúc ấy có hai vụ là Vụ Vấn đề Chung chuyên về các hoạt động ở Liên Hợp Quốc và Vụ Tổ chức Quốc tế phụ trách tất cả các tổ chức chuyên môn và trực thuộc (trừ UNESCO). Trước đó một năm, vào năm 1977 Việt Nam gia nhập Liên Hợp Quốc, bởi vậy năm 1978 là năm làm việc với các Tổ chức Quốc tế rất thuận lợi, đã có rất nhiều dự án được bắt đầu thực hiện trong thời gian này theo Nghị quyết của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc giúp Việt Nam phục hồi sau chiến tranh. Tuy nhiên, sang năm 1979, sau khi ta giúp nhân dân Căm-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt thì nước ta vô cớ bị bao vây cấm vận hàng chục năm trời. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến quan hệ của Việt Nam với các tổ chức quốc tế, việc tranh thủ các dự án cũng hết sức khó khăn, dự án nào cũng bị vu cáo là Việt Nam dùng để đi “xâm lược” Căm-pu-chia, thậm chí có những dự án đã được thông qua rồi mà họ vẫn đưa ra khỏi danh sách. Thời kỳ này các tổ chức quốc tế lớn như UNDP (Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc), FAO (Tổ chức Khuyến Nông của Liên Hợp Quốc), PAM (Chương trình Lương thực Thế giới), ESCAP (Ủy ban kinh tế – xã hội khu vực Châu Á – Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc), UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc), UNESCO (Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa)... thường bị chính trị hóa nên các dự án của ta bị “săm soi” rất nhiều. Trong bối cảnh đó, ta đã biết khai thác được tính độc lập tương đối của các tổ chức này, kết hợp uyển chuyển giữa đấu tranh và tranh thủ, đưa ra các dự án mang tính nhân đạo thuần túy mà họ không thể bác bỏ được, tranh thủ tối đa viện trợ quốc tế như các dự án về dinh dưỡng cho trẻ em, các dự án về sinh đẻ có kế hoạch, bảo vệ sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em... Những dự án này khi được thực hiện tốt đã góp phần nói lỏng thế bao vây cấm vận đối với Việt Nam lúc bấy giờ, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề xã hội của nước ta.

Trong thời kỳ này, tại các diễn đàn đa phương, đoàn Việt Nam còn có nhiệm vụ hỗ trợ cuộc đấu tranh bảo vệ quyền tự quyết của Căm-pu-chia. Chúng ta đều biết rằng sau năm 1979, tức là sau khi Việt Nam gửi quân tình nguyện sang Căm-pu-chia giúp nhân dân Căm-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt thì các lực lượng thù địch phối hợp cùng với nhiều nước phương Tây lên án Việt Nam là “xâm lược” và thực hiện bao vây cấm vận toàn diện với nước ta. Mặc dù biết chế độ Pôn Pốt là chế độ diệt chủng đã giết hại hàng triệu người dân Căm-pu-chia nhưng vì các toan tính chính trị đen tối, họ vẫn không chịu thừa nhận nước Cộng hòa Nhân dân Căm-pu-chia do ông Heng Xom-rin làm Chủ tịch, coi đây là chế độ “bù nhìn” của Việt Nam. Họ kiên quyết duy trì chế độ Pôn Pốt, giữ ghế của bọn Pôn Pốt ở Liên Hợp Quốc và trên các diễn đàn quốc tế trong suốt gần mười năm, từ năm 1979 đến những năm 1989, 1990. Lập trường của chúng ta là không thừa nhận sự có mặt của đoàn Khmer đỏ, không thừa nhận vai trò “đại diện” của họ ở các diễn đàn này, chúng ta bỏ ra khỏi hội nghị khi họ phát biểu; trong các phát biểu của mình, chúng ta đều vạch rõ chân tướng diệt chủng của bọn này và kiên quyết đòi hội nghị không thừa nhận tư cách đại biểu của chúng; khi hội nghị kết thúc, chúng ta phải đấu tranh

từng câu từng chữ để các lập trường của chúng ta được thể hiện đầy đủ trong các báo cáo và nghị quyết của Hội nghị. Đây là cuộc đấu tranh gay go phức tạp vì đứng sau các đoàn của Khmer đỏ bao giờ cũng là các đoàn của Trung Quốc, vì vậy cuộc đấu tranh càng trở nên khó khăn.

Làm việc ở Vụ Tổ chức Quốc tế, tôi có nhiều dịp tham gia các đoàn đi dự các hội nghị quốc tế, có nhiều cơ hội được đào luyện để trưởng thành, học hỏi để hiểu biết về các tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, một mình “đơn thương độc mã” thì mãi đến năm 1982, khi đi dự Hội nghị Dân số và Phát triển của Châu Á và Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Cô-lôm-bô mới có dịp. Đây là lần đầu tiên tôi độc lập tác chiến và đã có những kỷ niệm thật khó quên. Nói “độc lập tác chiến” là vì tôi là người duy nhất chịu trách nhiệm về các vấn đề chính trị, còn Trưởng đoàn là anh Trần Côn, Vụ trưởng Ban Văn Xã ở Ủy ban Kế hoạch, phụ trách về mọi vấn đề chính sách dân số và kỹ thuật.

Nhận nhiệm vụ này tôi rất lo lắng. Những lần tham dự các hội nghị khác, tôi chỉ là đoàn viên trong đoàn, đã có trưởng đoàn quán xuyến hết, mình chỉ lo làm cho tốt các phần việc được giao. Thường thì trưởng đoàn của tôi lúc ấy là bà Vụ trưởng Phan Thị Minh, luôn có trợ thủ đắc lực là anh Nguyễn Lương. Bà là một người phụ nữ đầy sức quyến rũ nhưng đồng thời cũng là một người thủ trưởng dày dặn kinh nghiệm trong đấu tranh ở các diễn đàn đa phương thời bấy giờ. Trong những dịp cùng đi công tác với bà, tôi đã học được ở bà rất nhiều điều, từ việc tìm hiểu, chuẩn bị nội dung chính trị và các phương án đấu tranh khi tham gia hội nghị đến những chi tiết lễ tân trong quan hệ tiếp xúc nhằm tranh thủ cao nhất sự đồng tình ủng hộ của các đoàn khác... Lần này tôi được cử đi một mình thì tránh sao khỏi lo lắng. Trong thâm tâm tôi cũng rất tự hào về sự tin tưởng và tín nhiệm của lãnh đạo Bộ, cũng nghĩ rằng đây là dịp thử thách và để mình áp dụng những điều đã học được, nghĩ như thế nhưng thật tình thì rất lo lắng và hồi hộp.

Những ngày trước khi đi tôi tập trung vào việc chuẩn bị. Đúng như dự kiến, mặc dù đây là một hội nghị về chiến lược phát triển dân số của Liên Hợp Quốc, tức là một hội nghị mang tính kỹ thuật nhiều, nhưng đoàn Khmer Đỏ vẫn tham dự và phát biểu trước đoàn Việt Nam. Như ở các diễn đàn khác, họ đã nhân cơ hội này để lên án Việt Nam là xâm lược. Sau đoàn Khmer Đỏ, đoàn Trung Quốc cũng phát biểu và chỉ trích gay gắt Việt Nam xâm lược Căm-pu-chia. Lập tức tôi đăng ký phát biểu trả lời.

Sau ngày họp đầu tiên ấy, các đoàn tham gia hội nghị đều tỏ ra thông cảm và rất e ngại cho đoàn Việt Nam khi thấy đoàn chỉ có hai người, thường phải di chuyển từ Tiểu ban chính trị sang Tiểu ban chính sách để theo dõi và bao quát hội nghị. Hơn nữa trong con mắt của bạn bè dự hội nghị lúc ấy thì tôi chỉ là một thiếu nữ, một cô bé thì đúng hơn, có thể họ cho rằng tôi còn chưa có đủ kinh nghiệm trong đấu tranh về các vấn đề chính trị như thế. Họ càng e ngại hơn khi thấy đoàn Khmer Đỏ tuy chỉ có ít người nhưng bên cạnh họ có đoàn Trung Quốc đông tới gần hai mươi người.

Đêm đến tôi trần trọc không sao ngủ được. Tôi nghĩ rất nhiều đến những lập luận phản bác lại

luận điệu của hai đoàn Khmer Đỏ và Trung Quốc. Tôi lật đi lật lại để tìm ra những lý lẽ đánh thép và thuyết phục. Rồi tôi lại nghĩ mình phải làm thế nào để thể hiện được tư thế đàng hoàng của người có chính nghĩa, tư thế của người đã giúp nhân dân Căm-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng bị cả loài người lên án, thể hiện được thái độ kiên quyết không chấp nhận sự có mặt của Khmer Đỏ tại Hội nghị. Tôi thầm nhủ sẽ nhất định không để tình thế đơn thương độc mã làm ảnh hưởng tới uy thế của đoàn Việt Nam. Cứ miên man với những ý nghĩ như vậy mà chẳng mấy lúc trời đã sáng, bên ngoài cửa sổ đã lạnh lót tiếng chim.

Tôi bước lên diễn đàn chững chạc, đàng hoàng, tà áo dài màu xanh ngọc bích lất phất bay theo bước đi. Tôi đã để công rất nhiều khi chọn chiếc áo này. Lúc đầu tôi định mặc chiếc áo màu hồng, sau tôi nghĩ màu hồng thì ấm nhưng hơi cứng rắn nên tôi đã chọn màu xanh ngọc bích tuy rắn rỏi nhưng thân thiện. Tôi khẽ mỉm cười với cử tọa đang theo dõi tôi, trong đó có cả đoàn Khmer Đỏ và đoàn Trung Quốc. Tôi đã trình bày lập luận của Việt Nam bằng một thứ tiếng Anh đơn giản đến hoàn hảo, tôi không biết cái gì đã làm cho tôi có thể trình bày một cách rõ ràng và lưu loát đến thế trước sự ngạc nhiên của cử tọa. Càng trình bày tôi thấy mình càng nhập cuộc, nghĩa là tôi đã nói bằng cả tình cảm yêu ghét của mình. Khi tới đoạn lên án các tội ác diệt chủng của Khmer Đỏ, tôi bất thành linh đập mạnh tay xuống bàn và nói rành rõi: Pôn Pốt đã làm được cái gì cho dân tộc mình? Không làm được cái gì cả trừ một việc là đã tiêu diệt gần hai triệu người của dân tộc mình. Chính vì vậy họ không có bất kỳ tư cách gì để nói về dân số chứ chưa nói gì đến chiến lược phát triển dân số! Những kẻ diệt chủng hoàn toàn không có tư cách để có mặt tại Hội nghị phát triển dân số này!

Cái đập tay đã làm chiếc mi-crô hơi rung lên trước sự ngạc nhiên đầy thú vị của mọi người. Lúc đầu cử tọa lặng im vì bất ngờ nhưng sau đó có nhiều tiếng nói nhỏ xen lẫn tiếng cười có vẻ như đồng cảm.

Sau cái đập bàn ấy tôi xuống giọng và thông thả nói thêm: Thưa ông Chủ tịch và các vị ngồi đây, các vị đều biết ai là người đã đứng sau cuộc diệt chủng đó. Khi phát biểu điều này tôi đã sẵn có phương án trả lời nếu có ai hỏi lại người đứng sau là ai. Tuy nhiên đoàn của họ cũng rất ranh ma, đã không đăng ký phát biểu trả lời để bị lộ diện trước hội nghị.

Sáng hôm sau, khi đến phòng họp, tôi thấy có ảnh của tôi được in rất to và treo trên bảng ngoài tiền sảnh với dòng tít: “Vấn đề nóng của hôm qua!” Kết thúc phiên họp ra ngoài hành lang, bà Bộ trưởng, Trưởng đoàn Ma-lay-xia đã chủ động đến sát tôi và nói rằng: “Cô dũng cảm lắm!” Đây là điều lý thú vì lúc đó các nước ASEAN còn rất “tích cực” lên án và cô lập Việt Nam.

Về sau này, mỗi khi nhớ lại kỷ niệm của lần đầu một mình tác chiến ấy, tôi luôn nghĩ rằng chính lòng tự tôn dân tộc, nỗi xót xa về sự hy sinh của bao chiến sỹ trong đó có người thân của mình đã cho tôi, một cô bé còn trẻ tuổi trong bộ áo dài tha thướt, có đủ dũng khí để có một cái đập bàn rất đúng lúc, ngoài kịch bản, trong một hội nghị quốc tế, trước hàng trăm cặp mắt theo dõi, thiện cảm có và cả thù địch cũng có.

Làm việc với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam không phải lúc nào cũng thuận lợi, dễ dàng, nhất là trong những dự án mà họ có ý đồ của họ, còn ta phải đấu tranh để bảo vệ tối đa lợi ích

của mình. Trong hoàn cảnh khó khăn lúc bấy giờ, chúng ta đã tranh thủ được một số dự án rất quan trọng và thiết thực, ví dụ như dự án dinh dưỡng của PAM, dự án tiêm chủng mở rộng phòng chống sáu bệnh cơ bản ở trẻ em với UNICEF, dự án kế hoạch hóa gia đình với UNFPA...

Có một kỷ niệm mà tôi còn nhớ mãi về dự án kế hoạch hóa gia đình. Vào khoảng những năm 1985-1986, công tác dân số và sinh đẻ có kế hoạch làm rất tốt, cuộc vận động không chỉ bó gọn trong chị em phụ nữ mà đã được mở rộng ra tới các cơ quan đoàn thể như Thanh niên, Phụ nữ và cả Hội Nông dân. Các hình thức tuyên truyền vận động đã được đưa tới các đối tượng cụ thể khác như người chồng và cha mẹ chồng... Đi đôi với việc tuyên truyền vận động sinh đẻ có kế hoạch thì phải có biện pháp kỹ thuật. Trong bối cảnh đó, những người tham gia dự án bao gồm cả phía Việt Nam và phía Tổ chức Quốc tế nhất trí kiến nghị nên có một nhà máy sản xuất tại chỗ thay vì phải nhập rất nhiều bao cao su vào Việt Nam. Tuy nhiên, khi đi vào bàn bạc cụ thể các phương án xây dựng nhà máy thì mới biết phía bạn đã có chủ đích sẵn. Họ đề nghị chuyển một nhà máy cũ ở Nam Phi về Việt Nam. Đây là một tình huống bất ngờ do bạn có ý áp đặt cho ta. Ta đã đồng ý có một nhà máy làm bao cao su tại chỗ, nhưng yêu cầu của ta là phải có một nhà máy mới hoàn toàn với những công nghệ kỹ thuật tiên tiến, hiện đại. Đằng này bạn lại định đưa về Việt Nam một nhà máy cũ. Chúng tôi cho rằng bên cạnh thiện ý là thực hiện dự án về sinh đẻ có kế hoạch ở Việt Nam có thể bạn còn có những ý đồ gì khác, hoặc lợi ích của nhóm nào đó, nên mới có ý định áp đặt ta phải nhận một nhà máy cũ từ Nam Phi. Đành rằng dự án là phù hợp và cần thiết nhưng như thế không đáp ứng được yêu cầu của Việt Nam. Bởi lẽ đó, là người trực tiếp tham gia dự án, tôi đã kiến nghị không nhận nhà máy cũ. Ý kiến này đã được Bộ trưởng Y tế Phạm Song và Phó Thủ tướng Nguyễn Khánh chấp nhận thành ý kiến chính thức của Việt Nam. Lúc đầu, phía bạn tỏ ra không hài lòng, cho rằng họ đã có thiện ý giúp đỡ mà Việt Nam còn kênh kiệu không chịu nhận. Tuy nhiên, trước thái độ kiên quyết của ta, trước những lý lẽ phải trái có sức thuyết phục, kể cả lớp-bi một vài bạn bè thiện chí hỗ trợ, ta mới tránh được phi vụ này mà không ảnh hưởng tới quan hệ và các dự án khác.

Đấu tranh ở các diễn đàn đa phương không phải chỉ có những vấn đề về chính trị hay về kỹ thuật như hai câu chuyện tôi vừa kể. Trong thực tế, khi đã nhập cuộc thì có không biết bao nhiêu tình huống bất ngờ đòi hỏi phải xử lý một cách tinh tế và khôn khéo, nhất là những chuyện thuộc về lễ tân. Vào tháng 12 năm 2000, Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam phối hợp với UNESCO và ESCAP của Liên hợp quốc đã tổ chức thành công Hội nghị phụ nữ các nước châu Á vì văn hóa hòa bình tại Hà Nội. Trước đó một năm, khi tôi đã làm Tổng Thư ký Ủy ban Quốc gia, trong một lần đi dự họp Đại Hội đồng, tôi thấy UNESCO tuyên dương việc các nước châu Phi đã tổ chức tốt Hội nghị phụ nữ vì văn hóa hòa bình ở châu Phi. Tôi thầm nghĩ phụ nữ các nước châu Phi làm được thì không lẽ nào phụ nữ các nước châu Á lại không làm. Tôi đem ý nghĩ đó ra trao đổi với trưởng Đại diện UNESCO tại Hà Nội, bà Ma-ri-a Đuy-răng, người ngoài công việc còn là người bạn thân thiết của tôi cho tới tận bây giờ. Bà Đuy-răng nhận thấy đây là một ý tưởng hay, nên làm, nhưng hỏi tôi lấy đâu ra kinh phí. Tôi nói kinh phí của UNESCO là để làm những việc như thế này, ngoài ra có thể vận động chỗ khác, ví dụ như vận động ESCAP chẳng hạn. Bà trưởng Đại diện cười thiếu tin tưởng và nói rằng làm gì có chuyện ESCAP tài trợ cho một hội nghị của UNESCO như thế này. Bà không biết rằng vì đã sẵn có mối quan hệ công việc rất tốt từ trước nên khi tôi đưa ý kiến ra thì ESCAP đồng ý ngay và sẽ cùng tài trợ cho hội

ngộ. Việc chuẩn bị hội nghị được tiến hành ráo riết và chu đáo. Lễ khai mạc được tổ chức hoành tráng với sự tham gia của 35 nước trong khu vực và một số tổ chức NGO (Phi chính phủ) gồm 150 đại biểu trong và ngoài nước. Khách danh dự có bà Nguyễn Thị Bình, bà Trương Mỹ Hoa, bà Nguyễn Thị Tâm Đan, bà Nguyễn Thị Hằng... Đáng lưu ý nhất là trong số đại biểu chính thức của Việt Nam, ngoài số chị em ở trung ương, còn có đại diện một số tỉnh trong cả nước, đa số là từ vùng sâu vùng xa. Tối hôm đó là một ga-la đin-ơ (dạ tiệc trang trọng và thân mật, khách vừa ăn vừa xem ca nhạc) do Bộ trưởng Nguyễn Dy Niên và phu nhân chủ trì. Phía Việt Nam có các vị lãnh đạo thành phố Hà Nội và các bộ ban ngành khác, phía UNESCO có đủ cả, từ Chủ tịch Đại Hội đồng, nhà văn kiêm họa sỹ người Tiệp bà Mô-se-rô-va Giô-rô-xia-va, Chủ tịch Hội đồng chấp hành bà Mê-ni-et-ta Đờ Ba-đa-ru và Tổng giám đốc UNESCO là người Nhật Bản ông Ma-su-u-ra Kô-i-chi-rô cùng toàn thể đại biểu dự Hội nghị.

Khi bữa tiệc vừa mới bắt đầu, tôi thấy bà Trưởng Đại diện UNESCO tại Việt Nam đứng lên, rời bàn tiệc của mình đi về phía bàn tiệc của lãnh đạo, ở đấy có bà Chủ tịch Đại hội đồng UNESCO đang ngồi. Thì ra bà này đến chào bà Chủ tịch. Tôi thực sự ngạc nhiên khi được biết bà Chủ tịch hỏi bà Trưởng Đại diện:

- Bà có biết tôi là ai không?
- Dạ tôi có biết, thưa bà.
- Bà có biết tôi à, vậy tại sao từ lúc tôi tới Hà Nội đến giờ tôi chưa thấy bà, bà ở đâu?

Vì không để ý hết câu chuyện, khi quay lại đã thấy bà bạn chạy vút ra ngoài. Tôi nghĩ thế là có chuyện rồi. Tôi liền chạy theo vào toa-lét thì thấy bà này đang khóc. Thấy tôi, bà vừa sụt sịt vừa nói:

- Tôi chưa bao giờ gặp tình huống như thế này. Chẳng qua vì bà Chủ tịch đổi giờ bay, vì phải dự phiên khai mạc nên tôi không kịp đi đón và tặng hoa bà ấy. Chưa bao giờ tôi thấy mình bị xúc phạm như hôm nay.

Tôi tranh thủ động viên, an ủi bà ấy. Tôi khuyên bà nên lau sạch nước mắt rồi đi về bàn tiệc, coi như không có chuyện gì xảy ra, mọi việc sẽ để dàn xếp sau. Bà ấy đã nghe theo tôi và đi về bàn tiệc như không có chuyện gì. Thế là tôi biết được trong nội bộ bạn cũng rất coi trọng chuyện lễ tân và thứ bậc lắm. Hiểu rõ tình huống ấy, trong suốt những ngày hội nghị, tôi đã chỉ đạo anh chị em hết sức chú ý. Hàng sáng, khi đem tài liệu hội nghị đến cho mọi người thì bao giờ cũng đem đến cho bà Chủ tịch trước. Bao giờ cũng thay hoa ở phòng bà Chủ tịch trước và bao giờ cũng có một bông thật đẹp, thật xinh nổi trội so với những bó hoa khác. Lúc đó là mùa đông Việt Nam nên tôi quyết định tặng mỗi bà Chủ tịch một áo bông trần truyền thống bằng nhung và lụa tơ tằm Việt Nam. Khi chuẩn bị đặt làm, tôi cũng phải cất công tìm hiểu xem các bà thích màu gì. Tôi đã đặt làm riêng cho bà Chủ tịch Đại Hội đồng, người số 1 về thứ bậc, một chiếc màu ghi đá là màu bà rất thích. Bà Chủ tịch đã cảm nhận được những chăm sóc chi tiết nhưng chu đáo ấy. Bà đã tỏ ra rất hài lòng trong suốt những ngày hội nghị và câu chuyện với bà Trưởng Đại diện vì thế cũng trở nên nhẹ nhàng hơn, hai người đã thoải mái và thông cảm nhau

hơn, mọi bức xúc đã được giải tỏa trước khi bà rời Hà Nội.

Thực ra, những việc làm tỉ mỉ và chi tiết ấy có thể rất dễ bị bỏ qua, và nếu nó có bị quên đi thì cũng chẳng ai phải chịu trách nhiệm cả. Tuy nhiên, đấy lại là những việc làm mà tôi đã học được từ vị thủ trưởng của tôi ở Vụ Tổ chức Quốc tế, bà Phan Thị Minh. Nói một cách nôm na bình thường thì đó là những cử chỉ chu đáo, nhưng nghĩ sâu xa ra thì tôi lại thấy nó đều bắt nguồn từ lòng mong muốn làm tốt nhất công việc của mình, lòng mong muốn đạt được hiệu quả cao nhất từ những việc làm tưởng như nhỏ nhất.

Ừ, NHƯ THẾ LÀ TÔI HIỂU

Đã làm Ngoại giao mà ngại đi dự chiêu đãi thì không được. Các cuộc chiêu đãi không chỉ đơn giản là một hoạt động lễ tân mà nó còn là dịp tiếp xúc, mở rộng quan hệ, tìm hiểu mọi tin, móc nối... Ở khía cạnh này thì có thể coi việc chiêu đãi và đi dự chiêu đãi là một khía cạnh nghiệp vụ của hoạt động ngoại giao.

Năm 1992 tôi được Chủ tịch nước bổ nhiệm làm Đại sứ tại Áo và Đại diện bên cạnh các Tổ chức Quốc tế đóng ở Viên. Lúc này tôi là Đại sứ Việt Nam đầu tiên giữ nhiệm kỳ 3 năm và thường trú tại đây. Lúc này tôi còn là Đại sứ nữ duy nhất của châu Á, mãi sau mới có thêm bà Đại sứ của Pa-kít-xtan. Chính bởi cái “duy nhất” này mà tôi được mời đi chiêu đãi liên miên. Thời kỳ này ngân sách của các Sứ quán Việt Nam phần dành cho hoạt động chiêu đãi còn nghèo lắm. Phần lớn anh chị em ở các sứ quán chỉ đi dự là nhiều chứ ít khi có dịp mời lại, nhất là các cuộc mời hẹp. Tôi còn nhớ lúc đó nhiều anh em trong Bộ Ngoại giao hay phàn nàn là đi công tác nước ngoài mà đến cốc cà phê cũng ít khi mời được người ta bởi vì chẳng có kinh phí nào cho khoản hoạt động này mà bỏ tiền túi ra ở mấy nước đắt đỏ thì chẳng mấy mà cháy túi! Thực ra thì tôi cũng ở trong cái hoàn cảnh ấy, cứ đi dự chiêu đãi liên hồi mà không biết làm thế nào để mời lại người ta. Hơn nữa nếu có muốn tự làm lấy mấy món dân tộc cổ truyền như nem, phở... chẳng hạn thì cũng khó. Từ Đại sứ đến nhân viên khoảng sáu người, năm gia đình cùng với trẻ con người lớn đi theo đều “nhốt” chung vào một tòa biệt thự chẳng rộng rãi gì, vừa là nơi ăn ở, vừa là nơi làm việc, chiêu đãi... đủ các thứ. Ai có gia đình đi theo tất phải có một bếp một mâm, những người độc thân cũng một bếp một mâm nên từ sáng đến chiều tối Sứ quán lúc nào cũng ngào ngạt mùi thức ăn, đặc biệt là mùi mắm xào nấu rất đặc trưng Việt Nam. Đại sứ tiếp khách ở tầng dưới, trẻ con đùa bé thì khóc oe oe, đùa lớn thì chạy huỳnh huých la hét ở tầng trên, khách khứa không hiểu là kiểu gì, thật có những lúc không biết lý giải ra sao nữa. Vào bếp thì đồ chiêu đãi cộc cạch, đĩa ăn một kiểu đĩa lót một cách, cốc uống rượu cho bảy người ăn thì thừa nhưng cho mười người ăn thì thiếu. Bây giờ mọi cái đã khác, kinh phí cho hoạt động chiêu đãi dồi dào hơn, lại có thể mời khách ở các cửa hàng ăn của người Việt Nam nên các Đại sứ bây giờ chịu khó mời hơn rồi. Tuy nhiên đã có lúc nhiều sứ quán ta rơi vào tình cảnh như tôi vừa kể. Trong hoàn cảnh ấy, không thể cứ “có đi” mà không “có lại”, tôi mới nghĩ ra một “chiêu”. Tôi nhờ anh em trong nước mua và gửi sang một ít lụa tơ tằm loại xịn, chia thành từng miếng năm mét một rồi bao gói thật đẹp. Cứ mỗi lần đi dự đìn-nơ (tiệc ngồi buổi tối), tôi lại mang theo một gói có gài danh thiếp của Đại sứ và nhấn mạnh là lụa nguyên chất của Việt Nam tặng cho phu nhân chủ nhà, bà nào cũng thích. Họ được lụa đẹp liền đem khoe nhau. Các phu nhân Đại sứ thường có những cuộc gặp gỡ không chính thức, chủ yếu là để “buôn”, đủ mọi chuyện, trong đó có chuyện được tặng lụa tơ tằm Việt Nam đẹp lắm. Họ kháo nhau là cứ mời bà Đại sứ Việt Nam thế nào cũng được tặng lụa tơ tằm. Từ đấy tôi nổi tiếng là Đại sứ tơ tằm, nghĩ cũng vui vì như thế là vừa “có đi có lại”, vừa tiếp thị được cho mặt hàng tơ tằm của Việt Nam.

Một lần tôi dự chiêu đãi tại nhà riêng của Đại sứ In-đô-nê-xi-a. Ông này chơi đàn pi-a-nô rất là giỏi. Trong đời ngoại giao của mình, tôi để ý thấy In-đô-nê-xi-a là nước chịu khó đầu tư nhiều

cho các Sứ quán của họ, nhất là cho nhà riêng của các Đại sứ. Nhà riêng của các Đại sứ bao giờ cũng rất to và rất đẹp, quả thật là nơi trưng bày cho đất nước của họ. Hôm ấy, sau khi ăn thì mọi người ngồi lại phòng khách uống rượu cô-nhắc, cà phê, nói chuyện rôm rả. Trong phòng khách có đặt một chiếc đàn pi-a-nô màu cánh gián sáng bóng. Sau khi ăn, Đại sứ chủ nhà chơi một bản nhạc của In-đô-nê-xi-a và một bài nhạc cổ điển để tặng mọi người, ai ai đều vỗ tay hoan nghênh. Ngồi bên cạnh tôi lúc ấy là phu nhân Đại sứ chủ nhà. Bà quay sang tôi khẽ hỏi:

- Bà Đại sứ chơi đàn có giỏi không, mời bà góp một khúc nhé.

Lời mời ấy là lời mời thật tự nhiên, không có ám chỉ gì, chỉ có điều không biết họ nghĩ sao mà cứ làm như ai cũng có thể ngồi vào và đàn một khúc. Cũng không hiểu sao mà lúc ấy tôi bật ra một câu trả lời, cũng hết sức tự nhiên, nói về hoàn cảnh thời chiến tranh của mình:

- Tôi chưa hề chơi đàn. Lúc các bạn học đàn thì tôi học bắn súng.

Không ngờ câu trả lời này lại làm cho phu nhân Đại sứ In-đô-nê-xi-a hết sức ngạc nhiên. Bà trở mắt nhìn tôi và hỏi như là có chuyện gì rất nghiêm trọng:

- Bà biết bắn súng? Thế lúc ấy bà đã bắn chết ai chưa?

Tôi điềm tĩnh kể lại cho bà nghe chuyện thời sơ tán và thời tự vệ ở Bộ Ngoại giao, chuyện tôi là một trong những người được chọn vào đội tuyển thi bắn súng trường của tự vệ Bộ Ngoại giao, tuy nhiên tôi chỉ tham gia bắn máy bay Mỹ hồi họ bỏ bom Hà Nội thôi chứ chưa trực tiếp tham gia chiến đấu. Bà phu nhân Đại sứ In-đô-nê-xi-a sau hôm đó đã đi “khoe” rằng là Đại sứ Việt Nam biết bắn súng. Tôi thầm nghĩ, thời ấy, người dân Việt Nam ai chả biết cầm súng.

Về sau này, khi ta thảo luận về ngoại giao văn hóa, mỗi khi nhớ lại cuộc chiêu đãi có đàn pi-a-nô ấy, tôi cứ nghĩ thiên hạ người ta làm ngoại giao văn hóa trước ta biết bao lâu rồi.

Có một kỷ niệm khác khi tôi làm Đại sứ ở Áo, liên quan đến chiêu đãi, cũng vui. Có một lúc trong đoàn Ngoại giao mấy ông bạn đồng nghiệp hay đùa là bà Đại sứ Việt Nam biết xem bói. Chuyện là thế này: Lúc bấy giờ ta chưa có quan hệ Ngoại giao với Hàn Quốc, tuy vậy Đại sứ Hàn Quốc và Đại sứ Việt Nam vẫn có quan hệ thân thiết, thường gặp gỡ trao đổi thông tin vì lúc đó vấn đề hạt nhân Bắc Triều Tiên đang là vấn đề nóng tại diễn đàn của Cơ quan Nguyên tử năng Quốc tế (IAEA). Một hôm Đại sứ Hàn Quốc mời chiêu đãi, lý do là để chia tay. Tôi hỏi ông ta tại sao vừa đến chưa hết nhiệm kỳ mà trong nước đã gọi về thì ông ta bảo cũng không biết lý do vì sao, chỉ biết nhà gọi thì phải về thôi chứ thực lòng cũng còn muốn ở Áo lắm. Khi tan tiệc, tôi kéo riêng ông Đại sứ Hàn ra nói:

- Ông có muốn tôi nói cho ông biết tại sao Sơ-un lại gọi ông về sớm như thế hay không?

- Tại sao, bà nói đi, làm sao bà biết được?

- Chỉ có hai khả năng để người ta gọi ông về sớm và gấp như thế: một là ông bị kỷ luật, điều

này không thể có vì ông là một Đại sứ giỏi, đang hoạt động rất tốt ở Viên; hai là để thăng chức cho ông. Tôi đoán gọi ông về là để làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Nếu đúng là phải chiêu đãi đấy nhé!

Tôi nói thế cũng là để động viên ông bạn và cũng dựa trên phép loại trừ, cũng theo cách tính toán điều động cán bộ của Việt Nam. Khoảng một tuần sau, ông Đại sứ Hàn lại mời tôi dự chiêu đãi, lần này mời hẹp với lý do là bà Đại sứ Việt Nam nói đúng, ông đã được đề bạt làm Thứ trưởng. Từ đấy bạn bè thỉnh thoảng cứ đùa là tôi biết xem bói!

Một kỷ niệm khác thực sự cảm động và đầy ấn tượng trong thời kỳ tôi công tác ở Áo còn đọng lại trong óc tôi. Câu chuyện này minh họa cụ thể và sinh động tài dùng người của Bác Hồ vì tôi may mắn được gặp người mà Bác Hồ đã dùng. Khoảng nửa năm sau khi đến nhiệm sở, tình cờ tôi có đọc được một bài báo trên tờ Tin Tức Việt Nam nói về “Một người bạn lớn của Việt Nam” mà tác giả là nhà sử học Nguyễn Văn Tạo. Người bạn lớn này là ông U-rơ-xơ Phơ-rây, một hàng binh trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Ông Phơ-rây là người Áo, tham gia quân đội Pháp, đóng đến chức đại tá, đã sang hàng Việt Minh và được Hồ Chí Minh tiếp nhận. Bác Hồ vẫn giữ nguyên chức cho ông và đặt cho ông một cái tên Việt Nam là Nguyễn Dân, từ đấy mọi người gọi ông là Đại tá Nguyễn Dân. Khi đọc được bài báo này tôi đã nhờ Vụ Châu Âu 2 Bộ Ngoại giao tìm cho cái địa chỉ của Đại tá Nguyễn Dân và đến thăm ông. Phải nhắc lại một chút là ông Nguyễn Dân đã từng tiến hành cuộc vận động rộng rãi để ủng hộ Việt Nam về mọi mặt, nhưng từ khi ta đưa quân vào Căm-pu-chia giúp người dân Căm-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt thì ông bị ảnh hưởng của dư luận phương Tây nên có thể cũng cho rằng Việt Nam đi “xâm lược”. Từ đấy ông có thái độ khác đối với Việt Nam. Mặt khác lúc ấy không rõ vì sao anh em ta cũng ít tiếp xúc với ông. Vì thế khi tôi đến thăm ông lần đầu tiên thì ông tỏ ra hết sức mặc cảm và lạnh nhạt. Mặc dầu vậy tôi vẫn kiên trì đến thăm ông vào các dịp lễ tết, chuyện trò động viên, qua câu chuyện giải thích cho ông nghe về vấn đề Căm-pu-chia và lâu dần đã cảm hóa lại được ông. Ông đã vượt qua mặc cảm, nhận lời đến Sứ quán thăm anh em và ăn cơm Việt Nam với chúng tôi. Điều quan trọng nhất là ông đã hiểu được tại sao ta lại phải đưa quân vào Căm-pu-chia, rằng cái chính là vì họ đánh Việt Nam trước và Việt Nam phải tự cứu lấy mình, cứu nhân dân Căm-pu-chia cũng tức là cứu mình... Dần dần ông Nguyễn Dân rất yêu quý tôi, có gì cũng trao đổi, trò chuyện. Còn nhớ khi tôi bị bệnh phải sang Hung-ga-ri điều trị, ông đã rất lo lắng bắt cô con gái đem đến đủ các thứ thuốc, từ thuốc trợ tim tới thuốc huyết áp phòng sự cố trên đường. Nhân việc này cũng phải nói để mọi người hiểu thêm nỗi khổ của các nhà ngoại giao thời đó. Vì khó khăn, cán bộ của ta chưa được mua bảo hiểm nên mới có chuyện vui là xe ô-tô thì có bảo hiểm (nếu không thì không được lưu hành). Còn người ngồi trên xe, kể cả Đại sứ, thì không được bảo hiểm! Tôi còn may vì có cô bạn là Tiến sĩ Đặng Thị Cẩm Hà, người đang làm việc tại Viên, nhưng trước đó chị đã học và làm việc ở Hung-ga-ri, quen nhiều bác sĩ và giáo sư nổi tiếng nên ơn trời mọi chuyện với tôi diễn ra tốt đẹp sau hai tuần khám và điều trị với “chi phí” vài chai rượu ứt-xky để liên hoan. Việc đó mà diễn ra tại Viên không biết sẽ tốn mất bao nhiêu ngân sách của Sứ quán!

Sau vụ tôi bị ốm không lâu, có một hôm cô con gái của ông Dân điện cho tôi nói rằng bố cháu muốn gặp bà Đại sứ, ông hiện đang ốm lắm, đã hai tuần không ra khỏi giường. Nhận cú điện

thoại ấy tôi linh cảm thấy có điều gì không ổn. Ngay sáng hôm sau tôi cùng với anh Nghĩa là cán bộ sứ quán đến thăm ông ngay, đem theo hoa quả và quà của sứ quán. Chúng tôi tưởng ông Dân không dậy được nên định vào tận giường thăm ông nhưng cô con gái ngăn lại và nói ông dặn cứ ngồi ngoài để ông ấy ra. Chúng tôi ngồi đợi ông ở phòng khách và hỏi nhau tại sao lại có sự lạ như thế, tại sao ông đang ốm nặng, đã nằm bất động từ nhiều ngày mà không để chúng tôi vào tận nơi thăm ông. Điều lạ nữa là chúng tôi đã không phải đợi lâu. Cô con gái vừa vào phòng ông thì đã thấy cửa phòng khách xịch mở, cô đang dìu ông ra gặp chúng tôi. Chúng tôi đứng cả lên đón ông trong sự ngạc nhiên vô cùng khi thấy ông mặc com-lê chỉnh tề để tiếp chúng tôi, một điều rất ít thấy ở ông. Điều đó chứng tỏ ông đã chuẩn bị từ trước để đón chúng tôi. Những sự việc ấy đã làm cho tôi có linh cảm xấu, rằng đây có thể sẽ là lần gặp gỡ cuối cùng.

Ngồi nói chuyện lúc đầu ông kể rằng ngày xưa ông có một mối tình ở Việt Nam. Khi ông được Bác Hồ tiếp nhận và cho tiếp tục công tác trong ngành an ninh (ông nguyên là sĩ quan an ninh), cũng tham gia phụ trách an ninh cho Đại hội Đảng năm 1951 ở chiến khu. Ngoài ra ông còn là chuyên gia giúp giảng dạy đào tạo đội ngũ cán bộ an ninh của ta. Trong quá trình giảng dạy, ông đã đem lòng yêu một cô học viên cao to, xinh đẹp nhưng bị mất ngón tay trở vì bị địch bắt và chặt mất ngón tay trở để không bóp cò súng được.

Tôi hỏi, vừa đùa vừa thật:

- Thế ông có để lại sản phẩm gì ở Việt Nam không để tôi về tìm lại cho ông?

Ông cười bảo: Không có, trong sáng lắm! Đây là một mối tình thật đẹp, thật trong sáng, cô ấy là một học viên ông rất yêu quý. Ông Dân đã kể chúng tôi nghe câu chuyện này bằng tiếng Việt. Tôi đã hết sức xúc động về điều đó khi biết rằng ông đã rời Việt Nam từ năm 1953. Trước lần gặp này, khi đến Sứ quán ông đã đưa ra cho chúng tôi một cái đồng hồ do Bác Hồ tặng và một bức thư do đích thân Bác viết giới thiệu Đại tá Nguyễn Dân, nhờ giúp đỡ Đại tá Nguyễn Dân đi về nước qua biên giới Trung Quốc. Những kỷ vật này ông đã giữ gìn trân trọng trong suốt từng đấy năm trời, nay đem trao lại cho chúng tôi gửi về để đưa vào viện Bảo tàng Lịch sử.

Cuộc nói chuyện thật thú vị nhưng chúng tôi không dám ở lại thêm vì sợ ông mệt. Khi ra về, ông nắm tay tôi và nói:

- Bây giờ ta đã có thể ra đi thanh thản bởi vì ta biết rằng Việt Nam của Hồ Chí Minh không bao giờ đi xâm lược.

Tôi nắm chặt tay ông, ứa nước mắt. Về sau, khi nhớ lại cuộc gặp gỡ này, tôi cứ nghĩ Bác Hồ đã có tài dùng người như thế nào để sau một thời gian dài dằng dặc cả đời người với bao biến đổi như thế mà vẫn trung thành, tin tưởng. Tôi cảm nhận được niềm tin và sự sùng kính trong câu nói của ông, tình cảm hướng về Bác Hồ mà ông tin và yêu quý.

Chính ở thời điểm ấy trong tôi cũng trào dâng những tình cảm xáo trộn. Lúc ấy tôi cảm thấy vừa thương ông Dân bao nhiêu, vừa cảm phục Bác Hồ bấy nhiêu vì Người đã dìu dắt, đào tạo nên những con người như ông Dân. Càng cảm phục lại càng thấy tự hào, niềm tự hào về Đảng,

về Bác, về nhân dân Việt Nam, niềm tự hào giống như hôm tôi bắt chợt thấy lá cờ Việt Nam được kéo lên trước Phủ Tổng thống tung bay phần phật trên bầu trời mùa thu của thủ đô nước Áo khi tôi vừa trình quốc thư. Nhờ Bác Hồ mà lá cờ đỏ sao vàng không chỉ tung bay ở Viên mà còn ở nhiều thủ đô các nước khác, cũng nhờ Bác Hồ mà lá cờ đỏ tung bay trong trái tim của những người như ông Dân, những người bạn quốc tế đã sát cánh cùng nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, luôn hết lòng yêu mến và tin tưởng Việt Nam của Hồ Chí Minh.

Sau cuộc gặp ấy không lâu thì ông Dân mất.

Tôi xin trở lại câu chuyện lá cờ đỏ sao vàng tung bay trước phủ Tổng thống nước Áo. Vốn là thế này: Ở Áo, lễ trình quốc thư rất trang trọng hơn ở nhiều nước khác. Trước Phủ Tổng thống có đội quân nhạc và đội tiêu binh đứng hai bên, ở quảng trường có dân chúng tụ tập đến xem. Vụ trưởng Lễ tân dẫn tôi đến chào lá cờ của Áo trong nền quân nhạc cử quốc ca Áo, tôi đứng nghiêm chào cờ nước chủ nhà. Sau đó tôi trình Quốc thư lên Tổng thống Tô-mát Cle-xtin. Tôi nhớ mãi sau khi trình thư xong thì Tổng thống tiếp lễ tân chừng hai mươi phút. Tôi ngồi nói chuyện, quay lưng vào một bức ảnh rất to của bà Ma-ri-a Tê-rết-xa một thời là Nữ hoàng của Áo. Tổng thống Tô-mát Cle-xtin vui cười nói: Rất hoan nghênh bà Đại sứ đến đất nước chúng tôi và bà cũng thấy đằng sau bà là bức ảnh Nữ hoàng Tê-rết-xa của chúng tôi, người đã sinh thành 16 người con mà vẫn làm vua và trị vì hơn một chục năm một cách hoàn hảo!

Lễ trình quốc thư lên Tổng thống xong, khi vừa từ Phủ Tổng thống bước ra thì đoàn quân nhạc cử quốc ca Việt Nam và lá cờ đỏ sao vàng được từ từ kéo lên. Khi nhạc vừa dứt thì lá cờ cũng vừa lên đến ngọn, cờ được gió bay phấp phới trước sự ngưỡng mộ của rất nhiều người dân trước cửa Phủ Tổng thống. Khi nhìn lá cờ, tôi lặng người vì cảm động đến rơi nước mắt. Tôi nhớ tới bao người đã hy sinh trong đó có bố tôi để có được một Việt Nam như thế và để cho cá nhân tôi có được những giờ phút như thế này, thầm nghĩ thế là mình đã trở thành Đại sứ, là người đại diện của Việt Nam bên cạnh Tổng thống nước Áo. Thật vinh dự và tự hào biết bao! Lúc ấy tôi vừa thấy tự hào nhưng đồng thời cũng thấy trách nhiệm của mình thật nặng nề, đúng như lời của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã căn dặn chúng tôi trước khi lên đường đi nhận nhiệm vụ: Các con đi làm Đại sứ thì các con là đại diện, các con và Sứ quán là Việt Nam thu nhỏ ở nước ngoài đấy. Người ta nhìn vào các con là nhìn thấy Việt Nam nên phải làm thế nào đấy để đại diện cho xứng đáng. Đây là những ấn tượng mạnh mẽ và không bao giờ phai mờ của tôi trong ngày đầu tiên bước vào “nghề đại sứ”.

Trong nhiệm kỳ ba năm công tác tại Áo, tôi có những kỷ niệm không quên với vị Tổng thống nước này. Lần đầu gặp ông là khi trình quốc thư, lúc ấy cuộc tiếp kiến diễn ra nhanh và gọn. Hàng năm, cứ vào dịp lễ Giáng sinh và năm mới, Tổng thống đều tổ chức chiêu đãi thết ngoại giao đoàn, mời các Đại sứ đi nghe hòa nhạc. Năm đầu tôi cũng được mời như thế. Trong thâm tâm tôi nghĩ nếu có dịp nào thì mình cũng phải bày tỏ tình cảm trân trọng của mình là người đại diện cho Việt Nam đối với Tổng thống. Dịp ấy đã đến khi tôi biết sinh nhật lần thứ 60 của Tổng thống. Nhân có đoàn công tác của thành phố Hải Phòng sang đàm phán về dự án xử lý rác của Áo cho Việt Nam ở địa phận Hải Phòng, tôi liền nói ý định nhờ nhà máy dệt thảm len Hàng

Kênh dệt cho một bức chân dung Tổng thống. Gợi ý này được chấp nhận, chỉ vài tháng sau ở nhà đã gửi sang cho tôi tác phẩm dệt thảm tuyệt mỹ. Đúng vào sáng sớm ngày sinh nhật, tôi gửi bức chân dung này kèm với 6 bông hồng tượng trưng cho 60 tuổi (không có tiền để mua 60 bông vì hồng ở Áo đắt lắm) tới văn phòng Tổng thống. Chỉ mấy tiếng sau đã có một bức thư từ Phủ Tổng thống gửi đến Sứ quán do đích thân Tổng thống viết với nội dung cảm ơn tôi đã gửi tặng ông bức chân dung dệt thảm len rất đẹp, trong đó có câu: sao bà Đại sứ lại có thể tinh tế đến như vậy!

Chẳng bao lâu sau đó đến dịp lễ Giáng sinh và Tết Dương lịch, Đoàn ngoại giao được mời dự chiêu đãi và trước đó có thủ tục xếp hàng bắt tay chúc tết Tổng thống. Khi đến lượt tôi (theo thứ tự sắp xếp trong ngoại giao đoàn), Tổng thống vừa bắt tay vừa vui mừng nói: Tôi nhận ngay ra bà rồi, bà Đại sứ Việt Nam, cảm ơn bà lần nữa về món quà sinh nhật quý giá. Sự thân thiện của Tổng thống đã làm cho các vị Đại sứ chung quanh ngạc nhiên, không biết vì sao tôi mới đến mà đã như quen biết Tổng thống từ trước vậy.

Những năm giữa nhiệm kỳ, khi hỗ trợ theo đuổi dự án xử lý rác ở Hải Phòng và dự án nước sạch ở Hà Nội, tôi nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của việc lập sứ quán Áo tại Hà Nội và việc lãnh đạo thăm viếng lẫn nhau ở cấp cao nhất. Vì thế tôi nung nấu ý nghĩ thúc đẩy chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Cle-xtin và việc lập sứ quán Áo ở Việt Nam. Tôi đem trao đổi ý tưởng này với một số bạn bè và được ủng hộ nhiệt liệt. Một người bạn trong Hội Áo – Việt Nam rất thông thạo về quan hệ giữa Đức và Áo đã gợi ý cho tôi cách lập luận như sau: có lẽ nào Đức đã chuẩn bị đi thăm Việt Nam ở cấp cao mà Áo không đi trước một bước! Áo cần năng động hơn, không nên chậm chân so với Đức! Tôi đã vận dụng lập luận đó và tất nhiên còn có nhiều lý lẽ khác nữa. Kết quả là năm 1994 Tổng thống Cle-xtin đã thăm Việt Nam và cam kết sẽ mở Sứ quán Áo ở Hà Nội.

Khi tôi chuẩn bị kết thúc nhiệm kỳ công tác cũng là lúc tình hình chính trị Áo có những chuyển biến, Thủ tướng bạn mất chức, Tổng thống phải kiêm nhiệm luôn chức Thủ tướng nên rất bận, rất ít tiếp khách lễ tân, nhiều Đại sứ ra về không chào được ông. Trong ngoại giao, việc này cũng có nhiều khi xảy ra do những hoàn cảnh khó khăn khác nhau nhưng nó thường làm cho các vị Đại sứ rời nhiệm sở không được vui. Riêng tôi thì không muốn như thế, tôi đã đề nghị lễ tân thu xếp để được chào ông. Tuy vậy vẫn bị từ chối, Phủ Tổng thống gửi tặng tôi một bức ảnh rất đẹp của ông cùng với dòng lưu bút đánh giá cao nhiệm kỳ công tác và đề nghị thông cảm vì bận không tiếp được. Do có quan hệ thân quen, tôi đã gặp Vụ trưởng lễ tân và nói quá lên rằng ông không thể biết Hà Nội sẽ nghĩ thế nào nếu như tôi ra về mà không chào được Tổng thống dù chỉ năm phút, tôi sẽ báo cáo Chủ tịch nước của tôi như thế nào! Cuộc trao đổi này đã đến tai Tổng thống và kết quả là Tổng thống đã dành cho tôi hẳn 45 phút chào từ biệt. Lúc ấy tôi đang theo đuổi dự án xử lý nước sạch cho Hà Nội. Khi bắt tay chào từ biệt, ông nắm tay tôi và nói: Bà Đại sứ yên tâm, tôi không quên dự án nước sạch cho Hà Nội đâu!

Mười năm sau, vào năm 2002 tôi lại được bổ nhiệm giữ chức Đại sứ ở Ca-na-đa. Lúc này trong nước đã thực hiện đổi mới được hơn chục năm, đã có những bước phát triển đáng khích lệ về mọi mặt kinh tế, xã hội, văn hóa. Quan hệ ngoại giao của Việt Nam với các nước cũng được mở

rộng. Trong bối cảnh đó, các “sứ thần” của ta đi nước ngoài cũng có phần được “xông xênh” hơn.

Khi mới đến Ca-na-đa có một kỷ niệm thật khó quên. Có dịp gặp gỡ nhiều người thì tôi mới thấy là họ hiểu biết về Việt Nam còn hạn chế lắm. Nhớ lại 10 năm trước, khi tôi là Đại sứ ở Áo, có một người hỏi tôi bà là Đại sứ của miền Bắc hay miền Nam. Tôi cũng hơi nóng mặt nhưng để gỡ then cho bạn nên trả lời: để tiết kiệm nên tôi làm Đại sứ của cả hai, sau nghĩ lại mới thấy cũng do phần tuyên truyền giải thích của mình nhìn chung còn yếu quá, người ta nhìn Việt Nam chỉ thấy chiến tranh với lại hai miền. Khi sang Ca-na-đa cũng vậy. Tại Ca-na-đa có một tổ chức phi chính phủ của Thiên chúa giáo gọi là tổ chức Em-bát-xy, là cầu nối giữa các nhà ngoại giao với chính phủ và đặc biệt là với các nhà chính trị, kinh tế, các doanh nghiệp đại gia. Khi đến chào xã giao tại Sứ quán, ông Chủ tịch hỏi bà Đại sứ có cho phép tôi cầu Chúa cho bà hay không. Tôi trả lời tốt thôi, chúa Giê-su với Đức Phật bao giờ cũng chỉ dạy chúng ta những điều thiện mà thôi. Sau đó ông cầu chúa phù hộ cho tôi hoàn thành tốt đẹp công việc. Chắc ông cũng ngạc nhiên vì thấy tôi phản ứng “thoải mái” như vậy.

Hội Em-bát-xy cũng thường tổ chức cho các Đại sứ đi thăm các bang của Ca-na-đa. Đây là các chuyến đi mà các Đại sứ phải thực hiện “ba cùng”, nghĩa là khi đến địa phương thì các gia đình sẽ đón về ăn ở tại nhà họ, phần việc chính sẽ là tham gia các cuộc gặp gỡ, tiếp xúc, tham quan để tìm hiểu các khả năng đầu tư kinh doanh của địa phương do chính quyền địa phương thu xếp. Lần ấy họ mời tôi cùng hai Đại sứ U-ru-guay và Y-ê-men về thăm và “ba cùng” ở bang An-béc-ta thuộc miền Tây, giáp với Van-cu-vơ, rất xa thủ đô Ốt-ta-oa. Ông chủ nhà mà Hội Em-bát-xy đã gửi tôi ra tận sân bay đón. Đó là một ông già khoảng 70 tuổi nhưng còn rất quắc thước, da mặt đỏ au và mái tóc bạc trắng. Sau màn nhận người và chào hỏi làm quen, ông xếp va-li vào xe cho tôi rồi tự lái xe đưa tôi về. Quãng đường từ sân bay về thành phố thật đẹp, gió mát và nắng vàng làm cho người ta cảm thấy thật sáng khoái. Lúc trên xe tôi tranh thủ tìm hiểu về ông chủ nhà. Ông cho biết ông là một đại điền chủ, vườn đất rộng mênh mông, đặc biệt người ta lại tìm thấy có mỏ dầu lửa trong khu vực đất của ông. Ông cười giòn tan và khoe với tôi nhờ thế mà ông còn trở thành một ông chủ về dầu lửa. Các con ông đều thành đạt và larn ăn ở nơi khác. Ông cũng cho biết ông đã đón một vài Đại sứ nhưng Việt Nam thì đây là lần đầu.

Buổi chiều hôm ấy có cuộc gặp gỡ giữa các Đại sứ “ba cùng” với Phòng Thương mại địa phương, các doanh nghiệp ở địa phương và các gia đình đón khách. Tôi đã tranh thủ thông báo về Việt Nam, giới thiệu các khả năng đầu tư vào Việt Nam và ngược lại tìm hiểu về khả năng các doanh nghiệp ở địa phương. Buổi gặp thân mật, phần giới thiệu của tôi không cứng nhắc mà thỉnh thoảng lại xen vào những câu hỏi và trả lời dí dỏm nên đã chiếm được cảm tình và sự chú ý của người nghe. Ông chủ nhà tôi vừa nghe vừa gật đầu ra vẻ tán thưởng. Sau đó các Đại sứ dùng cơm chiều với quan khách địa phương và các vị chủ nhà.

Buổi tối về, tôi và ông chủ nhà lại ngồi nói chuyện với nhau trong phòng khách. Ông mang rượu ra mời tôi. Ông tỏ ra rất sành về rượu và giới thiệu cho tôi các loại rượu nho của Ca-na-đa. Hôm ấy, ông thết tôi loại rượu mà ông rất thích, đó là loại rượu nho tuyết, nghĩa là người ta cứ để cho quả nho thật chín trên cây, đợi đến khi thật lạnh, tuyết đóng thành băng trên cây

mới hái những chùm nho muộn này về làm rượu. Vị rượu ngọt nồng nàn, ông bảo thứ này uống trước hoặc sau bữa đều được nhưng không uống trong bữa. Ông khen tôi buổi chiều nay nói về Việt Nam rất hay, tuy chưa đi nhưng lần này nghe Đại sứ nói thì cũng sẽ đi Việt Nam. Tôi bảo đúng thế, ông nên đi xem một đất nước ở nửa vòng trái đất bên kia họ sống như thế nào, ở đây không phải chỉ có chiến tranh mà bây giờ đang xây dựng và phát triển. Ca-na-đa và Việt Nam có nhiều điểm giống nhau, Ca-na-đa không xa lạ gì đối với Việt Nam vì Ca-na-đa đã tham gia vào các hoạt động để chấm dứt cả hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ ở Việt Nam. Câu chuyện xoay quanh những nội dung như thế nhưng vui vẻ, nhẹ nhàng và thoải mái, lại có rượu nho ngon đi kèm nên nói chuyện mãi không chán. Tuy thế cuối cùng thì cũng đến giờ phải đi ngủ. Tôi cảm ơn lòng mến khách của ông chủ, xin phép ông được về phòng nghỉ sau một ngày đi đường xa và chúc ông ngủ ngon giấc. Tiễn tôi ra khỏi phòng khách, tôi cứ thấy ông đứng tần ngần, rõ ràng như muốn hỏi một điều gì. Đúng như thế, khi tôi sắp bước đi dứt khoát thì ông nói:

- Tôi có thể hỏi bà Đại sứ một câu này không?

Tôi nói rất vui lòng. Ông đã hỏi tôi một câu hỏi thật bất ngờ, ngoài những dự đoán vừa lướt qua trong đầu tôi:

- Bà Đại sứ có phải là cộng sản không?

Tôi mỉm cười và hỏi lại:

- Nếu như tôi là cộng sản thì có ảnh hưởng gì đến nhận xét của ông không?

Ông trả lời dứt khoát:

- Không, nếu mà như thế thì bà Đại sứ là người cộng sản dễ chịu nhất.

Tôi hỏi ông: Thế ông biết về cộng sản Việt Nam thế nào mà lại nói tôi là người cộng sản dễ chịu nhất. Đến lượt ông cười và nói chỉ biết Hồ Chí Minh là người lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Thế là tôi lại nán lại tranh thủ nói với ông:

- Hồ Chí Minh chỉ làm mỗi việc là tìm ra cách để giành lại cái mà như các ông nói: “Ca-na-đa là nhà của các ông”, giống như là “Việt Nam là nhà của chúng tôi”. Không thể nào mà tự nhiên có những người ở tận đâu tận đâu đến và nói rằng Việt Nam là nhà của họ, thuộc sở hữu của họ. Không phải! Chúng tôi chỉ làm mỗi một việc rất đơn giản như thế thôi. Nhưng thực ra không đơn giản tí nào. Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành lại cái quyền đó, quyền chúng tôi nói Việt Nam là nhà của chúng tôi. Để giành lại cái quyền đó, chúng tôi đã phải đổ biết bao xương máu. Tôi sinh ra không có bố, tôi không hề biết bố là gì vì bố tôi đã hy sinh cho cái quyền ấy trước khi tôi ra đời. Ông Hồ Chí Minh đã đem lại cho chúng tôi cái quyền ấy, đặc biệt là phụ nữ; không có Hồ Chí Minh thì chắc không có tôi đứng đây nói chuyện với ông bây giờ. Ông có biết không, Hồ Chí Minh đã nói về quyền phụ nữ là: sự nghiệp giành độc lập của chúng tôi sẽ chỉ là một nửa thôi nếu không giải phóng phụ nữ, nếu phụ nữ không được quyền

nói lên tiếng nói của mình và không được đi bỏ phiếu.

Ông chủ nhà nghe tôi nói, nhất là khi biết tôi mồ côi cha, đã rơm rớm nước mắt, cảm động nói: Ừ, như thế là tôi hiểu!

*

* *

Thế là cái duyên với nghề đã đưa tôi tới ngành ngoại giao gần bốn mươi năm, vắt ngang hai thế kỷ, được chứng kiến nhiều thời khắc lịch sử của đất nước cũng như của ngành ngoại giao. Bây giờ ngẫm lại cũng không thấy hối tiếc bởi đã gắng hết mình dù ở bất kỳ vị trí nào. Còn thành tựu, danh vị lúc đó có ai toan tính gì đâu!

Trước khi khép lại câu chuyện, sẽ là khiếm khuyết nếu tôi không nói lời cảm ơn chân thành tới nhà văn Thăng Sắc – một người bạn, người đồng nghiệp, đồng hương – về ý tưởng, sự khích lệ và giúp đỡ để biến những mẩu chuyện “lẻ tẻ” của tôi thành những gì có thể đọc được. Hy vọng ít nhiều cũng mang lại cho người đọc chút thông tin về một vài hoạt động ngoại giao một thời cũng như “hành trình” trở thành người được gọi là “Nhà ngoại giao” từ một cô thôn nữ nơi “nước mặn đồng chua”.

ÔNG NGUYỄN ĐỨC HÙNG

Vào ngành Ngoại giao năm 1973. Đã có những nhiệm kỳ công tác tại Đại Sứ quán Việt Nam ở Mát-xcơ-va, Liên Xô; Phái đoàn đại diện Việt Nam tại Liên Hợp Quốc, New Uớc, Hoa Kỳ và Đại sứ Việt Nam tại Xinh-ga-po, Ca-na-đa. Trong thời gian làm việc tại Bộ Ngoại giao đã kinh qua các công việc phiên dịch, cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý cấp Vụ, Trợ lý Bộ trưởng ở các đơn vị khác nhau: Phòng phiên dịch, Vụ Các vấn đề chung, Vụ Tổng hợp đối ngoại, Văn phòng Bộ, Nhóm Tư vấn Lãnh đạo Bộ, Vụ Châu Mỹ.

MỘT THỜI CHƯA XA

*“Chẳng có ai tử nạn ở trên đời
Mỗi số phận chứa một phần lịch sử”*
E. Ép-tu-sen-cô

Những bước đi chập chững ban đầu

Năm 1973, bước vào ngành ngoại giao tôi được phân công về Phòng Phiên dịch thuộc Văn phòng Bộ. Sau những năm học ở trường Đại học, sống cuộc sống sôi nổi và nhiều thi vị của đời sống sinh viên, môi trường công tác mới với những đòi hỏi nghiệp vụ cao, kỷ luật công tác chặt chẽ khiến tôi không khỏi có nhiều bỡ ngỡ, rụt rè. Trong tình trạng đó thì thái độ bao dung, sự độ lượng và khuyến khích của thủ trưởng đơn vị có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cậu “lính mới tò te” như tôi. Có hai thủ trưởng đầu tiên khiến tôi nhớ mãi đến tận bây giờ.

Người thứ nhất là anh Vũ Hắc Bồng, Chánh Văn phòng Bộ Ngoại giao, là Đại sứ ở nhiều nước châu Phi và Mỹ La-tinh, sau này là Giám đốc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh trong nhiều năm. Có một lần được cử đi dịch cho Chánh Văn phòng tiếp khách nước ngoài, từ hôm trước tôi đã lo chuẩn bị xem lại vốn từ ngữ trong những lĩnh vực mà khách quan tâm để không bị lúng túng khi chuyển ngữ nhưng trong bụng vẫn cứ thấy lo lo vì lần đầu tiên dịch cho một vị lãnh đạo của Văn phòng Bộ. Với tôi, lãnh đạo cấp Vụ thời đó đã là cao siêu lắm rồi. Như thông lệ, tôi lên phòng tiếp khách trước 5 phút chờ đợi với tâm trạng căng thẳng. Anh Bồng vào phòng, nhận ra ngay sự căng thẳng đó của tôi liền an ủi: Có gì mà cậu căng thẳng vậy. Dịch cho tớ cũng dễ ợt mà. Chỉ cần chính xác đến mức tớ mời họ ăn bánh mỳ thì cậu đừng dịch là mời ăn chuối là được!

Tôi bật cười, thầm cảm ơn sự thông cảm và khích lệ tâm lý đúng lúc của anh Bồng. Cuộc tiếp sau đó diễn ra suôn sẻ, tôi dịch không vấp vấp gì. Sau này, sự nghiệp Đại sứ của anh Vũ Hắc Bồng cũng để lại nhiều bài học sâu sắc cho ngành ngoại giao về cách ứng xử khôn khéo, linh hoạt, chí nghĩa chí tình, tranh thủ được tình cảm yêu mến của đồng đội và bạn bè quốc tế. Trong những năm làm Giám đốc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh, mỗi khi chúng tôi có dịp đi công tác ghé qua đều được anh cho đón tiếp và chăm sóc chu đáo như người thân trong gia đình ngoại giao.

Người thứ hai là anh Nguyễn Đình Phương, trưởng phòng Phiên dịch Bộ Ngoại giao, là phiên dịch chủ chốt tiếng Anh và Pháp tại các cuộc hội đàm chính thức bốn bên cũng như đàm phán riêng giữa Việt Nam và Mỹ ở Hội nghị Pa-ri về Việt Nam, sau này là Đại sứ tại Thụy Điển và các nước Bắc Âu. Tôi coi anh như “thần tượng” vì sự uyên bác ngôn ngữ và những kiến thức chung về chính trị, văn hóa, xã hội; sự khiêm nhường, giản dị trong đời thường. Anh thường nhắc bọn trẻ chúng tôi muốn làm phiên dịch giỏi không chỉ thông thạo ngoại ngữ mà còn phải có kiến thức và hiểu biết rộng (có thể chưa phải đạt trình độ sâu sắc như một chuyên gia) trên nhiều

lĩnh vực và bản thân anh là một tấm gương học tập, làm việc không ngừng. Không chỉ có vậy, anh mạnh dạn cử chúng tôi tham gia những chuyến công tác độc lập và dặn dò chuẩn bị kỹ “hành trang” tinh thần cho mỗi chuyến đi.

Đó là vào đầu những năm 70, đất nước còn chiến tranh và chúng ta đón rất nhiều đoàn khách quốc tế, nhất là từ Tây Âu, Úc, Mỹ sang làm việc, trao đổi, nghiên cứu trên rất nhiều lĩnh vực và cánh phiên dịch trẻ được tung đi hoạt động liên tục. Mỗi lần đi công tác có cơ hội gặp gỡ trò chuyện với những “túi khôn” khác nhau đều có thể học hỏi, góp nhặt tích lũy thêm một chút “khôn” không chỉ về ngôn ngữ mà còn về nhiều mặt thú vị của cuộc sống. Những tri thức đó một khi đã thấm được vào trong trái tim khối óc thì sẽ đọng lại ở đó suốt cả cuộc đời và trở thành một tài sản vô giá. Một lần tôi cùng anh Vũ Quang Diệm, vốn là một cán bộ phiên dịch (sau này là Đại sứ tại Phi-lip-pin, Đan Mạch và Ấn Độ) đến thăm anh Phương khi anh đã nghỉ hưu, thấy anh vẫn như ngày nào say sưa đọc, dịch sách của các tác giả Mỹ viết về chiến tranh Việt Nam theo yêu cầu của các nhà xuất bản. Anh hồ hởi giới thiệu và nhắc chúng tôi tìm đọc để hiểu thêm về mình và về người. Bọn trẻ chúng tôi đã trưởng thành, nuôi dưỡng lòng yêu nghề phiên dịch từ người thủ trưởng của mình và qua mỗi chuyến đi, sau này đều phát triển thành những cán bộ lãnh đạo cao cấp của Bộ Ngoại giao. Lứa phiên dịch đàn anh của chúng tôi về sau trở thành lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước và Bộ Ngoại giao có anh Nguyễn Mạnh Cầm, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao; anh Vũ Khoan, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; anh Nguyễn Dy Niên, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Ngoại giao; anh Lê Mai, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; anh Nguyễn Đình Bin, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao; chị Hồ Thế Lan, nữ Phát ngôn viên đầu tiên của Bộ Ngoại giao. Cùng trưởng thành từ phiên dịch với tôi có các Đại sứ, các nhà ngoại giao tài ba một thời, nay đã thuộc lứa U70 và tất cả đều đã “rửa tay gác kiếm” với kết thúc đều có hậu. Chắc hẳn mọi người đều không thể quên những bước đi chập chững ban đầu được các đàn anh dìu dắt, nâng đỡ đi tới trưởng thành.

NHỮNG NHÂN SĨ, TRÍ THỨC VIỆT NAM MẪU MỰC

Những năm tháng lăn lộn với nghề phiên dịch, tôi có dịp được phục vụ nhiều vị lãnh đạo, trí thức, nhân sĩ tên tuổi như Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội Hoàng Minh Giám, luật sư Phạm Văn Bạch, luật sư Nguyễn Hữu Thọ, luật sư Phan Anh, luật sư Dương Văn Đàm, luật sư Phạm Thành Vinh, bác sĩ Nguyễn Văn Tín, hòa thượng Thích Đôn Hậu, hòa thượng Thích Thế Long... Mỗi lần được cử đi dịch cho các vị tiếp và làm việc với khách nước ngoài ít nhiều tôi đều học được những bài học bổ ích. Mỗi vị có phong thái khác nhau nhưng đều có chung một phẩm chất cao đẹp của người trí thức mà tôi thực sự ngưỡng mộ là tư cách đàng hoàng, kiến thức uyên bác, đối đáp ứng xử khôn khéo và trên hết là tấm lòng kẻ sĩ thiết tha với tất cả những gì hệ trọng của nhân dân, của đất nước.

Tôi còn nhớ có lần được đi dịch cho đoàn các luật sư Mỹ thăm nước ta. Đó là thời kỳ ở nước Mỹ phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh Việt Nam phát triển rầm rộ và rộng khắp, đồng thời chính trường Mỹ cũng bị chia rẽ sâu sắc bởi vụ bê bối Oa-tơ-giết. Chủ trì đón tiếp của phía Việt Nam là luật sư Phan Anh, Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam. Buổi làm việc diễn ra ở trụ sở Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (phố Tràng Thi) và buổi tối chiêu đãi ở khách sạn Thống Nhất (nay là khách sạn Mê-trô-pôn ở phố Ngô Quyền). Cùng dự với luật sư Phan Anh còn có nhiều vị nhân sĩ trí thức khác. Các cuộc trao đổi rất sôi nổi, thẳng thắn và kéo dài trong suốt bữa ăn tối; nội dung rất đa dạng, phong phú, đặc biệt có lúc phức tạp khi đề cập đến những vấn đề cụ thể trong luật pháp quốc tế. Dù đã tự chuẩn bị trước song tôi cũng hết sức bị động, lúng túng nhưng lại chính luật sư Phan Anh đã cứu tôi thoát ra khỏi những tình huống khó khăn đó. Mỗi khi gặp tình huống khó ông đều tỏ ra độ lượng và tế nhị đề nghị các đại biểu Việt Nam giải thích trực tiếp bằng tiếng Pháp (do các luật sư Mỹ cũng đều hiểu và nói tiếng Pháp) với lý do để “phiên dịch nghỉ một chút”. Suốt buổi chiêu đãi sau đó, tôi chỉ tập trung dịch nên hầu như không ăn chút gì, các cô phục vụ ở khách sạn nhìn tôi ái ngại nhưng có lẽ do còn trẻ nên tôi vẫn thấy tỉnh táo. Đến khoảng 9 giờ tối chiêu đãi kết thúc. Tôi đang định lấy xe đạp về, đi tìm chỗ ăn tối thì chợt anh Chánh văn phòng Hội Luật gia gọi tôi lại và nói Chủ tịch Phan Anh đã dặn nhà bếp chuẩn bị bữa ăn tối cho tôi. Đối với tôi đó là bữa ăn ngon nhất. Đến tận bây giờ tôi vẫn trân trọng nhân cách của các nhà trí thức lớn nhưng cũng rất gần gũi với con người như vậy.

Tôi cũng có dịp đi làm phiên dịch cho Hòa thượng Thích Đôn Hậu và Hòa thượng Thích Thế Long (còn gọi là Phạm Thế Long) dự Hội nghị quốc tế về Phật giáo tại Mát-xcơ-va. Đây là hai vị cao tăng được giới tăng lữ Việt Nam kính trọng về sự uyên bác Phật học và đức độ. Hoạt động của các vị tại hội nghị đã góp phần làm sáng tỏ sự hòa hợp tự nhiên, sự gắn bó giữa Phật giáo và dân tộc Việt Nam. Đức độ và sự chân tu của hai vị, đặc biệt khi biết các vị ăn chay trường từ khi đi tu từ nhỏ đã thực sự nâng cao uy tín của cao tăng Việt Nam trong giới tăng sĩ đến từ Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Mông Cổ và các nước Trung Á thuộc Liên Xô cũ.

Có một chuyện nhỏ về sinh hoạt làm tôi nhớ mãi: dạo đó tiền công tác phí đi họp nước ngoài ít lắm, mỗi người chỉ khoảng vài chục rúp. Các hòa thượng không muốn cầm tiền, giao cả cho tôi và nói nhớ mua quà cho các đồng đạo ở nhà. Tôi lúng túng không biết nên mua gì, chợt nhớ các đoàn Việt Nam sang Liên Xô thời đó khi về thường mua nồi hầm, bàn là, dây may-xo. Tôi hăng hái nêu sáng kiến và đánh bạo hỏi các cụ mua những thứ đó làm quà được không? Thấy hai cụ chẳng nói gì, tôi cẩn thận hỏi lại thì cả hai đều khẽ khàng nói rằng những thứ đó mang về thì nhà chùa không biết làm gì, con thử tìm thứ quà nào khác đi. Cuối cùng nhờ “kinh nghiệm quý báu” của những năm học tập và làm việc ở nước Nga, tôi tìm mua được hai món thuốc Pan-tô-crin (nhung hươu) và táo tây. Những thứ quà này được khen là thích hợp và có lẽ để khích lệ tôi, hai hòa thượng gọi tôi là “cư sĩ” và đều nhắn nhủ tôi có dịp vào thăm chùa Từ Đàm ở Huế và Cổ Lễ ở Nam Định. Có lẽ đây là “thành tích” lớn nhất của tôi trong chuyến đi. Tôi nhớ lại, hồi còn bé mẹ tôi kể bà đưa tôi chạy tản cư theo kháng chiến sợ bom rơi, đạn lạc nên bán khoán tôi vào nhà chùa với niềm tin để được Đức Phật che chở. Có thể vì thế số phận tôi có được căn duyên với nhà Phật chẳng (!).

Sau này, vào khoảng năm 2003 tôi còn được tham gia làm “cố vấn” cho đoàn đại diện các tôn giáo Việt Nam do anh Lê Quang Vịnh, Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ dẫn đầu sang Mỹ đối thoại với các tổ chức tôn giáo, phi chính phủ Mỹ về chính sách và vấn đề tự do tôn giáo ở Việt Nam. Trong đoàn có các vị hòa thượng Phật giáo ở miền Bắc, miền Trung và Khmer Nam Bộ, một mục sư Tin lành, một linh mục đạo Thiên chúa. Tất cả đều là những nhà hoạt động tôn giáo chân chính có uy tín cao trong nhân dân. Trong số cán bộ giúp việc đoàn còn có các anh Nguyễn Thế Doanh, một chuyên gia hiểu biết sâu sắc về các tôn giáo, sau này là Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ, Hoàng Công Thúy sau này là Đại sứ tại Pa-na-ma, Nguyễn Hoàn năm nay là Phó Vụ trưởng Vụ châu Mỹ, Bộ Ngoại giao đều thông thạo tiếng Anh giúp phiên dịch trong các cuộc trao đổi, tọa đàm. Từ lâu tôi chỉ được nghe tiếng tăm giáo sư Lê Quang Vịnh, cựu tù Côn Đảo, một chiến sĩ cách mạng kiên cường trong phong trào thanh niên, sinh viên ở các đô thị miền Nam trước năm 1975. Nay được đi giúp việc anh tôi thực sự cảm mến con người trí thức Lê Quang Vịnh. Trong đối thoại anh thật nho nhã, nhưng cũng quyết liệt bảo vệ lẽ phải, kiên nhẫn lắng nghe ý kiến trao đổi đôi khi khá gay gắt của các bạn Mỹ do không hiểu hết tình hình cụ thể ở Việt Nam, tôn trọng niềm tin của những người khác và khuyến khích các vị lãnh tụ tôn giáo tham gia bày tỏ chính kiến. Sau mỗi ngày làm việc anh thường họp anh em chúng tôi rút kinh nghiệm và chuẩn bị công việc cho ngày tiếp theo. Thái độ mềm mỏng, tôn trọng trí thức và những người đối thoại của anh đã giúp cho chuyến đi vận động của đoàn khai thông được nhiều vướng mắc từ lâu trong tâm tư bạn bè, tranh thủ được sự hiểu biết của nhiều tổ chức tôn giáo, phi chính phủ Mỹ về vấn đề tự do tôn giáo ở Việt Nam.

Cho dù đoàn ở khách sạn nào ở thủ đô Oa-sinh-tơn D.C hay thành phố Nữu Ước, rất đông Việt kiều dù không hề quen biết nghe tin tự tìm đến chào hỏi săn sóc, sẵn sàng giúp đỡ và bày tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với các vị hòa thượng, linh mục và mục sư đi trong đoàn. Tại sao lại có một sự ngưỡng mộ, kính cẩn tự nguyện như vậy? Chuyến đi đã mở mắt cho tôi những điều trước đây dù có học, có đọc về tôn giáo nhưng thực không mấy hào hứng. Lý thuyết mà không có thực tế thì đâu có sức thuyết phục và cũng không thể làm xúc động lòng người. Và có

lễ những người Việt kiều bình thường, những đồng bào hải ngoại của tôi tin rằng các vị cao tăng đức độ, linh mục, mục sư chân chính luôn là biểu tượng xứng đáng của những phẩm hạnh đẹp đẽ, đưa đến hạnh phúc vĩnh cửu trong các tôn giáo, tin tưởng và trông cậy vào những giá trị đạo đức, sức mạnh tâm linh và trí tuệ. Mọi niềm tin hướng về sự cao thượng đều giúp cho con người sống nhẹ nhõm hơn, vui vẻ hơn và có nhiều hy vọng hơn.

Kết thúc chuyến đi xảy ra một trục trặc nhỏ. Trên đường từ Mỹ về Việt Nam, đoàn quá cảnh sân bay Đài Bắc nhưng khi đổi máy bay về Hà Nội thì Hàng không Đài Loan lại đột ngột thông báo chỉ có một vài người trong đoàn có chỗ, số còn lại phải chờ đi chuyến ngày hôm sau. Anh Vịnh giao cho tôi đi dàn xếp theo nguyên tắc “cùng đi, cùng về, không ai tách riêng khỏi đoàn”. Tôi hiểu ý tứ sâu xa của anh và liên hệ ngay với anh Chu Công Phùng, khi đó là Chủ nhiệm Văn phòng Kinh tế – Văn hóa Việt Nam tại Đài Loan, phối hợp xử lý ổn thỏa trục trặc trên theo đúng tinh thần anh Vịnh dặn. Kết quả là cả đoàn được Hàng không Đài Loan đãi thọ ăn ngủ một đêm miễn phí tại khách sạn sân bay Đài Bắc. Chúng tôi về Hà Nội chậm một ngày nhưng chuyến đi thành công mỹ mãn.

Tôi hoàn toàn chia sẻ với anh Lê Quang Vịnh suy nghĩ về một dân tộc hòa hiếu, bao dung như dân tộc Việt Nam thì dù tôn giáo nào nhưng nếu gắn bó và sống trong lòng dân tộc thì sẽ trường tồn cùng dân tộc.

CHUYẾN ĐI NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH ÁP-GA-NI-XTAN

Vào những năm 1970 tôi được cử sang công tác tại Đại sứ quán Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Mát-xcơ-va. Đại sứ Việt Nam tại Liên Xô lúc đó là bác Nguyễn Hữu Khiếu, Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bộ trưởng Bộ Lao động, đồng thời là Đại sứ kiêm nhiệm tại Áp-ga-ni-xtan. Là Tùy viên của Phòng nghiên cứu chính trị, đồng thời là phiên dịch tiếng Anh của Đại sứ, ngoài công tác nghiên cứu đối ngoại, tôi được giao nhiệm vụ theo dõi tình hình và quan hệ với Áp-ga-ni-xtan. Thời đó quan hệ giữa Việt Nam với Áp-ga-ni-xtan hầu như không có gì đáng kể và ta cũng không đặt cơ quan đại diện thường trú tại thủ đô Ca-bun; mọi thông tin liên quan chủ yếu chúng tôi đều tham khảo qua các bản tin công khai của Thông tấn xã Liên Xô (TASS), do vậy phần việc của tôi liên quan tới Áp-ga-ni-xtan cũng không có gì nhiều. Thế nhưng một sự kiện chính trị quan trọng của đất nước này – Cách mạng 1979 lật đổ chế độ chuyên chế của Quốc vương Đa-út – đã chấn động khu vực, và cũng tạo cơ hội cho tôi được đặt chân đến thủ đô Ca-bun.

Khi sự kiện nổ ra, tin tức về cách mạng Áp-ga-ni-xtan rất hạn chế, Hà Nội cần được nghe báo cáo đánh giá thực chất để có cách ứng xử phù hợp. Là Đại sứ kiêm nhiệm tại Áp-ga-ni-xtan, Đại sứ Nguyễn Hữu Khiếu được chỉ thị phải đi gấp sang Ca-bun nghiên cứu tình hình. Trong nước cũng cử anh Nguyễn Dy Niên, chuyên gia về khu vực Nam Á, lúc đó là Vụ phó Vụ châu Á 4 Bộ Ngoại giao sang đi cùng. Đến sân bay Ca-bun, hầu như không thấy máy bay của hãng hàng không quốc tế nào khác trừ của hãng A-e-rô-phơ-lốt của Liên Xô và hàng không Áp-ga-ni-xtan. Vòng ngoài sân bay có một số xe tăng Liên Xô bảo vệ.

Thủ đô Ca-bun có một khách sạn 3 sao duy nhất là Kabul Hotel và chúng tôi không có lựa chọn nào khác là ở khách sạn đó. Gọi là đẳng cấp 3 sao nhưng mọi liên lạc điện thoại từ khách sạn đến các cơ quan chính phủ, Đại sứ quán các nước khác đều rất khó khăn. Đại sứ Nguyễn Hữu Khiếu rất thông cảm với bạn về những khó khăn trong những ngày đầu của cách mạng và chỉ thị cho tôi trực tiếp đi lên Bộ Ngoại giao thu xếp chương trình gặp gỡ tiếp xúc. Trong lúc khó khăn như vậy cũng có cái may là tình hình trật tự, an ninh ở thủ đô khá tốt, một anh tùy viên của một Sứ quán nước ngoài như tôi một mình đi xe tắc-xi lên Bộ Ngoại giao mà không gặp một trở ngại gì. Những người lính gác cổng còn nhiệt tình đưa tôi lên tận văn phòng Bộ. Lấy danh nghĩa thư ký của Đại sứ Việt Nam, tôi gặp Vụ Lễ tân đề nghị thu xếp các cuộc gặp của Đại sứ Việt Nam với lãnh đạo Bộ Ngoại giao và chào lãnh đạo cấp cao của bạn khi đó là ông Ta-ra-ki, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng. Các cuộc làm việc với Bộ Ngoại giao đã cung cấp những thông tin cơ bản cần thiết về cách mạng Áp-ga-ni-xtan. Trong tiếp xúc, tôi đã thực sự bất ngờ về cuộc tiếp kiến với Chủ tịch Ta-ra-ki; ông đã để lại ấn tượng sâu sắc về sự chân thành, giản dị của một nhà cách mạng, sự hiểu biết đầy đủ, cặn kẽ và tình cảm quý trọng ông dành cho đất nước và nhân dân ta mặc dù ông chưa một lần đến Việt Nam. Tuy nhiên, cả Đại sứ và anh Nguyễn Dy Niên vẫn còn bồn chồn vì hàng đêm vẫn còn nghe tiếng súng nổ ở ngoại ô Ca-bun và thấy cần có thêm các cuộc tiếp xúc để nắm tình hình. Theo gợi ý của anh Niên, tôi tìm cách

chủ động thu xếp thêm các cuộc gặp của Đại sứ Nguyễn Hữu Khiếu với các Đại sứ Ba Lan, Bungari, Hung-ga-ri ở Ca-bun. Các cuộc trao đổi đã bổ sung những đánh giá thực chất quan trọng, góp phần hoàn chỉnh báo cáo của chuyến đi. Kết quả chuyến đi có ý nghĩa thiết thực, giúp lãnh đạo Bộ Ngoại giao có những đánh giá và kiến nghị phù hợp, mở ra hướng xây dựng và phát triển quan hệ với nước Áp-ga-ni-xtan mới.

Việc cuối cùng trước khi kết thúc chuyến công tác là thanh toán tiền khách sạn – một việc tưởng đơn giản (ngày nay thì đơn giản thật) nhưng hóa ra lại rất phức tạp. Khi đi, kế toán của Sứ quán tạm ứng hai, ba nghìn đô-la Mỹ để chi tiêu nhưng khổ nỗi toàn tiền lẻ 1 đến 10 đô đựng trong một cái cặp to tướng nên tôi phải luôn luôn ôm theo. Lúc đầu tôi tưởng là được thanh toán ngay tại khách sạn nhưng họ dứt khoát không nhận ngoại tệ, lại phải đến ngân hàng đổi sang tiền địa phương. Vậy là tôi lại phải ôm bọc tiền to tướng đi tìm ngân hàng để đổi tiền trong một thành phố có thể còn nhiều rủi ro trong những ngày đầu cách mạng. Cuối cùng thì mọi sự cũng diễn ra êm đẹp. Đúng là điếc không sợ súng! Thử hình dung nếu bây giờ tôi mà ôm một bọc tiền mặt như vậy đi lại ngang nhiên ở xứ sở đó thì thật đáng ngại. Hú vía!

SỐNG VÀ LÀM VIỆC Ở LIÊN HỢP QUỐC

Tôi bước vào sân chơi đa phương lớn của Phong trào Không liên kết và Diễn đàn Liên Hợp Quốc từ Vụ Vấn đề chung, Bộ Ngoại giao với những nhà ngoại giao lão thành, am hiểu sâu sắc các luật chơi quốc tế như Nguyễn Thương, Trần Hoàn, Phạm Dương, Lê Bá Cáp, Nguyễn Văn Quang, Võ Anh Tuấn... và học được nhiều bài học ứng xử tỉnh táo, khôn ngoan, vừa nguyên tắc vừa linh hoạt ở các diễn đàn, vừa bảo vệ được lợi ích của đất nước, vừa không để bị rơi vào tình huống cô lập. Nửa sau của thập kỷ 1980 tôi được cử sang công tác một nhiệm kỳ ở Phái đoàn đại diện thường trực nước ta tại Liên Hợp Quốc, thành phố Nữ Ước dưới sự lãnh đạo của Đại sứ, Trưởng phái đoàn Bùi Xuân Nhật và sau đó là Đại sứ, Trưởng phái đoàn Trịnh Xuân Lãng. Đó là những năm tháng đất nước ta còn đang bị bao vây, cấm vận bởi các thế lực thù địch quốc tế và hoạt động của chúng tôi tại diễn đàn này gặp rất nhiều khó khăn, thử thách. Với chế độ phụ cấp sinh hoạt phí rất eo hẹp của thời kỳ đó, chúng tôi đã dấn thân, lăn lộn trong công việc không kể ngày đêm và đã thực sự trưởng thành.

Thử thách lớn đầu tiên khi bước vào hoạt động đa phương ở diễn đàn Liên Hợp Quốc là Hội nghị kiểm điểm Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) năm 1988 mà Việt Nam là bên tham gia. NPT ký năm 1968 và có hiệu lực từ năm 1970, được coi là hòn đá tảng của quy chế không phổ biến vũ khí hạt nhân quốc tế. Trong suốt một tháng họp ròng rã, bên cạnh những phiên họp toàn thể là nhiều cuộc trao đổi thương lượng giữa các nhóm nước về văn kiện cuối cùng của hội nghị giữa các nước phát triển và đang phát triển, đặc biệt gay gắt giữa các cường quốc hạt nhân và phần còn lại của thế giới. Trong những ngày cuối hội nghị họp thâu đêm suốt sáng, bọn chúng tôi phải vật vờ ở hội trường theo dõi hội nghị và dự các cuộc họp nhóm làm việc 24/24 giờ. Anh Lãng cho anh em mang ra tiếp tế cho chúng tôi bánh mì và nước ngọt để cầm cự. Đã có thời điểm tưởng như hội nghị đi vào bế tắc, thất bại nhưng sự khôn khéo, linh hoạt và kinh nghiệm diễn đàn lão luyện của các nhà ngoại giao đã góp phần đưa hội nghị đến thành công. Trong số những chính khách ngoại giao ở Liên Hợp Quốc, tôi rất ngưỡng mộ tài năng và sức thuyết phục trên diễn đàn của Đại sứ Liên Xô Tro-ya-nốp-xki, Đại sứ Cu Ba A-la-con, Đại sứ Ấn Độ Ga-ri Khan, Đại sứ Úc Ri-sát Bút-lơ, Đại sứ In-đô-nê-xi-a Na-na Su-tre-xna... Các vị này đều có quan hệ rất thân thiết với Đại sứ Việt Nam Trịnh Xuân Lãng và do được đi “bồi đồng” anh Lãng trong các cuộc tiếp xúc nên tôi có cơ hội “học lỏm” ít nhiều.

Tôi có một kỷ niệm vui với anh Nguyễn Quốc Dũng, sau này là Đại sứ tại Nhật Bản và Ma-lai-xi-a. Tôi và anh Dũng cùng công tác một nhiệm kỳ tại phái đoàn, anh Dũng phụ trách các vấn đề kinh tế, tôi lo về chính trị, an ninh, giải trừ quân bị và Hội đồng Bảo an. Hai đứa tôi ở chung một phòng rộng khoảng 12m², chỉ đủ kê hai cái giường và một tủ quần áo trong suốt nhiệm kỳ 4 năm. Cũng may do công việc nên suốt ngày bọn tôi quanh quẩn, lê la họp hành ở trụ sở Liên Hợp Quốc, chỉ có buổi tối về ăn ở bếp ăn tập thể là thấy mặt nhau, thỉnh thoảng trao đổi công việc nên cũng không gây ra những va chạm gì dù nhỏ trong sinh hoạt. Đạo đó, anh Hiền (sau này là anh Hà) cấp dưỡng của phái đoàn thường cho ăn phở, bọn tôi cứ bảo nhau cố gắng ăn hết 1.000 bát phở của nhà bếp là kết thúc nhiệm kỳ. Hôm đó, sau khi họp xong ở Liên Hợp Quốc, anh Dũng và tôi cùng được một anh bạn nước ngoài mời ăn trưa tại nhà ăn thuộc loại

bình dân ở trụ sở Liên Hợp Quốc. Tuy không nói ra nhưng cả hai đứa chúng tôi đều vui ra mặt vì sẽ tiết kiệm được một bát phở của nhà bếp (khoảng 1 đô-la). Nào ngờ, khi thanh toán thì ông bạn nước ngoài lại hồn nhiên chỉ trả tiền phần của mình. Hai đứa tôi đành bấm bụng vui vẻ trả tiền như thường nhưng trong lòng thì tiếc đứt ruột vì mỗi đứa “lãng phí” 7 đô cho bữa ăn khiêm tốn đó. Trên đường về, tôi hỏi cảm tưởng về cuộc “mời cơm”, anh Dũng buông một câu ý nhị: Đắt quá; và tôi cũng thấy đắt thật! Ngày nay, chế độ sinh hoạt phí của các cơ quan đại diện đã được cải thiện rất nhiều và chắc chắn không còn có những bữa cơm “đắt” như vậy nữa. Anh Quốc Dũng và tôi thỉnh thoảng gặp nhau ôn lại chuyện cũ vẫn còn bồi hồi với kỷ niệm của một thời như thế.

CÔNG TÁC Ở VĂN PHÒNG BỘ VÀ NHỮNG BÀI HỌC BỔ ÍCH TRONG CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN, NHẤT LÀ VỀ NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC

Đầu năm 1991, sau khi kết thúc nhiệm kỳ công tác ở phái đoàn đại diện nước ta tại Liên Hợp Quốc về nước, tôi được điều động về công tác ở Vụ Tổng hợp Đối ngoại (nay là Vụ Chính sách Đối ngoại) của Bộ Ngoại giao và sau đó thì trực tiếp giúp việc Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm, đến khi làm Chánh văn phòng Bộ thì cùng anh em trong tổ thư ký giúp việc tập thể lãnh đạo Bộ. Cần phải nói rằng anh em trong tổ thư ký cho lãnh đạo Bộ thời kỳ đó là những cán bộ xuất sắc, tận tụy và rất có năng lực. Sau này hầu hết đều trở thành những Đại sứ, Tổng lãnh sự hoặc cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các đơn vị khác nhau trong Bộ như Nguyễn Quốc Cường, Vũ Hồng Nam, Ngô Tiến Long, Hoàng Khắc Việt, Nguyễn Ngọc Bình... Thời gian này, vừa cùng anh chị em Văn phòng xử lý công việc sự vụ hàng ngày, tôi vừa tập trung đọc và tự trau dồi về những vấn đề liên quan đến nghiên cứu chiến lược và tranh thủ cơ hội được thường xuyên trao đổi với các đàn anh trong ngành. Đến bây giờ tôi vẫn nhớ như in lời khuyên của các anh Thứ trưởng Vũ Khoan, Lê Mai, Trợ lý Bộ trưởng Đặng Nghiêm Hoàn, Trần Huy Chương rằng, nếu muốn thành nhà ngoại giao giỏi, nhất thiết phải hiểu thấu đáo láng giềng và những nước lớn như Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Nhật. Đây quả thực là một công việc quá khó bởi lẽ để hiểu cặn kẽ một nước đã không dễ, nói gì đến nhiều nước như vậy. Tôi có may mắn gặp được những người giỏi hơn mình, dạy mình, nhờ vậy hiểu được rằng, muốn đạt yêu cầu đó cần có phương pháp, cách tiếp cận phù hợp, đến lúc nào đó lượng sẽ biến thành chất và đạt tới cảnh giới của nhà ngoại giao theo đúng nghĩa của từ này.

Tôi tự hiểu rõ mình không phải cái ngữ người được trời ban cho tài năng gì đặc biệt mà chỉ có thể trụ vững trong nghề bằng lao động và học tập không ngừng, nếu muốn đi xa thì phải vượt lên chính mình. Một điều may mắn cho tôi và các bạn cùng trang lứa với tôi là được làm việc với một lớp cán bộ lãnh đạo tài ba của Bộ Ngoại giao, ở họ có thể học được tính lô-gíc trong đánh giá tình hình và lập luận, sự đối đáp thông minh, hài hước trong các tình huống, sự hiểu biết thấu đáo các sự kiện và tầm nhìn xa của những dự báo chiến lược. Nét độc đáo nhất ở các anh là: dù hầu hết chỉ ở trình độ đại học, không ai là giáo sư, tiến sĩ nhưng họ đều nỗ lực tự học trong sự cò xát với công việc hàng ngày, qua thực tế các cuộc đấu tranh, đàm phán ngoại giao, các cuộc hành trình viễn xứ, qua đó đạt tới tầm trí tuệ đáng nể trọng. Và một đặc điểm không thể không nhắc đến là hầu hết các anh đều có năng khiếu học và giỏi ngoại ngữ, thông thường đều sử dụng tốt hai trong những ngoại ngữ phổ thông như Pháp, Anh, Nga, Trung, Tây Ban Nha... trong đó tinh thông chí ít một ngoại ngữ ở mức làm phiên dịch cho lãnh đạo cấp cao hoặc tham gia tranh luận lưu loát ở các diễn đàn, hội nghị quốc tế. Họ đã truyền cho thế hệ chúng tôi lòng can đảm chấp nhận thách thức, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải sống thật với chính mình, cùng lòng khát khao tự hoàn thiện trong thử thách, đôi khi vô cùng nghiệt ngã

của “trường học cuộc đời”, khơi dậy ý chí vươn lên đua tranh với thế giới vì một dân tộc Việt Nam mạnh mẽ, quật cường nhưng cũng rất hòa hiếu, hết lòng với bạn bè và tôn trọng các dân tộc khác.

Trong ngành lan truyền một câu chuyện tiểu lâm về dàn lãnh đạo Bộ những năm 90 thế kỷ trước – thời kỳ triển khai công cuộc đổi mới trên cả mặt trận đối ngoại. Một trong những phẩm chất cần có của ngoại giao là cẩn trọng, do đó người ta mới nói rằng, sao mà khéo chọn cán bộ lãnh đạo Bộ Ngoại giao thế: trình cái gì cho Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Cầm đều chỉ thấy “cầm” (ý nói giữ lại nghiên cứu cẩn thận), báo cáo với Thứ trưởng Trần Quang Cơ thì được nhắc nhở “chờ thời cơ”, còn Thứ trưởng Vũ Khoan lại trả lời là “hãy khoan đã”; sang phòng Thứ trưởng Lê Mai thì lại bảo “để đến mai”; đến Thứ trưởng Nguyễn Dy Niên thậm chí còn bảo “sang năm (tức một niên) sẽ tính”!

Nói vậy thôi chứ mỗi anh mỗi tính cách. Đúng vậy, anh Nguyễn Mạnh Cầm là một người rất cẩn trọng và chặt chẽ về câu chữ, ý tứ trong các phát biểu, cân nhắc thấu đáo trong hành động. Tháng 10/1994, khi phát biểu tại Khóa họp 49 Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, những vấn đề anh nêu về khu vực Đông Nam Á và Biển Đông đến nay vẫn còn rất xác đáng: “Để đảm bảo ổn định vì sự phát triển của mỗi nước cũng như của toàn khu vực, Việt Nam cho rằng các nước ở khu vực cần củng cố điểm tương đồng, thu hẹp bất đồng, giải quyết các tranh chấp bao gồm cả tranh chấp ở Biển Đông thông qua thương lượng song phương và đa phương giữa các bên trực tiếp liên quan, không dùng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực và trong khi ra sức tìm giải pháp lâu dài và cơ bản, mỗi bên cần tự kiềm chế, không làm gì gây tình hình phức tạp thêm, đồng thời triệt để tôn trọng chủ quyền đối với thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của các nước theo đúng quy định của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982”. Tháng 10 năm 1991, tôi được đi cùng Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm dự Hội nghị quốc tế về Cầm-pu-chia tại Pa-ri (cùng đi còn có cả anh Nguyễn Chiến Thắng khi đó là Phó Vụ trưởng Vụ Thông tin Báo chí, sau này là Trợ lý bộ trưởng và Đại sứ tại An-giê-ri, Pháp và Cầm-pu-chia), sự kiện có ý nghĩa quan trọng đánh dấu những nỗ lực phá bao vây, cấm vận của chúng ta. Bên lề Hội nghị, Bộ trưởng ta có nhiều cuộc tiếp xúc vận động, trong đó tôi nhớ và rất ấn tượng về hiệu quả cuộc gặp giữa anh Nguyễn Mạnh Cầm và Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, ông J. Béc-cơ, một chính khách có ảnh hưởng lớn trên chính trường Mỹ. Hai Bộ trưởng trao đổi nhiều vấn đề thực chất theo hướng thúc đẩy xóa bỏ bao vây, cấm vận, thù địch, khuyến khích xu hướng bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Có một việc nhỏ nhưng lại có ý nghĩa chính trị rất lớn được chính thức quyết định ngay trong cuộc gặp (tôi hiểu để đi tới quyết định này, cả hai bên đã có những nỗ lực kiên trì trước đó từ lâu): đó là quyết định bãi bỏ quy định giới hạn đi lại trong bán kính 25 dặm đối với cán bộ Ngoại giao và nhân viên Phái đoàn Đại diện Việt Nam tại Liên Hợp Quốc ở Nữu Ước do phía Mỹ áp đặt đối với một số nước bị coi là thù địch ở Liên Hợp Quốc. Khi anh Cầm đề nghị phía Mỹ sớm bãi bỏ quy định mang tính chất phân biệt đối xử trên để tỏ thiện chí hợp tác, Ngoại trưởng Béc-cơ quay sang nhắc bà M. Tút-oai-lơ, khi đó là người phát ngôn Bộ Ngoại giao Mỹ, xử lý gấp yêu cầu của Việt Nam. Tôi nghĩ bụng nhanh lắm thì cũng phải vài tuần sau mới có kết quả. Nào ngờ, Tút-oai-lơ ra ngoài nói chuyện điện thoại khoảng chừng 10 phút, sau đó trở lại nói riêng với Ngoại trưởng Béc-cơ điều gì đó. Vẫn với phong thái lịch lãm, ông Béc-cơ nói ngay với anh Cầm: yêu cầu của Ngài đã được thực

hiện. Thật là một phong cách làm việc gây ấn tượng, rất chuyên nghiệp và chắc chắn đã được trù tính trước. Sau này, các cuộc gặp giữa anh Cầm với các ngoại trưởng Mỹ khác dù còn những vấn đề khác biệt nhưng đều được trao đổi rất thẳng thắn, xây dựng và tôn trọng lẫn nhau.

Một số lần tôi được cùng tiếp khách, trao đổi nghiên cứu với anh Trần Quang Cơ khi đó là Thứ trưởng thứ nhất Bộ Ngoại giao. Tôi nhớ có lần được dự buổi anh Cơ tiếp R. Hôn-brúc, một nhà ngoại giao, một nhà đàm phán dày dạn kinh nghiệm của Mỹ. Cuộc gặp diễn ra ở Nhà khách Chính phủ 12 Ngô Quyền, Hà Nội vào đầu những năm 1990 sau khi Hiệp định Pa-ri về Căm-pu-chia được ký kết, quan hệ Việt Nam – Trung Quốc đã được bình thường hóa và ta cũng đang nỗ lực thúc đẩy xu hướng bình thường hóa quan hệ với Mỹ, EU, cải thiện quan hệ với ASEAN. Với một hiểu biết sâu sắc về Mỹ và quan hệ Việt-Mỹ, anh nói kỹ về tính độc lập và yêu chuộng hòa bình của dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử, kiến giải nhiều vấn đề của khu vực, thế giới và dự báo xu hướng cải thiện tất yếu trong quan hệ Việt – Mỹ. Hôn-brúc nghe và không hề ngắt lời, thỉnh thoảng có xen vài câu hỏi để làm rõ thêm. Cuối buổi ông nói hiểu rõ thiện chí, ý chí và tính độc lập cao của Việt Nam và cũng có cơ sở để tin rằng điều anh Cơ dự báo sẽ thành hiện thực và điều đó đã xảy ra 5 năm sau đó.

Tôi cứ tự hỏi trong một cuộc nói chuyện dài đề cập đến nhiều vấn đề rộng lớn như vậy tại sao anh luôn nói kỹ, nói nhiều về lịch sử dựng nước và giữ nước gắn với truyền thống độc lập của dân tộc Việt Nam. Sau này tôi thấm thía một chân lý giản dị (có thể đó cũng là ý tứ sâu xa của anh trong buổi nói chuyện): tính độc lập làm nên sức mạnh và giá trị của dân tộc Việt Nam.

Một lần khác, khoảng đầu năm 1992, anh Cơ đưa tôi đọc và góp ý một bài viết về “Cục diện thế giới và vận nước”. Đây là thời điểm với sự tan rã của Liên Xô, bàn cờ thế giới đang được sắp đặt lại với luật chơi mới. Tất cả còn đang manh nha chưa định hình hẳn. Nhưng trong bài viết, anh đã dự báo những xu thế phát triển của tình hình đến nay – 20 năm sau – vẫn không cũ: “Khoảng trống này sẽ được lấp đi... Quá trình khoảng trống đó được lấp lại và cân bằng chính trị thế giới được lập lại bằng cách nào đó, dù chỉ là tạm thời mười mười lăm năm, cũng chính là quá trình hình thành trật tự quốc tế mới”; “Trong quan hệ quốc tế ngày nay nổi lên những xu thế mới ảnh hưởng mạnh mẽ tới chiến lược đối ngoại của các nước: kinh tế và khoa học – kỹ thuật đã trở thành nhân tố quyết định trong sức mạnh tổng hợp của mỗi quốc gia, quyết định thành bại và địa vị hơn kém của nước đó trong cuộc ganh đua quyết liệt ở quy mô toàn cầu, do đó phát triển kinh tế được đặt thành một ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại cũng như đối nội của các nước, tinh thần độc lập, tự chủ và ý thức dân tộc của các quốc gia tăng lên cùng với nhận thức phải hội nhập tốt vào đời sống quốc tế các nước, mỗi quốc gia đều cố mở rộng tối đa quan hệ đối ngoại theo hướng đa dạng hóa, trước hết nhằm phục vụ lợi ích dân tộc mình; xu hướng liên kết kinh tế khu vực và tiểu khu vực để giải quyết những vấn đề khu vực, nhất là về kinh tế, đang là một trào lưu ngày càng lan rộng khắp các châu lục”.

Sau khi anh về nghỉ, bọn tôi vẫn thường đến nhà riêng thăm anh gần Hồ Tây. Tôi nhớ dịp Hội nghị Ngoại giao năm 2006, tôi nảy ra “sáng kiến” rủ rê một số Đại sứ về họp cùng trang lứa với tôi đến thăm anh. Anh và chị Vượng vui lắm, hôm đó có cả Trần Hương Liên, con gái đầu lòng của anh chị. Bọn chúng tôi được chị Vượng đãi một bữa khoai khẩu ăn tu hài – đặc sản của Hạ

Long, Quảng Ninh – một nghỉ. Vào những dịp khác khi đến thăm, thấy anh vẫn khỏe, thường ngâm mình trong “bể bơi thông minh” ở vườn nhà, tôi mừng và ngồi xuống cạnh bể bơi cùng anh trao đổi. Chị Vượng, người bạn đời, hậu phương vững chắc của anh tuy coi tôi như em út vẫn nhắc chớ có vui miệng bàn chuyện thế sự. Thế nhưng, tôi đồ rằng trong sâu thẳm tâm hồn của người lính già, nhà ngoại giao lão thành Trần Quang Cơ vẫn còn vương vấn xiết bao tình nghĩa với ngành ngoại giao nên anh vẫn một mình lặng lẽ “ngược dòng thời gian” để rồi trần trở sâu xa với “hồi ức và suy nghĩ”.

Anh Vũ Khoan là con người của công việc, tư duy sắc sảo, thường kiến giải những vấn đề khó khăn, phức tạp một cách đơn giản dễ hiểu và có sức thuyết phục cao. Khi còn là Thứ trưởng Ngoại giao, trong các dịp chủ trì họp hội nghị ngoại giao hoặc tổng kết đánh giá tình hình quốc tế, khu vực, anh thường có cách “ra đề” mang tính thách thức độc đáo để bọn tôi động não, tranh luận, đại loại như đánh giá bản chất một vấn đề, một đối tượng chỉ trong khuôn khổ một vài chữ. Thực sự dưới sự điều hành của anh, các buổi giao ban, sơ kết, tổng kết, hội nghị đều như một lớp học sinh động. Những bài viết hay các cuốn sách của anh liên quan tới ngành, về nghề ngoại giao như về “trường phái ngoại giao Hồ Chí Minh”, về hội nhập quốc tế, về thế kỷ XX... vừa mang tính khái quát cao, vừa mang ý nghĩa thiết thực đối với công việc ngoại giao. Trong cuốn “Vài suy ngẫm về thế giới trong thế kỷ XX và thế kỷ XXI”, anh dự báo: “Bước vào thiên niên kỷ thứ ba, liệu loài người sẽ phải đối mặt với những biến cố gì?”; “Một điều dễ thấy là các cuộc xung đột quân sự ở mức độ, trong phạm vi khác nhau sẽ còn tiếp diễn vì những nhân tố gây ra chúng trong thế kỷ qua không những không giảm đi mà có phần còn gia tăng. Những nhân tố có thể gây mất ổn định sẽ đa dạng hơn trước nhiều: mối đe dọa an ninh không những chỉ ập tới từ bên ngoài, mà còn nảy sinh ngay ở bên trong mỗi quốc gia; nó không chỉ về quân sự mà cả về kinh tế, văn hóa, thậm chí môi trường... Nói một cách khác là những nguy cơ nảy sinh từ quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển của công nghệ thông tin toàn cầu cũng có thể gây ra tình trạng bất ổn định”; “Điều đáng chú ý nữa là, an ninh trên biển sẽ nổi cộm trong thế kỷ tới với sự cạn kiệt dần tài nguyên trên đất liền, sự giao lưu buôn bán gia tăng do đó các tuyến hàng hải càng có ý nghĩa”. Những phân tích, đánh giá, tổng hợp của anh luôn là những bài học hữu ích cho chúng tôi về lập luận sắc bén và tính dự báo, tổng hợp cao. Nay anh đã về nghỉ nhưng bọn tôi vẫn có ấn tượng sâu sắc và khâm phục tầm nghĩ, sức nghĩ và sức viết không mệt mỏi của anh. Ngoài ra trong đời thường, anh là người anh gần gũi, một người bạn chơi gôn thân thiết.

Sẽ là một sơ suất lớn khi nói về anh Khoan mà không nhắc đến vai trò và tài năng “tổ chức” bẩm sinh của chị Hồ Thể Lan, phu nhân của anh và là người “chống lưng” cho anh trong cuộc đời. Xuất thân từ gia đình “danh gia vọng tộc” xứ Huế nhưng chị Thể Lan lại thật bình dị trong đời thường, vừa như người chị ân cần vừa như người bạn tin cậy đối với các thế hệ đàn em cho dù có cá tính rất khác nhau và lứa tuổi cũng rất khác nhau. Trong công việc thì những đối đáp sắc sảo và cách ứng xử khôn khéo với báo chí nước ngoài, lúc thì khoan hòa nhẹ nhàng, khi cần thì cũng thật quyết liệt thẳng thắn, của người nữ Phát ngôn đầu tiên của Bộ Ngoại giao đã để lại những ấn tượng sâu sắc một thời. Riêng với nhiều anh chị em thân quen và tôi thì ấn tượng mạnh mẽ khó quên vẫn là những buổi “tụ tập” tán gẫu vui vẻ ở chỗ ở của anh chị, trước thì ở Phan Đình Phùng (nhà công vụ khi anh Vũ Khoan là Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng

Chính phủ) nay thì ở khu đô thị mới Yên Hòa. Trong những lần “tụ tập” đó, chúng tôi (dù đã lên chức ông, bà) như lại được tận hưởng cái không khí trong sáng, hồn nhiên, vui vẻ của một thời trẻ trung và đặc biệt phần ẩm thực luôn quan trọng và có ý nghĩa quyết định nhất thì lại rất đa dạng, hấp dẫn và thường là do người phụ nữ họ Hồ “thiết kế”, chỉ đạo thực hiện.

Với anh Lê Mai, bọn tôi luôn bị chinh phục bởi sự dí dỏm, hài hước nhưng cũng rất sắc sảo, nhất là khi nói chuyện về Mỹ và quan hệ Việt – Mỹ. Tôi nhớ dịp kỷ niệm 20 năm giải phóng miền Nam, tháng 4 năm 1995, anh trả lời phỏng vấn hãng thông tấn Roi-tơ (Anh) về quan hệ Việt – Mỹ. Có những câu hỏi rất nhạy cảm và tế nhị nhưng trả lời của anh lại rất nhẹ nhàng và thông minh:

Roi-tơ: Hình như trong 20 năm qua, có những lúc Hà Nội và Oa-sinh-tơn đã đến rất gần sự hòa giải. Ví dụ ông Stanley Các-nâu gần đây đã viết rằng vào khoảng năm 1977, hai nước đã tiến lại rất gần nhau nhưng lại bị ngăn cản và gặp trở ngại vì Việt Nam vẫn đòi bồi thường chiến tranh. Và sau đó vào năm 1978, tình hình đã quá muộn. Ông nghĩ thế nào về điều này?

Lê Mai: Tôi không nghĩ là năm 1977 có cơ hội, vì đến năm 1977 việc đàm phán bình thường hóa quan hệ mới bắt đầu. Tôi cho rằng cả hai bên đều chưa sẵn sàng vào thời điểm đó. Đến mùa thu năm 1978, Việt Nam và Mỹ tiến tới rất gần một thỏa thuận về bình thường hóa quan hệ. Nhưng sau đó Mỹ đã rút lui.

Roi-tơ: Vì sao vậy?

Lê Mai: Vì Tổng thống Ca-tơ lúc đó có một canh bạc khác.

Roi-tơ: Nó là gì?

Lê Mai: Mọi người đều rõ.

Khi suy nghĩ về những vấn đề lớn của đất nước, anh day dứt: “Hình như ta vẫn chưa thấy sự thúc bách của tình hình và thách thức đối với đất nước, nếu như ta không theo kịp với nhịp sống của thời kỳ sản xuất mới. Tôi đau lòng thấy sự lãng phí thời gian và khả năng sáng tạo của con người. Càng đau lòng hơn nữa khi thấy các nhà khoa học phải dùng phần lớn thời gian để kiếm sống, trường học xuống cấp, nạn tái mù chữ xuất hiện” và mong mỏi: “Ước mong mùa Xuân biến cả đất nước Việt Nam thành một trường học lớn – trường học thực sự theo đúng nghĩa của nó để mỗi người nung nấu ý chí tiến thủ, học, học nữa, học mãi, học để dân tộc ngang tầm trí tuệ của nhân loại”.

Mới đây, Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Toàn cầu (World Intellectual Property Organization – WIPO của LHQ) công bố đánh giá khách quan chỉ số Đổi mới/Sáng tạo toàn cầu, xếp hạng Việt Nam năm 2012 xuống thứ 76 trên 141 nước. Con số những tưởng là vô hồn lại chỉ ra rằng trí tuệ quốc gia Việt Nam đang nằm ở nửa dưới của thế giới và với xu hướng ngày càng chìm sâu, thụt lùi xa so với láng giềng. Từ năm 2007, WIPO đã cùng một số đại công ty, tổ chức phi chính phủ cho ra đời hệ thống chỉ số Đổi mới/Sáng tạo toàn cầu – Global Innovation Index (GII) và lập ra

bảng xếp hạng thường niên của các quốc gia trên thế giới. Định nghĩa của sự đổi mới/sáng tạo cũng đã được mở rộng, không chỉ giới hạn với các phòng thí nghiệm R&D hoặc với việc xuất bản các bài báo khoa học, mà còn bao gồm cả những đổi mới/sáng tạo về tổ chức quản lý xã hội cũng như đổi mới sáng tạo mô hình kinh doanh. Đổi mới/sáng tạo được thể hiện ở đầu vào và đầu ra của cả một quốc gia. Đó là chỉ số đánh giá về trí tuệ, về hoạt động và thành quả của hoạt động trí tuệ con người, không phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, về tài sản thừa kế, vay mượn, chiếm đoạt hay bất cứ may mắn bất ngờ nào cả. Đất nước ta đang bước vào hội nhập quốc tế với đầy đủ ý nghĩa của sự hội nhập, cơ hội có nhiều mà thách thức cũng rất lớn và suy cho cùng thì thách thức lớn nhất là thách thức về trí tuệ. Điều anh Lê Mai day dứt 20 năm trước đây vẫn còn nóng hổi thời sự và cũng là day dứt của chúng ta hôm nay.

Trong đời thường anh rất hóm hỉnh. Bọn tôi đều biết Lê Mai vốn là người hiểu biết rộng về các loại rượu và cũng có tử lượng rất cao. Khoảng năm 1995, tôi được tháp tùng anh đi thăm Luân Đôn. Đại sứ Việt Nam tại Anh lúc đó là anh Huỳnh Ngọc Ẩn, vốn là bạn cùng thế hệ với anh. Buổi tối chúng tôi được Đại sứ mời cơm thân mật và tất nhiên không thể thiếu đặc sản uýt-xky của Xcốt-len. Gặp lại “bạn hiền” tức là “phùng tri kỷ” thì uống ngàn ly cũng thấy ít, anh Ẩn khẳng định tử lượng không hề kém và thân tình nói sẽ uống để Lê Mai “tâm phục khẩu phục”. Kết quả tất yếu là chúng tôi phải dìu Đại sứ về phòng, anh Mai còn nhắc chụp mấy kiểu ảnh để khẳng định anh em “phục lẫn” Đại sứ Ẩn. Một hôm, vào lúc nghỉ trưa anh em trong Văn phòng vừa đi ăn trưa về đang ngồi uống trà trong phòng tôi, bọn tôi thường gọi là chế độ “cơm niêu, nước lọ”. Chợt anh Lê Mai bước vào nói: Tớ vừa đi “cơm niêu” về, các cậu có “nước lọ” không cho một cốc nào. Bọn tôi mời anh ngồi và rót ngay một cốc chè tươi. Anh cười bảo “nước lọ” cơ mà. Mấy chị em lại lấy chai nước khoáng La Vie đưa ra. Anh nói vẫn không phải, bọn tôi và nhất là mấy chị em đều ngơ ngác. Anh tùm tùm nói: Tớ nói nước từ lọ XO Hennessy cơ mà. Mấy hôm sau anh đem cho Văn phòng chúng tôi mấy chai “nước lọ” XO. Anh chị em cán bộ, nhân viên trong Văn phòng thời đó chắc nhiều người còn nhớ.

Lại nói chuyện ăn trưa ở Văn phòng Bộ thời đó cũng có những chuyện vui. Đã thành lệ mỗi dịp họp tổng kết công tác hàng quý hoặc năm, anh chị em cán bộ, nhân viên Văn phòng đều tổ chức ăn trưa cùng nhau và các anh lãnh đạo Bộ cũng thường tham dự. Lần đó nhân dịp tổng kết cuối năm, trong không khí vui vẻ lãnh đạo Văn phòng chúng tôi quyết định sẽ tổ chức ăn trưa thật rôm rả (nói theo ngôn ngữ hôm nay là “hoành tráng”) vì các anh Nguyễn Mạnh Cầm, Vũ Khoan, Lê Mai đều nhận lời tham gia. Trọng trách về thực đơn được tin nhiệm giao cho nhóm phụ nữ trong Văn phòng và một số anh có kinh nghiệm về ẩm thực với tinh thần chỉ đạo là: phong phú về món, ngon về chất lượng, đáp ứng được khẩu vị của đa số mà vẫn phải tiết kiệm chi tiêu... Một bài toán khó cho ban tổ chức! Bữa ăn liên hoan diễn ra vui vẻ, thân mật, có đủ các món nóng, lạnh, Âu, Á. Cán bộ, nhân viên Văn phòng đều rất phấn khởi vì có sự tham dự nhiệt tình của các anh lãnh đạo Bộ. Chỉ có điều sau này trong một dịp chuyện trò thân mật với chúng tôi, các anh lãnh đạo Bộ “thân ái” nhận xét: đánh giá cao nhiệt tình tổ chức ăn trưa của Văn phòng và cũng khâm phục thực đơn rất “sáng tạo” kết hợp được các món quốc hồn, quốc túy – lòng lợn, tiết canh, mắm tôm – với đồ ăn truyền thống châu Âu – bánh mì, pho-mát và bơ. Một sự kết hợp mới lạ nhưng cũng may không có ai đau bụng!

Đầu năm 2000, sau khi kết thúc nhiệm kỳ Đại sứ ở Xinh-ga-po về, tôi được cử làm Trợ lý Bộ trưởng, trưởng Nhóm tư vấn Lãnh đạo Bộ (ban đầu gồm 3 người là Đại sứ Trần Văn Tùng, Đại sứ Nguyễn Quốc Dũng và tôi), trưởng Nhóm Ad-hoc chuyên trách về Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN 34 do Việt Nam làm Chủ tịch luân phiên, đồng thời cũng chuẩn bị nội dung cho Hội nghị Ngoại giao của Bộ (trong Nhóm Ad-hoc còn có các anh Trần Đức Mậu, sau này là Đại sứ tại Đức, nay là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc gia về Người Việt Nam ở nước ngoài thuộc Bộ Ngoại giao; anh Đặng Đình Quý, nay là Giám đốc Học viện Ngoại giao; anh Vũ Đăng Dũng, nay là Đại sứ tại ASEAN; anh Nguyễn Quang Dy, chuyên gia về báo chí và tiếng Anh). Có thể nói anh em chúng tôi tuy tập hợp từ những đơn vị khác nhau nhưng đã cùng xây dựng được một ê-kíp làm việc tận tụy, nhiệt tình, hiệu suất cao và có tinh thần trách nhiệm đối với mọi nhiệm vụ được giao, đặc biệt là yêu cầu phải tạo được dấu ấn Việt Nam trong Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN 34. Trong những năm công tác ở Xinh-ga-po, tôi nhận thấy thu hẹp khoảng cách phát triển là đòi hỏi bức thiết của các thành viên cũ cũng như mới của ASEAN trên con đường phát triển thành một Cộng đồng. Tôi trăn trở suy nghĩ, đưa ra thảo luận kỹ trong Nhóm Ad-hoc vấn đề này và được sự khích lệ của lãnh đạo Bộ, nhóm Ad-hoc chúng tôi đã cùng Vụ ASEAN, các đơn vị hữu quan trong Bộ xây dựng thành công Kế hoạch và Chương trình hành động Hà Nội với tư tưởng xuyên suốt nêu trên. Các văn kiện đó đã thực sự tạo được dấu ấn Việt Nam ở Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN 34, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Thời gian này, anh Nguyễn Dy Niên là Bộ trưởng Ngoại giao, anh Nguyễn Mạnh Cầm đã chuyển sang Văn phòng Chính phủ với nhiệm vụ Phó Thủ tướng, anh Vũ Khoan đã sang làm Bộ trưởng Thương mại. Tôi được làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của anh Niên. Được đi cùng anh trong các chuyến thăm song phương và dự các hội nghị của ASEAN, Liên Hợp Quốc, tôi học ở anh sự nhạy bén khi đánh giá tình hình, sự khéo léo khi tìm giải pháp cho các bế tắc. Tôi nhớ lần đi cùng anh dự hội nghị hợp tác giữa các nước lưu vực sông Mê Công và Ấn Độ tại Viêng Chăn, Lào khoảng năm 2002, cùng đi còn có chị Võ Thị Thắng, Tổng cục trưởng du lịch. Khi bàn về những lĩnh vực tiềm năng mở rộng hợp tác giữa các nước lưu vực sông Mê Công với Ấn Độ, kiến thức sâu rộng của anh về đất nước, tôn giáo ở Ấn Độ và nền văn minh sông Hằng đã góp phần xây dựng nội dung chủ yếu của chương trình hành động của Hội nghị, phù hợp với chiến lược hướng đông của Ấn Độ. Đoàn đại biểu Ấn Độ chia sẻ và tán thành hầu hết những định hướng và gợi ý cụ thể của anh.

Anh có những nhận xét xác đáng từ những năm 1990 về khu vực và thế giới: “Chiến tranh không còn là phương tiện có hiệu quả để xử lý mâu thuẫn trong quan hệ quốc tế. Tất nhiên lúc này, lúc khác, có nước vẫn còn dùng đến biện pháp vũ lực để thực hiện những mục tiêu, ý đồ nhất định của mình; nhưng họ đều phải trả giá cho hành động đó và phải tính toán kỹ để khỏi bị sa lầy vào một cuộc chiến tranh có thể làm phá sản kế hoạch phát triển của mình, dẫn đến tình trạng thua kém so với các dân tộc khác”; “Khu vực châu Á – Thái Bình Dương nơi các cường quốc và các trung tâm kinh tế thế giới có lợi ích, đang và sẽ diễn ra cuộc tranh đua quyết liệt nhất, với những lợi ích đan chéo, tùy thuộc và bài trừ lẫn nhau”.

QUỐC ĐẢO XINH-GA-PO: MỘT THÀNH PHỐ CHÂU ÂU Ở CHÂU Á

Tháng 4 năm 1996, chỉ sau gần 3 giờ bay từ Hà Nội tôi đã đặt chân xuống sân bay Chan-gi của Xinh-ga-po, bắt đầu nhiệm kỳ Đại sứ tại nước Cộng hòa Xinh-ga-po, quốc đảo xinh đẹp được thế giới đặt rất nhiều tên gọi như “thành phố vườn hoa”, “thành phố sư tử biển”, “Thụy Sĩ của châu Á” hoặc “cửa hàng mua sắm tổng hợp duy nhất của thế giới có chỗ ngồi ở Liên Hợp Quốc”... Gần 4 năm sống và làm việc tại Quốc đảo này đã để lại trong tôi nhiều ấn tượng tốt đẹp về đất nước, con người và cộng đồng người Việt ở đây.

Những người lần đầu tiên đến Xinh-ga-po thì chắc chắn đều phải ngạc nhiên và khâm phục về sự hài hòa giữa những công trình hiện đại được quy hoạch cẩn chu và xây dựng trong một thành phố hiện đại như châu Âu được đặt trong một khung cảnh thiên nhiên đầy cây xanh và hoa tươi của châu Á. Sau này tôi còn có nhiều dịp qua lại nơi này và lần nào cũng như thấy có điều gì đó mới hơn, hài hòa hơn và hiện đại hơn. Cũng vẫn hàng cây xanh và hoa tươi khoe sắc suốt dọc hai bên đường từ sân bay đến trung tâm thành phố dường như được chăm sóc cẩn thận hơn; trung tâm tài chính Sen-tôn (gọi tắt là CBD – Central Business District) lại có thêm những tòa nhà cao tầng mới làm trụ sở của những công ty xuyên quốc gia, bên cạnh khu vui chơi giải trí nổi tiếng Sen-tô-sa lại có thêm Ma-ri-na Bãi Xen và trung tâm mua sắm khổng lồ Vi-vô bên cạnh Vịnh Ma-ri-na mà ngay ở nhiều nước phát triển cũng khó tìm ra những cửa hàng quy mô lớn như vậy. Một đất nước với 63 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó lớn nhất là đảo Xinh-ga-po (tiếng bản địa gọi là Pu-lao U-giông), diện tích ban đầu chỉ khoảng 581,5km² (tương đương với đảo Phú Quốc của ta) và dân số hơn 5 triệu người, mật độ dân cư đông thứ hai thế giới chỉ sau Vương quốc Mô-na-cô nhưng được quy hoạch với hơn 50% diện tích dành cho cây xanh, 50 công viên và 4 khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã. Từ thuộc địa của Anh năm 1819, một pháo đài của quân Anh trong Thế chiến thứ hai, sau khi tách khỏi Liên bang Ma-lai-xi-a và trở thành quốc gia độc lập tháng 8/1965 đến nay, Xinh-ga-po đã trở thành trung tâm tài chính lớn thứ tư thế giới chỉ sau Luân Đôn, Nữu Ước, Tô-ky-ô, một trung tâm dịch vụ và thương mại quan trọng của khu vực với một cảng biển công-tơ-nơ trung chuyển hàng hóa năng động và một trong năm cảng biển bận rộn nhất thế giới, một sân bay nhộn nhịp hàng đầu với đầy đủ các tiện nghi cho hành khách và một điểm đến thu hút trên 10 triệu khách du lịch mỗi năm với những trung tâm mua sắm đa dạng phục vụ đủ các tầng lớp dân cư như Lít-tơ In-đi-a, Chai-nơ-tao, Ma-ri-na Bãi, Vi-vô, Ô-sát Rốt.

Một đất nước đất rất hẹp, dân không đông lại không có tài nguyên thiên nhiên nhưng sau vài thập kỷ đã phát triển thành một trong bốn “con rồng” Đông Á. Bài học của sự “kỳ diệu” đó phải chăng trước hết từ con người, được thể hiện qua những nỗ lực và tài năng lãnh đạo của Ngài Lý Quang Diệu hơn 4 thập kỷ làm Thủ tướng Xinh-ga-po; ở ông không chỉ là sự quyết tâm về ý chí mà còn có sự uyên thâm về kiến thức và mưu lược, lòng mong muốn học hỏi không ngừng những kinh nghiệm phát triển của thế giới để vận dụng vào hoàn cảnh của đất nước mình. Trong quá trình liên tục phát triển, Xinh-ga-po không tự thỏa mãn mà luôn tìm tòi những

hướng đi, cách làm mới để gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế; kiên trì và bền bỉ thực hiện các dự án lấn biển mở rộng diện tích từ 581,1km² những năm 1960 nay đã thành 704km² và dự kiến có thể tăng thêm 100km² nữa vào năm 2030; sớm gắn nền kinh tế với khu vực và thế giới, tạo thêm những cơ hội cho mình. Cho đến những năm 1990, hoạt động ca-si-nô (sòng bạc) không được phép ở Xinh-ga-po nhưng đến nay chính sách đã thay đổi và hai tổ hợp ca-si-nô lớn đã được khai trương năm 2010 ở Sen-tô-sa và Ma-ri-na Bay Xen mang lại nguồn thu nhiều tỷ đô-la mỗi năm cho Quốc đảo.

Tôi còn nhớ trong nhiệm kỳ của mình, vào khoảng năm 1998 tôi có dịp được đón anh Trương Tấn Sang, khi đó là Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh sang thăm Xinh-ga-po theo lời mời của ông Lý Quang Diệu (lúc này đã thôi làm Thủ tướng và giữ chức Bộ trưởng cao cấp của chính phủ Xinh-ga-po); cùng đi có anh Nguyễn Vũ Tú làm phiên dịch (sau này là Phó Giám đốc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh và Đại sứ tại Phi-líp-pin). Ông Lý Quang Diệu tiếp anh Trương Tấn Sang ngay trong phòng làm việc được bài trí rất đơn giản trong lâu đài I-xta-na, nơi làm việc của Tổng thống và Thủ tướng Xinh-ga-po, tọa lạc trên đường Ô-sát. Cuộc trao đổi diễn ra rất cởi mở, thẳng thắn và thú vị; tôi có cảm tưởng hai vị chính khách cùng chia sẻ nhiều vấn đề có tính vĩ mô về chiến lược phát triển và mang tính vi mô liên quan tới quy hoạch quản lý đô thị. Khi anh Tư Sang hỏi bài học lớn nhất làm nên sự “kỳ diệu” Xinh-ga-po hôm nay là gì, ông Lý nói đại ý: 90% thành công của đất nước bắt nguồn từ sự học hỏi và áp dụng từ kinh nghiệm của những nước khác, chỉ có 10% là của Xinh-ga-po; nhân tố quyết định là con người với những nỗ lực tự nhiên cộng với học vấn và sự rèn luyện của họ. Tôi nghĩ rằng điều đó đúng không chỉ với Quốc đảo này mà cả với chúng ta và những dân tộc khác.

Sống và làm việc ở Xinh-ga-po, chúng tôi cảm thấy thật gần gũi, dễ dàng hòa nhập vì cư dân và mọi sinh hoạt xã hội đều có nét tương đồng của những xứ sở châu Á. Đó là một cộng đồng dân cư với 75% người Hoa phần lớn gốc từ Phúc Kiến, Triều Châu, Quảng Đông, Hải Nam; 14% người Ma-lai-xi-a đến từ Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Bru-nây; 9% người Ấn, trong đó người Ta-min chiếm số đông, còn lại là một cộng đồng người nước ngoài Âu, Á. Mỗi năm có nhiều dịp lễ hội đậm bản sắc tôn giáo và truyền thống châu Á như: Tết Nguyên đán theo âm lịch tương tự như ở Việt Nam với câu chúc cửa miệng là Gông-xi-pha-cai (chúc mừng phát tài) và nhiều hoạt động ăn uống, thăm hỏi kéo dài vài tuần lễ và thường kết thúc bằng lễ hội đường phố Chin-gay rất sôi động trên đường Ô-sát, con phố trung tâm đẹp nhất của đất nước; các dịp lễ khác như Rằm tháng Giêng, Rằm tháng Bảy, Rằm Trung thu, hội đua thuyền rồng đều được tổ chức như ở Việt Nam. Ngoài ra còn có các lễ hội Đi-pa-va-li, Thai-pu-sam của người Ấn, Ta-min, tổ chức rất hoành tráng ở khu Lít-ton In-đi-a, lễ Ha-ri Ra-y-a Pu-a-sa của người Hồi giáo thường diễn ra ở khu Bờ biển phía Đông (East Coast), các ngày lễ Vô-sắc của Phật giáo, Giáng sinh của Thiên chúa giáo cũng được tổ chức rất trang trọng.

Cộng đồng người Việt định cư ở Quốc đảo tuy ít nhưng rất gắn bó với nhau và với chúng tôi, anh chị em cán bộ Đại sứ quán, Thương vụ do anh Đặng Văn Thắng, Tham tán phụ trách và Cơ quan Đại diện hàng không Việt Nam với anh Nguyễn Quang Phòng, đại diện trưởng và các anh Lê Thanh Giang, Phan Chí Trung... Thông thường cuối tuần chúng tôi vẫn cùng nhau chơi tennis, gôn hoặc đi dã ngoại, tôi nhớ trong số anh chị em Việt kiều có năng khiếu tổ chức có vợ

chồng anh chị Võ Tá Hân – Châu, anh chị Diệp – Loan, anh chị Hải – Hằng, các anh chị khác như anh Phong, anh Việt, anh Huy, anh An-be, anh Dũng, chị Thuận, chị Nhung... Trong các dịp Nguyên đán chúng tôi thường tổ chức đón Tết chung với tất cả người Việt có mặt ở Xinh-ga-po vào thời điểm đó; riêng dịp Tết hai năm 1997 và 1998 chúng tôi đã mời được nhạc sĩ Phú Quang và ca sĩ Lê Dung, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn và ca sĩ Mỹ Lệ sang vui tết cùng, đoàn nghệ sĩ múa do Nghệ sĩ nhân dân Phạm Thị Thành dẫn đầu sang tham gia lễ hội Chin-gay. Những cuộc gặp như vậy đã thực sự góp phần thiết thực gắn bó người Việt trong và ngoài nước với nhau, hòa chung thành một khối, cùng nhau gìn giữ và quảng bá giá trị văn hóa Việt. Nếu không có nỗ lực chung tay góp sức của anh chị em trong cơ quan, các đơn vị liên quan và nhất là của anh chị em Việt kiều thì khó có thể có những cuộc giao lưu đậm đà tình nghĩa quê hương đồng bào như vậy. Đặc biệt tôi muốn nhắc tới Hòa thượng Phó Hồng Kim (người Việt, sinh ra ở Cà Mau) trụ trì một ngôi chùa Phật giáo ở một khu đông dân cư người Hoa. Khi tôi ở đó, cụ đã hơn 80 tuổi nhưng hết sức khỏe mạnh và nhanh nhẹn mặc dù ăn uống rất thanh đạm. Cụ kể với tôi cái duyên đến với cửa Phật cũng rất lạ, sau hai lần thoát chết, một lần ở trong rừng trước thú dữ, một ở ngoài biển trước cá dữ, cụ nghĩ rằng cuộc sống do Đức Phật ban cho và quyết định dành trọn phần đời còn lại nơi cửa Phật khi đó chỉ mới là cậu bé 10 tuổi. Và từ cậu bé nghèo sau hơn 70 năm lưu lạc tu hành từ Cầm-pu-chia, Thái Lan tới Ấn Độ nay trở thành một hòa thượng được nhân dân địa phương rất kính trọng. Với tấm lòng luôn đau đáu nhớ về Cà Mau, hàng năm cụ đều lặn lội trở về giúp đỡ đồng bào nghèo quê nhà. Những năm sau này, mỗi khi có dịp ghé qua Xinh-ga-po, tôi đều tìm cơ hội gặp lại anh chị em Việt kiều quen biết cũ, cùng nhau ôn lại những năm tháng đẹp đẽ đã được sống và làm việc với nhau trước sau luôn trọn nghĩa vẹn tình.

NHỮNG NĂM THÁNG GẮN BÓ VỚI CHÂU MỸ

Một thời gian tương đối dài tôi còn gắn bó với công việc thuộc khu vực châu Mỹ. Năm 2002 tôi được điều về làm Trợ lý Bộ trưởng, kiêm Vụ trưởng Vụ châu Mỹ. Công việc mới mở ở một khu vực hết sức sôi động nhưng tôi may mắn được làm việc với một tập thể xuất sắc: tận tụy, sáng tạo và hiệu suất cao trong công việc, cởi mở chân thành và nhiệt tình giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống. Tôi có nhiều kỷ niệm trong thời gian này, chỉ xin chia sẻ đôi ba chuyện.

Chuyến thăm Hoa Kỳ

Sau khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao năm 1995, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ đã có những tiến triển mới. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều việc phải làm nhằm từng bước xây dựng cơ sở cho sự phát triển thực chất vững chắc trong quan hệ hai nước, trong đó có những sự kiện lớn sau này như các chuyến thăm của Thủ tướng Phan Văn Khải, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, và chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Mỹ G.W. Bút-sơ, một trong những hoạt động chuẩn bị có ý nghĩa thực chất là chuyến thăm Hoa Kỳ tháng 12 năm 2003 của Đoàn đại biểu Chính phủ nước ta do Phó thủ tướng Vũ Khoan dẫn đầu. Tôi và một vài cán bộ Vụ châu Mỹ may mắn được tháp tùng Phó Thủ tướng trong chuyến đi đó.

Nhằm tăng cường quan hệ kinh tế – thương mại và mở rộng các lĩnh vực hợp tác giữa hai nước, góp phần từng bước thúc đẩy xu hướng xây dựng khuôn khổ ổn định, lâu dài cho quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ, đồng thời giới thiệu những thành tựu của công cuộc Đổi mới và chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ và chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam, đoàn đại biểu ta đã có một chương trình làm việc hết sức khẩn trương và đã đạt được những kết quả quan trọng. Trong 9 ngày làm việc dồn dập từ 3 đến 12/12/2003 tại các thành phố và trung tâm kinh tế – công nghệ lớn của Hoa Kỳ từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, từ thủ đô Oa-sinh-tơn D.C, đến Chi-ca-gô, Hút-xơn, Ốt-xtanh, Lốt An-giơ-lét và San Phơ-răng-xít-xcô, Phó Thủ tướng Vũ Khoan đã tiếp xúc rộng rãi với các quan chức Chính quyền, Quốc hội, doanh nghiệp, giới báo chí và cộng đồng người Việt. Trong đó đáng kể là các cuộc gặp gỡ, trao đổi với Ngoại trưởng Cô-lin Pô-oen, Cố vấn An ninh Quốc gia C. Rai-xơ, Đại diện Thương mại R. Đô-lích, Bộ trưởng Giao thông Vận tải N. Mi-ne-ta, Bộ trưởng Nông nghiệp A. Vê-ne-man, Quyền Bộ trưởng Thương mại Bốt-man, các nghị sỹ Chắc Ha-gen – Chủ tịch Tiểu ban Chính sách kinh tế quốc tế, xúc tiến xuất khẩu thuộc Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ và nay là Bộ trưởng Quốc phòng, Roi Blân – Trưởng ban chỉ đạo bỏ phiếu của Đảng Cộng hòa tại Hạ viện Hoa Kỳ, Rô-be Đu-bin – Chủ tịch Tiểu ban Giám sát hoạt động Chính phủ thuộc Ủy ban các vấn đề Chính phủ của Thượng viện Hoa Kỳ. Đặc biệt tại Hút-xơn, bang Téch-dát, Phó Thủ tướng và cựu Tổng thống Hoa Kỳ G. Bút-sơ đã có cuộc gặp riêng, trao đổi cởi mở về những vấn đề liên quan đến quan hệ hai nước.

Đối với doanh nghiệp, phải kể đến các cuộc gặp với lãnh đạo nhiều tập đoàn, công ty lớn như U-ôn-mác, JC Pen-ny, Xi-ty Grúp, Bô-ing, Lốc-hít, Mác-tanh, Ếch-xon, Cô-nô-cô Phi-líp, Blắc và

Úýt, Hiu-let Pác-ca, Êt-xquen, APL, MWH và một số tập đoàn công nghệ cao hàng đầu của Mỹ như Intel, IDG, Ap-plai Ma-tê-ri-an... Các diễn đàn doanh nghiệp nhân kỷ niệm hai năm thi hành Hiệp định thương mại song phương tại Chi-ca-gô và Hút-xton đã thu hút sự tham gia đông đảo của nhiều đại diện các công ty Việt Nam và Hoa Kỳ, những vấn đề cụ thể liên quan đến môi trường pháp lý, đầu tư và những lợi ích thiết thực khác của doanh nghiệp đã được trao đổi thẳng thắn, cởi mở. Các cuộc trao đổi với giới nghiên cứu chiến lược ở Hội đồng quan hệ đối ngoại Oa-sinh-ton, Lốt An-giơ-lét đã đề cập đến những vấn đề trong quan hệ song phương cũng như những vấn đề liên quan đến hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Đặc biệt, những cuộc gặp gỡ trao đổi thân tình với Việt kiều đã để lại những ấn tượng sâu sắc đối với đông đảo cộng đồng người Việt ở vùng Nam Ca-li-phoóc-ni-a. Các cuộc trao đổi chân thành của Phó Thủ tướng đã thực sự đi vào lòng người, khích lệ những tấm lòng nhiệt huyết của Việt kiều hướng về quê hương, mong muốn được đóng góp vào sự cất cánh của đất nước. Chị Nguyễn Thị Kim Ngân, thành viên chính thức của đoàn (lúc đó là Bí thư tỉnh ủy Hải Dương và nay là Phó Chủ tịch Quốc hội) cũng chia sẻ với tôi cảm tưởng như vậy.

Trong chuyến thăm, hai bên đã chính thức ký những văn bản quan trọng như Hiệp định Hàng không; Thỏa thuận hợp tác về phòng chống ma túy, theo đó Chính phủ Hoa Kỳ tài trợ trên 30 vạn USD; Thư Thực hiện “Sáng kiến tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam”, theo đó Chính phủ Hoa Kỳ tài trợ 6 triệu USD trong 3 năm nhằm nâng cao năng lực các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam; Biên bản Ghi nhớ về việc phát triển Quỹ Đầu tư mạo hiểm về công nghệ cao tại Việt Nam trong đó Tập đoàn Dữ liệu Truyền thông Quốc tế Hoa Kỳ (IDG) sẽ đóng góp 80 triệu USD; và Thông cáo chung “tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và bang Téch-dát”. Những kết quả trên mở ra sự hợp tác nhiều mặt giữa hai bên trong nhiều năm, là bước chuẩn bị thực chất và thiết thực cho chuyến thăm Hoa Kỳ lần đầu tiên của Thủ tướng Phan Văn Khải hai năm sau đó.

Nhân đây tôi xin chia sẻ đôi điều về phong cách làm việc của người Mỹ. Qua sự miêu tả ở trên bạn có thể hình dung cường độ làm việc có thể nói là “khủng khiếp” như thế nào? Các đối tác Mỹ tận dụng từng phút trong chương trình để làm việc với Đoàn. Họ mời ăn sáng, ăn trưa, ăn tối hoàn toàn không phải để ăn mà là để làm việc: chưa kịp khai vị người chủ trì đã nói: Nay đến phần Q&A (tức hỏi và trả lời) và lập tức nhiều cánh tay giơ lên, hàng loạt câu hỏi được đặt ra, trong đó có nhiều câu rất “hắc búa”. Khi trao đổi người Mỹ thường rất thiết thực, không thừa gửi dài dòng, “vòng vo Tam quốc” mà hỏi thẳng vào vấn đề và cũng ưa nghe nói thẳng, nói thật và sự “phản pháo” sắc sảo nếu lại có pha chút hài hước, thì họ càng hài lòng chứ không hề phật ý. May mà trưởng đoàn ta dày dặn kinh nghiệm ngoại giao, hiểu biết văn hóa Mỹ và thạo tiếng Anh nên đã ứng xử thoải mái và luôn làm chủ được mọi tình huống.

Một điều nữa tôi muốn nói là cộng đồng người Việt ở Mỹ rất đa sắc màu. Do hoàn cảnh lịch sử, một bộ phận nào đó còn mang nặng định kiến, thường tham gia vào những hoạt động chống phá các đoàn trong nước sang, trong đó có đoàn chúng tôi. Tôi nhớ nhân cuộc hội thảo ở Xan Phơ-răng-xít-xcô với sự tham gia đông đảo của giới kinh doanh bờ Tây nước Mỹ, một số khá đông người Việt đã tụ tập ở cửa khách sạn nơi diễn ra Hội thảo, vẫy cờ “ba que”, trưng khẩu hiệu, la ó phản đối. Trước khi đoàn ta rời khách sạn, đại diện chính quyền địa phương đã ra nói

rõ luật lệ về biểu tình, người biểu tình chỉ được phép trong một khoảng thời gian nhất định, không được vượt qua khu vực quy định và xúc phạm khách của chính phủ; khi đoàn ta ra xe tôi thấy một nhóm khoảng vài chục người Việt, phần đông là người lớn tuổi, nhìn đoàn một cách “tò mò”, nhiều người quay phim chụp ảnh và tỏ ra ngạc nhiên thấy trưởng đoàn vẫy tay chào bà con. Xem như vậy thấy không phải ai cũng “tự nguyện” biểu tình, có lẽ trong lòng họ vẫn ẩn chứa nỗi niềm với đất nước. Đó là chưa kể đông đảo bà con người Việt công khai hoặc kín đáo vẫn một lòng một dạ hướng về quê hương, muốn trở về thăm thú và làm ăn.

Cũng do cường độ và tính phức tạp của công việc, cán bộ ngoại giao phải có kiến thức, kinh nghiệm và sức khỏe... như trâu. Điều này lại vận vào Trưởng đoàn chúng tôi tuổi Sửu, cảm tình con trâu nên đã chịu đựng được. Trong tất cả các cuộc trao đổi với các đối tượng khác nhau về tính chất, nội dung và yêu cầu, nhưng chúng tôi không hề thấy anh Vũ Khoan phải sử dụng bất cứ một tài liệu chuẩn bị trước nào cả, tôi có cảm tưởng hầu như mọi nội dung, kể cả những số liệu về kinh tế, thương mại đã được “lập trình” sẵn từ trong đầu cứ thế lần lượt được đưa ra sử dụng thật linh hoạt. Làm việc với một thủ trưởng như vậy, đòi hỏi chúng tôi lúc nào cũng phải sẵn sàng để không bị động trong mọi tình huống. Tôi nhớ trong chuyến đi anh Vũ Hồng Nam, thư ký của Phó Thủ tướng nhiều năm (sau này là Tổng lãnh sự Việt Nam tại Xít-nây, Úc, nay là Trợ lý của Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh) nhắc cần hoàn thành báo cáo gấp về chuyến đi, tôi và chị Trần Bích Vân, chuyên viên Vụ châu Mỹ (nay là Phó vụ trưởng Vụ Báo chí, Bộ Ngoại giao) khẩn trương vào việc ngay trên ô-tô đi từ thành phố Hút-xơn sang thành phố Ôt-xtan, bang Téch-dát, cùng nhau dự thảo văn bản và khi về đến Xan Phơ-răng-xi-xcô thì báo cáo đã hoàn thành và được thủ trưởng duyệt trước khi lên máy bay về nước. Cũng may nhờ có sự “lập trình” nói trên mà việc viết lách, tổng hợp làm báo cáo của bọn tôi đỡ vất vả hơn nhiều.

Sau gần bốn thập kỷ kể từ khi chiến tranh kết thúc, ngày nay đa số người Mỹ đã thực sự cảm nhận được Việt Nam như “một đất nước, chứ không còn là một cuộc chiến tranh” (câu nói của anh Lê Mai khi còn sống và được giới báo chí, truyền thông nhắc đến nhiều lần). Có lẽ vì thế, thời gian qua tuy còn không ít trở ngại song nhìn chung quan hệ hai nước đã có những bước phát triển mới và quan trọng về mọi mặt. Quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ là quan hệ bình thường giữa hai quốc gia độc lập có chủ quyền song lại có những đặc thù riêng do những nguyên nhân lịch sử và sự khác biệt trong chế độ chính trị – xã hội. Sự phát triển của quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trong những năm qua cho thấy lợi ích của hai nước sẽ là động lực chủ yếu thúc đẩy quá trình mở rộng và tăng cường hơn nữa quan hệ hai bên theo hướng ổn định và lâu dài.

TÌM KIẾM NGƯỜI MỸ MẤT TÍCH TRONG CHIẾN TRANH VIỆT NAM (MIA)

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Vụ Châu Mỹ, Bộ Ngoại giao là tham gia cùng các đơn vị liên quan của Bộ Quốc Phòng, Bộ Công An trong hợp tác với Mỹ tìm kiếm thông tin và hài cốt quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam. Đây là một sứ mệnh nhân đạo có ý nghĩa to lớn, góp phần không nhỏ vào quá trình bình thường hóa quan hệ Việt – Mỹ. Có thể nói sự hợp tác Việt – Mỹ trong vấn đề MIA được bắt đầu từ cuối những năm 1980 khi tướng J. Vét-si, đặc phái viên của Tổng thống R. Ri-gân thăm Việt Nam để trao đổi về các vấn đề nhân đạo hai bên cùng quan tâm, trước hết là vấn đề MIA. Xuất phát từ lòng nhân đạo, thông cảm với những mất mát của các gia đình người dân Mỹ, trong khi còn bộn bề công việc khắc phục những hậu quả do chiến tranh của Mỹ gây ra, trong đó có việc tìm kiếm, quy tập hài cốt của các chiến sỹ hy sinh trong chiến tranh, chính phủ và nhân dân ta luôn có thiện chí hợp tác với Mỹ để giải quyết vấn đề MIA.

Hợp tác về MIA đòi hỏi không chỉ thời gian, chi phí tài chính tốn kém mà đôi khi còn cả sự hy sinh tính mạng của các chuyên viên làm nhiệm vụ như vụ tai nạn trực thăng tháng 4 năm 2001 tại miền Trung Việt Nam cướp đi sinh mạng của hơn mười cán bộ, quân nhân Việt Nam và Mỹ.

Theo thống kê của phía Mỹ, sau chiến tranh còn 2.014 người Mỹ mất tích ở Đông Nam Á, trong đó có 1.514 trường hợp mất tích trên lãnh thổ Việt Nam. Con số 834 bộ hài cốt đó được thu hồi và hồi hương cho đến nay, trong đó hơn 520 trường hợp đã được nhận dạng thể hiện nỗ lực đặc biệt của các bên liên quan trong suốt thời gian qua. Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, thực tế không có một quy chuẩn nào về việc thống kê, lưu trữ các trường hợp thương vong, mất tích của phía Mỹ, may ra chỉ còn đọng lại trong trí nhớ của các cựu chiến binh, dân thường. Trong khi hoạt động tìm kiếm tại các địa phương, các chuyên viên điều tra Mỹ đã nhiều lần được nghe các nhân chứng Việt Nam nói về mối quan tâm hàng đầu lúc đó là sinh tồn, mấy ai nghĩ tới việc lưu trữ hồ sơ, đánh dấu hiện trường máy bay rơi hoặc mộ chí phi công?

Chúng ta hiểu việc kiểm kê quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam vẫn được dư luận Mỹ quan tâm và là một trong những ưu tiên của tất cả các chính quyền Mỹ trong quan hệ với Việt Nam. Trong hơn 30 năm qua, tất cả các vụ MIA trên lãnh thổ Việt Nam đều được điều tra ít nhất một lần, cá biệt có vụ đã được điều tra hỗn hợp, đơn phương hàng chục lần, đặc biệt là các vụ ưu tiên như vụ 0728 (Quảng Ngãi): 17 lần, vụ 1820 (Quảng Trị): 16 lần, vụ 1428 (Quảng Bình): 14 lần. Nhiều vụ được khai quật trong nhiều đợt hoạt động như vụ 1912 ở tỉnh Quảng Ninh. Nhiều hiện trường nằm trong khu vực địa hình hiểm trở, trên núi cao hay ngoài biển khơi. Tôi thường cùng anh em trong Cơ quan MIA của Việt Nam đi thăm và kiểm tra hoạt động của các đội hỗn hợp Việt – Mỹ tìm kiếm, khai quật hài cốt quân nhân Mỹ ở miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam. Được chứng kiến những khó khăn vất vả, sự hợp tác và lòng kiên nhẫn của anh chị em, kể cả các quân nhân người Mỹ, tôi cứ nghĩ có lẽ qua những hoạt động này đã phần nào thức tỉnh tình cảm rất con người trong những người lính Mỹ, đưa những trái tim

nhân hậu của những bà mẹ Mỹ, Việt đến gần nhau, đưa nhân dân hai nước hiểu biết nhau hơn và trở thành những người bạn.

Một lần, tôi cùng anh Nguyễn Văn Đào, Giám đốc Cơ quan MIA của Việt Nam, sau này là Đại sứ tại Chi-lê và Ác-hen-ti-na, đi thăm một địa điểm khai quật hài cốt phi công Mỹ ở Đồng Nai. Địa điểm máy bay Mỹ rơi ở ven sông nay đã trở thành một đầm nuôi tôm lớn của đồng bào, những thông tin liên quan chỉ còn dựa vào trí nhớ của nhân dân địa phương. Chủ đầm là cặp vợ chồng trẻ người miền Bắc vào lập nghiệp gần chục năm sẵn sàng tạo điều kiện cho các hoạt động tìm kiếm như làm sân bay trực thăng dã chiến, nạo vét đầm tôm của mình để tìm hài cốt phi công Mỹ. Không chỉ vậy, anh chị còn chiêu đãi chúng tôi những bữa ăn hào tươi béo ngậy với rượu “cuối lủi” thả dàn. Theo lời kể của dân địa phương, cách đây vài năm vẫn còn nhìn thấy đuôi máy bay lộ trên mặt nước song mưa lũ đã bào mòn và cuốn đi tất cả, bây giờ đi tìm thì quả thực là “mò kim đáy bể” nhưng nguyên tắc là đã có thông tin thì vẫn phải đi tìm bằng mọi biện pháp có thể cho đến khi nào có đủ dữ liệu khẳng định không còn khả năng tiếp tục nữa thì mới có thể dừng lại. Những hoạt động tìm kiếm hài cốt người Mỹ mất tích trong chiến tranh không chỉ diễn ra ở các vùng sông nước mà còn ở nhiều vùng rừng núi hiểm trở khó khăn hơn nhiều. Các đội tìm kiếm cả Việt và Mỹ đều phải cắm trại trong rừng và cùng chia sẻ những khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày, nhưng chính điều đó lại gắn bó các đội tìm kiếm Việt, Mỹ với nhau, nhất là tình cảm yêu quý Việt Nam trong mỗi người Mỹ. Cũng cần phải nhấn mạnh điều quan trọng nhất giúp cho hoạt động tìm kiếm có kết quả là sự hỗ trợ, chăm sóc của nhân dân các địa phương, đã có trường hợp một quân nhân Mỹ bị lạc trong rừng rậm đại ngàn Trường Sơn, cả hai đội Việt, Mỹ tỏa ra đi tìm đều vô vọng và phải cầu cứu đồng bào dân tộc địa phương giúp đỡ. Nếu không nhờ kinh nghiệm đi rừng, sự thông thạo và tận tình của dân địa phương thì có lẽ anh ta cũng trở thành một trường hợp “người Mỹ mất tích” mới. Khi được gặp lại đồng đội, anh lính Mỹ đã òa khóc như một đứa trẻ có lẽ vì xúc động và hạnh phúc. Đúng là “dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”.

Thật khó có thể tưởng tượng được sự hợp tác tích cực và hầu như là vô điều kiện của nhân dân và các cựu chiến binh Việt Nam. Nhiều người trong số họ còn mang trên mình nhiều thương tích và vẫn còn những người thân mất tích trong chiến tranh nhưng đã không ngần ngại cung cấp thông tin, thậm chí cả thời gian và sức lực giúp đỡ các đội tìm kiếm hỗn hợp xác định hiện trường. Trong thời gian tới, công việc tìm kiếm sẽ ngày càng khó khăn hơn do các vụ còn lại nằm trong vùng có địa hình hiểm trở, môi trường tự nhiên đã thay đổi nhiều hoặc không có thêm nguồn thông tin và nhân chứng trực tiếp. Tuy nhiên, Việt Nam khẳng định sẽ tiếp tục hợp tác với phía Mỹ trong các hoạt động tìm kiếm song phương, với Căm-pu-chia, Lào và Mỹ trong các hoạt động ba bên nhằm đạt được kết quả tốt nhất có thể.

Chúng ta cũng đánh giá cao sự giúp đỡ của phía Mỹ trong việc cung cấp tài liệu, hồ sơ giúp Việt Nam tìm kiếm hài cốt liệt sĩ cũng như trong việc trợ giúp Việt Nam đào tạo chuyên gia nhận dạng ADN... Tháng 6 năm 2003, Viện pháp y quân đội đã nhận dạng thành công trường hợp liệt sĩ Việt Nam đầu tiên bằng phương pháp ADN. Hy vọng trong thời gian tới, hai bên sẽ tiếp tục đẩy mạnh các sáng kiến nhằm giúp Việt Nam tìm kiếm người mất tích. Những tiến bộ đạt được trong hợp tác MIA những năm qua đã góp phần làm cầu nối và đặt cơ sở quan trọng

cho quá trình bình thường hóa và thúc đẩy quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ. Khi tuyên bố quyết định bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam năm 1995, Tổng thống B. Clinton đã nói: “Từ thời gian đầu của chính quyền này, bất kỳ sự cải thiện nào trong quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam đều dựa vào tiến bộ đạt được về tìm kiếm những quân nhân Mỹ mất tích trong khi làm nhiệm vụ hay bị bắt làm tù binh. Năm ngoái tôi đã hủy bỏ lệnh cấm vận buôn bán với Việt Nam để đáp lại sự hợp tác của họ... Nhân danh tất cả người Mỹ, tôi xin cảm ơn họ. Trong lịch sử chiến tranh chưa bao giờ lại có một nỗ lực lớn lao như vậy để giải quyết số phận của những binh sĩ đã không trở về”.

Cùng với tiến trình hợp tác giải quyết vấn đề người Mỹ mất tích, quan hệ giữa hai nước đã từng bước được cải thiện, bình thường hóa và đang tiến tới việc xây dựng một khuôn khổ ổn định và hợp tác lâu dài phù hợp với lợi ích của hai nước. Cũng thông qua hợp tác MIA, nhân dân hai nước Việt Nam và Mỹ đã hiểu nhau hơn. Đây chính là đóng góp tự nhiên của công việc nhân đạo mà hai bên đang cùng nhau thực hiện. Chúng tôi, những người tham gia quá trình không mệt mỏi tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam, có thể tự hào về những đóng góp thiết thực vào quá trình bình thường hóa và cải thiện quan hệ Việt – Mỹ.

KHÁM PHÁ NAM MỸ

Vụ châu Mỹ phụ trách và theo dõi quan hệ với tất cả các nước Tây bán cầu nên tôi có cơ hội được cùng những anh chị em chuyên gia về khu vực Trung, Nam Mỹ, Ca-ri-bê nhiều lần đặt chân tới và gặp gỡ những con người khoáng đạt và cởi mở của “chân trời mới” bên kia bờ Thái Bình Dương. Đó là một đội ngũ những đồng đội ưu tú của tôi (sau này các anh đều đảm nhận những trọng trách Đại sứ, Công sứ, Đại biện lâm thời tại nhiều nước trong khu vực), giỏi tiếng Tây Ban Nha, hiểu biết văn hóa và thông thạo cách ứng xử mang bản sắc riêng của khu vực và ngày nay đội ngũ này được bổ sung nhiều gương mặt trẻ rất năng động và đầy triển vọng. Có thể nói, cùng với thế hệ đàn anh như Lê Đức Căng, Nguyễn Đình Bin, Nguyễn Văn Ngạnh, Nguyễn Xuân Phong... đội ngũ chuyên gia về Mỹ La-tinh, Ca-ri-bê đã góp phần không nhỏ vào quá trình bền bỉ từng bước xây nên chiếc cầu nối vững chắc giữa Việt Nam và một khu vực từng được gọi là “vùng đất của những nghịch lý”. Nơi đây ẩn chứa 3 trong số các nền văn minh cổ xưa nhất, rực rỡ nhất trong lịch sử loài người. Đó là các nền văn minh *May-i-a* có bề dày trên 2.000 năm lịch sử, phát triển từ phía Nam Mê-hi-cô đến hầu hết các nước Trung Mỹ; nền văn minh *A-ztéc-ca* ở phía Bắc Mê-hi-cô với thời hoàng kim vào thế kỷ XIV và nền văn minh *In-ca* thuộc Nam Mỹ, trải dài từ Ê-cu-a-đo, Cô-lôm-bi-a, theo dãy núi An-đét qua các quốc gia Pê-ru, Bô-li-vi-a, xuống tận Ác-hen-ti-na và Chi-lê, được hình thành và cực thịnh trong giai đoạn từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV.

Tuy đều từng là thuộc địa của Châu Âu, giữa Bắc Mỹ và Nam Mỹ có nhiều khác biệt rất lớn: các quốc gia Bắc Mỹ giành được độc lập sớm hơn và từ đó biết phát huy những lợi thế về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên để xây dựng nên những mô hình phát triển ổn định, có hiệu quả và trở thành các cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới. Trong khi đó, các quốc gia Mỹ La-tinh – Ca-ri-bê giành được độc lập muộn hơn, sau độc lập vẫn chìm đắm trong những mâu thuẫn sâu sắc về kinh tế – xã hội và đến nay về cơ bản vẫn là các quốc gia đang phát triển.

Hai thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XX được coi như thập kỷ “mất mát” của Mỹ La-tinh. Mỹ La-tinh là khu vực rộng lớn bao gồm hầu hết các quốc gia có điều kiện và trình độ phát triển khá tương đồng, có quá trình phát triển phức tạp và thậm chí đang trong giai đoạn tìm tòi, thử nghiệm, có không ít thành công và thất bại. Trước nhu cầu của các nước trong khu vực về việc đa dạng hóa hơn nữa quan hệ kinh tế thương mại, tìm kiếm thị trường bên ngoài, giảm sự lệ thuộc vào một số cường quốc kinh tế, nhất là Mỹ, sự quan tâm chung của Mỹ La-tinh đến châu Á – Thái Bình Dương do đó cũng tăng lên mạnh mẽ và Việt Nam được coi là một đối tác quan trọng, một thị trường lớn, phát triển năng động và ổn định, có nhiều tiềm năng chưa được khai thác.

Lý tưởng đấu tranh giành tự do, độc lập dân tộc, và những mục tiêu bình đẳng, bác ái đã trở thành cầu nối giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước Mỹ La-tinh trong quá khứ và mục tiêu phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn hiện nay trở thành động lực thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước trong khu vực. Kỳ diệu thay, lý tưởng và niềm tin mãnh liệt vào chân lý tự do, công bằng, bác ái cho dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức trên thế giới của

hai nhà yêu nước vĩ đại, hai nhà tư tưởng cách mạng kiệt xuất, hai nhà văn hóa lớn của Mỹ La-tinh và Việt Nam là Hô-xê Mác-ti và Hồ Chí Minh hôm nay đã trở thành sự thật.

Triển vọng hợp tác giữa Việt Nam và nhiều nước Mỹ La-tinh đang rộng mở và đã hội đủ các điều kiện phát triển thuận lợi. Sự hợp tác tiếp tục được triển khai trên mọi phương diện về chính trị, ngoại giao, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học – công nghệ, thể dục thể thao... Những con số về sự tăng trưởng của mối quan hệ kinh tế – thương mại giữa Việt Nam và các nước Mỹ La-tinh thật đáng khích lệ, tạo thêm động lực cho cả hai bên xây dựng sự hợp tác ổn định và bền vững trong tương lai.

CHI-LÊ XA NHƯNG MÀ GẦN: ĐẤT NƯỚC MANG HÌNH TRÁI ỚT

Tháng 11 năm 2002, tôi được tháp tùng Thủ tướng Phan Văn Khải thăm hữu nghị chính thức Chi-lê. Đây là một dải đất hẹp nằm dọc theo bờ biển phía Tây của lục địa Nam Mỹ, kéo dài hơn 4.200km từ Bắc xuống Nam, lọt giữa dãy núi An-đết hùng vĩ và Thái Bình Dương mênh mông. Đó là quốc gia mang tên Chi-lê, trải dài theo 37 vĩ tuyến (từ 18° vĩ nam đến 55° vĩ nam) tương đương với khoảng cách từ thủ đô Mát-xcơ-va của nước Nga đến thủ đô Li-xbon của Bồ Đào Nha, trong khi chiều rộng trung bình chỉ hơn 180km. Trên bản đồ, Chi-lê có hình dáng giống như trái Ớt. Có lẽ vì thế đất nước này mang tên Chi-lê (Chile, theo tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là Ớt). Hẹp và dài song đất nước Nam Mỹ này có tổng diện tích trên lục địa là 756.945km² và ngoài ra, còn sở hữu 1.200.000km² ở châu Nam Cực với bốn trạm nghiên cứu khoa học.

Vẻ đẹp của Chi-lê đa dạng đến mức hầu như hàm chứa mọi nét đẹp. Ở đây có đủ mọi địa hình và phong cảnh: núi non, sông hồ, sa mạc, thung lũng, đồng bằng, bãi biển, hải đảo, núi lửa, thảo nguyên... Tính đa dạng đôi khi đến mức trái ngược nhau đó làm cho nhiều người đã phải thốt lên một cách ngạc nhiên và thích thú: “Thật là một sự điên rồ của địa lý!” Mỗi nơi có một vẻ đẹp rất đặc trưng và đầy quyến rũ. Dãy An-đết chạy dài từ Bắc xuống Nam giống như xương sống của Chi-lê. Độ cao trung bình so với mực nước biển của toàn dãy vượt quá 3.500 m. Đỉnh cao nhất là A-côn-ca-gua (6.959 m) nằm trên biên giới Chi-lê – Ác-hen-ti-na, chỉ chịu đựng thứ nhì thế giới sau đỉnh E-vơ-rết của dãy Hi-ma-lay-a – mái nhà thế giới.

Ở phía Bắc từ A-ri-ca đến La Xê-rê-na còn tồn tại vô số dấu vết của các nền văn hóa thời tiền Cô-lông. Ví như ở phía Nam khu vực I-ki-kê, trên một vùng đồi rộng vài chục km² có tới trên 900 hình kỷ hà học khổng lồ và đa dạng được khắc sâu trên bề mặt tạo thành một quần thể hội họa tiền sử mang tên Đồi Tranh. Cũng nằm trên miền Bắc của dãy núi An-đết ở độ cao 2.300 m so với mực nước biển là hồ nước mặn A-ta-ca-ma với diện tích 300.000 héc-ta. Về mùa hạ, có vùng hồ nước bay hơi hết để lại một lớp muối dày trắng bao phủ, trông xa như tuyết. Cùng với đảo Pa-xcua và vùng Nam Cực, đây là một trong những thắng cảnh thiên nhiên làm say lòng du khách nhất.

Thuộc quần đảo Hu-an Phéc-nan-đết, cách bờ biển miền trung 750km là đảo Rô-bin-xơn Cru-xô. Tên đảo gắn với câu chuyện đắm tàu của người thủy thủ A-lếch-xan-đơ Xen-côt đã thành bất tử trong tiểu thuyết nổi tiếng “Robinson Crusoe” của Đa-ni-en Đi-phơ. Đúng như truyện mô tả, hòn đảo tuyệt đẹp với thảm động – thực vật riêng biệt không nơi nào khác có được. Hiện nay quần đảo là Vườn Dự trữ Sinh quyển Thế giới nên đặc biệt hấp dẫn các du khách say mê tự nhiên hoặc những ai ưa thích các môn thể thao dưới nước như bơi lội, săn bắt tôm cá và du lịch mạo hiểm bởi vẻ hoang dã của thiên nhiên và luôn để lại ấn tượng không thể nào quên khi rời quần đảo.

Biển của Chi-lê có tầm quan trọng lớn đến mức không cần phải cường điệu thêm. Trước hết

phải kể đến nguồn hải sản và vị trí chiến lược cho những dự định phát triển hướng ra Thái Bình Dương. Sản lượng cá hàng năm khai thác được rất lớn; trong nhiều năm, bột cá là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước này. Rừng cũng là một nguồn tài nguyên thiên nhiên đáng kể. Chi-lê còn giữ được nhiều khu rừng nguyên sinh rất có giá trị về kinh tế và khoa học. Việc khai thác lâm sản được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh sự diệt vong của những loài động thực vật quý hiếm.

Khí hậu kiểu Địa Trung Hải ở vùng thung lũng trung tâm rất thuận lợi cho nông nghiệp. Chi-lê là một trong những nước xuất khẩu hàng đầu trái cây ôn đới: nho, táo, lê, hạnh nhân, đào, mơ, kiwi... Nhưng rượu vang mới là niềm tự hào lớn nhất vì đây là ngành sản xuất truyền thống và gần đây lại được đầu tư bằng các công nghệ tiên tiến. Từ thung lũng A-côn-ca-gua thuộc vùng Van-pa-ra-i-xô đến vùng Mau-lê, trên 100 trang trại lớn trồng nho và chế biến rượu vang từ nho đã chinh phục được cả những thị trường khó tính nhất thế giới. Ngày nay, vang Chi-lê trở thành phổ biến ở nước ta.

Giống như mọi quốc gia Mỹ La-tinh, lịch sử Chi-lê được chia thành hai thời kỳ rõ rệt: trước và sau Cô-lông. Thời kỳ tiền Cô-lông là lịch sử chưa thành văn của các bộ tộc thổ dân như những tộc người Ma-pu-chê (A-rau-ca-nô), Ay-ma-ra, Xen-cơ-nam, A-o-ni-ken, Ca-uết-ca, Ra-pa-nui... Thời kỳ hậu Cô-lông bao gồm cuộc chinh phục của Tây Ban Nha, cuộc đấu tranh giành độc lập của Chi-lê, sự hình thành và phát triển của nước Chi-lê cận đại. Pê-đrô đê Van-đi-vi-a là một thủ lĩnh quân sự Tây Ban Nha đã chinh phục Chi-lê và trở thành Toàn quyền Tây Ban Nha đầu tiên tại đây. Cầm đầu một đội quân nhỏ gồm năm chục chiến binh, ngày 12 tháng 11 năm 1540, ông đã đến vùng đất mà ngày nay là Thủ đô Xan-ti-a-gô, chiếm ngọn đồi Huê-len (tên gọi của người thổ dân) để hạ trại, đặt tên mới là Xan-ta Lu-xi-a, sau này dựng lên một pháo đài hùng mạnh và từ đó dần dần mở mang, xây dựng nên thành phố. Cũng từ đây, cuộc chinh phục bắt đầu mở rộng ra toàn lãnh thổ Chi-lê. Chiếm được các vùng đất mới cũng đồng nghĩa với các cuộc xua đuổi, ngược đãi và tàn sát thổ dân. Và như một hậu quả tất yếu – các cuộc kháng chiến chống chinh phục bùng nổ.

Mặc dù Tây Ban Nha áp đặt được ách cai trị tại Chi-lê, đẩy người thổ dân Ma-pu-chê – bộ tộc lớn nhất tại Chi-lê, khỏi vùng lãnh thổ giàu có của họ, nhưng không hoàn toàn đè bẹp được sự phản kháng. Không chịu khuất phục, cuộc kháng chiến do người thổ dân tiến hành vẫn diễn ra dai dẳng, gây những tổn thất to lớn cho Triều đình Tây Ban Nha, đến mức Chi-lê trở thành “mảnh đất đắt nhất trong bao nhiêu mảnh đất đã chinh phục được” như các sứ giả đã viết. Người Ma-pu-chê dưới sự lãnh đạo của vị Thủ lĩnh trẻ tuổi Le-phơ-ta-ru Lau-ta-rô đã đánh bại quân Tây Ban Nha, lấy đầu Thái thú Pê-đrô đê Van-đi-vi-a tại Tu-ca-pên và buộc quân Tây Ban Nha phải lùi về tuyến phòng thủ ở sông Biô-biô. Tiếc rằng sau đó, Lau-ta-rô bị một kẻ phản bội giết hại (lúc đó ông mới 24 tuổi). Nhưng cuộc kháng chiến của người Ma-pu-chê vẫn không vì thế mà lùi bước. Có thể nói tại Tân thế giới, bộ tộc Ma-pu-chê là bộ tộc duy nhất mà Tây Ban Nha không thể khuất phục. Chỉ từ cuối thế kỷ XVIII, Tây Ban Nha mới ký được hòa ước với người Ma-pu-chê và do đó dần dần đưa họ vào cuộc sống dân sự.

Chi-lê là nước có nhiều tiềm năng và thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản và khai thác mỏ.

Thương mại của Chi-lê rất năng động, chiếm 60% GDP và đứng đầu Mỹ La-tinh về quan hệ kinh tế – thương mại với châu Á (chiếm gần 30% trao đổi mậu dịch của Chi-lê). Đặc biệt, Chi-lê đã thành công đáng kể trong việc thâm nhập các thị trường đòi hỏi cao như Mỹ, Nhật Bản, EU về nhiều mặt hàng. Sau khi khôi phục lại nền dân chủ vào cuối những năm 80, kinh tế tăng trưởng liên tục và trở thành một trong những nước có tốc độ phát triển ổn định hàng đầu ở Mỹ La-tinh. Ngành khai thác mỏ là một trong những yếu tố thúc đẩy kinh tế Chi-lê phát triển trong thế kỷ XX. Chi-lê có lợi thế trong lĩnh vực này do trữ lượng khoáng sản dồi dào và các mỏ đều nằm cách mặt đất không sâu, kể cả các mỏ đồng chủ yếu như mỏ Cha-ki-ca-ma-ta lớn nhất thế giới. Vì vậy, Chi-lê có vai trò và vị trí quốc tế ngày càng cao.

Việt Nam và Chi-lê lập quan hệ ngoại giao ngày 1 tháng 6 năm 1972 dưới thời Tổng thống Xan-va-đo A-liên-đê. Ngay sau đó, chúng ta đã mở Đại sứ quán nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa với Đại sứ đầu tiên là anh Vũ Hắc Bông và Phòng Thông tin Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (sau chuyển thành Đại sứ quán Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) tại Xan-ti-a-gô. Tháng 9 năm 1973, sau khi Pi-nô-chê làm đảo chính quân sự sát hại Bác sĩ X. A-liên-đê, ta đình chỉ quan hệ và rút Cơ quan đại diện ngoại giao. Sau khi chế độ dân chủ được khôi phục tại Chi-lê, hai nước đã nối lại quan hệ ngoại giao. Cuối năm 2003, ta đã mở lại Đại sứ quán tại Xan-ti-a-gô. Chi-lê hiện cũng đã mở lại Đại sứ quán tại Hà Nội.

Chi-lê luôn thể hiện tình cảm hữu nghị và thiện chí đối với Việt Nam trong quan hệ song phương cũng như trong khuôn khổ đa phương như Liên Hợp quốc, Không Liên kết, APEC...; đánh giá cao vai trò và vị trí của Việt Nam ở Đông Nam Á, nhất là trước những thành công của công cuộc Đổi mới trong những năm qua. Trong chiến lược chung hướng mạnh về châu Á – Thái Bình Dương, lãnh đạo Chi-lê coi tăng cường quan hệ với Việt Nam có ý nghĩa chiến lược, muốn hai nước trở thành cửa ngõ của nhau để hàng hóa Chi-lê đi vào thị trường Đông Nam Á và hàng hóa Việt Nam đi vào thị trường Mỹ La-tinh. Các chuyến thăm Chi-lê của Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải (tháng 10 năm 2002) và chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Chi-lê R. La-gốt (tháng 11 năm 2003) đã mở ra triển vọng đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác giữa hai nước, nhất là về kinh tế – thương mại.

Có thể nói Tổng thống Xan-va-đo A-liên-đê là người Chi-lê đã bắc nhịp đầu tiên của cây cầu hữu nghị Chi-lê – Việt Nam. Ông là một chính khách lỗi lạc trên chính trường Chi-lê trước khi trở thành Tổng thống. Năm 1969, trên cương vị Chủ tịch Thượng viện Chi-lê, ông đã đến thăm miền Bắc nước ta giữa những năm tháng chiến tranh ác liệt. Ông đã có vinh dự được tiếp kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Và vinh dự này càng mang ý nghĩa đặc biệt bởi ông là chính khách nước ngoài cuối cùng được tiếp kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh trước khi Người qua đời. Sau này khi làm Tổng thống, mỗi khi có dịp nói về Việt Nam, ông đều bày tỏ lòng khâm phục về quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do của nhân dân Việt Nam, nhắc lại kỷ niệm không thể nào quên về chuyến thăm Việt Nam và sự ngưỡng mộ đối với Hồ Chí Minh. Trước câu hỏi của một nhà báo: “Theo Ngài, ba phẩm chất gì cần có của các chính khách và Ngài định theo gương ai?”, ông đã trả lời thẳng thắn và dứt khoát: “Tính nhất quán, tính nhân văn và tính giản dị vĩ đại của Hồ Chí Minh”.

Trong những năm tháng chiến đấu ác liệt chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta, một phong trào ủng hộ Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của Mỹ đã diễn ra rất mạnh mẽ tại Chi-lê mà nòng cốt là các tổ chức cánh tả và tiến bộ Chi-lê. Những bất đồng chính kiến về nhiều vấn đề giữa các chính đảng tạm được gác lại để cùng thống nhất hành động ủng hộ và đoàn kết với Việt Nam. Thật là một cuộc tập hợp lực lượng lớn lao và ý nghĩa. Những cuộc xuống đường, biểu tình chống Mỹ rung chuyển phố phường ngày ấy đã tiếp sức cho chúng ta. Bạn bè Chi-lê thường lấy biểu tượng cuộc chiến đấu giữa Đa-vít và Gô-li-át để nói về cuộc đấu tranh của Việt Nam. Từ phong trào ủng hộ Việt Nam như vậy, có một thế hệ đã trưởng thành – không ít người thành đạt trên các lĩnh vực được mệnh danh là “Thế hệ Việt Nam”. Và họ vẫn tiếp tục dành cho Việt Nam nhiều thiện cảm. Chính trong chuyến thăm Việt Nam tháng 11 năm 2003, phát biểu tại buổi Quốc yến, Tổng thống R. La-gốt đã trích thơ của Vua Trần Thánh Tông (trong tập thơ Lý – Trần) để diễn tả cảm xúc của mình đối với Việt Nam: “Chuyến đi dài đẹp nhất trong năm”.

Ngày nay những người bạn Chi-lê vẫn luôn thống nhất đánh giá rằng, quan hệ Việt Nam – Chi-lê được thiết lập xuất phát từ ý nguyện chung của hai lãnh tụ kiệt xuất Hồ Chí Minh và Xan-va-đo A-liên-đê. Tuy Việt Nam cách rất xa Chi-lê và tại đây các thông tin về Việt Nam còn rất hạn chế, nhưng chúng ta vẫn có những người bạn bè, cả cũ và mới. Bạn cũ là những người trước đây đã từng hoạt động trong phong trào ủng hộ Việt Nam, đã may mắn thoát khỏi sự truy lùng, dày ải, hãm hại của chế độ độc tài quân sự, hôm nay vẫn còn lại nguyên vẹn một tình yêu Việt Nam thuở ban đầu và tiếp tục triển khai những hoạt động đoàn kết, hữu nghị với Việt Nam. Bạn mới là những người khâm phục những điều chúng ta đã làm được trong cuộc kháng chiến cứu nước cũng như trong công cuộc Đổi mới. Trong một cuộc Hội thảo doanh nghiệp “Việt Nam – Hôm nay”, bạn bè Chi-lê vẫn tiếp tục nói đến “Hiện tượng Việt Nam” với lòng cảm phục. Trong dịp tháp tùng Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải thăm chính thức Chi-lê (tháng 11/2002), chúng tôi đã có may mắn gặp lại những bạn bè cũ và gặp nhiều bạn bè mới như vậy. Họ đã làm chúng tôi xúc động đến khó tả, họ ôm lấy Thủ tướng và chúng tôi nghẹn ngào: “Sao lâu quá các bạn mới trở lại!”; Một ấn tượng khó quên: Đại úy cảnh vệ Ghi-giéc-mô Ga-ê-tê Gôn-xa-lết với thân hình của một võ sĩ quyền anh và mái tóc húi cua, khi trao đổi về việc bảo đảm an ninh cho lãnh đạo ta, như đọc được sự băn khoăn của đồng nghiệp Việt Nam, đã nói chắc như đinh đóng cột: “Các anh cứ yên tâm, chúng tôi nhận được chỉ thị trực tiếp của Tổng thống La-gốt bảo đảm an ninh tuyệt đối cho Ngài Thủ tướng Phan Văn Khải. Ngoài các biện pháp và phương tiện nghiệp vụ hiện có, chúng tôi còn bảo vệ Thủ tướng bằng tình cảm của chúng tôi đối với Việt Nam. Chúng tôi dám chắc với các anh rằng chúng tôi yêu quý Thủ tướng còn hơn cả những người ôm hoa đón Thủ tướng”. Anh dừng lại một giây rồi nói tiếp, giọng trầm xuống nhưng thật rành rọt: “Vạn bất đắc dĩ có gì bất trắc xảy ra, chúng tôi sẵn sàng lấy tính mạng của mình bảo vệ Thủ tướng!” Phải là yêu mến Việt Nam lắm mới thốt được những lời gan ruột như vậy. Thử hỏi còn gì quý hơn sự chân thành xuất phát từ trái tim người lính – chàng Đại úy cảnh vệ – đối với Thủ tướng và cũng là của một Chi-lê đầy tình nghĩa đối với Việt Nam.

Trong một thế giới hiện đang chuyển mình nhanh chóng, với chính sách đối ngoại mở cửa và năng động, Chi-lê đang mạnh mẽ hướng về châu Á và vùng lòng chảo Thái Bình Dương, chủ trương tăng cường hơn nữa quan hệ với các quốc gia của khu vực này, trong đó có Việt Nam và

sẵn sàng làm nhịp cầu nối hai khu vực Mỹ La-tinh và châu Á. Chính Chi-lê đã cùng Xinh-ga-po khởi xướng ý tưởng đưa đến sự ra đời Diễn đàn Hợp tác Đông Á – Mỹ La-tinh (FEALAC) ngày nay. Là nước có nhiều tiềm năng về nông, lâm nghiệp, thủy sản và khai khoáng, trong nhiều năm kinh tế phát triển liên tục và ổn định, đạt nhiều thành tựu khoa học – công nghệ quan trọng và có kinh nghiệm trong trao đổi thương mại quốc tế, Chi-lê sẵn sàng tăng cường hợp tác với Việt Nam. Với mong muốn của lãnh đạo và nhân dân hai nước, với sự hòa đồng quan điểm trên nhiều vấn đề quốc tế, với tiềm năng kinh tế có thể bổ sung và hỗ trợ cho nhau, tin rằng quan hệ Việt Nam – Chi-lê sẽ có điều kiện tiến những bước dài trong tương lai. Sẽ đến một ngày như Tổng thống R. La-gốt phát biểu tại chiêu đãi chào mừng Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải thăm hữu nghị chính thức Chi-lê: “Với đà phát triển tốt đẹp của hai nước chúng ta cũng như của cả khu vực châu Á – Thái Bình Dương, rồi đây Việt Nam sẽ không còn xa cách với Chi-lê như tên gọi địa lý Viễn Đông trong quá khứ và quan hệ Chi-lê – Việt Nam sẽ không còn nằm trong khuôn khổ của mối quan hệ Nam – Nam”. Chúng ta cùng tin tưởng như vậy.

NAM MỸ – MỘT CHUYẾN ĐI KHÁM PHÁ

Tháng 11 năm 2004, tôi được tháp tùng Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm hữu nghị chính thức ba nước Nam Mỹ: Bra-xin, Chi-lê và Ác-hen-ti-na theo lời mời của Tổng thống ba nước và dự Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 12 tại Chi-lê. Chiếc chuyên cơ Bô-ing 777-200 của Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam mang số hiệu VN6570 đã thực hiện một hành trình kỷ lục kéo dài trên 56 nghìn km, với trên 70 giờ bay, qua 11 múi giờ, vượt Đại Tây Dương đuổi theo mặt trời khi bay từ đông sang tây, chào đón mặt trời khi bay ngược lại và hai lần vượt đường xích đạo khi bay từ Bắc bán cầu xuống Nam bán cầu rồi trở lại Bắc bán cầu. Khởi hành từ Hà Nội khi tiết trời cuối thu mát mẻ, đến Nam Mỹ, cảm thấy rõ rệt trên da thịt mình cái nóng chói chang của mùa hè khi vừa lập hạ rồi lại trở về Hà Nội vào một buổi trưa đầu đông gió bắc mưa phùn.

Mặc dù Crít-xtốp Cô-lông phát hiện ra châu lục này đã trên 500 năm, nhưng đối với người Việt Nam mảnh đất này vẫn là một Tân thế giới huyền bí. Sự hiểu biết của chúng ta về Nam Mỹ còn nhiều hạn chế. Vì vậy khi đến đây, được tận mắt chứng kiến và tiếp xúc với đất và người Nam Mỹ, chúng tôi thấy ngỡ ngàng về đất nước, về con người của xứ sở này, về tấm lòng đôn hậu, mến khách của bè bạn và nhất là những tình cảm tốt đẹp đối với Việt Nam. Vì thế, với nhiều người chúng tôi, chuyến đi này mang tính khám phá.

Cũng như Việt Nam, trong hàng trăm năm, cả ba nước Bra-xin, Chi-lê và Ác-hen-ti-na đã từng là thuộc địa của các cường quốc châu Âu và hiện là các quốc gia đang phát triển. Điều may mắn là các bạn không phải trải qua các cuộc chiến tranh lâu dài và khốc liệt nên có điều kiện tập trung nỗ lực vào xây dựng đất nước, nhờ vậy mà ngày nay có được các nền kinh tế phát triển hàng đầu ở Mỹ La-tinh. Do xa cách về địa lý, những điều chúng ta biết về bạn thật ít ỏi và có phần đơn giản, nên mặc dù chuyến thăm chớp nhoáng nhưng chúng tôi vẫn có dịp chứng kiến và cảm nhận khá nhiều điều mới mẻ và thú vị.

Xứ sở tươi đẹp và thiên nhiên hùng vĩ

Dãy An-đết của Nam Mỹ được coi là dãy núi dài nhất thế giới, chạy dài từ Bắc xuống Nam giống như chiếc xương sống của lục địa. Khi bay qua vùng biên giới Chi-lê – Ác-hen-ti-na, từ trên máy bay nhìn xuống, chúng tôi có dịp chiêm ngưỡng vẻ hoành tráng và lộng lẫy của An-đết: các đỉnh núi nối tiếp nhau trùng trùng điệp điệp, nhấp nhô như sóng cuộn trải dài vô tận và hầu như quanh năm tuyết phủ. Dưới ánh nắng mặt trời, hai gam màu xanh – trắng hiện lên tương phản nhau chói chang, lạnh lẽo và dữ dội. Độ cao trung bình của toàn dãy An-đết vượt quá 3.500 m. Đỉnh cao nhất là A-côn-ca-gua (6.959 m) nằm gần biên giới Chi-lê – Ác-hen-ti-na, chỉ chịu đứng thứ nhì thế giới sau đỉnh Ê-vơ-rét của dãy Hi-ma-lay-a – mái nhà thế giới. Phi hành đoàn cho biết đây là đường bay đẹp nhất thế giới. Cảnh quan tuyệt vời ấy, thử hỏi mấy khi có được may mắn bắt gặp trong đời?

Đất đai Nam Mỹ mênh mông, trù phú. Trong ba nước Chủ tịch nước ta đến thăm, quốc gia lớn

nhất là Bra-xin với diện tích trên tám triệu rưỡi km², tức là gấp hơn 26 lần diện tích nước ta. Quốc gia nhỏ nhất là Chi-lê, nhưng chỉ tính riêng diện tích trên đất liền, cũng hơn 750 nghìn km² -gấp gần hai lần rưỡi diện tích nước ta. Xứ sở này lại được thiên nhiên hào phóng ưu đãi. Những nơi chúng tôi đi qua đều hết sức trù phú. Ba quốc gia trải dài trên 60 vĩ độ với nhiều vùng khí hậu khác nhau và được bao phủ bởi một thảm thực vật dày đặc với màu xanh bất tận. Lật nhẹ vạt cỏ phủ bên trên mặt đất là một lớp đất nâu nhuyển, mịn màng, tơi xốp. Về sự phì nhiêu của xứ này, có người đã nói một cách hình ảnh rằng: cành khô cắm xuống đây cũng sẽ đâm chồi nảy lộc! Dọc hai bên đường cao tốc là những cánh đồng bạt ngàn cây ăn quả: nho, lê, táo, mận, đào... mơn mớn, xum xuê. Tại Chi-lê, chúng tôi có dịp đến thăm một trang trại trồng nho. Một cánh đồng nho thẳng cánh cò bay. Những gốc nho giống mang từ Pháp sang đây đã gần một trăm tuổi, gốc to lớn xù xì, cành mỡ màng lá non chồi biếc. Người ta chằng dây thép làm giàn cao khoảng ngang đầu người để đỡ cho cây.

Khoảng tháng tư hàng năm là mùa thu hoạch nho. Những ngày đó thực sự là ngày hội. Tại tỉnh Men-đô-da của Ác-hen-ti-na, vào dịp này người ta tổ chức lễ hội thu hoạch nho mang tên Ven-đi-mi-a rất độc đáo, thu hút rất nhiều du khách. Cạnh một sân vận động lớn nằm ở đầu thành phố Men-đô-da là một cánh đồng nho rộng khoảng hơn một héc-ta. Đêm mở đầu lễ hội Ven-đi-mi-a, cả khu ruộng nho tùy biến thành một phần của tổ hợp sân khấu. Hàng trăm con người, từ vị Thống đốc tỉnh đến các quan khách trung ương và địa phương, từ các lão nông da đồng hun đỏ au, râu tóc bạc phơ đến dàn diễn viên trẻ đẹp phơi phới, tất cả trong bộ đồng phục lao động màu xanh cô-ban với tạp dề trắng trước ngực tung tăng xách giỏ vào các luống nho trĩu quả hái nho. Đèn pha được bố trí sẵn ở các vị trí hợp lý chiếu sáng cảnh thu hoạch. Ca-mê-ra hoạt động và lập tức các hình ảnh được chiếu lên một màn hình khổng lồ. Xen vào cảnh đặc tả thu hoạch quay tại chỗ và cận cảnh là các cảnh lao động đồng áng liên quan đến cây nho: ươm nho, trồng nho, chăm sóc nho đến khi nho ra hoa kết quả. Phía dưới và trước màn hình là một dàn giao hưởng hoành tráng gồm cả trăm nghệ sĩ tấu lên những bản nhạc đồng quê, những bản nhạc về mùa thu hoạch với tiết tấu khi thiết tha, dầm thắm, khi dồn dập, rạo rực lòng người. Mỗi khi hái đầy giỏ, người thu hoạch lại mang đến một bụi gỗ cao để trút nho vào những chiếc thùng gỗ lớn, ở đó, Hoa hậu của Lễ hội Ven-đi-mi-a lộng lẫy như Hằng Nga giáng thế đứng chờ sẵn, tận tay trao cho họ một tấm phiếu nhỏ kèm theo một ly vang đỏ tượng trưng cho sự ghi nhận công sức lao động hay một túi xách đựng một vòng nho bé xíu như một lời nhắn nhủ: "Hãy tiếp tục nhân nữa lên cho đời giống cây tuyệt vời này!" Hàng vạn khán giả, trong đó có rất nhiều khách mời và du khách có mặt trong sân vận động theo dõi buổi khai mạc lễ hội với niềm háo hức, say mê.

Vì chúng tôi đến trang trại này vào cuối năm nên không được may mắn chứng kiến cảnh nhộn nhịp và vui vẻ của mùa thu hoạch. Chủ nhân dẫn chúng tôi thăm dây chuyền làm rượu vang với các loại máy xát, máy ép, máy bơm, các si-lu chứa nước nho ép, công đoạn lên men... và xuống thăm hầm rượu. Hầm rượu vang phải đủ lạnh nên thường được đặt sâu dưới lòng đất, ở đó, những thùng gỗ có hình những chiếc trống lớn – dung tích khoảng hai trăm lít xếp thành từng hàng ngay ngắn. Thùng rượu vang phải làm bằng gỗ sồi và sồi tốt nhất bao giờ cũng là sồi Pháp. Vì gỗ sồi đắt nên thùng rượu không phải lúc nào cũng được làm bằng thứ nguyên liệu cổ điển này mà nhiều khi được làm bằng thép không rỉ (inox). Trong trường hợp đó, người ta

phải chẻ nhỏ một ít gỗ sồi rồi thả vào bên trong thùng để rượu vang có mùi thơm và màu đặc trưng như người tiêu dùng mong đợi. Tuy nằm cách mặt đất vài mét nhưng hầm rượu vẫn luôn thoáng mát. Cầm cốc rượu vang trên tay khẽ lắc, vị thơm của rượu đang lên men lan tỏa, chưa chạm môi vào đã cảm thấy ngây ngất, say sưa! Chủ nhân từ từ mở một cánh cửa lớn. Chúng tôi theo ông bước ra và chợt sững lại ngỡ ngàng. Ngoài kia, trong ánh nắng mùa hè rực rỡ, cánh đồng nho xanh ngắt trải dài đến tận chân trời. Phía sau là các đỉnh núi cao vút của dãy An-đết huyền thoại quanh năm tuyết phủ trắng xóa nổi bật trên nền trời xanh. Cảnh đẹp đến nao lòng! Vì vậy, các trang trại ở đây không chỉ là nơi sản sinh ra nguồn của cải to lớn cho đất nước mà do cảnh quan nên thơ của nó, còn tạo nên một loại hình du lịch: du lịch trang trại đã lôi cuốn và làm say mê biết bao du khách. Và như vậy du lịch trang trại còn trở thành nguồn thu nhập bổ sung cho quốc gia và trở thành một nét văn hóa đặc sắc. Do các tính chất đặc biệt của thổ nhưỡng và khí hậu ở đây nên rượu vang Chi-lê và Ác-hen-ti-na rất được ưa chuộng và đang ngày càng thành công trong việc chinh phục cả những thị trường khó tính nhất.

Ở Ác-hen-ti-na, Đoàn đại biểu ta đến thăm Trung tâm nguyên tử A-tu-cha 1 cách Thủ đô Buy-ơ-nốt Ai-rét khoảng trên 100km. Trên đường đi là các trang trại trồng đậu tương và chăn nuôi. Trước mặt chúng tôi, những đàn cừu đang ung dung gặm cỏ trên đồng, trông xa như những hạt đậu trắng, đậu đen chen chúc nhau, dường như vừa được một bàn tay khổng lồ và vô hình nào từ trên trời cao vãi xuống đất. Ở chỗ khác, chúng tôi được chứng kiến cảnh đàn bò đông hàng trăm con rùng rùng chuyển động, bụi cuốn mù mịt làm mờ cả bóng dáng các *gaucho* (người chăn bò) đang rạp mình trên mình ngựa và đang phóng như bay lùa đàn gia súc. Trên những đồng cỏ mênh mông hầu như quanh năm xanh tốt, đàn đại gia súc của nước này với trên 70 triệu con được nuôi thả tự do. Người Ác-hen-ti-na bảo rằng bò của họ chỉ ăn toàn cỏ và không phải nuôi bằng thức ăn bổ sung nên thịt bò Ác-hen-ti-na thơm ngon đặc biệt, không nước nào sánh nổi.

Tại Sao Pao-lô (Bra-xin), nơi dừng chân đầu tiên, Đoàn đại biểu ta đến thăm Hãng sản xuất máy bay Embraer. Đây là hãng sản xuất máy bay lớn thứ tư trên thế giới sau Bô-ình, Mắc Đu-glát và E-buyt chuyên sản xuất các máy bay chở khách loại nhỏ và vừa. Sản phẩm của hãng đã xuất khẩu sang 53 quốc gia ở mọi châu lục. Trong các năm 1999-2001, Embraer là hãng đứng đầu Bra-xin về kinh doanh. Hiện hãng được xem là một mô hình thành công của toàn cầu hóa kinh tế, tính năng động và kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh. Rất có thể trong tương lai những máy bay tầm ngắn của Embraer sẽ có mặt trong các chuyến bay của Vietnam Airlines với lô-gô bông sen vàng.

NHỮNG TÂM LÒNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Với bạn bè ở châu Âu hoặc châu Mỹ, Viễn Đông là một vùng đất xa xôi mà Việt Nam là một phần trong đó. Nhưng cuộc kháng chiến oanh liệt của nhân dân ta những thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ trước như là điển hình của cuộc chiến giữa cái Thiện và cái Ác đã làm thức tỉnh lương tri nhân loại, trong đó có những người dân ở các quốc gia Nam Mỹ. Trong cuộc gặp mặt với các đại diện của Việt Nam hôm nay, những người bạn đã từng xuống đường ủng hộ Việt Nam hào hứng nhắc lại những cuộc biểu dương lực lượng to lớn đoàn kết với Việt Nam thuở đó. Ở Chi-lê, lúc cao điểm, đã diễn ra cuộc biểu tình đi bộ trên đoạn đường dài hơn 120km từ Thành phố Cảng Van-pa-rai-sô – nằm trên bờ biển Thái Bình Dương đổ về Thủ đô San-ti-a-gô. Nhà thơ lớn của Chi-lê, Páp-blô Nê-ru-đa, giải Nobel Văn chương năm 1970, đã cất cao tiếng nói nguyện rửa Ních-xon trong thơ của mình khi hấn leo thang ném bom các đô thị miền Bắc Việt Nam. Bạn bè ở Ác-hen-ti-na đã có sáng kiến tiến hành chiến dịch quyên góp mua thuốc ký ninh gửi tặng các chiến sĩ Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Trong thời gian ngắn ngủi thăm Chi-lê, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã đích thân đến thăm bà Bu-si A-liên-đê, quả phụ của cố Tổng thống Xan-va-đo A-liên-đê. Với giọng run run và ngắt quãng vì xúc động, bà nói: “A-liên-đê luôn nhắc đến Việt Nam như tấm gương về lòng dũng cảm của một dân tộc chiến đấu vì độc lập và quyền tự quyết. Có một kỷ vật A-liên-đê mang từ Việt Nam về mà ông và gia đình tôi luôn trân trọng như một trong những kỷ vật quý báu nhất – Tấm chân dung Hồ Chí Minh với lời đề tặng phía sau của Người: ‘Tặng A-liên-đê’. Tiếc rằng, trong cuộc đảo chính năm 1973, tất cả đồ đạc của gia đình tôi đều bị hủy hoại hoàn toàn”. Mắt bà mờ lệ. Cùng đón Chủ tịch Trần Đức Lương hôm đó còn có bà I-sa-ben A-liên-đê, con gái Xan-va-đo A-liên-đê – khi đó là Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Hạ viện ngồi cạnh mẹ cũng rung rung xúc động. Chứng kiến cuộc gặp mặt đầy tình nghĩa đó, chúng tôi, những người tháp tùng Chủ tịch nước cũng xúc động không kém và chợt muốn nói thêm rằng: “Tấm ảnh đó không còn nhưng chúng tôi biết các bạn luôn mang hình ảnh Hồ Chí Minh trong tim mình, cũng như chúng tôi luôn nhớ về Xan-va-đo A-liên-đê, một người bạn lớn của Việt Nam”. Trong gặp gỡ tiếp xúc, nhiều nhà lãnh đạo Chi-lê đều khẳng định Hồ Chí Minh và Xan-va-đo A-liên-đê là hai kiến trúc sư vĩ đại đã đặt nền móng cho tình hữu nghị nồng thắm Việt Nam – Chi-lê.

Lịch sử Việt Nam đã lật sang trang mới. Gần hai chục năm qua, chúng ta đã tiến hành công cuộc Đổi mới, khai phá một con đường mới đi lên vô tiền khoáng hậu theo mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh” và đã đạt được những thành tựu bước đầu quan trọng. Vì thế, một lần nữa, Việt Nam trở thành một điểm sáng trong thế giới toàn cầu hóa. Về Việt Nam, Tổng thống Chi-lê Ri-các-đô La-gốt đã nói: “Việt Nam là một tấm gương đối với thế giới trong cuộc đấu tranh vì độc lập và thống nhất đất nước trước đây và trong công cuộc xây dựng phát triển đất nước ngày nay... Trong quá khứ, Việt Nam là biểu tượng cao cả cho cả một thế hệ. Ngày nay, với mức tăng trưởng vững chắc khoảng 7% từ năm 1990 đến nay, Việt Nam là một tấm gương về sự nỗ lực và phát triển nhằm mang lại điều kiện sống tốt nhất cho hơn 80 triệu dân của mình”. Bạn bè người thì quan tâm tìm hiểu làm thế nào Việt Nam có thể đứng dậy từ đồng tro tàn, người muốn chúng ta cắt nghĩa tại sao một nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa lại chủ trương tự do hóa thương mại, xây dựng nền kinh tế thị trường

và đang tích cực đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Khi được nghe giải thích, bạn bè càng thêm đồng tình, khâm phục và quý trọng Việt Nam. Về quan hệ song phương, bạn thấy có khả năng hai bên hợp tác và bổ sung cho nhau, cũng như thấy phải đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế và trao đổi thương mại, đưa các mối quan hệ này lên ngang tầm các quan hệ chính trị tốt đẹp vốn có hiện nay giữa hai nước.

HƯỚNG ĐẾN TƯƠNG LAI, HỮU NGHỊ VÀ HỢP TÁC

Nhìn lại tuy kinh tế Việt Nam và của các nước bạn có nhiều khác biệt, nhưng cũng có những lĩnh vực có thể hợp tác và bổ sung cho nhau. Bra-xin sẵn sàng chia sẻ với Việt Nam những kinh nghiệm về nghiên cứu và sản xuất cồn a-ta-non từ đường mía cũng như kinh nghiệm phòng chống đại dịch AIDS. Ở Bra-xin hiện nay, trên 50% động cơ đã sử dụng cồn a-ta-non thay thế xăng dầu và trong vòng 3-4 năm nữa sẽ là 80-90%. Các nước Đức, Pháp, Nhật, Thái Lan rất quan tâm đến công nghệ này vì có thể giảm sức ép về nguồn nhiên liệu truyền thống xăng dầu, đồng thời không gây ô nhiễm môi trường. Biết đâu với tiến bộ của khoa học – công nghệ, một nước sản xuất mía đường cũng có thể trở thành cường quốc về nguồn nhiên liệu thay thế xăng dầu. Chi-lê có kinh nghiệm về khai thác và làm giàu quặng và kinh nghiệm nuôi cá hồi. Còn nhớ cách đây không lâu, Chi-lê bắt đầu học Na Uy về nuôi cá hồi mà đến nay đã trở thành nước nuôi và xuất khẩu cá hồi hàng đầu thế giới. Không chỉ dừng lại ở đó, rượu vang Chi-lê cũng trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, ước chừng 650 triệu USD/năm, được nhiều nước ưa chuộng. Ác-hen-ti-na có nhiều kinh nghiệm về nông nghiệp với các giống cây, giống con cao sản nổi tiếng, cũng như việc nghiên cứu và chế tạo các lò phản ứng nguyên tử vì mục đích hòa bình hiện đang là một ngành mũi nhọn của bạn. Đổi lại, các bạn cũng nhìn thấy có những lĩnh vực thành công và độc đáo của Việt Nam mà bạn mong muốn trao đổi, hợp tác.

Trong các tham luận tại các Diễn đàn doanh nghiệp song phương, có nhiều người nói về khoảng cách địa lý giữa hai bên như một trở ngại khách quan lớn lao cần khắc phục. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng trong giai đoạn hiện nay, với tiến bộ của khoa học công nghệ thì sự xa cách đó không còn là trở ngại đáng kể cho sự xích lại của các bên. Hơn nữa, việc nâng cao hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác cũng sẽ góp phần vượt qua trở ngại đó. Lãnh đạo và các bạn Chi-lê nói rằng hai nước cần là cửa ngõ của nhau ở hai khu vực để hàng hóa của nước này có thể đến nước kia và thông qua đó đến hai khu vực Mỹ La-tinh và Đông Nam Á. Với niềm lạc quan và tin tưởng như vậy, phát biểu tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam – Chi-lê, Chủ tịch Trần Đức Lương đã kết thúc bài nói của mình bằng một ý tưởng độc đáo: “Tôi mơ ước hàng hóa của Việt Nam và Chi-lê sẽ cùng nhau xây thành nhịp cầu nối hai bờ Thái Bình Dương của chúng ta”. Thế giới toàn cầu hóa đang đổi thay từng ngày đòi hỏi phải tìm kiếm những đối tác và thị trường mới. Các doanh nghiệp có vinh dự tháp tùng Chủ tịch nước trong chuyến đi này đều thấy rằng: Nam Mỹ tuy xa xôi nhưng là một mảnh đất đầy tiềm năng và triển vọng của chúng ta.

Tạm biệt Bra-xin, Chi-lê và Ác-hen-ti-na, tạm biệt những người bạn cũ và mới, chúng tôi ra về mang theo ấn tượng khó quên về một miền đất mới. Một Sao Pao-lô phát triển năng động, đầu tàu kinh tế của Bra-xin với những ngôi nhà chọc trời, với những trung tâm tài chính – thương mại sầm uất không kém Nữ Ước, Si-ca-gô. Một Bra-xin – Thành phố của Tương lai như UNESCO đã mệnh danh với quy hoạch và kiến trúc đô thị độc đáo. Một San-ti-a-gô hài hòa và duyên dáng. Một Buy-ơ-nốt Ai-rét hoành tráng và thơ mộng với hệ thống xa lộ dọc ngang

thuận tiện. Vẫn biết rằng bức tranh không phải bao giờ cũng toàn màu hồng, song nên biết trân trọng những gì mà bạn bè đã phấn đấu để đạt được. Nhưng có lẽ điều trên hết và nhớ mãi là tấm lòng bè bạn chân thành và nồng hậu đối với Việt Nam và cùng các bạn chia sẻ niềm kỳ vọng rằng rồi đây quan hệ hợp tác song phương sẽ được đẩy lên một tầm cao mới sau chuyến thăm lịch sử này.

CA-NA-ĐA: XỨ SỞ KỶ VĨ CỦA RỪNG PHONG LÁ ĐỎ

Tôi đã có thiện cảm với xứ sở của cây phong lá đỏ khi được đi cùng Đại sứ Trịnh Xuân Lãng, Trưởng đoàn Đại diện nước ta tại Liên Hợp Quốc, từ thành phố Nữ Ớc, Hoa Kỳ sang họp tại Ca-na-đa vài lần. Sau này được về làm việc ở Vụ Châu Mỹ, tôi càng thấy gần gũi hơn khi phải xử lý những công việc hàng ngày liên quan đến khu vực, phải tìm hiểu đặc điểm thiên nhiên địa lý, con người và các vấn đề kinh tế chính trị, xã hội của vùng Bắc Mỹ. Năm 2006 số phận và nhiệm vụ đã đưa tôi đến đất nước xa xôi này vào một ngày cuối tháng 7 khi Ca-na-đa tràn ngập ánh nắng mùa hè với những rừng phong xanh mượt đến mùa thu sẽ ngả sang màu đỏ rực rỡ, trở thành biểu tượng của đất nước. Nắng chói chang mà không gây cảm giác khó chịu vì độ ẩm thấp và lộng gió tương tự như khí hậu Đà Lạt của Việt Nam.

Tôi nhập cảnh Ca-na-đa tại thành phố Van-cu-vơ, thủ phủ của tỉnh Bri-tít Cô-lôm-bi-a, thành phố lớn nhất ở bờ Tây Ca-na-đa, cách thành phố Sít-tlô^[4] của Hoa Kỳ một giờ bay. Từ đây tôi bay suốt chiều ngang đất nước đến thủ đô Ôt-ta-va xinh xắn và yên bình, tương tự như thủ đô Oa-sinh-ton D.C của Hoa Kỳ hoặc Can-bê-ra của Úc. Từ trên máy bay tôi cảm nhận được một đất nước bao la với thiên nhiên hết sức đa dạng và phong phú chỉ sau nước Nga rộng lớn. Xứ sở này có những cái nhất được ghi trong kỷ lục Ghi-nét như: bờ biển dài nhất thế giới – 243.792km (chiếm 25% bờ biển toàn thế giới, gấp 6 lần chiều dài đường xích đạo, bằng 2/3 đường lên mặt trăng); vùng đặc quyền kinh tế ngoài biển khơi lớn nhất – 3,7 triệu km²; hệ thống sông ngòi và hồ nước ngọt lớn nhất – 755.000km²; hệ thống giao thông vận tải đường sông dài nhất – 3.700km từ Vịnh Xanh Lô-răng-xơ đến hồ Súp-pê-ri-ơ; hệ thống quần đảo lớn nhất với 1,4 triệu km²; thủy triều cao nhất tới 16m; những dãy núi và vùng lãnh thổ quanh năm tuyết phủ trắng xóa với những đêm trắng vào mùa hè như Xanh Pê-téc-bua của nước Nga, những dòng sông chảy xiết tạo ra những vùng lưu vực trù phú và những hồ lớn như Uyn-ni-pếch, Súp-pê-ri-ơ, Hu-rôn, Ông-ta-ri-ô... và những thác nước kỳ vĩ như Thác Ni-a-gra – được tôn là “người khổng lồ” nổi tiếng thế giới. Đó là những cánh đồng lúa mì, ngô rộng tít tắp “thẳng cánh cò bay”. Ca-na-đa với 10 tỉnh và 3 vùng lãnh thổ, có diện tích lớn hơn Đại Tây Dương 5.514km từ Tây sang Đông và 4.634km từ Nam lên Bắc; thành phố Xanh Giôn của tỉnh Niu-phao-len gần với Ca-da-blăng-ca của Ma-rốc hơn là với Ha-li-phắc của tỉnh Nô-va Xcô-ti-a; mỗi địa phương trên đất nước này đều có phong cảnh thiên nhiên đa dạng khác nhau với một xã hội đa văn hóa, đa sắc tộc cùng tồn tại và phát triển trong suốt chiều dài lịch sử của Ca-na-đa. Đó là một Kê-bếch với thủ phủ Kê-bếch Xi-ti, một thành phố được coi là một trong những thành phố đẹp nhất thế giới làm cho ta liên tưởng đến kiến trúc của Pa-ri và một vài khu phố mang dáng dấp kiến trúc Pháp của Hà Nội. Đó là những vùng lãnh thổ ôn đới Nu-na-vút, Tây Bắc, Y-u-côn, La-bra-đơ... giống như vùng Xi-bê-ri mênh mông của nước Nga.

Bên cạnh thiên nhiên kỳ vĩ là sự vĩ đại, phồn vinh của những công trình kinh tế, khoa học – công nghệ và văn hóa do con người tạo ra. Ca-na-đa, kể từ 24 tháng 6 năm 1497 khi Giôn Ca-bốt đi đến vùng duyên hải bên bờ Đại Tây Dương của Ca-na-đa và tuyên bố vùng lãnh thổ này thuộc Anh và từ 29 tháng 7 năm 1534 khi nhà thám hiểm Các-chi-ê đổ bộ lên Ga-xpơ và tuyên bố vùng này của Ca-na-đa thuộc Pháp cho đến 1 tháng 7 năm 1887 khi Liên bang Ca-na-đa bán độc lập ra đời với Ngài A.Mc. Đô-nan làm Thủ tướng đầu tiên, đã trải qua nhiều thăng trầm gắn với nhiều sự kiện lịch sử rất quan trọng của thế giới như tháng 10 năm 1929 khi thị trường chứng khoán sụp đổ mở đầu cho cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933, Ca-na-đa là thành

viên sáng lập Liên Hợp Quốc (LHQ), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), đề xuất kế hoạch hòa bình giải quyết cuộc khủng hoảng kênh đào Xuy-ê được LHQ chấp nhận đã nâng cao vai trò trung gian hòa giải của Ca-na-đa trên những vấn đề tranh chấp quốc tế. Không chỉ có vậy, về kinh tế, ngày nay Ca-na-đa là nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới. Theo đánh giá của WB, Ca-na-đa đứng thứ hai thế giới về thu nhập bình quân đầu người. Theo đánh giá của OECD, nước này đứng đầu thế giới về tạo công ăn việc làm và tăng trưởng bền vững, đang phấn đấu tạo ra thương hiệu có uy tín nhất thế giới về thương mại điện tử. Bí quyết thành công là sự lao động cần cù, sáng tạo của nhân dân, sự cởi mở, khoan dung và tôn trọng lẫn nhau trong đường lối, chính sách. Dân cư Ca-na-đa là sự tập hợp của hơn 100 nền văn hóa trên thế giới, nói hơn 50 ngôn ngữ khác nhau. Tại Tô-rông-tô, thành phố lớn nhất Ca-na-đa, 2/3 dân số không phải là người gốc nói tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Chính điều đó làm nên sức sống và sự năng động của đất nước. Người dân Ca-na-đa luôn lạc quan và nhiệt tình, dám chấp nhận thách thức để hướng đến một tương lai tốt đẹp hơn.

Một phẩm chất cao thượng của người dân Ca-na-đa khiến tôi hằng khâm phục và ngưỡng mộ là lòng nhân ái. Hàng năm Sứ quán Việt Nam tại thủ đô Ốt-ta-oa đều tổ chức gặp mặt thân mật với các gia đình Ca-na-đa nhận con nuôi Việt Nam ở nhà riêng Đại sứ. Hầu hết các cháu đều còn ốm yếu và mang trong mình nhiều bệnh tật bẩm sinh nhưng đều được curu mang, chạy chữa, chăm sóc như con đẻ của họ và nhiều cháu đã lớn lên khỏe mạnh như những đứa trẻ bình thường khác. Tôi còn nhớ trong một dịp gặp gỡ như vậy, bà Lô-ren Hác-pơ, phu nhân của Thủ tướng Ca-na-đa cũng đến dự. Bà phục sức thật giản dị. Chúng tôi đương nhiên đón tiếp bà như một vị khách danh dự nhưng Lô-ren lịch thiệp cảm ơn và nhẹ nhàng mong được coi như một người khách mời bình thường để được gần gũi với mọi người và quả thật trong suốt cuộc gặp, bà đã hòa đồng với đồng bào của mình. Thật khiêm nhường biết bao. Một lần Sứ quán tổ chức cuộc gặp chính thức trao hồ sơ gốc cho một số gia đình Ca-na-đa nhận các cháu bé Việt Nam làm con nuôi. Các gia đình gồm cha mẹ, ông bà ở các địa phương hầu hết đều đến từ đêm hôm trước để kịp dự cuộc gặp. Có một đôi vợ chồng trẻ trông thật hạnh phúc và mãn nguyện khi bế đứa trẻ Việt trên tay nhưng đến khi ký nhận hồ sơ tôi vô cùng sửng sốt nhận ra anh chồng là người khiếm thị. Tất cả chúng tôi trong Sứ quán và những người có mặt đều nghẹn ngào và không cầm nổi nước mắt trước tấm lòng trắc ẩn bao dung của người dân Ca-na-đa nhân hậu.

Trong quan hệ song phương, Việt Nam và Ca-na-đa đã biết đến nhau từ giữa những năm 1950 của thế kỷ trước với việc Ca-na-đa tham gia Ủy ban quốc tế sau Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954 và Ủy ban quốc tế sau Hội nghị Pa-ri 1973. Tuy nhiên, chỉ đến những thập kỷ cuối của thế kỷ trước và những năm đầu của thế kỷ 21, quan hệ hai nước mới có những bước tiến dài và thực chất. Thương mại hai chiều tăng liên tục từ 61 triệu USD năm 1994 lên 236 triệu năm 1998, 551 triệu năm 2004 và đến 2010 khi tôi kết thúc nhiệm kỳ đạt hơn 1 tỷ USD; hai bên đã ký nhiều thỏa thuận về hiệp định quan trọng như Hiệp định hợp tác kinh tế năm 1994, Hiệp định thương mại năm 1995, Hiệp định tránh đánh thuế trùng năm 1997; Ca-na-đa tiếp tục xếp Việt Nam là một trong số ít những nước được ưu tiên nhận viện trợ phát triển của Ca-na-đa. Chuyến thăm chính thức Ca-na-đa lần đầu tiên của Thủ tướng Phan Văn Khải tháng 6 năm 2005 là phát triển lô-gic của quá trình tăng cường và mở rộng quan hệ nói trên. Tuyên bố chung kết thúc chuyến thăm khẳng định hai bên cam kết tăng cường hợp tác song phương

trong khuôn khổ “đối tác toàn diện, ổn định, lâu dài” và xác định nội dung cơ bản của khuôn khổ quan hệ đối tác, đó là “tăng cường các quan hệ chính phủ, thương mại và tổ chức quần chúng”. Tiếp theo đó là các chuyến thăm trao đổi nghiên cứu cải cách tư pháp của Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng năm 2007, chuyến thăm của Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan dự hội nghị cấp cao Phrăng-cô-phôn-ni ở Kê-bếch năm 2008, chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm năm 2009. Trong những năm tới, có thể dự báo quan hệ đối tác Việt Nam – Ca-na-đa sẽ tiếp tục đà phát triển hiện nay theo hướng mở rộng hơn nữa về lĩnh vực hợp tác và thực chất hơn về nội dung, bởi lẽ điều đó phù hợp với lợi ích ổn định và phát triển của nhân dân hai nước, với xu thế hội nhập khu vực và đa dạng hóa quan hệ quốc tế trong thế giới toàn cầu hóa và tùy thuộc lẫn nhau hiện nay.

Sẽ vô cùng thiếu sót nếu không nói đôi điều về Cộng đồng người Việt tại Ca-na-đa, kể cả người Việt gốc Hoa với xấp xỉ 300.000 người, có mặt ở hầu hết các địa phương trên đất nước Ca-na-đa rộng lớn, nhưng đặc biệt tập trung tại các thành phố lớn như Tô-rông-tô, Mông-trê-an, Van-cu-vơ, Can-ga-ri, Ốt-ta-oa, Éc-mơn-tôn. Chiến tranh kết thúc đã gần 40 năm, song cuộc vận động cho đoàn kết hòa hợp dân tộc đối với Cộng đồng người Việt ở nước ngoài vẫn còn tiếp tục và tiếp tục. Có thể nói rằng thực chất đó là cuộc hành trình kiên trì không mệt mỏi nhằm giành lấy trái tim và khối óc của đồng bào, đoạn tuyệt với định kiến quá khứ và hướng về cội nguồn, về sự nghiệp cất cánh của dân tộc. Trong cuộc vận động bền bỉ đó, chúng ta đã đi được những bước dài với phương châm đất Mẹ Việt Nam luôn mong đợi đón những đứa con lưu lạc trở về. Người Việt sống xa Tổ quốc phải vật lộn hàng ngày với cuộc mưu sinh nơi đất khách, nhưng cho dù ra đi trong hoàn cảnh nào, ở những phương trời nào vẫn nặng lòng với những giá trị tinh thần cội rễ, và đất nước quê hương cuối cùng vẫn là nơi người đi đâu đâu muốn trở về. Và đương nhiên như thi sĩ tài hoa Chế Lan Viên viết:

*Thì Tổ Quốc chật hẹp gì cho trăm con cùng nương náu
Chúng ta không chung một đoạn đường nhưng chung một tương lai.*

Tôi đã đến mọi nơi có thể đến, dù xa xôi cách mấy trên lãnh thổ đất nước Ca-na-đa rộng lớn, miễn là ở đó có người Việt sinh sống. Tôi đã chia sẻ vui buồn với “bộ phận máu thịt của dân tộc Việt Nam ở hải ngoại” với tấm lòng chân thành mong muốn gắn bó kiều bào với quê hương, trân trọng mọi hành động cụ thể dù nhỏ nhất giữ gìn, đề cao giá trị văn hóa Việt và hướng về đất nước. Chính sách bảo tồn và khuyến khích sự phát triển các nền văn hóa dân tộc ít người trong một xã hội đa sắc tộc, đa văn hóa của Chính phủ Ca-na-đa đã tạo điều kiện thuận lợi cho Cộng đồng người Việt ở Ca-na-đa có nhiều hoạt động truyền bá và đề cao những giá trị truyền thống của văn hóa Việt, nhất là trong những dịp lễ tết cổ truyền của dân tộc. Là những tập hợp đông đảo ở một số thành phố lớn, Cộng đồng người Việt đã góp phần quan trọng làm cầu nối gắn kết nhân dân hai nước thông qua các Thỏa thuận kết nghĩa ký kết giữa Thành phố Hồ Chí Minh và Tô-rông-tô, Hải Phòng và Lông-goi, Huế và Kê-bếch Xi-ti, đồng thời đề xuất các dự án cụ thể, thiết thực để thúc đẩy, tạo gắn bó về lợi ích, tăng cường quan hệ giao lưu kinh tế, thương mại, văn hóa, nghệ thuật và giáo dục giữa hai nước. Nhiều Hội đồng hương và nghề nghiệp được thành lập như các Hội đồng hương Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Hội văn hóa Trảng An, Hội sinh viên Việt Nam, Hội hữu nghị Ca-na-đa – Việt Nam, Hội Doanh nhân Việt

kiều tại Ca-na-đa... đã góp phần tăng cường các hoạt động giao lưu, liên lạc trao đổi thông tin từ quê nhà trong Cộng đồng, tham gia các cuộc vận động lớn do Ủy ban người Việt Nam ở nước ngoài tổ chức, kịp thời tổ chức quyên góp hàng trăm nghìn đô-la giúp đỡ đồng bào trong nước khi bị thiệt hại bởi thiên tai, hỗ trợ hoạt động của Quỹ Khuyến học Việt Nam, Quỹ Trái tim cho em, Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam, trẻ em tàn tật...

Đầu năm 2010, khi kết thúc nhiệm kỳ Đại sứ tại Ca-na-đa, Thủ tướng Ca-na-đa Ngài Stê-phen Hác-pơ gửi đến tôi một bức thư, trong đó ông nhận xét: “Quan hệ hữu nghị, gắn bó đầy hiệu quả giữa Ca-na-đa và Việt Nam ngày càng phát triển. Quan hệ ngoại giao có từ lâu đã giúp tăng cường mở rộng những mối giao lưu văn hóa và trao đổi thương mại giữa hai nước chúng ta” ... “Tôi nhiệt liệt hoan nghênh Ngài Đại sứ Nguyễn Đức Hùng về những nỗ lực đáng khen ngợi góp phần tăng cường những mối quan hệ song phương nói trên”, “sự hỗ trợ mà Ngài Đại sứ dành cho Cộng đồng năng động của người Việt tại Ca-na-đa đã tạo ra một mốc son được đánh giá cao trong nhiệm kỳ công tác của Ngài”. Sự thẳng thắn và chân thành của Thủ tướng Ca-na-đa thật đáng trân trọng. Riêng phần mình, tôi chỉ tâm niệm rằng dù ở cương vị nào, trong bất cứ hoàn cảnh nào, nếu làm được gì có lợi cho nhân dân, cho đất nước và cho Đảng thì phải cố hết sức mà làm, coi đó vừa là một nghĩa vụ tự nhiên vừa là một niềm vinh hạnh, một cống hiến nhỏ bé như những thế hệ đàn anh của mình cũng đã hành động như vậy.

MỘT VÀI MẪU CHUYỆN VUI NGOẠI GIAO

Bản báo cáo và bộ quân phục (Un informe và Uniforme)

Năm đó khi sang dự Đại hội Đảng ta, Đoàn Đảng Mặt trận Dân tộc Giải phóng Xan-đi-nô của Ni-ca-ra-gua sau khi nghe Báo cáo Chính trị – thông qua phiên dịch – muốn có bản báo cáo (un informe) để nghiên cứu, học tập kinh nghiệm Việt Nam. Khi bạn đề cập, nói nhanh lẹ, phiên dịch ta nghe thành uniforme (bộ quân phục). Nguyên vọng trên của bạn được báo cáo lên cấp trên, ngay lập tức các đồng chí Ni-ca-ra-gua được mời đi may đo mỗi người một bộ quân phục. Bạn rất phấn khởi coi đó là kỷ niệm quý giá.

Trước khi lên đường về nước, bạn nhắc lại đề nghị muốn có Bản báo cáo chính trị của Đại hội. Lúc đó mới vỡ lẽ là bạn cần Bản báo cáo chính thức và đương nhiên được đáp ứng ngay. Đoàn đại biểu Đảng bạn về nước có được cả hai.

Sự cố về một lá cờ

Hồi ấy, Mỹ bắt đầu triển khai mạnh hợp tác với ta trong chương trình tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh ở Việt Nam (MIA). Khi ta chủ trương thúc đẩy hợp tác với Mỹ để giải quyết vấn đề này, Lào và Căm-pu-chia cũng bắt đầu từng bước hợp tác với Mỹ.

Lần đó, một đoàn đại biểu của nước bạn được mời sang thăm Cơ quan chỉ huy hỗn hợp tìm kiếm người mất tích của Mỹ đóng ở Hô-nô-lu-lu, Ha-oai. Sau các hoạt động chính, viên tướng chỉ huy cơ quan trên của Mỹ mời cả đoàn vào phòng làm việc của mình. Ngay sau khi vào phòng, trưởng đoàn bạn chợt phát hiện thấy trên bàn làm việc của viên chỉ huy Mỹ có một lá cờ nhỏ nền đỏ và ở giữa có một... ngôi sao vàng. Cả đoàn bạn ngỡ ngàng nhìn nhau. Bao nhiêu băn khoăn chợt đến với vị trưởng đoàn: Có lẽ nào chuyến thăm này là do phía Việt Nam dàn xếp trực tiếp với Mỹ? Nếu vậy thì không thể chấp nhận.

Sau cuộc tiếp ngắn ngủi và kết thúc sớm hơn dự kiến ấy, vị trưởng đoàn bạn quyết định ông sẽ không đến dự buổi chiêu đãi vào tối hôm ấy do phía Mỹ chủ trì trong đó khách mời dự kiến còn có cả một lãnh đạo của Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương của Mỹ.

Buổi tối, khi viên sĩ quan liên lạc của phía Mỹ thông báo xe đã sẵn sàng chờ trước sảnh khách sạn để đưa đoàn đến nơi dự chiêu đãi, anh ta nhận được lời từ chối lịch sự của vị trưởng đoàn bạn cùng một câu nói đầy ý nhị: “Chúng tôi là đoàn đại biểu chính thức của nước...!” Sửng sốt, anh ta điện thoại báo cáo ngay sự việc cho viên chỉ huy của mình và được lệnh tìm hiểu nguyên nhân. Anh ta tìm đến người phiên dịch của đoàn thì được giải thích là chuyến thăm của đoàn xuất phát từ quan hệ song phương chứ không thể là do sự dàn xếp của bất kỳ nước thứ ba nào. “Mà lá cờ đỏ sao vàng là biểu tượng của nước nào thì các vị đã biết quá rõ!”

Đến lúc ấy viên sĩ quan điều phối Mỹ mới hiểu ra sự việc. Anh ta giải thích: quy định của quân đội Mỹ là các vị tướng được đặt một lá cờ nền đỏ trên bàn làm việc, nếu là Tướng một sao thì trên lá cờ đó sẽ có một ngôi sao. Hiểu ra, anh phiên dịch liền giải thích với trưởng đoàn của mình. Mọi băn khoăn được giải tỏa.

Mọi việc sau đó diễn ra đúng theo kế hoạch. Chỉ có điều khi chạm cốc mừng thành công của chuyến đi, viên tướng một sao của Mỹ dí dỏm nói với trưởng đoàn bạn: “Nếu vừa rồi tôi được phong là tướng hai sao hoặc ba sao thì có lẽ đã không gây ra sự hiểu lầm tối nay”.

*

* *

Hành trình về với ký ức, bây giờ mới thấy: ngày tháng trôi đi như bóng câu qua cửa sổ, hay như cách nói của anh bạn tôi, nhà văn Thăng Sắc “chớp mắt cùng số phận”, mới đó mà thấm thoát đã xấp xỉ 40 năm vướng vào nghiệp văn, lăn lộn với nghề ngoại giao và tôi cũng ngộ ra nhiều điều về mình. Có lẽ số phận đã ban cho tôi một may mắn và hạnh phúc vô cùng lớn lao khi được dẫn thân hoạt động trong một lĩnh vực đòi hỏi sự hiểu biết rộng rãi, kiến thức uyên bác về thế giới và nghệ thuật ứng xử vừa phải cứng cỏi vừa biết linh hoạt mềm mại trong quan hệ quốc tế, nhất là được kế tục và phát huy truyền thống của những nhà ngoại giao lẫm lừng đã làm rạng danh nước Việt Nam mới trên vũ đài quốc tế: Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ, Nguyễn Duy Trinh, Xuân Thủy, Nguyễn Cơ Thạch... Tôi là người cả nghĩ, vốn hay suy nghĩ nông sâu, suy ngẫm về lời dạy của Phật: “Người ta sống trên đời ở trong trời đất, mọi sự là tùy duyên”. Vậy có thể nói tôi đã có duyên đẹp, dung dị, trong sáng với ngành ngoại giao và chữ nợ gắn với cái duyên kia thì đến nay mọi việc lớn nhỏ nên làm, cần phải làm đều đã làm, hay dở cũng chỉ có vậy, nhưng tất cả đều được thực hiện với một khát vọng hồn nhiên, chấy bóng là hoàn thành tốt nhất có thể được. Mọi niềm vui nỗi buồn, khi thì ba đào chông chênh lúc thì hạnh ngộ hanh thông, tất cả đều đã qua, giờ chỉ còn là dĩ vãng và dường như đâu phải là mình đã đi qua biết bao nẻo đường thời gian, gặp gỡ với bao nhiêu con người, chứng kiến bao nhiêu cảnh ngộ mà chính là thời gian đã bước đi trong mình, bước đi qua những nét phong trần trên gương mặt và mái tóc điểm sương, bước đi qua những hoài niệm khắc khoải và sâu lắng. Theo lẽ đời, thời gian sẽ bào mòn tất cả nhưng với tôi, tình cảm ấm áp của bạn bè, đồng đội vẫn luôn bền vững, thủy chung và tươi mát, gợi nhớ về một thời chưa xa và chắc chắn còn theo mãi cùng với những ngẫu lực tự nhiên của cuộc đời.

ÔNG ĐỖ NGỌC SƠN

Vào ngành Ngoại giao năm 1972 và đã có hơn 38 năm công tác tại Bộ Ngoại giao, nguyên Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao, có hai nhiệm kỳ là Đại sứ tại Thái Lan và Tây Ban Nha; ngoài ra cũng đã có các nhiệm kỳ công tác dài hạn tại In-đô-nê-xia và Phi-líp-pin và ngắn hạn tại Cam-pu-chia.

ASEAN: “HÒA NHẬP” VÀ “HÒA TAN”?

Trong những năm đầu thập kỷ 1990, xung quanh việc Việt Nam quyết định gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) có biết bao câu chuyện thú vị ở cả trong và ngoài nước. Nổi bật là câu chuyện “hòa nhập” hay “hòa tan”. Ở trong nước, việc hiểu và ủng hộ gia nhập ASEAN đang chịu áp lực của cả 2 xu hướng thuận và không thuận. Ngay cả trong số đông ủng hộ cũng còn không ít băn khoăn là “liệu khi chúng ta *hòa nhập* khu vực có bị *hòa tan* hay không?” Nỗi băn khoăn này càng tăng khi Việt Nam phải cam kết tôn trọng và thực thi những thỏa thuận hợp tác mà các nước thành viên cũ của ASEAN đã đưa ra, nhất là trên các lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế. Còn ở khu vực quanh ta, đã có nhiều cuộc hội thảo được tổ chức để bàn về những “lợi và thiệt” khi kết nạp một nước “gần nhà xa ngõ” này vào Hiệp hội. Bên cạnh nhiều ý kiến ủng hộ cũng có không ít ý kiến còn dè dặt. Nhiều phép tính đã được đưa ra để so sánh những sự tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam với các nước thành viên ASEAN, trong đó sự khác biệt về ý thức hệ, chế độ chính trị và trình độ phát triển kinh tế được nhấn mạnh nhiều. Có những nhà ngoại giao ở Hà Nội còn đề cập đến cả yếu tố “khác biệt về văn hóa” giữa Việt Nam với các nước ASEAN. Có ông Tham tán chính trị của một Đại sứ quán châu Âu nọ đến gặp tôi tìm hiểu việc Việt Nam chuẩn bị gia nhập ASEAN. Khi ra về đến cửa, ông ta bảo với tôi rằng: “Xin nhắc ông Vụ trưởng là Việt Nam thuộc khối Francophonie!” Còn ông Tham tán của một Đại sứ quán châu Á kia mời tôi ăn trưa để trao đổi về việc Việt Nam gia nhập ASEAN cũng khéo léo nhắc nhẹ rằng: “Việt Nam thuộc nền văn hóa cầm đũa (*chopstick culture*) đấy nhé!” Tôi chưa hiểu hết liệu sự nhắc nhở của hai ông Tham tán kia có phải họ lo lắng cho Việt Nam sẽ bị mất bản sắc khi gia nhập ASEAN hay họ lo ngại cho quan hệ của nước họ với Việt Nam sẽ bị “hòa tan” khi Việt Nam tham gia ASEAN. Có lẽ cả hai!

HIỆU QUẢ TUYÊN TRUYỀN VỀ ASEAN

Công tác tuyên truyền về ASEAN cũng có những điều khó quên. Vào những năm đầu 1990, ASEAN còn là điều mới lạ đối với nhiều người. Những giai đoạn lịch sử không mấy vui vẻ giữa ASEAN và Việt Nam trong quá khứ không dễ gì quên ngay được. Mặc dù các phương tiện truyền thông của ta bắt đầu đưa nhiều tin và bài viết về ASEAN nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi thông tin ngày càng tăng của dư luận. Với sự hỗ trợ của chính phủ các nước thành viên ASEAN, các nước đối thoại của ASEAN và một số tổ chức quốc tế và khu vực như UNDP, SIDA, Quỹ Ford, Quỹ châu Á, Hội đồng Anh... chúng ta liên tục tổ chức nhiều khóa giới thiệu tỉ mỉ về ASEAN cho cán bộ của những bộ, ngành và những cơ quan đoàn thể trung ương sẽ tham gia vào các hoạt động của ASEAN. Thông qua những hoạt động đó, đội ngũ cán bộ của chúng ta đã có cơ hội tiếp cận với nhiều nguồn thông tin về ASEAN từ nhiều góc độ khác nhau, nhờ đó sự hiểu biết về ASEAN có phần khách quan hơn. Đối với dư luận chung, theo chỉ thị của lãnh đạo Bộ Ngoại giao, Vụ ASEAN một mặt đã gấp rút biên soạn và phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia cho ra cuốn sổ tay về ASEAN *“Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á”* vào đầu năm 1995; mặt khác chuẩn bị một loạt các bài giới thiệu về ASEAN và chính sách đối ngoại của Việt Nam đối với Đông Nam Á và ASEAN đăng trên tạp chí *“Đông Nam Á Ngày nay”*.

Với những nỗ lực đó, sự hiểu biết về ASEAN ở Việt Nam đã được phổ cập hơn nhiều. Có ai nghĩ rằng trong kỳ thi tuyển vào đại học năm 1995 đã có trường ra đề thi có câu hỏi về ASEAN. Có ai ngờ rằng trong cuộc thi vẽ biểu tượng mới cho ASEAN do Ban Thư ký ASEAN tổ chức năm 1996, Việt Nam đã có gần 500 người gửi tranh thi – nhiều thứ 3 trong 7 nước thành viên. Và cũng có ai nghĩ rằng để tạo ra sự hấp dẫn mới cho sản phẩm của họ mà có những doanh nghiệp Việt Nam đã lấy tên ASEAN đặt tên cho khách sạn của mình như khách sạn ASEAN ở đường Chùa Bộc và một khách sạn nữa trên đường Hòa Lạc đi Sơn Tây. Sau này khi kể chuyện này với Ban Thư ký ASEAN, họ cũng ngạc nhiên và nói vui rằng việc sử dụng tên ASEAN như vậy là “vi phạm bản quyền” của Hiệp hội. Lúc bấy giờ đây đó cũng có câu chuyện vui kể rằng có một đoàn ASEAN vào Việt Nam khảo sát việc Việt Nam chuẩn bị gia nhập ASEAN. Sau khi kết thúc chương trình làm việc chính thức, đoàn được đưa đi tham quan địa phương. Trên đường đi, đoàn xe của ASEAN bắt gặp một đàn trâu từ cánh đồng đi lên. Mặc cho các lái xe bóp còi inh ỏi và mặc cho bác nông dân chặn trâu quất roi tới tấp vào con trâu đầu đàn để dẹp đường cho đoàn xe đi qua, con trâu đầu đàn vẫn ngẩng đầu đi giữa đường và cả đàn trâu cứ thế nghênh ngang theo con trâu đầu đàn. Các đại diện ASEAN ngồi trên xe tỏ ra ngạc nhiên và chán ngán nhìn đàn trâu đi chặn đường trước mặt. Đang lúc bối rối, một cán bộ báo chí đi theo đoàn xuống xe và đi thẳng đến con trâu đầu đàn, ghé vào tai và nói thì thầm với nó. Khi anh ta bước đi thì cũng là lúc con trâu đầu đàn tạt nhanh vào lề đường. Thế là cả đàn trâu đi theo và ép sát vào bên đường, nhường đường cho đoàn xe đi qua. Mọi người trên xe ngạc nhiên, quay sang hỏi anh cán bộ báo chí kia đã nói gì với con trâu. Anh cười nói: “Có gì đâu. Tôi chỉ bảo nó là mày có muốn gia nhập ASEAN không thì bảo?” Mọi người cười ồ lên, gật đầu tán phục. Đến cả trâu Việt Nam cũng hiểu việc gia nhập ASEAN!

SỰ CỐ NHỎ TRƯỚC BUỔI LỄ KẾT NẠP

Đến đầu tháng 7/1995, mọi công việc chuẩn bị đều trôi chảy. Ai cũng tưởng mọi chuyện sẽ diễn ra như kịch bản định trước. Nhưng sự cố đã xảy ra ngay trong cuộc họp của Ủy ban Thường trực ASEAN (ASC) từ 24-25/7/1995 tại Bru-nây. Các cuộc trao đổi rà soát về các bước thủ tục chuẩn bị cho lễ kết nạp Việt Nam đều không gặp trở ngại gì, cho đến khi ASC bàn về các văn bản đưa ra sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao 28 (AMM 28). Phía Ma-lay-xi-a đột ngột đưa ra dự thảo tuyên bố của ASEAN về vấn đề thuyền nhân Việt Nam. Đây là điều bất ngờ ta không hề nghĩ tới bởi lẽ về vấn đề này giữa Việt Nam và những nước thành viên ASEAN có người Việt Nam di tản sang đã có những thỏa thuận và cam kết nhằm giải quyết dứt điểm. Trong danh mục các văn bản, Ma-lay-xi-a cũng đã đưa ra dự thảo tuyên bố của ASEAN bày tỏ lo ngại về tình hình Nam Tư lúc bấy giờ vì Ma-lay-xi-a đang có khoảng 1.500 binh lính tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình tại Bốt-xni-a Héc-zơ-gô-vi-na để hỗ trợ cho người Hồi giáo ở đó. Qua tìm hiểu được biết Ma-lay-xi-a rất muốn ASEAN ủng hộ dự thảo tuyên bố nhưng còn e ngại Việt Nam không ủng hộ do lập trường của ta lúc bấy giờ về tình hình Nam Tư có khác so với ASEAN. Thế là, theo sự chỉ đạo của Thứ trưởng Vũ Khoan – Trưởng SOM Việt Nam – các hoạt động thuyết phục, tranh thủ và kể cả tỏ thái độ gay gắt được triển khai gấp rút để ngăn chặn việc ra tuyên bố về thuyền nhân Việt Nam. Cuối cùng, Ma-lay-xi-a đồng ý rút bỏ dự thảo về thuyền nhân Việt Nam còn ta đồng ý cho ra tuyên bố về tình hình Nam Tư với lời lẽ được sửa đổi phù hợp với quan điểm của ta. Đây là một kinh nghiệm đáng nhớ về hợp tác ASEAN. Ở Việt Nam có câu “đầu xuôi, đuôi lọt”. Trong trường hợp này thì “đầu đã xuôi, nhưng đuôi... hơi kẹt một tí”. Có lẽ đằng sau những tình huống bất ngờ và bất thường như vậy luôn có khả năng đánh đổi.

NGOẠI GIAO PHẢI CÓ BẠN THÂN

Tôi sang nhận công tác tại Thái Lan vào tháng 2 năm 1997. Tuy đã nhiều lần qua lại Thái Lan và được các anh Đại sứ tiền nhiệm truyền cho nhiều kinh nghiệm và bài học, song khi bước chân đến Băng-cốc tôi vẫn thấy bỡ ngỡ và xa lạ thế nào ấy. Những cuộc chào xã giao các nhà lãnh đạo và quan chức cao cấp các bộ, ngành và địa phương cũng như các đồng nghiệp trong Đoàn Ngoại giao đã khích lệ tôi rất nhiều nhưng cũng không làm tôi bớt lo lắng về những công việc phải thực hiện trong nhiệm kỳ công tác. Muốn làm được gì thì trước hết phải có môi trường quan hệ thân thiện và hợp tác. Vì vậy việc gặp gỡ làm quen rồi thiết lập các mối quan hệ với bạn bè sở tại là điều phải làm ngay. Nhờ sự giúp đỡ của anh chị em cán bộ ngoại giao và các cơ quan đại diện chuyên ngành khác ở Băng-cốc, dần dần tôi đã gặp gỡ và làm thân được với nhiều bạn bè Thái ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong số bạn bè đó, có một người bạn mà tôi không bao giờ quên. Đó là một nghị sĩ quốc hội rất có cảm tình với Việt Nam. Trong thời gian đầu tôi mới đến công tác ở Thái Lan, ông và tôi thường gặp nhau, chia sẻ nhiều chuyện về thúc đẩy quan hệ Việt Nam – Thái Lan, đặc biệt trong lĩnh vực hợp tác đầu tư. Và có một lần ông đã giúp tôi xử lý một việc khá nhạy cảm trong quan hệ hai nước khiến tôi không bao giờ quên.

Những năm cuối 1990, lực lượng phản động người Việt ở nước ngoài đẩy mạnh hoạt động về trong nước. Thái Lan và Cam-pu-chia được chúng coi là những địa bàn quan trọng để thực hiện các hoạt động này. Nổi bật trong thời gian này là nhóm của Nguyễn Hữu Chánh. Nguyễn Hữu Chánh là người như thế nào, âm mưu của y ra sao và y đã làm những việc gì đều đã được báo chí nước ta, đặc biệt là những tờ báo – cả báo viết và báo điện tử – của Bộ Công an nêu khá đầy đủ và cụ thể.

Năm 1999, nhận thấy các biện pháp đưa người, chuyển “lửa” (tài liệu chống đối nhà nước Việt Nam) về trong nước đều không thành vì bị lực lượng an ninh Việt Nam đánh chặn và bắt giữ, Nguyễn Hữu Chánh quay sang lợi dụng chính sách đối mới của nhà nước ta để tổ chức các hội thảo chống phá Việt Nam, qua đó thu hút dư luận trong và ngoài nước đề cao uy tín cho tổ chức của y. Y đã chọn Băng-cốc làm địa điểm tổ chức các cuộc hội thảo loại này.

Hôm đó là sáng thứ sáu. Nhận được tin của trong nước thông báo tổ chức của Chánh đang âm thầm chuẩn bị tiến hành cuộc hội thảo về “Dân chủ và Nhân quyền ở Đông Nam Á và Việt Nam” tại khách sạn Ambassador ở gần đường Su-khum-vít ở Băng-cốc. Chúng đã thuê phòng họp của khách sạn. Thời gian vào sáng Chủ nhật. Đại sứ quán được chỉ thị phải ngăn chặn không để cuộc hội thảo này diễn ra. Thật là cấp bách.

Chúng tôi chỉ có hơn một ngày để triển khai các biện pháp ngăn chặn cuộc hội thảo này. Đối với Sứ quán, cái khó lúc này là mọi công việc liên quan đến sở tại – như liên hệ với các cơ quan chức năng của Thái Lan (Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Cục Nhập cư... và ban giám đốc của khách sạn Ambassador) – đều phải tiến hành ngay trong phạm vi nửa ngày vì hôm sau là nghỉ cuối tuần.

Trên tinh thần khẩn trương và với ý thức trách nhiệm cao, những cán bộ được phân công đều vận dụng hết mọi đầu mối quan hệ với các bộ, ngành hữu quan của Thái Lan để truyền tải thông điệp cấp bách của ta. Nhờ vậy mà việc liên lạc với các cơ quan chức năng của nước sở tại đều không gặp trở ngại gì. Họ đều ghi nhận thông tin và yêu cầu của Sứ quán. Riêng kết quả liên hệ với khách sạn Ambassador đã làm cho tiến trình phối hợp bị bế tắc. Lễ tân khách sạn xác nhận đúng là trước đó có người đến thuê phòng họp nhưng sau đó đã hủy, không biết đi đâu. Anh em cán bộ Sứ quán lại vất vả truy tìm và đến gần cuối giờ chiều thì được một nguồn tin khẳng định chúng đã chuyển sang thuê phòng họp ở khách sạn Imperial Queen's Park ở gần đó. Đây là khách sạn 5 sao, không nằm ở mặt đường Su-khum-vít mà ở sâu trong ngõ. Lại một khó khăn mới nảy sinh. Làm thế nào để liên hệ với Ban giám đốc khách sạn vào chiều thứ sáu đây?

Các phương án tiếp cận đều không có tính khả thi vì không ai quen biết ban giám đốc khách sạn cả. Phải đi đường vòng. Được biết có một chính khách quan trọng của Thái Lan rất thân thiện với Việt Nam và đã từng giúp đỡ Việt Nam chuẩn bị gia nhập ASEAN, có quan hệ mật thiết với khách sạn này. Việc tranh thủ nhân vật này để tác động vào Ban giám đốc khách sạn là cần thiết và phải triển khai ngay. Tôi đảm nhiệm công việc nhờ ông bạn nghị sĩ kia – vì ông ta là trợ lý đắc lực của chính khách nói trên. Chỉ có như vậy thì may ra mới có cơ hội gặp được vị chính khách ngay trong tối thứ sáu để nêu vấn đề.

Tôi gọi điện thoại trực tiếp cho ông nghị sĩ và mời ông đi ăn tối. Ông ta nhận lời. Khi gặp nhau, ông hỏi ngay chắc có chuyện gì nên mới rủ ông đi ăn vào tối thứ sáu gấp như vậy. Tôi thú thật là có chuyện rất quan trọng muốn được gặp sếp của ông để trình bày và xin giúp đỡ. Ông nói hiện nay sếp không ở Băng-cốc, đến tuần sau mới về và hứa sẽ chuyển ngay đề nghị của tôi để khi ông ta về sẽ bố trí gặp ngay. Nghe vậy, tôi thất vọng quá và đề nghị ông ta xem có cách nào để tôi nói chuyện với sếp của ông được không. Thấy tôi có vẻ lo lắng, ông quay sang hỏi chuyện quan trọng đó có liên quan đến quan hệ hai nước à? Chuyện làm ăn kinh doanh ở Việt Nam? Hay chuyện quan hệ của Sứ quán với các đối tác Thái Lan? Tôi nói chuyện này là chuyện chính trị chứ không phải làm ăn kinh doanh; tuy chủ yếu liên quan đến Việt Nam nhưng lại dính đến Thái Lan một chút. Nghe vậy ông nghị sĩ tỏ vẻ lưỡng lự vì theo ông, sếp của ông không muốn dính đến vấn đề chính trị của bất cứ nước láng giềng nào bởi lẽ lịch sử những thập kỷ qua đã cho Thái Lan nhiều bài học về chuyện này. Tuy nhiên, ông vẫn gắng hỏi tôi có thể nói cụ thể hơn cho ông biết để ông liệu bề thu xếp.

Thấy có lý, tôi bèn nói cho ông nghị sĩ biết ý đồ của nhóm Nguyễn Hữu Chánh và nhấn mạnh yêu cầu của phía Sứ quán Việt Nam chỉ là làm thế nào để khách sạn Imperial Queen's Park không cho thuê phòng họp vào sáng Chủ nhật nữa. Nghe đến khách sạn Imperial Queen's Park, ông nghị sĩ liền hỏi đi hỏi lại tôi có đúng là khách sạn đó không? Tôi khẳng định đúng là như vậy. Thấy vậy, ông liền cười và nói thế là có giải pháp rồi. Ông nói ông biết một người có thể giúp được việc này và không cần phải gặp sếp của ông nữa. Tôi mừng quá, liền đề nghị ông liên hệ để có thể đi gặp ngay bây giờ hay trong ngày thứ bảy? Ông cười đồng ý. Ôi tuyệt quá, tôi thầm nghĩ. Ông lấy điện thoại ra bấm số. Trong lúc chờ người đầu kia trả lời, ông nghị sĩ bảo

tôi ông bạn này cũng có thiện cảm với Việt Nam, là chỗ rất thân quen với ông. Tôi hỏi tôi có biết người này không? Ông nói: “Chưa gặp nhưng không quan trọng. Ông là đại sứ, tôi giới thiệu thì ông ta sẽ nói chuyện với ông ngay. Có gì ông cứ nói với ông ta”.

Đợi một lúc không thấy người đầu bên kia thừa máy, cả tôi và ông hơi thất vọng. Ông nghị sĩ tắt máy nói đợi một chút, chắc ông ta bận gì đó, tí nữa sẽ gọi lại. Thế rồi, chúng tôi tiếp tục ăn và nói chuyện. Tuy nói chuyện nhưng trong lòng tôi cứ thấp thỏm. Nói chuyện được một lúc, thấy tâm trạng tôi như vậy, ông nghị sĩ liền lấy điện thoại ra gọi lại. Nét mặt cả ông và tôi đều căng thẳng. Nhưng chẳng phải đợi lâu, chủ nhân chiếc điện thoại đầu kia đã trả lời. Mặt ông nghị sĩ tươi hẳn lên và hai bên nói chuyện vui vẻ. Sau một hồi hỏi han nhau, ông nghị sĩ nói rằng ông đại sứ Việt Nam có chuyện cần gặp ông gấp, rồi hỏi ông bạn kia đang ở đâu để đưa ông đại sứ đến gặp. Ông kia trả lời và mặt ông nghị sĩ tỏ nét thất vọng hẳn. Ông nghị sĩ che máy nói với tôi là ông ta đang ở Udon, chiều Chủ nhật mới về rồi hẹn sáng thứ hai mời đại sứ đến gặp. Tôi liền ra hiệu cho ông nghị sĩ là thứ hai thì không kịp. Ông nghị sĩ liền nói luôn rằng vì việc gấp liên quan đến chuyện có người thuê phòng họp ở khách sạn Imperial Queen’s Park, nếu để đến thứ hai mới gặp thì lỡ mất việc. Ông nghị sĩ bèn đề nghị ông ta nói chuyện trực tiếp với tôi để xem có giúp được không. Ông ta đồng ý và tôi cầm máy trình bày sự việc và nói đây là việc làm chống phá Việt Nam mà lại ở trên đất Thái nên Sứ quán Việt Nam không dám yêu cầu khách sạn phải làm gì ngoài việc lấy lý do gì đó để không cho nhóm người kia thuê phòng họp nữa. Tôi mong ông là người vốn có thiện cảm với Việt Nam xin hãy có lời với khách sạn để họ hủy hợp đồng thuê phòng họp. Vừa nghe ông vừa hỏi lại cặn kẽ các chi tiết về việc thuê phòng. Cuối cùng, ông ta nói đại sứ cứ yên tâm, ông sẽ báo cho khách sạn có biện pháp. Nghe thế tôi mừng quá. Tôi cảm ơn và hẹn xin được gặp ông ta khi trở về Băng-cốc.

Ông nghị sĩ ngồi theo dõi cuộc đối thoại của chúng tôi cũng mỉm cười vui vẻ khi thấy nét mặt rạng rỡ của tôi lúc cảm ơn ông bạn kia. Chờ hai ông nói chuyện thêm với nhau, tôi nói lại cho ông nghị sĩ nội dung trả lời tích cực của ông bạn kia và hai chúng tôi cùng cười vui vẻ. Tôi hỏi người bạn kia là ai, ông nghị sĩ chỉ mỉm cười nói rằng đó là người có quyền lực đối với khách sạn Imperial Queen’s Park và không cho tôi biết tên ông ta. Tôi đề nghị cho tôi gặp ông ta sau khi về Băng-cốc, ông gật đầu đồng ý nhưng rồi sau này cứ hẹn mà vẫn không gặp được. Tôi cứ áy náy mãi đến giờ. Đối với tôi, buổi tối hôm đó thật là tuyệt.

Ngày thứ bảy trôi đi chậm chạp và ngày Chủ nhật đến. Sáng sớm hôm đó, chúng tôi phân công nhau đi đến khách sạn theo dõi. Anh em kể lại, khi đến đã thấy có người của các cơ quan chức năng của Thái Lan đều có mặt. Những thành phần tham dự hội thảo cũng đã tề tựu tập hợp ở dưới sảnh với băng-rôn, biểu ngữ phô trương cho cuộc hội thảo. Về mặt của chúng có vẻ đặc trưng. Gần đến giờ hội thảo, mấy người của nhóm hội thảo kéo nhau lên tầng trên vào phòng họp để kiểm tra việc trang trí cho hội thảo. Đến trước phòng, chúng thấy cửa vẫn khóa và không thấy nhân viên của khách sạn bày biện phục vụ hội thảo như thỏa thuận. Chúng sững sốt nhao đi hỏi thì được khách sạn thông báo là có việc gấp nên không thể cho thuê phòng họp được. Sau một hồi cãi vã, bọn chúng tức tối kéo nhau tụ tập tại sảnh của khách sạn phô lên mấy tấm biểu ngữ và hô vài câu khẩu hiệu rồi giải tán trong sự tức tối. Thế là âm mưu tổ chức hội thảo không thành. Có lẽ quá tức giận vì mọi âm mưu phá hoại tại Thái Lan đều bị phá sản mà

sau này chúng quyết định đánh bom Đại sứ quán Việt Nam vào tháng 6/2001. Nhưng cũng lại thất bại – bom không nổ.

Chúng tôi thở phào nhẹ nhõm. Một gánh nặng vừa được trút bỏ và thay vào đó là lòng biết ơn thầm kín đối với những người bạn Thái vì nếu các ông ấy không nhiệt tình giúp đỡ thì làm sao có thể xử lý một cách nhanh chóng một việc cấp bách và khó khăn như thế này. Làm ngoại giao mà có được những người bạn như vậy thực là quý. Viết đến đây tôi nhớ lại câu ngạn ngữ tiếng Anh: “A friend in need is a friend indeed” (Bạn trong lúc khó khăn mới thực là bạn).

“THỎA THUẬN HỢP TÁC AN NINH PHI-LÍP-PIN VÀ VIỆT NAM”

Tháng 1 năm 1988, Ngoại trưởng Phi-líp-pin Ra-un Măng-la-pút-xơ đến thăm Việt Nam. Ông là quan chức cấp cao Phi-líp-pin đầu tiên đến Việt Nam kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1976. Vì vậy, chuyến thăm này của ông được dư luận Phi-líp-pin lúc bấy giờ rất quan tâm.

Theo thông lệ, khi từ Việt Nam trở về, Ngoại trưởng Ra-un Măng-la-pút-xơ đã có cuộc họp báo ngắn tại sân bay. Khi đó, tôi là Đại biện lâm thời được mời ngồi bên cạnh ông trong cuộc họp báo.

Trả lời các câu hỏi của các nhà báo, ông Măng-la-pút-xơ đã nhấn mạnh những ấn tượng về các cuộc hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch và các cuộc gặp gỡ với các nhà lãnh đạo Việt Nam thời kỳ đổi mới. Trước khi ra về, ông Măng-la-pút-xơ nói với các nhà báo rằng còn một điều quan trọng ông muốn thông báo. Cả phòng họp báo im lặng. Ông nói:

- Trong chuyến thăm này, Phi-líp-pin và Việt Nam đã đạt được thỏa thuận về hợp tác an ninh.

Mọi người nhìn nhau như chưa dám tin vào tai mình. Một phóng viên đề nghị ông nói rõ thêm. Ông Măng-la-pút-xơ nói:

- Như mọi người biết, Phi-líp-pin và Việt Nam đều nằm ở vị trí quan trọng trong khu vực. Trong lịch sử, hai nước đã phải hứng chịu biết bao bão tố của khu vực, gây thiệt hại nặng nề cả về người và của.

Mọi người lại nhìn nhau như muốn hỏi phải chăng ông đang nói về “bão tố chính trị an ninh”. Như hiểu được tâm trạng của những phóng viên đang tò mò, ông Măng-la-pút-xơ chậm rãi nói tiếp:

- Nội dung của thỏa thuận hợp tác an ninh giữa hai nước là... phòng chống... bão.

Tất cả cười ồ lên. Không khí trong phòng dịu hẳn xuống.

Câu chuyện đã xảy ra cách đây hơn 25 năm nhưng đến nay mỗi khi xem ti-vi hay nghe đài đưa tin về những cơn bão đổ bộ lên quần đảo Phi-líp-pin rồi tràn vào Việt Nam, tôi lại nhớ đến nó. Ý tưởng của ông Măng-la-pút-xơ vẫn còn tính thời sự khi xuất hiện ngày càng nhiều những cơn bão ‘nhân tạo’ ở Biển Đông – một vùng biển chung giữa hai nước.

DỊCH... CẢ ÂM ĐIỆU THỔ NGŨ!

Có một lần vào năm 1985, Bác Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, tiếp một vị khách đến từ một nước Bắc Âu. Bộ Ngoại giao cử cán bộ của Vụ khu vực biết tiếng địa phương sang dịch.

Cuộc trò chuyện giữa chủ và khách diễn ra vui vẻ như quen biết nhau từ lâu.

Sau cuộc tiếp, trên đường đi bộ từ Phủ Chủ tịch về nhà riêng, Bác Tám (tên thân mật mà Bác Phạm Văn Đồng cho anh chị em cán bộ trong Văn phòng được gọi Bác vì Bác là con thứ tám trong nhà) hỏi tôi:

- Sơn có biết đồng chí phiên dịch này không?
- Dạ, thưa Bác có ạ.
- Sơn có để ý thấy đồng chí ấy dịch thế nào?
- Dạ, cháu không biết tiếng địa phương nên không biết được ạ.
- Cậu này tài thật, đưa được cả âm điệu Nghệ Tĩnh vào tiếng nước ngoài!

Nói xong Bác cười rất vui vẻ.

Chuyện có thật. Xin phép không đưa tên.

ĐI MÁY BAY... ĐÁNH GÔN!

Vào những năm đầu 2000, Đại sứ các nước ASEAN ở Hà Nội thường tổ chức các cuộc giao lưu đánh golf giữa các Đại sứ quán ASEAN với Bộ Ngoại giao. Có lần tôi cũng được mời.

Hôm ấy, khi đang ngồi trong phòng làm việc, một cán bộ trẻ mới vào ngành vào thông báo là thư ký của Đại sứ Sing-ga-po vừa gọi điện cho biết chương trình cụ thể về cuộc giao lưu golf vào thứ bảy và đề nghị tôi khẳng định để thu xếp. Thế rồi, cậu ta nói chương trình bắt đầu bằng cuộc “uống trà lúc 7 giờ 30” và “chuyến bay của chú có 4 người”. Nói xong cậu ta lại quay sang tôi hỏi sao đi đánh golf lại phải đi bằng máy bay ạ???

Thế đấy! Hóa ra vì nghe qua điện thoại và không có văn bản, nên chữ “tee-off” trong đánh golf là “phát bóng” đã thành “uống trà” và chữ “flight” là “nhóm chơi” đã thành “chuyến bay”!!!

Âu cũng là một kinh nghiệm hay để các bạn trẻ lưu ý khi phiên dịch.

DỊCH TẬP THỂ

Ngày 14 tháng 9 năm 1994, Vụ ASEAN được chính thức thành lập tại Bộ Ngoại giao với biên chế ban đầu là 10 cán bộ nhân viên – hầu như tất cả đều từ Vụ Đông Nam Á – Nam Á và Nam Thái Bình Dương. Những ngày đầu mới thành lập, anh chị em cán bộ nhân viên của Vụ đều rất hào hứng và say mê với công việc. Riêng tổ chức công đoàn của Vụ mới được thành lập lo lắng vì không biết làm thế nào để gây quỹ cho hoạt động công đoàn và hỗ trợ động viên các đoàn viên. Khi ấy vào đầu năm 1995, một đồng chí trong Vụ cho biết trong tay có cuốn hồi ký của Tướng Mỹ Mắc Na-ma-ra về cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia rất muốn dịch gấp trong 2 tuần để in cuốn sách này giới thiệu với công chúng vì lúc bấy giờ dư luận đang rất quan tâm theo dõi những đoạn trích dịch của báo Quân Đội Nhân Dân. Thế là Vụ đồng ý với kiến nghị của công đoàn là nên chấp nhận đề nghị của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia và tổ chức cho anh em dịch ngay. Công việc của Vụ được tổ chức lại theo hướng vẫn phải tập trung ưu tiên cho công tác chuẩn bị gia nhập ASEAN nhưng cũng tạo điều kiện cho anh chị em tham gia dịch sách. Một phần công việc biên tập cuốn sổ tay ASEAN đang được phân công cho một số anh chị em nay được tập trung chuyển cho anh Nguyễn Hoàng An trực tiếp biên tập. Đúng 2 tuần sau cuốn sách đã được dịch xong và trao cho Nhà xuất bản. Vì nhiều người dịch nên trên trang bìa của cuốn sách chỉ ghi tên không ghi họ của tất cả những người đã tham gia dịch. Thù lao dịch cuốn sách đã góp phần gây vốn ban đầu cho công đoàn Vụ và hỗ trợ chút ít cho đời sống khó khăn lúc bấy giờ của cán bộ nhân viên trong Vụ. Chuyện này có thể kiểm chứng qua cuốn *“Mắc Na-ma-ra: Nhìn lại quá khứ – tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam”* – Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

NHỮNG ĐIỀU TÔI CHƯA BIẾT VỀ TÂY BAN NHA

Khi còn học tiểu học, những gì tôi biết về Tây Ban Nha chỉ là những câu chuyện về chàng hiệp sĩ gầy gò cao lênh khênh Đông-ki-sốt và chú hàu béo lùn Man-cha. Lớn lên, được đi học ở Cu Ba và qua công việc, sự hiểu biết của tôi về xứ sở này cũng được bổ sung phong phú hơn với những trang sử huy hoàng của một đất nước đã từng là cường quốc trên biển cả, có những vùng thuộc địa bao la ở châu Mỹ, với những nét văn hóa độc đáo của vũ điệu phla-men-cô, với những môn thể thao truyền thống kiêu hãnh và dũng cảm như đấu bò tót hoặc các câu lạc bộ bóng đá vừa nổi tiếng vừa giàu có như Real Madrid và Barcelona...

Gần đây, khi được sang công tác ở Tây Ban Nha, tôi nhận thấy sự hiểu biết của mình về đất nước và con người nơi đây chẳng là cái gì. Trong lúc thực hiện những công việc hàng ngày như tìm hiểu và nghiên cứu tình hình mọi mặt của sở tại hay tham dự các hoạt động ngoại giao, tôi bắt gặp biết bao chuyện lý thú về đất nước này từ chuyện phát triển kinh tế đến những chuyện đời thường như ăn, uống, cách sinh hoạt hay nếp văn hóa thường nhật của người dân nơi đây.

Tây Ban Nha thi viết lời cho quốc ca

Năm 2007, khi xem tin tức tôi thấy Tây Ban Nha mở cuộc thi viết lời cho bản nhạc quốc ca. Tôi tò mò muốn theo dõi xem cuộc thi này sẽ kết thúc thế nào vì tôi nhớ trong những năm đầu 1980 ở Việt Nam cũng tổ chức thi viết lời mới cho quốc ca, nhưng không thành. Được mời dự nhiều hoạt động ngoại giao ở Madrid, tôi chỉ để ý thấy khi nhạc quốc ca cử lên không có người Tây Ban Nha nào hát theo. Tôi nghĩ chắc người Tây Ban Nha không có lệ hát theo quốc ca. Khi xuất hiện tin trên, hỏi ra thì được biết quốc ca Tây Ban Nha chỉ có nhạc mà không có lời chính thức mặc dù trong lịch sử Tây Ban Nha đã hai lần bản nhạc quốc ca này có lời hát – đó là dưới thời Vua Alfonso XIII và chế độ độc tài Franco. Nhưng những lời hát đó sau này đều không được công nhận chính thức. Quốc ca Tây Ban Nha là một trong những quốc ca lâu đời nhất thế giới – lần đầu tiên được in thành văn bản là năm 1761. Và cũng không ai biết tác giả đầu tiên của nó. Trên thế giới hiện chỉ có một vài quốc gia mà quốc ca không có lời – trong đó có Tây Ban Nha và Kosovo. Năm 2007, để chuẩn bị cho tranh cử đảng cai tổ chức Thế vận hội Olympic 2016, Ủy ban Olympic Tây Ban Nha tổ chức cuộc thi viết lời cho bản nhạc quốc ca với lý do để cho các nam nữ vận động viên có gì đó nhắm theo khi họ được nhận các tấm huy chương vàng đem lại vinh quang cho đất nước. Đã có tới 7.000 bản được gửi tới dự thi. Một ủy ban gồm các nhạc sĩ và học giả đã chọn được một bài và dự kiến công bố vào ngày 21/1/2008. Nhưng khi tin tức được tiết lộ thì trên các mạng internet và báo chí đã xuất hiện những chỉ trích gay gắt. Các chính khách cũng không hào hứng. Mặc dù đã có tới 500.000 chữ ký ủng hộ đề nghị trình lên Quốc hội để thông qua, song Ủy ban Olympic Quốc gia Tây Ban Nha đành phải rút bỏ cuộc thi này bởi họ nhận thấy lời hát mới cho bản nhạc quốc gia dễ gây tranh cãi trong một xứ sở gồm 17 vùng tự trị với những ngôn ngữ và bản sắc văn hóa rất khác biệt và luôn có những mối

quan hệ khó khăn với chính phủ trung ương. Vậy đây, bao nỗ lực viết lời cho bản nhạc quốc ca Tây Ban Nha vẫn chưa thành công.

Sự phát triển đầy ấn tượng của ngành du lịch

Chuyện thứ nữa mà tôi thấy thú vị là hoạt động của ngành du lịch Tây Ban Nha. Làm thế nào mà Tây Ban Nha có thể thu hút được trên 50 triệu khách du lịch nước ngoài mỗi năm trong khi dân số chỉ có khoảng 45 triệu người? Năm 2007, Tây Ban Nha đứng thứ hai trên thế giới sau Pháp với số lượng khách du lịch nước ngoài gần 60 triệu. Thu nhập từ du lịch mỗi năm cũng trên dưới 50 tỷ euro. Du lịch là một trong những ngành trụ cột của nền kinh tế Tây Ban Nha, chiếm tới 12% nguồn thu và công ăn việc làm của đất nước này.

Cái gì đã giúp Tây Ban Nha có được một ngành du lịch phát triển đến như vậy?

Ngành du lịch của Tây Ban Nha có một lịch sử phát triển khá ấn tượng. Tây Ban Nha được coi là một đất nước kỳ lạ ở châu Âu. Có người đã ví Tây Ban Nha như một loại virus – một khi đã bị lây nhiễm thì nó sẽ đi vào máu thịt, gây nhức nhối về trải nghiệm có một không hai mà người ta đã tận hưởng ở bán đảo I-bê-ri-a này.

Từ những năm 1960, tận dụng lợi thế là một đất nước có diện tích rộng lớn có trên 8.000km bờ biển với những bãi biển dài, khí hậu ôn hòa và ánh nắng mặt trời quanh năm, lại gần các nước châu Âu chủ chốt, Tây Ban Nha đã phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng bãi biển chạy dọc theo những vùng ven biển ở ven Địa Trung Hải và Đại Tây Dương. Kể từ đó đến nay, Tây Ban Nha đã trở thành nước đứng đầu thế giới về du lịch nghỉ dưỡng bãi biển.

Nằm ở nơi giao lưu của nhiều nền văn minh khác nhau, Tây Ban Nha có rất nhiều những thành phố và thị trấn là những di tích lịch sử và văn hóa. Với 44 địa danh được UNESCO công nhận là những khu di sản văn hóa thế giới, Tây Ban Nha là nước nhiều địa danh di sản thứ hai thế giới sau I-ta-li-a (47). Đây là lợi thế nữa để Tây Ban Nha phát triển hình thái du lịch văn hóa.

Tây Ban Nha cũng nổi tiếng là thiên đường của những người chơi gôn. Hiện nay Tây Ban Nha có 422 sân gôn, trong đó vùng tự trị An-đa-lu-si-a nằm ở ven bờ Địa Trung Hải có tới 102 sân và đặc biệt là trong vùng tự trị này khu vực Costa del Sol (thuộc tỉnh Ma-la-ga) chạy dài 150km có tới 72 sân gôn. Vì lẽ đó mà khách du lịch không gọi là “Costa del Sol” mà là “Costa del Golf”. Có người nói rằng nếu có môn thể thao nào gắn bó với du lịch thì đó chính là gôn và Tây Ban Nha cũng đồng nghĩa với GÔN.

Tây Ban Nha hiện còn mang nhiều dấu ấn mạnh mẽ của đạo Hồi, Thiên chúa giáo và Do thái giáo. Ở Tây Ban Nha có một số địa danh được xếp hạng là một trong những nơi linh thiêng nhất của Nhà thờ Cơ đốc giáo như thành phố Santiago de Compostela ở vùng Galicia (tây-bắc Tây Ban Nha) – linh thiêng thứ ba sau Vatican và Jerusalem. Những nơi này là điểm đến quan trọng của mô hình du lịch tôn giáo, thu hút khách du lịch và người hành hương từ khắp nơi

trên thế giới.

Trong những năm cuối 1980, ở Tây Ban Nha đã phát triển mô hình du lịch mới – đó là du lịch nông thôn. Ở thời kỳ này, việc di dân từ nông thôn ra thành thị vẫn tiếp diễn ở Tây Ban Nha – chậm hơn so với các nước phát triển khác ở châu Âu. Tình trạng này đưa nông thôn lâm vào tình trạng khủng hoảng, nhất là các gia đình trang trại nhỏ. Mô hình du lịch nông thôn được chú ý sau khi một nhóm khách du lịch từ thành phố về thuê mấy ngôi nhà cổ ở nông thôn được cải tạo và nâng cấp để nghỉ cuối tuần. Những người chủ các ngôi nhà đó đã có nguồn thu nhập đáng kể. Thế là sáng kiến đó được phổ biến và người ta lao vào cải tạo những ngôi nhà cổ và cũ thành những khách sạn mini cho khách du lịch từ thành thị hoặc nước ngoài về nghỉ dưỡng. Tôi đã được ông Jose Antonio Ferrero, cựu Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch Tây Ban Nha những năm 1960, dẫn đi thăm quan mô hình du lịch này ở vùng tự trị Galicia. Những ngôi nhà cổ hoặc cũ đó chỉ có 2-3 phòng, được tân trang bên ngoài nhưng không làm thay đổi kiểu cách cấu trúc của ngôi nhà. Chỉ có thiết bị sinh hoạt được lắp mới để phù hợp với lối sống hiện đại. Giá phòng thay đổi theo mùa. Bình thường thì khoảng 40-50 euro/phòng/đêm; còn vào mùa cao điểm thì lên tới 80-100 euro và cao hơn nữa nếu phòng sang trọng hơn. Người ta nói du lịch nông thôn đã trở thành một mô hình hoàn hảo để duy trì mức dân số bền vững ở các vùng nông thôn và cũng là một chiến lược cứu sống các gia đình trang trại, tạo ra nguồn thu nhập mới cho lĩnh vực nông nghiệp ở Tây Ban Nha.

Để phát huy những thế mạnh trên, chính sách du lịch của Tây Ban Nha đã trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, được đặc trưng bằng những trọng điểm, ví dụ như từ 1963 đến 1973 là thời kỳ kế hoạch hóa, từ 1974 đến 1982 là thời kỳ phi tập trung hóa, từ 1982 đến 1992 là thời kỳ tự do mới và từ 1992 đến nay là thời kỳ chỉ dẫn. Một điều toát lên từ các chính sách, biện pháp và chương trình cụ thể là họ đều đặt 3 chất lượng lên hàng đầu – chất lượng của các điểm đến, chất lượng của các sản phẩm du lịch và chất lượng của các dịch vụ du lịch. Chính nhờ vậy mà trong cơn bão khủng hoảng kinh tế hiện nay ở Tây Ban Nha, trong khi các ngành khác đều điêu đứng thì du lịch vẫn là ngành gặt hái ngoại tệ ổn định nhất.

Việc quảng bá du lịch cũng rất quan trọng, nhất là ở giai đoạn đầu. Thường thì người ta viết bài, in ấn các tờ rơi, vẽ tranh áp-phích quảng cáo... Nhưng ở Tây Ban Nha lại có hình thức quảng cáo khá ấn tượng và độc đáo. Họ làm phim để quảng cáo du lịch. Trong những năm cuối 1960 và đầu 1970, ba bộ phim với chủ đề du lịch đã lần lượt ra đời, trong đó đáng chú ý là hai bộ phim *La Ciudad No Es Para Mí* (*City Life is not for me – Cuộc sống thành thị không dành cho tôi*) năm 1965; và *Turismo Es Un Gran Invento* (*Tourism is a Great Intervention – Du lịch là một phát minh vĩ đại*) năm 1968. Mỗi bộ phim đều nêu lên những thay đổi mà khách du lịch đã tạo ra thông qua sự hiện diện và ảnh hưởng ngày càng lớn của họ tại những nơi mà họ đến nghỉ ở các vùng miền của Tây Ban Nha. Mục đích của các nhà làm phim là khuyến khích đưa du lịch về các vùng nông thôn, quảng cáo cách sống sành điệu và sự quyến rũ của các khách du lịch nước ngoài và cách thức du lịch có thể cải thiện cuộc sống của người dân Tây Ban Nha vốn bị cô lập với các nước châu Âu láng giềng. Nhờ 3 bộ phim này mà ngành du lịch Tây Ban Nha đã khởi sắc trong những năm cuối 1960 và đầu 1970. Nếu năm 1959 số lượng khách du lịch nước ngoài đến Tây Ban Nha chỉ có 2,8 triệu người thì đến năm 1969 con số này nhảy lên 19 triệu người.

Đến 2012, do khủng hoảng kinh tế Tây Ban Nha tụt xuống thứ tư trong bảng xếp hạng về số lượng khách du lịch nước ngoài (56,7 triệu người) – sau Pháp (79,5 triệu), Mỹ (62,3 triệu) và Trung Quốc (57,6 triệu), nhưng lại đứng thứ hai về nguồn thu từ du lịch (59,9 tỷ đô-la Mỹ) sau Mỹ (113,6 tỷ đô-la Mỹ). Dù sao, cách làm ăn của Tây Ban Nha trong ngành du lịch cũng là kinh nghiệm đáng quý để đất nước Việt Nam ta có bao “vẻ đẹp tiềm ẩn” nghiên cứu và học tập.

Tập quán ăn muộn và thói quen ngủ trưa

Khác với các nước, người Tây Ban Nha ăn trưa và ăn tối rất muộn. Họ ăn trưa vào lúc 14 giờ, còn ăn tối vào khoảng 9-10 giờ đêm. Có không ít lần tôi đi dự ăn tối đến quá nửa đêm mới về đến nhà. Thấy lạ nên tôi cố tìm hiểu xem tại sao lại như vậy. Có người nói ở các nước ven Địa Trung Hải người dân hay ăn muộn. Thế sao ở các nước như Bồ Đào Nha, Hy Lạp, I-ta-li-a và miền nam Pháp cũng ở ven Địa Trung Hải mà giờ ăn trưa và tối của họ vẫn sớm hơn Tây Ban Nha? Có người bảo chuyện này liên quan đến tập quán làm việc và sinh hoạt của người dân Tây Ban Nha. Tôi nghĩ lời giải thích này nghe có vẻ hợp lý hơn. Đó là thói quen ngủ trưa (tiếng Tây Ban Nha là *siesta*) truyền thống của người dân nơi đây. Người ta nói *siesta* cũng được chia làm hai loại: *siesta* cho các cửa hàng và doanh nghiệp từ 2 giờ đến 5 giờ chiều; còn *siesta* cho các quán bar và nhà hàng từ 4 giờ chiều đến khoảng 7 hoặc 8 giờ tối. Như vậy có nghĩa là vào những khoảng thời gian trên các cửa hàng bán lẻ cũng như các quán bar và nhà hàng trên các phố phường đều đóng cửa. Khách du lịch nếu muốn mua và ăn gì đều phải đợi đến sau thời gian *siesta* nêu trên.

Tại sao người Tây Ban Nha lại có thói quen ngủ trưa như vậy? Người ta nêu ra hai cách giải thích. Cách giải thích truyền thống cho rằng Tây Ban Nha là xứ nóng, nhất là vào giữa trưa, nên người nông dân làm việc trên đồng cần nghỉ để tránh nóng. Sau ngủ trưa, họ cảm thấy khỏe khoắn trở lại và làm việc cho đến tối muộn. Chuyện ngủ trưa như vậy đã trở thành thói quen lâu đời của các thế hệ người dân Tây Ban Nha. Thêm nữa, các bà mẹ Tây Ban Nha thường chuẩn bị bữa ăn trưa rất “nặng” khiến sau khi ăn mọi người cần thời gian nghỉ trưa để “tiêu hóa”. Khẩu phần ăn của người Tây nói chung rất lớn. Một lần được mời ăn trưa tại nhà hàng hải sản, khi nghe ông bạn tôi giới thiệu ở quán này có món cá sốt rất ngon, tôi đặt món cá cùng ông ta. Khi người phục vụ bưng đặt chiếc đĩa trước mặt tôi và mở nắp đậy thì tôi sững người vì đó là cả đĩa cá to bự, nếu ở Việt Nam thì chắc phải hai ba người ăn mới hết. Tôi nhìn sang bên ông bạn kia cũng nhận một khẩu phần tương tự. Cá được chế biến rất ngon, tôi cố ăn nhưng cũng chỉ ăn hết một nửa... Còn theo cách giải thích hiện đại thì cuộc sống sinh hoạt về ban đêm của người dân Tây Ban Nha rất náo nhiệt và kéo dài rất muộn, có những sàn nhảy mở cửa tới tận 7 giờ sáng, nên họ cần có ngủ trưa để bù lại. Nhưng có một điều thú vị là chuyện nghỉ trưa của người dân Tây Ban Nha còn có nguyên nhân là do pháp luật quy định! Ở Tây Ban Nha có một đạo luật quy định các cửa hàng buôn bán và các nhà hàng chỉ được mở cửa hoạt động 7 tiếng đồng hồ trong một tuần và 8 chủ nhật trong một năm. Với thời lượng như vậy, các chủ cửa hàng mua bán, các nhà hàng và các doanh nghiệp chỉ có thể mở cửa hoạt động 7 tiếng/ngày. Điều quy định này buộc họ phải phân bổ thời gian phù hợp và họ thấy việc đóng

cửa nghỉ trưa và mở cửa lại muộn hơn là hợp lý và việc nghỉ trưa vào thời điểm đó là hợp pháp!

Thế nhưng ngày nay với xu thế hội nhập và nền kinh tế đang lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng, Tây Ban Nha đang phải điều chỉnh lại luật này để tăng thêm nguồn thu cho tất cả mọi đối tượng. Tháng 7 năm 2012 đạo luật về giờ giấc kinh doanh đã được nói lỏng, tăng lên 90 giờ mỗi tuần và 10 chủ nhật trong một năm.

Áp lực về công ăn việc làm và với việc lắp các hệ thống máy điều hòa nhiệt độ tại các văn phòng, cửa hàng, nhà hàng và quán bar đang làm cho thói quen ngủ trưa truyền thống ở Tây Ban Nha đang mất dần. Lối sống tất bật của thời kỳ toàn cầu hóa không cho phép người dân Tây Ban Nha có thì giờ để ngủ trưa nữa, song nhiều người vẫn tìm cách để chợp mắt một chút. Thế đấy, khi đã trở thành thói quen rồi, có muốn thay đổi thì cũng rất khó.

“Bảo tàng giăm-bông”

Nói chuyện ẩm thực của Tây Ban Nha cũng có nhiều nét độc đáo. Ai đã từng đến Tây Ban Nha chắc không thể không thưởng thức món giăm-bông đuôi lợn muối nổi tiếng (tiếng Tây Ban Nha gọi là *jamón*). Trong số các loại giăm-bông đuôi lợn muối của Tây Ban Nha, nổi tiếng nhất là giăm-bông I-bê-ri-cô. Thịt để làm loại giăm-bông này là thịt của giống lợn I-bê-ri-cô chỉ có ở Tây Ban Nha. Phần lớn giăm-bông I-bê-ri-cô làm từ đuôi của giống lợn nuôi bằng thức ăn bình thường như ngô và những loại thức ăn khác. Nhưng loại giăm-bông hảo hạng thì phải là lợn I-bê-ri-cô được thả nuôi bằng quả sồi rụng vào mùa thu và mùa đông trong các đồn điền trồng sồi. Nhờ ăn loại quả đó mà thịt của loài lợn này có hương vị đặc biệt và loại giăm-bông làm từ giống lợn này được gọi là “Jamón Ibérico de Bellota” – có nghĩa là giăm-bông đuôi lợn I-bê-ri-cô được nuôi bằng quả sồi. Giá của loại giăm-bông này đắt gấp đôi loại giăm-bông I-bê-ri-cô thường. Người ta chỉ lấy 4 đuôi của con lợn để muối. Kỹ thuật ướp muối khá phức tạp. Thời gian muối từ hai năm trở lên mới ăn được. Khí hậu ở Tây Ban Nha lại rất thuận cho việc hong giữ các đuôi lợn muối này trong kho mà không cần các thiết bị đông lạnh hiện đại. Khi thưởng thức loại thịt lợn muối này, người ta hay dùng với loại phô-mai sữa cừu truyền thống, ô-liu muối và rượu vang; có người dùng với dưa hấu vàng.

Bước vào các cửa hàng chuyên bán món ăn đặc sản này, khách hàng đều sững sờ khi nhìn thấy các đuôi lợn muối treo khắp trên tường xung quanh quán ăn. Có lẽ vì cảnh tượng như vậy mà các quán này không gọi là “*restaurante*” mà là “*museo de jamón*” – nghĩa là “*bảo tàng giăm-bông*”.

... Chuyện kể về Tây Ban Nha có lẽ chẳng bao giờ hết cũng giống như những câu chuyện về bao nước khác. Những người đã từng công tác dài hạn hoặc ghé qua Tây Ban Nha chắc đều sẽ có những câu chuyện thú vị để nhớ. Đối với tôi, khi còn ở Tây Ban Nha mỗi ngày qua đi là một sự tích lũy nhỏ nhoi của tôi trong kho tàng kiến thức về xứ sở này. Và cho đến bây giờ khi thấy chuyện gì hay hay thì sự say mê kia lại trỗi dậy để lao vào tìm kiếm tận tường của nó.

ÔNG NGUYỄN CHIẾN THẮNG

Vào ngành Ngoại giao từ năm 1971, nguyên là Phó Vụ trưởng Vụ Thông tin Báo chí, Chánh Văn phòng Bộ, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Quốc gia về người Việt Nam ở nước ngoài, Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao, Đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa An-giê-ri, Cộng hòa Pháp và Vương quốc Cam-pu-chia.

Hiện là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, bút danh Thăng Sắc.

CHUYỆN TRÌNH QUỐC THƯ

Năm 2005, tôi được Chủ tịch nước bổ nhiệm làm Đại sứ Việt Nam tại vương quốc Căm-pu-chia.

Theo các quy định về lễ tân ngoại giao, sau khi đã trao bản sao Quốc thư (còn gọi là Thư Ủy nhiệm) tới Bộ trưởng Ngoại giao nước sở tại, vị Đại sứ vừa được bổ nhiệm phải thu xếp với Lễ tân để trình thư (bản chính) lên nguyên thủ quốc gia. Gọi là Quốc thư vì thư này do nguyên thủ quốc gia nước này ký và gửi nguyên thủ quốc gia một nước khác giới thiệu người đại diện của mình. Thư Ủy nhiệm bao giờ cũng nhất thiết phải đi kèm với thư triệu hồi vị Đại sứ mãn nhiệm bởi vì theo thông lệ ngoại giao, tại một nước không thể có hai Đại sứ cùng một lúc, phải triệu hồi Đại sứ mãn nhiệm rồi mới giới thiệu người kế nhiệm. Việc nguyên thủ quốc gia nước sở tại nhận thư và tiếp đại sứ mới đến là việc chính thức thừa nhận người đại diện này. Công ước Viên 1961 có quy định một số nguyên tắc đối với việc trình thư, ví dụ như các vị Đại sứ trình thư theo thứ tự người đến trước, người đến sau, nghi thức đón tiếp thống nhất dành cho tất cả các vị Đại sứ, không được phân biệt. Sau khi trình thư, vị Đại sứ mới được chính thức hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao, được ghi danh trong danh sách ngoại giao đoàn theo thứ tự trình thư. Thông thường người nào có thời gian công tác ở nước sở tại lâu nhất kể từ khi trình thư thì được chọn làm trưởng đoàn ngoại giao...

Ngày 9 tháng 3 năm 2005 tôi trình Quốc thư lên Quốc vương Căm-pu-chia Si-ha-mô-ni. Đây là lần thứ 7 tôi trình Quốc thư trong đời ngoại giao của tôi ở những nước có Sứ quán và ở những nước kiêm nhiệm. Tại châu Phi, vào những năm 1993-1995, tôi đã trình Quốc thư lên Tổng thống An-giê-ri, Tổng thống Ma-li và Tổng thống Sa-ra-uy Dân chủ. Tại châu Âu vào những năm 1996-1999, tôi đã trình Quốc thư lên Tổng thống Pháp, Vua Tây Ban Nha và Tổng thống Bồ Đào Nha. Lần nào tôi cũng đọc lại cuốn sách lễ tân của Pháp, cuốn sách có bìa màu xanh da trời, đầu đề tiếng Pháp là 'Traité du Protocole'. Đây là một trong những cuốn sách nghiệp vụ ngoại giao tôi đã xin được của Bộ Ngoại giao Pháp khi tôi đi học trường Hành chính Quốc gia Pháp (ENA) năm 1989. Những cuốn sách này tôi gửi về Bộ, ông Lê Mai lúc ấy đã là Thứ trưởng cho gửi xuống Viện Quan hệ Quốc tế để khai thác nhưng chẳng có ai khai thác, khi về nước thấy tiếc nên tôi mới lấy lại để dùng riêng cho mình, lần nào đọc lại cũng thấy có điều bổ ích.

Lần thứ 7 trình thư là ở Vương quốc Căm-pu-chia láng giềng. Phu nhân Đại sứ được phép dự với tư cách là một thành viên trong đoàn tùy tùng 5 người của Đại sứ. Lễ tân của bạn dành cho Đại sứ mới những nghi lễ nhà nước trang trọng: một mô-tô dẫn đường, sáu mô-tô hộ tống, thảm đỏ, quốc kỳ và quốc ca hai nước, duyệt bộ đội danh dự. Phó thủ tướng, Bộ trưởng cao cấp Hoàng cung Căm-pu-chia Kông Xom-on đón ở cửa Hoàng cung. Phần nghi lễ diễn ra bên ngoài, dưới ánh nắng chói chang của Nông-pênh mùa nóng. Đại sứ đứng nghiêm chào cờ khi quân nhạc cử quốc ca hai nước. Đội quân danh dự của bạn mặc đồng phục màu cỏ úa, đội mũ sắt, ngù vai vàng, cổ quần khăn vàng là màu của Hoàng cung, chân đi ghệt rất oai nhưng súng bồng trên tay có khẩu đã cũ, sơn ở bóng súng láng loáng[s] mồ hôi tay. Quốc vương Si-ha-mô-ni đứng nghiêm trang trước ngai vàng, nhẹ nhàng và cởi mở bắt tay khách, lịch thiệp tặng quà lưu niệm cho Đại sứ mới. Những người phục vụ bê quà lưu niệm cúi rạp mình hoặc quỳ gối bò dưới chân Quốc vương, không khác gì những đoạn phim tôi đã được xem về Hoàng cung Thái Lan. Cả

Hoàng cung được trang hoàng bằng màu vàng, tôi nghĩ chắc phải có sự liên hệ nào đó giữa màu vàng trong nghĩa đen với từ *hoàng* trong nghĩa *Hoàng cung*. Đã từ bao đời rồi và ở đâu cũng thế, khi nào vua chúa chẳng là vàng son, bởi vậy mà vua ở lầu vàng thì gọi là Hoàng cung, vợ vua thì gọi là Hoàng hậu, họ hàng con cháu vua thì gọi là Hoàng gia, Hoàng tộc, áo vua mặc gọi là Hoàng bào...

Lại nói về những lần trình thư trước, mỗi lần đều có một kỷ niệm. Về nghi lễ, có nước cao hơn một chút, có nước thấp hơn một chút nhưng đều theo một quy tắc lễ tân chung. Năm 1993, tại An-giê-ri, mặc dù tôi đã đọc kỹ cuốn sách về lễ tân nhưng vẫn phạm một lỗi nhỏ, tiếng Pháp gọi là *une gaffe*. Lễ tân chung quy định Đại sứ mới đến khi chưa trình thư lên Nguyên thủ quốc gia thì chưa được tiếp xúc chính thức. Lần ấy, sau khi gặp Tổng vụ trưởng Lễ tân để trao bản sao thư, tôi đã vội vàng xin gặp Tổng vụ trưởng khu vực châu Á – Thái Bình Dương là ông Sê-mi-si. Ông này nhận lời ngay và chúng tôi đã có một cuộc tiếp xúc vui vẻ. Ngay hai hôm sau, Vụ trưởng Lễ tân tên là Ô-gáp gọi tôi lên Bộ Ngoại giao nhắc nhở việc này. Tôi nại lại rằng đây không phải tiếp xúc cấp cao mà là cuộc gặp làm việc với người phụ trách khu vực của Bộ Ngoại giao. Ông Ô-gáp nói như thế cũng không được. Thế mới biết lễ tân của An-giê-ri lúc ấy thật chặt chẽ. Đến năm 2000, khi tôi được cử làm Đại diện Việt Nam tại cuộc họp Bộ trưởng các nước nói tiếng Pháp tổ chức ở Cộng hòa Séc (một nước ở Trung Phi), tôi gặp lại ông Ô-gáp lúc này là Đại sứ của An-giê-ri. Trong bữa tiệc, tôi hỏi đùa ông là sao lúc ông làm Vụ trưởng Lễ tân ông hắc thế, ông cười thoải mái và bảo cái nghề lễ tân nó bắt phải chi tiết tỉ mỉ.

Nhớ bài học trên nên khi được bổ nhiệm Đại sứ tại Cộng hòa Pháp vào năm 1996, tôi hỏi ngay Tổng vụ trưởng Lễ tân rằng Đại sứ chưa trình thư thì có thể làm những gì. Ông này trả lời ngọt lịm rằng chỉ cần ông đừng có gặp cấp Bộ trưởng đổ lên và nhất là đừng có họp báo. Tôi nghĩ họa có chập IC mới làm thế. Cũng nghĩ rằng lễ tân Pháp vậy mà thoáng, chặt chẽ mà vẫn thoáng. Lễ tân Pháp cũng cho mô-tô hộ tống nhưng không nhiều và oai như ở Căm-pu-chia.

Các Đại sứ tuy có tiếng là người đại diện cho nguyên thủ nước mình nhưng khi đứng trước các vị nguyên thủ nơi mình được bổ nhiệm thì khó tránh khỏi tình cảm lo âu, hồi hộp. Tôi cũng không tránh khỏi tâm trạng ấy khi được tiếp kiến Tổng thống Si-rắc sau khi trình Quốc thư lên ông. Ông cao to, hồ hởi, chủ động làm bớt khoảng cách giữa một Nguyên thủ quốc gia với một Đại sứ. Chắc Lễ tân đã báo cáo trước với ông nên trong câu chuyện ông gọi tôi là ca-ma-rát (camarade). Trong tiếng Pháp, ca-ma-rát không chỉ có nghĩa là đồng chí mà còn là cách gọi thân mật của những người cùng học ở một trường, chắc ông Si-rắc hàm ý rằng ông và tôi đều là học sinh trường Hành chính Quốc gia (ENA). Tôi cảm nhận được niềm vinh dự to lớn này mặc dù biết rằng trong cách xưng hô thân mật ấy thì có đến 90% là lễ tân của một nhà ngoại giao lịch lãm tầm cỡ thế giới. Hôm ấy tôi hắt hơi sổ mũi rất nhiều, một phần vì xúc động nhưng phần chính là vì dị ứng phấn hoa, một thứ bệnh gây cho tôi rất nhiều khó chịu khi học tập và công tác ở Pháp. Về sau này, mỗi khi nhớ tới chữ ca-ma-rát của Tổng thống Si-rắc dành cho tôi, tôi lại nghiệm ra một điều thú vị là có những cái ở nơi này thì là cái gì, ở nơi khác lại chẳng là cái gì.

Những kỷ niệm như thế thật nhiều, mỗi kỷ niệm một khác. Lần trình Quốc thư ở Tây Ban Nha là lần đầu tiên trình lên Quốc vương, tức là trình lên Vua. Lễ tân nước này quy định các vị Sứ

thần phải mặc lễ phục đuôi tôm. Đây là lễ phục quý tộc, người ta mặc trong các dịp vào triều, đi dự dạ hội... Đến bây giờ nhiều nơi vẫn quy định mặc lễ phục đuôi tôm khi đi dự những buổi hòa nhạc lớn. Đơn giản nhất thì những ông nhạc trưởng vẫn phải mặc áo đuôi tôm. Có một lần Công chúa Thái Lan đến Pa-ri, Đại sứ Thái Lan tổ chức tiếp tân “gala-dinner”, tức là vừa ăn tiệc ngồi vừa xem văn nghệ, một hình thức lễ tân cao, thoải mái nhưng sang trọng. Tôi đến dự và phát hoảng lên khi thấy mọi người đều mặc áo đuôi tôm, còn mình chỉ com-lê đen thối cà-vạt đỏ. Đang rất lúng túng thì thấy Đại sứ Căm-pu-chia Hor Nam-hông cũng com-lê đen và cà-vạt đỏ. (Ông này sau về nước là Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao của Căm-pu-chia). Hai chúng tôi đang rất mừng khi nhận ra có người cùng cảnh thì lại thấy Đại sứ Trung Quốc đi vào, cũng com-lê đen và cà-vạt màu sẫm. Thế là lại có bạn đồng cảnh, thế là đỡ bị vênh rồi. Nhưng đấy mới chỉ là trong buổi dạ hội, còn có thể chấp nhận được. Trình thư lên vua Tây Ban Nha hoàn toàn khác, nhất thiết phải theo quy định của Lễ tân là mặc lễ phục đuôi tôm. Tôi phải thuê chiếc áo đuôi tôm, còn áo sơ-mi trắng có măng-sét và cổ thắt nơ thì phải mua, không ai cho thuê thứ đó cả. Mua về mặc có một lần rồi bỏ, tiếc cũng phải mua, lúc đầu bảo giữ làm kỷ niệm nhưng rồi kỷ niệm ấy cũng chẳng đem ra mà khoe ai được, sau để lẫn đâu mất.

Buổi lễ trình thư ở Tây Ban Nha rất nghiêm trang nhưng cũng rất vui. Lễ tân bạn dùng xe ngựa cho các tân Đại sứ đi trình thư, tôi được đi xe sáu ngựa kéo. Người tháp tùng là Bí thư thứ nhất của Sứ quán, lúc đó là anh Đinh Toàn Thắng, cũng được đi xe bốn ngựa. Chúng tôi đi một quãng dài qua quảng trường trước khi đến cung vua. Rất vui vì trên đường đi có nhiều người dân, chắc phần nhiều là du lịch, đứng nhìn cảnh lạ và vẫy tay chào chúng tôi. Tôi cũng vui vẻ vẫy tay lại. Khi từ trong xe bước ra, nhìn ông lễ tân đầu hói của bạn đi tháp tùng cũng mặc bộ lễ phục đuôi tôm, trông hài hước chẳng khác gì bá tước Ca-ra-ba trong truyện tranh Chú Mèo đi hia, tôi chợt nghĩ chắc trông mình cũng nực cười chẳng kém gì!

Ở Ma-li và ở Bồ Đào Nha, thủ tục lễ tân đơn giản hơn. Đơn giản nhất là ở Sa-ra-uy Dân chủ. Tuy vậy, trình Quốc thư ở Sa-ra-uy Dân chủ cũng là một lần đi trình thư rất ấn tượng. Lúc ấy Sa-ra-uy Dân chủ đóng hành dinh tại sa mạc Sa-ha-ra, gần thành phố Tin-đúp của An-giê-ri. Vì vấn đề Sa-ra-uy Dân chủ mà quan hệ giữa An-giê-ri và Ma-rốc đến lúc ấy vẫn chưa được cải thiện. Nhờ chuyến đi này mà tôi đã là một trong số không nhiều người Việt Nam được đến sa mạc. Cùng đi với tôi có anh Thủy là Bí thư thứ nhất Đại sứ quán, anh Hào là phóng viên thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại An-giê. Bạn cho chúng tôi ở trong một cái lều bạt màu xanh rất to và chắc chắn, buổi tối có các cô lễ tân xinh đẹp đến pha trà theo kiểu địa phương, nghĩa là nâng bình trà lên cao rót xuống để cho cốc trà có rất nhiều bọt, cho rất nhiều đường, lại bỏ thêm vào một chiếc lá bạc hà. Dưới ánh sáng trắng của ngọn đèn măng-sông, các cô gái vừa pha trà vừa kể chuyện sa mạc cho chúng tôi nghe làm tôi liên tưởng đến chuyện “Một ngàn một đêm lẻ”. Càng về khuya thời tiết sa mạc càng lạnh. Bầu trời sa mạc về đêm trong vắt, lấp lánh đầy sao, thật yên bình.

Trong khi chờ để trình thư, bạn dẫn chúng tôi đi thăm sa mạc, thăm một số bộ tộc người Sa-ra-uy ở trong các lều trại. Tôi đã gặp một cụ già mà tôi cứ ngỡ rằng đây phải là một nhân vật trong các truyện cổ Ả Rập hiện ra. Cụ có bộ râu vênh bạc trắng trên khuôn mặt xương xương, đầu chít khăn như trong tranh vẽ Thần đèn. Cụ đã mời tôi uống một ca sữa dê tươi nhưng đã

để lên văng, vị nhàn nhạt, chua chua mà tôi còn nhớ đến bây giờ. Vì thực phẩm ở sa mạc rất hiếm nên bạn đã thịt một con lạc đà để thết chúng tôi. Cùng lúc có một đoàn từ thiện Tây Ban Nha, họ mang thuốc và mì xpa-gét-ti đến cho Sa-ra-uy. Thế là trong gần một tuần, hai đoàn Việt Nam và Tây Ban Nha đã xoi hết một con lạc đà nấu sốt với mỳ Ý, ngon chẳng kém gì sốt thịt bò. Đợi đến ngày thứ ba thì bạn cho trình thư. Đương nhiên là không có mô-tô hộ tống mà đi trên những chiếc xe địa hình. Bạn dẫn chúng tôi đến nơi làm việc của Tổng thống, một ngôi nhà thấp, tường bằng đất trình rất dày, có thể mới giữ mát được ở bên trong. Tổng thống mặc quân phục cổ úa, đã đứng đợi sẵn, cũng gọi tôi bằng “đồng chí”, nhưng ý nghĩa là bạn chiến đấu, khác hẳn với chữ “đồng chí” của Tổng thống Si-rắc. Chúng tôi đã nói chuyện với nhau như những chiến sĩ cùng chiến hào, không có thủ tục lễ tân nào ràng buộc.

Lần thứ bảy trình thư là ở Hoàng cung Vương quốc Căm-pu-chia. Tôi trình Quốc thư lên Quốc vương Si-ha-mô-ni vừa mới đăng quang không lâu. Vua cha của ông, Săm-đéc Nô-rô-đôm Si-ha-núc đã thoái vị để ông lên ngôi trị vì Căm-pu-chia từ tháng 10 năm 2004 trong một bối cảnh chính trị không ít phức tạp. Đức vua mặc com-lê màu xanh sẫm, chắc chắn là loại com-lê do những thợ may tin cẩn và tài ba may đo. Ngài đã cạo đầu vì đã quy Phật. Tôi nhận ra ánh mắt sáng long lanh và nụ cười đôn hậu của người tập thiền, ánh mắt và nụ cười rất thiện cảm khi Ngài còn là Hoàng tử, Đại sứ Căm-pu-chia ở UNESCO mà tôi có dịp được gặp và chào hỏi tại một số cuộc chiêu đãi ở Pa-ri vào những năm 1997-1998. Sau khi nhận thư, Đức Vua đã tiếp tôi khá lâu và trong câu chuyện, Ngài đã mấy lần khẳng định quyết tâm theo đuổi chính sách hòa bình, hữu nghị và hợp tác truyền thống với Việt Nam.

Từ Hoàng cung đi ra, tôi thấy xe tôi đã cấm cờ. Thế là tôi đã chính thức trở thành vị Đại sứ thứ tư của Việt Nam tại Căm-pu-chia kể từ 1979, sau khi chế độ diệt chủng Pôn Pốt bị lật đổ. Các vị Đại sứ tiền nhiệm của tôi là ông Ngô Điền, ông Trần Huy Chương và ông Nguyễn Duy Hưng. Ông Ngô Điền trình thư lên Chủ tịch Heng Som-rin, lúc ấy là Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Căm-pu-chia. Ông Trần Huy Chương và ông Nguyễn Duy Hưng trình lên Quốc vương Si-ha-núc, đến lượt tôi là Quốc vương Si-ha-mô-ni. Trên đường từ Hoàng cung trở về Sứ quán, xe của tôi đi qua Tượng đài Hữu nghị Việt Nam – Căm-pu-chia, lượn qua Đài Độc lập rồi đi trên đại lộ Nô-rô-đôm là đại lộ to và đẹp nhất Nông Pênh. Nhìn lá cờ đỏ sao vàng bay phấp phật trước mũi xe, tôi thấm thía những hy sinh xương máu của bao chiến sĩ tình nguyện Việt Nam trên mảnh đất này, cũng cảm nhận một niềm tự hào to lớn về dân tộc, về đất nước, về nhân dân Việt Nam.

Có một việc nhỏ không nói sẽ quên. Ấy là sau mỗi lần tôi trình Quốc thư, tôi nhớ Lễ tân của Sứ quán ta bao giờ cũng tổ chức một tiệc cốc-tai nhỏ, có rượu sâm-banh và một vài thứ đồ nhắm, nhiều khi chị em trong Sứ quán còn làm cho ít nem rán. Tiệc này là để đãi mấy ông Lễ tân của bạn đón đưa Đại sứ đi trình thư, các vị mô-tô hộ tống xe của Đại sứ đi về. Và cũng để anh em trong cơ quan cùng ly mừng Thủ trưởng vừa được Nguyên thủ sở tại chính thức “đóng chiến” Đại sứ. Cuộc tiệc nhỏ này rất vui, tôi thường bảo phải tìm hiểu xem nguồn gốc xuất xứ của nó từ đâu, tuy vậy đến nay đã về nghỉ rồi mà vẫn chưa làm được. Tuy nhiên, dù nó có xuất xứ thế nào thì đây cũng là việc làm tốt và có ý nghĩa, vừa là ly rượu mừng Đại sứ mới, vừa là ly rượu cảm ơn những người cộng sự của sở tại đã tận tình giúp đỡ, làm cho buổi trình Quốc thư được thành công tốt đẹp.

NƠI BẮT ĐẦU CŨNG LÀ NƠI KẾT THÚC

Tôi đến sân bay Pô-chen-tông, Thủ đô Nông-Pênh ngày 20 tháng 2 năm 2005 trên chiếc máy bay Phốc-cơ, chuyến bay VN841 Hàng không Việt Nam. Cô tiếp viên xinh tươi mặc áo dài màu mận chín duyên dáng thông báo nhiệt độ bên ngoài lúc ấy là 28°C. Bước ra khỏi máy bay, tôi không cưỡng lại được ý muốn nhìn xem đâu là chỗ cách đây 25 năm máy bay chở thương binh của ta đã đỗ, đâu là chỗ mấy cây hoa đại mà tôi đã vẫn vợ đứng dưới gốc với hy vọng sẽ được đi nhờ máy bay chở thương binh về thành phố Hồ Chí Minh. Khi mọi người dẫn tôi ra xe, tôi bất chợt ngửi thấy mùi hoa đại. Tôi đã ngoái lại để xem mùi hương ấy tỏa ra từ đâu, từ những cây hoa đại dưới nắng hay từ trong ký ức...

Năm 1979, bộ đội tình nguyện Việt Nam giúp bạn Căm-pu-chia truy đuổi tàn quân Pôn Pốt, chiến thắng lớn nhưng thương vong cũng nhiều. Thương binh của ta được chở bằng máy bay từ Siêm Riệp, Bát-tam-bang về. Máy bay ghé sân bay Pô-chen-tông để lấy thêm một số người đi thành phố Hồ Chí Minh công tác hoặc chữa bệnh. Trong lúc chờ đợi, thương binh nghỉ gần ngay chỗ máy bay đỗ. Ai cũng băng trắng quấn quanh chân, quanh tay hoặc quanh đầu. Có người kiên nhẫn ôm nạng ngồi. Có người vẽ sốt ruột tập tễnh chống nạng đi lại. Có anh bị cụt cả chân và tay nhưng vẫn vui vẻ nói em may quá, nếu chết thì không biết mẹ em sẽ khóc đến bao giờ. Lại có người nói ở Bát-tam-bang em toàn ngủ trong hầm, thu người như con ếch, đêm hôm qua được ngủ một giấc như người bình thường, mai có chết cũng sung sướng!

Lúc ấy tôi đã muốn khóc khi nghe lỏm họ nói những câu chuyện ấy với nhau. Anh nào cũng băng cứu thương trắng lóa trong nắng mà nét mặt vẫn ngời lên niềm hạnh phúc được sống và trở về. Họ tranh nhau lên máy bay. Ngoài số thương binh, còn có rất nhiều người muốn được đi nhờ về thành phố, người muốn đi đông mà chỗ lại ít nên phải chen chúc, tranh giành nhau, đến mức một vị tướng phải đích thân đứng trên cầu thang máy bay, gọi tên từng người, cho ai lên, đuổi ai xuống, thỉnh thoảng văng ra một câu chửi tục. Tôi cũng muốn đi nhờ nên đã luẩn quẩn ở đấy. Khi chờ đợi, tôi rất bị ấn tượng bởi màu băng trắng pha máu và màu hoa đại trắng pha nhị vàng. Bây giờ ngồi trong xe đón tôi về Sứ quán, tôi cố ngoái lại nhìn xem mấy cây đại đó có còn ở trước sân bay không và màu hoa có còn trắng như màu băng cứu thương nữa không.

Những ngày tiếp sau trong hơn bốn năm công tác ở Nông-Pênh với cương vị Đại sứ, tôi đã đi sân bay rất nhiều lần, đã gặp lại những cây hoa đại cũ ở đây. Những bông hoa đại vẫn thế, vẫn tỏa thơm mùi hương chùa chiền kín đáo và thanh khiết, nhưng không thể là những bông hoa ngày xưa. Gần 30 năm đã trôi qua, biết bao nhiêu những bông hoa đã nở ra và rụng xuống, hoa đại lúc mới rụng xuống vẫn thơm, nhặt lên ngửi vẫn thấy cái mùi hương dịu nhẹ nhưng vài ngày sau là mục vữa với đất. Vậy mà nhìn lên thì thấy những bông hoa cứ in hệt như ngày tôi mới tới, giống nhau đến ngỡ ngàng khiến tôi tự thốt lên là đúng nó đấy, đúng là những bông hoa khi tôi mới tới để bắt đầu công tác ngoại giao của tôi ở xứ sở này. Cách đây gần 30 năm, khi tôi quanh quẩn dưới gốc những cây hoa đại ở sân bay Pô-chen-tông cùng các chiến sĩ quân tình nguyện, dù cho có giàu trí tưởng tượng bao nhiêu đi chăng nữa thì tôi cũng không dám

nghĩ rằng hôm nay tôi trở lại đây với tư cách là Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền của Việt Nam tại Vương quốc Căm-pu-chia.

*

* *

Đầu năm 1978, tôi và một số anh em cán bộ Vụ Thông tin – Báo chí, Bộ Ngoại giao được theo ông Ngô Điền lúc ấy là Vụ trưởng Vụ Thông tin – Báo chí vào thành phố Hồ Chí Minh tổ chức họp báo tố cáo tội ác bọn Pôn Pốt xâm lấn và giết hại dân thường dọc biên giới Tây Nam nước ta. Sau cuộc họp báo, ông Ngô Điền đưa các nhà báo lên vùng Bảy Núi tỉnh An Giang để tận mắt thấy những tội ác. Đây là lần đầu tiên tôi được đi về miền Tây, tới sát biên giới Việt Nam – Căm-pu-chia ở khu vực kênh Vĩnh Tế. Nhìn những cánh đồng và làng mạc bên này bên kia đều giống nhau, tôi không thể phân biệt đâu là biên giới. Những người hướng dẫn chỉ cho các nhà báo phía bên kia là đất Căm-pu-chia. Tôi thấy phía bên kia cũng là cánh đồng hoang mênh mông, có những cây như cây cọ nhưng thân cao, đứng trơ trọi một mình hay tùm tùm thành khóm bên bờ ruộng. Mãi sau này tôi mới biết đấy là những cây thốt nốt, đen đúa nhưng vững chắc trong nắng gió. Chính ở địa điểm này, dọc theo kênh Vĩnh Tế, vừa diễn ra một cuộc tàn sát dân thường của lính Pôn Pốt, bộ đội và dân quân ta đã đánh đuổi, đã bắt một số lính Pôn Pốt. Các nhà báo ngạc nhiên khi được gặp và thấy chúng chỉ là những tên lính trẻ con. Chúng mặc áo cộc tay cổ tròn màu đen, quần đùi đen, quấn một chiếc khăn rằn kẻ đỏ hoặc đội một chiếc mũ tết bằng lá thốt nốt trên đầu. Chúng ngơ ngác khi các nhà báo hỏi chuyện, nét mặt tăm tối và hoảng sợ. Hình ảnh những tên lính trẻ con giết người này đã đeo bám tôi rất nhiều năm tháng về sau mỗi khi có việc nhớ tới đất nước và con người Căm-pu-chia. Đứng ở cánh đồng hoang huyện Bảy Núi lúc bấy giờ tôi có cái cảm giác rờn rợn khi nghe nói bất thành lình bọ chúng có thể bắn tia súng trường hoặc nã súng cối sang bên này. Cũng về sau tôi mới biết để có một chuyến đi thực tế hiệu quả và an toàn như thế cho các nhà báo thì biết bao nhiêu bộ đội Quân khu 9 đã phải rải ếm trên suốt tuyến biên giới An Giang từ mấy hôm trước rồi.

Biên giới Tây Nam diễn biến hết sức phức tạp trong suốt năm 1978. Bọn Pôn Pốt không ngừng lấn chiếm và tàn sát dân thường, buộc ta phải hành động, giáng trả quyết liệt. Đến ngày 2 tháng 12 năm 1978, Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Căm-pu-chia ra đời. Những ngày đầu năm 1979 tiếp theo đã diễn ra vô cùng sôi động. Bộ đội ta đã giúp bạn giải phóng rất nhanh các tỉnh phía Nam Căm-pu-chia và đến ngày 7 tháng 1 năm 1979 thì giải phóng hoàn toàn Nông Pênh. Các lực lượng cách mạng Căm-pu-chia phải nhanh chóng lập chính phủ, tiếp quản thủ đô, đấu tranh ngoại giao, ổn định tình hình...

Tôi đã bắt đầu công tác ngoại giao của tôi trong bối cảnh ấy, bằng một bức điện của ông Ngô Điền gửi từ thành phố Hồ Chí Minh cuối năm 1978, đại ý là đề nghị Bộ Ngoại Giao cử tôi vào giúp ông. Lúc ấy ông Ngô Điền đang là Phó ban B68, được giao nhiệm vụ giúp Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Căm-pu-chia làm tuyên truyền quốc tế, còn tôi mới chỉ tò te là một cán bộ trẻ của Vụ Thông tin – Báo chí, Bộ Ngoại giao. Tôi vội vàng vào thành phố Hồ Chí Minh đúng những ngày giáp tết, đến trụ sở B68 nhận quần áo bộ đội, ba lô, mũ tai bèo... tất cả đều có màu

xanh lá úa. Bộ quần áo tôi mặc rộng thùng thình nhưng đã biến tôi từ một anh chàng còn thơ sinh thành một người lính rất là... Căm-pu-chia. Và ngày 23 tháng 1 năm 1979 tôi theo ông Ngô Điền lên Nông Pênh bằng máy bay.

*

* *

Hơn một tuần sau khi trình Thư ủy nhiệm lên Quốc vương Si-ha-mô-ni ngày 18 tháng 3 năm 2005, tôi được đến chào Thủ tướng Hun Sen tại Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng Chính phủ Hoàng gia Căm-pu-chia. Hôm ấy tôi tới hơi muộn một chút vì bị kẹt xe, tắc đường. Thế đấy, những ngày đầu năm 1979 thì đường phố Nông Pênh vắng ngắt, Thủ tướng Hun Sen thường nói đùa là lúc ấy nếu có đem nhau ra giữa đường trải chiếu nằm ngủ cũng không sợ vì chẳng có ma nào qua lại. Vậy mà giờ đây cho dù đã căn giờ rồi mà vẫn bị kẹt xe. Tôi đem câu chuyện đó ra kể cho Thủ tướng như một lời tạ lỗi vì sao tôi đến hơi chậm. Thủ tướng cười vui vẻ và độ lượng.

Tôi đã rất hồi hộp khi đi trên đường từ Sứ quán tới Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, bởi vì tôi đang sắp được gặp một người nổi tiếng. Cũng còn bởi lẽ là tôi đang sắp được gặp một vị lãnh đạo mà tôi đã từng biết từ năm 1979, hồi hộp lắm, không biết Thủ tướng với biết bao nhiêu biến đổi bộn bề của thời cuộc thì có còn nhận ra một cán bộ thời xưa!

Buổi gặp rất chính thức, có hầu như toàn bộ nhóm cố vấn của Thủ tướng tham dự, có anh Đào Xa-vi là người rất thạo tiếng Việt dịch cho Thủ tướng, có anh Lý Quang Bích rất giỏi tiếng Căm-pu-chia dịch cho Đại sứ Việt Nam. Sau khi thăm hỏi, Thủ tướng nhắc lại kỷ niệm những ngày đầu mới về Nông Pênh, rằng không bao giờ quên công ơn của Việt Nam, Việt Nam đã hy sinh rất nhiều cho Căm-pu-chia, nếu không có ngày 7 tháng 1 năm 1979 thì không có ngày nay. Thủ tướng còn nhắc lại kỷ niệm những ngày đầu chạy sang Việt Nam, những ngày mới về Nông Pênh được Thủ tướng Phan Văn Khải lúc đó là Phó chủ tịch thành phố Hồ Chí Minh cho người sang khôi phục điện nước, và chở cả lương thực sang cứu đói. Thủ tướng nói: “26 năm đã trôi qua, nếu không có sự bắt đầu ấy thì sẽ không có ngày hôm nay. Quan hệ giữa hai Đảng, hai Nước chúng ta là sâu đậm, là vô giá”.

Lúc ấy tôi gai người xúc động khi nghe những điều Thủ tướng nói, vị Thủ tướng mà bây giờ ai cũng gọi là Săm-đéc Thủ tướng, một tước hiệu hoàng tộc cao quý ở Căm-pu-chia. Thủ tướng rất cởi mở và thân tình nhưng không có vẻ gì đã nhận ra người đã lên Nông Pênh với Phó ban B68, sau là Đại sứ Ngô Điền, trong chuyến bay ngày 23 tháng 1 năm 1979. Lúc ấy Săm-đéc Thủ tướng còn là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Căm-pu-chia. Sau này tôi còn nhiều lần được gặp riêng ông hoặc trong các dịp tháp tùng các đoàn Việt Nam thăm Căm-pu-chia, bao giờ nghe ông nói cũng bị lôi cuốn, cũng rất súc động. Ông không ngần ngại nói thẳng bằng tiếng Việt, mạch lạc, khúc chiết và rõ ràng. Ông giỏi tiếng Việt nên trong những cuộc gặp chính thức mà phải qua phiên dịch thì ông thường chữa cho cả phiên dịch. Có lần ông nói với tôi là cả Căm-pu-chia cả Việt Nam cần đào tạo lớp phiên dịch trẻ và giỏi để thay thế những người dịch tốt đã nhiều tuổi.

Khi mới sang Căm-pu-chia vào năm 1979 tôi chỉ là thư ký giúp ông Ngô Điền, thỉnh thoảng được gặp Hun Sen khi đưa điện hoặc công văn nên ông vẫn biết có một chuyên gia cấp dưới tên là Chiến Thắng. Trong những ngày đầu tiên năm 1979 ấy, Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia đã cho tôi mượn một chiếc xe hon-đa 50 cũ để đi lại. Bộ trưởng Hun Sen trực tiếp ký và đóng dấu vào tờ giấy sử dụng xe. Hôm đem giấy đến xin đóng dấu, tôi thấy Bộ trưởng ngồi một mình trước một cái bàn rộng, mặc bộ đồ ka-ki màu ghi phẳng phiu, nét mặt thanh tú và người gầy như một thư sinh hơn là một nhà quân sự đã lăn lộn trên nhiều chiến trường. Ông thông thả lấy từ trong cặp đen ra một cái túi ni-lông, lấy từ trong túi ni-lông ra một cái dấu rồi vui vẻ đóng dấu, lại còn cười nói sau này dễ dàng thì cho Chiến Thắng mang cái hon-đa về Việt Nam. Đã không thể có cái sự dễ dàng vì càng về sau càng nhiều luật lệ chặt chẽ, nhưng tình cảm ấy của Hun Sen cùng hình ảnh ông đích thân đóng cái dấu vào tờ giấy phép đã in đậm mãi trong trí nhớ của tôi. Theo ông Ngô Điền kể lại, về sau này, thỉnh thoảng Hun Sen còn nhớ đến tôi, có lần trong một cuộc họp giao ban còn quay hỏi Chiến Thắng đâu mà lâu không thấy. Bởi vậy năm 1985 ông đã đồng ý cho Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia mời gia đình tôi sang nghỉ ở Căm-pu-chia hai tuần. Khi tôi trở thành Đại sứ, thỉnh thoảng ông vẫn gọi tôi là anh Chiến Thắng. Nhưng vẫn không biết ông có nhận ra tôi không. Còn tôi thì chắc chắn là không bao giờ nên hỏi.

Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia bây giờ đã dọn về trụ sở mới, đối diện với Công viên Hun Sen. Khi tôi đã là Đại sứ, thỉnh thoảng đi ngang qua tòa nhà Bộ Ngoại giao cũ ở đường bờ sông, tôi lại băng khuâng nhớ đến những ngày đầu năm 1979 đã qua lại đây làm việc. Lúc bấy giờ nội dung công việc ngoại giao rất lớn nhưng chỗ làm và phương tiện lại chẳng có gì. Tôi nhớ chúng tôi đã cùng các nhân viên đầu tiên của Bộ Ngoại giao bạn đi lùng sục trong các khu nhà bỏ hoang để thu nhặt bàn ghế, máy chữ và các đồ dùng văn phòng... về trang bị cho trụ sở Bộ. Đụng đến cái gì cũng một lớp bụi phủ dày, thổi nhẹ một cái cũng giống như thổi vào đĩa bột mì. Vào bất kể nhà hoang nào cũng có thể tìm được một cái gì đó nhưng chúng tôi phải dò dẫm cẩn thận vì sợ mìn hoặc bẫy. Anh Bùi Hữu Nhân là một trong những trợ thủ chính của ông Ngô Điền lúc ấy, là một cán bộ miền Nam giỏi tiếng Anh và tiếng Pháp, là Trưởng phòng phóng viên của Vụ Thông tin – Báo chí Bộ Ngoại giao trước khi chúng tôi vào giúp ông Ngô Điền. Tôi vẫn nhớ hình ảnh anh Nhân vào những buổi chiều trời nắng đi thu nhặt đồ dùng cùng bạn. Có những lúc anh chỉ mặc độc mỗi cái quần đùi, cởi trần, bụi bám trên mặt trên người lem luốc, mồ hôi nhễ nhại. Một cán bộ ngoại giao cự phách đấy, có phải lúc nào cũng com-lê với cà-vạt cả đâu! Anh Nhân sau này đã mất do một tai nạn giao thông rất thương tâm.

Những ngày đầu, đời sống ở Bộ Ngoại giao bạn rất khó khăn, chưa có viện trợ nào khác ngoài viện trợ của Việt Nam. Nhà bếp chỉ có cơm với canh rau và ít cá khô. Người ta lấy một phần gạo đi đổi thức ăn. Các chị góa chồng mà có con nhỏ thì phải mang con theo, buổi sáng có một gói giấy gói hạt ngô luộc để cho chúng ăn lót dạ. Nhiều người nói nếu bộ đội Việt Nam đến chậm thì chắc họ đã bị thủ tiêu rồi. Lúc bấy giờ anh em chúng tôi trong bộ phận làm việc của ông Ngô Điền cũng đã được cấp mì ăn liền, tất nhiên là mì nắm chứ không phải mì gói như bây giờ. Chúng tôi đã bót ra mỗi anh một vài nắm, thỉnh thoảng đem ra ngoại ô Nông Pênh đổi lấy gà về cải thiện, người dân lúc ấy cần lương thực hơn là rau thịt. Anh Hà, lái xe của ông Ngô Điền, còn có sáng kiến đi tát cá ở những chuôm nước cạn ven sông Mê-công, bắt được rất nhiều cá tép và cá sặt bổi đem về kho rừ với xoài xanh, cà chua xanh hoặc quả chuôm ruột,

ngon đáo để. Tôi còn nhớ có lần anh Hà cởi trần mặc quần đùi leo lên cây xoài hái mấy quả xoài xanh bị kiến càng đốt cho tí nữa thì rơi từ trên cây xuống đất.

Ông Ngô Điền kể, về sau này, trong khi nói chuyện với cán bộ Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia, Thủ tướng Hun Sen thường vui đùa rằng trên thế giới này chẳng có Bộ Ngoại giao nào lại nhiều khó khăn như Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia trong những ngày đầu... Những người giỏi thường hay tếu táo tự hài hước mình như thế chứ thực ra Thủ tướng Hun Sen trước khi trở thành một nhà chính trị lỗi lạc của Căm-pu-chia thì đã là một nhà ngoại giao tài ba.

Hun Sen chiến đấu liên tục từ cấp thấp nhất thăng dần lên Trung đoàn phó, tham gia trận đánh giải phóng Nông Pênh và bị thương nặng, hỏng mắt trái trước khi thắng lợi hoàn toàn. Nguyên là một sĩ quan cấp trung đoàn bỏ chế độ Pôn Pốt sang Việt Nam vào năm 1977, ông đã trưởng thành trên tất cả các lĩnh vực như quân sự, ngoại giao, đặc biệt là chính trị, chính trị trong nghĩa chính khách và chiến lược.

Trong công việc, tôi được gặp Thủ tướng nhiều lần, ông thường nhắc đến lòng biết ơn và những kỷ niệm tình nghĩa với Việt Nam. Nếu có dịp, ông thường tìm cách gặp gỡ những người đã từng giúp đỡ ông, cùng nhau nhắc lại kỷ niệm và kể chuyện tiếu lâm về những ngày đầu khởi nghiệp. Tôi còn nhớ một câu chuyện vui ông kể: khi còn trực tiếp chiến đấu chống quân Pôn Pốt, có một lần đang đôn đốc chiến sĩ thì ông nghe có người hô: ‘Chính trị viên tới’. Nghe vậy ông vội vàng chỉnh lại quần áo mũ mấn chạy ra đón thì hóa ra là người đưa cơm. Không trách ai được vì chính ông đã nghe nhầm, trong tiếng Căm-pu-chia từ ‘người đưa cơm’ đọc là *nẹ dô bai* và ‘chính trị viên’ đọc là *nẹ na dô bai*, gần như là đồng âm, chỉ cần đọc nuốt âm một chút là có thể nhầm ngay được. Ở một người bình thường, những câu chuyện tếu táo như thế và việc gặp gỡ bạn bè chiến hữu ấy sẽ được coi là người có trước có sau. Ở một người như Thủ tướng Hun Sen thì nó được coi như là chính trị. Người làm chính trị nào mà chẳng phải mang một nỗi đau kín đáo kiểu như thế. Dù thế nào thì cái chính trị trước sau chung thủy đối với Việt Nam ấy của Thủ tướng Hun Sen là phù hợp với tình cảm của rất nhiều người Căm-pu-chia, những người trước đây đã là nạn nhân của chế độ diệt chủng và những người trẻ tuổi hiện nay yêu hòa bình và hiểu được thời thế. Cái chính trị ấy đã được Hun Sen chính thức long trọng tuyên bố lên trong lễ chiêu đãi của Thủ tướng Phan Văn Khải chào mừng đoàn Thủ tướng Căm-pu-chia thăm Việt Nam tối 10 tháng 10 năm 2005 tại Hà Nội, toàn văn đoạn nói về lòng biết ơn đối với Việt Nam như sau:

“Căm-pu-chia đã thoát khỏi lưỡi hái của tử thần và đã hồi sinh, phát triển toàn diện trong hơn 26 năm qua. Thay mặt nhân dân Căm-pu-chia, tôi xin phép được bày tỏ lòng biết ơn Đảng, Chính phủ, Quân đội và Nhân dân nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã hy sinh to lớn cho sự nghiệp giải phóng nhân dân Căm-pu-chia ngày 7 tháng 1 năm 1979 khỏi bàn tay của bọn diệt chủng Pôn Pốt, giúp Căm-pu-chia ngăn chặn sự quay lại của chế độ diệt chủng và đã cùng chia sẻ với nhân dân Căm-pu-chia trong thời gian cực kỳ khó khăn đau khổ nhất...

Nhân dịp này, tôi xin phép được bày tỏ lòng kính trọng đến nhân dân Việt Nam, những gia đình có cha mẹ, vợ chồng, anh em đã hy sinh trong sự nghiệp giúp đỡ sự hồi sinh của nhân dân

Căm-pu-chia và tôi xin phép được khẳng định nếu không có ngày 7 tháng 1 năm 1979, nhân dân Căm-pu-chia chúng tôi cũng không thể có được những gì trong ngày hôm nay. Đây là một chân lý lịch sử không một thế lực phản động nào có thể phủ nhận”.

*

* *

Khi tôi đang viết những dòng này thì có chuyện Thủ tướng Hun Sen mời Thạc Xín là Thủ tướng mất chức và lưu vong của Thái Lan về Nông Pênh làm cố vấn kinh tế cho Căm-pu-chia (tháng 11 năm 2009). Nhiều người nghĩ rằng tôi nguyên là Đại sứ ở Căm-pu-chia thì cái gì về đất nước này cũng phải biết nên mới hỏi tôi chuyện mời Thạc Xín đó nghĩa là thế nào?

Câu hỏi hóc búa quá. Chuyện đó là thế nào? Tôi thưa lại với những người hỏi rằng tôi cũng chịu, không biết chuyện ấy là thế nào, rằng là thế nào mà nó lại ra câu chuyện như thế, nhưng mà có ra câu chuyện như thế rồi cuối cùng cũng lại chẳng làm sao đâu. Gần như đây là chuyện từ trước tới nay chưa có, thật khó tìm được những việc tương tự trong lịch sử quan hệ quốc tế cổ điển cũng như đương đại. Không nói tới quan hệ quốc gia, nếu ông hàng xóm liền vách liền tường nhà mình mà cư xử theo cách ấy thì nện nhau cũng là chuyện thường. Thế mà đây vẫn cứ ngon ơ mới lạ chứ.

Vậy chỉ có thể nói: bởi vì đó là Hun Sen! Ở Căm-pu-chia hiện nay, không phải Hun Sen không ai dám làm như vậy. Với con mắt nhìn của tôi, tất nhiên là còn thiếu sót và tôi xin tạ tội trước, thì Hun Sen hiện đang là chính khách tại chức giàu kinh nghiệm vào hàng bậc nhất Đông Nam Á. Một số báo chí còn dùng nhiều tính từ khác gán cho Hun Sen, là con người xuất chúng, lão luyện, lọc lõi, mưu mẹo...

Gần 30 năm nắm chiếc ghế Thủ tướng ở một chính trường phức tạp và đầy biến động, chính Hun Sen là người đã và đang làm thay đổi đất nước Căm-pu-chia, là người đã dựa vào Việt Nam để xóa bỏ chế độ diệt chủng Pôn Pốt, đưa đất nước thoát khỏi nạn đói và cô lập trong suốt 10 năm kể từ sau 1975, là người xoay xỏa chống chọi với cái gọi là dân chủ phương Tây, dựa vào và lợi dụng chính chế độ quân chủ ở Căm-pu-chia để chuyển từ chế độ một đảng sang chế độ đa đảng mà vẫn nắm được độc quyền lãnh đạo, khéo léo đưa Căm-pu-chia vào hội nhập, thiết lập nên một tôn ti trật tự mà cho đến bây giờ muốn hay không người Căm-pu-chia vẫn phải phục tùng. Hun Sen là nhà hùng biện của người Căm-pu-chia, có cách lập luận không xa lắm so với cách lập luận của Ma-ha-thia, Thủ tướng Ma-lay-si-a trước đây. Và cách hành động thì chỉ có thể nói là rất Hun Sen. Điều đó cắt nghĩa chừng mực nào tại sao Thạc Xín lại được mời về Căm-pu-chia làm cố vấn kinh tế.

Có thể có nhiều kịch bản cho một Căm-pu-chia trong hơn ba thập kỷ qua với giả dụ không có Hun Sen. Nhưng rất nhiều người Căm-pu-chia nói rằng không thể giả dụ như thế, bởi vì Hun Sen đã được sinh ra để gánh vác vai trò lãnh đạo Căm-pu-chia, để trở thành nhà lãnh đạo thông minh và quyết liệt, một nhà chính trị lừng tiếng của Căm-pu-chia đương đại, người đã gắn liền với một giai đoạn lịch sử vừa đen tối tủi nhục vừa hào hùng của Căm-pu-chia, tất nhiên cũng gắn liền với một giai đoạn lịch sử đầy sôi động của các nước chung quanh.

Một số nhà báo phương Tây gọi Hun Sen là người hùng chột mắt của Căm-pu-chia. Còn Hun Sen thì không bao giờ che giấu việc ông đã chạy sang Việt Nam vào năm 1977 để dựa vào Việt Nam chống lại chế độ diệt chủng Pôn Pốt. Trong những lúc thân mật ông còn nói lần đầu tiên ông gặp biển là ở Vũng Tàu, Việt Nam chứ không phải ở Căm-pu-chia.

*

* *

Sau bốn năm công tác, đến tháng 2 năm 2009 tôi được lệnh kết thúc nhiệm kỳ. Ba lần đi làm Đại sứ, tôi đã ba lần kết thúc nhiệm kỳ với những tình cảm khác nhau. Lần đầu, tôi rời thủ đô An-giê vào một sáng sớm. Lúc ấy nạn khủng bố ở đây đang hoành hành dữ dội nên bạn cho xe hộ tống tôi ra sân bay. Các anh Nghị Tham tán, anh Láu Chánh Văn phòng, anh Thủy, anh Chung Bí thư thứ nhất, anh Tuất cấp dưỡng và các anh em khác đứng ở cổng Sứ quán lưu luyến tiễn tôi, hình ảnh họ trong sương mờ buổi sớm mai mãi mãi như một hình ảnh tuyệt đẹp trong tâm trí tôi. Lúc ấy quả thật tôi rất vui mừng vì mình được chuyển sang vị trí mới nhưng trong lòng vẫn có mặc cảm là mình ra đi còn anh em ở lại trong lúc khó khăn. Tôi còn nhớ mãi câu nói động viên của anh Vũ Duy Láu: Anh cứ yên tâm, anh em chúng tôi trụ lại, kiên cường lắm, không có gì phải lo cả.

Kết thúc nhiệm kỳ ở Pháp trong tình cảm vui vẻ với những đóng góp cho thành công của Hội nghị cấp cao Pháp ngữ 1997 tại Hà Nội và việc triển khai kết quả của Hội nghị này. Lần này tôi chỉ có một ân hận là không kịp đi chào một số bác Việt kiều cao tuổi, bây giờ chắc đã là những người muôn năm cũ.

Kết thúc nhiệm kỳ ở Căm-pu-chia với những tình cảm khác nhiều. Càng về cuối nhiệm kỳ, tôi càng nhận ra là quả thật cuộc đời mình đã có rất nhiều kỷ niệm gắn bó với đất nước này. Khi đi chào từ biệt, nhiều người hỏi tôi sẽ làm gì khi về nước, tôi trả lời là sẽ nghỉ hưu. Anh Úc Bô-rít, một trong số ít người biết tôi từ những năm đầu 1979 và bây giờ là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, cười và nói: Thế là anh bắt đầu và kết thúc cuộc đời công tác ngoại giao ở Căm-pu-chia đấy nhé.

Nơi bắt đầu cũng là nơi kết thúc! Hay thật, không biết đấy là sự tình cờ hay là số phận. Tôi nhớ năm 1992, trong một chuyến về Hải Phòng công tác, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Lê Mai vừa cười vừa nói với tôi: Cậu thì trước sau gì mà chẳng đi Đại sứ ở Căm-pu-chia. Lúc ấy tôi nghĩ là ông chỉ bông đùa.

Người Đại sứ khi đến thì chào xã giao, khi về phải chào từ biệt. Ngày 5 tháng 3 năm 2009, tôi đến chào Thủ tướng Hun Sen. Thấy ông vui vẻ và hồ hởi, tôi mạnh bạo thưa với ông rằng rời Căm-pu-chia, tôi có ba niềm vui và một nỗi buồn. Niềm vui thứ nhất là thấy Căm-pu-chia ngày một phát triển, người dân Căm-pu-chia ngày một ấm no hạnh phúc, tính đến năm 2008 tức là 29 năm sau ngày lật đổ chế độ diệt chủng Pôn Pốt, Căm-pu-chia đã tăng trưởng ở mức hai con số trong nhiều năm, riêng năm 2006 đạt tới 13%. Niềm vui thứ hai là thấy Căm-pu-chia đã có nhiều cái hơn Việt Nam. Nếu tính theo bình quân đầu người thì số lượng khách du lịch cao

hơn, đã xấp xỉ 2 triệu lượt người vào năm 2008, sản lượng lúa cao hơn, đã ở mức hơn 2 triệu tấn/năm. Về đối ngoại thì hội nhập có cái nhanh hơn Việt Nam, bằng chứng là gia nhập WTO trước Việt Nam, tham gia đội quân mũ nồi xanh của Liên Hợp Quốc trước Việt Nam. Và đặc biệt là có lúc nhậy hơn Việt Nam, bằng chứng là việc thiết lập quan hệ với Hàn Quốc vào năm 1990. Niềm vui thứ ba là dưới sự trị vì anh minh của Quốc vương và sự lãnh đạo tài ba sáng suốt của Thủ tướng, quan hệ hai nước Việt Nam – Căm-pu-chia ngày càng tốt đẹp. Ông hỏi thế còn nỗi buồn là gì. Tôi thưa đó là nỗi buồn phải xa một đất nước mà ở đây tôi đã bắt đầu cuộc đời hoạt động ngoại giao của mình, nỗi buồn phải xa những người mà sau những năm tháng quan hệ công tác, đã trở thành những người bạn thân thiết. Thủ tướng Hun Sen cười, trong câu chuyện thảnh thơi vẫn gọi tôi là anh Chiến Thắng.

Nhưng tuyệt nhiên không biết ông có nhận ra vị Đại sứ đến chào từ biệt ông là người mà ông đã cho mượn chiếc xe hon-đa để đi lại ở Nông Pênh vào năm 1979 hay không.

ĐẠI SỨ NGÔ ĐIỀN

Sinh thời, Đại sứ Ngô Điền kể:

Khi dự hội nghị Hòa bình về Căm-pu-chia họp ở Pa-ri năm 1991, ông ngồi gần như đối diện với cựu hoàng Si-ha-núc và các đoàn ba phái Khơ-me. Một người bạn Căm-pu-chia trong đoàn của Nhà nước Căm-pu-chia (SOC) kể lại rằng Si-ha-núc đã nói ở hội trường với những người Khơ-me xung quanh: Hồi tôi (Si-ha-núc) làm vua ở Nông Pênh, ông đó (Ngô Điền) làm nhà báo. Hiện nay ông ta làm “Thái thú” ở Căm-pu-chia.

Nhớ lại vào những năm 1990-1991, thế giới rung chuyển bởi sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Xã hội Chủ nghĩa Đông Âu. Tình hình Căm-pu-chia cũng có những thay đổi căn bản là Việt Nam đã rút hết quân, Cộng hòa Nhân dân Căm-pu-chia đã đổi tên thành Nhà nước Căm-pu-chia (SOC), ngày 23 tháng 10 năm 1991 tại Pa-ri, Hiệp định hòa bình về Căm-pu-chia được ký kết giữa 19 nước và bốn phái Căm-pu-chia, lập nên Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC) do Si-ha-núc làm chủ tịch, chuẩn bị cho cuộc tổng tuyển cử đầu tiên do Liên Hợp Quốc tổ chức tại Căm-pu-chia. Đoàn ngoại giao ở Nông Pênh lúc ấy không đông nhưng cũng đứng trước một vấn đề là các Đại sứ bên cạnh Nhà nước Căm-pu-chia (SOC) sẽ như thế nào khi cựu hoàng Si-ha-núc trở về.

Chuyện Đại sứ Ngô Điền ngồi gần như đối diện với Si-ha-núc ở Hội nghị Pa-ri năm 1991 là trong bối cảnh đó. Và nếu như câu chuyện của người bạn Căm-pu-chia kia là xác thực thì trong ngoại giao đó là một dấu hiệu chứng tỏ ông Ngô Điền không dễ gì tiếp tục làm Đại sứ khi Cựu hoàng trở về Nông Pênh.

Đại sứ Ngô Điền còn kể:

Thật ra thì trước đó Cựu hoàng Si-ha-núc đã nhắn gửi ý tứ của mình qua miệng nhà báo người Pháp là Giảng Clốt Pô-mông-ti, một người rất am hiểu về tình hình Đông Nam Á. Sau khi đã gặp Si-ha-núc, ông này đến thăm Đại sứ Ngô Điền vào ngày 3 tháng 9 năm 1991 tại Nông Pênh và hỏi Đại sứ Ngô Điền rằng liệu ông có trình Ủy nhiệm thư cho Si-ha-núc hay không, liệu Si-ha-núc có vừa lòng khi một người vốn là “Thái thú” lại là Đại sứ bên cạnh Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC) hay không! Những tín hiệu này chứng tỏ câu trả lời cho những câu hỏi mà nhà báo Pô-mông-ti nêu ra sẽ là: Không!

Về sau này, mọi việc diễn ra đúng như vậy. Chưa đầy một tháng sau ngày Hiệp định Pa-ri được ký kết, sáng ngày 6 tháng 11 năm 1991, Căm-pu-chia đã đề nghị Đại sứ các nước bên cạnh Nhà nước Căm-pu-chia (SOC) rút về nước và trình thư Ủy nhiệm cho Hội đồng Dân tộc Tối cao (SNC). Việc rút cần làm lặng lẽ, không tuyên bố, lịch sự và tốt nhất là vào trước ngày 14 tháng 11 năm 1991, tức là trước ngày Cựu hoàng Si-ha-núc trở về Nông Pênh.

Vào chiều muộn ngày 10 tháng 11 năm 1991, Đại sứ Ngô Điền nhận điện, được lệnh rút trước

ngày 14 tháng 11 năm 1991. Thế là chấm dứt nhiệm kỳ công tác 12 năm ở Căm-pu-chia nhưng ông chỉ có hai ngày để làm tất cả mọi việc, từ chào từ biệt lãnh đạo bạn đến dự tiệc tiễn của Đoàn Ngoại giao, chào anh chị em trong Sứ quán, bàn giao, dọn dờ một số công việc còn lại và thu xếp hành trang. Anh chị em trong cơ quan rất ái ngại cho ông vì lúc ấy ông đang mắc bệnh tiền liệt tuyến khá nặng. Rạng sáng ngày 13 tháng 11 năm 1991, trong khi nhiều phóng viên phương Tây sẵn đợi ông ở sân bay Pô-chen-tông thì Đại sứ Ngô Điền cùng phu nhân lên xe theo đường bộ về thành phố Hồ Chí Minh. Bà Tỳ vợ ông không quên mang theo một cái xô để chăm sóc cho ông trên đường, và khi về tới thành phố, vì thể trạng quá yếu, gia đình đã đưa ông vào thẳng bệnh viện. Thật lặng lẽ!

Ba tháng sau khi về nước, Đại sứ Ngô Điền đã nhận được lời hỏi thăm sức khỏe của Chủ tịch SNC Si-ha-núc qua nhà báo người Bỉ Giắc Bê-ke, lúc ấy là bình luận viên đài BBC. Biết nhà báo này đến Hà Nội, Si-ha-núc đã đề nghị chuyển lời hỏi thăm và nói rằng rất tiếc đã không gặp Đại sứ Ngô Điền tại Nông Pênh!

Dẫu rằng Đại sứ Ngô Điền không còn trên cõi đời này nữa nhưng tôi xin ông và gia đình ông cho phép kể lại câu chuyện trên, coi là chuyện của riêng đời ông cũng được mà coi là chuyện của đất nước cũng không sai. Những chuyện ngoại giao đa chiều ý nghĩa và lý thú như vậy không có nhiều, không thể không đem kể lại cho các bạn trẻ. Nó là bài học về những toan tính chính trị ở một thời cuộc, những mưu mẹo ngoại giao để đạt tới cái đích, về sự khôn ngoan lọc lõi của những nhà chính trị già đời. Nó còn giống như một tấm huân chương, mặt trước sáng lóa ánh hào quang, còn mặt sau mà không đem lật ra thì không ai biết được nó như thế nào.

Số phận đã gắn chặt cuộc đời hoạt động ngoại giao của Đại sứ Ngô Điền với Căm-pu-chia cho tới lúc ông kết thúc nhiệm kỳ về nước. Đến tháng 11 năm 1991, ông đã có cả thảy 18 năm phụng sự ở đất nước này, tính ra bằng cả một phần ba thời gian hoạt động cách mạng và một phần tư cuộc đời của ông. Thời gian nhiều như thế nhưng cũng chỉ là những đơn vị năm tháng, còn những đóng góp của Đại sứ Ngô Điền cho công cuộc hồi sinh của con người và đất nước Căm-pu-chia sau họa diệt chủng Pôn Pốt, những suy tư trăn trở bằng tim bằng óc của ông cho quan hệ hữu nghị hai nước Việt Nam và Căm-pu-chia thì khó mà đem ra đong đếm được. Mà chắc không phải ai cũng có ý đem ra đong đếm làm gì!

Ông Ngô Điền là Đại sứ có thời gian công tác dài nhất ở Căm-pu-chia, trong suốt thời kỳ 10 năm của Cộng hòa Nhân dân Căm-pu-chia. Nhưng ông không phải Đại sứ đầu tiên. Vị Đại sứ Việt Nam đầu tiên ở Căm-pu-chia sau chế độ diệt chủng Pôn Pốt là ông Võ Đông Giang. Cả hai ông đều hiểu biết cao rộng, nhưng ông Võ Đông Giang oai như một vị tướng, còn ông Ngô Điền lại nho nhã như một văn nhân. Ông vốn là nhà báo, là đại diện đầu tiên của Thông tấn xã Việt Nam tại Căm-pu-chia vào năm 1956.

Lần đầu tiên tôi được biết ông Ngô Điền là lần ông giảng về công tác báo chí cho sinh viên chúng tôi lúc ấy sơ tán ở huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Trời rét, ông khoác chiếc áo khoác ni-lông màu xám mỏng nho nhã, tà áo trước gió cũng bay lật phật một cách nho nhã. Cho đến lúc tôi được vào Căm-pu-chia giúp việc ông, lúc ấy ông đã là Phó ban B68, đã mặc quân phục và

đội mũ tai bèo mà vẫn nho nhã, tôi nghĩ có đeo cho ông khẩu súng lục K54 vào nữa thì ông vẫn cứ văn nhân. Sự hiểu biết sâu rộng cộng với cách đối nhân xử thế mềm mỏng và chân thành đến xiêu lòng người của ông đã thành cái duyên cái có cột chặt ông vào một thời kỳ hơn mười năm đầy cam go thử thách của nhân dân Căm-pu-chia, cũng là hơn mười năm ông đeo đuổi một cách tận tụy sự nghiệp giúp đỡ Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia, một sự nghiệp mà vì nó ông đã hạnh phúc tột cùng trước những thành công nhưng cũng chuốc về cho mình bao nhiêu trần trở, dằn vặt trước những mâu thuẫn khó giải quyết, những biến chuyển khó lý giải.

Trước khi đi Nông Pênh nhận nhiệm vụ, tôi đã tới thăm ông tại căn phòng nhỏ của ông ở 26 phố Hàng Chuối. Lúc ấy ông đã ngoài 80, sau một lần bị ngã thì đã yếu lắm, nằm bất động trên chiếc giường bệnh trải ga màu trắng. Bà Tỳ, người bạn đời của ông mà trong các ghi chép công tác của mình ông đều gọi là đồng chí Tỳ, cho chúng tôi biết: Có một hôm, vô tuyến phát tin về tình hình Căm-pu-chia. Lúc ấy ông Điền đang đi trong phòng, khi nghe nói đến Căm-pu-chia thì quay ngoắt lại theo dõi vô tuyến và chính cái quay ngoắt bất thành linh ấy đã làm ông ngã và phải nằm bất động. Bà Tỳ nâng ông dậy để nắm lấy tay tôi. Vẫn là bàn tay của một văn nhân, bàn tay đối với cá nhân tôi, một cán bộ cấp dưới của ông, là bàn tay nâng đỡ dịu dặt. Ông nắm chặt tay tôi và tôi biết ông gửi gắm ở nơi tôi một điều gì. Lúc ấy tôi bỗng nghĩ tới Chê-ghê-va-ra bởi vì tôi cảm nhận được điều nhắn gửi ấy vẫn y nguyên là tình yêu của ông đối với đất nước bạn, con người bạn, sự nghiệp hồi sinh và phát triển của Căm-pu-chia. Cả lòng bao dung nhân hậu và tình cảm tha thứ nữa. Tình đoàn kết quốc tế trong từng sự việc cụ thể và ở từng con người cụ thể chỉ có thể cao cả đến thế mà thôi.

Nhiều cán bộ ngoại giao Căm-pu-chia bây giờ nhớ về Đại sứ Ngô Điền vẫn như nhớ về một người thầy. Hình ảnh một nhà ngoại giao tài ba, một cán bộ xông xáo, một người bạn chân thành và tận tụy trong cái thời hàn vi của Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia mà lúc ấy Hun Sen là Bộ trưởng nói riêng và thời hàn vi của Căm-pu-chia nói chung vẫn in đậm trong kỷ niệm nhiều người.

Bất chấp thời thế!

MỘT CÁN BỘ SỨ QUÁN BỊ KHỦNG BỐ GIẾT HẠI

Sau khi trình Quốc thư lên Quốc vương Si-ha-mô-ni, tức là sau khi đã chính thức trở thành Đại sứ Việt Nam tại Vương quốc Căm-pu-chia, Đại sứ Pháp Phrăng-xoa D'Y-Von là người đầu tiên mời vợ chồng tôi ăn cơm tối tại nhà riêng. Sứ quán Việt Nam và Sứ quán Pháp ở cùng phố, Sứ quán Pháp ở số 1, Sứ quán Việt Nam ở số 436 đều trên đại lộ Mô-ni-vông. Đây là một bữa tối thân mật, bạn đãi chúng tôi món thịt cừu. Chúng tôi nói hết chuyện này sang chuyện kia và thật bất ngờ là cuối cùng nhận ra cả hai đều đã làm việc gần như cùng vào một thời gian ở An-giê-ri vào những năm 1994-1995. Lúc ấy tôi là Đại sứ Việt Nam, còn ông là Đại biện lâm thời Đại sứ quán Pháp. Lúc ấy quan hệ giữa Pháp và An-giê-ri đang căng thẳng do nạn khủng bố nên Đại sứ Pháp thường xuyên vắng mặt ở Thủ đô An-giê. Chúng tôi đã nhanh chóng nhắc lại kỷ niệm về nạn khủng bố, nhắc lại diễn biến của vụ bắt cóc máy bay của hãng Air France hôm 24 tháng 12 năm 1994. Hóa ra chính ông đã là người gọi điện báo cho tôi biết có một nạn nhân là người châu Á. Người ấy là Tham tán Thương mại của Sứ quán Việt Nam, anh Bùi Giang Tô. Trong đêm 26 tháng 12 năm 1994, khi thương lượng để đưa xác anh Bùi Giang Tô về nước, chính ông Y-Von lại đề nghị nếu Sứ quán Việt Nam có ra bệnh viện nơi đang để xác anh Tô thì Sứ quán Pháp có thể đưa xe quân sự đi hộ tống. Các nhà ngoại giao gặp lại nhau như thế cũng không phải là hiếm. Ví dụ như năm 1997, tại Hội nghị cấp cao Pháp ngữ ở Hà Nội, tôi đã gặp lại đại sứ Ma-li cùng thời với tôi ở An-giê-ri. Ở Pa-ri tôi cũng gặp lại đại sứ Hàn Quốc là người đã rút khỏi An-giê-ri rất sớm sau khi có những nạn nhân khủng bố là người Hàn Quốc. Khi về Căm-pu-chia, tôi gặp lại nhiều cán bộ Ngoại giao của bạn Căm-pu-chia đã từng công tác tại Pháp như chị Xuân Sa-phươn, anh Prắc Sô-khôn bây giờ đều đã là cán bộ cao cấp trong chính quyền. Không kể đến toàn cầu hóa và thế giới thông tin hiện đại, cộng đồng các nhà ngoại giao cũng không đến nỗi quá lớn và quá khác biệt để không thể thỉnh thoảng lại gặp lại nhau một đôi lần, ở thành phố này hay thủ đô kia. Và không ít người đã trở thành bạn bè mãi với nhau cho đến lúc về hưu.

Vào cuối năm 1993, việc tôi được cử làm Đại sứ ở An-giê-ri đã tương đối rõ. Tôi xin đi An-giê-ri là vì tôi nghĩ lần đầu tiên đi công tác cũng nên tìm một nước vừa phải, lại có thuận lợi về ngôn ngữ. Có một lần ông Trần Quang Cơ, lúc ấy là Thứ trưởng thứ nhất, hỏi tôi cậu đi đâu, tôi nói em đi An-giê-ri. Ông cười nói rằng quá bằng cậu đi nghỉ mát. Chắc nhiều anh em trong Bộ Ngoại giao thời ấy còn nhớ giọng cười khoáng đạt của ông Cơ, người mà theo những lời đồn đại thì đã không nhận chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ở đại hội Đảng lần thứ VI. Nếu điều này là thật thì đây quả là một quyết định không dễ dàng gì và rất đáng khâm phục. Sau ông, không nghe đồn đại còn một khí tiết nào như thế nữa.

Ông Trần Quang Cơ không có ý trách móc gì tôi trong câu nói đùa “quá bằng cậu đi nghỉ mát”. Tôi hiểu xuất xứ là từ câu thành ngữ tiếng Pháp “retraite d'oré”, có thể dịch nghĩa là một nơi nghỉ ngơi được dát vàng, ám chỉ một Sứ quán nào đấy còn ít quan hệ, Đại sứ còn ít việc để làm. Thật tiếc thay nơi ấy lúc bấy giờ đã hoàn toàn không phải An-giê-ri. Nạn khủng bố ở đây ngày

càng tăng lên, khi tôi đến thì cũng là lúc hầu hết người nước ngoài bỏ An-giê về nước hoặc tạm lánh đi nơi khác. Nạn khủng bố ở An-giê lúc ấy tàn khốc không khác gì nạn khủng bố ở I-rắc những năm 2004-2005 nhưng người ta còn ít nói đến, theo ngôn ngữ báo chí thì còn ít được “médiatisé”, vì thế còn ít được biết.

Anh Bùi Giang Tô là Tham tán thương mại, hiền lành, ít nói, chăm chỉ với công việc. Ngày 24 tháng 12 năm 1994 anh về nước công tác kết hợp nghỉ phép, đi chuyến 11 giờ trên chiếc Airbus định mệnh của Hãng không Pháp. Sau này tôi cứ nghĩ giá như hôm ấy anh bỏ quên hộ chiếu, bị rơi vé máy bay, bị các lực lượng an ninh chặn xe vì một lý do nào đấy thì mọi cái có thể đã khác. Tuy nhiên, những chuyện *giá như* ấy đã không xảy ra, đoạn đường của anh từ Sứ quán ra sân bay thật suôn sẻ, như vậy chẳng phải là số mệnh hay sao! Tôi nhớ tôi ngồi làm việc đến gần 4 giờ chiều thì xuống vườn. Sứ quán ta tại An-giê-ri có một khu vườn dốc theo thoải đồi khu phố Hy-đra, trong vườn có gần chục cây cam. Cam được trồng chắc từ lâu lắm nên già cỗi, quả ra nhiều, khi chín thì vàng ối rất đẹp mắt nhưng nước chua như chanh. Buổi chiều hết việc, chúng tôi thường xuống vườn, ngồi dưới những gốc cam ấy pha chè uống. Tôi xuống đến sân thì anh em gọi có điện thoại của Sứ quán Pháp báo có vụ bắt cóc máy bay ở sân bay An-giê và có một nạn nhân là người của Sứ quán Việt Nam. Tôi gọi điện hỏi lại thì người ở đầu dây bên kia không dám khẳng định nạn nhân là cán bộ Sứ quán Việt Nam nhưng lại nói chỉ được phép khẳng định có một nạn nhân là người châu Á. Linh tính mách tôi ngay rằng người ấy là Bùi Giang Tô. Lập tức tôi vội vàng phóng xe ra sân hay, ở đây đã có đủ các loại lính vây vòng trong vòng ngoài. Thấy xe cấm cờ Việt Nam, mọi người đều dẫn ra. Những ngày công tác ở An-giê-ri, hễ ra khỏi Sứ quán là xe tôi cấm cờ. Tôi nghĩ rằng lá cờ ấy như lá bùa hộ mệnh. Chúng tôi thường nói với nhau chuyện khủng bố là chuyện nội bộ của bạn, còn Việt Nam thì không thể là mục tiêu của FIS tức là lực lượng Hồi giáo cực đoan. Việt Nam không có quyền lợi gì ở đất nước bên bờ Địa Trung Hải này ngoài tình cảm hữu nghị. Những gấn bó trong cuộc đấu tranh giải phóng giành độc lập dân tộc đã làm cho người Việt Nam và người An-giê-ri quen đối xử với nhau theo tinh thần đoàn kết chiến đấu, có bạn An-giê-ri gọi là “combattantisme”. Lá cờ đỏ sao vàng phần phật bay trên mũi xe lúc ấy làm cho tôi vững tin. Trong hoàn cảnh khó khăn ấy, tôi thật thấm thía câu dặn dò của Thủ tướng Phạm Văn Đồng là chúng tôi, những Đại sứ, chúng tôi có chỗ dựa đằng sau mình là cả một lịch sử bốn nghìn năm và cả một dân tộc anh hùng. Tuy suy nghĩ như vậy nhưng chúng tôi không chủ quan, vẫn xác định với nhau cần đề cao cảnh giác, giữ vững an toàn để đảm bảo hoạt động đối ngoại. Anh em trong Sứ quán đã tự mình làm ra những phương tiện chống đột nhập như bàn chông, hàng rào dây thép gai có chuông, lại còn làm cho lính gác An-giê-ri một cái chốt gác bọc thép... Chúng tôi còn đề ra những phương án từ thấp đến cao khi có khủng bố đột nhập, những lúc căng thẳng còn thay nhau trực gác đêm, tinh thần anh em rất vững, anh Bùi Giang Tô đã tham gia vào những công việc này rất hăng hái.

Trở lại sân bay An-giê-ri. Thấy tôi đến, Tổng vụ trưởng Tổng vụ châu Á Bộ Ngoại giao An-giê-ri Sê-mi-si chạy ra, hỏi tại sao tôi biết. Tôi nói Sứ quán Pháp thông báo cho tôi. Ông tỏ ra không hài lòng về việc làm của Sứ quán Pháp, nói to với tôi, kiểu như để mọi người chung quanh đều nghe thấy, rằng chính phủ An-giê-ri sẽ làm hết sức để đảm bảo an ninh cho người nước ngoài. Sau đó ông kéo tôi ra riêng một chỗ và nói nhỏ với tôi rằng do tình hình đang rất phức tạp, chuyện này chưa thể thông báo rộng rãi được, mong tôi thông cảm. Lúc đấy đã

khoảng 16 giờ 30, sự thật thì anh Bùi Giang Tô đã bị sát hại từ mấy tiếng trước đó. Theo phía An-giê-ri thì xác anh nằm vắt vẻo trên cầu thang lên máy bay, tức là bọn khủng bố đã bắn anh trong máy bay rồi hất xác anh ra ngoài. Làm việc với bạn, tôi đã khẳng định anh Bùi Giang Tô là cán bộ ngoại giao Việt Nam bị khủng bố giết hại trên máy bay Air France của Pháp tại sân bay An-giê, chính quyền An-giê-ri và Pháp phải có trách nhiệm, điều khẳng định này là cơ sở pháp lý cho những tính toán bồi thường về sau này.

Khi phía An-giê-ri đưa xác anh Tô về quán tại bệnh viện quân đội, anh em Sứ quán đã thay nhau ra lau rửa cho anh và trông coi anh, đặt anh nằm trong quan tài, đầu gối lên một chiếc gối cho ngay ngắn, sau đó cùng phía bạn đóng hòm kệm. Chính việc đặt một cái gối cho ngay ngắn đã đẻ thêm chuyện. Hãng Air France nhận sẽ đưa anh về, nhưng khi an ninh Pháp soi quan tài thì phát hiện một vật đen kê trên đầu nạn nhân mà họ không xác định được đó là vật gì. Cảnh giác với khủng bố, mặc dù đang đêm an ninh Pháp vẫn đòi mở quan tài để xác định vật lạ trước khi cho lên máy bay. Phía An-giê-ri đề nghị phải có mặt cán bộ Sứ quán Việt Nam thì mới cho mở. Phía Pháp lại làm găng, đòi phải hoàn tất công việc trong đêm để sáng hôm sau bay sớm. Tôi đã nói với phía Pháp rằng việc bắt cóc máy bay xảy ra trên lãnh thổ An-giê-ri, Pháp phải làm việc với An-giê-ri, Việt Nam đề nghị Pháp phối hợp với An-giê-ri đưa nạn nhân về càng nhanh càng tốt trong ngày hôm sau. Cuối cùng họ chấp nhận đưa về Pa-ri nhưng ở đây hình như an ninh Pháp vẫn bắt phải mở ra xem cái gối kê đầu. An ninh Pháp làm khó dễ thế thôi, họ sợ chủ yếu từ phía mấy người Hồi giáo cực đoan chứ còn họ cũng biết thừa rằng đối với Việt Nam lúc ấy ngay cả tìm hiểu khái niệm khủng bố là gì cũng chắc đã có mấy ai quan tâm! (Sau những cuộc đàm phán ngoại giao căng thẳng và khó khăn giữa chính quyền hai nước An-giê-ri và Pháp, chiếc máy bay Airbus 300 được lệnh bay và mang theo cả tốp khủng bố về sân bay Mác-xây Ma-ri-nhăng. Ở đây toàn bộ bọn khủng bố đã bị Lực lượng can thiệp đặc biệt tinh nhuệ chống khủng bố của Pháp là Group d'Intervention de la Gendarmerie Nationale tiêu diệt).

Anh Tô được biết đến như là nạn nhân Việt Nam đầu tiên bị khủng bố giết hại. Trước anh cũng có một vài chuyên gia giáo dục bị chết ở An-giê-ri, nguyên nhân chết không thật rõ, đến lúc ấy chưa đủ bằng chứng để khẳng định được là do khủng bố. Là người đầu tiên nhưng ý nghĩa “đầu tiên” ấy thật đau đớn. Tôi nhớ khi tôi đi trình Thư Ủy nhiệm ở Sa-ra-uy Dân chủ, Lễ tân Sa-ra-uy cho chúng tôi đi thăm sa mạc. Sa mạc có một vẻ đẹp lạ lùng lắm, lạ lùng nhất là những đóa hoa đỏ, đỏ như máu bật lên từ cát. Tôi gọi đó là những bông huyết sa, máu của cát, chụp ảnh để làm bưu thiếp gửi về Hà Nội khoe với bạn bè. Những bưu thiếp ấy tôi nhờ anh Tô cầm về. Trong số những đồ vật của anh Tô còn nhặt lại được có tấm thiếp tôi gửi, ở góc thiếp có dính máu. Đây là những ấn tượng kinh tởm nhất của tôi về khủng bố lúc bấy giờ.

Chúng tôi đã phủ lá cờ đỏ sao vàng trên quan tài anh Bùi Giang Tô tại sân bay khi đưa tiễn anh về nước. Trong cái phòng chờ có căng bạt màu xanh lá mạ của sân bay, chiếc quan tài phủ cờ đỏ cứ đỏ chói lên nhức nhối làm tôi nhớ tới cái nắng trên bãi biển trong một tiểu thuyết hiện sinh của An-be Ca-muy. Bốn anh em chúng tôi là anh Nghị, anh Láu, anh Thủy và tôi đã đứng ở bốn góc quan tài rồi khiêng anh đi một đoạn. Tôi cử anh Khanh lúc ấy là Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách công tác Đảng của Sứ quán đại diện cho anh em đưa linh cữu anh Tô về nước và chia buồn cùng tang quyến. Đây là tất cả những gì thuộc về nghi lễ chính thức chúng tôi có thể

làm cho anh. Đợi về đến Sứ quán rồi chúng tôi mới ôm nhau khóc, cả Sứ quán ôm nhau khóc, lập bàn thờ làm lễ truy điệu anh. Trời An-giê cuối năm cứ trong vắt cái màu xanh Địa Trung Hải nhưng đối với chúng tôi thì đấy là một cuối năm thật buồn.

Bây giờ gặp Đại sứ Pháp ở Căm-pu-chia hóa ra lại là người đã trực tiếp tham gia giải quyết vụ bắt cóc máy bay này, chúng tôi thường ôn lại kỷ niệm thời ấy, kỷ niệm về An-giê-ri, một đất nước tươi đẹp và giàu tài nguyên. Cũng nói với nhau về đề tài khủng bố. So với thời kỳ chúng tôi còn ở An-giê-ri, so với những hình thức khủng bố mà chúng tôi biết ở An-giê-ri thì ngày nay khủng bố quốc tế đã phát triển lên rất nhiều, tinh vi hơn, nguy hiểm hơn, rộng khắp và tàn bạo hơn lên rất nhiều. Tuy nhiên, suy xét về nạn khủng bố quốc tế ngày nay, trong bối cảnh thế giới còn đầy rẫy những áp bức và bất công, vẫn có những điều không thể hiểu được một cách thấu đáo.

BỘ ĐỘI TÌNH NGUYỆN

Ông Ngô Điền là Đại sứ của Việt Nam ở Căm-pu-chia từ năm 1979 đến năm 1991 kể lại là vào năm 1982, ông có nói chuyện với một người bạn Căm-pu-chia lúc ấy vừa đi công tác từ tỉnh Pai-lin, một tỉnh biên giới phía Tây Căm-pu-chia về. Trong chuyến đi này, người bạn Căm-pu-chia đã hỏi một chiến sĩ tình nguyện Việt Nam bị thương rằng anh muốn được trả ơn như thế nào. Người thương binh Việt Nam trả lời: Điều tôi mong muốn là bà con Căm-pu-chia biết tôi đã đổ máu vì Căm-pu-chia.

Nhắc đến người lính tình nguyện Việt Nam ở Căm-pu-chia những năm 1979-1989 thì không thể không nhắc đến chế độ diệt chủng của bọn đồ tể Pôn Pốt. Mặc dù đã có nhiều người viết về chế độ diệt chủng này nhưng nhắc lại cũng tốt bởi vì chẳng bao lâu nữa sẽ có nhiều bạn trẻ đặt câu hỏi có thật đã có một chế độ diệt chủng tàn bạo như thế không! Với thế hệ trẻ Việt Nam và Căm-pu-chia, Khơ-me Đỏ đã là chuyện cách đây hơn ba mươi năm, có thể coi như là chuyện của ngày xưa. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì cuộc sống hôm nay có bao nhiêu điều mới lạ và hấp dẫn chờ đợi họ, Khơ-me Đỏ chỉ là chuyện của thế hệ trước! Tuy nhiên không đơn giản như thế, sự diệt chủng của Khơ-me đỏ tuy chỉ diễn ra trong vòng ba năm tám tháng hai mươi ngày nhưng nó mãi là một vết đen tì ố trong lịch sử Căm-pu-chia, trong lịch sử quan hệ hai nước Việt Nam – Căm-pu-chia, là một khoảng tối mà sẽ còn bao nhiêu người tiếp tục rơi đuối vào đấy để tìm nhưng chắc gì đã hiểu. Những trung tâm quyền lực quyết định thường ở rất xa cổ máy chém, những duyên cớ trực tiếp thường rất dớ dẩn nhưng lại phức tạp và khóa lấp những nguyên nhân sâu xa. Bởi vậy tôi xin được nhắc lại một chút tội ác của cái chế độ “đỏ” quái dị này.

Theo rất nhiều tài liệu, ngày 17 tháng 4 năm 1975 Pôn Pốt chiếm được Nông Pênh, lập tức đuổi tất cả đàn ông đàn bà, già trẻ, sư sãi, nhà giáo, nhà buôn, sinh viên... ra khỏi thành phố. Những người dân bị đuổi không kịp mang theo quần áo, không kịp tụ tập con cái, không kịp gọi vợ gọi chồng, đã bị lừa đi như những bầy nô lệ. Xã hội Căm-pu-chia từ một ốc đảo hòa bình trong thập kỷ 60 đã bị Pôn Pốt biến thành một trại khổ sai khổng lồ đầy rẫy những hố chôn người, không còn trường học, chợ búa, tiền tệ, không còn nhảy múa, đi chùa, tụng kinh niệm Phật, không có sự giao lưu với thế giới bên ngoài, con người không được nói, không được cười, không được vui, không được buồn, không được khóc, không được suy nghĩ, chỉ được cúi đầu tuân lệnh, sống câm lặng và thấp thỏm chờ đợi đến lượt mình bị hành quyết.

Tác giả Eric D. Weitz trong cuốn *Thế kỷ diệt chủng: những ý niệm không tưởng về chủng tộc và dân tộc*, phần *Căm-pu-chia dưới thời Khơ-me đỏ*, kể lại rằng chế độ diệt chủng của Khơ-me đỏ đã giết chết từ 1,7 đến 2 triệu người. Họ chết vì đói khát, dịch bệnh, vì bị tập trung cải tạo và hành quyết, vì bị đuổi khỏi các thành phố, biệt lập đất nước với thế giới bên ngoài. Họ chết vì có quan hệ với chế độ cũ, có liên hệ với người cộng sản Việt Nam hoặc với các đảng phái khác. Và họ còn chết bằng cách này hoặc cách khác chỉ vì họ không phải là người Khơ-me mà là người Trung Quốc hay Việt Nam.

Những cái tên điển hình của tội ác diệt chủng Pôn Pốt là nhà tù Tuôn Xleng, biệt danh là trại S21 ở Nông Pênh và làng Châng Éch mà báo chí phương Tây đã đặt cho cái tên nổi tiếng là “Cánh đồng chết”. Tuôn Xleng trong từ điển tiếng Căm-pu-chia có nghĩa là “Ngọn đồi độc dược”, một cách vô tình mà ý nghĩa cái tên này đã gắn liền với lịch sử diệt chủng của nó, còn “Cánh đồng chết” là dịch từ tiếng Anh “The Killing Fields”, tên của một bộ phim nói về diệt chủng của Khơ-me đỏ, được chiếu lần đầu vào năm 1984. Hai cái tên này có mối liên hệ chết chóc ma quái trong cổ máy giết người lúc bấy giờ. Vào năm 2006 tôi đã có dịp đi thăm lại khu di tích Châng Éch. Làng xóm hai bên đường thanh bình trong màu xanh cây cỏ và tiếng chim gù một buổi trưa tĩnh lặng, mấy nhà sư mặc áo vàng ngồi nghỉ dưới bóng cây thốt nốt, vài con bò trắng gầy giơ xương thông thả gặm cỏ, trẻ con cưỡi chuồng nô đùa thỏa thích như ở bất kỳ một vùng quê châu Á nào. Vậy mà tới “Cánh đồng chết”, tới cái chỗ phải mua vé vào cửa thì tôi rợn cả người. Bỗng nhiên thấy vắng kinh khủng, hoang lạnh chứ không chỉ là vắng vẻ bởi vì vẫn có lác đác du khách ra vào. Âm khí vẫn còn rất nặng nề cho dù ba mươi năm đã qua đi, những oan hồn vẫn còn biến thành những đàn bướm vàng bướm nâu bay là là trên phần đất có hố chôn tập thể, chết oan chết uổng thì đâu có dễ dàng mà siêu thoát đi được. Hàng nghìn chiếc đầu lâu xương sọ sắp thành hàng chật chội trên 15 ngăn trong một cái tháp tú kính, ngay ngắn lớp trên lớp dưới, kiểu như sắp các bình sứ trong tủ nhưng không phải các bình sứ mà là những cái đầu lâu trắng nhợt, hốc mắt tròn không chớp nhìn vo vo người sống đến thấp hương cho người chết, số lượng đầu lâu đã được bớt đi nhiều rồi. Năm 1985 tôi đã có dịp thăm khu di tích này, lúc ấy đầu lâu bày la liệt trên các giá trong những gian nhà trưng bày, nếu tôi nhớ không lầm thì người hướng dẫn có nói là đã thu nhặt được khoảng trên dưới 20.000 đầu lâu xương sọ trong hơn 20 cái hố chôn tập thể rải rác trên cánh đồng Châng Éch. Lúc bấy giờ các hố chôn tập thể cỏ dại lút người, dưới hố xương cốt vẫn lũng củng trơ ra. Mãi về sau này, trẻ con đến khu này bới rác vẫn thường kể: chúng cháu không biết những cái răng người này từ đâu ra, thế nhưng đôi khi trong lúc bới rác, lúc cháu đào đất và lôi ra được những bộ quần áo thì cháu cũng lôi ra cả đồng răng người. Tôi nhớ hồi nhỏ thỉnh thoảng có đọc tiểu thuyết trinh thám của Phạm Cao Cung, họa hoằn trong truyện gặp một hai cái đầu lâu của bọn buôn thuốc phiện lậu bị giết hại trên rừng thì đã rừng rợn lắm rồi, nay đứng trước một núi đầu lâu xương cốt thì khủng khiếp quá, không so sánh được với cái gì. Tự mình nhìn tận mắt cũng còn khó tin nổi giữa thế kỷ 20 văn minh là thế mà còn có những tội ác man rợ như vậy hướng chỉ các lớp trẻ về sau này.

Còn nhà tù Tuôn Xleng vốn là một trường trung học nằm trong khu phố nhỏ Tuôn Xvây Prây ở phía Nam Nông Pênh, bọn Pôn Pốt đã xây thép gai lại rồi biến các lớp học thành phòng giam nhỏ để tra tấn các tù nhân, trở thành trại tập trung ngay giữa thủ đô và đặt cho nó biệt danh là S21. Ngay những ngày đầu năm 1979 mới tới Nông Pênh tôi đã đến thăm nhà tù Tuôn Xleng. Lính Pôn Pốt đã vội vã giết hại những tù nhân còn sót lại đây ngay trước lúc quân tình nguyện giải phóng khu vực này thành thử khi tới đây tôi vẫn còn ngửi thấy mùi tanh lợm của máu, những vết máu của nạn nhân tóe lên tường, dây trên sàn nhà vừa khô tím, hôi hám, một mảnh quần màu đen còn vương lại trên chiếc giường sắt cẩu rỉ... Trên tường treo ảnh hàng loạt tù nhân, phần lớn đều mặc áo đen quấn khăn rằn. Bọn Pôn Pốt đã giam tù ở đây, tù đàn ông tù đàn bà, tù già tù trẻ con, cùm kẹp, chụp ảnh lấy cung rồi tra tấn theo kiểu S21 như là rút móng tay móng chân, đổ a-xít vào mặt, khoét ngực để thả rết, dùng búa rìu roi đánh đập... trước khi chở

họ đến Chàng Ấch dùng xẻng dùng búa, dùng cuốc dùng gậy đập đầu hành quyết hàng loạt. Đó chính là mối liên hệ chết chóc ma quái ghê rợn giữa Tuôn Xleng và Chàng Ấch. Nhiều tài liệu nói chỉ có 14 người sống sót trong số từ 17.000 đến 20.000 tù nhân ở Tuôn Xleng, trong đó có họa sĩ Van Na là người chuyên vẽ về cảnh tra tấn tàn bạo và rừng rợn ở Tuôn Xleng.

Thế là ba thập kỷ đã qua đi kể từ khi thế giới biết đến những “Cánh đồng chết” ở Căm-pu-chia thì mãi tới tháng 7 năm 2006, một Tòa án xét xử Khơ-me Đỏ do Liên Hợp Quốc hậu thuẫn mới được lập ra ở Căm-pu-chia. Tôi thường nói với mọi người rằng đã có một Tòa án xét xử Khơ-me Đỏ năm 1979 của Cộng hòa Nhân dân Căm-pu-chia, với một Đoàn Luật sư ít hơn Đoàn Luật sư bây giờ rất nhiều, với một số tiền cực kỳ li ti so với hàng trăm triệu đô-la bây giờ, nhưng cả hai Tòa đều có cùng một bị cáo là chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ, và cuối cùng thì Tòa thứ hai có giỏi lắm cũng sẽ đạt được một kết luận về căn bản sẽ chỉ giống như Tòa thứ nhất mà thôi.

“Nói cho cùng, chính Việt Nam đã nhanh chóng chấm dứt cuộc tàn sát man rợ của kỷ nguyên Khơ-me Đỏ trong khi phần còn lại của thế giới đang che mặt làm ngơ”. (Mark A. Ashwill, Buffalo, New York, Mỹ, trong lời giới thiệu của cuốn *Hành trình qua Cánh đồng chết*, tác giả Chanrithy-Him, Nhà xuất bản Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh 2006).

*

* *

Tóm tắt câu chuyện về cuộc diệt chủng lần thứ ba trong thế kỷ 20 như vậy là để phần nào nhắc lại trong bối cảnh nào mà Việt Nam đã gửi bộ đội tình nguyện sang Căm-pu-chia những năm 1979-1989. Trên thế giới cũng ít khi nước này gửi quân tình nguyện sang nước kia. Việt Nam, trong những giai đoạn khác nhau, có quân tình nguyện ở Căm-pu-chia và cả ở Lào. Ở Căm-pu-chia khi bọn Pôn Pốt đang giết chóc thì quân tình nguyện Việt Nam đến cứu nên nhiều người Căm-pu-chia lúc ấy gọi quân tình nguyện Việt Nam là đội quân nhà Phật.

Ở Nông Pênh có phố Săm-đéc Xô-tê-rốt gần Đài Độc lập, nổi tiếng là một phố du lịch đẹp. Từ những quán ăn sang trọng ở phố này, người ăn nhìn qua bên kia đường đều có thể thấy Tượng đài Hữu nghị Việt Nam – Căm-pu-chia chót giữa công viên, với hình ảnh người lính tình nguyện Việt Nam sát cánh cùng người lính Căm-pu-chia che chở cho người phụ nữ đang bế đứa con nhỏ. Thần kỳ ở chỗ tuy những nét chạm khắc còn thô và chắc chắn không phải của một nhà điêu khắc chuyên nghiệp nhưng đã bộc lộ một ý chí dũng mãnh hòa quyện với tình cảm thân hữu trên nét mặt và ánh mắt những người lính. Họ đứng đấy sừng sững khắc tạc vào không gian và thời gian.

Cứ mỗi lần có việc đi ngang qua Tượng đài Hữu nghị, tôi đều nổi da gà vì xúc động nhớ tới những người lính tình nguyện. Sau quen dần, tôi thường ngắm nhìn những người dân đi dạo trong công viên, dưới chân Tượng đài. Họ bước những bước gấp gáp hay thong thả khác nhau nhưng đều với một dáng điệu thanh bình. Những bông phượng nở sớm cũng đỏ một cách thanh bình. Cả bầu trời đầu hè Nông Pênh cũng trong vắt màu xanh bình yên.

Ông Ngô Điền kể: Tháng 4 năm 1981 có một đoàn kiều dân Căm-pu-chia từ Pháp về do bác sĩ

Kim Viên dẫn đầu. Khi ở Siêm Riệp, Kim Viên hỏi về sự có mặt của quân đội Việt Nam. Chị phụ trách khách sạn Siêm Riệp nói muốn quân đội Việt Nam rút đi thì dễ thôi, chỉ có một việc là đưa quân Căm-pu-chia lên mà đánh Khơ-me Đỏ, nhưng hãy đến bệnh viện ở đây mà xem những ai là người bị thương, cụt chân cụt tay. Toàn là thanh niên Việt Nam cả.

Trong sổ tay của anh Lý Quang Bích, Tham tán công tác tại Sứ quán Việt Nam ở Căm-pu-chia, có đoạn ghi: “Số quân Việt Nam bị thương vong trong chiến tranh chống bọn Pôn Pốt: chết 55.000 người, bị thương tương tự như trên. Thời kỳ 1977-1978, bộ đội Việt Nam hy sinh ở biên giới là 30.000 người. Từ sau 1979 và trong năm 1980 là 15.000 người. Từ 1981 đến hết 1988 là 10.000 người”.

Đó là ghi chép của anh Lý Quang Bích để nói với báo chí. Còn theo số liệu mà hai tác giả Harish C. Mehta và Julie B. Mehta đưa ra trong cuốn *Hun Sen, Người hùng của Căm-pu-chia* (*Hun Sen, Strongman of Cambodia*, Graham Brash, Singapore, 1999, p.86) thì con số cao nhất phải tới 220.300, trong đó 55.300 người chết, 110.000 người bị thương nặng và 55.000 người bị thương nhẹ.

Đã có một lần tôi được về Tây Ninh dự lễ tiếp nhận, truy điệu và an táng hài cốt hơn 200 chiến sĩ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh ở Căm-pu-chia. Buổi lễ hôm ấy được làm ở Nghĩa trang huyện Tân Biên, cách cửa khẩu Sa Mát khoảng 20 cây. Tôi tự hào, nhưng không phải không đau đớn, được thấy cảnh những người sống đón rước những người chết trở về, mỗi người chết được gói trong một bọc vải màu đỏ. Lúc ấy trong đầu tôi cứ tự nhiên bật ra những câu sau:

*Ba mươi năm đón các anh về
Ba nén nhang
Một chén nước lã
Và một lá cờ đỏ
Bây giờ thì thôi lá cây ngọn cỏ
Hãy yên nghỉ đi
Rủ lên mộ anh cảnh hoa đại trắng
Trên cao nữa là trời xanh quê hương
Đất mẹ ôm anh, ru các anh nằm.
Tôi
Một mình xin khóc
Nước mắt một giọt
Ba mươi năm.*

Tại buổi lễ, những người sống gặp gỡ nhau chuyện trò vui vẻ. Trong một niềm xúc động không kìm lại được, tôi đã đọc cho một số người nghe những câu thơ trên nhưng không gây được chú ý lắm vì mọi người đang mải bàn luận về các dự án đầu tư và thương mại.

Chắc tôi đã là người cũ rồi! Tuy nhiên cũ hay mới thì đều là những người đang sống, làm sao có thể vô tình khi đọc những đoạn tin ngắn lạnh lùng và đau buốt thỉnh thoảng xuất hiện trên báo chí Căm-pu-chia như thế này:

“Bộ đội, hài cốt của khoảng 100 lính Việt Nam mất tích trong những năm 70-80 trên đất Cămpuchia đã được đưa về Việt Nam. Một Ủy ban hỗn hợp hai nước đã được thành lập để tìm kiếm hài cốt bộ đội Việt Nam ở các tỉnh Bát-tam-bang và Siêm Riệp. Hài cốt bộ đội Việt Nam đặc biệt nhiều chung quanh chùa Ăng-co Thom và Banteay Srei”. (Báo Cambodge Soir, tr.9, ngày 23/3/2005).

Những bản tin như thế thường là không thấy chữ “tình nguyện”.

Theo con số thống kê chưa đầy đủ thì đến bây giờ còn khoảng 24 đài tưởng niệm quân tình nguyện hoặc tình hữu nghị tại các tỉnh ở Cămpuchia. Đài tưởng niệm ở Nông Pênh mới được tu sửa lại khang trang, đẹp đẽ. Những đài ở một số tỉnh lớn như Công Pông-xom, Bát-tam-bang, Căndan, Công Pông-chnăng... cũng được trông nom cẩn thận, số còn lại hầu hết đều hương khói lạnh lùng, cỏ hoang leo mọc, đây là chưa kể có những cái đã bị đập đi để lấy đất làm dự án.

Những ngày mới sang làm nhiệm vụ ở Cămpuchia, tôi luôn luôn cảm thấy có linh hồn những người lính tình nguyện Việt Nam, đi đâu tôi cũng đều thấy như họ vật vờ trên những cành cây ngọn lá. Nhiều anh em khác trong cơ quan cũng có chung một cảm nhận như thế nên đã đề nghị cho xây một cây hương trong góc vườn Sứ quán, lấy chỗ hương khói cho linh hồn các chiến sĩ quân tình nguyện và vong linh bất kể người Việt nào bỏ mình trên đất Cămpuchia. Dù là người chết thì họ cũng có Tổ quốc của họ. Ngày 6 tháng 4 năm 2005, anh em làm xong cây hương, cũng vào dịp này có một đoàn đại biểu Phật giáo do Thượng tọa Thích Thiện Tâm dẫn đầu sang thăm Cămpuchia. Thượng tọa Thích Thiện Tâm đã cùng đoàn vào Sứ quán chủ trì lễ khánh thành cây hương và trồng cây bồ đề lưu niệm ngay sau cây hương. Nay chắc cây bồ đề này đã lớn và tỏa bóng.

MỘT LẦN ĐI SIÊM RIỆP

Nhớ lại đầu năm 2009 tôi có dịp đi từ Nông Pênh đến Siêm Riệp bằng ô-tô. Chuyến đi gần 400 cây số mất khoảng hơn 5 tiếng với các bạn người Căm-pu-chia đã để lại cho tôi thật nhiều ấn tượng.

Đường đi không so được với đường của Trung Quốc hay của Thái Lan nhưng so với Việt Nam thì không thua kém gì nhiều. Điều khó chịu nhất của cánh lái xe là thỉnh thoảng lại có mấy con bò thông thả qua đường, không thận trọng mà húc phải thì cả xe cả bò quay lơ ra ngay. Anh bạn người Việt cùng đoàn chắc là người đã đi công tác nhiều ở các nước phát triển, vô tư bình luận: Chỉ có ở Căm-pu-chia mới để bò “tham gia giao thông” kiểu này. Tôi phải kín đáo nói nhỏ vào tai anh ấy rằng ở mình, chẳng cần đâu xa mà ngay ở khu đô thị Mỹ Đình, nếu không cẩn thận thì cũng xoi no. Chỉ khác của bạn là bò trắng còn của mình là bò vàng mà thôi!

Phải qua các tỉnh Công Pông-chnăng, Công Pông-chàm rồi mới đến Siêm Riệp. Lúc này mùa khô sắp qua nhưng mùa mưa chưa tới nên thời tiết nóng lắm, mỗi lúc dừng xe uống nước thì mấy du khách nữ không dám rời khỏi cái “tiểu vùng khí hậu”, một cách nói để chỉ cái điều hòa nhiệt độ trong xe, khiến anh bạn hướng dẫn người Căm-pu-chia áy náy:

- Hà Nội của các bạn thời tiết tốt lắm, không nóng như thế này.

Tôi nghĩ thầm: Cậu ta có biết thời tiết của Hà Nội thế quái nào đâu mà khen. Mùa rét thì buốt thấu xương, mùa nóng thì độ ẩm cao ngất ngưỡi, sinh ra một cái là viêm họng viêm mũi. Tôi nghĩ thời tiết Trung bộ, Bắc bộ của mình là thời tiết khắc nghiệt. Có điều nó là của mình, từ lúc mình sinh ra cho đến khi chết đi nó vẫn là như thế, không thay đổi, nó thấm vào máu xương vào tâm hồn mình rồi thì thành đẹp, thành mơ mộng, vậy thôi chứ có thuận lợi hơn gì người ta.

Phong cảnh hai bên đường thật thanh bình. Những cây thốt nốt mọc xen trong những ruộng lúa vừa gặt hoặc bên cạnh những ngôi nhà sàn nhỏ xinh. Cây thốt nốt gắn bó với người Căm-pu-chia giống như cây tre gắn bó với làng quê Việt mình vậy. Tôi nhớ báo “Cambodia Daily” ngày 6 tháng 1 năm 2006 có bài viết của Lor Chandara và David McFadden nhan đề *50.000 cây thốt nốt để vạch đường biên giới với Việt Nam*, nội dung thế này:

“Ngày 5/1, Chăn Xa-run, Bộ trưởng Nông nghiệp Căm-pu-chia cho biết Căm-pu-chia dự định sẽ trồng nom việc trồng khoảng 50.000 cây thốt nốt trong năm nay tại các tỉnh giáp giới với Việt Nam nhằm làm biểu tượng của tự hào dân tộc và cải thiện đời sống của người dân nghèo... Bộ Nông nghiệp có kế hoạch trồng các cây giống dọc các tỉnh giáp biên với Việt Nam vì những nơi này thiếu các cây thốt nốt và chúng tôi muốn chứng tỏ rằng Căm-pu-chia có một phong cảnh rộng lớn về cây thốt nốt. Ông Xa-run nói: ‘Đâu có cây thốt nốt, đó là Căm-pu-chia’...

... Vào tháng ba, một sắc lệnh của Hoàng gia đã đưa cây thốt nốt trở thành loài cây quốc gia của Căm-pu-chia; sắc lệnh này cũng chỉ ra loài hoa, loài cá, bò và hoa quả quốc gia của Căm-pu-

chia”.

Đọc bài báo xong tôi nghĩ chắc tác giả nói “đâu có cây thốt nốt, đó là Căm-pu-chia” là nói vui tào lao thể thôi chứ theo từ điển thì cây thốt nốt có nguồn gốc tận châu Phi kia mà. Châu Á thì các nước In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ đều có cây thốt nốt, cây thốt nốt đều gắn bó với người dân của họ. Ở Ấn Độ từ rất lâu người ta đã dùng cây thốt nốt theo hàng trăm cách khác nhau, có kinh nghiệm lắm. Người Căm-pu-chia cũng dùng cây thốt nốt theo nhiều cách khác nhau, từ lá đến rễ chẳng bỏ đi cái gì. Bây giờ người ta đã làm cả bia cả rượu từ nước cây thốt nốt, cũng dễ say ra phết, đến Nông Pênh mấy anh bạn uống thử nói vui rằng mới một ly đã phê. Có lẽ bạn coi rượu thốt nốt là quốc tửu nên hàng năm cứ vào dịp Nô-en và năm mới, ông Phó Thủ tướng Sa-khênh thường gửi tặng các nhà ngoại giao mỗi người hai chai con, được đóng trong túi vải có hình thêu rất đẹp.

Trước khi đi Siêm Riệp, tôi đã được chiêm ngưỡng nhiều bức tranh sơn mài cỡ lớn về Ăng-co Vát, trong tranh nào cũng có cây thốt nốt. Những cây thốt nốt này được vẽ theo một bút pháp chính thống, giống nhau với màu xanh xám buồn bã và cứng nhắc. Căm-pu-chia vào mùa mưa thường có rất nhiều mây xám. Hình như các họa sĩ hay vẽ vào mùa này, những bức tranh Ăng-co Vát và Ăng-co Thom thường cũng có màu xám lạnh lẽo của đá và của mây, những cây thốt nốt cũng xám trên nền trời tối thành thử những bức tranh tuy đẹp nhưng cứ đượm buồn.

Nói gì thì nói, cây thốt nốt của người ta đã được vinh danh thành cây biểu tượng của quốc gia. Ở Việt Nam mình có cây gì, con gì là biểu tượng?!

*

**

Trở lại chuyến đi Siêm Riệp. Các bạn Căm-pu-chia giải thích cho tôi nghĩa từ Siêm Riệp, nghĩa gốc là *giết người Xiêm*, nó có liên quan tới những cuộc giao tranh giữa người Miên (một cách gọi người Căm-pu-chia) và người Xiêm (một cách gọi người Thái Lan) trước kia. Tên một tỉnh khác ở phía Tây Căm-pu-chia là Bát-tam-bang có nghĩa là *rơi mất gậy*, cũng liên quan đến chiến trận, một vị tướng chiến đấu chống quân xâm lược cho đến lúc rơi mất cả gậy. Tôi bỗng có một nhận xét rất bất chợt nhưng cũng thú vị, đó là tên nhiều tỉnh ở phía Đông Căm-pu-chia không dữ dội mà êm đềm hơn, ví dụ như Công Pông-chàm nghĩa là *Bến của người Chàm*, Công Pông-xom là *Bến của sự thuận tiện*, Xoài Riêng là Đất xoài... Nhận xét vu vơ ấy mà!

Trên đường đi, tôi để ý thấy có những tấm biển lớn cắm ven đường, đa phần thì ghi là *CPP (Đảng Nhân dân Căm-pu-chia)*, thỉnh thoảng ghi *Samransy Party (Đảng Sam-ran-xi)*, *Ranariddh Party (Đảng Ra-na-rít)*, lại có khi ghi *FUNCPEC (Đảng Phun-xi-pếch)* hay *Human right Party (Đảng Nhân quyền)*...

Một anh bạn Việt Nam tò mò hỏi người hướng dẫn các biển ghi trên đường như thế là thế nào. Người hướng dẫn hào hứng giải thích:

- Đây là các đảng chính trị ở Căm-pu-chia, đảng nào giành được phiếu ở đâu thì cắm biển ở đó.

Mọi người đều ồ lên, lúc ấy mới nhớ ra Căm-pu-chia có thể chế chính trị giống như Thái Lan, là nước có Vua và lại theo đa nguyên đa đảng! Một người trong đoàn lại hỏi:

- Căm-pu-chia có bao nhiêu đảng?

- Ồi giờ ời nhiều lắm anh ạ, tôi không nhớ hết bao nhiêu nhưng phải tính đến vài chục. Nhiều vậy nhưng chỉ có vài đảng là có đông người ủng hộ, mạnh nhất là Đảng Nhân dân.

Người bạn Việt Nam chữa:

- Đảng Nhân dân Cách mạng chứ?

Anh bạn Căm-pu-chia vẫn hồn nhiên:

- Bỏ chữ “cách mạng” rồi, bỏ để cho phù hợp với tình hình thôi chứ nội dung thì vẫn là đảng cách mạng, vẫn giữ độc quyền lãnh đạo thôi anh ạ.

Anh bạn trong đoàn bị tên tò nhưng vẫn dè dặt hỏi:

- Thế anh theo đảng nào?

Anh hướng dẫn người Căm-pu-chia cười ngoác miệng, để lộ ra mấy cái răng bọc vàng:

- Tôi theo CPP.

Mấy anh chị trong xe thở phào, cách gì thì với CPP mình cũng vẫn gần gũi hơn, đỡ phải giữ gìn kín đáo khi trao đổi chuyện trò

- Sao lại theo CPP?

- Tôi theo CPP vì đảng này đem lại hòa bình, cơm no áo ấm cho người dân Căm-pu-chia. Đảng chúng tôi đã thắng liên tục trong bốn cuộc bầu cử liên tiếp. Đó là thành tích của chúng tôi bởi vì chế độ nhiều đảng cũng phức tạp lắm anh ạ, đảng viên phải phấn đấu gấp mười lần bình thường, công tác đảng cũng gấp mười lần, thời trước chỉ có một Đảng Nhân dân Cách mạng thì không ai cạnh tranh, không ai chạy đua, không sinh hoạt đảng cũng không ai nói gì; bây giờ nhiều đảng, mình không gương mẫu là bị các đảng đối lập nó soi, nó móc ra, đến khi tranh cử là mình mất phiếu như không.

Tôi thật mến phục anh chàng đảng viên CPP trẻ tuổi, sinh ra sau thời diệt chủng Pôn Pốt mà có thể nói về Đảng của anh ta với một niềm kiêu hãnh như thế. Tôi hỏi:

- Anh học tiếng Việt ở đâu mà sôi thế?

- Em học Đại học Ngoại thương, ở Láng Hà Nội ấy. Em thích được đi đây đi đó nên khi về nước

đã xin vào ngành du lịch, cũng không trái nghề lắm anh ạ.

Có lẽ Căm-pu-chia là nơi có nhiều người nói tiếng Việt nhất, đấy quả là một vốn quý cho quan hệ hữu nghị và làm ăn buôn bán giữa hai nước. Có điều rồi đây mình sẽ gìn giữ và phát huy cái vốn quý giá này như thế nào đây!

*

* *

Khoảng 12 giờ rưỡi chúng tôi tới Siêm Riệp. Siêm Riệp của bạn đẹp lắm, hùng vĩ mà lại thơ mộng, cổ kính mà lại gần gũi vì có Ăng-co Vát, Ăng-co Thom và những đền đài cổ tích khác trong một khung cảnh núi rừng thâm nghiêm. Thế nhưng trong lịch sử thì công cuộc xây dựng đền đài này đã hút đi bao nhiêu nguyên khí, làm cho đế quốc Căm-pu-chia bị khánh kiệt rồi đi đến suy sụp.

Chúng tôi tranh thủ đi thăm Ăng-co Vát và Ăng-co Thom ngay trong buổi chiều. Khi thu mỗi người 20 đô-la vé vào cửa, anh bạn hướng dẫn lại cười hờn nhien:

- Tổ tiên chúng tôi để lại cho chúng tôi kỳ quan này, nó đã phải trải qua bao nhiêu là thăng trầm lịch sử để đến bây giờ thế hệ chúng tôi được hưởng lợi từ nó. Đó là niềm tự hào của dân tộc Khơ-me, với nó, chúng tôi có thể kiêu hãnh ngẩng cao đầu.

Người hướng dẫn đưa chúng tôi đi vào một thời lịch sử Căm-pu-chia qua những đền đài miếu mạo được xây đắp bằng đá, qua hàng nghìn bức tượng khắc trên đá, qua những cái đầu măng xà cũng bằng đá đang vươn lên. Và qua khuôn mặt Bay-on, nụ cười Bay-on đầy huyền bí, nụ cười đã thôi miên hàng trăm năm lịch sử và bây giờ vẫn đang thôi miên hiện tại của chúng ta.

Tôi đã đọc đã nghe về Ăng-co, kỳ quan huyền thoại này của người Căm-pu-chia không xa lạ trong hiểu biết của tôi. Vậy mà khi đến trước những công trình kiến trúc kỳ vĩ có một không hai này tôi vẫn không khỏi ngỡ ngàng, trong lòng tràn đầy tình cảm khâm phục. Phải đứng trước Ăng-co để có thể hiểu được điều mà nhà thám hiểm người Pháp A-léc-xăng Hăng-ri Mu-hô đã thốt lên năm 1858 khi ông tìm lại được Ăng-co lúc ấy hoang tàn và bị vùi lấp trong rừng rậm nhiệt đới dày đặc: “Trời ơi, ước gì tôi có thể viết hay như Sa-tô-bri-ăng hoặc La-mác-tin, hoặc có thể vẽ đẹp như Clốt Lo-ranh để làm cho bạn bè biết được những tàn tích có một không hai này đẹp và kỳ vĩ như thế nào!”

TIẾNG THỞ DÀI CỦA ÔNG PHẠM THẾ DUYỆT

Ngày 23 tháng 1 năm 2006, nhân dịp tết Bính Tuất, tôi đi thăm một xóm Việt kiều trong đó có nhà bà Võ Thị Lền, 66 tuổi, ở tổ 35-36, ấp Tua Rka, phường Chắt Ấng Crôm, quận Miên Chây. Đây là một xóm nghèo ven sông Mê Kông, gần Nông Pênh. Gọi là nhà vì bà Lền sống ở đấy chứ thật ra nó không phải cái nhà, nó là cái lều, mà lại là cái lều sàn vì nó được bắc trên mấy cái cột khẳng khiu to bằng cổ tay. Lúc đầu mọi người ngăn tôi đừng leo lên lều bởi vì trước hết phải đi ván lên một chiếc thuyền của người khác, rồi lại từ cái thuyền ấy đi qua hai nhịp ván bắc dích dắc mới lên được đến cái lều sàn của bà Lền. Tôi cứ lên, cứ đi trên những chiếc ván rộng chừng 20 phân bập bà bập bùng để hỏi thăm bà. Một mình bà ngồi trên chiếc lều rộng chừng 5, 6 mét vuông, ngồi ôm gối, tóc bạc rối tung, mắt lòa ngược lên nhìn chúng tôi nhưng chắc không trông thấy gì bởi vì tôi thấy bà phải chú ý nghe ngóng bằng đôi tai của mình. Tôi hỏi có biết Tết đến rồi không, bà nói không. Tôi hỏi dưới mình quê bà ở đâu, bà bảo lâu ngày không nhớ nữa. Lại hỏi con cháu họ hàng có ai, lại trả lời không còn ai. Thế là ba không. Tôi sợ, không dám hỏi từ sáng đến giờ đã ăn gì chưa. Bởi vì chưa hỏi đã muốn khóc, mà không dám khóc, thể diện nào mà muốn khóc ở chỗ này!

Một lần khác tôi đi thăm bà Võ Thị Kim Loan ở ấp Sen Sốc, phường Khmuôi, quận Rút-xây Keo. Nơi này cách sông Mê Kông xa hơn, nằm giữa cánh đồng khô hạn, dễ cháy, bụi bẩn cả ngày. Bà Loan cũng ở trong lều, nhưng không phải lều sàn như bà Lền, hơn bà Lền là có một đứa cháu ngơ ngơ ngẩn ngẩn, không biết cháu kiểu gì.

Họ là Việt kiều đấy, theo cách gọi của một số người thì họ là “kiều” đấy. Khi ở An-giê-ri, tôi đã viết một bài báo với đầu đề *“Cũng là một đời Kiều”*. Để viết bài báo này chủ yếu tôi đã nghe những chuyện do anh Vũ Duy Láu, lúc ấy là Bí thư thứ nhất Sứ quán, kể lại. Anh Láu là người đã công tác mấy khóa ở châu Phi, đã gặp nhiều bà con mình. Qua những chuyện của anh Láu, tôi cảm thấy nỗi tê tái của những người xa quê. Khi sang Ma-li trình Quốc thư, tôi đã gặp một số bà con mình, trong đó có bà Tuyết chủ một tiệm cơm rất đông khách. Bà đã nuôi chúng tôi trong suốt thời gian một tuần, nuôi cơm thịt, nuôi bia rượu không lấy tiền. Những người đến công tác trước tôi, kể cả ông Ngô Điền, cũng được bà đối đãi như thế. Cảm động lắm, gặp chúng tôi là cứ day dứt nỗi xa nhà. Bà con ở châu Phi lúc ấy xa tít tắp không về được quê hương đã đành, đảng này ở ngay Căm-pu-chia mà cũng rất đông người nghèo kiệt, không lấy đâu ra tiền mà về dưới, tức là về quê. Cầu kiều trong ca dao là cái cầu đẹp vì nó là cái cầu hiếu học, nói lên nỗi khao khát hướng tới cái sự học.

Muốn sang thì bắc cầu Kiều
Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy.

Còn cái cầu Kiều của những người xa xứ thì mây gió tha phương lắm, qua cái cầu này rồi thì bỗng dưng sẽ trở thành kiều dân, có qua mà không tính trước được ngày trở lại. Tuy nhiên tình

cảm xa xứ kiều này là tình cảm của thời xưa thôi, thời mà cái làng cái xã ở nhà quê cũng bao la chứ đừng nói gì thế giới. Bây giờ thế giới hội nhập, công nghệ thông tin tung ra thị trường, nào in-téc-nét nào là 3G, hàng loạt các hãng máy bay giá rẻ ra đời, kiều dân bỗng dưng trở thành các công dân quốc tế, bỗng dưng sẽ có hai quốc tịch, kiều hối tăng nhanh hàng năm, Việt kiều trí thức đóng góp chất xám... Oai lắm!

Tuy vậy Việt kiều ở Căm-pu-chia phần đông vẫn nghèo, vì sao nghèo thế thì nhiều nguyên nhân lắm, các vị biết hết cả nhưng nó cứ rối như cái bông bong, chưa gỡ ra hết được.

Cứ mỗi lần đi thăm bà con về là trong lòng tôi lại nặng nề tâm sự, lại thấy như mình còn có nhiều lỗi hẹn với bà con, day dứt muốn làm một cái gì cho bà con. Đến cái giếng khoan giá khoảng trên dưới 200 đô-la mà họ cũng không thể có để khoan lấy một cái cho cả xóm. Thấy tội quá, anh em trong Sứ quán lại đóng góp, không đủ thì “bấu véo” vào kinh phí, đem tặng bà con thì nhiều cũng chỉ được dăm bảy cái. Vẫn biết những cố gắng xưa nay cũng nhiều đấy, cũng đậm đà đấy nhưng vẫn chỉ như muối bỏ bể. Các cụ xưa nói tiền vào chỗ khó như gió vào chỗ trống thật chẳng sai.

Bây giờ ở Căm-pu-chia cũng đã có nhiều Việt kiều làm ăn khá khả, có cuộc sống dễ chịu hơn nhưng phần nhiều vẫn sống trôi nổi trong nhà thuyền trên mặt nước Biển Hồ hoặc dọc các con sông, kênh rạch, làm nghề nuôi, đánh bắt và chế biến thủy sản. Nhiều người khác sống bằng đủ các thứ nghề nặng nhọc như mộc, nề, xe ôm, ve chai, lao công, bốc vác, hàng rong..., công việc thì không ổn định, thu nhập thì thất thường.

Tôi đã mấy lần đi Biển Hồ thăm bà con, được gặp chị Tuyết lúc ấy là Chi hội trưởng Chi hội Việt kiều Giàng Pháo thuộc khu vực Biển Hồ tỉnh Công Pông-Chnăng. Chị là Việt kiều cốt cán từ bé, cả đời lăn lộn với phong trào, tinh thần yêu nước lúc nào cũng cao ngất trong từng việc làm, từng câu chuyện của mình. Chị dẫn tôi đi thăm bà con, đi huỳnh huých trên ván thuyền, nhảy ào ào từ thuyền này sang thuyền khác, luôn miệng cười nói chào hỏi. Rồi chị đưa tôi về nhà, tức về thuyền của chị, cho xem ảnh thời kháng chiến, lúc ấy tuy còn trẻ nhưng trông chị đã giống như một người đàn ông thuyền chài thực thụ. Rồi chị thết tôi một bữa cơm có món canh chua nấu với lòng và đầu cá xủ cùng một chén nước mắm gan cá. Đây là một trong số ít những bữa cơm tuyệt nhất trong đời Đại sứ của tôi. Tôi hỏi tại sao chỉ dãi Đại sứ toàn lòng và đầu cá thì chị cười và giảng giải cho tôi rằng bao nhiêu phần thân cá đã đem phơi khô hết rồi, người dân vào mùa cá thì chỉ ăn đầu và lòng cá thôi. Mùa làm cá thì gan cá cũng nhiều, người ta mới mang gan cá ấy ra làm thành một thứ nước mắm tuyệt ngon, được ít lắm nên nhà nào giữ lại cho nhà ấy. Chị cười, đọc cho tôi nghe hai câu ca:

*Biển Hồ cực lắm ai ơi
Đêm thời mỡ cá ngày thời đem phơi!*

Cả đời chị sống ở Biển Hồ, những câu chuyện chị kể về tôm cá Biển Hồ, về cuộc chiến đấu chống bọn Pôn Pốt ở Biển Hồ và về cuộc sống của cư dân Việt trên Biển Hồ chứa đựng bao nhiêu những cay cực khổ ải nhưng đầy ắp chất lãng mạn, lòng vị tha và nhất là tình yêu hướng về Tổ quốc.

Tôi đã đi nhiều nơi, đã được gặp nhiều người, từ những người nghèo kiệt xác đến những người giàu nứt đổ đổ vách, dù họ là ai, trong hoàn cảnh nào, ở đâu tôi cũng đều thấy hai chữ Tổ Quốc như ngọn đuốc sáng ngời trong lòng bà con. Viết tới đây tôi lại nhớ tới bà con trong thời kỳ tôi công tác tại Pháp. Hình ảnh những Lâm Bá Châu, Nguyễn Văn Bốn, Nguyễn Thiện Đạo, Trần Văn Khê, hình ảnh các bác Dór, bác Học, bác Hệ, các em Pascal Tân, Kiều Thu... lại hiện lên rõ mồn một trong tâm trí tôi như những người thân trong cuộc đời mình.

Xin nhắc lại một vài kỷ niệm về ngày tết với bà con ở Pháp. Tết âm lịch thường trùng vào cuối tháng 1 hoặc tháng 2 dương lịch, là lúc những cây tiêu huyền trước cổng Sứ quán Việt Nam ở phố Boa-lô (Pa-ri) phơi ra những cái búp non như nắm tay trẻ con, chỉ đợi nắng lên là xòe nở. Trong cái giá rét sau Nô-en và tết dương lịch, bà con cô bác hồ hởi cùng chuẩn bị cho ngày gặp gỡ đầu xuân.

Bà con cô bác đến Sứ quán như những người con xa về nhà lo đón tết. Trước tết ba ngày, nhiều cô bác đã đến làm nem. Làm vài nghìn chiếc nem trong ngày là một công việc vất vả. Các cô các bác người đứng người ngồi thành dãy, ngực quần tạp dề, tay cuốn thoăn thoắt, hành sống và hạt tiêu trộn nem xông lên mắt đỏ mọng. Mọi người đua nhau kể về những kỷ niệm ngày còn trong nước, có người cao hứng vừa làm vừa đọc thơ hoặc hát cải lương. Công việc xong sớm cũng phải sáu bảy giờ, có năm phải đến chín giờ tối. Ngoài trời rét bốn năm độ, có năm tuyết rơi như mưa nhưng trong lòng ai cũng cảm thấy có ngọn lửa ấm áp vô cùng. Nem chỉ là một món, Sứ quán còn phải nhờ cô bác chuẩn bị nhiều món khác, các cô bác lại chia việc cho nhau, hội công nhân lo món nộm gà xé phay, hội thương gia làm món tôm rán bọc vùng... Ngày trước, khi Hàng không Việt Nam chưa có điều kiện giúp đưa bánh chưng hành nén từ trong nước sang, cô bác còn giúp gói cả bánh chưng, có khi các cô bác từ những tỉnh xa như Mác-xây, Boóc-đô còn chở hàng xe bánh chưng lên góp. Những chiếc bánh chưng ấy chỉ gói bằng một lớp lá chuối mỏng mà như đã gói ghém tất cả tấm lòng hiếu thảo với quê hương đất nước của bà con. Nhiều cô bác mãi lo bếp núc và bày cỗ cho đến tận giờ khai mạc mới vội vàng mặc áo dài, com-lê lên dự. Khi các bác đến phòng tiệc thì khách đã đông kín, ôm hôn các bác mà tôi vẫn ngửi thấy mùi thức ăn còn vương trên những mái tóc bạc.

Càng gần ngày tết, không khí chuẩn bị càng náo nức. Có người mãi công việc quay ra đã chiều 30, băn khoăn vì quần áo lễ đã cũ nên vội vàng đi mua bộ com-lê màu đen giá ba nghìn quan mặc luôn từ cửa hiệu về thẳng Sứ quán đón tết. Nhiều thiếu nữ rủ nhau may áo dài từ trước hàng tháng, may lấy cho nhau, chọn những màu sắc rực rỡ như hoa xuân, tội một nỗi không thể chỉ mặc riêng áo dài vì thời tiết thường quá lạnh. Nhiều cô bác sát giờ còn gọi cho cán bộ Sứ quán hỏi xem có cho con dâu, con rể, các cháu nội ngoại đi kèm được không. Hỏi vậy thôi, có bác dắt theo ba con gái kèm theo ba chàng rể Tây cao lớn, đối với họ tết bên vợ là một đêm hội tung bùng. Tội nhất là những cô bác không tìm được chỗ đỗ xe. Đỗ xe ở Pa-ri rất khó, tìm được chỗ đỗ ở phố Boa-lô là nơi có Sứ quán còn khó hơn. Bà con đến Sứ quán thường đi tàu điện ngầm. Những người đi ô-tô phải vòng mấy lượt ở những phố chung quanh, tìm được chỗ đỗ quay lại thì phòng tiệc đã chuyển sang phần văn nghệ, nhưng còn gì vẫn ăn nấy rất vui vẻ. Nhiều cô bác đi hàng trăm cây số về dự tết, lúc vào tiệc hỏi lấy phần đem về, rất tự nhiên gặp

nửa cái bánh chung, mấy củ dưa hành gói vào túi, cảm động không khác gì đi cỗ chạp, cỗ họ ở quê.

Ở Căm-pu-chia thì không như thế, ở đây còn có nhiều người cần đến những gói quà tết, một gói mứt tết, dăm cân gạo, một gói mì chính, mấy lon nước ngọt và nhất là một phong bao tiền lì xì, dù chỉ là một đô-la chuyển sang thành bốn nghìn riên tiền Căm-pu-chia cũng đủ làm cho nhiều người nghèo cảm nhận được tình cảm ấm nồng của đồng bào đùm bọc lẫn nhau nhân ngày xuân đến.

Có một lần tôi được tháp tùng Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phạm Thế Duyệt thăm Căm-pu-chia. Văn phòng Trung ương Đảng CPP chiêu đãi Chủ tịch trên một chiếc tàu du lịch đi trên sông Bốn Mặt. Bánh làm từ quả thốt nốt được đem đến từ các tỉnh Công Pông-chàm, Công Pông-Spur... Mỗi loại bánh được làm theo một kiểu và theo bạn thì đây là các đặc sản của mỗi địa phương. Đoạn sông Mê Kông chảy qua Nông Pênh được gọi là sông Bốn Mặt là vì từ đây sông tách ra chảy theo bốn hướng. Trên bờ sông phía Nông Pênh là hàng dãy những túp lều lúp xúp, chằng đụp bằng các thứ tôn cũ, bìa cũ, thân cây thốt nốt, mái lá thốt nốt. Ông Sai Chum, Thường vụ Đảng CPP chỉ cho Chủ tịch Phạm Thế Duyệt thấy và giới thiệu đó là khu nhà của người Việt. Tôi nhìn theo tay ông chỉ, miếng ngon chưa khỏi miệng đã thấy đắng lòng. Mưu sinh trong những túp lều kia là bà con mình, đồng bào mình. Những khu nhà ổ gì gì chứ chưa được là ổ chuột của người Việt mình ở chung quanh Nông Pênh, ở chung quanh Biển Hồ nhiều lắm. Họ là đại diện cho cái nghèo đói khốn khó và dốt nát còn lại của Việt Nam. Làm sao có thể tự hào về cái nghèo khó, cái sự nhếch nhác hèn kém do đói khát và dốt nát đem đến. Tôi liếc nhìn Chủ tịch Phạm Thế Duyệt, thấy mặt ông rầu rầu buồn, trong tiếng sóng tiếng gió trên sông lẫn với tiếng máy nổ ca-nô, tôi vẫn nghe được tiếng thở dài của người lãnh đạo tuổi tác vốn là công nhân mỏ than. Chắc hẳn ông hiểu hơn nhiều người khác thế nào là một cuộc sống lầm than. Sau chuyến thăm của Chủ tịch Phạm Thế Duyệt không lâu, một vụ cháy xảy ra ở bên sông Bát Xắc, thiêu rụi hơn một trăm nóc nhà, thực chất là hơn một trăm túp lều, phần lớn là của Việt kiều. Mặt trận Tổ quốc đã rất nhanh chóng gửi thư thăm hỏi và kèm theo một trăm triệu đồng cứu trợ. Nhận bức điện thông báo quyết định trên, tôi nhớ đến tiếng thở dài của ông Phạm Thế Duyệt.

BÀI “CÂY TRÚC XINH” VÀ NGƯỜI TÙ CỦA KHO’-ME ĐỎ

Thời kỳ tôi công tác ở Căm-pu-chia, Cựu Hoàng Nô-rô-đôm Si-ha-núc và Hoàng Thái hậu Nô-rô-đôm Mô-ni-niết Si-ha-núc thường nghỉ dưỡng và chữa bệnh tại Bắc Kinh theo lời mời của Trung Quốc. Hàng năm, mỗi khi về Căm-pu-chia vài ba tháng, Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu dành nhiều thời gian đi chùa làm lễ, thăm hỏi úy lạo và đi tặng quà phát chẩn cho người dân, nhất là ở những vùng có bão lụt. Theo dõi trên vô tuyến truyền hình Căm-pu-chia, tôi thấy tình cảm của người dân đối với Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu vẫn là tình cảm chân thành và sùng kính. Tuy bận rộn như vậy nhưng Cựu Hoàng Si-ha-núc và Hoàng Thái hậu vẫn thường mở tiệc tại đại sảnh của Hoàng cung để khoản đãi Đoàn Ngoại giao ở Nông Pênh. Trong nhiệm kỳ công tác của mình tại Căm-pu-chia, tôi đã tìm hiểu và được biết Cựu Hoàng không chỉ là một nhà chính trị tài ba mà còn là người rất yêu văn học nghệ thuật, đã có nhiều sáng tác văn thơ và đặc biệt đã là tác giả của nhiều nhạc phẩm, rất giỏi trong các hoạt động ngoại giao văn hóa. Và tôi cũng đã ba lần được dự tiệc của Cựu Quốc vương, lần thứ ba là vào ngày 4 tháng 5 năm 2007.

Các buổi chiêu đãi này của Cựu Hoàng thường có mấy phần: đón khách, chúc rượu, ăn tiệc và múa hát. Cả ba lần dự tiệc thì lần nào tôi cũng thấy Cựu Hoàng phụ trách phần văn nghệ rất náo nhiệt, một mình Ngài hát cả một phần của đêm, chủ yếu là những bài hát do chính Ngài sáng tác với phần đệm nhạc của dàn nhạc Hoàng gia do Hoàng tử Si-ri-vút chỉ huy, ông này chơi kèn sắc-xô-phôn rất hay. Một phần khác của chương trình là dàn nhạc và các ca sĩ trong đoàn văn công Hoàng gia trình tấu các bản nhạc của mỗi quốc gia có mặt trong buổi chiêu đãi. Chương trình này cũng rất vui, thường thì sau mỗi bài hát, các vị Đại sứ hoặc Đại biện đều lên tặng hoa cho nghệ sĩ vừa hát bài hát của nước mình và khi đi xuống lại có dịp để chúc rượu Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu. Tôi nhớ trong buổi chiêu đãi tối ngày 14 tháng 6 năm 2006, một nữ nghệ sĩ Căm-pu-chia đã hát rất hay bài “Nha Trang mùa thu” để chào mừng Việt Nam, khi tôi đến chúc rượu Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu thì Ngài hỏi tôi nghe bài hát Việt có rõ không. Cứ như thế chương trình nối tiếp nhau, kéo dài qua đêm, đến ba bốn giờ sáng là thường. Tôi nhận thấy cả Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu cùng với các thành viên khác trong Hoàng gia đã rất cởi mở làm cho khách luôn cảm thấy gần gũi và thoải mái, có rất nhiều cảm tình với chủ trong các buổi tiệc này, các tiết mục múa hát cung đình đặc sắc và đậm đà tính dân tộc đã phần nào giới thiệu được văn minh văn hóa Ăng-co, thế mới thấy họ làm Ngoại giao Văn hóa tài thật. Chỉ có đồ ăn và thức uống đều là theo kiểu Pháp.

Lại nói về cuộc chiêu đãi lần thứ ba tôi được dự, trước đó khoảng hơn một tuần, một cán bộ Lễ tân Hoàng cung đến Sứ quán xin bản nhạc “Cây trúc xinh” là bài dân ca Việt Nam. Chúng tôi đoán ngay rằng hoặc là dàn nhạc Hoàng gia sẽ trình tấu bài này, hoặc có khi chính Cựu Hoàng sẽ hát. Nghĩ như vậy nên tôi nói nhỏ với anh Nguyễn Văn Vụ, lúc ấy là Tham tán của Sứ quán, một cán bộ đã từng công tác hàng chục năm ở Căm-pu-chia, rằng anh cũng nên ôn lại bài hát “Cây trúc xinh” đi, biết đâu lại cần đến...

Đi dự tiệc tối thường thì tôi chỉ mang theo bó hoa đẹp hoặc một món quà lưu niệm nho nhỏ của Việt Nam, thân quen nhiều thì mang theo chai Lúa mới. Tuy nhiên ở những đêm tiệc lớn như tiệc của Hoàng gia thì không làm như thế được mà tôi gửi trước một lẵng hoa to, đẹp, có gài thiệp của Đại sứ, đến khi đi chỉ cần đi tay không. Tôi để ý thấy cả ba lần làm như thế là cả ba lần lễ tân Hoàng cung đã rất khéo xếp các lẵng hoa này, để khi mình vừa vào tới cửa tiệc là đã thấy lẵng hoa của mình.

Vườn của Hoàng cung những đêm tiệc như thế được chiếu sáng rất đẹp, ánh sáng các màu lung linh được chiếu hắt lên các lùm cây và hoa làm cho người ta cảm thấy thực sự đang đi trong một vườn thượng uyển. Trên quảng đường từ cổng Hoàng cung vào sảnh tiệc đều có những người lính mặc đồ xưa bông kiểem đứng chào. Các Đại sứ và Phu nhân đến rất đúng giờ, đứng thành hàng đợi vào tiệc, chuyện trò rất vui vẻ. Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu đích thân đứng đón khách ngay cửa sảnh tiệc.

Tôi và vợ tôi tiến vào với một tâm trạng rất thoải mái vì trước đó đã hai lần được dự tiệc này và vào năm 2005 cũng đã được tiếp kiến riêng Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu. Cựu Hoàng bắt tay chúng tôi, thân tình thăm hỏi sức khỏe và công việc. Riêng Hoàng Thái hậu lần nào gặp chúng tôi cũng đều nói mấy câu tiếng Việt, hỏi thăm có khỏe không, có bận rộn lắm không và có hay về Việt Nam không. Và lần nào Bà cũng nói cảm ơn chúng tôi đã gửi những lẵng hoa rất đẹp. Tôi nhớ hôm ấy tôi ngồi cùng bàn với vợ chồng Đại sứ Nga và Đại sứ Hàn Quốc. Thực đơn, tất nhiên là thực đơn Pháp, cũng na ná như những lần trước, gồm có gan ngỗng là món khởi đầu (entrée), các món chính là súp kem măng tây, cá hồi, lườn chim câu và cuối cùng là bít-tết. Ấy là tôi dịch nôm na ra như thế chứ trong thực đơn toàn viết bằng tiếng Anh, phải chuyên môn mới dịch hết được. Còn rượu thì có ba loại: rượu trắng Angelier năm 2004, rượu đỏ Château de la Vielle Tour năm 2003 và sâm-banh Moët & Chandon Brut. Đêm ấy, trong phần Si-ha-núc hát (Programme du Royal-Norodom Sihanouk's singing), Cựu Hoàng đã hát hơn 20 bài, mở đầu là bài hát trữ tình *Monica* là bài Ngài đã sáng tác tặng cho Hoàng Thái hậu. Tôi nhận thấy Cựu Hoàng trong buổi tiệc này tỏ ra rất khỏe. Mỗi vị khách đều đến chúc sức khỏe Ngài bằng một ly rượu và với ai Ngài cũng đều cạn ly. Ngài đơn ca hàng chục bài hát, nhiều bài hát bằng ba thứ tiếng Khơ-me, Anh, Pháp, chưa kể cùng múa những điệu dân ca Căm-pu-chia với khách. Trong suốt đêm tiệc, Ngài không ra ngoài một lần nào trong khi có vị Đại sứ phải đứng lên đi ra tới ba lần.

Và thật đặc biệt, trong phần hát dành tặng Đoàn Ngoại giao, đến lượt Việt Nam, Cựu Hoàng đã hát bài dân ca “Cây trúc xinh” đúng như chúng tôi dự đoán. Khi lời giới thiệu vừa dứt và tiếng nhạc mới nổi lên, mọi người đã vỗ tay rào rào, nhiều người ngược nhìn về phía Đại sứ Việt Nam đầy thiện cảm. Tuy nhiên, chắc vì Cựu Hoàng mới tập nên khi hát có đôi chỗ sai nhịp. Thế là anh Nguyễn Văn Vụ nhanh nhẹn đi vào trong cánh gà, lấy mi-crô cùng hát theo, thoáng cái bài hát trở nên khỏe khoắn, bay bổng và vui tươi, khách dự tiệc lại vỗ tay rào rào tán thưởng. Tôi rút trên bàn tiệc ra một bông hoa đỏ tươi đem lên tặng Cựu Hoàng và nói lời biết ơn, Ngài vui vẻ hỏi tôi Ngài hát như thế có rõ lời không.

Hôm ấy phải đến 2 giờ rưỡi sáng thì đêm tiệc mới kết thúc. Tôi lấu lỉnh rút kinh nghiệm từ

những lần trước nên nói nhỏ với vợ tôi cùng đi trước lên gần chỗ Cựu Hoàng và Hoàng Thái hậu để khi từ biệt thì mình chào trước, không phải đợi lần lượt hơi bị lâu. Quả nhiên, tôi là người thứ hai được chào để ra về. Bắt tay tôi, Cựu Hoàng lại một lần nữa hỏi tôi nghe bài “Cây trúc xinh” có rõ không, buổi tiệc có vui không. Sau đó, Ngài nói rằng Si-ha-núc rất biết ơn Việt Nam đã giúp đánh đuổi Khơ-me Đỏ, nếu không có Việt Nam đánh đuổi Khơ-me Đỏ thì làm sao có một người tù của Khơ-me Đỏ là Si-ha-núc đứng hát cho các vị nghe ngày hôm nay. Ngài nhờ tôi chuyển tới lãnh đạo và nhân dân Việt Nam tình cảm biết ơn chân thành và những kỷ niệm với Việt Nam mà Ngài luôn gìn giữ. Tôi thật xúc động nghe Ngài nói ra những tình cảm ấy bằng một thứ tiếng Pháp rất rõ ràng và nói to như để mọi người cùng nghe. Tôi không biết biểu lộ tình cảm của mình như thế nào hơn là nắm chặt tay Ngài và nói cảm ơn. Tôi quay nhìn thì thấy có Đại sứ Mỹ, Đại sứ Nga và bà Đại sứ Trung Quốc cũng đang đứng xúm quanh. Tôi thầm nghĩ chắc các vị này cũng đã nghe rất rõ những điều mà Cựu Hoàng Si-ha-núc vừa nói. Đêm tiệc và những tình cảm ấy của vị Cựu Quốc vương Căm-pu-chia, người tù của Khơ-me Đỏ, thật là một kỷ niệm không thể quên.

CẨM-PU-CHIA: LỄ HỘI VÀ NƯỚC

Những ngày lễ tết ở Cẩm-pu-chia rất nhiều nếu không nói là lu bù. Làm việc ở Cẩm-pu-chia mà nghỉ theo bạn thì có đến gần một tháng ngày nghỉ trong năm. Vui. Chắc chắn là mỗi cái lễ hội của bạn đều có nguồn gốc xuất xứ khác nhau, ý nghĩa văn hóa tôn giáo phong phú đa dạng, song tôi vẫn nhận thấy có cái chung là lễ hội nào cũng có điểm gắn bó với nước.

Cẩm-pu-chia đón năm mới vào tháng Tư. Đây là Tết té nước cầu may, là Tết đón mưa của bạn, là dịp để mọi người làm một điều tốt trong nhà hoặc ngoài đường, trừ ma diệt quỷ, loại bỏ những điều xui xẻo của năm cũ. Lần đầu tôi đến Cẩm-pu-chia vào tháng 1 năm 1979, đúng vào mùa khô. Nắng chang chang, không khí khô không khốc, những con bò trắng gầy tóp mỡ dơ vai mệt mỏi lang thang chịu đói khát trên những cánh đồng hoang cây cỏ đã cháy xém khô cằn. Mới biết sau mấy tháng mùa khô, người ta mong chờ cơn mưa đầu mùa tới mức nào, té nước cho nhau cầu may chắc hẳn là có cái ý nghĩa ấy. Bây giờ ở Cẩm-pu-chia vào dịp tết này người ta múa hát nhiều hơn té nước, phum sóc nào cũng lăm-vông thâu đêm, có té nước thì cũng té vẩy vẩy gọi là chứ không như ở Thái Lan. Ở Thái Lan ô-tô đi thành từng đoàn ngược xuôi, trên xe chở thùng to thùng nhỏ nước, người này dội cho người kia ướt sũng mới là may. Nghe nói chính phủ Cẩm-pu-chia đã có lệnh hạn chế té nước để tránh tai nạn. Người dân Cẩm-pu-chia hiền lành, biết tôn trọng luật pháp, hoặc nói nôm na là biết sợ, thành thử những chuyện như giải phóng vỉa hè, sắp xếp lại chợ, xây nhà đúng quy cách đến hạn chế té nước ngày Tết năm mới... đều làm rất ngon lành. Nghĩ ở Việt Nam mình những chuyện như thế khó quá, có phát mà không có động, phát mãi vẫn trơ ra, người dân mình, chính quyền mình có nhiều cái tốt nhưng cũng có rất nhiều cái cần phải soi xét lại.

Tết năm mới của Cẩm-pu-chia cũng kéo dài ba ngày. Nhà chùa đánh trống và chiêng báo hiệu năm mới nhưng thường người dân đã bắt đầu từ ngày hôm trước với phong tục đắp núi cát và mời các nhà sư làm lễ. Ngày thứ hai mọi người mang cơm lên chùa mời sư, buổi chiều làm lễ tắm cho sư và các nhà sư chúc phúc. Ngày thứ ba các vị già làng, cha mẹ hoặc những người cao tuổi tắm, sau đó các nhà sư làm lễ chúc phúc và cuối cùng là thả chim. Chim thì người này thả ra, người kia bắt lại đem bán cho người khác thả, thành thử một con chim có khi được quay vòng tới mấy lần! Người Cẩm-pu-chia thường đón năm mới trên chùa, ở đấy có nhạc lễ đồng thời là nhạc đón mừng năm mới. Trước tết mấy ngày, già trẻ lớn bé lo trang hoàng nhà chùa và nhà ở, có mua sắm hương hoa để thắp trên núi cát. Trong những ngày tết có tục lệ múa hát, nhiều điệu hát có từ thế kỷ thứ 8 cổ xưa mà họ vẫn còn lưu truyền lại được. Như thế chẳng phải là bạn làm tốt công tác bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc hay sao!

Năm mới qua đi ít lâu lại đến ngày Vua đi cày, vào khoảng tháng 5 hàng năm, là lúc đã có mưa, người nông dân đã có thể bắt đầu cày ruộng xuống mạ. Ở Việt Nam, sách xưa ghi lại rằng vào Tết Nguyên đán năm Đinh Hợi (987), vua Lê Đại Hành đã đến chân núi Đọi Sơn thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay, lần đầu tổ chức cày ruộng Tịch điền, mở đầu truyền thống tốt đẹp coi nông nghiệp làm gốc, gọi là “dĩ nông vi bản”, khi cày ruộng lại vớ được một hũ vàng, ý sâu xa cho người nông dân là chịu khó cày sâu cuốc bẫm thì được đền đáp chẳng khác gì được vàng được

bạc. Từ đó về sau, các triều đại phong kiến nước ta vào Tết Nguyên đán đều duy trì nghi lễ Tịch điền, đích thân vua xuống cày ruộng và nghi lễ này được tổ chức như một Quốc lễ, chỉ chấm dứt dưới thời vua Khải Định nhà Nguyễn. Đứt đoạn đến nay đã quá lâu nên nhiều người nông dân Việt Nam, nhất là lớp nông dân trẻ chẳng còn mấy người biết xưa đã có tục Vua đi cày.

Thành thử, lần đầu trong đời tôi được dự lễ Tịch điền lại là ở Căm-pu-chia, vào ngày 26/5/2005. Thực ra thì Vua có đi cày đâu bởi vì buổi lễ được tổ chức long trọng ngay tại quảng trường Vê-ơ-n Men, trước cửa bảo tàng lịch sử Nông Pênh. Vua tọa trên ngai vàng đặt trên lễ đài, có sư ban phước, có nhạc lễ tung bừng, rồi Vua ban mũ cho một người có chức sắc đi cày tượng trưng trên những luống cát. Người Căm-pu-chia gọi đây là những “Luống cày thiêng liêng”. Có những con bò béo đẹp, to cao, chắc được nuôi nấng đặc biệt dành cho buổi lễ. Người ta bày ra giữa quảng trường thóc lúa, ngô đậu, cò... rồi thả bò ra cho chúng ăn, nếu bò dừng lại ăn loại nào nhiều thì dự đoán sẽ được mùa loại ấy. Những chiếc cày như cày chìa vôi nhưng dài và to hơn được hai bò kéo, chồng cày đi trước, vợ theo sau gieo hạt, theo sau nữa là những tốp người mang nước uống và cơm ăn trong những chiếc hũ bạc. Người được vua ban mũ đi cày năm 2005 là Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Sa Khênh. Để đi vào nhận mũ Vua ban, ông Sa Khênh được ngồi ghế trên một chiếc kiệu 6 người khiêng, có lọng che ngù thả, sau ông là bà vợ ngồi võng cũng có lọng che. Vợ chồng ông Sa Khênh phải là những người đi cày sướng nhất trên thế giới này. Năm ấy những con bò đã dừng lại ăn rất nhiều thóc, quả nhiên Căm-pu-chia được mùa to, sản lượng thóc hơn một triệu rưỡi tấn, có của ăn của để.

Đi sau ông nông dân Phó Thủ tướng Sa Khênh là một tốp người gieo hạt. Tay họ vung lên khoáng đạt làm tôi lại nhớ đến bài thơ “Người gieo hạt” của Vích-to Huy-gô. Bài thơ đẹp quá, hình ảnh người nông dân gieo hạt trên cánh đồng bao la đã được Huy-gô tạc vào thời gian mãi mãi. Thì ra ở đâu cũng thế, ở đâu người nông dân cũng được yêu quý và tôn trọng. Nhưng mà vào thời toàn cầu hóa này, khi mà chất xám ngưng đọng trong một con chip nhỏ bằng hạt gạo có giá ngang bằng hàng tấn thóc thì có khi hình ảnh đẹp đẽ kia của người nông dân cũng chỉ còn tồn tại trong thơ mà thôi!

Vào ngày 26/5/2005 ấy người ngồi cạnh tôi trên lễ đài là Giắc Bê-ke, Đại biện vương quốc Man-ta. Trong đoàn ngoại giao, vị trí ngồi được xếp theo thứ tự trình thư, ai trình trước ngồi trước, ai trình sau ngồi sau, người trình sau cùng thường ngồi sát hàng đại biện. Người lâu nhất thường là trưởng đoàn, ngồi ở vị trí đầu tiên. Nhìn những người ngồi trước có lẽ đến gần 20 người, tôi biết rằng mấy năm nữa tôi mới bò lên được hàng trên. Đoàn ngoại giao ở Căm-pu-chia ít, chắc đến năm thứ ba là tôi đã có thể lên ngồi cạnh Trưởng Đoàn ngoại giao. Ở Pháp, sau 3 năm, khi đi dự lễ Quốc khánh 14/7 tại Quảng trường Công-coóc, chỗ ngồi của tôi vẫn mãi xa phía sau. Về số lượng, đoàn ngoại giao ở Pa-ri phải gấp mấy lần đoàn ngoại giao ở Nông Pênh.

Tôi xin kể tiếp chuyện lễ hội ở Căm-pu-chia. Cuối mùa mưa vào tháng 9 lại đến tết Pchum Bân, một cái Tết rất to ở Căm-pu-chia. Theo lời kể của anh Hem Xạ-em, Vụ trưởng Vụ Châu Á II Bộ Ngoại giao Căm-pu-chia, một người bạn vui tính và rất giỏi tiếng Việt, thì người ta tin rằng những người chết mà có quá nhiều tội lỗi thì không đầu thai lại được, bị giam hãm ở dưới âm

phủ, đến dịp Pchum Bân, thần Yâma tức là Diêm Vương cười trâu thả họ trong vòng 15 ngày về tìm người thân còn sống, được người thân cúng tế, bày tỏ tình cảm thương nhớ rồi từ đó mà phần đầu tu dưỡng tốt để cải tà quy chính, mong sớm được đầu thai trở về cõi dương. Những linh hồn này lang thang trong vòng 15 ngày, bắt đầu từ ngày rằm tháng 9, đứng vãn vơ trước cửa các chùa đợi người nhà cúng cơm, nếu không gặp thì lại chịu đói chịu khát, lạnh lùng cô đơn và họ có thể đau khổ mà nổi giận khiến những người thân gặp chuyện chẳng lành. Vì thế những người sống không dám sơ xuất, trong vòng 15 ngày lần lượt đi cúng ít nhất ở 7 chùa để cho những linh hồn không vào được chùa này thì vào chùa khác, đến ngày thứ 14 thức thâu đêm múa hát, ngày thứ 15 nhà nhà biện cổ mời bạn bè thân thích, ăn uống chuyện trò vui vẻ kết thúc một đợt lễ dài. Có những loại bánh đặc biệt nhân đậu gói lá thốt nốt, giống như bánh tét bánh ít ở miền Nam ta được làm để đem lên chùa cúng vào dịp này. Anh Hem Xạ-em còn nói trước kia người Căm-pu-chia rất để ý gói bánh này thật nhỏ vì họ tin rằng các vong có cái miệng nhỏ lắm, đồ ăn làm to thì vong không há miệng ra mà ăn được.

Pchum Bân năm 2008 tôi có theo bạn bè lên chùa, thấy ở cửa chùa để hàng ang to cơm trắng, bên trong sư bận cà sa màu vàng ngồi thành hàng dài, chờ người ta mang thức ăn vào góp. Cả nhà bố mẹ con cái kính cẩn dâng đồ ăn, nhờ sư kết nối với các vong, tưởng nhớ tới những người đã khuất, dâng cho họ những món ngon, cầu cho họ được siêu thoát, cầu cho bản thân được phúc lành.

Cũng giống như ngày rằm tháng bảy xá tội vong nhân của mình còn gọi là tết Vu Lan, Pchum Bân của Căm-pu-chia mang đậm ý nghĩa hiếu đễ của đạo Phật. Các vị sư cả thường thuyết giảng cho phật tử rằng cha mẹ chính là Phật ở trong nhà, trước khi đem đồ ăn dâng lên chùa thì phải dâng mời cha mẹ trước. Đạo hay đời, nếu ai ai cũng hiểu được điều giản dị ấy thì không phải thấy chuyện con cái ngược đãi cha mẹ, cuộc sống sẽ tốt đẹp thêm lên biết bao nhiêu. Viết đến đây tôi lại nhớ đến bài *Hoa hồng cài áo* của Thiền sư Thích Nhất Hạnh.

Cái khía cạnh liên quan đến nước ở lễ Pchum Bân là vào dịp này thì mây mưa đã quang dần và đến đúng khoảng cuối tháng 9 thì bầu trời trở nên xanh trong, báo hiệu mùa mưa đang qua và mùa khô đang tới. Quả thật là chỉ sau đó một tháng, đến tháng 11 là tới Tết nước, đua thuyền trên sông và đợi đón trăng rằm. Đây là thời điểm đánh dấu mùa mưa đã hết, mùa khô bắt đầu. Trong mùa mưa, nước sông Tông-lê Sáp lên rất cao, làm cho cả vùng đồng bằng bị ngập lụt, làm cho nước ở Biển Hồ cũng dâng lên rất cao. Đến mùa khô, nước lại đổ về phía cuối dòng sông. Chính vào thời điểm này người ta tổ chức lễ hội nước. Người Căm-pu-chia cho rằng nước ở Biển Hồ được giữ trong suốt mùa mưa nhờ một cái dây, đến ngày lễ hội, nhà vua đích thân cắt chiếc dây này cho nước đổ xuống. Tất nhiên sau khi các nhà sư làm lễ xong, vua chỉ cắt một cách tượng trưng thôi. Hội đua thuyền cũng được tổ chức trong dịp này, càng chứng tỏ mọi lễ hội đều gắn liền với nước. Trước hết, người ta đua thuyền trong tỉnh đã, rồi tuyển ra được các đội giỏi nhất đại diện cho tỉnh mình đi đua toàn quốc vào đúng 3 ngày hội. Bây giờ để thúc đẩy du lịch, người ta còn tổ chức đua thuyền giữa các nước ASEAN vào dịp này. Những người đua thuyền như những tráng sĩ dũng mãnh của sông nước, vào cuộc đua với một nghị lực phi thường và tinh thần sắt đá. Họ mang hết tài năng, sự khéo léo và sức mạnh vào tay chèo, họ đua vì danh dự, danh dự của chiếc thuyền đang đua, danh dự của cả đội và nhất là danh dự của

địa phương mình. Bởi vậy, Tết nước trên sông Bốn Mặt ở Nông Pênh thật là hoành tráng. Đây là dịp người dân ở khắp các tỉnh thành kéo về Thủ đô vừa để dự lễ hội vừa để thăm Nông Pênh. Đối với rất nhiều người Chăm-pu-chia thì còn là dịp hiếm để bày tỏ lòng yêu mến, ngưỡng mộ đối với Quốc vương, ai có điểm phúc thì được Ngài ban tặng quà, may mắn thì được chiêm ngưỡng Ngài từ xa, không thì nhìn thấy xe Vua, chạy theo Long xa một đoạn cũng đã toại nguyện lắm rồi. Người dân Chăm-pu-chia sùng đạo kính vua, vua tôi đều quỳ gối cúi đầu vái lạy sư, còn đã là phận tôi thì thật sự cư xử như những thần dân, nghèo kiết xác hay giàu nứt đổ đổ vách, từ anh lính quèn tới vị quan lớn chức tước thật cao sang thì cũng đều quỳ mọp dưới chân Quốc vương.

Tôi có hỏi một vài người bạn thân quen tại sao lại thế thì họ trả lời rất giản dị là bởi vì Vua là Vua, là người đại diện cao nhất của Quốc gia và Dân tộc, còn vì sao nữa thì cũng chẳng đào bới nghĩ ngợi làm gì nhiều, cứ trên là trên dưới là dưới, tôn ti trật tự rõ ràng, giữ cho được sự tôn nghiêm, chẳng riêng gì với vua mà với mọi thứ bậc khác cũng thế.

MÃY CẢM NHẬN VỀ GIAO TIẾP NGOẠI GIAO

Chúng ta đều biết rằng cách thức giao tiếp thể hiện sự lịch lãm và vốn sống của mỗi con người, đặc tính riêng biệt của mỗi tầng lớp xã hội và chung cả là bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Giao tiếp trước hết phải thể hiện được sự tôn trọng cuộc sống xã hội và cuộc sống nội tâm của người khác, tôn trọng sự khác biệt về văn hóa, tôn giáo và đảng phái, cũng phải có lối cư xử thật sự giản dị, tự nhiên và chân thành đối với người khác. Văn hóa giao tiếp trong ngoại giao về căn bản cũng giống như văn hóa giao tiếp chung. Tuy nhiên, do tính chất riêng biệt của nghề nghiệp, giao tiếp ngoại giao còn có một số những quy tắc lễ tân riêng.

Đã có nhiều tài liệu nói về văn hóa giao tiếp. Ở đây tôi chỉ xin kể ra một số chuyện đã gặp để tham khảo và cùng rút kinh nghiệm cho những hoạt động giao tiếp lễ tân của từng người.

Có một nghệ sĩ ta sang Căm-pu-chia, anh này rất hồ hởi, vui vẻ nhưng cái gì cũng thấy anh nhận xét, bình luận, nhìn ngọn tháp ở chùa thì anh bình về kiến trúc, nhìn thấy một người dân mặc đồ đen đi trên phố thì bình về thời Khơ-me Đỏ, đi chợ mua đồ cũ thì bình về quy luật giá cả, phải cái tội anh ấy nghĩ thế nào thì bình thế chứ chẳng đâu vào đâu khiến bạn đi cùng cứ ngơ ngơ ngác ngác. *Nói nhiều quá, nói lung tung hoặc dùng lời lẽ chua cay để nhận xét, bình luận làm mất lòng người nghe là không phù hợp với giao tiếp ngoại giao. Nói vừa đủ là biết. Nói dễ nghe là theo lời ông cha dạy: lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.*

Ngược lại nói ít quá cũng không nên. Khi tôi ở Pháp, gặp một cán bộ cấp cao hơn tôi, được bạn đón tiếp rất nhiệt tình, hồ hởi thăm hỏi khí hậu Việt Nam thế nào, tình hình kinh tế Việt Nam ra sao. Nhưng cán bộ ta lại cứ câu một nhát gừng, mặt thì khó đăm đăm, nghiêm lắm, oai đấy nhưng cuộc tiếp xúc đáng ra rất cởi mở thì lại thành nhạt nhẽo. *Ở những nơi với những người có thể cởi mở được thì cũng nên cởi mở cho hiệu quả, miễn là đừng cởi mở hết ra thôi.*

Một lần, một đoàn ta được mời ăn tối, ngay tại khách sạn, sang trọng lắm vì là ga-la đin-nơ, ăn ngồi mà lại có ca nhạc. Chủ tiệc đã đến đầy đủ, khách dự cũng đã ngồi đâu vào đấy nhưng phía khách mời chính là đoàn ta lại vẫn còn thiếu vài anh. Chạy đi tìm thì anh em ta bảo nói với họ chờ tí không sao, để tót tắm cái, vừa đi về nóng quá. *Đúng là trong ngoại giao, nhiều khi cuộc này chưa xong đã đến giờ của cuộc khác, các hoạt động rất sát giờ nhau. Không tính toán, đến trước giờ hẹn hàng mấy chục phút là không nên nhưng đến muộn giờ thì thật không đúng. Cố gắng giữ đúng giờ.*

Anh em ta có nhiều người còn chưa quen tiếp xúc đối ngoại. Khi họp chính thức ai cũng rất nghiêm trang, chỉnh tề, nhưng đến lúc dự tiệc chính thức thì lại hơi xông xênh. Ngồi tiệc chính thức thật ra là rất mệt chứ không nhẹ nhàng chút nào. Anh em mình thích thoải mái nên hay tìm cách đổi chỗ ngồi túm lại với nhau, để mặc cho chủ ngồi riêng với chủ. Lại có người đáng lẽ nhìn xem người ta ăn thế nào rồi bắt chước thì lại cầm cả con dao ăn đâm vào thức ăn rồi đưa lên miệng, trông khiếp lên được. Lại có người vừa ăn vừa hút thuốc lá, gạt tàn không có thì gạt ra đĩa ra chén. Như thế cũng không phải. *Các cụ đã dạy ăn trông nòi ngồi trông hướng.*

Có nhiều cuộc tiếp xúc rất thân mật, thân mật quá nên chủ khách lẫn lộn, trên dưới không rõ ràng, đùa cợt với cả thủ trưởng trước mặt khách. Thân mật như thế cũng không phải. *Thân đến đâu cũng phải giữ lễ tiết.*

Khi đi dự lễ hoặc tiếp xúc, thường nên hỏi phía chủ xem mặc thế nào, mặc quốc lễ, mặc quốc phục, mặc com-lê ca-ra-vát hay mặc thoải mái. Nhiều khi không chú ý chỗ này, chủ thì trình trọng quá mà khách lại xềnh xoàng hoặc ngược lại đâm ra ngượng. Lại có người vì nóng quá mà bỏ cả com-lê cà-vạt ra, hoặc rét quá nên khoác thêm cái áo đại hàn vào. *Việc mặc như thế nào khi đi tiếp xúc là theo quy định của lễ tân, chúng ta cố gắng theo.*

Có nhiều cuộc tiếp xúc mà người dự phải thể hiện, phải có tiết mục để tham gia, thí dụ kể chuyện hài, hát bài hát dân tộc, cùng múa một điệu múa tập thể hoặc một điệu nhảy, thậm chí ngồi vào đàn đàn một bài... Những lúc ấy mình không tham gia gì, ngồi trơ ra, lại không biết uống rượu nữa thì chán hoắc. *Hài hước một chút, biết một số chuyện tử, hay hát hơn hát hay, trau dồi nhiều hiểu biết để vui vẻ tham gia vào những hoạt động tập thể thì dễ chiếm được cảm tình. Tôi xin mách một mẹo nhỏ, nếu không biết đàn không biết múa thì nên học thuộc sẵn bài “Tình bằng có cái trống cơm”, bài này dễ hát mà hát ở đâu cũng được hoan nghênh.*

CÂY SÒI GIÀ TRONG SỨ QUÁN

Ở Việt Nam mình bây giờ mới nói nhiều đến ngoại giao văn hóa trong khi ở nhiều nước khác ngoại giao văn hóa đã được thúc đẩy từ hàng trăm năm rồi. Điều đáng mừng là Bộ Ngoại giao ta đã coi ngoại giao văn hóa là một trong ba trụ cột chính của Ngoại giao Việt Nam, bên cạnh ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế.

Trong những trang viết dưới đây, tôi chỉ nêu một số nhận xét về công tác ngoại giao văn hóa nhìn từ vị trí của người đã làm việc ở các Cơ quan Đại diện ngoài nước.

Năm 2005, tôi bàn với Bộ Văn hóa Cầm-pu-chia việc tổ chức tuần Văn hóa Việt Nam tại Cầm-pu-chia và tuần văn hóa Cầm-pu-chia tại Việt Nam. Việc tổ chức này được bạn và các cơ quan trong nước của ta ủng hộ hết sức nhiệt tình. Đến khi cắt chữ làm cái khẩu hiệu thì mới ngã ngửa ra với nhau rằng đây là tuần Văn hóa Việt Nam lần thứ nhất được tổ chức ở Cầm-pu-chia. Tôi mới ngồi tính nhẩm: quan hệ của ta với bạn hết sức tốt đẹp, thế mà từ 1979 sau khi chế độ diệt chủng Pôn Pốt bị lật đổ đến 2005 vị chi là 26 năm mà tại làm sao không tổ chức tuần văn hóa! Tự lý giải rằng trước đó chắc đã có nhiều hoạt động văn hóa nhưng chưa tổ chức thành tuần văn hóa mà thôi.

Không phải lúc nào ngoại giao văn hóa cũng được chú ý và coi trọng như kể từ năm 2008. Tôi còn nhớ khi ở Pháp, năm 1997 là năm có Hội nghị cấp cao Pháp ngữ tại Hà Nội, tôi đã cùng anh em tổ chức một hoạt động rất có ý nghĩa. Sứ quán Việt Nam tọa ở phố Boa-lô, tên một nhà thơ nổi tiếng của Pháp thế kỷ 17. Ở góc trong của Sứ quán có một cây sồi già mấy trăm tuổi, chuyện kể rằng thời cấp sách đến trường, nhà thơ Boa-lô thường tới ngồi mơ mộng dưới gốc sồi này. Thành phố Pa-ri và đặc biệt là Quận trưởng quận 16 lúc ấy rất coi trọng cây sồi lưu niệm này nhưng mắc cái nó lại nằm trong Sứ quán Việt Nam. Tôi bàn với anh em khắc một tấm biển đá đặt dưới gốc cây có dòng chữ: *Di tích lịch sử, cây sồi có tuổi từ thế kỷ 17, nhà thơ Boa-lô đã ngồi dưới gốc cây này*. Chúng tôi mời đại diện thành phố Pa-ri, ngài Quận trưởng quận 16 và đông đảo bạn bè tới cùng cắt băng khánh thành và nói với họ đây là tài sản văn hóa chung của cả Pháp và của cả Việt Nam. Tôi còn nói sau này khi Việt Nam giàu có, xây dựng lại Sứ quán thì sẽ tính toán thiết kế thế nào để có lối cho người dân Pháp vào thăm cây sồi Boa-lô kết hợp thăm Sứ quán Việt Nam. Lúc ấy không ai tuyên dương hoạt động này, ngược lại còn nhắc nhở rằng nó không có trong dự toán.

Khái niệm ngoại giao văn hóa rộng lắm. Nói nôm na thì nó bao gồm các hoạt động từ văn thơ nhạc họa ca múa đến ẩm thực, nghề truyền thống... được tổ chức trên đất bạn để quảng bá cho hình ảnh Việt Nam. Những hoạt động hoành tráng thì phải được trong nước hỗ trợ. Tuy nhiên anh Đại sứ có thể có một số hoạt động đơn giản tại chỗ mà hiệu quả cũng tốt. Nói đơn giản nhưng khó làm ra phết. Trong các nhiệm kỳ công tác, tôi rất có ý tìm cách giới thiệu văn hóa Ẩm thực Việt Nam. Những món ăn đặc trưng Việt Nam thường có phở, nem là các món mà tên của nó đã được đưa vào từ điển tiếng Pháp hoặc đã được bày bán trong nhiều siêu thị ở châu Âu. Rồi đến các món bánh cuốn Hà Nội, bánh ướt Huế, bánh xèo Nam bộ, cá kho tộ, thịt kho

tàu, gà xé phay... Loay hoay giới thiệu nhưng khó làm lắm đấy. Tôi chắc các vị Đại sứ Việt Nam khác cũng loay hoay chứ chẳng riêng tôi. Đơn giản là bởi vì không có một đầu bếp thật xịn. Chỗ nào có đầu bếp chuyên môn của Nhà khách Chính phủ thì đã là may lớn. Những chỗ mà đầu bếp nguyên là buồng bàn, lái xe, bảo vệ hay nhân viên hành chính tạt sang thì thôi rồi nhé. “Em nói trước với bác Đại sứ là em chỉ làm cấp dưỡng cho anh em được thôi, đãi tiệc như bác yêu cầu thì em chưa làm bao giờ đâu đấy nhá!” Đến lúc ấy mà Vụ trưởng Tổ chức Cán bộ có đứng đấy cũng đành bó tay chấm côm chứ đừng nói đến Đại sứ! Đều là của Tổ chức Cán bộ cho cả mà! Nhiệm kỳ tôi ở Căm-pu-chia thì Nông Pênh có khoảng vài chục hàng phở, vài hàng ăn Việt Nam nhưng chưa có hàng nào đủ tiêu chuẩn để mời khách đối ngoại. Mời bạn vào các cửa hàng ăn Trung Quốc, Pháp, Thái Lan thì sang trọng, lịch sự mà thức ăn ngon, thế nhưng hóa ra lại là đem tiền đi quảng bá cho hình ảnh người khác. Ngon thì ngon thật nhưng mà vô duyên. Mời về Sứ quán thì phải huy động một số chị em phu nhân, nhưng ngay cả có chị em giúp đỡ thì cũng vui là chính thôi chứ chưa thật quảng bá được gì nhiều.

Thúc đẩy quảng bá tiếng Việt cũng là thúc đẩy ngoại giao văn hóa. Ở đâu có tiếng Việt, ở đấy có văn hóa Việt, có bản sắc văn hóa Việt Nam. Có một câu chuyện vui như thế này: một lần, có một cán bộ Việt Nam đi chữa răng ở Nông Pênh, vào phòng khám của nha sĩ người Căm-pu-chia. Hai người nói tiếng Anh với nhau nhưng không ai hiểu ai nói cái gì. Cuối cùng, anh nha sĩ mất hết kiên trì mới buột ra nói: *Thôi, anh nói tiếng Việt đi, tôi hiểu mà*. Có thể nói không ở đâu có nhiều bạn bè nói tiếng Việt như ở Căm-pu-chia và Lào. Tuy nhiên, tôi thấy tiếng Việt ở đây như một thứ cây mọc tự nhiên do có những điều kiện nắng gió thuận lợi và phù hợp thôi chứ cái phần tưới tắm, chăm bẵm cho nó thì chưa thật rõ ràng. Không mong gì có thể làm như việc quảng bá Pháp ngữ hay Anh ngữ, nhưng cứ để cái cây tốt đẹp ấy mọc một cách tự nhiên thì không phải.

KIẾN CÀNG CŨNG THAM GIA BẢO VỆ SỨ QUÁN

Sống và làm việc ở Sứ quán không phải lúc nào cũng chỉ có tiếp xúc, thương lượng, đón đoàn, nghiên cứu... Nhiều Cơ quan Đại diện của ta còn có một mối quan tâm khác là lo đảm bảo an ninh cho Sứ quán, đảm bảo an toàn cho cán bộ nhân viên và gia đình đi theo để có thể thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đối ngoại. Mối lo này tùy nơi tùy lúc mà nổi lên, nhất là ở những nước đang có vấn đề nội bộ gay gắt hoặc ở những nước còn có một bộ phận người Việt chống đối ta.

Thời gian tôi công tác tại An-giê-ri (1993-1995) là thời gian nước này đang có nạn khủng bố trầm trọng. An-giê-ri là một nước Bắc Phi giáp Địa Trung Hải, thuận tiện giao thương, khí hậu tốt, giàu tài nguyên nhất là dầu lửa... Người dân ở đây chủ yếu theo đạo Hồi. Tuy nhiên những mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo lúc bấy giờ đã dẫn đến việc tranh giành quyền lực quyết liệt, đẩy nước này vào một giai đoạn khủng hoảng kéo dài. Lúc tôi đến nhận công tác là lúc nạn khủng bố ở đây xảy ra thường xuyên và khốc liệt nhất, gần như không ngày nào là không có nổ bom hoặc các cuộc tập kích tấn công vào các lực lượng công an và quân đội của chính quyền, thậm chí nhiều nơi người dân còn bị hành quyết rất dã man như cứa cổ, cắt đầu. Vào lúc cao điểm nhất thì các lực lượng chống đối mà tiêu biểu lúc bấy giờ là Mặt trận Hồi giáo Cứu quốc (FIS, thực chất là một đảng tôn giáo chính trị cực đoan) còn nhắm vào cả người nước ngoài. Đã có nhiều người nước ngoài bị bắt, bị giết, thậm chí có những nhà ngoại giao bị bắt cóc, nhiều cơ quan nước ngoài trong đó có một vài Sứ quán bị đột nhập. Những việc này nhằm cô lập chính quyền lúc bấy giờ của Tổng thống Giê-ru-an, ngăn chặn chính quyền này có quan hệ bình thường với các nước khác. Trước tình hình đó, nhiều cơ quan đại diện, nhất là các nước phương Tây, đã đóng cửa và rút khỏi An-giê, có Sứ quán thu hẹp hoạt động, chỉ để lại Đại biện hoặc người trông coi Sứ quán, số còn lại thì tăng cường công tác an ninh bảo vệ, hạn chế việc giao tiếp và đi ra ngoài cơ quan.

Tình hình trên đã tác động không nhỏ tới công việc và tình cảm, tâm lý của cán bộ nhân viên Sứ quán ta. Lúc ấy chúng tôi chỉ có ba sự lựa chọn: một là kiến nghị rút về như một vài nước khác, hai là ngồi trong nhà đóng cửa và không có hoạt động gì, ba là nâng cao tinh thần, tìm biện pháp tăng cường an ninh để duy trì hoạt động ngoại giao.

Chúng tôi đã chọn phương án thứ ba, bàn bạc với nhau tìm ra các phương án tự bảo vệ. Để chống đột nhập theo kiểu nhảy tường vào Sứ quán, chúng tôi đã mua đinh to về rên trên bếp ga, làm thành các mũi chông có ngạnh cắm vào các miếng xi măng, tạo thành các bàn chông rồi đem đặt chung quanh chân tường rào. Việc làm này xuất phát từ kinh nghiệm của chiến tranh du kích trước đây. Anh em chúng tôi thường nói đùa là bọn khủng bố mà có nhảy tường vào thì chúng sẽ bị xoi mòn chông của du kích Việt Nam trước đã. Tuy thế mọi người vẫn chưa an tâm, một câu hỏi đặt ra là nếu như bọn khủng bố đã lọt được vào bên trong Sứ quán thì anh em lấy gì để chiến đấu chống lại chúng, tự bảo vệ mình. Mọi người đều biết rằng cán bộ ngoại giao không được mang theo súng và Sứ quán không được cất giữ vũ khí nếu không đăng ký và được

nước sở tại cho phép. Chúng tôi bàn với nhau là các công ước ngoại giao không cấm cán bộ ngoại giao có súng sẵn, thế là Sứ quán mua hai khẩu súng sẵn bắn đạn chì. Có súng trong tay anh em vững tâm hẳn lên, ban ngày làm việc bình thường, đêm đêm chia phiên nhau gác súng sẵn canh gác, nhờ thế mà giấc ngủ của những người khác cũng ngon giấc hơn.

Có một câu chuyện rất vui thế này: các Sứ quán lớn như Mỹ, Anh, Pháp... đều thương lượng với chính quyền sở tại và được phép mang lính có vũ trang từ trong nước sang bảo vệ Sứ quán. Việc bảo vệ của họ từ khi có khủng bố trở nên hết sức chi tiết và hiện đại, kể cả là khách ngoại giao ra vào Sứ quán của họ cũng phải qua mấy lần cổng, rào chắn, kể cả xe của Đại sứ cũng phải được dò mìn. Nhiều nước khác không đưa lính sang nhưng có tiền thuê lính địa phương tăng cường. Các nước như Việt Nam thì chỉ trông cậy vào các đơn vị gác thông thường của chính quyền sở tại cung cấp, mỗi phiên chỉ một người. Có điều là những người này rất sợ bị khủng bố phóng xe qua rồi bắn họ nên thường tìm chỗ kín để nấp, vì thế mà nhiệm vụ canh gác trở thành sao nhãng. Bởi vậy những Sứ quán có kinh phí đã xây bớt gác bằng bê-tông cho họ. Sứ quán Việt Nam thì không có tiền để xây bớt gác bê-tông. Cái bớt gác trước cửa Sứ quán Việt Nam nguyên là một cái bớt gác gỗ. Chúng tôi bàn với nhau mua tôn dày về bọc lại, biến thành một cái lô-cốt bọc thép vững chắc, đạn thường không xuyên thủng được. Từ đấy lính gác yên tâm đứng trong bớt, mấy anh lính gác Sứ quán Si-ri, I-rắc gần đấy cũng chạy sang đứng cùng trong bớt gác của Sứ quán Việt Nam cho an toàn, vô hình chung mà Sứ quán mình được tăng cường lính gác.

Những việc làm ấy chẳng qua cũng được ló ra từ trong khó khăn mà thôi, tuy nhỏ nhưng có tác dụng nâng cao tinh thần cán bộ nhân viên Sứ quán. Nó cũng là những kỷ niệm khó quên của một lần đi sứ trong đời làm cán bộ ngoại giao.

Lại có một kỷ niệm khác liên quan đến khủng bố khi tôi mới đến Pháp nhận nhiệm vụ. Đây là vào khoảng tháng 5 năm 1996. Hôm ấy vào buổi sáng tôi đi viếng ông trưởng đoàn ngoại giao vừa qua đời. Khi về tới phố Boa-lô là phố có Sứ quán Việt Nam thì thật ngạc nhiên thấy rất đông cảnh sát Pháp, về đến Sứ quán thì hốt hoảng thấy cái cổng cho xe ô-tô ra vào của Sứ quán bị húc đổ, bên cạnh đó là một cái xe ủi loại nhỏ nằm tênh hênh. Tôi vội hỏi anh em thì được biết có một tên khủng bố vừa húc đổ cổng Sứ quán bằng chiếc xe ủi này. Tên này đã bị anh em nện cho một trận và bắt trói lại, lấy lời khai thì hắn khai tên là Trần Hồng. Trong hồ sơ của ta, Trần Hồng là một tên chống cộng có tiếng, vụ việc tuy không lớn nhưng chúng tôi nhận định kẻ chủ mưu làm việc này cốt là để gây tiếng vang, vì vậy ta cần làm những việc hạn chế cao nhất âm mưu này. Tôi đề nghị anh em nghiệp vụ khẩn trương lấy lời khai, lập biên bản để có thể nhanh chóng giao lại tên này cho cảnh sát Pháp, không lưu giữ hắn lâu ở Sứ quán. Đồng thời anh em cần nhanh chóng dựng lại cái cổng để khi nhìn từ bên ngoài vào thì không ai có thể có nhận xét gì. Khi làm việc với phía Pháp, chúng tôi đều nhấn mạnh đây là một hành động khủng bố có tính toán từ trước và không loại trừ có đồng lõa vì nếu không thì khó có thể đưa được chiếc xe ủi vào nội thành như vậy, đòi hỏi phía Pháp phải tăng cường bảo vệ an ninh cho Sứ quán Việt Nam. Mặt khác chúng tôi cũng đề nghị Bộ Ngoại giao bạn phải nhanh chóng sửa chữa cổng ra vào của Sứ quán. Sau khi giằng co đấu đi đấu lại thì Pháp đã nhận trách nhiệm sửa chữa lại cái cổng này.

Nhờ tinh thần cảnh giác, anh em ta đã nhanh chóng khống chế được Trần Hồng ngay khi hắn vừa vào sân Sứ quán. Một phần khác cũng nhờ cái sân Sứ quán dốc, cái xe ủi lao xuống xuýt bị đổ làm cho tên khùng bố trên xe lúng túng. Chỗ này tôi muốn kể thêm là có nhiều người chê kiến trúc Sứ quán ta ở Pháp vừa xấu vừa lủng củng. Thực ra thì vị kiến trúc sư là ông Võ Thành Nghĩa đã thực hiện ý tưởng một kiến trúc khép kín, hơi giống như một cái lô-cốt để khi bị tấn công thì có thể cố thủ bên trong mà chống trả. Ông Nghĩa có lần nói ông thực hiện ý tưởng ấy là vì lúc bấy giờ đang có chiến tranh lạnh, có hai phe, ta là nước cộng sản lại ở trong lòng một nước tư bản nên cần kiểu kiến trúc như thế. Qua vụ cái xe ủi của tên khùng bố bị khựng lại do sân Sứ quán dốc mới thấy cái ý tưởng kiến trúc ấy của kiến trúc sư Võ Thành Nghĩa thật lợi hại tuy Sứ quán không thật hoành tráng lắm. Sau khi giải quyết hậu quả xong, tôi đã bàn với Trưởng Đại diện Hàng không Việt Nam ở Pa-ri lúc ấy là anh Quy thưởng cho số anh em có công trong vụ bắt Trần Hồng mỗi người một vé đi về kèm với mười ngày phép, anh em đều vui vẻ lắm.

Thời gian công tác ở Căm-pu-chia tôi cũng có một kỷ niệm thú vị. Căm-pu-chia là nước quân chủ, lại theo chế độ đa đảng nên có nhiều đảng phái hoạt động. Đây lại là nước có đạo Phật là Quốc đạo nên các nhà sư rất được tôn kính. Các đảng phái đối lập với đảng cầm quyền của Hun Sen (CPP) thường lợi dụng các vấn đề tôn giáo, sắc tộc (người Khơ-me Crôm) hoặc vấn đề lãnh thổ để chống lại chính quyền, chống phá tình đoàn kết giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Căm-pu-chia. Vào tháng 6 hàng năm, một số phần tử xấu thường lợi dụng vấn đề Khơ-me Crôm để biểu tình qua Sứ quán với cái mà chúng gọi là khẩu hiệu đòi đất Nam Bộ. Chính quyền thành phố Nông Pênh không cấm các cuộc biểu tình này vì họ có chế độ tự do biểu tình, tuy nhiên thường ngăn chặn từ xa, không để biểu tình quá gần Sứ quán. Có một lần những người biểu tình trong trang phục của các nhà sư đã tìm được cách vượt qua cảnh sát đến sát ngay tường Sứ quán và họ ngồi đấy rất lâu. Cảnh sát không thể kéo họ đi được vì làm như thế sẽ xảy ra xô xát. Họ cứ ngồi sát tường Sứ quán để đòi gặp cán bộ ta đưa kiến nghị, bất chấp cả trời nắng gắt. Bỗng nhiên không có ai đuổi họ đi mà thấy họ lục tục đứng lên, phủi quần áo, gỡ đầu gỡ tai rồi tản đi ra xa khỏi chân tường, sang hẳn phía bên kia đường. Sau tìm hiểu lý do không đuổi mà đi là thế này: vốn là trong Sứ quán sát ngay tường rào có mấy cây xoài, cành vươn ra cả vỉa hè ngoài đường, trên cành có rất nhiều tổ kiến càn, kiến trong tổ đông nhưng nhúc. Một vài anh em đã có “sáng kiến” kín đáo leo lên những cây xoài này, rung cho tổ kiến rụng xuống, kiến rơi như mưa, bò lung tung, dính vào người đám biểu tình mà chích mà đốt, ngứa ngáy không thể chịu được. Dưới trời nắng ở Nông Pênh mà bị kiến càn vây lấy đốt thì rõ là không đuổi cũng phải chạy, chạy mà không phản đối được cảnh sát ngăn cấm biểu tình.

Thật là một sáng kiến đấu tranh hy hữu, và loại sáng kiến này cũng chỉ có thể có được ở những địa bàn đặc biệt như địa bàn Căm-pu-chia!

“LA PRÉSENCE INDÉFINISSABLE”: CÂU TIẾNG PHÁP KHÓ DỊCH (Nhà báo Sác-lơ Phuốc-ni-ô kể chuyện về Bác Hồ)

Khi công tác tại Pháp, tôi thường có dịp gặp gỡ và chuyện trò với nhà báo, nhà sử học đồng thời là Chủ tịch Hội hữu nghị Pháp – Việt, ông Sác-lơ Phuốc-ni-ô.

Một lần vào mùa đông năm 1997, tôi hẹn ông ở tiệm cà-phê Lơ Sác-đông trên đại lộ Ếch-den-man gần Sứ quán. Đây là một tiệm bình dân theo kiểu Pa-ri, nghĩa là gọi một tách cà-phê thì ta có thể ngồi nhâm nhi suốt buổi sáng, đọc sách, làm bài tập, tán gẫu với bạn đến trưa, muốn thì làm thêm cái bánh mì kẹp dăm-bông rồi ngồi qua đến chiều luôn. Ở những tiệm cà-phê này bao giờ cũng có không khí ấm cúng đặc biệt, hướng chi lại có bạn, mà người bạn ấy lại là Sác-lơ (gọi ông Sác-lơ Phuốc-ni-ô một cách thân mật). Tôi mừng vì thấy ông khỏe, tóc bạc trắng như tuyết, da mặt đỏ au, nói theo kiểu của ta là rất nhuận sắc và phong độ. Ngoài kia tuyết đang rơi, rét như thế mà ông không đội mũ. Người Pa-ri ít đội mũ, chỉ khoác áo măng-tô và quần khăn phu-la.

Mỗi lần gặp tôi, Sác-lơ thường nói về ý nghĩ của ông đối với hoạt động của Hội Hữu nghị Pháp – Việt mà ông là Chủ tịch từ hàng chục năm. Qua từng giai đoạn, Hội đã có nhiều đóng góp thiết thực cho sự hiểu biết Pháp – Việt, là một cái cầu nối của tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước. Ông luôn luôn trăn trở về những ý định đổi mới hoạt động và trẻ hóa Hội. Ông nói lớp trẻ bây giờ không có cùng những kỷ niệm như thế hệ của ông, họ có những lợi ích cụ thể trong các lĩnh vực du lịch, kinh tế... Tôi thật thông cảm với những băn khoăn tâm huyết ấy. Ông nhắc lại những kỷ niệm về thời gian ông làm phóng viên báo Nhân đạo tại Việt Nam, về Bác Hồ.

Nhân câu chuyện, tôi hỏi Sác-lơ, trong lời mở đầu luận án tiến sĩ của mình, khi viết về Bác Hồ, ông đã viết một câu rất khó dịch là “la présence indéfinissable”, vậy thì nên hiểu câu đó thế nào? Thế là Sác-lơ nói một cách say sưa:

- Bác Hồ luôn là điều bí ẩn đối với tôi. Tôi thường đặt câu hỏi tại sao nhưng không bao giờ có câu trả lời thích đáng. Khi đứng trước một vị tướng, tôi có ngay tình cảm của mình là đang đứng trước một vị tướng. Nhưng khi đứng trước Bác tôi lại không có cảm tưởng mình đang đứng trước vị lãnh đạo nhà nước. Bác nói những điều giản dị, trong sáng. Cử chỉ, lời nói, cách ăn mặc... đều toát lên một cái gì đặc biệt kỳ diệu. Tôi chiêm ngưỡng Bác không chỉ vì Bác có một cá tính, một nhân cách mạnh mẽ, đã làm nên sự cuốn hút như có từ tính.

Tôi gặp Bác lần cuối vào năm 1969, ít thời gian trước khi Người mất. Bác cùng ngồi với một số người trong đó có ông Hoàng Tùng. Ông Hoàng Tùng có nói một điều gì đó ngụ ý mọi người chuẩn bị sinh nhật Người. Bất thành linh tôi thấy Bác quay lại phía Hoàng Tùng, không nói bằng tiếng Pháp nữa. Tôi không biết tiếng Việt nhưng cũng hiểu là Bác đang ra lệnh qua giọng

nói và qua cách nhìn. Đây là một biến đổi đặc biệt và lần đầu tiên tôi có cảm nhận là mình đứng trước một vị chỉ huy. Sau đó Bác lại vui vẻ quay lại nói bằng tiếng Pháp, giải thích cho tôi biết Bác không bằng lòng về ý định tổ chức sinh nhật Bác vào lúc này.

Một lần tôi đề nghị Bác viết về việc Bác gặp chủ nghĩa Lê-nin như thế nào để đăng báo Nhân Đạo. Bác nói rất muốn làm một cái gì nhưng bận nên khó. Bác đưa tôi một số bài viết của Bác, bảo tôi về tổng hợp, viết lại rồi đưa bác xem. Tôi đã làm việc này tại khách sạn Thống Nhất. Khi xong, Bác xem rồi nói được, nhưng có hai nhận xét. Một là trong khi phê bình chủ nghĩa cơ hội, tôi đã dẫn nhiều về Sác-lơ Lông-guê (người nhận là cháu của Mác). Bác nói Bác không đồng ý với quan điểm của Lông-guê, không nên dẫn ông ta nhiều mặc dù thời kỳ Bác ở Pa-ri, ông đã tỏ ra rất đáng mến. Bác nói: 'Thôi, tha thứ cho ông ta!' Nhận xét thứ hai là về cách viết. Để khẳng định một ý nào đó, tôi thường dùng hai lần phủ định. Bác nói hai lần phủ định là một lần khẳng định, tại sao không dùng khẳng định luôn cho cách hành văn nhẹ nhàng!

Bài viết này là vào khoảng kỷ niệm 100 năm ngày sinh Lê-nin. Qua hai nhận xét của Bác, tôi thấm thía về nhiều bài học, nhất là bài học về nhân văn, về đoàn kết, về tranh thủ... Nó phản ánh một tư duy mạnh mẽ, cho thấy rõ Bác vừa là một nhà tư tưởng lớn, vừa là một nhà thực tiễn vĩ đại. Những tư tưởng lớn của Người được Người thể hiện thật nhuần nhuyễn thông qua thực tiễn đấu tranh. Tôi liên hệ tới ngày hôm nay, việc suy nghĩ về tư tưởng Hồ Chí Minh là rất cần thiết. Theo tôi, với một số đảng, cần thiết phải chỉ ra rằng đã có sự đứt đoạn giữa lý luận và thực tiễn. Tư tưởng Hồ Chí Minh không có chuyện đó. Đặt vấn đề lý luận và thực tiễn trong tư tưởng Hồ Chí Minh không mang ý nghĩa lớn vì tự nó đã là sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

Những tiếp xúc với Bác và với Việt Nam đã làm tôi thay đổi hoàn toàn cách suy nghĩ, hiểu sâu sắc hơn chủ nghĩa Mác, nhưng nhiều hơn nữa là tư tưởng phương Đông. Nền văn minh phương Đông đã làm cho cách suy nghĩ của tôi thêm phong phú và sâu sắc.

Sác-lơ nói một mạch không dừng. Tôi buộc phải ngắt lời ông:

- Sác-lơ, ông chưa đi vào câu hỏi đâu nhé. Ông gặp Bác lần đầu khi nào?

- Năm 1960 và sau đó trong nhiều dịp khác. Có lần Thủ tướng Phạm Văn Đồng mời cả nhà tôi ăn cơm tối trong một ngôi nhà nhỏ tại Phủ Chủ tịch. Khi mọi người đang đứng nói chuyện thì Bác đến bất thành lình. Quả thực sự hiện diện mạnh mẽ và khó tả của Bác bao giờ cũng để lại trong tôi rất nhiều ấn tượng. Giống như buổi tối hôm ấy, khi Bác đến, mọi người vừa mừng rỡ, vừa lúng túng. Bác bắt tay con gái thứ hai của tôi là An, lúc ấy 14 tuổi. Con bé luống cuống và đã gập mình chào Bác theo kiểu quý tộc Pháp. Bác tỏ ra hơi bất ngờ nhưng sung sướng và vui vẻ thốt lên một cách hài hước: *Ôi, sao lại có một cô gái Pháp chào tôi một cách trịnh trọng thế này.* Khi Bác ra về, tôi hỏi cảm tưởng các con tôi, chúng đều nói thật lạ, lúc Bác xuất hiện thì tất cả đều như biến mất. Sự hiện diện của Bác thật kỳ diệu như vậy, thật khó mà diễn tả nổi. Điều đó cắt nghĩa tại sao tôi lại viết "la présence indéfinissable".

Khoảng gần 12 giờ trưa, Sác-lơ vội vàng đứng lên. Anh phải vào bệnh viện thăm vợ đang ốm.

Một mình tôi ngồi lại với những ấn tượng mạnh mẽ về anh, về những câu chuyện anh kể. Thời gian anh ở Việt Nam không nhiều nhưng tại Pháp anh đã dành hết mình cho Việt Nam, dành hết mình cho hoạt động của Hội Hữu nghị Pháp – Việt.

Tôi nhìn qua tấm kính mờ tiệm cà-phê. Sác-lơ đi trong lát phát tuyết rơi, hai tay đút túi. Ông đã ngoài 70 tuổi. Tôi thầm thốt lên: thời gian sao trôi nhanh quá. Khó hình dung nổi cách đây hơn 30 năm có một nhà giáo đang dạy học ở Pa-ri đã đến số nhà 44 phố Pơ-lét-chi-e là trụ sở Trung ương Đảng Cộng sản Pháp lúc bấy giờ, tự nguyện xin đi Việt Nam làm phóng viên báo Nhân đạo. Và để không mất việc làm trong thời gian đi Việt Nam, ngoài công việc của một phóng viên Đảng Cộng sản, anh còn phải nghiên cứu để viết một luận án tiến sĩ về lịch sử. Người phóng viên ấy đã xông xáo ngay từ những ngày đầu Mỹ ném bom miền Bắc năm 1965, lặn lội ở Quảng Bình, Vĩnh Linh, đến nhà dân vào 2 giờ sáng, chứng kiến cảnh người dân sản xuất và chiến đấu. Trong những bài viết của mình, anh đã phản ánh cuộc chiến đấu dũng cảm của nhân dân Việt Nam, đó là sự tham gia cũng như tinh thần phấn khởi lạc quan của cả một dân tộc, một dân tộc không hề sợ hãi trước một kẻ thù mạnh hơn nhiều về vật chất vì họ biết tổ chức và chiến đấu. Hơn cả thế, ngay từ những ngày đầu của năm 1965, anh đã nhận định rằng người Mỹ sẽ thua cuộc. Người phóng viên ấy chính là Sác-lơ Phuốc-ni-ô. Ông kia, đang đứng đợi đèn xanh để qua đường và xuống tàu điện ngầm ga Éch-den-man, bận bịu với bao công việc thường ngày như những người dân Pa-ri khác. Tuyết cũng vẫn như thế, rơi nhẹ, vô tình.

TẢN MẠN VỀ RƯỢU NHO

Tôi xin nói một chút về rượu nho, xem như phần này tôi dành tặng riêng các bạn trẻ sẽ đi công tác ở Pháp. Nếu không thì xem như là nỗi nhớ của riêng tôi đối với một xứ sở mà tôi có rất nhiều kỷ niệm.

Xin được nói rõ một chút, gọi là rượu nho là để chỉ các loại rượu được làm ra từ quả nho, trong phần này là các loại rượu vang, săm-pa-nhơ và cô-nhắc. Riêng với rượu vang thì tôi chưa thấy có định nghĩa nào hay hơn định nghĩa của Pôn Clốt-đen: rượu vang là người giải phóng cho tinh thần và thấp sáng cho trí thông minh của ta!

Khi ở Pháp, có một lần nhạc sĩ Nguyễn Thiện Đạo mời tôi đi ăn món vịt hầm ô-liu. Nguyễn Thiện Đạo là một nhạc sĩ Việt kiều có tên tuổi, đã được ghi danh trong cuốn từ điển Larousse của Pháp, đã từng về Việt Nam nhiều lần chỉ huy dàn nhạc giao hưởng, trình tấu nhiều sáng tác của mình như “Sóng Nhất nguyên”, “Trương Chi”... Hôm ấy ông đã gọi một chai vang đỏ giá mấy trăm quan làm tôi hết sức cảm kích trước biểu hiện mến khách của ông. Thời tôi công tác ở Sứ quán, anh em thường mua rượu ở siêu thị Ca-rơ-phua, chỉ khoảng 30 đến 40 quan một chai thôi. Ca-rơ-phua là siêu thị loại trung, gần Sứ quán, có thể mua được nhiều đồ rẻ tiền hơn chỗ khác nên lúc ấy anh em có câu ca bông đùa thế này: “Sứ quán không có Ca-rơ-phua giống như canh cua không có cà chua!” Những người biết tiếng Pháp thì lại đọc là “Ambassade sans Carrefour comme la vie sans amour!” Mới biết cán bộ ngoại giao mình cũng tếu ra phết!

Ông Nguyễn Thiện Đạo tỏ ra rất sành về rượu vang. Xem cái cách ông cầm chén rượu, xoay xoay rồi từ từ đưa lên mũi ngửi trước khi nhấp một ngụm, tôi chắc ông thưởng thức rượu vang cũng với tình cảm như khi ông nghe nhạc vậy.

Với nhiều người, khi nói đến rượu vang là người ta nghĩ ngay đến nước Pháp. Quả thật người Pháp rất tự hào về rượu vang của họ, tự hào đến mức họ có thể tin một cách thành thật rằng vang Úc, vang Mỹ, vang Chi-lê và của các nước khác không bao giờ có thể ngon hơn vang Pháp. Theo cuốn “Hiểu biết về rượu vang” (Tout savoir sur le vin), việc tìm ra rượu vang là một kỳ tác trên thế giới và lúc đầu thì đây là công việc của các thầy tu. Nước Pháp không phải nước đầu tiên tìm ra rượu vang mà là Hy Lạp, trong lịch sử người Hy Lạp đi đến đánh xứ Gaule, mang theo cách làm rượu cho người địa phương. Chính nhờ vào điều đó mà nước Pháp hiện nay là một trong những nước đứng đầu về rượu vang và người Pháp tự hào về những loại rượu vang tốt và ngon nhất thế giới của họ.

Ngày còn ở Pháp, tôi thường có dịp đi thăm các cơ sở làm rượu và thăm cánh đồng nho vào các mùa trong năm. Mùa nào nhìn cánh đồng nho cũng đẹp, nhưng đối với tôi ấn tượng nhất có lẽ là mùa đông, khi lá nho từ vàng chuyển sang đỏ ối, mây mùa đông xám ngắt nặng nề và chậm chạp di chuyển sát ngay trên cánh đồng, màu đỏ lá nho như cố níu kéo chặt gạn lấy cái màu lửa nồng nàn của những ngày hè đã qua. Tôi nhớ hình ảnh những người nông dân cắt tỉa nho vào mùa đông. Người trồng nho được gọi là người nông dân ưu tú và nghề trồng nho và làm rượu

nhỏ được coi là một nghệ thuật. Nếu như khí hậu, chất đất, giống nho là những yếu tố cực kỳ quan trọng cho thành công của rượu thì tài nghệ của người trồng nho và làm rượu nho sẽ làm cho những yếu tố trên được thăng hoa lên rất nhiều. Người nông dân trồng nho và làm rượu không chỉ đơn thuần dựa vào kinh nghiệm và kỹ thuật mà có được rượu ngon hảo hạng. Người ta thấy ở những người làm được rượu ngon quả thật là còn có cả sự nhạy cảm tinh tế, một chút gì đó thuộc về thiên tài làm cho rượu của anh ta hơn hẳn các loại rượu bình thường khác.

Công việc của người trồng nho trong mùa đông là phải cắt tỉa, chọn và giữ lại những cành tốt nhất. Đến mùa xuân, khi mầm non phát triển thành lá thì phải chú ý đến ánh nắng cho cây. Cứ thế qua mùa hè, hoa đậu thành quả, sang mùa thu quả chín thì phải diệt cỏ, bón phân, trừ sâu. Tiếp theo là mùa thu hoạch, là ngày hội, tiếng Pháp gọi là *vendange*. Không khí mùa thu hoạch nho có nét vui vẻ hao hao giống như mùa gặt của mình vậy. Bây giờ đã có máy gặt nho, nhưng nhiều trại nho vẫn làm bằng tay theo truyền thống để giữ bằng được chất lượng của rượu. Hàng chục người xếp hàng ngang lom khom đi cắt chùm nho bỏ vào giỏ, khi giỏ đầy thì đổ vào cái thùng lớn (la hotte) được một người đeo trên lưng. Thanh niên khỏe mạnh được giao việc đeo thùng nho ra bờ ruộng rồi đổ lên xe, khi nào xe đầy thì mang về chỗ làm rượu. Thông thường người ta thu hoạch nho từ giữa tháng 9 đến giữa tháng 12. Tuy nhiên cũng phải xem chừng thời tiết, được nắng thì hái sớm hơn, ít nắng thì để chậm lại. Có những giống nho, người nông dân phải để đến lúc rét mới thu hoạch (*vendange tardive*), như là giống nho Gwurztraminer ở vùng An-dát-xơ. Nhiều người còn cầu kỳ đợi đến lúc sáng sớm, khi mà sương đêm đã đóng thành đá trên các chùm nho thì mới hái. Theo kinh nghiệm, nho hái như thế sẽ làm ra được rượu đặc biệt ngon, có vị thơm và ngọt hơn.

Rượu được làm từ nho thì có nhiều loại, nhưng đại thể có thể kể ra ba thứ chính là rượu vang, rượu sâm-banh và rượu cô-nhắc. Trong rượu vang lại có vang đỏ (*vin rouge*), vang trắng (*vin blanc*) và vang hồng (*vin rosé*).

Rượu vang chủ yếu để uống trong bữa ăn. Người Pháp tùy vào thức ăn mà chọn uống loại vang gì, có khi họ đã có một chai vang quý rồi thì họ làm riêng món ăn để uống cùng với chai rượu quý ấy. Thường thì rau quả, xa-lát, trứng... đi với vang trắng, hải sản tươi sống hoặc rán, nướng, bỏ lò, thịt có màu trắng... cũng đều vang trắng. Các loại thịt, nhất là thịt có màu đỏ như bò, cừu... thì vang đỏ. Người ta cầu kỳ đến mức thịt chín thì một loại rượu đỏ, thịt tái thì một loại đỏ khác, cá này thì rượu trắng vùng An-dát-xơ, cá kia thì rượu trắng vùng Buốc-gô-nơ... Mình không theo được, chỉ nên theo những nguyên tắc chung thôi. Tôi có nhận xét là người Việt mình hình như thích vang đỏ hơn vang trắng, lại thích loại ngọt và êm hơn loại chát.

Nói đến ngọt, êm, chát... tức là đã nói đến trạng thái của rượu. Các bạn người Pháp đã kể tôi nghe nhiều về cách nếm rượu. Những người chuyên môn nếm rượu phải chọn chỗ thoáng, sáng, cả sàn và tường thường là lát gạch men trắng. Họ bắt đầu bằng mắt. Sự đậm nhạt của rượu có thể cho chúng ta biết nó có chứa những thứ gì. Rượu càng sáng thì càng có vị chua dịu. Nếu như màu rượu càng mờ thì càng ít vị chua. Màu sắc của rượu cho biết về trạng thái và tuổi tác của nó. Rượu trắng lúc mới thì có màu vàng xanh, sau đó chuyển dần sang màu vàng bình thường và cuối cùng là màu vàng rơm. Rượu vang trắng có độ êm thì càng để lâu, tức là càng

già, thì càng có màu vàng. Rượu đỏ khi mới làm có màu tím, càng ngày càng đỏ như màu quả anh đào, để lâu nữa thì đỏ ánh vàng. Để lâu mà không giữ gìn đúng cách thì rượu sẽ chuyển thành màu nâu, chất lượng kém đi. Màu rượu càng trong có nghĩa là rượu càng tinh xảo.

Sau khi nhìn rồi thì người ta đưa lên mũi để tìm ra các mùi thơm của rượu. Những mùi vị này được hình thành từ những pha trộn rất phức tạp, có nhiều sắc thái nên phải tinh lắm mới nói đúng được. Người nếm rượu giữ im chiếc ly một chút để ngửi, rồi lại lắc nhẹ chiếc ly một chút theo góc vuông làm cho rượu chảy ở thành cốc bên trong, để cảm nhận lại những mùi vừa thấy. Những chuyên gia nếm rượu nói rằng rượu có vô số mùi thơm, chuyển đổi tùy theo giống nho, chất đất và tuổi của rượu.

Cuối cùng thì phải nếm rượu thật sự. Khi đưa rượu vào mồm, người ta có thể định ra được bốn vị chính là mặn, đắng, chua và ngọt, nhưng chủ yếu là chua và ngọt. Vị chua sẽ làm nước bọt chảy nhanh và nhiều trong khi vị ngọt làm người ta cảm thấy nước bọt đặc hơn. Khi nếm rượu đỏ thì có thêm một vị nữa, rất rõ, đó là vị chát. Điều đó chứng tỏ nếm rượu thật khó vì nó có tới ba vị chính. Vị chát thường làm giảm nước bọt đi. Người làm rượu để vị nào là chính tùy thuộc vào chất lượng nho của mình và vào sở thích của khách hàng. Nếu nhiều chát, người ta gọi là một loại rượu sần sùi; chát có kèm vị chua, người ta gọi là loại rượu cứng cáp; ít chát là loại rượu mềm mại. Nếu như tất cả các vị được trộn lẫn hòa hợp với nhau thì rượu được cân bằng. Một thứ rượu mà khi nếm người ta thấy mùi vị của nó càng đọng lại lâu bao nhiêu thì thứ rượu đó càng có giá trị.

Thảo nào mà ông Nguyễn Thiện Đạo cứ xoay xoay cái cốc, đưa lên mũi ngửi rồi mới đưa rượu lên miệng mình. Có người còn cả quyết với tôi là sau khi nếm rượu họ có thể nói một cách chính xác đó là rượu của vùng nào, được làm ra năm nào, có nhiều nắng hay mưa, cỏ mọc dưới gốc nho là loại cỏ gì, hoa dại mọc gần đó là loại hoa gì... Khi tán dóc về rượu vang, những người bạn tôi ở Căm-pu-chia còn nói có thể nghe được rượu nữa. Hỏi nghe thế nào chỉ họ cụng ly đánh keng một cái rồi cạn chén và nói: nghe rượu như thế đấy!

Ở Hà Nội, tôi thấy nhiều người uống rượu vang đã ướp trong tủ lạnh hoặc cho cả chai vào xô đá. Thực ra thì rượu nho cần được để hòa hợp với nhiệt độ bên ngoài một cách từ từ, vì vậy người ta thường mở nút chai trước khi uống khoảng 5-7 phút. Nhiệt độ thích hợp nhất khi uống cho rượu trắng và rượu hồng là 10-12°C, rượu đỏ khoảng từ 15 đến 18 độ.

Mở rượu vang phải nhẹ nhàng, tránh để cặn rượu bị khuấy lên phía trên, phải giữ cho nút chai còn nguyên vẹn. Những người sành điệu chỉ cần nhìn nút chai là đã biết rượu non, già ra sao, ngửi nút chai là đã biết chất lượng rượu trong chai thế nào rồi. Rượu non thì nút còn mới, sẽ có mùi của vỏ cây li-e là loại cây chuyên để làm nút rượu vang (thời trước còn có mũ li-e nữa). Rượu già thì nút đã ngấm nhiều rượu, có thể biết được chất lượng bảo quản. Chính vì thế mà khi ăn trong các khách sạn lớn, người phục vụ sau khi mở rượu thì đặt cái nút lên trên một cái đĩa con rồi trình bày ra cho ông chủ tiệc xem. Có một lần một Nghị sĩ Pháp mời tôi ăn cơm tối, khi đưa rượu ra thì ông này cầm cốc rượu đưa lên mũi ngửi, rồi ông xua tay, đòi đổi chai khác. Tôi hỏi ông vì sao thế thì ông nói rượu có mùi nút chai do bảo quản không tốt.

Theo các “sâu” rượu nho thì khi uống nhiều loại rượu nho trong một bữa ăn thì lưu ý là rượu không được uống trước rượu có đường, rượu trắng uống trước rượu đỏ, rượu mới uống trước rượu cũ, rượu nhẹ trước rượu nặng. Rót rượu cũng phải nhẹ nhàng, không để rót xuống bàn, không rót đầy cốc. Với rượu đỏ thì rót 2/3 cốc, rượu trắng chỉ rót non nửa, cùng lắm là một nửa cốc vì để lâu rượu sẽ bớt lạnh, mất ngon.

Nói đến rượu vang là nói đến nước Pháp, nhưng được biết nhiều nhất là các vùng Buốc-gô-nhơ và Boóc-đô. Việt Nam mình biết đến Boóc-đô nhiều hơn với các tên rượu danh tiếng như St Emillion, Medoc... Trước đây, khi trong nước còn hiếm, đi Pháp về có làm quà chai rượu thì nhất thiết phải mua Boóc-đô người ta mới thích. Tuy nhiên, nhiều người cũng biết rượu của Buốc-gô-nhơ. Những người sành điệu đều nói mỗi vùng, mỗi loại đều có những đặc điểm nổi trội khác nhau về vị ngon của rượu, chai rượu cũng làm khác nhau, chai rượu Boóc-đô khác với chai Buốc-gô-nhơ và An-dát-xơ.

Việc sản xuất rượu vang từ lâu đã được tiêu chuẩn hóa, có sự kiểm soát của nhà nước. Chất lượng rượu vang được sắp xếp theo thứ bậc như sau:

Một là rượu vang thông dụng (vin de table), rẻ tiền, độ cồn nhẹ hơn bia, chỉ khoảng 9-10 độ mà thôi. Tôi thấy các bác công nhân Việt kiều khi làm việc thảnh thơi lại đổ rượu ra cái bình rồi rót mỗi người uống một cốc, như uống nước, trông mặt bác nào cũng hồng hào khỏe đẹp.

Hai là rượu của một vùng, một địa phương (vin de pays). Loại này đã phải theo một số quy định, nghĩa là trên diện tích một héc-ta chỉ được phép sản xuất dưới 100 héc-tô lít với độ cồn không dưới 9 độ, trên nhãn hiệu phải ghi rõ tên địa phương.

Ba là loại rượu vang có hạn chế với chất lượng cao (Vin Délimité de Qualité Supérieure – VDQS). Có một cơ quan chuyên môn chuyên kiểm tra chất lượng đất trồng, giống nho, cách trồng, cách ủ nho (vinification), độ cồn, khi làm ra rượu còn phải nếm... rồi mới cấp phép cho mang ký hiệu VDQS.

Bốn là loại rượu vang được quyền mang tên có sự kiểm tra tận gốc (Appellation d’Origine Controlée – AOC). Đây là loại rượu được kiểm tra rất kỹ, rất chặt chẽ, từ diện tích đồng nho, khí hậu đặc biệt của vùng, hướng mặt trời, sỏi đá, nguồn gốc giống nho, số gốc nho trên một héc-ta, số lượng sản xuất có hạn chế, độ đường tối thiểu, độ cồn quy định... Nhiều khi người ta còn chỉ định cả nơi đóng chai (mise en bouteille) cho một loại AOC nhất định. Nếu kiểm tra thấy người chủ sản xuất làm ra một số lượng rượu nhiều hơn số lượng quy định thì toàn bộ số lượng sản xuất năm ấy sẽ bị đánh tụt xuống thứ bậc thấp nhất là Vin de table, có khi còn bị thu hồi nhãn hiệu AOC.

Năm là rượu vang có chất lượng sản xuất trong một vùng hay trên một mảnh đất được quy định (Vin de Qualité Produit dans une Région Déterminée – VQPRD). Đây là thứ bậc cao nhất, số một, cũng chỉ có một mình nước Pháp có mà thôi. Chỉ có loại này mới có quyền sử dụng 3 chữ *clos*, *chateau* và *cru*. *Clos* có nghĩa là rào, tức là miếng đất trồng nho có rào, trên nhãn mác được quyền ghi *clos*, thí dụ Clos Vougent. *Chateau* là lâu đài, là nơi sản xuất, thí dụ Chateau

Margaux. *Cru* là tin tưởng, thí dụ Chateau d'Yquem 1è cru, có nghĩa là rượu ngon được tin tưởng vào bậc thượng hạng.

Trên đây tôi đã nói về rượu vang. Bây giờ chuyển sang một loại rượu nho khác, rượu sâm-pa-nhơ. Sâm-pa-nhơ là tên địa phương, vùng Sâm-pa-nhơ (Region Champagne). Chỉ có rượu ở vùng Sâm-pa-nhơ mới được gọi là sâm-pa-nhơ, còn rượu cùng loại nhưng làm ở nơi khác chỉ được gọi là rượu sủi bọt, rượu hơi mà thôi (mousseux, effervessant). Rượu sâm-pa-nhơ được biết đến như là một đồng nghĩa với lễ hội, khi mà chúng ta mở nút một chai sâm-pa-nhơ có nghĩa là đã có một tin vui hay một sự kiện trọng đại. Mở sâm-pa-nhơ không phải chỉ để uống mà chính là để chia sẻ niềm vui, niềm hạnh phúc, tinh thần sảng khoái trong một khoảnh khắc say sưa bằng cách nâng cốc rượu đầy ắp màu vàng óng ánh, một cốc rượu hơn cả rượu ở chỗ nó đã trở thành biểu tượng. Rượu sâm-pa-nhơ không thể thiếu trong một lễ cưới, lễ sinh nhật, mừng nhà mới, trong một cuộc ký kết hợp đồng thành công. Nhất là không thể thiếu trong một cuộc hạ thủy một con tàu. Những lúc ấy, nút rượu được mở bật tung với một tiếng nổ như tiếng pháo, rượu bắn tung tóe ra ngoài mới vui.

Người ta kể lại rằng một thầy tu dòng thánh Bơ-noa tên là Đông Pe-ri-nhông (Don Perignon) ở nhà thờ Ôt-vin gần Ê-pi-nây, sau khi quan sát hiện tượng rượu trong các thùng gỗ thường sôi lên sùng sục vào mùa xuân, đã hiểu được cách lên men của rượu, đã thuần hóa hiện tượng lên men này bằng cách trộn các loại nho với nhau theo một tỷ lệ hợp lý, gia giảm thêm đường, hoàn thiện khâu đóng nút, làm cho khí ga không thành bọt nữa mà tự tan trong rượu.

Việc sản xuất và phân phối sâm-pa-nhơ cũng phải tuân theo những quy định chặt chẽ. Có những ký hiệu đặc biệt phải ghi lên nhãn hiệu để kiểm soát nguồn gốc của rượu. Như thế:

Nhãn hiệu có chữ M.A (Marque Auxiliaire hoặc Marque d'Acheuteur) có nghĩa là chủ những nhãn hiệu này chỉ mua rượu về rồi bán dưới nhãn hiệu của mình chứ không sản xuất.

Nhãn hiệu có chữ C.M (Coopérative de Manipulation) có nghĩa là mọi việc do hợp tác xã đảm nhiệm hết, những người xã viên chỉ có việc trồng nho, hái và mang nho lại cho hợp tác xã mà thôi.

Nhãn hiệu có chữ N.M (Négociant Manipulant) có nghĩa là nhà thầu mua rượu vang bình thường ở vùng Sâm-pa-nhơ về chỗ làm rượu (cellier) của họ để làm thành rượu sâm-pa-nhơ.

Nhãn hiệu có chữ R.M (Récoltant Manipulant) có nghĩa là người trồng nho ở vùng Sâm-pa-nhơ tự làm lấy hết, từ trồng, hái nho cho đến làm ra rượu và đem bán.

Nhãn hiệu có chữ R.C (Récoltant-Coopérant) có nghĩa là hợp tác xã đảm nhiệm từ việc trồng nho, hái nho, làm ra rượu và bán.

Bây giờ nói về rượu cô-nhắc. Cô-nhắc trước hết là tên một thành phố ở vùng Sa-răng-tơ, là nơi làm ra loại rượu mạnh có tiếng tăm khắp thế giới. Người Pháp gọi rượu cô-nhắc ở vùng Sa-răng-tơ là Ô-đờ-vi-e, dịch nguyên nghĩa là nước của sự sống, tức là rượu đó thôi. Rượu cô-nhắc

lúc mới cất ra đã có độ cồn tới 70 độ, trông trong vắt như rượu đế của ta. Sau đó, người ta cho rượu vào các thùng chứa được làm bằng một loại gỗ đặc biệt gọi là gỗ sên (chêne). Đây là loại gỗ cứng và chắc, nhưng gỗ để làm thùng chứa rượu thì phải là gỗ sên ở rừng Trông-ke mới được. Người ta đóng những thùng chứa được khoảng từ 280-350 lít. Rượu được chứa trong các thùng gỗ này từ năm này qua năm khác, chất lượng rượu được tính bằng tuổi của rượu. Tuy nhiên, trên chai rượu cô-nhắc không ghi rượu bao nhiêu năm vì cô-nhắc là một loại rượu ghép, nghĩa là rượu của nhiều năm đem trộn ghép, pha lẫn với nhau thành thử không còn năm gốc. Vùng Cô-nhắc có quy định là khi pha trộn rượu thì phần rượu gốc ít nhất cũng phải có tuổi là 30 tháng, phần còn lại phải là rượu có tuổi từ 5 năm cho tới 9 năm.

Ký hiệu V.O có nghĩa là *very old* (rất già), V.S.O.P có nghĩa là *Very Superior Old Pale* (tuổi già thượng hạng). Rượu cô-nhắc được mang các ký hiệu này khi pha trộn phải có phần rượu gốc có tuổi từ 4 năm trở lên, phần còn lại phải có tuổi từ 12 năm đến 20 năm.

Các loại có ký hiệu Napoleon, Extra, X.O (Extra Old), Vieille Réserve, Hors d'Âge... đều là những loại rượu cô-nhắc ngon nhất, khi ghép rượu thì phần gốc phải là rượu có tuổi 6 năm rưỡi, phần còn lại phải là rượu có tuổi từ 20 năm, 30 năm, 40 năm để trong thùng gỗ. (Mỗi năm lượng rượu bay hơi mất đến 3%).

Người có thẩm quyền quyết định việc pha ghép các loại rượu với nhau như thế nào nhằm đạt chất lượng ổn định để được mang một trong những ký hiệu chất lượng như trên gọi là "*maitre de chai*". Người này phải có kinh nghiệm và đặc biệt phải rất có trách nhiệm.

Tôi xin trở lại cách uống rượu của người Pháp. Tôi thấy người Pháp dùng các loại nước khai vị rất phong phú, kể từ nước ngọt, nước hoa quả, bia cho đến rượu sâm-pa-nhơ, cốc-tai, cả ulyt-ski nữa, nhưng tuyệt không khai vị bằng rượu vang hay rượu cô-nhắc. Rượu vang họ dành cho bữa ăn, còn cô-nhắc thì sau bữa, sau khi dùng tráng miệng xong mới đến lượt cô-nhắc. Ý như là để chia tay tiễn khách. Người sành điệu cầm ly cô-nhắc đưa lên mũi hít sâu cái mùi nồng đượm vào người thay cho uống, đặt ly xuống, thông thả cất điệu xì-gà, châm hút một hơi, rồi lại dụi điệu thuốc đi. Đến lúc ấy mới lại nhấc ly cô-nhắc lên, thông thả một ngụm, cứ thế thông thả chuyện trò đến quá nửa đêm. Ấy là tôi nhìn cách họ uống chứ nào mình có uống được. Lúc mới sang Pháp người ta quý mến mời ăn mời uống rượu, mình cứ thật thà xin cốc cô-ca cô-la, họ lạ lắm.

Những người Pháp bảo thủ chúa ghét cái kiểu uống cô-ca Mỹ trên bàn ăn cùng với rượu vang. Họ cũng như mình, thích bài Mỹ nhiều cái nhưng bọn trẻ lại uống cô-ca suốt cả ngày.

VẤN CỜ BỎ DỠ: CHUYỆN GẶP CỰU HOÀNG THÁI TỬ BẢO LONG

Tháng 11 năm 1997^[6] Hội nghị cấp cao Pháp ngữ lần thứ 7 của các nước có sử dụng tiếng Pháp được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội. Đây là một sự kiện lớn đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong cộng đồng Pháp ngữ. Nhân có Hội nghị cấp cao 7 mà quan hệ giữa hai nước Việt Nam với Pháp thời kỳ này cũng sôi động hẳn, nhiều vấn đề quan trọng trong quan hệ hai nước được nêu lên ở các cấp lãnh đạo cao nhất trong đó có việc Pháp giúp Việt Nam tìm và thu hồi lại Ấn và Kiếm thời Vua Bảo Đại.

Đã có nhiều tài liệu lịch sử ghi lại về Quốc Ấn và Quốc Kiếm của Vua Bảo Đại. Theo tác giả Nguyễn Đắc Xuân là người có nhiều nghiên cứu về triều Nguyễn, vào chiều 30/8/1945, trên lầu Ngũ Phụng cửa Ngọ Môn, trước hàng vạn nhân dân Huế, Vua Bảo Đại đã trình trọng đọc chiếu thoái vị. Đọc xong ông đã, như ông Trần Huy Liệu kể lại, “giơ hai tay dâng lên chiếc Kiếm dài nam ngọc và sau đó là chiếc Ấn vàng hình vuông. Tôi (tức Trần Huy Liệu) thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp nhận hai vật tượng trưng của chế độ phong kiến”. Cũng theo tác giả Nguyễn Đắc Xuân, ngay hôm sau phái đoàn đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã mang Quốc Ấn và Quốc Kiếm về Hà Nội để kịp dự lễ Độc lập 2 tháng 9 năm 1945.

Về lý do tại sao Quốc Ấn và Quốc Kiếm bị lưu lạc, cũng theo tác giả Nguyễn Đắc Xuân, cặp Ấn Kiếm mà Bảo Đại đã giao lại cho Đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về sau đã lọt vào tay người Pháp và họ đã trả lại cho Vua Bảo Đại vào năm 1952. Năm 1953, bà Mộng Điệp (một Thứ phi của Bảo Đại) được ông Bảo Đại giao nhiệm vụ đem Ấn Kiếm và một số tài sản quý khác sang Pháp giao lại cho Hoàng hậu Nam Phương. Khi Hoàng hậu còn sống đã nhắc nhở Thái tử Bảo Long rằng đừng bao giờ tách rời hai bảo vật này ra hai nơi. Đến khi Bảo Đại viết xong cuốn sách “Con rồng An Nam” muốn mượn Ấn để đóng lên quyển sách cho thêm phần giá trị thì Bảo Long nhất quyết không cho, lấy lý do là Mẫu hậu đã có dặn. Vì thế mà có cuộc tranh chấp kiện tụng ra tòa. Tòa xử: “Bảo Đại giữ Quốc Ấn, còn Bảo Long được giữ Quốc Kiếm.”

Vào năm 1997 tôi đang công tác ở Pháp với cương vị là Đại sứ, được trong nước giao nhiệm vụ tìm hiểu và thúc đẩy việc tìm lại thanh Báu Kiếm và Quốc Ấn Nguyễn Triều Chi bửu này. Tổng thống Si-rắc, nhiều bạn bè Pháp và nhiều bà con người Việt sinh sống tại Pháp rất ủng hộ chủ trương tìm và thu hồi lại hai báu vật. Tuy nhiên, đây là một việc khó, đụng chạm đến nhiều người, thời gian từ lúc thất lạc đến nay (1997) đã là nửa thế kỷ, đòi hỏi phải tính toán kỹ và đặt ra từng bước tiến hành thích hợp. Trong quá trình tìm hiểu và thúc đẩy việc này, tôi đã có cơ hội được gặp gỡ tiếp xúc với hai nhân vật trong Hoàng tộc thời nhà Nguyễn là Hoàng Thái tử Bảo Long và Thứ phi cuối cùng của Bảo Đại là bà Mô-ních Bô-đô.

Việc tìm lại Ấn Kiếm là việc đã được nêu lên ở lãnh đạo cấp cao nhất của hai nước nên Tổng thống Si-rắc có nhiều quan tâm và giao cho Cố vấn Đối ngoại của ông là ông Đa-vít Lơ-vít trực tiếp làm việc với Đại sứ Việt Nam. Vào tháng 3 năm 1997, tôi đến gặp ông Lơ-vít tại Văn phòng

Cổ vấn Phủ Tổng thống để tìm hiểu, ông Lơ-vít nói chính ông cũng mới nghe về hai bảo vật và cũng không biết hiện nó nằm trong tay ai. Ông gợi ý tôi nên trực tiếp gặp các vị Hoàng tộc nhà Nguyễn, trước hết Phủ Tổng thống Pháp sẽ liên hệ với Hoàng Thái tử Bảo Long để hẹn cuộc gặp.

Sau đó ít lâu tôi đến gặp Bảo Long lần thứ nhất. Khi xem địa chỉ cuộc gặp là số nhà 13 phố Villehardouin, tôi giật mình, thấy hình như đã biết địa chỉ này. Hóa ra ông Bảo Long ở cùng một tòa nhà với chị Ma-đơ-len Ri-phô, nhà báo Pháp, người tình của nhà thơ Nguyễn Đình Thi và cũng là một người bạn chí cốt của Việt Nam. Trước đó tôi đã đến thăm chị ở tầng trên, có cầu thang riêng, lúc ấy không biết ông Bảo Long ở tầng dưới. Tôi gọi điện hỏi chị Ma-đơ-len Ri-phô có quen biết nhiều với vị hàng xóm đặc biệt này không thì chị bảo chỉ gặp qua một đôi lần, chào hỏi sơ sơ thôi chứ ông ta sống thu mình và kín đáo lắm.

Tôi đến cuộc hẹn với một chút hồi hộp trộn lẫn với tò mò vì trước đó tôi đã được nghe nói nhiều về vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn là Bảo Đại, về Thái tử Bảo Long và về việc Bảo Đại dâng Ấn Kiếm lên Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nếu không có Cách mạng tháng Tám năm 1945 biết đâu ông Bảo Long đã chẳng là “Thái tử điện hạ”. Tôi thầm hỏi không biết vị vua hột ấy sau bao năm lưu lạc đất khách quê người sẽ chờ đón tôi, một đại diện của phía những người đã lật đổ ngai vàng nhà Nguyễn của ông như thế nào!

Khi tôi bấm chuông thì có một thanh niên Pháp to cao, dáng vẻ rất trí thức, ra mở cửa. Ông Bảo Long đã đứng đợi sẵn trong phòng khách. Chúng tôi bắt tay nhau và ông mời tôi ngồi một cách rất giản dị. Ông mặc bộ com-lê màu xanh sẫm, thắt chiếc cà-vạt cũng màu xanh có chấm trắng, tóc để dài, đeo chiếc kính cận rõ to. Tôi hơi ngạc nhiên vì thấy người trước mặt mình là một Bảo Long thấp và xấu hơn trong những hình ảnh mà trước đó tôi có dịp được xem, trông ông không có dáng dấp to cao, điển trai như vị phụ vương của ông. Hình như thoáng hiểu sự ngạc nhiên đó, Bảo Long nhếch cười, một cái nhếch cười rất từng trải, và nói ông đã nhiều tuổi rồi. Nghe vậy tôi lại ngạc nhiên vì thấy ông có tuổi rồi mà vẫn săn chắc, khỏe mạnh. Tôi hỏi ông có chơi thể thao gì không? Ông bảo có tập thể dục và chơi cờ tướng. Quả nhiên trên bàn có một bộ cờ tướng được xếp gọn gàng, có vẻ như đã lâu không có ai chơi hoặc người chơi đã cẩn thận xếp các quân cờ lại.

Trước khi gặp ông, có nhiều người đã nói với tôi là Bảo Long không còn nói được tiếng Việt, tuy nhiên qua cuộc gặp tôi thấy không phải thế. Ông nghe tiếng Việt còn rất tốt nhưng nói thì chậm và phải tìm từ. Chúng tôi ngồi nói chuyện “à batton rompu” (dây cà ra dây muống) bằng tiếng Pháp cho dễ giao lưu. Khi đã qua màn thăm hỏi và câu chuyện đã “vào đà”, tôi mới hỏi ông về Ấn Kiếm. Bảo Long im lặng một chút rồi nói ông không còn giữ thứ gì và cũng không biết chúng đang ở đâu. Chúng tôi ngồi nói chuyện được một lúc thì người thanh niên Pháp ban nãy mang đến cho chúng tôi hai tách cà-phê nóng. Tôi nghĩ có thể đây là người của “phía Pháp” kín đáo gửi đến nên hỏi thẳng Bảo Long đây là ai. Ông bảo đây là người con nuôi của ông. Sau tôi hỏi lại chị Ma-đơ-len Ri-phô, chị cũng nói thế, rằng ông Bảo Long ở một mình, không có phụ nữ, không có người giúp việc, chỉ có một người con nuôi là người Pháp, người này rất khó tính. Sau khi mang cà-phê ra người thanh niên Pháp này chào tôi, bảo là anh ta phải đi làm. Tôi hỏi

anh làm gì, anh nói anh là luật sư. Tôi ngồi thêm một lúc nữa rồi cũng xin phép ra về. Đứng lên bắt tay Bảo Long, tôi hỏi lần sau tôi đến chơi cò tướng với ông có được không thì ông bảo rất sẵn lòng nhưng ông chơi kém lắm.

Lần thứ hai tôi đến gặp Bảo Long là vào ngày 8 tháng 9 năm 1997. Vẫn là anh con nuôi người Pháp ra mở cửa. Lần này, sau khi pha trà cho chúng tôi, anh ta không quanh quẩn ở phòng khách nữa mà đi vào phòng riêng, để mặc hai chúng tôi trò chuyện. Tôi chủ động giở bàn cò ra và mời Bảo Long chơi một ván. Thực tình thì đánh cò chỉ là cái cớ để ngồi nói chuyện với nhau chứ còn trình độ cò tướng của tôi mới ở mức vừa “sạch nước cản”. Tuy nhiên lúc đầu tôi đã cố gắng tập trung, nghĩ thầm rằng nếu thắng được thì cũng cứ thắng một ván. Ấy vậy mà tôi thắng thật. Lạ quá, chẳng lẽ ông Bảo Long lại để tôi thắng dễ dàng thế. Nhưng có thể là thế thật vì tôi thấy ông chơi chậm rãi và không tập trung. Về sau này tôi vẫn nghĩ là ông Bảo Long đã nhường cho tôi ván cò ấy. Chơi sang ván thứ hai thì tôi bí, các nước đi chuệch choạc hơn vì chúng tôi vừa chơi vừa nói chuyện. Cũng vì vừa chơi thong thả vừa nói chuyện nên tôi có thời gian ngắm nghía gian phòng khách của Bảo Long. Đây là một gian phòng không rộng, không thấy có cửa sổ, đồ đạc bày biện trang nhã nhưng không có gì sang trọng. Tôi không thấy có hơi hướng gì là “Hoàng cung” cả. Càng không nhận ra có dấu hiệu gì của phụ nữ. Ông Bảo Long vừa thủng thỉnh đi từng nước một, vừa hỏi chuyện tôi. Tôi đã kể ông nghe, một cách rất vắn tắt nhưng rất thật, tình hình đất nước lúc bấy giờ và quan hệ giữa Việt Nam và Pháp. Ông chăm chú nghe, có vẻ như ông nhận ra sự thật tình của tôi trong câu chuyện. Nghe chuyện một lúc ông bảo thôi không chơi cò nữa để hút thuốc. Thế là ván cò bỏ dở. Ông mời tôi hút thuốc, tôi từ chối vì không hút bao giờ. Để đáp lại lời mời lịch sự của ông, tôi mới kể ông nghe một chuyện vui: Tôi làm Đại sứ ở Pháp mà không uống rượu, không ăn phở-mát, không hút thuốc, như thế thì các Đại sứ trong đoàn Ngoại giao bảo tôi mới chỉ Đại sứ 50% thôi, là 50% phần chính trị! Cụm Hoàng Thái tử Bảo Long nghe tôi tếu táo thế thì cười, ông cười rất vui, những nếp nhăn trên mặt như giãn ra. Ông bảo: kể được câu chuyện này ra cho tôi nghe thì ông là Đại sứ chính hiệu 100% rồi!

Tôi thấy cuộc gặp gỡ lần hai này thật dễ chịu, thoải mái hơn lần gặp đầu rất nhiều. Tôi cũng thấy ông Cụm Hoàng Thái tử này dễ coi hơn lần đầu, có vẻ tươi trẻ hơn lần đầu. Có cảm nhận ấy có thể vì những sự giữ gìn ý tứ trong khi giao tiếp đã được bớt đi, thay vào đó là những câu chuyện cởi mở hơn, thẳng thắn hơn. Khi tiễn tôi ra cửa, ông Bảo Long bắt tay tôi và nói: Ông muốn mời tôi ăn tối vào một ngày nào đó ông sẽ thu xếp sau. Tôi hỏi ai làm cơm mời tôi thì ông cười và bảo không ăn ở nhà vì không ai nấu được. Tôi đã vui vẻ nhận lời ngay.

Sau đó ít lâu, vào ngày 30 tháng 10 năm 1997, nhận lời mời của Bảo Long, tôi đã đi ăn tối với ông. Điểm hẹn là một quán ăn ở phía Bắc Pa-ri mà tôi không còn nhớ tên, cũng hơi xa nên trong ngày người lái xe của tôi phải đi tìm chỗ trước. Khi tôi đến trời đã chiều tối, nhà hàng đã lên đèn. Đây là một quán ăn nhỏ nhưng xinh xắn và ấm cúng, những chiếc đèn màu hồng càng làm cho thực khách có cảm giác ấm cúng hơn trong một chiều tối tháng 10. Ông Cụm Hoàng Thái tử đã ở đấy đợi tôi. Mặc dù đã cuối tháng 10 nhưng năm ấy Pa-ri rét muộn, chúng tôi vẫn ngồi ngoài trời nên có thể nhìn thấy những vì sao của bầu trời thủ đô nước Pháp. Tôi nhớ bữa tối hôm ấy ông Bảo Long đã mời tôi món cá chiên. Đó là một loại cá nhỏ chỉ bằng ngón tay, dài

cũng bằng ngón tay, rán vàng, vị đậm, béo, rất ngon. Ông Bảo Long nói ông rất thích món này, rằng đây là một loại cá ở Địa Trung Hải, những con cá tươi xanh ánh bạc đem chiên giòn lên nhấm với rượu thật tuyệt. Ông giải thích cho tôi bằng tiếng Pháp rằng đó là con cá ăng-soa thì tôi cũng biết vậy chứ lúc ấy tôi không thể nhớ ra tiếng Việt mình gọi con cá ấy là cá gì. Sau về tìm hiểu mới biết cá ăng-soa là một loại cá rất được người Pháp ưa thích.

Đến cuối bữa, khi trở lại câu chuyện Kiếm báu và Quốc Ấn, ông Bảo Long thông thả nói tôi cần gặp bà Mô-ních Vĩnh Thụy, về phần ông thì ông không còn giữ thứ gì. Tôi cảm nhận thấy lời nói ấy của ông là thật lòng.

Sau bữa tối hôm ấy, vào năm 1998 tôi còn đến thăm ông Bảo Long một lần nữa, thăm viếng là chính chứ còn công việc không tiến triển được bao nhiêu. Lúc này ông có vẻ yếu hơn những lần tôi thăm trước.

Theo gợi ý của ông Bảo Long, tôi đặt vấn đề với Cố vấn Đối ngoại Phủ Tổng thống về việc gặp bà Mô-ních Vĩnh Thụy, ông hoan nghênh và hứa sẽ liên hệ trước giúp cho. Mãi đến tháng 3 năm 1999 mới có trả lời. Cuộc gặp bà Cựu Thứ phi này diễn ra chóng vánh, thẳng thắn đến lạnh lùng, khác hẳn những cuộc gặp ông Bảo Long. Chiều ngày 18 tháng 3 năm 1999, tôi đến gặp bà tại một chung cư ở số 28 phố Fresnel, Quận 16. Đây có thể vẫn là căn hộ mà người ta đã mua cho Bảo Đại sau khi ông bị Ngô Đình Diệm phế truất. Theo nhiều tài liệu đã ghi chép lại, bà Mô-ních Bô-đô đã gặp vua Bảo Đại ở đây, lúc đầu là người trông nom giúp đỡ ông, sau trở thành bà hoàng Mô-ních Vĩnh Thụy. Bà Mô-ních Bô-đô giữ tên Mô-ních Vĩnh Thụy cho đến lúc gặp tôi. Phía Pháp cũng gọi bà là Mô-ních Vĩnh Thụy, chắc để khẳng định bà là Thứ phi chính hiệu của vua Bảo Đại.

Đứng trước cửa ra vào lúc ấy tôi chợt nhớ đến câu chuyện về vị Hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc, chợt nghĩ tuy khác nhau về không gian nhưng phải chăng câu chuyện về vua Bảo Đại cũng có cái gì na ná như vị vua cuối cùng của nhà Thanh. Huy hoàng hay tàn lụi rồi cũng kết thúc. Chợt nhớ câu thơ của Vích-to Huy-gô viết về Na-pô-lê-ông: Ngày mai có thể là trận Oa-téc-lô, cũng có thể là năm mờ. (Demain, c'est Waterloo! Demain, c'est Sainte-Hélène! Demain, c'est le tombeau!) Những ý nghĩ ấy đến và đi rất nhanh, tôi thông thả bấm chốt vào cửa mà lúc ấy người ta cho tôi, còn nhớ số chốt là 1485B. Đứng chốt, có tiếng tách, tôi đẩy cửa bước vào. Cầu thang đi lên chật hẹp. Căn phòng khách tôi ngồi đợi cũng chật hẹp. Chắc tôi cũng phải ngồi đợi khoảng dăm ba phút gì đó thì mới thấy bà Mô-ních Bô-đô từ trong phòng đi ra. Tôi đứng lên chào bà, trước hết vì đây là một phụ nữ Pháp nhiều hơn là một bà Thứ phi của vua Bảo Đại.

Đó là một người đàn bà luống tuổi có vẻ mặt khắc khổ làm tôi nhớ tới hình ảnh nữ tu các thánh viện trong tiểu thuyết. Bà mặc bộ đồ sáng, hình như màu kem sữa, thân hình mảnh mai, khác hẳn với ảnh bà Mô-ních Bô-đô to béo chụp với vua Bảo Đại trước đây. Bà nhẹ nhàng một cách lạnh lùng mời tôi ngồi, lặng lẽ nghe tôi nói, không tỏ ra ngạc nhiên vì có lẽ phía Pháp đã cho bà biết mục đích chuyến thăm viếng này, rất thẳng thắn đi vào cốt lõi của nội dung câu chuyện. Chẳng trách có tài liệu đã ghi lại bà là một phụ nữ ghê gớm, có bản lĩnh đòi được tiền trợ cấp cho Bảo Đại, đòi tiền những người đến phỏng vấn ông vua này, giúp Bảo Đại viết hồi ký

rồi đem bán cho nhà xuất bản để lấy tiền, đòi Bảo Đại phải kết hôn với mình để chính thức trở thành vợ vua...

Cuộc gặp diễn ra rất nhanh, chỉ khoảng 20 phút sau tôi đã đứng lên chào bà. Bà mở cửa rồi đứng lại ở cửa chào tôi.

Nhiều năm sau, mải mê với công việc, tôi không biết có còn ai nhắc đến chuyện Ấn Kiếm nữa không. Năm 2007 tình cờ một hôm tôi nghe tin ông Bảo Long đã qua đời. Tôi chợt nhớ đến những lần đã gặp ông khi công tác bên Pháp, nhớ đến ván cờ còn bỏ dở, bỗng có một chút động lòng đối với một thân phận vua chúa mà phải chết tha hương, thầm chúc ông được yên nghỉ nơi vĩnh hằng, chắc nơi ấy không có vua, không có ông hoàng bà chúa, không có gì cả. Chỉ là cát bụi!

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Ebook được làm dựa theo bản in của cuốn sách sau:

CHUYỆN NGHỀ CHUYỆN NGHIỆP NGOẠI GIAO

Ký – Nhiều tác giả

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du – Hà Nội

Tel & Fax: 04.38222135

Email: nxbhoinhavan@yahoo.com

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHẠM TRUNG ĐỈNH

Chịu trách nhiệm bản thảo: TRẦN QUANG QUÝ

Biên tập: ĐÀO BÁ ĐOÀN

Sửa bản in: HOÀNG DƯƠNG

Vẽ bìa: HƯƠNG LY

Trình bày: VŨ QUỲNH HOA

In 1000 cuốn, khổ 14,5×20,5 cm. In tại Cty in Sao Việt. Số ĐKKHXB: 432-2013/CXB/93-17/HNV. Quyết định số 146/QĐ-NXBHNV ký ngày 10/4/2013. In xong và nộp lưu chiểu năm 2013.

[\[1\]](#) Trong sách giấy dừng ở đây, chẳng hiểu cái cần nhất ở trường đoàn là gì? (Tất cả chú thích đều của người làm e-book).

^[2] Có lẽ ở đây tác giả nhầm lẫn. Theo những gì ông liệt kê phía dưới thì chỉ có hai “mối lo” và ba “sự mong chờ”.

^[3] Có lẽ trật tự các bài đã bị thay đổi khi biên tập sách. Muốn biết “sự cố” ở A-bu-đa-bi, xin xem bài “Những cú sốc ngoại giao” phía dưới.

[\[4\]](#) Có lẽ người viết muốn nói đến thành phố Seattle (có thể tạm phiên âm là Xi-át-tờ), bang Washington, Hoa Kỳ. *(Ghi chú của người làm ebook)*

^[5] Từ của tác giả “láng loáng”. Người làm ebook không rõ nghĩa và ghi chú ở đây để bạn đọc biết là chỗ này không phải lỗi chính tả bị sót. J

^[6] Nguyên văn là 1977. Người làm ebook thấy tại trang wikipedia.org, Hội nghị Francophonie tại Hà Nội là vào năm 1997 chứ không phải 1977, cùng thông tin mà tác giả cung cấp tại các bài viết khác của mình trong cùng cuốn sách này. Do đó, đây có thể là lỗi đánh máy và người làm ebook tự ý sửa đổi thành 1997.